

BI U THU NH P KH U U ã ã ã C BI T C A VI T NAM ã TH CHI N
HI P ã NH ã I TÁC KINH T TOÀN DI N ASEAN - NH T B N GIAI ã O N 2015-2019
(Ban hành kèm theo Thông t s 24/2015/TT-BTC ngày 14/2/2015 c a B tr ã ng B Tài chính)

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Ch ã ng 1 - ã ã ã v t s ã ng				
01.01				Ng ã, l ã, la s ã ng.				
				- Ng ã:				
0101	21	00		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0101	29	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
0101	30			- L ã:				
0101	30	10		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0101	30	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
0101	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
01.02				ã ã ã v t s ã ng h tr ã u b ã.				
				- Gia súc:				
0102	21	00		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0102	29			-- Lo i khác:				
0102	29	10		--- Gia súc L c (k c b ã L c)	5	5	5	0
0102	29	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- Tr ã u:				
0102	31	00		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0102	39	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
0102	90			- Lo i khác:				
0102	90	10		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0102	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
01.03				L ã n s ã ng.				
0103	10	00		- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
0103	91	00		-- Tr ã ã l ã ã ã ã 50 kg	5	5	5	0
0103	92	00		-- Tr ã ã l ã ã ã ã 50 kg tr ã l ã n	5	5	5	0
01.04				C ã, ã ã s ã ng.				
0104	10			- C ã:				
0104	10	10		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0104	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
0104	20			- ã ã:				
0104	20	10		-- Lo i thu n ch ã ng L ã nh ã n gi ã ng	0	0	0	0
0104	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
01.05				Gia c m s ã ng, g m các lo i gà thu c lo ài Gallus domesticus, v t, ã n ã, ã ã ã, gà t ã y và gà l ã i.				
				- Lo i tr ã ã l ã ã ã ã ã ã ã 185 g:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0105	11			-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	11	10		--- Nhàn giồng	0	0	0	0
0105	11	90		--- Loài khác	5	5	5	0
0105	12			-- Gà tây:				
0105	12	10		--- Nhàn giồng	0	0	0	0
0105	12	90		--- Loài khác	5	5	5	0
0105	13			-- Vịt, ngan:				
0105	13	10		--- Nhàn giồng	0	0	0	0
0105	13	90		--- Loài khác	0	0	0	0
0105	14			-- Ngỗng:				
0105	14	10		--- Nhàn giồng	0	0	0	0
0105	14	90		--- Loài khác	0	0	0	0
0105	15			-- Gà lôi:				
0105	15	10		--- Gà lôi L. nhân giồng	0	0	0	0
0105	15	90		--- Loài khác	0	0	0	0
				- Loài khác:				
0105	94			-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	94	10		--- Nhàn giồng, trừ gà chọi	0	0	0	0
0105	94	40		--- Gà chọi	5	5	5	0
				--- Loài khác:				
0105	94	91		---- Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	0
0105	94	99		---- Loài khác	5	5	5	0
0105	99			-- Loài khác:				
0105	99	10		--- Vịt, ngan L. nhân giồng	0	0	0	0
0105	99	20		--- Vịt, ngan loài khác	5	5	5	0
0105	99	30		--- Ngỗng, gà tây và gà lôi L. nhân giồng	0	0	0	0
0105	99	40		--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loài khác	5	5	5	0
01.06				Nhân vật sản phẩm khác.				
				- Nhân vật có vú:				
0106	11	00		-- Bò, lợn, ngựa, linh trưởng	5	5	5	0
0106	12	00		-- Cá voi, cá nhám heo và cá heo (L. nhân vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); l. nhám heo và cá nhám (L. nhân vật có vú thuộc bộ Sirenia); h. nhám heo, s. nhám heo và h. nhám heo (L. nhân vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5	5	5	0
0106	13	00		-- Lạc đà và lạc đà (Camelidae)	5	5	5	0
0106	14	00		-- Thỏ	5	5	5	0
0106	19	00		-- Loài khác	5	5	5	0
0106	20	00		- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5	0
				- Các loài chim:				
0106	31	00		-- Chim săn mồi	5	5	5	0
0106	32	00		-- Vịt (kể cả vịt l. nhám heo, vịt nh. Luôi dài, vịt Luôi dài và vịt có mỏ)	5	5	5	0
0106	33	00		-- Nhàn L. u; Nhàn L. u Úc (Dromaius novaehollandiae)	5	5	5	0
0106	39	00		-- Loài khác	5	5	5	0
				- Côn trùng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0106	41	00		-- Các loại ong	5	5	5	0
0106	49	00		-- Loại khác	5	5	5	0
0106	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
				Chương 2 - Thịt và phụ phẩm động vật khác				
				giới thiệu				
02.01				Thịt của động vật có vú, trừ trâu bò, thịt lợn				
0201	10	00		- Thịt của con và nòng nọc	10	9	8	6
0201	20	00		- Thịt pha có xương khác	10	9	8	6
0201	30	00		- Thịt lợn không xương	10	9	8	6
02.02				Thịt của động vật có vú, trừ trâu bò, lợn				
0202	10	00		- Thịt của con và nòng nọc	10	9	8	6
0202	20	00		- Thịt pha có xương khác	10	9	8	6
0202	30	00		- Thịt lợn không xương	10	9	8	6
02.03				Thịt gia cầm, lợn				
				- Thịt gia cầm:				
0203	11	00		-- Thịt của con và nòng nọc	15	13	11	9
0203	12	00		-- Thịt gia cầm (hàng), thịt da và các mảnh khác	15	13	11	9
0203	19	00		-- Loại khác	15	13	11	9
				- Lợn:				
0203	21	00		-- Thịt của con và nòng nọc	15	13	11	9
0203	22	00		-- Thịt gia cầm (hàng), thịt da và các mảnh khác	15	13	11	9
0203	29	00		-- Loại khác	15	13	11	9
02.04				Thịt gia cầm, lợn				
0204	10	00		- Thịt gia cầm con và nòng nọc, thịt gia cầm	3	2	1	0
				- Thịt gia cầm khác, thịt gia cầm:				
0204	21	00		-- Thịt của con và nòng nọc	3	2	1	0
0204	22	00		-- Thịt pha có xương khác	3	2	1	0
0204	23	00		-- Thịt lợn không xương	3	2	1	0
0204	30	00		- Thịt gia cầm con, con và nòng nọc, lợn	3	2	1	0
				- Thịt gia cầm khác, lợn:				
0204	41	00		-- Thịt của con và nòng nọc	3	2	1	0
0204	42	00		-- Thịt pha có xương khác	3	2	1	0
0204	43	00		-- Thịt lợn không xương	3	2	1	0
0204	50	00		- Thịt gia cầm	3	2	1	0
02.05	00	00		Thịt gia cầm, lợn, thịt gia cầm	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
02.06				Phân phẩm Nấm Lức sau giã tằm cặn, Lợn vớ th trâu bò, cừu, dê, ngựa, lã, lã, tã, phân heo c Lông l nh.				
0206	10	00		- C a Lợn vớ th trâu bò, tã heo c phân nh	4	3	1	0
				- C a Lợn vớ th trâu bò, Lông l nh:				
0206	21	00		-- L i	4	3	1	0
0206	22	00		-- Gan	4	3	1	0
0206	29	00		-- Lo i khác	4	3	1	0
0206	30	00		- C a l n, tã heo c phân nh	4	3	1	0
				- C a l n, Lông l nh:				
0206	41	00		-- Gan	4	3	1	0
0206	49	00		-- Lo i khác	4	3	1	0
0206	80	00		- Lo i khác, tã heo c phân nh	3	2	1	0
0206	90	00		- Lo i khác, Lông l nh	3	2	1	0
02.07				Thịt và phân phẩm Nấm Lức sau giã tằm, c a gia c m thu c nhóm 01.05, tã, phân heo c Lông l nh.				
				- C a gà thu c loài Gallus domesticus:				
0207	11	00		-- Ch a ch t m nh, tã heo c phân nh	10	9	8	6
0207	12	00		-- Ch a ch t m nh, Lông l nh	10	9	8	6
0207	13	00		-- ã ch t m nh và phân phẩm sau giã tằm, tã heo c phân nh	10	9	8	6
0207	14			-- ã ch t m nh và phân phẩm sau giã tằm, Lông l nh:				
0207	14	10		--- Cánh	10	9	8	6
0207	14	20		--- ã ùi	10	9	8	6
0207	14	30		--- Gan	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
0207	14	91		---- Th t đ ng b t nhào Lã L c l c ho c tách kh i x ng b ng ph ng pháp c h c	10	9	8	6
0207	14	99		---- Lo i khác	10	9	8	6
				- C a gà tây:				
0207	24	00		-- Ch a ch t m nh, tã heo c phân nh	10	9	8	6
0207	25	00		-- Ch a ch t m nh, Lông l nh	10	9	8	6
0207	26	00		-- ã ch t m nh và phân phẩm sau giã tằm, tã heo c phân nh	10	9	8	6
0207	27			-- ã ch t m nh và phân phẩm sau giã tằm, Lông l nh:				
0207	27	10		--- Gan	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
0207	27	91		---- Th t đ ng b t nhào Lã L c l c ho c tách kh i x ng b ng ph ng pháp c h c	10	9	8	6
0207	27	99		---- Lo i khác	10	9	8	6
				- C a v t, ngan:				
0207	41	00		-- Ch a ch t m nh, tã heo c phân nh	10	9	8	6
0207	42	00		-- Ch a ch t m nh, Lông l nh	10	9	8	6
0207	43	00		-- Gan béo, tã heo c phân nh	4	3	1	0
0207	44	00		-- Lo i khác, tã heo c phân nh	4	3	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0207	45	00		-- Lo i khác, Lông l nh	4	3	1	0
				- C a ng ng:				
0207	51	00		-- Ch a ch t m nh, t i ho c p l nh	10	9	8	6
0207	52	00		-- Ch a ch t m nh, Lông l nh	10	9	8	6
0207	53	00		-- Gan béo, t i ho c p l nh	4	3	1	0
0207	54	00		-- Lo i khác, t i ho c p l nh	4	3	1	0
0207	55	00		-- Lo i khác, Lông l nh	4	3	1	0
0207	60	00		- C a gà lôi	4	3	1	0
02.08				Th t khác và ph ph m d ng th t Nĩ L c sau gi t m c a L ng v t khác, t i, p l nh ho c Lông l nh.				
0208	10	00		- C a th	3	2	1	0
0208	30	00		- C a b L ng v t linh tr ng	3	2	1	0
0208	40			- C a cá voi, cá n c heo và cá heo (L ng v t có vú thu c b cá voi Cetacea); c a l n bi n và cá n c (L ng v t có vú thu c b Sirenia); c a h i c u, s t bi n và h i mã (L ng v t có vú thu c phân b Pinnipedia):				
0208	40	10		-- C a cá voi, cá n c heo và cá heo (L ng v t có vú thu c b cá voi Cetacea); c a l n bi n và cá n c (L ng v t có vú thu c b Sirenia)	3	2	1	0
0208	40	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
0208	50	00		- C a loài bò sát (k c r n và rùa)	3	2	1	0
0208	60	00		- C a l c Là và h l c Là (Camelidae)	3	2	1	0
0208	90			- Lo i khác:				
0208	90	10		-- ñ ùi ch	3	2	1	0
0208	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
02.09				M l n, không dính n c và m gia c m, ch a n u ch y ho c chi t xu t cách khác, t i, p l nh, Lông l nh, mu i, ngâm n c mu i, làm khô ho c hun khói.				
0209	10	00		- C a l n	10	9	8	6
0209	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
02.10				Th t và ph ph m d ng th t Nĩ L c sau gi t m , mu i, ngâm n c mu i, làm khô ho c hun khói; b t m n và b t thô Nĩ L c làm t th t ho c ph ph m d ng th t sau gi t m .				
				- Th t l n:				
0210	11	00		-- Th t mông Lùi (ham), th t vai và các m nh c a chúng, có x ng	10	9	8	6
0210	12	00		-- Th t d i (ba ch) và các m nh c a chúng	10	9	8	6
0210	19			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0210	19	30		--- Th t l n mu i xông khói ho c th t mông Lùi (ham) không x ng	10	9	8	6
0210	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
0210	20	00		- Th t L ng v t h trâu bò	10	9	8	6
				- Lo i khác, k c b t m n và b t thô Nĩ L c làm t th t ho c ph ph m d ng th t sau gi t m :				
0210	91	00		-- C a b L ng v t linh tr ng	10	9	8	6
0210	92			-- C a cá voi, cá n c heo và cá heo (L ng v t có vú thu c b Cetacea); c a l n bi n và cá n c (L ng v t có vú thu c b Sirenia); c a h i c u, s t bi n và h i mã (L ng v t có vú thu c phân b Pinnipedia):				
0210	92	10		--- C a cá voi, cá n c heo và cá heo (L ng v t có vú thu c b Cetacea); c a l n bi n và cá n c (L ng v t có vú thu c b Sirenia)	10	9	8	6
0210	92	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
0210	93	00		-- C a loài bò sát (k c r n và rùa)	10	9	8	6
0210	99			-- Lo i khác:				
0210	99	10		--- Th t gà thái mi ng Lĩ L c làm khô Lông l nh	10	9	8	6
0210	99	20		--- Da l n khô	10	9	8	6
0210	99	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				Ch ng 3 - Cá và L ng v t giáp xác, L ng v t thân m m và L ng v t thu sinh không x ng s ng khác				
03.01				Cá s ng.				
				- Cá c nh:				
0301	11			-- Cá n c ng t:				
0301	11	10		--- Cá b t	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
0301	11	91		---- Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	15	13	11	9
0301	11	92		---- Cá vàng (Carassius auratus)	15	13	11	9
0301	11	93		---- Cá ch i Thái Lan (Beta splendens)	15	13	11	9
0301	11	94		---- Cá tai t ng da beo (Astronotus ocellatus)	15	13	11	9
0301	11	95		---- Cá r ng (Scleropages formosus)	15	13	11	9
0301	11	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0301	19			-- Lo i khác:				
0301	19	10		--- Cá b t	10	9	8	6
0301	19	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá s ng khác:				
0301	91	00		-- Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	13	11	9
0301	92	00		-- Cá chình (Anguilla spp.)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0301	93			-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):				
0301	93	10		--- ñ nhân gi ng, tr cá b t	0	0	0	0
0301	93	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
0301	94	00		-- Cá ng vây xanh ñ i Tây D ng và Thái Bình D ng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0	0
0301	95	00		-- Cá ng vây xanh ph ng Nam (Thunnus maccoyii)	15	13	11	9
0301	99			-- Lo i khác:				
				--- Cá b t c a cá m ñ ng bi n ho c c a cá mú (lapu lapu):				
0301	99	11		---- ñ nhân gi ng	0	0	0	0
0301	99	19		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Cá b t lo i khác:				
0301	99	21		---- ñ nhân gi ng	0	0	0	0
0301	99	29		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Cá bi n khác:				
0301	99	31		---- Cá m ñ ng bi n L ñ nhân gi ng	15	13	11	9
0301	99	39		---- Lo i khác	15	13	11	9
0301	99	40		--- Cá n c ng t khác	0	0	0	0
03.02				Cá, t i ho c p l nh, tr phi-lê cá (fillets) và các lo i th t cá khác thu c nhóm 03.04.				
				- Cá h i, tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	11	00		-- Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	13	11	9
0302	13	00		-- Cá h i Thái Bình D ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	15	13	11	9
0302	14	00		-- Cá h i ñ i Tây D ng (Salmo salar) và cá h i sông ñ a-nuýp (Hucho Hucho)	15	13	11	9
0302	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá b n (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	21	00		-- Cá b n l i ng a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	15	13	11	9
0302	22	00		-- Cá b n sao (Pleuronectes platessa)	15	13	11	9
0302	23	00		-- Cá b n sole (Solea spp.)	15	13	11	9
0302	24	00		-- Cá b n Turbot (Psetta maxima)	15	13	11	9
0302	29	00		-- Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Cá ngừ L i d ng (thu c gi ng Thunus), cá ngừ v n ho c cá ngừ s c d a (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	31	00		- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	15	13	11	9
0302	32	00		- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	15	13	11	9
0302	33	00		- - Cá ngừ v n ho c cá ngừ s c d a	15	13	11	9
0302	34	00		- - Cá ngừ m t to (Thunnus obesus)	15	13	11	9
0302	35	00		- - Cá ngừ vây xanh ñ i Tây D ng và Thái Bình D ng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	15	13	11	9
0302	36	00		- - Cá ngừ vây xanh ph ng Nam (Thunnus maccoyii)	15	13	11	9
0302	39	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá trích n c l nh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá c m (cá tr ng) (Engraulis spp.), cá trích d u (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x ng (Sardinella spp.), cá trích kê ho c cá trích c m (Sprattus sprattus), cá n c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá n c gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá ki m (Xiphias gladius), tr gan, s và				
0302	41	00		- - Cá trích n c l nh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11	9
0302	42	00		- - Cá c m (cá tr ng) (Engraulis spp.)	15	13	11	9
0302	43	00		- - Cá trích d u (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x ng (Sardinella spp.), cá trích kê ho c cá trích c m (Sprattus sprattus)	15	13	11	9
0302	44	00		- - Cá n c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	15	13	11	9
0302	45	00		- - Cá n c gai và cá sòng (Trachurus spp.)	15	13	11	9
0302	46	00		- - Cá giò (Rachycentron canadum)	15	13	11	9
0302	47	00		- - Cá ki m (Xiphias gladius)	15	13	11	9
				- Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	51	00		- - Cá tuy t (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15	13	11	9
0302	52	00		- - Cá tuy t ch m Len (Melanogrammus aeglefinus)	15	13	11	9
0302	53	00		- - Cá tuy t Len (Pollachius virens)	15	13	11	9
0302	54	00		- - Cá tuy t Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	15	13	11	9
0302	55	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	13	11	9
0302	56	00		- - Cá tuy t lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	15	13	11	9
0302	59	00		- - Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da tr n (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá ch m (<i>Lates niloticus</i>) và cá qu (cá chu i hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	71	00		- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	15	13	11	9
0302	72			- - Cá da tr n (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):				
0302	72	10		- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	15	13	11	9
0302	72	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0302	73			- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):				
0302	73	10		- - - Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	15	13	11	9
0302	73	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0302	74	00		- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	15	13	11	9
0302	79	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i cá khác, tr gan, s và b c tr ng cá:				
0302	81	00		- - Cá nhám góc và cá m p khác	15	13	11	9
0302	82	00		- - Cá Lu i (<i>Rajidae</i>)	15	13	11	9
0302	83	00		- - Cá rĩng c a (<i>Dissostichus</i> spp.)	15	13	11	9
0302	84	00		- - Cá v c (ho c cá v c Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	15	13	11	9
0302	85	00		- - Cá tráp bi n (<i>Sparidae</i>)	15	13	11	9
				- - Lo i khác:				
				- - - Cá bi n:				
0302	89	12		- - - - Cá b c (<i>Pentaprion longimanus</i>)	15	13	11	9
0302	89	13		- - - - Cá m i hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	15	13	11	9
0302	89	14		- - - - Cá h savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá Lù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá Lù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá Lù m t to (<i>Pennahia anea</i>)	15	13	11	9
0302	89	15		- - - - Cá thu n ã (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá thu L o (<i>Rastrelliger faughni</i>)	15	13	11	9
0302	89	16		- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên ch m (<i>Drepane punctata</i>) và cá nh ng l n (<i>Sphyrna barracuda</i>)	15	13	11	9
0302	89	17		- - - - Cá chim tr ng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim Len (<i>Parastromatus niger</i>)	15	13	11	9
0302	89	18		- - - - Cá h ng b c (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	15	13	11	9
0302	89	19		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
0302	89	22		- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá d m (<i>Puntius chola</i>)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
0302	89	24		---- Cá sọc rnh Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	15	13	11	9
0302	89	26		---- Cá nhện (Polynemus indicus) và cá sọc (pomadasys argenteus)	15	13	11	9
0302	89	27		---- Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)	15	13	11	9
0302	89	28		---- Cá leo (Wallago attu) và cá tra d u (Sperata seenghala)	15	13	11	9
0302	89	29		---- Lo i khác	15	13	11	9
0302	90	00		- Gan, s và b c tr ng cá	15	13	11	9
03.03				Cá, Lông l nh, tr phi-lê cá (fillets) và các lo i th t khác thu c nhóm 03.04.				
				- Cá h i, tr gan, s và b c tr ng cá:				
0303	11	00		-- Cá h i L (Oncorhynchus nerka)	15	13	11	9
0303	12	00		-- Cá h i Thái Bình D ng khác (Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	15	13	11	9
0303	13	00		-- Cá h i ñ i Tây D ng (Salmo salar) và cá h i sông ñ a-nuýp (Hucho Hucho)	15	13	11	9
0303	14	00		-- Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	13	11	9
0303	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (cá lóc hay cá chu i) (Channa spp.), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0303	23	00		-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15	13	11	9
0303	24	00		-- Cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15	13	11	9
0303	25	00		-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	15	13	11	9
0303	26	00		-- Cá chình (Anguilla spp.)	15	13	11	9
0303	29	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá b n (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), tr gan, s và b c tr ng cá:				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0303	31	00		- - Cá b n l i ng a (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	15	13	11	9
0303	32	00		- - Cá b n sao (Pleuronectes platessa)	15	13	11	9
0303	33	00		- - Cá b n sole (Solea spp.)	15	13	11	9
0303	34	00		- - Cá b n Turbot (Psetta maxima)	15	13	11	9
0303	39	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá ng L i d ng (thu c gi ng Thunus), cá ng v n ho c cá ng s c d a (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0303	41	00		- - Cá ng vây dài (Thunnus alalunga)	15	13	11	9
0303	42	00		- - Cá ng vây vàng (Thunnus albacares)	15	13	11	9
0303	43	00		- - Cá ng v n ho c cá ng s c d a	15	13	11	9
0303	44	00		- - Cá ng m t to (Thunnus obesus)	15	13	11	9
0303	45	00		- - Cá ng vây xanh ñ i Tây D ng và Thái Bình D ng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	15	13	11	9
0303	46	00		- - Cá ng vây xanh ph ng Nam (Thunnus maccoyii)	15	13	11	9
0303	49	00		- - Lo i khác	30	30	30	30
				- Cá trích n c l nh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá trích d u (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x ng (Sardinella spp.), cá trích kê ho c cá trích c m (Sprattus sprattus), cá n c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá n c gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá ki m (Xiphias gladius), tr gan, s và b c tr ng cá:				
0303	51	00		- - Cá trích n c l nh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11	9
0303	53	00		- - Cá trích d u (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích x ng (Sardinella spp.), cá trích kê ho c cá trích c m (Sprattus sprattus)	15	13	11	9
0303	54	00		- - Cá n c hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	15	13	11	9
0303	55	00		- - Cá n c gai và cá sòng (Trachurus spp.)	30	30	30	30
0303	56	00		- - Cá giò (Rachycentron canadum)	30	30	30	30
0303	57	00		- - Cá ki m (Xiphias gladius)	30	30	30	30
				- Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, tr gan, s và b c tr ng cá:				
0303	63	00		- - Cá tuy t (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15	13	11	9
0303	64	00		- - Cá tuy t ch m len (Melanogrammus aeglefinus)	15	13	11	9
0303	65	00		- - Cá tuy t len (Pollachius virens)	15	13	11	9
0303	66	00		- - Cá tuy t Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0303	67	00		-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	30	30	30	30
0303	68	00		-- Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	30	30	30	30
0303	69	00		-- Loài khác	30	30	30	30
				- Loài cá khác, trừ gan, sụn và bộ phận cá:				
0303	81	00		-- Cá nhám góc và cá mập khác	15	13	11	9
0303	82	00		-- Cá Lù lù (Rajidae)	30	30	30	30
0303	83	00		-- Cá rổng cựa (Dissostichus spp.)	30	30	30	30
0303	84	00		-- Cá chình (họ cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	15	13	11	9
0303	89			-- Loài khác:				
				--- Cá biển:				
0303	89	12		---- Cá bớp (Pentaprion longimanus)	30	30	30	30
0303	89	13		---- Cá mòi hoa (Trachinocephalus myops)	30	30	30	30
0303	89	14		---- Cá hàu savalai (Lepturacanthus savala), cá Lù Belanger (Johnius belangerii), cá Lù Reeve (Chrysochir aureus) và cá Lù mọt to (Pennahia anea)	30	30	30	30
0303	89	15		---- Cá thu nỉ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu L o (Rastrelliger faughni)	30	30	30	30
0303	89	16		---- Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiện chình (Drepane punctata) và cá nhồng lùn (Sphyrna barracuda)	30	30	30	30
0303	89	17		---- Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	30	30	30	30
0303	89	18		---- Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	30	30	30	30
0303	89	19		---- Loài khác	30	30	30	30
				--- Loài khác:				
0303	89	22		---- Cá rô hu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dìa (Puntius chola)	15	13	11	9
0303	89	24		---- Cá sọc rình Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	15	13	11	9
0303	89	26		---- Cá nhồng nỉ (Polynemus indicus) và cá sọc (pomadasys argenteus)	15	13	11	9
0303	89	27		---- Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)	15	13	11	9
0303	89	28		---- Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông lo lùn (Sperata seenghala)	15	13	11	9
0303	89	29		---- Loài khác	15	13	11	9
0303	90			- Gan, sụn và bộ phận cá:				
0303	90	10		-- Gan	15	13	11	9
0303	90	20		-- Sụn và bộ phận cá	15	13	11	9
03.04				Phi-lê cá và các loài thủy sản khác (Lũy hoặc chấu xay, nghiền, bột), thịt, phần nhừ hoặc đông lạnh.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Phi-lê cá t i ho c p l nh c a cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (ho c cá chu i, cá lóc) (Channa spp.):				
0304	31	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15	13	11	9
0304	32	00		- - Cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15	13	11	9
0304	33	00		- - Cá ch m (Lates niloticus)	15	13	11	9
0304	39	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Phi-lê cá t i ho c p l nh c a các lo i cá khác:				
0304	41	00		- - Cá h i Thái Bình D ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá h i ã i Tây D ng (Salmo salar) và cá h i sông ã a-nuýp (Hucho hucho)	15	13	11	9
0304	42	00		- - Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	13	11	9
0304	43	00		- - Cá b n (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15	13	11	9
0304	44	00		- - Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15	13	11	9
0304	45	00		- - Cá ki m (Xiphias gladius)	15	13	11	9
0304	46	00		- - Cá r ã ng c a (Dissostichus spp.)	15	13	11	9
0304	49	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i khác, t i ho c p l nh:				
0304	51	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (ho c cá chu i, cá lóc) (Channa spp.)	15	13	11	9
0304	52	00		- - Cá h i	15	13	11	9
0304	53	00		- - Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15	13	11	9
0304	54	00		- - Cá ki m (Xiphias gladius)	15	13	11	9
0304	55	00		- - Cá r ã ng c a (Dissostichus spp.)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0304	59	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Phi-lê Lông l nh c a cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (ho c cá chu i, cá lóc) (Channa spp.):				
0304	61	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15	13	11	9
0304	62	00		- - Cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15	13	11	9
0304	63	00		- - Cá ch m (Lates niloticus)	15	13	11	9
0304	69	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Phi-lê Lông l nh c a cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:				
0304	71	00		- - Cá tuy t (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15	13	11	9
0304	72	00		- - Cá tuy t ch m len (Melanogrammus aeglefinus)	15	13	11	9
0304	73	00		- - Cá tuy t len (Pollachius virens)	15	13	11	9
0304	74	00		- - Cá tuy t Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	15	13	11	9
0304	75	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	13	11	9
0304	79	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Phi-lê Lông l nh c a các lo i cá khác:				
0304	81	00		- - Cá h i Thái Bình D ng (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá h i ã i Tây D ng (Salmo salar) và cá h i sông ã a-nuýp (Hucho hucho)	15	13	11	9
0304	82	00		- - Cá h i vân (cá h i n c ng t) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	13	11	9
0304	83	00		- - Cá b n (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15	13	11	9
0304	84	00		- - Cá ki m (Xiphias gladius)	15	13	11	9
0304	85	00		- - Cá r ã c a (Dissostichus spp.)	15	13	11	9
0304	86	00		- - Cá trích n c l nh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	13	11	9
0304	87	00		- - Cá ng L i d ng (thu c gi ng Thunus), cá ng v n ho c cá ng s c d a (Euthynnus (Katsuwonus)	15	13	11	9
0304	89	00		- - Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Lo i khác, Long l nh:				
0304	91	00		- - Cá kị m (Xiphias gladius)	15	13	11	9
0304	92	00		- - Cá rĩng c a (Dissostichus spp.)	15	13	11	9
0304	93	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (ho c cá chu i, cá lóc) (Channa spp.)	15	13	11	9
0304	94	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	13	11	9
0304	95	00		- - Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, tr cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	13	11	9
0304	99	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
03.05				Cá, làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i; cá hun khói, Lã ho c ch a làm chín tr c ho c trong quá trình hun khói; b t m n, b t thô và viên làm t cá, thích h p dùng làm th c Nĩ cho ng i.				
0305	10	00		- B t m n, b t thô và viên làm t cá, thích h p dùng làm th c Nĩ cho ng i	15	13	11	9
0305	20			- Gan, s và b c tr ng cá, làm khô, hun khói, mu i ho c ngâm n c mu i:				
0305	20	10		- - C a cá n c ng t, làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0305	20	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Phi-lê cá, làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i, nh ng không hun khói:				
0305	31	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da tr n (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá ch m (Lates niloticus) và cá qu (hay cá chu i, cá lóc) (Channa spp.)	15	13	11	9
0305	32	00		- - Cá thu c các h Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15	13	11	9
0305	39			- - Lo i khác:				
0305	39	10		- - - Cá nhó n c ng t (Xenentodon cancila), cá phèn d i vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulva mentalis) (cá n c Úc)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0305	39	20		- - - Cá havalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá Lù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá Lù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá Lù m t to (<i>Pennahia anea</i>)	15	13	11	9
0305	39	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá hun khói, k c phi-lê cá, tr ph ph m Nh L c sau gi t m :				
0305	41	00		- - Cá h i Thái Bình D ng (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbosha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá h i ñ i Tây D ng (<i>Salmo salar</i>) và cá h i sông ñ a-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15	13	11	9
0305	42	00		- - Cá trích n c l nh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	15	13	11	9
0305	43	00		- - Cá h i vân (cá h i n c ng t) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	15	13	11	9
0305	44	00		- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da tr n (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá ch m (<i>Lates niloticus</i>) và cá qu (ho c cá chu i, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	15	13	11	9
0305	49	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá khô, tr ph ph m Nh L c sau gi t m , có ho c không mu i nh ng không hun khói:				
0305	51	00		- - Cá tuy t (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15	13	11	9
0305	59			- - Lo i khác:				
0305	59	20		- - - Cá bì n	15	13	11	9
0305	59	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- Cá, mu i nh ng không làm khô ho c không hun khói và cá ngâm n c mu i, tr ph ph m Nh L c sau gi t m :				
0305	61	00		- - Cá trích n c l nh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	15	13	11	9
0305	62	00		- - Cá tuy t (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15	13	11	9
0305	63	00		- - Cá c m (cá tr ng) (<i>Engraulis</i> spp.)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0305	64	00		- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trăn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chạch (<i>Lates niloticus</i>) và cá qu (họ cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	15	13	11	9
0305	69			- - Loài khác:				
0305	69	10		- - - Cá biển	15	13	11	9
0305	69	90		- - - Loài khác	15	13	11	9
				- Vây cá, Lưỡi, Luôi, bong bóng và phụ phẩm khác Nh Lực của cá sau giết mổ :				
0305	71	00		- - Vây cá muối	15	13	11	9
0305	72			- - - Lưỡi cá, Luôi và bong bóng:				
0305	72	10		- - - Bong bóng cá	5	5	5	0
0305	72	90		- - - Loài khác	15	13	11	9
0305	79	00		- - Loài khác	15	13	11	9
03.06				những vật giáp xác, Lã hoặc chấu bóc mai, v, s, ng, t, i, p, l, nh, Lông l, nh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; L, ng v t giáp xác hun khói, Lã hoặc chấu bóc mai, v, Lã hoặc chấu làm chín trực tiếp hoặc trong quá trình hun khói; L, ng v t giáp xác chấu bóc mai, v, Lã h p chín hoặc luộc chín trong nước, Lã hoặc chấu p, l, nh, Lông l, nh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của L, ng v t giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng i.				
				- nh, l, nh:				
0306	11	00		- - Tôm hùm Lã và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	15	13	11	9
0306	12	00		- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	15	13	11	9
0306	14			- - Cua, gh:				
0306	14	10		- - - Cua, gh v m m	15	13	11	9
0306	14	90		- - - Loài khác	15	13	11	9
0306	15	00		- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	15	13	11	9
0306	16	00		- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lợ (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	15	13	11	9
0306	17			- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:				
0306	17	10		- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	15	13	11	9
0306	17	20		- - - Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	15	13	11	9
0306	17	30		- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	15	13	11	9
0306	17	90		- - - Loài khác	15	13	11	9
0306	19	00		- - Loài khác, bao gồm bột thô, bột mịn và viên của L, ng v t giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho ng i	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Không Long l nh:				
0306	21			- - Tôm hùm Lá và các lo i tôm bi n khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):				
0306	21	10		--- ñ nhân gi ng	0	0	0	0
0306	21	20		--- Lo i khác, s ng	15	13	11	9
0306	21	30		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	21	91		---- ñ óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	21	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0306	22			- - Tôm hùm (Homarus spp.):				
0306	22	10		--- ñ nhân gi ng	0	0	0	0
0306	22	20		--- Lo i khác, s ng	15	13	11	9
0306	22	30		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	22	91		---- ñ óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	22	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0306	24			- - Cua, gh :				
0306	24	10		--- S ng	15	13	11	9
0306	24	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	24	91		---- ñ óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	24	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0306	25	00		- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	15	13	11	9
0306	26			- - Tôm shrimps và tôm prawn n c l nh (Pandalus spp., Crangon crangon):				
0306	26	10		--- ñ nhân gi ng	0	0	0	0
0306	26	20		--- Lo i khác, s ng	15	13	11	9
0306	26	30		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
				--- Khô:				
0306	26	41		---- ñ óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	26	49		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	26	91		---- ñ óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	26	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0306	27			- - Tôm shrimps và tôm prawn lo i khác:				
				--- ñ nhân gi ng:				
0306	27	11		---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0
0306	27	12		---- Tôm th chân tr ng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0
0306	27	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác, s ng:				
0306	27	21		---- Tôm sú (Penaeus monodon)	15	13	11	9
0306	27	22		---- Tôm th chân tr ng (Litopenaeus vannamei)	15	13	11	9
0306	27	29		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- T i ho c p l nh:				
0306	27	31		---- Tôm sú (Penaeus monodon)	15	13	11	9
0306	27	32		---- Tôm th chân tr ng (Litopenaeus vannamei)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0306	27	39		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Khô:				
0306	27	41		---- ã óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	27	49		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	27	91		---- ã óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	27	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
0306	29			-- Lo i khác, bao g m b t thô, b t m n và viên c a E ng v t giáp xác, thích h p dùng làm th c Nn cho				
0306	29	10		--- S ng	15	13	11	9
0306	29	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0306	29	30		--- B t thô, b t m n và viên	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
0306	29	91		---- ã óng bao bì kín khí	15	13	11	9
0306	29	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
03.07				ñ ng v t thân m m, Lã ho c ch a bóc mai, v , s ng, t i, p l nh, Lông l nh, làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i; E ng v t thân m m hun khói, Lã ho c ch a bóc mai, v , Lã ho c ch a làm chín tr c ho c trong quá trình hun khói; b t m n, b t thô và viên c a E ng v t thân m m, thích h p dùng làm th c Nn cho ng i.				
				- Hàu:				
0307	11			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	11	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	11	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	19			-- Lo i khác:				
0307	19	10		--- ã ông l nh	15	13	11	9
0307	19	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0307	19	30		--- Hun khói	20	18	15	13
				- ã i p, k c Li p n hoàng, thu c gi ng Pecten, Chlamys ho c Placopecten:				
0307	21			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	21	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	21	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	29			-- Lo i khác:				
0307	29	10		--- ã ông l nh	15	13	11	9
0307	29	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khói	15	13	11	9
				- V m (Mytilus spp., Perna spp.):				
0307	31			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	31	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	31	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	39			-- Lo i khác:				
0307	39	10		--- ã ông l nh	15	13	11	9
0307	39	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khói	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioida</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.):				
0307	41			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	41	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	41	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	49			-- Lo i khác:				
0307	49	10		--- ñ ông l nh	15	13	11	9
0307	49	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0307	49	30		--- Hun khô	20	18	15	13
				- B ch tu c (<i>Octopus</i> spp.):				
0307	51			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	51	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	51	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	59			-- Lo i khác:				
0307	59	10		--- ñ ông l nh	15	13	11	9
0307	59	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0307	59	30		--- Hun khô	20	18	15	13
0307	60			- c, tr c b i n:				
0307	60	10		-- S ng	15	13	11	9
0307	60	20		-- T i, p l nh ho c Lông l nh	15	13	11	9
0307	60	30		-- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khô	15	13	11	9
				- Nghêu (ngao), sò (thu c h Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):				
0307	71			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	71	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	71	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	79			-- Lo i khác:				
0307	79	10		--- ñ ông l nh	15	13	11	9
0307	79	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khô	15	13	11	9
				- Bào ng (<i>Haliotis</i> spp.):				
0307	81			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	81	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	81	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	89			-- Lo i khác:				
0307	89	10		--- ñ ông l nh	15	13	11	9
0307	89	20		--- Khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khô	15	13	11	9
				- Lo i khác, k c b t m n, b t thô và viên, thích h p dùng làm th c N i cho ng i:				
0307	91			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0307	91	10		--- S ng	15	13	11	9
0307	91	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0307	99			-- Lo i khác:				
0307	99	10		--- ñ ông l nh	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
0307	99	20		--- ã làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i; hun khói	15	13	11	9
0307	99	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
03.08				ñ ng v t th y sinh không x ng s ng tr Ë ng v t giáp xác và Ë ng v t thân m m, s ng, t i, p l nh, Ëng l nh, làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i; Ë ng v t th y sinh không x ng s ng hun khói tr Ë ng v t giáp xác và Ë ng v t thân m m, Ë ho c ch a làm chín tr c ho c trong quá trình hun khói; b t m n, b t thô và viên c a Ë ng v t th y sinh tr Ë ng v t giáp xác và Ë ng v t thân m m, thích h p dùng làm th c Ñn cho ng i.				
				- H i sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):				
0308	11			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0308	11	10		--- S ng	15	13	11	9
0308	11	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0308	19			-- Lo i khác:				
0308	19	10		--- ã òng l nh	15	13	11	9
0308	19	20		--- Làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0308	19	30		--- Hun khói	20	18	15	13
				- C u gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):				
0308	21			-- S ng, t i ho c p l nh:				
0308	21	10		--- S ng	15	13	11	9
0308	21	20		--- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0308	29			-- Lo i khác:				
0308	29	10		--- ã òng l nh	15	13	11	9
0308	29	20		--- Làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0308	29	30		--- Hun khói	20	18	15	13
0308	30			- S a (Rhopilema spp.):				
0308	30	10		-- S ng	15	13	11	9
0308	30	20		-- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0308	30	30		-- ã òng l nh	15	13	11	9
0308	30	40		-- Làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0308	30	50		-- Hun khói	20	18	15	13
0308	90			- Lo i khác:				
0308	90	10		-- S ng	15	13	11	9
0308	90	20		-- T i ho c p l nh	15	13	11	9
0308	90	30		-- ã òng l nh	15	13	11	9
0308	90	40		-- Làm khô, mu i ho c ngâm n c mu i	15	13	11	9
0308	90	50		-- Hun khói	20	18	15	13
0308	90	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
				Ch ng 4 - S n ph m b s a; tr ng chim và tr ng gia c m; m t ong t nhiên; s n ph m Ñn Ë c g c Ë ng v t, ch a Ë c chi ti t ho c ghi n i khác				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
04.01				Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.				
0401	10			- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
0401	10	10		-- Đường	10	9	8	6
0401	10	90		-- Loại khác	10	9	8	6
0401	20			- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
0401	20	10		-- Đường	10	9	8	6
0401	20	90		-- Loại khác	10	9	8	6
0401	40			- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				
0401	40	10		-- Sữa đông	10	9	8	6
0401	40	20		-- Sữa đông lỏng	10	9	8	6
0401	40	90		-- Loại khác	10	9	8	6
0401	50			- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
0401	50	10		-- Đường	10	9	8	6
0401	50	90		-- Loại khác	10	9	8	6
04.02				Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.				
0402	10			- Đường bột, hỗn hợp các thành phần khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
				-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:				
0402	10	41		--- Nhãn gói vỉ trọng lượng tịnh 20 kg trở lên	3	2	1	0
0402	10	49		--- Loại khác	3	2	1	0
				-- Loại khác:				
0402	10	91		--- Nhãn gói vỉ trọng lượng tịnh 20 kg trở lên	4	4	4	4
0402	10	99		--- Loại khác	4	4	4	4
				- Đường bột, hỗn hợp các thành phần khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
0402	21			-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:				
0402	21	20		--- Nhãn gói vỉ trọng lượng tịnh 20 kg trở lên	4	3	1	0
0402	21	90		--- Loại khác	4	3	1	0
0402	29			-- Loại khác:				
0402	29	20		--- Nhãn gói vỉ trọng lượng tịnh 20 kg trở lên	15	13	11	9
0402	29	90		--- Loại khác	15	13	11	9
				- Loại khác:				
0402	91	00		-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	4	3	1	0
0402	99	00		-- Loại khác	30	30	30	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
04.03				Buttermilk, sữa Lông và kem Lông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác Lã lên men hoặc axit hoá, Lã hoặc chứa cô Lã hoặc pha thêm Lã hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.				
0403	10			- Sữa chua:				
0403	10	20		- - Dạng lỏng, Lã hoặc chứa cô Lã	15	13	11	9
0403	10	90		- - Loại khác	15	13	11	9
0403	90			- Loại khác:				
0403	90	10		- - Buttermilk	15	13	11	9
0403	90	90		- - Loại khác	15	13	11	9
04.04				Whey, Lã hoặc chứa cô Lã hoặc pha thêm Lã hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, Lã hoặc chứa pha thêm Lã hoặc chất làm ngọt khác, chứa Lã chỉ tiêu hoặc ghi nhãn khác.				
0404	10	00		- Whey và Whey Lã cặn, Lã hoặc chứa cô Lã hoặc pha thêm Lã hoặc chất làm ngọt khác	10	9	8	6
0404	90	00		- Loại khác	15	13	11	9
04.05				Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).				
0405	10	00		- Bơ	10	9	8	6
0405	20	00		- Chất phết bơ sữa	10	9	8	6
0405	90			- Loại khác:				
0405	90	10		- - Chất béo khan cặn	5	5	5	0
0405	90	20		- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5	0
0405	90	30		- - Ghee	10	9	8	6
0405	90	90		- - Loại khác	10	9	8	6
04.06				Pho mát và sữa Lông dùng làm pho mát (curd).				
0406	10			- Pho mát tươi (chứa chín hoặc chứa axít lactic), kem pho mát whey, và sữa Lông dùng làm pho mát (curd):				
0406	10	10		- - Pho mát tươi (chứa chín hoặc chứa axít lactic), kem pho mát whey	3	2	1	0
0406	10	20		- - Sữa Lông dùng làm pho mát (curd)	3	2	1	0
0406	20			- Pho mát Lã xác định hoặc Lã làm thành bột, các loại khác:				
0406	20	10		- - Nhãn gói với trọng lượng cặn trên 20 kg	3	2	1	0
0406	20	90		- - Loại khác	3	2	1	0
0406	30	00		- Pho mát Lã cặn, chứa xác định hoặc chứa làm thành bột	3	2	1	0
0406	40	00		- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân Lã sản xuất men <i>Penicillium roqueforti</i>	3	2	1	0
0406	90	00		- Pho mát loại khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
04.07				Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, Lã bóc vỏ hoặc Lã làm chín.				
				- Trứng Lã tinh Lã p:				
0407	11	00		-- C a gà thu c loài Gallus domesticus	0	0	0	0
0407	19			-- Lo i khác:				
0407	19	10		--- C a v t, ngan	0	0	0	0
0407	19	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Trứng s ng khác:				
0407	21	00		-- C a gà thu c loài Gallus domesticus	20	18	15	13
0407	29			-- Lo i khác:				
0407	29	10		--- C a v t, ngan	20	18	15	13
0407	29	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
0407	90			- Lo i khác:				
0407	90	10		-- C a gà thu c loài Gallus domesticus	20	18	15	13
0407	90	20		-- C a v t, ngan	20	18	15	13
0407	90	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
04.08				Trứng chim và trứng gia cầm, Lã bóc vỏ, và lòng L trứng, sống, làm khô, h p chín hoặc luộc chín trong nước, Lóng bánh, Lòng l nh hoặc b o qu n cách khác, Lã hoặc ch a thêm L ng hoặc ch t làm ng t khác.				
				- Lòng L trứng:				
0408	11	00		-- ã làm khô	10	9	8	6
0408	19	00		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
0408	91	00		-- ã làm khô	10	9	8	6
0408	99	00		-- Lo i khác	10	9	8	6
04.09	00	00		M t ong t nhiên.	3	2	1	0
04.10				S n ph m N L c g c L ng v t, ch a L c chi ti t hoặc ghi n i khác.				
0410	00	10		- T y n	5	5	5	0
0410	00	90		- Lo i khác	5	5	5	0
				Ch ng 5 - S n ph m g c L ng v t, ch a L c chi ti t hoặc ghi các n i khác				
0501	00	00		Tóc ng i, ch a x lý, Lã hoặc ch a r a s ch hoặc g t t y; ph li u tóc.	5	5	5	0
05.02				Lông và lông c ng c a l n hoặc l n l o i; lông dùng làm ch i và bàn ch i khác; ph li u t lông l n.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0502	10	00		- Lòng và lòng c ng c al n ho c l n lòi và ph li u c a chúng	5	5	5	0
0502	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
0504	00	00		Ru t, bong bóng và d dày E ng v t (tr cá), nguyên d ng và các m nh c a chúng, t i, p l nh, Lòng l nh, mu i, ngâm n c mu i, làm khô ho c hun khói.	3	3	3	0
05.05				Da và các b ph n khác c a loài chim và gia c m, có lông v i Cho c lông t , lông v i Q và các ph n c a lông v i Q (Lã ho c ch a c t t a) và lông t , m i ch E c làm s ch, kh trừnng ho c x lý E b o qu n; b t và ph li u t lông v i Cho c các ph n khác c a lông v i C				
0505	10			- Lòng v i Q ùng E nh i; lông t :				
0505	10	10		- - Lòng v i Q a v t, ngan	5	5	5	0
0505	10	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
0505	90			- Lo i khác:				
0505	90	10		- - Lòng v i Q a v t, ngan	5	5	5	0
0505	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
05.06				X ng và l i s ng, ch a x lý, Lã kh m , s ch (nh ng ch a c t thành hình), Lã x lý b ng axit ho c kh gelatin; b t và ph li u t các s n ph m trên.				
0506	10	00		- Ch t s n và x ng Lã x lý b ng axit	5	5	5	0
0506	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0
05.07				Ngà, mai E ng v t h rùa, l c cá voi (phi n s ng hàm trên) và hàm r i Ng l c cá voi, s ng, g c, móng gu c, móng, vu t và m , ch a x lý ho c Lã s ch nh ng ch a c t thành hình; b t và ph li u t các s n ph m trên.				
0507	10			- Ngà; b t và ph li u t ngà:				
0507	10	10		- - S ng tê giác; b t và ph li u t ngà	5	5	5	0
0507	10	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
0507	90			- Lo i khác:				
0507	90	10		- - S ng, g c, móng gu c, móng, vu t và m	3	3	3	0
0507	90	20		- - Mai E ng v t h rùa	5	5	5	0
0507	90	90		- - Lo i khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
05.08				San hô và các chi tiết liên quan, chấu lý học Lễ s ch nh ng ch a gia công thêm; mai, v Lễ ng v t thân m m, Lễ ng v t giáp xác ho c Lễ ng v t đa gai và mai m c, chấu lý học Lễ s ch nh ng ch a c t thành hình, b t và các ph li u t các s n ph m trên.				
0508	00	10		- San hô và các chi tiết liên quan	5	5	5	0
0508	00	20		- Mai, v Lễ ng v t thân m m, Lễ ng v t giáp xác ho c Lễ ng v t đa gai	5	5	5	0
0508	00	90		- Lo i khác	5	5	5	0
05.10				Long diên h ng, h ng h i ly, ch t x h ng (t c y h ng và h u x); ch t th m l y t côn trùng cánh c ng; m t, Lễ ho c ch a Lễ c làm khô; các tuy n và các s n ph m Lễ ng v t khác dùng Lễ i u ch d c ph m, t i, p l nh, Long l nh ho c b o qu n t m th i d i hình th c khác.				
0510	00	10		- Ch t th m l y t côn trùng cánh c ng	0	0	0	0
0510	00	20		- X h ng	0	0	0	0
0510	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
05.11				Các s n ph m Lễ ng v t khác ch a Lễ c chi ti t ho c ghi n i khác; Lễ ng v t ch t thu c Ch ng 1 ho c Ch ng 3, không thích h p s d ng cho ng i.				
0511	10	00		- Tinh d ch Lễ ng v t h trâu, bò	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
0511	91	00		- - S n ph m t cá ho c Lễ ng v t giáp xác, Lễ ng v t thân m m ho c Lễ ng v t thu sinh không x ng s ng khác; Lễ ng v t Lễ ch t thu c Ch ng 3	5	5	5	0
0511	99			- - Lo i khác:				
0511	99	10		- - - Tinh d ch Lễ ng v t nuôi	0	0	0	0
0511	99	20		- - - Tr ng t m	0	0	0	0
0511	99	30		- - - B t bi n thiên nhiên	5	5	5	0
0511	99	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				Ch ng 6 - Cây s ng và các lo i cây tr ng khác; c , r và lo i t ng t ; cảnh hoa và cảnh lá trang trí				
06.01				C , thân c , r c , thân ng và thân r , d ng ng , d ng sinh tr ng ho c d ng hoa; cây và r rau di p xoÑ, tr các lo i r thu c nhóm 12.12.				
0601	10	00		- C , thân c , r c , thân ng và thân r , d ng ng	0	0	0	0
0601	20			- C , thân c , r c , thân ng, thân r , d ng sinh tr ng ho c d ng hoa; cây và r rau di p xoÑ:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
0601	20	10		-- Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0
0601	20	20		-- Rau diếp xoăn	0	0	0	0
0601	20	90		-- Loại khác	0	0	0	0
06.02				Cây sừng khác (kể cả r), cành giâm và cành ghép; h s i n m.				
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:				
0602	10	10		-- Cây hoa phong lan	0	0	0	0
0602	10	20		-- Cây hoa cao su	0	0	0	0
0602	10	90		-- Loại khác	0	0	0	0
0602	20	00		- Cây, cây bụi và bụi cây, Lã hoắc không ghép cành, thu hoạch có vỏ hạt (nut) Nhãn	0	0	0	0
0602	30	00		- Cây E. quỳên và cây azalea (cây khô - h E. quỳên), Lã hoắc không ghép cành	0	0	0	0
0602	40	00		- Cây hoa hồng, Lã hoắc không ghép cành	0	0	0	0
0602	90			- Loại khác:				
0602	90	10		-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0
0602	90	20		-- Cây phong lan giả	0	0	0	0
0602	90	40		-- Gỗ cây cao su có vỏ	0	0	0	0
0602	90	50		-- Cây cao su giả	0	0	0	0
0602	90	60		-- Chồi mới trồng cây cao su	0	0	0	0
0602	90	70		-- Cây đing x	0	0	0	0
0602	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
06.03				Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc E. trang trí, t i, khô, Lã nhu m, t y, th m t m hoặc x lý cách khác.				
				- T i:				
0603	11	00		-- Hoa hồng	15	13	11	9
0603	12	00		-- Hoa cẩm chướng	15	13	11	9
0603	13	00		-- Phong lan	15	13	11	9
0603	14	00		-- Hoa cúc	15	13	11	9
0603	15	00		-- Hoa ly	15	13	11	9
0603	19	00		-- Loại khác	15	13	11	9
0603	90	00		- Loại khác	15	13	11	9
06.04				Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại, rễ và L a y, phù hợp E. bó hoa hoặc trang trí, t i, khô, Lã nhu m, t y, th m t m hoặc x lý cách khác.				
0604	20			- T i:				
0604	20	10		-- Rêu và L a y	15	13	11	9
0604	20	90		-- Loại khác	15	13	11	9
0604	90			- Loại khác:				
0604	90	10		-- Rêu và L a y	15	13	11	9
0604	90	90		-- Loại khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				Chương 7 - Rau và m t s lo i c , thân c và r Ớn				
				L c				
07.01				Khoai tây, t i ho c p l nh.				
0701	10	00		- Ớn làm gi ng	0	0	0	0
0701	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
0702	00	00		Cà chua, t i ho c p l nh.	10	9	8	6
07.03				Hành tây, hành, h , t i, t i tây và các lo i rau h				
				hành, t i khác, t i ho c p l nh.				
0703	10			- Hành tây và hành, h :				
				- - Hành tây:				
0703	10	11		- - - C gi ng	0	0	0	0
0703	10	19		- - - Lo i khác	10	9	8	6
				- - Hành, h :				
0703	10	21		- - - C gi ng	0	0	0	0
0703	10	29		- - - Lo i khác	10	9	8	6
0703	20			- T i:				
0703	20	10		- - C gi ng	0	0	0	0
0703	20	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
0703	90			- T i tây và các lo i rau h hành, t i khác:				
0703	90	10		- - C gi ng	0	0	0	0
0703	90	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
07.04				B p c i, hoa l , su hào, c i xoỚn và câ h b p c i				
				Ớn L c t ng t , t i ho c p l nh.				
0704	10			- Hoa l và hoa l xanh:				
0704	10	10		- - Hoa l	10	9	8	6
0704	10	20		- - Hoa l xanh (headed broccoli)	10	9	8	6
0704	20	00		- C i Bruc-xen	10	9	8	6
0704	90			- Lo i khác:				
				- - B p c i:				
0704	90	11		- - - B p c i cu n (cu n tròn)	10	9	8	6
0704	90	19		- - - Lo i khác	10	9	8	6
0704	90	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
07.05				Rau di p, xà lách (Lactuca sativa) và rau di p xoỚn				
				(Cichorium spp.), t i ho c p l nh.				
				- Rau di p, xà lách:				
0705	11	00		- - Xà lách cu n (head lettuce)	10	9	8	6
0705	19	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Rau di p xoỚn:				
0705	21	00		- - Rau di p xoỚn r c (Cichorium intybus var. foliosum)	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0705	29	00		-- Lo i khác	10	9	8	6
07.06				Cà r t, c c i, c d n làm sa- lát, di p c , c n c , c c i ri và các lo i c r N n E ct ng t , t i ho c p l nh.				
0706	10			- Cà r t và c c i:				
0706	10	10		-- Cà r t	10	9	8	6
0706	10	20		-- C c i	10	9	8	6
0706	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
0707	00	00		D a chu t và d a chu t ri, t i ho c p l nh.	10	9	8	6
07.08				Rau E u, E ã ho c ch a bóc v , t i ho c p l nh.				
0708	10	00		- ñ u Hà Lan (Pisum sativum)	15	13	11	9
0708	20			- ñ u h t (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
0708	20	10		-- ñ u Pháp	15	13	11	9
0708	20	20		-- ñ u dài	15	13	11	9
0708	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
0708	90	00		- Các lo i rau E u khác	15	13	11	9
07.09				Rau khác, t i ho c p l nh.				
0709	20	00		- M ñ g tây	4	3	1	0
0709	30	00		- Cà tím	4	3	1	0
0709	40	00		- C n tây tr lo i c n c	4	3	1	0
				- N m và n m c c (n m c):				
0709	51	00		-- N m thu c chi Agaricus	4	3	1	0
0709	59			-- Lo i khác:				
0709	59	10		--- N m c c	4	3	1	0
0709	59	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
0709	60			- Qu t thu c chi Capsicum ho c chi Pimenta:				
0709	60	10		-- t qu (qu thu c chi Capsicum)	4	3	1	0
0709	60	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
0709	70	00		- Rau chân v t, rau chân v t New Zealand, rau chân v t lê (rau chân v t tr ng trong v n)	4	3	1	0
				- Lo i khác:				
0709	91	00		-- Hoa a-ti-sô	4	3	1	0
0709	92	00		-- Ô liu	4	3	1	0
0709	93	00		-- Qu bí ngô, qu bí và qu b u (Cucurbita spp.)	4	3	1	0
0709	99	00		-- Lo i khác	4	3	1	0
07.10				Rau các lo i (E ã ho c ch a h p chín ho c lu c chín trong n c), E ñ g l nh.				
0710	10	00		- Khoai tây	10	9	8	6
				- Rau E u các lo i, E ã ho c ch a bóc v :				
0710	21	00		-- ñ u Hà Lan (Pisum sativum)	13	11	9	8
0710	22	00		-- ñ u h t (Vigna spp., Phaseolus spp.)	13	11	9	8

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0710	29	00		- - Lo i khác	13	11	9	8
0710	30	00		- Rau chân v t, rau chân v t New Zealand, rau chân v t lê (rau chân v t tr ng trong v n)	4	3	1	0
0710	40	00		- Ngô ng t	13	11	9	8
0710	80	00		- Rau khác	13	11	9	8
0710	90	00		- H n h p các lo i rau	13	11	9	8
07.11				Rau các lo i Lã b o qu n t m th i (ví d , b ng khí sunphur , ngâm n c mu i, ngâm n c l u huu h ho c ngâm trong dung d ch b o qu n khác), nh ng không Nh ngay L c.				
0711	20			- Ôliu:				
0711	20	10		- - ã ã b o qu n b ng khí sunphur	4	3	1	0
0711	20	90		- - Lo i khác	4	3	1	0
0711	40			- D a chu t và d a chu t ri:				
0711	40	10		- - ã ã b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	40	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- N m và n m c c (n m c):				
0711	51			- - N m thu c chi Agaricus:				
0711	51	10		- - - ã ã b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	51	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0711	59			- - Lo i khác:				
0711	59	10		- - - ã ã b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	59	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0711	90			- Rau khác; h n h p các lo i rau:				
0711	90	10		- - Ngô ng t	15	13	11	9
0711	90	20		- - t (qu thu c chi Capsicum)	15	13	11	9
				- - N b ch hoa:				
0711	90	31		- - - ã ã b o qu n b ng khí sunphur	4	3	1	0
0711	90	39		- - - Lo i khác	4	3	1	0
0711	90	40		- - Hành tây, Lã L c b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	90	50		- - Hành tây, Lã L c b o qu n tr lo i L c b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	90	60		- - Lo i khác, Lã L c b o qu n b ng khí sunphur	15	13	11	9
0711	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
07.12				Rau khô, d ng nguyên, c t, thái lát, v n ho c d ng b t, nh ng ch a ch bi n thêm.				
0712	20	00		- Hành tây	15	13	11	9
				- N m, m c nhB(Auricularia spp.), n m nh y (Tremella spp.) và n m c c (n m c):				
0712	31	00		- - N m thu c chi Agaricus	15	13	11	9
0712	32	00		- - M c nhB(Auricularia spp.)	15	13	11	9
0712	33	00		- - N m nh y (Tremella spp.)	15	13	11	9
0712	39			- - Lo i khác:				
0712	39	10		- - - N m c c (n m c)	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
0712	39	20		--- N m h ng (dong-gu)	15	13	11	9
0712	39	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
0712	90			- Rau khác; h n h p các lo i rau:				
0712	90	10		-- T i	13	11	9	8
0712	90	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
07.13				Các lo i rau L u khô, Lã bóc v qu , Lã ho c ch a bóc v h t ho c làm v h t.				
0713	10			- ñ u Hà Lan (Pisum sativum):				
0713	10	10		-- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	10	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
0713	20			- ñ u Hà Lan lo i nh (garbanzos):				
0713	20	10		-- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	20	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
				- ñ u h t (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
0713	31			- ñ u thu c loài Vigna mungo (L.) Hepper ho c Vigna radiata (L.) Wilczek:				
0713	31	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	31	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	32			- ñ u h t L nh (Adzuki) (Phaseolus ho c Vigna angularis):				
0713	32	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	32	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	33			- ñ u tây, k c L u tr ng (Phaseolus vulgaris):				
0713	33	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	33	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	34			- ñ u bambara (Vigna subterranea ho c Voandzeia subterranea):				
0713	34	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	34	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	35			- ñ u L H (Vigna unguiculata):				
0713	35	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	35	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	39			-- Lo i khác:				
0713	39	10		--- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	39	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
0713	40			- ñ u L N g:				
0713	40	10		-- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	40	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
0713	50			- ñ u t m (Vicia faba var. major) và L u ng a (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):				
0713	50	10		-- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0
0713	50	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
0713	60	00		- ñ u tri u, L u s N g (Cajanus cajan)	0	0	0	0
0713	90			- Lo i khác:				
0713	90	10		-- Phù h p L gieo tr ng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0713	90	90		- - Lo i khác	13	11	9	8
07.14				S n, c dng, c lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các lo i c và r t ng t có hàm l ng tinh b t ho c inulin cao, t i, p l nh, Lông l nh ho c khô, Lã ho c ch a thái lát ho c làm thành d ng viên; lõi cây c sago.				
0714	10			- S n:				
				- - Thái lát ho c Lã làm thành d ng viên:				
0714	10	11		- - - Lát Lã L c làm khô	3	2	1	0
0714	10	19		- - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - Lo i khác:				
0714	10	91		- - - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	10	99		- - - Lo i khác	3	2	1	0
0714	20			- Khoai lang:				
0714	20	10		- - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	20	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
0714	30			- C t (Dioscorea spp.):				
0714	30	10		- - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	30	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
0714	40			- Khoai s (Colacasia spp.):				
0714	40	10		- - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	40	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
0714	50			- Khoai môn (Xanthosoma spp.):				
0714	50	10		- - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	50	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
0714	90			- Lo i khác:				
				- - Lõi cây c sago:				
0714	90	11		- - - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	90	19		- - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - Lo i khác:				
0714	90	91		- - - ã ông l nh	3	2	1	0
0714	90	99		- - - Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 8 - Qu và qu h ch (nut) Nĩ L c; v qu thu c h cam quýt ho c các lo i d a				
08.01				D a, qu h ch Brazil (Brazil nut) và h t Li u, t i ho c khô, Lã ho c ch a bóc v ho c l t v .				
				- D a:				
0801	11	00		- - ã ã qua công Lo n làm khô	20	18	15	13
0801	12	00		- - Cùi d a (c m d a)	20	18	15	13
0801	19	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
				- Qu h ch Brazil (Brazil nut):				
0801	21	00		- - Ch a bóc v	15	13	11	9
0801	22	00		- - ã ã bóc v	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- H t Li u:				
0801	31	00		- - Ch a bóc v	5	5	5	0
0801	32	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
08.02				Qu h ch (nut) khác, t i ho c khô, Lã ho c ch a bóc v ho c l t v .				
				- Qu h nh nhân:				
0802	11	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	12	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
				- Qu ph hay h t ph (Corylus spp.):				
0802	21	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	22	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
				- Qu óc chó:				
0802	31	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	32	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
				- H t d (Castanea spp.):				
0802	41	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	42	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
				- Qu h trÑ (H t d c i):				
0802	51	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	52	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
				- H t macadamia (Macadamia nuts):				
0802	61	00		- - Ch a bóc v	20	18	15	13
0802	62	00		- - ã bóc v	20	18	15	13
0802	70	00		- H t cây côla (Cola spp.)	20	18	15	13
0802	80	00		- Qu cau	20	18	15	13
0802	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
08.03				Chu i, k c chu i lá, t i ho c khô.				
0803	10	00		- Chu i lá	20	18	15	13
0803	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
08.04				Qu chà là, sung, v , d a, b , i, xoài và mÑng c t, t i ho c khô.				
0804	10	00		- Qu chà là	20	18	15	13
0804	20	00		- Qu sung, v	20	18	15	13
0804	30	00		- Qu d a	20	18	15	13
0804	40	00		- Qu b	15	13	11	9
0804	50			- Qu i, xoài và mÑng c t:				
0804	50	10		- - Qu i	20	18	15	13
0804	50	20		- - Qu xoài	20	18	15	13
0804	50	30		- - Qu mÑng c t	20	18	15	13
08.05				Qu thu c chi cam quýt, t i ho c khô.				
0805	10			- Qu cam:				
0805	10	10		- - T i	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
0805	10	20		- - Khô	15	13	11	9
0805	20	00		- Quýt các loại (k c quýt); cam nh (clementines) và các loại gi ng lai h cam quýt t ng t	15	13	11	9
0805	40	00		- Qu b i, k c b i chùm	15	13	11	9
0805	50	00		- Qu chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và qu ch p (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	15	13	11	9
0805	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
08.06				Qu nh, t i ho c khô.				
0806	10	00		- T i	13	11	9	8
0806	20	00		- Khô	13	11	9	8
08.07				Các lo i qu h đ a (k c đ a h u) và Lu E , t i.				
				- Các lo i qu h đ a (k c đ a h u):				
0807	11	00		- - Qu đ a h u	20	18	15	13
0807	19	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
0807	20			- Qu Lu E :				
0807	20	10		- - ñ u E Mardi backcross solo (betik solo)	20	18	15	13
0807	20	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
08.08				Qu táo, lê và qu m c qua, t i.				
0808	10	00		- Qu táo	10	9	8	6
0808	30	00		- Qu lê	13	11	9	8
0808	40	00		- Qu m c qua	13	11	9	8
08.09				Qu m , anh Lào, Lào (k c xuân Lào), m n và m n gai, t i.				
0809	10	00		- Qu m	18	15	13	11
				- Qu anh Lào:				
0809	21	00		- - Qu anh Lào chua (Prunus cerasus)	18	15	13	11
0809	29	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
0809	30	00		- Qu Lào, k c xuân Lào	20	18	15	13
0809	40			- Qu m n và qu m n gai:				
0809	40	10		- - Qu m n	20	18	15	13
0809	40	20		- - Qu m n gai	20	18	15	13
08.10				Qu khác, t i.				
0810	10	00		- Qu dâu tây	4	3	1	0
0810	20	00		- Qu mâm xôi, dâu t m và dâu L	4	3	1	0
0810	30	00		- Qu lý gai và qu lý chua, Len, tr ng ho c L	4	3	1	0
0810	40	00		- Qu nam vì t qu t, qu vì t qu t và các lo i qu khác thu c chi Vaccinium	4	3	1	0
0810	50	00		- Qu kiwi	3	2	1	0
0810	60	00		- Qu s u riêng	20	18	15	13
0810	70	00		- Qu h ng vàng	20	18	15	13
0810	90			- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0810	90	10		-- Qu nhãn (bao gồm nhãn mata kucing)	20	18	15	13
0810	90	20		-- Qu v i	20	18	15	13
0810	90	30		-- Qu chôm chôm	20	18	15	13
0810	90	40		-- Qu boong boong; qu kh	20	18	15	13
0810	90	50		-- Qu mít (cempedak và nangka)	20	18	15	13
0810	90	60		-- Qu me	20	18	15	13
				-- Lo i khác:				
0810	90	91		--- Salacca (qu đa r n)	20	18	15	13
0810	90	92		--- Qu thanh long	20	18	15	13
0810	90	93		--- Qu h ng xiêm (qu ciku)	20	18	15	13
0810	90	99		--- Lo i khác	20	18	15	13
08.11				Qu và qu h ch (nut), Lã ho c ch a h p chín ho c lu c chín trong n c, Lông l nh, Lã ho c ch a thêm L ng ho c ch t làm ng t khác.				
0811	10	00		- Qu dâu tây	20	18	15	13
0811	20	00		- Qu mâm xôi, dâu t m và dâu L , qu lý chua Len, tr ng ho c L và qu lý gai	20	18	15	13
0811	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
08.12				Qu và qu h ch (nut), L c b o qu n t m th i (ví d , b ng khí sunphur , ngâm n c mu i, n c l u humh ho c dung d ch b o qu n khác), nh ng không Nn ngay L c.				
0812	10	00		- Qu anh Lào	20	18	15	13
0812	90			- Qu khác:				
0812	90	10		-- Qu dâu tây	20	18	15	13
0812	90	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
08.13				Qu , khô, tr các lo i qu thu c nhóm 08.01 L n 08.06; h n h p các lo i qu h ch (nut) ho c qu khô thu c Ch ng này.				
0813	10	00		- Qu m	20	18	15	13
0813	20	00		- Qu m n L	20	18	15	13
0813	30	00		- Qu táo (apple)	20	18	15	13
0813	40			- Qu khác:				
0813	40	10		-- Qu nhãn	20	18	15	13
0813	40	20		-- Qu me	20	18	15	13
0813	40	90		-- Qu khác	20	18	15	13
0813	50			- H n h p các lo i qu h ch (nut) ho c qu khô thu c Ch ng này:				
0813	50	10		-- H t Li u ho c qu h ch Brazil (nut) chi m La s v tr ng l ng	20	18	15	13
0813	50	20		-- Qu h ch (nut) khác chi m La s v tr ng l ng	20	18	15	13
0813	50	30		-- Qu chà là chi m La s v tr ng l ng	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0813	50	40		-- Quế bột hoặc quế cam hoặc quế quýt (bao gồm quế quýt và quế quýt) chỉ mẫn và vụn	20	18	15	13
0813	50	90		-- Loại khác	20	18	15	13
0814	00	00		V các loại quế thu hoạch chỉ cam quýt, hoặc các loại dứa (kể cả dứa), tía, Long nhãn, khô hoặc bột quế nếm thử trong nước muối, nếm thử hương hoặc trong các dụng cụ khác.	10	9	8	6
				Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị				
09.01				Cà phê, rang hoặc chưa rang, Lã hoặc chưa khử caffeine; vụn và vụn cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tiêu chuẩn ISO.				
				- Cà phê, chưa rang:				
0901	11			-- Chưa khử caffeine:				
0901	11	10		--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	9	8	6
0901	11	90		--- Loại khác	10	9	8	6
0901	12			-- Đã khử caffeine:				
0901	12	10		--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	9	8	6
0901	12	90		--- Loại khác	10	9	8	6
				- Cà phê, Lã rang:				
0901	21			-- Chưa khử caffeine:				
0901	21	10		--- Chưa xay	20	18	15	13
0901	21	20		--- Đã xay	20	18	15	13
0901	22			-- Đã khử caffeine:				
0901	22	10		--- Chưa xay	20	18	15	13
0901	22	20		--- Đã xay	20	18	15	13
0901	90			- Loại khác:				
0901	90	10		-- Vụn và vụn cà phê	20	18	15	13
0901	90	20		-- Các chất thay thế có chứa cà phê	20	18	15	13
09.02				Chè, Lã hoặc chưa pha hương liệu.				
0902	10			- Chè xanh (chè men) Lóng gói sẵn trong gói không quá 3 kg:				
0902	10	10		-- Lá chè	20	18	15	13
0902	10	90		-- Loại khác	20	18	15	13
0902	20			- Chè xanh khác (chè men):				
0902	20	10		-- Lá chè	20	18	15	13
0902	20	90		-- Loại khác	20	18	15	13
0902	30			- Chè đen (Lã men) và chè Lã men mứt phèn, Lóng gói sẵn trong gói không quá 3kg:				
0902	30	10		-- Lá chè	20	18	15	13
0902	30	90		-- Loại khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0902	40			- Chè Len khác (Lã men) và chè khác Lã men m t ph n:				
0902	40	10		- - Lá chè	20	18	15	13
0902	40	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
0903	00	00		Chè Paraguay.	15	13	11	9
09.04				H t tiêu thu c chi Piper; qu t thu c chi Capsicum ho c chi Pimenta, khô ho c xay ho c				
				- H t tiêu:				
0904	11			- - Ch a xay ho c ch a nghi n:				
0904	11	10		- - - Tr ng	15	13	11	9
0904	11	20		- - - ã en	15	13	11	9
0904	11	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0904	12			- - ã xay ho c nghi n:				
0904	12	10		- - - Tr ng	15	13	11	9
0904	12	20		- - - ã en	15	13	11	9
0904	12	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- Qu t thu c chi Capsicum ho c chi Pimenta:				
0904	21			- - ã làm khô, ch a xay ho c ch a nghi n:				
0904	21	10		- - - Qu t (thu c chi Capsicum)	15	13	11	9
0904	21	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
0904	22			- - ã xay ho c nghi n:				
0904	22	10		- - - Qu t (thu c chi Capsicum)	15	13	11	9
0904	22	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
09.05				Vani.				
0905	10	00		- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0905	20	00		- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
09.06				Qu và hoa qu .				
				- Ch a xay ho c ch a nghi n:				
0906	11	00		- - Qu (Cinnamomum zeylanicum Blume)	10	9	8	6
0906	19	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
0906	20	00		- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
09.07				ñinh h ng (c qu , thân và cành).				
0907	10	00		- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0907	20	00		- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
09.08				H t nh c E u kh u, v nh c E u kh u và b ch E u kh u.				
				- H t nh c E u kh u:				
0908	11	00		- - Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0908	12	00		- - ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
				- V nh c E u kh u:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
0908	21	00		-- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0908	22	00		-- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
				- B ch L u kh u:				
0908	31	00		-- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0908	32	00		-- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
09.09				H t c a hoa h i, hoa h i d ng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai c p ho c ca-rum (caraway); h t bách xù (juniper berries).				
				- H t c a cây rau mùi:				
0909	21	00		-- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0909	22	00		-- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
				- H t cây thì là Ai c p:				
0909	31	00		-- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0909	32	00		-- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
				- H t c a hoa h i, hoa h i d ng sao, cây ca-rum (caraway) ho c h t cây thì là; h t cây bách xù (juniper berries):				
0909	61			-- Ch a xay ho c ch a nghi n:				
0909	61	10		--- C a hoa h i	10	9	8	6
0909	61	20		--- C a hoa h i d ng sao	10	9	8	6
0909	61	30		--- C a cây ca-rum (caraway)	10	9	8	6
0909	61	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
0909	62			-- ã xay ho c nghi n:				
0909	62	10		--- C a hoa h i	10	9	8	6
0909	62	20		--- C a hoa h i d ng sao	10	9	8	6
0909	62	30		--- C a cây ca-rum (caraway)	10	9	8	6
0909	62	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
09.10				G ng, ngh tây, ngh (curcuma), húng tây, c x h ng, lá nguy t qu , ca-ri (curry) và các lo i gia v khác.				
				- G ng:				
0910	11	00		-- Ch a xay ho c ch a nghi n	10	9	8	6
0910	12	00		-- ã xay ho c nghi n	10	9	8	6
0910	20	00		- Ngh tây	10	9	8	6
0910	30	00		- Ngh (curcuma)	10	9	8	6
				- Gia v khác:				
0910	91			-- H n h p các gia v ã nêu trong Chú gi i 1(b) c a Ch ng này:				
0910	91	10		--- Ca-ri (curry)	10	9	8	6
0910	91	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
0910	99			-- Lo i khác:				
0910	99	10		--- Húng tây, c x h ng; lá nguy t qu	10	9	8	6
0910	99	90		--- Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 10 - Ngũ cốc				
10.01				Lúa mì và meslin.				
				- Lúa mì Durum:				
1001	11	00		- - Hạt gì nng	5	5	5	0
1001	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0
				- Loại khác:				
1001	91	00		- - Hạt gì nng	5	5	5	0
1001	99			- - Loại khác:				
				- - - Thích hợp sử dụng cho ngũ cốc:				
1001	99	11		- - - - Meslin	0	0	0	0
1001	99	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0
1001	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
10.02				Lúa mì cứng.				
1002	10	00		- Hạt gì nng	0	0	0	0
1002	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
10.03				Lúa mì mềm.				
1003	10	00		- Hạt gì nng	0	0	0	0
1003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
10.04				Yến mạch.				
1004	10	00		- Hạt gì nng	0	0	0	0
1004	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
10.05				Ngô.				
1005	10	00		- Hạt gì nng	0	0	0	0
1005	90			- Loại khác:				
1005	90	10		- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	15	13	11	9
1005	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0
10.06				Lúa gạo.				
1006	10			- Thóc:				
1006	10	10		- - Nhãn gieo trồng	0	0	0	0
1006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
1006	20			- Gạo lứt:				
1006	20	10		- - Gạo Thái Hom Mali	20	18	15	13
1006	20	90		- - Loại khác	20	18	15	13
1006	30			- Gạo Lã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, Lã hoặc chà lã hoặc Lã bóng hoặc làm bóng:				
1006	30	30		- - Gạo nếp	20	18	15	13
1006	30	40		- - Gạo Thái Hom Mali	20	18	15	13
				- - Loại khác:				
1006	30	91		- - - Gạo lứt	25	22	19	16
1006	30	99		- - - Loại khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1006	40			- T m:				
1006	40	10		- - Lo i dùng làm th c N ch N nuôi	20	18	15	13
1006	40	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
10.07				Lúa mì n.				
1007	10	00		- H t gi ng	5	5	5	0
1007	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
10.08				Ki u m ch, kê, h t cây thóc chim; các lo i ngô c khác.				
1008	10	00		- Ki u m ch	5	5	5	0
				- Kê:				
1008	21	00		- - H t gi ng	5	5	5	0
1008	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
1008	30	00		- H t cây thóc chim (h lúa)	3	2	1	0
1008	40	00		- H t kê Fonio (Digitaria spp.)	5	5	5	0
1008	50	00		- Cây di m m ch (Chenopodium quinoa)	5	5	5	0
1008	60	00		- Lúa mì lai lúa m ch Len (Triticale)	5	5	5	0
1008	90	00		- Ngô c lo i khác	5	5	5	0
				Ch ng 11 - Các s n ph m xay xát; malt; tinh b t; inulin; gluten lúa mì				
11.01				B t mì ho c b t meslin.				
1101	00	10		- B t mì	10	9	8	6
1101	00	20		- B t meslin	10	9	8	6
11.02				B t ngô c, tr b t mì ho c b t meslin.				
1102	20	00		- B t ngô	4	3	1	0
1102	90			- Lo i khác:				
1102	90	10		- - B t g o	5	5	5	5
1102	90	20		- - B t lúa m ch Len	4	3	1	0
1102	90	90		- - Lo i khác	4	3	1	0
11.03				Ngô c d ng t m, d ng b t thô và viên.				
				- D ng t m và b t thô:				
1103	11			- - C a lúa mì:				
1103	11	20		- - - Lõi lúa mì ho c durum	10	9	8	6
1103	11	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6
1103	13	00		- - C a ngô	3	2	1	0
1103	19			- - C a ngô c khác:				
1103	19	10		- - - C a meslin	10	9	8	6
1103	19	20		- - - C a g o	10	9	8	6
1103	19	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6
1103	20	00		- D ng viên	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
11.04				Hạt ngũ cốc Lã ch bi n theo cách khác (ví d , xát v , xay, v m nh, nghi n v n, c t lát ho c nghi n thô), tr g o thu c nhóm 10.06; m m ngũ c c nguyên d ng, xay, v m nh ho c nghi n.				
				- Ngũ c xay ho c v m nh:				
1104	12	00		-- C a y n m ch	10	9	8	6
1104	19			-- C a ngũ c khác:				
1104	19	10		--- C a ngô	10	9	8	6
1104	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- Ngũ c Lã ch bi n cách khác (ví d , xát v , nghi n v n, c t lát ho c nghi n thô):				
1104	22	00		-- C a y n m ch	10	9	8	6
1104	23	00		-- C a ngô	3	2	1	0
1104	29			-- C a ngũ c khác:				
1104	29	20		--- C a lúa m ch	10	9	8	6
1104	29	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
1104	30	00		- M m ngũ c, nguyên d ng, xay m nh lát, ho c nghi n	10	9	8	6
11.05				B t, b t thô, b t m n, m nh lát, h t và viên t khoai tây.				
1105	10	00		- B t, b t m n và b t thô	15	13	11	9
1105	20	00		- D ng m nh lát, h t và viên	15	13	11	9
11.06				B t, b t m n và b t thô, ch bi n t các lo i rau L u khô thu c nhóm 07.13, t c sago ho c t r , c ho c thân c thu c nhóm 07.14 ho c t các s n ph m thu c Ch ng 8.				
1106	10	00		- T các lo i rau L u khô thu c nhóm 07.13	15	13	11	9
1106	20			- T c sago ho c t r ho c thân c thu c nhóm 07.14:				
1106	20	10		-- T s n	15	13	11	9
				-- T c sago:				
1106	20	21		--- B t thô	15	13	11	9
1106	20	29		--- Lo i khác	15	13	11	9
1106	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
1106	30	00		- T các s n ph m thu c Ch ng 8	15	13	11	9
11.07				Malt, rang ho c ch a rang.				
1107	10	00		- Ch a rang	5	5	5	0
1107	20	00		- ã rang	5	5	5	0
11.08				Tinh b t; inulin.				
				- Tinh b t:				
1108	11	00		-- Tinh b t mì	10	9	8	6
1108	12	00		-- Tinh b t ngô	10	9	8	6
1108	13	00		-- Tinh b t khoai tây	10	9	8	6

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1108	14	00		-- Tinh b t s n	10	9	8	6
1108	19			-- Tinh b t khác:				
1108	19	10		--- Tinh b t c sago	10	9	8	6
1108	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
1108	20	00		- Inulin	10	9	8	6
1109	00	00		Gluten lúa mì, Lã ho c ch a làm khô.	3	2	1	0
				Ch ng 12 - H t d u và qu có d u; các lo i ngfO c c, h t và qu khác; cây công nghi p ho c cây d c li u; r m, r và c khô				
12.01				ñ u t ng, Lã ho c ch a v m nh.				
1201	10	00		- H t gi ng	0	0	0	0
1201	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
12.02				L c ch a rang, ho c ch a làm chín cách khác, Lã ho c ch a bóc v ho c v m nh.				
1202	30	00		- H t gi ng	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
1202	41	00		-- L c ch a bóc v	3	2	1	0
1202	42	00		-- L c nhân, Lã ho c ch a v m nh	3	2	1	0
1203	00	00		Cùi (c m) d a khô.	3	2	1	0
1204	00	00		H t lạnh, Lã ho c ch a v m nh.	3	2	1	0
12.05				H t c i d u (Rape ho c Colza seeds) Lã ho c ch a v m nh.				
1205	10	00		- H t c i d u (Rape ho c Colza seeds) có hàm l ng axit eruxic th p	3	2	1	0
1205	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
1206	00	00		H t h ng d ng, Lã ho c ch a v m nh.	3	2	1	0
12.07				Qu và h t có d u khác, Lã ho c ch a v m nh.				
1207	10			- H t c và nhân h t c :				
1207	10	10		-- Phù h p L gieo tr ng	3	2	1	0
1207	10	20		-- Không phù h p L gieo tr ng	3	2	1	0
				- H t bông:				
1207	21	00		-- H t gi ng	5	5	5	0
1207	29	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
1207	30	00		- H t th u d u	3	2	1	0
1207	40			- H t v ng:				
1207	40	10		-- Lo i Ñ L c	3	2	1	0
1207	40	90		-- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1207	50	00		- H t mù t t	3	2	1	0
1207	60	00		- H t rum	3	2	1	0
1207	70	00		- H t d a	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
1207	91	00		- - H t thu c phi n	*	*	*	*
1207	99			- - Lo i khác:				
1207	99	40		- - - H t Illipe (qu h ch Illipe)	3	2	1	0
1207	99	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
12.08				B t m n và b t thô t các lo i h t ho c qu có d u, tr b t và b t thô t h t mù t t.				
1208	10	00		- T E u t ng	15	13	11	9
1208	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
12.09				H t, qu và m m, dùng E gieo tr ng.				
1209	10	00		- H t c c i E ng	0	0	0	0
				- H t c a các lo i cây dùng làm th c N gia súc:				
1209	21	00		- - H t c linh l ng (alfalfa)	0	0	0	0
1209	22	00		- - H t c ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0	0
1209	23	00		- - H t c Luôi trâu	0	0	0	0
1209	24	00		- - H t c kentucky màu xanh da tr i (Poa pratensis L.)	0	0	0	0
1209	25	00		- - H t c m ch Ien (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0	0
1209	29			- - Lo i khác:				
1209	29	10		- - - H t c Luôi mèo	0	0	0	0
1209	29	20		- - - H t c c i khác	0	0	0	0
1209	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
1209	30	00		- H t c a các lo i cây thân c tr ng ch y u E l y hoa	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
1209	91			- - H t rau:				
1209	91	10		- - - H t hành	0	0	0	0
1209	91	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
1209	99			- - Lo i khác:				
1209	99	10		- - - H t cây cao su ho c h t cây dâm b t (kenaf)	0	0	0	0
1209	99	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
12.10				Hublong (hoa bia), t i ho c khô, Lã ho c ch a nghi n, xay thành b t ho c d ng viên; ph n hoa bia.				
1210	10	00		- Hublong, ch a nghi n ho c ch a xay thành b t ho c ch a làm thành viên	3	3	3	0
1210	20	00		- Hublong, Lã nghi n, Lã xay thành b t ho c d ng viên; ph n hoa bia	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
12.11				Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nọc hoa, làm dược phẩm hoặc thu hoạch sâu, thu hoạch để trồng, hoặc các mục đích khác: Lích tinh bột, tinh bột khô, Lách hoặc chắt, nghiền hoặc xay thành bột.				
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:				
1211	20	10		-- Nhãn chắt, nghiền hoặc để trồng	3	2	1	0
1211	20	90		-- Loại khác	0	0	0	0
1211	30			- Lá coca:				
1211	30	10		-- Nhãn chắt, nghiền hoặc để trồng	3	2	1	0
1211	30	90		-- Loại khác	0	0	0	0
1211	40	00		- Thân cây anh túc	0	0	0	0
1211	90			- Loại khác:				
				-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
1211	90	11		--- Cây gai dầu, Lách chắt, nghiền hoặc để trồng	3	2	1	0
1211	90	12		--- Cây gai dầu, để trồng khác	0	0	0	0
1211	90	13		--- Rễ cây ba gạc hoa L	0	0	0	0
1211	90	14		--- Loại khác, Lách chắt, nghiền hoặc để trồng	3	2	1	0
1211	90	19		--- Loại khác	0	0	0	0
				-- Loại khác:				
1211	90	91		--- Cây kim cúc, Lách chắt, nghiền hoặc để trồng	3	2	1	0
1211	90	92		--- Cây kim cúc, để trồng khác	0	0	0	0
1211	90	94		--- Gừng Lành	3	2	1	0
1211	90	95		--- Mảnh gừng trắng (gaharu)	3	2	1	0
1211	90	96		--- Rễ cây cam thảo	0	0	0	0
1211	90	97		--- Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0	0
1211	90	98		--- Loại khác, Lách chắt, nghiền hoặc để trồng	0	0	0	0
1211	90	99		--- Loại khác	0	0	0	0
12.12				Quả mìn quy t (locust beans), rong biển và tảo biển khác, các loại Lành và mìn Lành, tảo biển, bột Lành, Lông Lành hoặc khô, Lách hoặc chắt nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rau để phơi khô) chắt rang thu hoạch loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chắt Lách chỉ tiêu hoặc ghi nhãn khác.				
				- Rong biển và các loại tảo khác:				
1212	21			-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
1212	21	10		--- Eucheuma spp.	3	2	1	0
1212	21	20		--- Gracilaria lichenoides	3	2	1	0
1212	21	90		--- Loại khác	3	2	1	0
1212	29			-- Loại khác:				
				--- Tảo biển, bột Lành hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thu hoạch, làm nọc hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thu hoạch sâu, thu hoạch để trồng hoặc các mục đích khác Lích tinh bột:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1212	29	11		---- Lo i dùng làm d c ph m	3	2	1	0
1212	29	19		---- Lo i khác	3	2	1	0
1212	29	20		--- Lo i khác, t i, p l nh ho c khô	3	2	1	0
1212	29	30		--- Lo i khác, Lông l nh	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
1212	91	00		-- C c i L ng	3	2	1	0
1212	92	00		-- Qu minh quy t (locust beans) (carob)	3	2	1	0
1212	93			-- Mía:				
1212	93	10		--- Phù h p L làm gi ng	0	0	0	0
1212	93	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
1212	94	00		-- R rau di p xoÑ	3	2	1	0
1212	99	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
1213	00	00		R m, r và tr u t cây ngỈ c, ch a x lý, Lã ho c ch a bÑn, nghi n, ép ho c làm thành d ng viên.	3	2	1	0
12.14				C c i Thu ãi n, c c i, r c khô, c khô, c linh lÑng, c ba lá, cây h ng L u, c i xoÑ, L u lu-pin, L u t m và các s n ph m t ng t dùng làm th c Ñn cho gia súc, Lã ho c ch a làm thành viên.				
1214	10	00		- B t thô và viên c linh lÑng (alfalfa)	1	1	1	0
1214	90	00		- Lo i khác	1	1	1	0
				Ch ng 13 - Nh a cánh ki n L ; gồm, nh a cây, các ch t nh a và các ch t chi t xu t t th c v t khác				
13.01				Nh a cánh ki n L ; gồm, nh a cây, nh a gồm và nh a d u t nhiên (ví d , nh a th m t cây balsam).				
1301	20	00		- Gôm r p	3	3	3	0
1301	90			- Lo i khác:				
1301	90	10		-- Gôm benjamin	5	5	5	0
1301	90	20		-- Gôm damar	5	5	5	0
1301	90	30		-- Nh a cây gai d u	5	5	5	0
1301	90	40		-- Nh a cánh ki n L	5	5	5	0
1301	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
13.02				Nh a và các chi t xu t t th c v t; ch t pectic, mu i c a axit pectinic và mu i c a axit pectic; th ch rau câu (agar-agar) và các ch t nh y và các ch t làm L c, làm dày khác, Lã ho c ch a c i bi n, thu L c t các s n ph m th c v t.				
				- Nh a và các ch t chi t xu t t th c v t:				
1302	11			-- T thu c phi n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1302	11	10		--- Bột thu hoạch phiến (Pulvis opii)	*	*	*	*
1302	11	90		--- Loại khác	*	*	*	*
1302	12	00		-- Tầm cam thảo	5	5	5	0
1302	13	00		-- Tầm hoa bia (hublong)	5	5	5	0
1302	19			-- Loại khác:				
1302	19	20		--- Chiết xuất và cặn thu hoạch cây gai dầu	5	5	5	0
1302	19	30		--- Chiết xuất khác Làm thu hoạch	5	5	5	0
1302	19	40		--- Nhựa và các chiết xuất thực vật hoa cúc hoặc cây có chứa rotenone	5	5	5	0
1302	19	50		--- Sản phẩm (sản phẩm tự nhiên)	5	5	5	0
1302	19	90		--- Loại khác	5	5	5	0
1302	20	00		- Chiết pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	5	5	0
				- Chiết nhầy và chiết làm Léc, làm dày, Lã hoặc chất bôi trơn để thu Léc từ các sản phẩm thực vật:				
1302	31	00		-- Thụ rau câu (agar-agar)	5	5	5	0
1302	32	00		-- Chiết nhầy và chiết làm Léc, làm dày, Lã hoặc chất bôi trơn, thu Léc từ quế, gừng, hột gừng, hột guar	5	5	5	0
1302	39			-- Loại khác:				
1302	39	10		--- Làm bột carrageen (carrageenan)	5	5	5	0
1302	39	90		--- Loại khác	5	5	5	0
				Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tẩy trắng; các sản phẩm thực vật chế biến để tẩy trắng hoặc nhuộm khác				
14.01				Nguyên liệu thực vật chế biến dùng để tẩy trắng (nhựa, tre, song, mây, sợi, liu gai, cây bấc, cỏ sợi, Lã làm sạch, tỷ trọng hoặc các loại rơm, rơm, rơm Lã nhuộm và vẩy cây Lơ n).				
1401	10	00		- Tre	5	5	5	0
1401	20			- Song, mây:				
				-- Nguyên cây:				
1401	20	11		--- Thô	5	5	5	0
1401	20	12		--- Nhựa và sulphur hóa	5	5	5	0
1401	20	19		--- Loại khác	5	5	5	0
				-- Lõi cây Lã tách:				
1401	20	21		--- Nhựa kính không quá 12 mm	5	5	5	0
1401	20	29		--- Loại khác	5	5	5	0
1401	20	30		-- Vải (cotton) Lã tách	5	5	5	0
1401	20	90		-- Loại khác	5	5	5	0
1401	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
14.04				Các sản phẩm thực vật chế biến để tẩy trắng hoặc nhuộm khác.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1404	20	00		- X c a cây bông	5	5	5	0
1404	90			- Lo i khác:				
1404	90	20		- - Lo i dùng ch y u trong công ngh thu c da ho c nhu m màu	5	5	5	0
1404	90	30		- - Bông gòn	5	5	5	0
1404	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
				Ch ng 15 - Ch t béo và d u có ngu n g c t E ng v t ho c th c v t và các s n ph m tách t chúng; ch t béo N n E c Lã ch bi n; các lo i sáp E ng v t ho c th c v t				
15.01				M l n (k c m l n t m lá và m kh) và m gia c m, tr các lo i thu c nhóm 02.09 ho c 15.03.				
1501	10	00		- M l n t m lá và m kh	4	3	1	0
1501	20	00		- M l n khác	4	3	1	0
1501	90	00		- Lo i khác	4	3	1	0
15.02				M c a E ng v t h trâu bò, c u ho c dê, tr các lo i m thu c nhóm 15.03.				
1502	10			- M (tallow):				
1502	10	10		- - l n E c	4	3	1	0
1502	10	90		- - Lo i khác	4	3	1	0
1502	90			- Lo i khác:				
1502	90	10		- - l n E c	4	3	1	0
1502	90	90		- - Lo i khác	4	3	1	0
15.03				Stearin m l n, d u m l n, oleostearin, d u oleo và d u m (d u tallow), ch a nh Choá ho c ch a pha tr n ho c ch a ch bi n cách khác.				
1503	00	10		- Stearin m l n ho c oleostearin	4	3	1	0
1503	00	90		- Lo i khác	4	3	1	0
15.04				M và d u và các ph n phân Lo n c a chúng, t cá ho c các loài E ng v t có vú s ng bi n, Lã ho c ch a tinh ch , nh ng không thay E i v m t hoá h c.				
1504	10			- D u gan cá và các ph n phân Lo n c a chúng:				
1504	10	20		- - Các ph n phân Lo n th r n	3	2	1	0
1504	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
1504	20			- M và d u và các ph n phân Lo n c a chúng, t cá, tr d u gan cá:				
1504	20	10		- - Các ph n phân Lo n th r n	3	2	1	0
1504	20	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
1504	30			- M và d u và các ph n phân Lo n c a chúng, t E ng v t có vú bi n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1504	30	10		-- Các phần phân Loại n th r n	3	2	1	0
1504	30	90		-- Loại khác	3	2	1	0
15.05				M lông và chất béo thu Loại c t m lông (k c lanolin).				
1505	00	10		- Lanolin	4	3	1	0
1505	00	90		- Loại khác	4	3	1	0
1506	00	00		M và dầu Loại ng v t khác và các phần phân Loại n c a chúng, Loại ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại i v m t hoá h c.	4	3	1	0
15.07				D u Loại u t ng và các phần phân Loại n c a d u Loại u t ng, Loại ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại i v m t hoá h c.				
1507	10	00		- Dầu thô, Loại ho c ch a kh ch t nh a	5	5	5	0
1507	90			- Loại khác:				
1507	90	10		-- Các phần phân Loại n c a d u Loại u t ng ch a tình ch	5	5	5	0
1507	90	90		-- Loại khác	15	13	11	9
15.08				D u l c và các phần phân Loại n c a d u l c, Loại ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại i v m t hoá h c.				
1508	10	00		- Dầu thô	5	5	5	0
1508	90			- Loại khác:				
1508	90	10		-- Các phần phân Loại n c a d u l c ch a tình ch	5	5	5	0
1508	90	90		-- Loại khác	15	13	11	9
15.09				D u ô liu và các phần phân Loại n c a d u ô liu, Loại ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại i v m t hoá h c.				
1509	10			- Dầu thô (virgin):				
1509	10	10		-- ã ống gói v i tr ng l ng t nh không quá 30 kg	5	5	5	0
1509	10	90		-- Loại khác	5	5	5	0
1509	90			- Loại khác:				
				-- Các phần phân Loại n c a d u ch a tình ch :				
1509	90	11		--- ã ống gói v i tr ng l ng t nh không quá 30 kg	5	5	5	0
1509	90	19		--- Loại khác	5	5	5	0
				-- Loại khác:				
1509	90	91		--- ã ống gói v i tr ng l ng t nh không quá 30 kg	15	13	11	9
1509	90	99		--- Loại khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
15.10				Dầu khác và các phân phân Loại n c a chúng duy nhất thu Loại c t ô liu, Lã ho c ch a tình ch , nh ng ch a thay Loại v m t hoá h c, k c h n h p c a các lo i d u này ho c các ph n phân Loại n c a các lo i d u này v i d u ho c ph n phân Loại n c a đ u thu c nhóm 15.09.				
1510	00	10		- Dầu thô	5	5	5	0
1510	00	20		- Các ph n phân Loại n c a đ u ch a tình ch	5	5	5	0
1510	00	90		- Loại khác	15	13	11	9
15.11				D u c và các ph n phân Loại n c a đ u c , Lã ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại v m t hoá h c.				
1511	10	00		- Dầu thô	5	5	5	0
1511	90			- Loại khác:				
				- - Các ph n phân Loại n c a đ u ch a tình ch :				
1511	90	11		- - - Các ph n phân Loại n th r n	15	13	11	9
1511	90	19		- - - Loại khác	15	13	11	9
				- - Loại khác:				
1511	90	91		- - - Các ph n phân Loại n th r n	15	13	11	9
1511	90	92		- - - Loại khác, Lóng gói v i tr ng l ng t nh không quá 20 kg	15	13	11	9
1511	90	99		- - - Loại khác	15	13	11	9
15.12				D u h t h ng đ ng, đ u cây rum ho c đ u h t bông và các ph n phân Loại n c a chúng, Lã ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại v m t hoá h c.				
				- Dầu h t h ng đ ng ho c đ u cây rum và các ph n phân Loại n c a chúng:				
1512	11	00		- - Dầu thô	5	5	5	0
1512	19			- - Loại khác:				
1512	19	10		- - - Các ph n phân Loại n c a đ u h ng đ ng ho c đ u cây rum ch a tình ch	5	5	5	0
1512	19	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
				- Dầu h t bông và các ph n phân Loại n c a chúng:				
1512	21	00		- - Dầu thô, Lã ho c ch a kh gossypol	5	5	5	0
1512	29			- - Loại khác:				
1512	29	10		- - - Các ph n phân Loại n c a đ u h t bông ch a tình ch	5	5	5	0
1512	29	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
15.13				D u d a (copra), đ u h t c ho c đ u c ba-ba-su và các ph n phân Loại n c a chúng, Lã ho c ch a tình ch , nh ng không thay Loại v m t hoá h c.				
				- Dầu d a (copra) và các phân Loại n c a đ u d a:				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1513	11	00		-- D u thô	5	5	5	0
1513	19			-- Lo i khác:				
1513	19	10		--- Các ph n phân Lo n c a đ u d a ch a tình ch	5	5	5	0
1513	19	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
				- D u h t c ho c đ u c ba-ba-su và các ph n phân Lo n c a chúng:				
1513	21			-- D u thô:				
1513	21	10		--- D u h t c	5	5	5	0
1513	21	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
1513	29			-- Lo i khác:				
				--- Các ph n phân Lo n c a đ u h t c ho c đ u c ba-ba-su ch a tình ch :				
1513	29	11		---- Các ph n phân Lo n th r n c a đ u h t c ch a tình ch	5	5	5	0
1513	29	12		---- Các ph n phân Lo n th r n c a đ u c ba-ba-su ch a tình ch	5	5	5	0
1513	29	13		---- Lo i khác, c a đ u h t c ch a tình ch (olein h t c)	5	5	5	0
1513	29	14		---- Lo i khác, c a đ u c ba-ba-su ch a tình ch	5	5	5	0
				--- Lo i khác:				
1513	29	91		---- Các ph n phân Lo n th r n c a đ u h t c	15	13	11	9
1513	29	92		---- Các ph n phân Lo n th r n c a đ u c ba-ba-su	15	13	11	9
1513	29	94		---- Olein h t c , Lã tình ch , t y và kh mùi (RBD)	15	13	11	9
1513	29	95		---- D u h t c , Lã tình ch , t y và kh mùi (RBD)	15	13	11	9
1513	29	96		---- Lo i khác, c a đ u h t c	15	13	11	9
1513	29	97		---- Lo i khác, c a đ u c ba-ba-su	15	13	11	9
15.14				D u h t c i (Rape, Colza oil) ho c đ u mù t t và các ph n phân Lo n c a chúng, Lã ho c ch a tình ch , nh ng không thay E i v m t hoá h c.				
				- D u h t c i hàm l ng axit eruxic th p và các ph n phân Lo n c a chúng:				
1514	11	00		-- D u thô	5	5	5	0
1514	19			-- Lo i khác:				
1514	19	10		--- Các ph n phân Lo n c a đ u ch a tình ch	5	5	5	0
1514	19	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- Lo i khác:				
1514	91			-- D u thô:				
1514	91	10		--- D u h t c i khác	5	5	5	0
1514	91	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
1514	99			-- Lo i khác:				
1514	99	10		--- Các ph n phân Lo n c a đ u ch a tình ch	5	5	5	0
				--- Lo i khác:				
1514	99	91		---- D u h t c i khác	15	13	11	9
1514	99	99		---- Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
15.15				Chết béo và d u th c v t không bay h i khác (k c d u jojoba) và các ph n phân Lo n c a chúng, Lã ho c ch a tình ch , nh ng không thay E i v m t hoá h c				
				- D u h t lạnh và các ph n phân Lo n c a d u h t lạnh:				
1515	11	00		-- D u thô	5	5	5	0
1515	19	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- D u h t ngô và các ph n phân Lo n c a d u h t ngô:				
1515	21	00		-- D u thô	5	5	5	0
1515	29			-- Lo i khác:				
				--- Các ph n phân Lo n c a d u ch a tình ch :				
1515	29	11		---- Các ph n phân Lo n th r n	5	5	5	0
1515	29	19		---- Lo i khác	5	5	5	0
				--- Lo i khác:				
1515	29	91		---- Các ph n phân Lo n th r n	20	18	15	13
1515	29	99		---- Lo i khác	20	18	15	13
1515	30			- D u th u d u và các ph n phân Lo n c a d u th u				
1515	30	10		-- D u thô	5	5	5	0
1515	30	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
1515	50			- D u h t v ng và các ph n phân Lo n c a d u h t v ng:				
1515	50	10		-- D u thô	5	5	5	0
1515	50	20		-- Các ph n phân Lo n c a d u h t v ng ch a tình ch	5	5	5	0
1515	50	90		-- Lo i khác	25	22	19	16
1515	90			- Lo i khác:				
				-- D u tengkawang:				
1515	90	11		--- D u thô	5	5	5	0
1515	90	12		--- Các ph n phân Lo n c a d u ch a tình ch	5	5	5	0
1515	90	19		--- Lo i khác	20	18	15	13
				-- D u tung:				
1515	90	21		--- D u thô	5	5	5	0
1515	90	22		--- Các ph n phân Lo n c a d u ch a tình ch	5	5	5	0
1515	90	29		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- D u Jojoba:				
1515	90	31		--- D u thô	5	5	5	0
1515	90	32		--- Các ph n phân Lo n c a d u ch a tình ch	5	5	5	0
1515	90	39		--- Lo i khác	4	4	4	4
				-- Lo i khác:				
1515	90	91		--- D u thô	5	5	5	0
1515	90	92		--- Các ph n phân Lo n c a d u ch a tình ch	5	5	5	0
1515	90	99		--- Lo i khác	4	4	4	4

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
15.16				Chất béo và dầu thực vật và các sản phẩm phân loại của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.				
1516	10			- Mỡ và dầu thực vật và các sản phẩm phân loại của				
1516	10	10		-- Nhũ tương vữa nhúng lỏng có trọng lượng 10 kg trở lên	15	13	11	9
1516	10	90		-- Loại khác	15	13	11	9
1516	20			- Chất béo và dầu thực vật và các sản phẩm phân loại của chúng:				
				-- Chất béo và dầu đã tái este hóa và các sản phẩm phân loại của chúng:				
1516	20	11		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	12		--- Candles, đã tinh chế	15	13	11	9
1516	20	13		--- Candles, đã tinh chế	15	13	11	9
1516	20	14		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	15		--- Candles, đã tinh chế	15	13	11	9
1516	20	16		--- Candles, đã tinh chế, tinh khiết và không mùi (RBD)	15	13	11	9
1516	20	17		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	18		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	19		--- Loại khác	15	13	11	9
				-- Chất béo đã qua hydro hóa để nấu nướng, mì ng:				
1516	20	21		--- Candles, Candles, quặng dầu, hỗn hợp dầu	15	13	11	9
1516	20	22		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	23		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	29		--- Loại khác	15	13	11	9
				-- Loại khác, stearin, có chứa ít nhất không quá 48:				
1516	20	51		--- Chất tinh khiết	15	13	11	9
1516	20	52		--- Nhũ tương tinh khiết, tinh khiết và không mùi (RBD)	15	13	11	9
1516	20	59		--- Loại khác	15	13	11	9
				-- Loại khác:				
1516	20	92		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	93		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	94		--- Candles	15	13	11	9
1516	20	95		--- Dầu thực vật đã hydro hóa (sáp opal)	15	13	11	9
1516	20	96		--- Stearin tinh khiết đã tinh khiết, tinh khiết và không mùi (RBD)	15	13	11	9
1516	20	97		--- Stearin hoặc olein tinh khiết đã hydro hóa và tinh khiết, tinh khiết và không mùi (RBD)	15	13	11	9
1516	20	98		--- Loại khác, candles, dầu hoặc dầu	15	13	11	9
1516	20	99		--- Loại khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
15.17				Margarine; các hình p ho c các ch ph m Nĩ E c c a ch t béo ho c đ u E ng v t ho c th c v t ho c các ph n phân Eo n c a các lo i ch t béo ho c đ u khác nhau thu c Ch ñ ng này, tr ch t béo ho c đ u Nĩ E c ho c các ph n phân Eo n c a chúng thu c nhóm 15.16.				
1517	10	00		- Margarin (tr lo i margarin l ñg)	13	11	9	8
1517	90			- Lo i khác:				
1517	90	10		-- Ch ph m gi ghee	20	18	15	13
1517	90	20		-- Margarin l ñg	20	18	15	13
1517	90	30		-- C a m t lo i s đ ñg nh ch ph m tách khuôn	20	18	15	13
				-- Ch ph m gi m l ñ; shortening:				
1517	90	43		--- Shortening	15	13	11	9
1517	90	44		--- Ch ph m gi m l ñ	20	18	15	13
				-- H nh p ho c ch ph m khác c a ch t béo hay đ u th c v t ho c c a các ph n phân Eo n c a chúng:				
1517	90	50		--- H nh p ho c ch ph m đ ñg r ñ	20	18	15	13
				--- H nh p ho c ch ph m đ ñg l ñg:				
1517	90	61		---- Thành ph n ch y u là đ u l c	20	18	15	13
1517	90	62		---- Thành ph n ch y u là đ u c thô	20	18	15	13
1517	90	63		---- Thành ph n ch y u là đ u c khác, Lóng gói v i tr ñg l ñg t ñh đ i 20kg	20	18	15	13
1517	90	64		---- Thành ph n ch y u là đ u c khác, Lóng gói v i tr ñg l ñg t ñh t 20kg tr ñn	20	18	15	13
1517	90	65		---- Thành ph n ch y u là đ u h t c	20	18	15	13
1517	90	66		---- Thành ph n ch y u là olein h t c	20	18	15	13
1517	90	67		---- Thành ph n ch y u là đ u E u ñn ñh	20	18	15	13
1517	90	68		---- Thành ph n ch y u là đ u h t illipe	20	18	15	13
1517	90	69		---- Lo i khác	20	18	15	13
1517	90	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
15.18				Ch t béo và đ u E ng v t ho c th c v t và các ph n phân Eo n c a chúng, Eĩ Eũn sôi, oxy hoá, kh ñ c, sulphat hoá, th i khô, polyme hoá b ñg cách Eũn nóng trong chân không ho c trong khí tr , ho c b ñg bi ñ pháp thay E i v m t hoá h c khác, tr lo i thu c nhóm 15.16; các h nh p và các ch ph m không Nĩ E c t ch t béo ho c đ u E ng v t ho c th c v t ho c t các ph n phân Eo n c a các lo i ch t béo ho c đ u khác nhau thu c Ch ñ ng này, ch a E c chi ti t ho c ghi ñn i khác.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Chất béo và dầu thực vật và các phân phân Loại của chúng, Lã Lũn sôi, oxy hoá, kh... c, sulphat hoá, th... khô, polyme hoá bằng cách Lũn nóng trong chân không hoặc trong khí tr... hoặc bằng bi... n pháp thay L... i v... m... t hoá h... c khác tr... lo... i thu... c nhóm 15.16:				
1518	00	12		-- M... và dầu thực vật	5	5	5	0
1518	00	14		-- Dầu c, dầu Lũn nành, dầu c... hoặc dầu d... a	5	5	5	0
1518	00	15		-- Dầu h... t lạnh và các phân phân Loại của dầu h... t lạnh	5	5	5	0
1518	00	16		-- Dầu ô liu và các phân phân Loại của dầu ô liu	5	5	5	0
1518	00	19		-- Loại khác	5	5	5	0
1518	00	20		- Các h... n... p... ho... c các ch... ph... m không N... L... c... t... m... hoặc dầu thực vật hoặc các phân phân Loại của các lo... i chất béo hoặc dầu khác nhau	5	5	5	0
				- Các h... n... p... ho... c các ch... ph... m không N... L... c... t... ch... t béo hoặc dầu th... c... v... t hoặc các phân phân Loại của các lo... i chất béo hoặc dầu khác nhau:				
1518	00	31		-- C... a... qu... c... y... c... dầu hoặc h... t... c	5	5	5	0
1518	00	33		-- C... a... h... t lạnh	5	5	5	0
1518	00	34		-- C... a... ô liu	5	5	5	0
1518	00	35		-- C... a... l... c	5	5	5	0
1518	00	36		-- C... a... Lũn nành hoặc d... a	5	5	5	0
1518	00	37		-- C... a... h... t bông	5	5	5	0
1518	00	39		-- Loại khác	5	5	5	0
1518	00	60		- Các h... n... p... ho... c các ch... ph... m không N... L... c... t... m... hoặc dầu thực vật hoặc các phân phân Loại của chúng và chất béo hoặc dầu th... c... v... t hoặc các phân phân Loại của chúng	5	5	5	0
15.20				Glycerin thô; n... c glycerin và dung dịch ki... m glycerin.				
1520	00	10		- Glycerin thô	3	3	3	0
1520	00	90		- Loại khác	3	3	3	0
15.21				Sáp th... c... v... t (tr... triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, Lã hoặc ch... a... tỉnh ch... hay pha màu.				
1521	10	00		- Sáp th... c... v... t	3	3	3	0
1521	90			- Loại khác:				
1521	90	10		-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3	0
1521	90	20		-- Sáp cá nhà táng	3	3	3	0
15.22				Ch... t... nh... n; bã, c... n... còn l... i sau quá trình x... lý các ch... t béo hoặc sáp L... ng... v... t hoặc th... c... v... t.				
1522	00	10		- Ch... t... nh... n	3	3	3	0
1522	00	90		- Loại khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay trứng và gia súc, trứng và thân mề mề hoặc trứng và thu sinh không xác định khác				
16.01				Xúc xích và các sản phẩm từ thịt làm từ thịt, thịt chế biến để đông lạnh sau khi được ướp muối; các chế phẩm từ thịt các sản phẩm khác.				
1601	00	10		- Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1601	00	90		- Loại khác	20	18	15	13
16.02				Thịt, các chế phẩm từ thịt sau khi được ướp muối, thịt chế biến hoặc bằm khác.				
1602	10			- Chế phẩm trứng nhồi:				
1602	10	10		- - Thịt lợn, Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	10	90		- - Loại khác	20	18	15	13
1602	20	00		- Thịt gà trứng	20	18	15	13
				- Thịt gia súc mề thu c nhóm 01.05:				
1602	31			- - Thịt gà tây:				
1602	31	10		- - - Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
				- - - Loại khác:				
1602	31	91		- - - - Thịt đông lạnh nhồi thịt lợn hoặc thịt tách khỉ xẻng bằm chế biến pháp chế biến	20	18	15	13
1602	31	99		- - - - Loại khác	20	18	15	13
1602	32			- - Thịt gà thu c loài Gallus domesticus:				
1602	32	10		- - - Ca-ri gà, Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	32	90		- - - Loại khác	20	18	15	13
1602	39	00		- - Loại khác	20	18	15	13
				- Thịt lợn:				
1602	41			- - Thịt xông khói (ham) và các mề chế biến chúng:				
1602	41	10		- - - Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	41	90		- - - Loại khác	20	18	15	13
1602	42			- - Thịt vai nguyên mề và chế biến mề:				
1602	42	10		- - - Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	42	90		- - - Loại khác	20	18	15	13
1602	49			- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:				
				- - - Thịt ngu i:				
1602	49	11		- - - - Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	49	19		- - - - Loại khác	20	18	15	13
				- - - Loại khác:				
1602	49	91		- - - - Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	49	99		- - - - Loại khác	20	18	15	13
1602	50	00		- Thịt trứng và trứng bò	20	18	15	13
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ thịt trứng:				
1602	90	10		- - Ca-ri cừu, Nồng độ bao bì kín khí	20	18	15	13
1602	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
16.03				S n ph m chi t xu t và n c ép t th t, cá h o c t E ng v t giáp xác, E ng v t thân m m h o c E ng v t thu sinh không x ng s ng khác.				
1603	00	10		- T th t gà, có th o m c	15	13	11	9
1603	00	20		- T th t gà, không có th o m c	15	13	11	9
1603	00	30		- Lo i khác, có th o m c	15	13	11	9
1603	00	90		- Lo i khác	15	13	11	9
16.04				Cá Lã E c ch bi n hay b o qu n; tr ng cá t m mu i và s n ph m thay th tr ng cá t m mu i ch bi n t tr ng cá.				
				- Cá, nguyên con h o c d ng mi ng, nh ng ch a c t nh :				
1604	11			-- T cá h i:				
1604	11	10		--- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	11	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	12			-- T cá trích n c l nh:				
1604	12	10		--- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	12	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	13			-- T cá trích d u, cá trích x ng và cá trích kê h o c cá trích c m:				
				--- T cá trích d u:				
1604	13	11		---- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	13	19		---- Lo i khác	20	18	15	13
				--- Lo i khác:				
1604	13	91		---- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	13	99		---- Lo i khác	20	18	15	13
1604	14			-- T cá ng E i d ng, cá ng v n và cá ng s c d a (Sarda spp.):				
				--- ñ óng bao bì kín khí				
1604	14	11		--- -T cá ng E i d ng	20	18	15	13
1604	14	19		---- Lo i khác	20	18	15	13
1604	14	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	15			-- T cá n c hoa:				
1604	15	10		--- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	15	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	16			-- T cá c m (cá tr ng):				
1604	16	10		--- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	16	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	17			-- Cá chình:				
1604	17	10		--- ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	17	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
1604	19			-- Lo i khác:				
1604	19	20		--- Cá sòng (horse mackerel), Lóng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	19	30		--- Lo i khác, Lóng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	19	90		--- Lo i khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1604	20			- Cá Lã Lẽ c ch bì n ho c b o qu n cách khác:				
				- - Vây cá m p, Lã ch bì n L s d ng ngay:				
1604	20	11		- - - ã óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	20	19		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- - Xúc xích cá:				
1604	20	21		- - - ã óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	20	29		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- - Lo i khác:				
1604	20	91		- - - ã óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1604	20	93		- - - Cá c t nh Lông l nh, Lã lu c chín ho c h p chín	20	18	15	13
1604	20	99		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- Tr ng cá t m mu i và s n ph m thay th tr ng cá t m mu i:				
1604	31	00		- - Tr ng cá t m mu i	20	18	15	13
1604	32	00		- - S n ph m thay th tr ng cá t m mu i	20	18	15	13
16.05				ñ ng v t giáp xác, L ng v t thân m m và L ng v t thu sinh không x ng s ng khác, Lã Lẽ c ch bì n ho c b o qu n.				
1605	10			- Cua, gh :				
1605	10	10		- - ã óng bao bì kín khí	20	18	15	13
1605	10	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
				- Tôm shrimp và tôm prawn:				
1605	21			- - Không Lóng bao bì kín khí:				
1605	21	10		- - -Tôm shrimp d ng b t nhào	20	18	15	13
1605	21	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
1605	29			- - Lo i khác:				
1605	29	10		- - -Tôm shrimp d ng b t nhào	20	18	15	13
1605	29	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
1605	30	00		- Tôm hùm	20	18	15	13
1605	40	00		- ã ng v t giáp xác khác	20	18	15	13
				- ã ng v t thân m m:				
1605	51	00		- - Hàu	20	18	15	13
1605	52	00		- - ã i p, k c Ei p n hoàng	20	18	15	13
1605	53	00		- - V m (Mussels)	20	18	15	13
1605	54	00		- - M c nang và m c ng	20	18	15	13
1605	55	00		- - B ch tu c	20	18	15	13
1605	56	00		- - Nghêu (ngao), sò	20	18	15	13
1605	57	00		- - Bào ng	20	18	15	13
1605	58	00		- - c, tr c bì n	20	18	15	13
1605	59	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
				- ã ng v t th y sinh không x ng s ng khác:				
1605	61	00		- - H i sâm	20	18	15	13
1605	62	00		- - C u gai	20	18	15	13
1605	63	00		- - S a	20	18	15	13
1605	69	00		- - Lo i khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				Ch ng 17 - ã ng và các lo i k o E ng				
17.01				ã ng mía ho c E ng c c i và E ng sucroza tính khi t v m t hoá h c, th r n.				
				- ã ng thô ch a pha thêm h ng li u ho c ch t màu:				
1701	12	00		-- ã ng c c i	*	*	*	*
1701	13	00		-- ã ng mía Lã nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này	*	*	*	*
1701	14	00		-- Các lo i E ng mía khác	*	*	*	*
				- Lo i khác:				
1701	91	00		-- ã ã pha thêm h ng li u ho c ch t màu	*	*	*	*
1701	99			-- Lo i khác:				
				--- ã ng Lã tính luy n:				
1701	99	11		---- ã ng tr ng	*	*	*	*
1701	99	19		---- Lo i khác	*	*	*	*
1701	99	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
17.02				ã ng khác, k c E ng lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tính khi t v m t hoá h c, th r n; xirô E ng ch a pha thêm h ng li u ho c ch t màu; m t ong nhâ n t o Lã ho c ch a pha tr n v i m t ong t nhiên; E ng caramen.				
				- Lactoza và xirô lactoza:				
1702	11	00		-- Có hàm l ng lactoza khan t 99% tr lên, tính theo tr ng l ng ch t khô	0	0	0	0
1702	19	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
1702	20	00		- ã ng t cây thích (maple) và xirô t cây thích	3	3	3	0
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không ch a ho c có ch a hàm l ng fructoza d i 20% tính theo tr ng l ng th khô:				
1702	30	10		-- Glucoza	3	2	1	0
1702	30	20		-- Xirô glucoza	3	2	1	0
1702	40	00		- Glucoza và xirô glucoza, ch a hàm l ng fructoza ít nh t là 20% nh ng d i 50% tính theo tr ng l ng th khô, tr E ng ngh ch chuy n	3	2	1	0
1702	50	00		- Fructoza tính khi t v m t hoá h c	3	3	3	0
1702	60			- Fructoza và xirô fructoza khác, ch a hàm l ng fructoza trên 50% tính theo tr ng l ng th khô, tr E ng ngh ch chuy n:				
1702	60	10		-- Fructoza	3	3	3	0
1702	60	20		-- Xirô fructoza	3	3	3	0
1702	90			- Lo i khác, k c E ng ngh ch chuy n và E ng khác và h n h p xirô E ng có ch a hàm l ng fructoza là 50% tính theo tr ng l ng th khô:				
				-- Mantoza và xirô mantoza:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1702	90	11		- - - Mantoza tinh khi t v m t hoá h c	3	3	3	0
1702	90	19		- - - Lo i khác	3	3	3	0
1702	90	20		- - M t ong nhân t o, Lã ho c ch a pha tr n v i m t ong t nhiên	5	5	5	0
1702	90	30		- - ã ng Lã pha h ng li u ho c ch t màu (tr mantoza)	5	5	5	0
1702	90	40		- - ã ng caramen	5	5	5	0
				- - Lo i khác:				
1702	90	91		- - - Xi rô	5	5	5	0
1702	90	99		- - - Lo i khác	5	5	5	0
17.03				M t thu E c t chi t xu t ho c tinh ch E ng.				
1703	10			- M t mía:				
1703	10	10		- - ã pha h ng li u ho c ch t màu	3	2	1	0
1703	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
1703	90			- Lo i khác:				
1703	90	10		- - ã pha h ng li u ho c ch t màu	3	2	1	0
1703	90	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
17.04				Các lo i k o E ng (k c sô cô la tr ng), không ch a ca cao.				
1704	10	00		- K o cao su, Lã ho c ch a b c E ng	20	18	15	13
1704	90			- Lo i khác:				
1704	90	10		- - K o và viên ng m ho	10	9	8	6
1704	90	20		- - Sô cô la tr ng	20	18	15	13
				- - Lo i khác:				
1704	90	91		- - - D o, có ch a gelatin	20	18	15	13
1704	90	99		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				Ch ng 18 - Ca cao và các ch ph m t ca cao				
1801	00	00		H t ca cao, Lã ho c ch a v m nh, s ng ho c Lã rang.	3	2	1	0
1802	00	00		V qu , v h t, v l a và ph li u ca cao khác.	3	2	1	0
18.03				B t ca cao nhão, Lã ho c ch a kh ch t béo.				
1803	10	00		- Ch a kh ch t béo	3	2	1	0
1803	20	00		- ã kh m t ph n ho c toàn b ch t béo	3	2	1	0
1804	00	00		B ca cao, ch t béo và d u ca cao.	3	2	1	0
1805	00	00		B t ca cao, ch a pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác.	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
18.06				Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.				
1806	10	00		- Bột ca cao, Lã pha thêm Lãng hoặc chất làm ngọt khác	10	9	8	6
1806	20			- Chế phẩm khác dạng khối, mịn hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác Lóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:				
1806	20	10		- - K o sô cô la dạng khối, mịn hoặc thanh	10	9	8	6
1806	20	90		- - L o i khác	10	9	8	6
				- L o i khác, dạng khối, mịn hoặc thanh:				
1806	31			- - Có nhãn:				
1806	31	10		- - - K o sô cô la	18	15	13	11
1806	31	90		- - - L o i khác	18	15	13	11
1806	32			- - Không có nhãn:				
1806	32	10		- - - K o sô cô la	18	15	13	11
1806	32	90		- - - L o i khác	18	15	13	11
1806	90			- L o i khác:				
1806	90	10		- - K o sô cô la dạng viên hoặc viên mềm	18	15	13	11
1806	90	30		- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt (mạch nha), có chứa từ 40% Lãng đến 50% tính theo trọng lượng là ca cao	18	15	13	11
1806	90	40		- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thu được các nhóm 04.01 Lãng đến 04.04, có chứa từ 5% Lãng đến 10% tính theo trọng lượng là ca cao, Lãng chỉ bị n Lãng bị t Lãng dùng cho trẻ em, chứa Lóng gói Lãng bán lẻ	18	15	13	11
1806	90	90		- - L o i khác	18	15	13	11
				Chương 19 - Chế phẩm tinh bột, tinh bột hoặc sản phẩm; các loại bánh				
19.01				Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tinh bột, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao Lãng toàn bộ chất béo, chứa Lãng chỉ tinh bột hoặc ghi nhãn khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thu được các nhóm 04.01 Lãng đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao Lãng toàn bộ chất béo, chứa Lãng chỉ tinh bột hoặc ghi nhãn khác.				
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, Lãng Lóng gói Lãng bán lẻ :				
1901	10	10		- - T chiết xuất malt	15	13	11	9
1901	10	20		- - T sản phẩm thu được các nhóm từ 04.01 Lãng đến 04.04	4	3	1	0
1901	10	30		- - T bột Lãng	20	18	15	13
				- - L o i khác:				
1901	10	91		- - - S n phẩm dinh dưỡng	4	3	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1901	10	99		- - - Lo i khác	5	5	5	5
1901	20			- B t tr n và b t nhào L ch bi n thành các lo i bánh thu c nhóm 19.05:				
1901	20	10		- - T b t, t m, b t thô, tinh b t ho c chi t xu t malt, không ch a ca cao	18	15	13	11
1901	20	20		- - T b t, t m, b t thô, tinh b t ho c chi t xu t malt, ch a ca cao	18	15	13	11
1901	20	30		- - Lo i khác, không ch a ca cao	18	15	13	11
1901	20	40		- - Lo i khác, ch a ca cao	18	15	13	11
1901	90			- Lo i khác:				
				- - Ch ph m dùng cho tr em, ch a Lóng gói L bán l :				
1901	90	11		- - - S n ph m dinh d ng y t	4	3	1	0
1901	90	19		- - - Lo i khác	5	5	5	5
1901	90	20		- - Chi t xu t malt	15	13	11	9
				- - Lo i khác, làm t s n ph m thu c nhóm t 04.01 L n 04.04:				
1901	90	31		- - - Ch a s a	15	13	11	9
1901	90	32		- - - Lo i khác, ch a b t ca cao	4	3	1	0
1901	90	39		- - - Lo i khác	4	3	1	0
				- - Các ch ph m khác t L t ng:				
1901	90	41		- - - D ng b t	20	18	15	13
1901	90	49		- - - D ng khác	20	18	15	13
				- - Lo i khác:				
1901	90	91		- - - S n ph m dinh d ng y t	4	3	1	0
1901	90	99		- - - Lo i khác	5	5	5	5
19.02				S n ph m t b t nhào (pasta), Lã ho c ch a làm chín ho c nh i (th t ho c các ch t khác) ho c ch bi n cách khác, nh spaghetti, macaroni, mì s i (noodle), mì d t (lasagne), gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, Lã ho c ch a ch bi n.				
				- S n ph m t b t nhào ch a làm chín, ch a nh i ho c ch a ch bi n cách khác:				
1902	11	00		- - Có ch a tr ng	20	18	15	13
1902	19			- - Lo i khác:				
1902	19	20		- - - Mì, bún làm t g o (bee hoon)	20	18	15	13
1902	19	30		- - - Mì n	20	18	15	13
1902	19	40		- - - Mì s i	20	18	15	13
1902	19	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
1902	20			- S n ph m t b t nhào Lã L c nh i, Lã ho c ch a n u chín hay ch bi n cách khác:				
1902	20	10		- - ã c nh i th t ho c ph ph m d ng th t	20	18	15	13
1902	20	30		- - ã c nh i cá, L ng v t giáp xác ho c L ng v t thân m m	20	18	15	13
1902	20	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
1902	30			- S n ph m t b t nhào khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1902	30	20		- - Mì, bún làm từ gạo, Nhãn	20	18	15	13
1902	30	30		- - Mì	20	18	15	13
1902	30	40		- - Mì Nhãn khác	20	18	15	13
1902	30	90		- - Loại khác	20	18	15	13
1902	40	00		- Couscous	20	18	15	13
1903	00	00		Sản phẩm tinh bột sắn và sản phẩm thay thế bột tinh bột, dăm mành, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng bột.	20	18	15	13
19.04				Thức phẩm chế biến từ bột quá trình rang hạt ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mì ngô bột chế biến từ ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trên ngô), dăm hạt hoặc dăm mành hoặc Lã làm thành dạng hạt khác (trên bột, tấm và bột thô), Lã làm chín sắn hoặc chế biến cách khác, chế Lã chế biến từ bột ghi nhãn khác.				
1904	10			- Thức phẩm chế biến từ bột quá trình rang hạt ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:				
1904	10	10		- - Chả cao	23	20	17	14
1904	10	90		- - Loại khác	23	20	17	14
1904	20			- Thức phẩm chế biến từ mì ngũ cốc chế biến rang hoặc tinh bột mì ngũ cốc chế biến rang và mì ngũ cốc Lã rang hoặc ngũ cốc Lã:				
1904	20	10		- - Thức phẩm chế biến từ mì ngũ cốc chế biến rang	23	20	17	14
1904	20	90		- - Loại khác	23	20	17	14
1904	30	00		- Lúa mì bulgur	23	20	17	14
1904	90			- Loại khác:				
1904	90	10		- - Các chế phẩm gạo, kê gạo Lã nấu chín	23	20	17	14
1904	90	90		- - Loại khác	23	20	17	14
19.05				Bánh mì, bánh nướng (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chả cao; bánh thánh, viên nướng dùng trong ngành dầu, bánh xốp sealing wafer, bánh Lã và các sản phẩm bột.				
1905	10	00		- Bánh mì giòn	20	18	15	13
1905	20	00		- Bánh mì có gừng và loại bột	20	18	15	13
				- Bánh quy nướng; bánh qu (waffles) và bánh xốp (wafers):				
1905	31			- - Bánh quy nướng:				
1905	31	10		- - - Không chế biến	20	18	15	13
1905	31	20		- - - Chế biến	20	18	15	13
1905	32	00		- Bánh qu (waffles) và bánh xốp (wafers)	20	18	15	13
1905	40			- Bánh bột, bánh mì nướng và các loại bánh nướng bột:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
1905	40	10		- - Chả thêm trứng, mỡ, lòng, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	20	18	15	13
1905	40	90		- - Loại khác	20	18	15	13
1905	90			- Loại khác:				
1905	90	10		- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ em có răng hoặc thay răng	20	18	15	13
1905	90	20		- - Bánh quy không ngọt khác	20	18	15	13
1905	90	30		- - Bánh ga tô (cakes)	20	18	15	13
1905	90	40		- - Bánh bột nhào (pastry)	20	18	15	13
1905	90	50		- - Các loại bánh không bột	20	18	15	13
1905	90	60		- - Viên nhúng và sản phẩm ngọt dùng trong đồ uống	5	5	5	0
1905	90	70		- - Bánh thánh, bánh xếp (sealing wafer), bánh Lạ và các sản phẩm ngọt	20	18	15	13
1905	90	80		- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hình dáng khác	20	18	15	13
1905	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13
				Chương 20 - Các thực phẩm rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây				
20.01				Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần của chúng khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.				
2001	10	00		- Dưa chuột và dưa chuột	20	18	15	13
2001	90			- Loại khác:				
2001	90	10		- - Hành tây	20	18	15	13
2001	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13
20.02				Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.				
2002	10			- Cà chua, nguyên quả hoặc miếng nhỏ:				
2002	10	10		- - Nấu chín bằng cách khác trừ phương pháp đóng gói hoặc đóng gói	20	18	15	13
2002	10	90		- - Loại khác	20	18	15	13
2002	90			- Loại khác:				
2002	90	10		- - Bột cà chua đông lạnh	20	18	15	13
2002	90	20		- - Bột cà chua	20	18	15	13
2002	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13
20.03				Nấm và nấm ăn, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.				
2003	10	00		- Nấm thực chi Agaricus	20	18	15	13
2003	90			- Loại khác:				
2003	90	10		- - Nấm ăn (đông lạnh)	20	18	15	13
2003	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
20.04				Rau khác, Lã ch bì n ho c b o qu n b ng cách khác tr b o qu n b ng gì m ho c axít axetic, Lã Lông l nh, tr các s n ph m thu c nhóm 20.06.				
2004	10	00		- Khoai tây	18	15	13	11
2004	90			- Rau khác và h n h p các lo i rau:				
2004	90	10		- - Dừng cho tr em	20	18	15	13
2004	90	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
20.05				Rau khác, Lã ch bì n ho c b o qu n b ng cách khác tr b o qu n b ng gì m ho c axít axetic, không Lông l nh, tr các s n ph m thu c nhóm 20.06.				
2005	10			- Rau L ng nh t:				
2005	10	10		- - ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
2005	10	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2005	20			- Khoai tây:				
				- - Khoai tây chiên:				
2005	20	11		- - - ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
2005	20	19		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- - Lo i khác:				
2005	20	91		- - - ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
2005	20	99		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2005	40	00		- ñ u Hà lan (Pisum sativum)	20	18	15	13
				- ñ u h t (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
2005	51	00		- - ñ ã bóc v	20	18	15	13
2005	59			- - Lo i khác:				
2005	59	10		- - - ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
2005	59	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2005	60	00		- MÑng tây	20	18	15	13
2005	70	00		- Ô liu	20	18	15	13
2005	80	00		- Ngô ng t (Zea mays var. saccharata)	20	18	15	13
				- Rau khác và h n h p các lo i rau:				
2005	91	00		- - MÑng tre	20	18	15	13
2005	99			- - Lo i khác:				
2005	99	10		- - - ñ óng bao bì kín khí	20	18	15	13
2005	99	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2006	00	00		Rau, qu , qu h ch (nut), v qu và các ph n khác c a cây, L c b o qu n b ng L ng (đ ng khô có t m L ng, ngâm trong n c L ng ho c b c L ng).	20	18	15	13
20.07				M t, th ch trái cây, m t t qu thu c chi cam quýt, b t nghi n và b t nhão t qu ho c qu h ch (nut), thu L c t quá trình Lun n u, Lã ho c ch a pha thêm L ng hay ch t làm ng t khác.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2007	10	00		- Chanh phan m E ng nh t	20	18	15	13
				- Lo i khác:				
2007	91	00		- - T qu thu c chi cam quýt	20	18	15	13
2007	99			- - Lo i khác:				
2007	99	10		- - - B t nhào t qu tr b t nhào xoài, d a ho c dâu tây	20	18	15	13
2007	99	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
20.08				Qu , qu h ch (nut) và các ph n khác N h E c c a cây, E h bi n ho c b o qu n b ng cách khác, E h ho c ch a pha thêm E ng hay ch t làm ng t khác ho c r u, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác.				
				- Qu h ch (nut), l c và h t khác, E h ho c ch a pha tr n v i nhau:				
2008	11			- - L c:				
2008	11	10		- - - L c rang	20	18	15	13
2008	11	20		- - - B l c	20	18	15	13
2008	11	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2008	19			- - Lo i khác, k c h n h p:				
2008	19	10		- - - H t Li u	20	18	15	13
2008	19	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2008	20	00		- D a	20	18	15	13
2008	30			- Qu thu c chi cam quýt:				
2008	30	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	30	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2008	40			- Lê:				
2008	40	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	40	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2008	50			- M :				
2008	50	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	50	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2008	60			- Anh Lào (Cherries):				
2008	60	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	60	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2008	70			- ã ào, k c qu xuân Lào:				
2008	70	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	70	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
2008	80			- Dâu tây:				
2008	80	10		- - ã pha thêm E ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	80	90		- - Lo i khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Lo i khác, k c d ng h n h p tr lo i thu c phân nhóm 2008.19:				
2008	91	00		- - Lỗi cây c	20	18	15	13
2008	93	00		- - Qu nam vì t qu t (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	18	15	13	11
2008	97			- - D ng h n h p:				
2008	97	10		- - - T thân cây, r cây và các ph n Nh L c khác c a cây, không bao g m qu ho c qu h ch (nut)	20	18	15	13
2008	97	20		- - - Lo i khác, Lã pha thêm L ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	20	18	15	13
2008	97	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2008	99			- - Lo i khác:				
2008	99	10		- - - Qu v i	20	18	15	13
2008	99	20		- - - Qu nhân	20	18	15	13
2008	99	30		- - - T thân cây, r cây và các ph n Nh L c khác c a cây, không bao g m qu ho c qu h ch (nut)	20	18	15	13
2008	99	40		- - - Lo i khác, Lã pha thêm L ng ho c ch t làm ng t khác ho c r u	18	15	13	11
2008	99	90		- - - Lo i khác	18	15	13	11
20.09				Các lo i n c ép trái cây (k c hèm nho) và n c rau ép, ch a lên men và ch a pha thêm r u, Lã ho c ch a pha thêm L ng ho c ch t làm ng t khác.				
				- N c cam ép:				
2009	11	00		- - ñ ông l nh	18	15	13	11
2009	12	00		- - Không Lông l nh, v i tr giá Brix không quá 20	18	15	13	11
2009	19	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- N c b i ép (k c n c qu b i chùm):				
2009	21	00		- - V i tr giá Brix không quá 20	18	15	13	11
2009	29	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- N c ép t m t lo i qu thu c chi cam quýt khác:				
2009	31	00		- - V i tr giá Brix không quá 20	18	15	13	11
2009	39	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- N c d a ép:				
2009	41	00		- - V i tr giá Brix không quá 20	18	15	13	11
2009	49	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
2009	50	00		- N c cà chua ép	18	15	13	11
				- N c nho ép (k c hèm nho):				
2009	61	00		- - V i tr giá Brix không quá 30	18	15	13	11
2009	69	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- N c táo ép:				
2009	71	00		- - V i tr giá Brix không quá 20	18	15	13	11
2009	79	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- N c ép t m t lo i qu ho c rau khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2009	81			- - Qu nam vĩ t qu t (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccus, Vaccinium Vitis-idaea):				
2009	81	10		- - - Dừng cho tr em	18	15	13	11
2009	81	90		- - - Lo i khác	18	15	13	11
2009	89			- - Lo i khác:				
2009	89	10		- - - N c ép t qu phúc b n Len	18	15	13	11
				- - - Lo i khác:				
2009	89	91		- - - - Dừng cho tr em	18	15	13	11
2009	89	99		- - - - Lo i khác	18	15	13	11
2009	90			- N c ép h n h p:				
2009	90	10		- - Dừng cho tr em	18	15	13	11
2009	90	90		- - Lo i khác	18	15	13	11
				Chương 21 - Các chế phẩm Nấm L c khác				
21.01				Chiết xuất, tinh chất và chế phẩm cô đặc, cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chính là các sản phẩm này hoặc có thành phần chính là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chế phẩm cô đặc của chúng.				
				- Chiết xuất, tinh chất và các chế phẩm cô đặc cà phê, và các chế phẩm có thành phần chính là các chế phẩm chiết xuất, tinh chất hoặc các chế phẩm cô đặc này hoặc có thành phần chính là cà phê:				
2101	11			- - Chiết xuất, tinh chất và các chế phẩm cô đặc:				
2101	11	10		- - - Cà phê tan	25	22	19	16
2101	11	90		- - - Lo i khác	25	22	19	16
2101	12			- - Các chế phẩm có thành phần chính là các chế phẩm chiết xuất, tinh chất hoặc các chế phẩm cô đặc hoặc có thành phần chính là cà phê:				
2101	12	10		- - - Hỗn hợp bột nhão có thành phần chính là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	25	22	19	16
2101	12	90		- - - Lo i khác	25	22	19	16
2101	20			- Chiết xuất, tinh chất và các chế phẩm cô đặc, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần chính là các chế phẩm chiết xuất, tinh chất hoặc các chế phẩm cô đặc này hoặc có thành phần chính là chè hoặc chè Paragoay:				
2101	20	10		- - Các chế phẩm chè g m h n h p c a chè, s a b t và L ng	25	22	19	16
2101	20	90		- - Lo i khác	25	22	19	16
2101	30	00		- Rau diếp xoăn rang và các chế phẩm thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và các chế phẩm cô đặc của chúng	25	22	19	16

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
21.02				Men (sản phẩm); các vi sinh vật khác, chất (nhóm không bao gồm các loại virus xin thuộc nhóm 30.02); bột nở pha chế.				
2102	10	00		- Men sản phẩm	5	5	5	0
2102	20	00		- Men và các vi sinh vật khác, chất	5	5	5	0
2102	30	00		- Bột nở pha chế	5	5	5	0
21.03				Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mỳ và bột thô tinh bột mì và bột mì pha chế.				
2103	10	00		- Nước xốt lỏng	23	20	17	14
2103	20	00		- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	23	20	17	14
2103	30	00		- Bột mỳ và bột thô tinh bột mì và bột mì pha chế	23	20	17	14
2103	90			- Loại khác:				
2103	90	10		- - Tinh bột	23	20	17	14
2103	90	30		- - Nước mỳ	23	20	17	14
2103	90	40		- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, các gia vị pha chế bột nêm lên men (blachan)	23	20	17	14
2103	90	90		- - Loại khác	45	45	45	45
21.04				Súp và nước xốt và chế phẩm làm súp và nước xốt; chế phẩm thực phẩm ăn nhai.				
2104	10			- Súp và nước xốt và chế phẩm làm súp và nước xốt:				
				- - Chất tạo:				
2104	10	11		- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15	13
2104	10	19		- - - Loại khác	20	18	15	13
				- - Loại khác:				
2104	10	91		- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15	13
2104	10	99		- - - Loại khác	20	18	15	13
2104	20			- Chế phẩm thực phẩm ăn nhai:				
				- - Chất tạo:				
2104	20	11		- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15	13
2104	20	19		- - - Loại khác	20	18	15	13
				- - Loại khác:				
2104	20	91		- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15	13
2104	20	99		- - - Loại khác	20	18	15	13
2105	00	00		Kem lỏng và sản phẩm sữa đặc không chứa chất béo.	23	20	17	14
21.06				Các chế phẩm thực phẩm chế biến sữa đặc chi tiết hoặc ghi nhãn khác.				
2106	10	00		- Protein cô đặc và chất protein làm rắn	3	2	1	0
2106	90			- Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2106	90	10		-- Phù trúc (váng L u khô)	15	13	11	9
2106	90	20		-- Xirô Lã pha màu ho c h ng li u	15	13	11	9
2106	90	30		-- Kem không s a	15	13	11	9
				-- Ch t chỉ t n m men t phân:				
2106	90	41		--- D ng b t	10	9	8	6
2106	90	49		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- Các ch ph m không ch a c n L c s d ng L ch bi n ho c s n xu t L u ng:				
2106	90	51		--- Ch ph m L c s d ng làm nguyên li u thô L s n xu t ch t cô L c t ng h p	15	13	11	9
2106	90	52		--- Ch t cô L c t ng h p L pha L ng i n v i n c làm L u ng	15	13	11	9
2106	90	53		--- S n ph m t sâm	10	9	8	6
2106	90	59		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- Các ch ph m có ch a c n L c s d ng L ch bi n ho c s n xu t L u ng:				
				--- Ch ph m L c s d ng làm nguyên li u thô L s n xu t ch t cô L c t ng h p:				
2106	90	61		---- Lo i s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng l ng	15	13	11	9
2106	90	62		---- Lo i s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng khác	15	13	11	9
				--- Ch t cô L c t ng h p dùng L pha L ng i n v i n c làm L u ng:				
2106	90	64		---- Lo i s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng l ng	15	13	11	9
2106	90	65		---- Lo i s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng khác	15	13	11	9
2106	90	66		--- Lo i khác, s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng l ng	10	9	8	6
2106	90	67		--- Lo i khác, s d ng L s n xu t L u ng có c n, d ng khác	10	9	8	6
2106	90	69		--- Lo i khác	10	9	8	6
2106	90	70		-- Th c ph m b sung	3	2	1	0
2106	90	80		-- H n h p vi l ng L b sung vào th c ph m	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
2106	90	91		--- H n h p khác c a hoá ch t v i th c ph m ho c các ch t khác có giá tr dinh d ng, dùng L ch bi n th c ph m	10	9	8	6
2106	90	92		--- Ch ph m t sâm	13	11	9	8
2106	90	93		--- Ch ph m th c ph m dùng cho tr em thi u lactaza	13	11	9	8
2106	90	94		--- Các ch ph m th c ph m khác dùng cho tr em	13	11	9	8
2106	90	95		--- Seri kaya	13	11	9	8
2106	90	96		--- S n ph m dinh d ng y t khác	4	3	1	0
2106	90	98		--- Các ch ph m h ng li u khác	5	3	2	0
2106	90	99		--- Lo i khác	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 22 - Ngũ cốc, rau và gia cầm				
22.01				Nhãn, các sản phẩm khoáng chất thiên nhiên hoặc nhân tạo và nhãn có ga, chất pha thêm lên hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nhãn Lá và tuyết.				
2201	10	00		- Nhãn khoáng và nhãn có ga	25	22	19	16
2201	90			- Loại khác:				
2201	90	10		- - Nhãn Lá và tuyết	20	18	15	13
2201	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13
22.02				Nhãn, các sản phẩm khoáng và nhãn có ga, chất pha thêm lên hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và lên không chứa các chất khác, không bao gồm nhãn quế hoặc nhãn rau ép thuộc nhóm 20.09.				
2202	10			- Nhãn, các sản phẩm khoáng và nhãn có ga, chất pha thêm lên hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:				
2202	10	10		- - Nhãn khoáng xô la hoặc nhãn có ga, có hương liệu	20	18	15	13
2202	10	90		- - Loại khác	20	18	15	13
2202	90			- Loại khác:				
2202	90	10		- - Sản phẩm từ trái cây có hương liệu	20	18	15	13
2202	90	20		- - Sản phẩm lên men	20	18	15	13
2202	90	30		- - Ngũ cốc không có ga khác dùng ngay lên không chứa pha loãng	20	18	15	13
2202	90	90		- - Loại khác	20	18	15	13
22.03				Bia sản xuất malt.				
2203	00	10		- Bia lên hoặc bia nâu	65	65	65	65
2203	00	90		- Loại khác, các loại bia ale	65	65	65	65
22.04				Rượu vang làm từ nho tằm, các loại rượu vang cao lên; hèm nho từ loại thu thuộc nhóm 20.09.				
2204	10	00		- Rượu vang có ga nh	65	65	65	65
				- Rượu vang khác; hèm nho chất pha các loại lên men hoặc các sản phẩm lên men caru:				
2204	21			- - Loại trong lên không quá 2 lít:				
				- - - Rượu vang:				
2204	21	11		- - - - Có nhãn lên tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65	65
2204	21	13		- - - - Có nhãn lên tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65	65
2204	21	14		- - - - Có nhãn lên tính theo thể tích trên 23%	65	65	65	65
				- - - Hèm nho chất pha các loại lên men hoặc các sản phẩm lên men caru:				
2204	21	21		- - - - Có nhãn lên tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65	65
2204	21	22		- - - - Có nhãn lên tính theo thể tích trên 15%	65	65	65	65

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2204	29			- - Lo i khác:				
				- - - R u vang:				
2204	29	11		- - - - Có n ng L c n tính theo th tích không quá 15%	65	65	65	65
2204	29	13		- - - - Có n ng L c n tính theo th tích trên 15% nh ng không quá 23%	65	65	65	65
2204	29	14		- - - - Có n ng L c n tính theo th tích trên 23%	65	65	65	65
				- - - Hèm nho Lã pha c n L ng N ng a ho c c n s lên men c a r u:				
2204	29	21		- - - - Có n ng L c n tính theo th tích không quá 15%	65	65	65	65
2204	29	22		- - - - Có n ng L c n tính theo th tích trên 15%	65	65	65	65
2204	30			- Hèm nho khác:				
2204	30	10		- - Có n ng L c n tính theo th tích không quá 15%	65	65	65	65
2204	30	20		- - Có n ng L c n tính theo th tích trên 15%	65	65	65	65
22.05				R u Vermouth và r u vang khác làm t nh o t i Lã pha thêm h ng v t th o m c ho c ch t th m.				
2205	10			- Lo i trong L L ng không quá 2 lít:				
2205	10	10		- - Có n ng L c n tính theo th tích không quá 15%	65	65	65	65
2205	10	20		- - Có n ng L c n tính theo th tích trên 15%	65	65	65	65
2205	90			- Lo i khác:				
2205	90	10		- - Có n ng L c n tính theo th tích không quá 15%	65	65	65	65
2205	90	20		- - Có n ng L c n tính theo th tích trên 15%	65	65	65	65
22.06				ñ u ng Lã lên men khác (ví d , vang táo, vang lê, vang m t ong); h n h p c a L u ng Lã lên men và h n h p c a L u ng Lã lên men v i L u ng không ch a c n, ch a chi ti t hay ghi n i khác.				
2206	00	10		- Vang táo ho c vang lê	65	65	65	65
2206	00	20		- R u sa kê (r u g o)	33	28	24	20
2206	00	30		- Toddy	65	65	65	65
2206	00	40		- Shandy	65	65	65	65
				- Lo i khác, k c vang có m t ong:				
2206	00	91		- - R u g o khác (bao g m c r u thu c)	65	65	65	65
2206	00	99		- - Lo i khác	65	65	65	65
22.07				C n ê-ti-lích ch a bi n tính có n ng L c n tính theo th tích t 80% tr lên; c n ê-ti-lích và r u m nh khác, Lã bi n tính, m i n ng L .				
2207	10	00		- C n ê-ti-lích ch a bi n tính có n ng L c n tính theo th tích t 80% tr lên	20	18	15	13
2207	20			- C n ê-ti-lích và r u m nh khác, Lã bi n tính, m i n ng L :				
				- - C n ê-ti-lích Lã bi n tính, k c r u m nh Lã methyl hoá:				
2207	20	11		- - - C n ê-ti lích có n ng L trên 99% tính theo th tích	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2207	20	19		- - - Lo i khác	20	18	15	13
2207	20	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
22.08				C n ê-ti-lích ch a bi n tính có n ng L c n d i 80% tính theo th tích; r u m nh, r u mùi và L u ng có r u khác.				
2208	20			- R u m nh thu L c t c tr u vang nho ho c r u bã nho:				
2208	20	50		- - R u brandy	65	65	65	65
2208	20	90		- - Lo i khác	65	65	65	65
2208	30	00		- R u whisky	65	65	65	65
2208	40	00		- R u rum và r u m nh khác L c c t t các s n ph m mía L ng lên men	65	65	65	65
2208	50	00		- R u gin và r u Geneva	65	65	65	65
2208	60	00		- R u vodka	65	65	65	65
2208	70	00		- R u mùi	65	65	65	65
2208	90			- Lo i khác:				
2208	90	10		- - R u b sam-su có n ng L c n không quá 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	20		- - R u b sam-su có n ng L c n trên 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	30		- - R u sam-su khác có n ng L c n không quá 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	40		- - R u sam-su khác có n ng L c n trên 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	50		- - R u arrack ho c r u d a có n ng L c n không quá 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	60		- - R u arrack ho c r u d a có n ng L c n trên 40% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	70		- - R u L ng và các lo i L u ng t ng t có n ng L c n không quá 57% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	80		- - R u L ng và các lo i L u ng t ng t có n ng L c n trên 57% tính theo th tích	65	65	65	65
2208	90	90		- - Lo i khác	34	31	27	23
2209	00	00		Gi m và ch t thay th gi m làm t axít axetic.	10	9	8	6
				Ch ng 23 - Ph li u và ph th i t ngành công nghi p th c ph m; th c Nn gia súc Lã ch bi n				
23.01				B t m n, b t thô và viên, t th t ho c ph ph m đ ng th t sau gi t m , t cá hay L ng v t giáp xác, L ng v t thân m m hay L ng v t thu sinh không x ng s ng khác, không thích h p dùng làm th c Nn cho ng i; tốp m .				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2301	10	00		- Bột mỳ, bột thô và viên, tinh bột hoặc phẩm nhuộm thực phẩm sau gia công; tốp m	2	1	1	0
2301	20			- Bột mỳ, bột thô và viên, cá hay Lợn v t giáp xác, Lợn v t thân mềm hay Lợn v t thu sinh không x s ng khác:				
2301	20	10		- - T cá, có hàm l ng protein ít h n 60% tính theo tr ng l ng	2	1	1	0
2301	20	20		- - T cá, có hàm l ng protein t 60% tr lên tính theo tr ng l ng	2	1	1	0
2301	20	90		- - Lo i khác	2	1	1	0
23.02				Cám, t m và ph li u khác, d ng viên hoặc không d ng viên, thu L c t quá trình gi n, sàng, rây, xay xát hoặc ch bi n cách khác t các lo i ngũ c hay các lo i cây h L u.				
2302	10	00		- T ngô	3	2	1	0
2302	30	00		- T lúa mì	5	5	5	0
2302	40			- T ngũ c khác:				
2302	40	10		- - T thóc g o	3	2	1	0
2302	40	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
2302	50	00		- T cây h L u	3	2	1	0
23.03				Ph li u t quá trình s n xu t tinh bột và ph li u t ng t , bã ép c c i L ng, bã mía và ph li u khác t quá trình s n xu t L ng, bã và ph li u t quá trình hay ch ng c t, d ng viên hoặc không d ng viên.				
2303	10			- Ph li u t quá trình s n xu t tinh bột và ph li u t ng t :				
2303	10	10		- - T s n ho c c sago	3	2	1	0
2303	10	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
2303	20	00		- Bã ép c c i L ng, ph li u mía và ph li u khác t quá trình s n xu t L ng	3	2	1	0
2303	30	00		- Bã và ph li u t quá trình ho c ch ng c t	5	5	5	0
23.04				Khô d u và ph li u r n khác, Lã hoặc ch a xay hoặc d ng viên, thu L c t quá trình chi t xu t d u L u t ng.				
2304	00	10		- Bột L u t ng Lã L c kh ch t béo, thích h p dùng làm th c N cho ng i	0	0	0	0
2304	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
2305	00	00		Khô d u và ph li u r n khác, Lã hoặc ch a xay hoặc d ng viên, thu L c t quá trình chi t xu t d u l c.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
23.06				Khô dầu và phôi ur n khác, Lã ho c ch a xay ho c d ng viên, thu L c t quá trình chi t xu t ch t béo ho c d u th c v t, tr các lo i thu c nhóm 23.04 ho c 23.05.				
2306	10	00		- T h t bông	0	0	0	0
2306	20	00		- T h t lạnh	0	0	0	0
2306	30	00		- T h t h ng d ng	0	0	0	0
				- T h t c i d u (Rape seeds) ho c h t c i d u Pháp (Colza seeds):				
2306	41			- - T h t c i d u (Rape seeds) ho c h t c i d u Pháp (Colza seeds) có hàm l ng axit eruxic th p:				
2306	41	10		- - - T h t c i d u (Rape seeds) có hàm l ng axit eruxic th p	0	0	0	0
2306	41	20		- - - T h t c i d u Pháp (Colza seeds) có hàm l ng axit eruxic th p	0	0	0	0
2306	49			- - Lo i khác:				
2306	49	10		- - - T h t c i d u (Rape seeds) khác	0	0	0	0
2306	49	20		- - - T h t c i d u Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0	0
2306	50	00		- T d a ho c cùi d a	0	0	0	0
2306	60	00		- T h t ho c nhân h t c	0	0	0	0
2306	90			- Lo i khác:				
2306	90	10		- - T m m ngô	0	0	0	0
2306	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
2307	00	00		Bã r u vang; c n r u.	3	2	1	0
2308	00	00		Nguyên li u th c v t và phôi li u th c v t, phôi li u và s n ph m ph t th c v t, d ng viên ho c không d ng viên, lo i dùng trong chN nuôi L ng v t, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.	3	2	1	0
23.09				Ch ph m dùng trong chN nuôi L ng v t.				
2309	10			- Th c N cho chó ho c mèo, Lã Lóng gói L bán l :				
2309	10	10		- - Ch a th t	3	2	1	0
2309	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
2309	90			- Lo i khác:				
				- - Th c N hoàn ch nh:				
2309	90	11		- - - Lo i dùng cho gia c m	3	2	1	0
2309	90	12		- - - Lo i dùng cho l n	3	2	1	0
2309	90	13		- - - Lo i dùng cho tôm	5	4	4	3
2309	90	14		- - - Lo i dùng cho L ng v t linh tr ng	3	2	1	0
2309	90	19		- - - Lo i khác	3	2	1	0
2309	90	20		- - Ch t t ng h p, ch t b sung th c N ho c ph gia th c N	5	5	5	0
2309	90	30		- - Lo i khác, có ch a th t	3	2	1	0
2309	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 24 - Thuộc lá và nguyên liệu thay thế thuộc lá lá Lã ch bì n				
24.01				Lá thuộc lá ch a ch bì n; ph li u lá thuộc lá.				
2401	10			- Lá thuộc lá ch a t c c ng:				
2401	10	10		- - Lo i Virginia, Lã s y b ng không khí nóng	*	*	*	*
2401	10	20		- - Lo i Virginia, ch a s y b ng không khí nóng	*	*	*	*
2401	10	40		- - Lo i Burley	*	*	*	*
2401	10	50		- - Lo i khác, L c s y b ng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*
2401	10	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
2401	20			- Lá thuộc lá, Lã t c c ng m t ph n ho c toàn b :				
2401	20	10		- - Lo i Virginia, Lã s y b ng không khí nóng	*	*	*	*
2401	20	20		- - Lo i Virginia, ch a s y b ng không khí nóng	*	*	*	*
2401	20	30		- - Lo i Oriental	*	*	*	*
2401	20	40		- - Lo i Burley	*	*	*	*
2401	20	50		- - Lo i khác, Lã s y b ng không khí nóng	*	*	*	*
2401	20	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
2401	30			- Ph li u lá thuộc lá:				
2401	30	10		- - C ng thuộc lá	*	*	*	*
2401	30	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
24.02				Xì gà, xì gà xén hai L u, xì gà nh và thuộc lá Li u, t lá thuộc lá ho c t các ch t thay thế lá thuộc lá.				
2402	10	00		- Xì gà, xì gà xén hai L u và xì gà nh , làm t lá thuộc lá	*	*	*	*
2402	20			- Thuộc lá Li u làm t lá thuộc lá:				
2402	20	10		- - Thuộc lá Bi-Li (Beedies)	*	*	*	*
2402	20	20		- - Thuộc lá Li u, có ch a thành ph n t Linh h ng	*	*	*	*
2402	20	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
2402	90			- Lo i khác:				
2402	90	10		- - Xì gà, xì gà xén hai L u và xì gà nh làm t ch t thay thế lá thuộc lá	*	*	*	*
2402	90	20		- - Thuộc lá Li u làm t ch t thay thế lá thuộc lá	*	*	*	*
24.03				Lá thuộc lá Lã ch bì n và các nguyên liệu thay thế lá thuộc lá Lã ch bì n khác; thuộc lá "thu n nh t" ho c thuộc lá "hoàn nguyên"; chi t xu t và tính ch t lá thuộc lá.				
				- Lá thuộc lá L hút, có ho c không ch a ch t thay thế lá thuộc lá v i t l b t kư				
2403	11	00		- - Thuộc lá s d ng t u n c Lã L c chi ti t Chú gi i phân nhóm 1 c a Chương này	*	*	*	*
2403	19			- - Lo i khác:				
				- - - ã L c Lóng gói L bán l :				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2403	19	11		---- Ang Hoon	*	*	*	*
2403	19	19		---- Lo i khác	*	*	*	*
2403	19	20		--- Lá thu c lá Lã ch bi n khác E s n xu t thu c lá Li u	*	*	*	*
2403	19	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
				- Lo i khác:				
2403	91			-- Lá thu c lá "thu n nh t" ho c "hoàn nguyên" (thu c lá t m):				
2403	91	10		--- ã ã E c Lóng gói E bán l	*	*	*	*
2403	91	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
2403	99			-- Lo i khác:				
2403	99	10		--- Chi t xu t và tinh ch t lá thu c lá	*	*	*	*
2403	99	30		--- Nguyên li u thay th lá thu c lá Lã ch bi n	*	*	*	*
2403	99	40		--- Thu c lá b t E hút, khô ho c không khô	*	*	*	*
2403	99	50		--- Thu c lá d ng hút và d ng nhai	*	*	*	*
2403	99	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
				Ch ng 25 - Mu i; l u huỳnh; E t và Lá; th ch cao, vôi và xi m				
25.01				Mu i (k c mu i N và mu i Lã b làm bi n tính) và natri clorua tinh khi t, có ho c không trong dung d ch n c ho c có ch a ch t ch ng Lóng bán ho c ch t làm t				
2501	00	10		- Mu i N	15	13	11	9
2501	00	20		- Mu i m	4	3	1	0
2501	00	50		- N c bi n	4	3	1	0
2501	00	90		- Lo i khác	4	3	1	0
2502	00	00		Pirít s t ch a nung.	0	0	0	0
2503	00	00		L u huỳnh các lo i, tr l u huỳnh thốg hoa, l u huỳnh k t t a và l u huỳnh d ng keo.	0	0	0	0
25.04				Graphit t nhiên.				
2504	10	00		- d ng b t hay d ng m nh	5	5	5	0
2504	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
25.05				Các lo i cát t nhiên, Lã ho c ch a nhu m màu, tr cát ch a kim lo i thu c Ch ng 26.				
2505	10	00		- Cát oxit silic và cát th ch anh	5	5	5	0
2505	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
25.06				Thạch anh (trắng tự nhiên); quartzite, Lã hoắc chanh, thạch anh màu tím, thạch anh tím, thạch anh khác, thành phẩm hình chữ nhật (kích thước vuông).				
2506	10	00		- Thạch anh	5	5	5	0
2506	20	00		- Quartzite	5	5	5	0
2507	00	00		Cao lanh và Thạch sét cao lanh khác, Lã hoắc chanh.	3	3	3	0
25.08				Thạch sét khác (không kể Thạch sét trắng nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, Lã hoắc chanh; mullite; Thạch ul (chamotte) hay Thạch dinas.				
2508	10	00		- Bentonite	3	3	3	0
2508	30	00		- Thạch sét ul	3	3	3	0
2508	40			- Thạch sét khác:				
2508	40	10		- - Thạch (Lát y màu)	3	3	3	0
2508	40	90		- - Loại khác	3	3	3	0
2508	50	00		- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3	3	3	0
2508	60	00		- Mullit	3	3	3	0
2508	70	00		- Thạch ul hay Thạch dinas	3	3	3	0
2509	00	00		Thạch nhũ.	3	3	3	0
25.10				Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và Thạch nhũ có chanh phosphat.				
2510	10			- Chanh nhũ:				
2510	10	10		- - Apatít (apatite)	3	3	3	0
2510	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2510	20			- Thạch nhũ:				
2510	20	10		- - Apatít (apatite)	3	3	3	0
2510	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
25.11				Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), Lã hoắc chanh, tr bari oxit tự nhiên nhóm 28.16.				
2511	10	00		- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	3	3	0
2511	20	00		- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3	0
2512	00	00		Bột hóa thạch silic (ví dụ, Thạch cát, tripolite và diatomite) và Thạch silic tinh khiết, Lã hoắc chanh, có trọng lượng riêng riêng biệt không quá 1.	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
25.13				nhá b t; Lá nhám; corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và Lá mài t nhiên khác, Lá ho c ch a qua x lý nhi t.				
2513	10	00		- nhá b t	3	3	3	0
2513	20	00		- nhá nhám, corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và Lá mài t nhiên khác	3	3	3	0
2514	00	00		nhá phi n, Lá ho c ch a L o thô hay m i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).	3	3	3	0
25.15				nhá hoa (marble), Lá travertine, ecaussine và Lá vôi khác L làm t ng Lài ho c Lá xây d ng có tr ng l ng riêng bi u ki n t 2,5 tr lên, và th ch cao tuy t hoa, Lá ho c ch a L o thô ho c m i ch c t, b ng c a hay b ng cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).				
				- nhá hoa (marble) và Lá travertine:				
2515	11	00		- - Thô ho c L o thô	3	3	3	0
2515	12			- - M i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông):				
2515	12	10		- - - D ng kh i	3	3	3	0
2515	12	20		- - - D ng t m	3	3	3	0
2515	20	00		- Ecaussine và Lá vôi khác L làm t ng Lài ho c Lá xây d ng; th ch cao tuy t hoa	3	3	3	0
25.16				nhá granit, Lá pocfia, bazan, Lá cát k t (sa th ch) và Lá khác L làm t ng Lài hay Lá xây d ng, Lá ho c ch a L o thô hay m i ch c t b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).				
				- Granit:				
2516	11	00		- - Thô ho c L o thô	3	2	1	0
2516	12			- - M i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông):				
2516	12	10		- - - D ng kh i	3	2	1	0
2516	12	20		- - - D ng t m	3	2	1	0
2516	20			- nhá cát k t:				
2516	20	10		- - nhá thô ho c L o thô	3	3	3	0
2516	20	20		- - Ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông)	3	3	3	0
2516	90	00		- nhá khác L làm t ng Lài ho c làm Lá xây d ng	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2520	10	00		- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0
2520	20			- Thạch cao plaster:				
2520	20	10		- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	3	3	3	0
2520	20	90		- - Loại khác	3	3	3	0
2521	00	00		Chất gây chảy gel vôi; vôi và vôi có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	3	2	1	0
25.22				Vôi sống, vôi tôi và vôi chu n, tr oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.				
2522	10	00		- Vôi sống	5	5	5	0
2522	20	00		- Vôi tôi	5	5	5	0
2522	30	00		- Vôi chu n	5	5	5	0
25.23				Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng x (x p), xi măng super sulphat và xi măng chu n (xi măng thu l c) tổng t, Lã h c ch a pha màu h c đ ng clanhke.				
2523	10			- Clanhke xi măng:				
2523	10	10		- - Loại dùng để sản xuất xi măng tr ng	3	2	1	0
2523	10	90		- - Loại khác	3	2	1	0
				- Xi măng Portland:				
2523	21	00		- - Xi măng tr ng, Lã h c ch a pha màu nhân t o	*	*	*	*
2523	29			- - Loại khác:				
2523	29	10		- - - Xi măng màu	*	*	*	*
2523	29	90		- - - Loại khác	*	*	*	*
2523	30	00		- Xi măng nhôm	*	*	*	*
2523	90	00		- Xi măng chu n khác	*	*	*	*
25.24				Amiăng.				
2524	10	00		- Crocidolite	5	5	5	0
2524	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
25.25				Mi ca, k c mi ca tách l p; ph li u mi ca.				
2525	10	00		- Mi ca thô và mi ca Lã tách thành t m hay l p	3	3	3	0
2525	20	00		- Bột mi ca	3	2	1	0
2525	30	00		- Ph li u mi ca	3	3	3	0
25.26				Quặng steatit t nhiên, Lã h c ch a L o thô h c m i ch c t, b ng c a hay các cách khác, thành các kh i h c t m hình ch nh t (k c hình vuông); talc.				
2526	10	00		- Ch a nghi n, ch a làm thành bột	3	3	3	0
2526	20			- ã ã nghi n h c làm thành bột:				
2526	20	10		- - Bột talc	0	0	0	0
2526	20	90		- - Loại khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2528	00	00		Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (Lã ho c ch a nung), nh quặng không k borat tách t n c bi n t nhiên; axit boric tự nhiên ch a không quá 85% H ₃ BO ₃ tính theo tr ng l ng khô.	3	3	3	0
25.29				Tràng th ch (Lá b tát); l xit (leucite), nephelin và nephelin xenit; khoáng florit.				
2529	10	00		- Tràng th ch (Lá b tát)	5	5	5	0
				- Khoáng flourit:				
2529	21	00		- - Có ch a canxi florua không quá 97% tính theo tr ng l ng	3	3	3	0
2529	22	00		- - Có ch a canxi florua trên 97% tính theo tr ng l ng	3	3	3	0
2529	30	00		- L xit; nephelin và nephelin xenit	3	3	3	0
25.30				Các ch t khoáng ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.				
2530	10	00		- Vermiculite (ch t khoáng bốn cây), Lá trân châu và clorit, ch a giãn n	3	3	3	0
2530	20			- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):				
2530	20	10		- - Kiezerit	3	3	3	0
2530	20	20		- - Epsomit	3	3	3	0
2530	90			- Lo i khác:				
2530	90	10		- - Zirconium silicate lo i dùng làm ch t c n quang	3	3	3	0
2530	90	90		- - Lo i khác	3	3	3	0
				Chương 26 - Quặng, x và tro				
26.01				Quặng s t và tinh quặng s t, k c pirit s t Lã nung.				
				- Quặng s t và tinh quặng s t, tr pirit s t Lã nung:				
2601	11	00		- - Ch a nung k t	0	0	0	0
2601	12	00		- - ã ã nung k t	0	0	0	0
2601	20	00		- Pirit s t Lã nung	0	0	0	0
2602	00	00		Quặng mangan và tinh quặng mangan, k c quặng mangan ch a s t và tinh quặng mangan ch a s t v i hàm l ng mangan t 20% tr lên, tính theo tr ng l ng khô.	0	0	0	0
2603	00	00		Quặng L ng và tinh quặng L ng.	0	0	0	0
2604	00	00		Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0	0
2605	00	00		Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2606	00	00		Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0	0
2607	00	00		Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0	0
2608	00	00		Quặng kôm và tinh quặng kôm.	0	0	0	0
2609	00	00		Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0	0
2610	00	00		Quặng crom và tinh quặng crom.	0	0	0	0
2611	00	00		Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0	0
26.12				Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.				
2612	10	00		- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0
2612	20	00		- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0
26.13				Quặng molipden và tinh quặng molipden.				
2613	10	00		- Nồng	0	0	0	0
2613	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
26.14				Quặng titan và tinh quặng titan.				
2614	00	10		- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0
2614	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
26.15				Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng Ló.				
2615	10	00		- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0
2615	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
26.16				Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.				
2616	10	00		- Quặng bô và tinh quặng bô	0	0	0	0
2616	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
26.17				Các quặng khác và tinh quặng của các quặng Ló.				
2617	10	00		- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0
2617	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
2618	00	00		Xhất nh (x cát) t công nghi p luy n s t ho c thép.	3	2	1	0
2619	00	00		X, x luy n kim (tr x h t), v n x và các ph th i khác t công nghi p luy n s t ho c thép.	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
26.20				X, tro và cặn (trừ loại thu thuế quá trình sản xuất thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.				
				- Chứa chủ yếu là kim:				
2620	11	00		-- Kim loại hợp thành (sten trắng kim)	3	2	1	0
2620	19	00		-- Loại khác	3	2	1	0
				- Chứa chủ yếu là chì:				
2620	21	00		-- Cặn của xỉ phế thải và cặn của hợp chất chì kích thích	3	2	1	0
2620	29	00		-- Loại khác	3	2	1	0
2620	30	00		- Chứa chủ yếu là đồng	3	2	1	0
2620	40	00		- Chứa chủ yếu là nhôm	3	2	1	0
2620	60	00		- Chứa asen, thu ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc nhôm kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	3	2	1	0
				- Loại khác:				
2620	91	00		-- Chứa antimon, berily, canxi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	3	2	1	0
2620	99			-- Loại khác:				
2620	99	10		--- X và phần chứa chất cứng (hardhead) của thiếc	3	2	1	0
2620	99	90		--- Loại khác	3	2	1	0
26.21				X và tro khác, kể cả tro tro bị nung (tốt); tro và cặn quá trình luyện thép.				
2621	10	00		- Tro và cặn quá trình luyện thép	3	2	1	0
2621	90	00		- Loại khác	3	2	1	0
				Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chế biến chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất				
27.01				Than đá; than bánh, than quặng và nhiên liệu rắn sản xuất từ than đá.				
				- Than đá, là hỗn hợp chứa nhiều thành phần, nhiều chất béo:				
2701	11	00		-- Anthracite	5	5	5	0
2701	12			-- Than bitum:				
2701	12	10		--- Than luyện cốc	0	0	0	0
2701	12	90		--- Loại khác	5	5	5	0
2701	19	00		-- Than đá loại khác	5	5	5	0
2701	20	00		- Than bánh, than quặng và nhiên liệu rắn sản xuất từ than đá	5	5	5	0
27.02				Than non, là hỗn hợp chứa than bánh, than huy.				
2702	10	00		- Than non, là hỗn hợp chứa nhiều thành phần, nhiều chất béo	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2702	20	00		- Than non Lã Lóng bánh	5	5	5	0
27.03				Than bùn (kể cả bùn rác), Lã ho c ch a Lóng bánh.				
2703	00	10		- Than bùn, Lã ho c ch a ép thành ki n, nh ng ch a Lóng bánh	5	5	5	0
2703	00	20		- Than bùn Lã Lóng bánh	5	5	5	0
27.04				Than c c và than n a c c (luy n t than Lá), than non ho c than bùn, Lã ho c ch a Lóng bánh; mu i bình ch ng than Lá.				
2704	00	10		- Than c c và than n a c c luy n t than Lá	0	0	0	0
2704	00	20		- Than c c và than n a c c luy n t than non hay than bùn	5	5	5	0
2704	00	30		- Mu i bình ch ng than Lá	5	5	5	0
2705	00	00		Khí than Lá, khí than t, khí than và các lo i khí t ng t , tr các lo i khí d u m và khí hydrocarbon khác.	0	0	0	0
2706	00	00		H c ín ch ng c t t than Lá, than non ho c than bùn, và các lo i h c ín khoáng ch t khác, Lã ho c ch a kh n c hay ch ng c t t ng ph n, k c h c ín tái ch .	0	0	0	0
27.07				D u và các s n ph m khác t ch ng c t h c ín than Lá nhi t L cao; các s n ph m t ng t có kh i l ng c u t th m l nh n c u t không th m.				
2707	10	00		- Benzen	1	1	1	0
2707	20	00		- Toluen	1	1	1	0
2707	30	00		- Xylen	1	1	1	0
2707	40	00		- Naphthalen	1	1	1	0
2707	50	00		- Các h n h p hydrocarbon th m khác có t 65% th tích tr lên (kể cả l ng hao h t) L c ch ng c t nhi t L 250°C theo ph ng pháp ASTM D 86	1	1	1	0
				- Lo i khác:				
2707	91	00		- - D u creosote	1	1	1	0
2707	99			- - Lo i khác:				
2707	99	10		- - - Nguyên li u L s n xu t than Len	1	1	1	0
2707	99	90		- - - Lo i khác	1	1	1	0
27.08				Nh a ch ng (h c ín) và than c c nh a ch ng, thu L c t h c ín than Lá ho c h c ín khoáng ch t khác.				
2708	10	00		- Nh a ch ng (h c ín)	0	0	0	0
2708	20	00		- Than c c nh a ch ng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
27.09				Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, dầu thô.				
2709	00	10		- Dầu mỏ thô	4	3	1	0
2709	00	20		- Condensate	*	*	*	*
2709	00	90		- Loại khác	*	*	*	*
27.10				Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chất pha trộn của các chất có chi tiêu thuế ghi nhận khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần cơ bản của các chất pha trộn Ló; dầu thối.				
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chất pha trộn của các chất có chi tiêu thuế ghi nhận khác, có chứa hàm lượng ít nhất 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần cơ bản của các chất pha trộn Ló, trừ loại chất dầu diesel sinh học và dầu thối:				
2710	12			- - Dầu nhớt và các chất pha trộn:				
				- - - Xăng Lọc :				
2710	12	11		- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*	*
2710	12	12		- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*	*
2710	12	13		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*	*
2710	12	14		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*	*
2710	12	15		- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*	*
2710	12	16		- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*	*
2710	12	20		- - - Xăng máy bay, trừ loại sản phẩm làm nhiên liệu máy bay pha trộn	*	*	*	*
2710	12	30		- - - Tetrapropylen	*	*	*	*
2710	12	40		- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*
2710	12	50		- - - Dung môi có hàm lượng carbon thấp nhất 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*
2710	12	60		- - - Dung môi khác	*	*	*	*
2710	12	70		- - - Naphtha, reformat và các chất pha trộn khác của xăng Lọc	*	*	*	*
2710	12	80		- - - Alpha olefin khác	*	*	*	*
2710	12	90		- - - Loại khác	*	*	*	*
2710	19			- - Loại khác:				
2710	19	20		- - - Dầu thô Lã tách phần nhớt	5	5	5	5
2710	19	30		- - - Nguyên liệu sản xuất than len	5	5	5	5
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2710	19	41		---- Dầu khoáng Lã tinh chế L s n xu t d u bôi tr n	5	5	5	5
2710	19	42		---- Dầu bôi tr n cho L ng c ph ng t n bay	5	5	5	5
2710	19	43		---- Dầu bôi tr n khác	5	4	4	3
2710	19	44		---- M bôi tr n	5	5	5	5
2710	19	50		--- Dầu dùng trong b hãm thu l c (d u phanh)	3	3	3	3
2710	19	60		--- Dầu bi n th và d u dùng cho b ph n ng t m ch	5	5	5	5
				--- Nhiên li u diesel; các lo i d u nhiên li u:				
2710	19	71		---- Nhiên li u diesel cho ô tô	*	*	*	*
2710	19	72		---- Nhiên li u diesel khác	*	*	*	*
2710	19	79		---- Dầu nhiên li u	*	*	*	*
2710	19	81		--- Nhiên li u L ng c máy bay (nhiên li u ph n l c) có L ch p cháy t 23°C tr lên	*	*	*	*
2710	19	82		--- Nhiên li u L ng c máy bay (nhiên li u ph n l c) có L ch p cháy d i 23°C	*	*	*	*
2710	19	83		--- Các kerosine khác	*	*	*	*
2710	19	89		--- Dầu trung khác và các ch ph m	15	15	15	15
2710	19	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
2710	20	00		- Dầu m và các lo i d u thu L c t các khoáng bi-tum (tr d u thô) và các ch ph m ch a L c chi t t ho c ghi n i khác, có ch a t 70% tr ng l ng tr lên là d u m ho c các lo i d u thu L c t các khoáng bi-tum, nh ng lo i d u này là thành ph n c b n c a các ch ph m Ló, có ch a d u diesel sinh h c, tr d u	*	*	*	*
				- Dầu th i:				
2710	91	00		-- Có ch a biphenyl Lã polyclo hóa (PCBs), terphenyl Lã polyclo hóa (PCTs) ho c biphenyl Lã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*	*
2710	99	00		-- Lo i khác	*	*	*	*
27.11				Khí d u m và các lo i khí hydrocarbon khác.				
				- D ng hóa l ng:				
2711	11	00		-- Khí t nhiên	5	5	5	0
2711	12	00		-- Propan	5	5	5	0
2711	13	00		-- Butan	5	5	5	0
2711	14			-- Etylen, propylen, butylen và butadien:				
2711	14	10		--- Etylen	5	5	5	0
2711	14	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
2711	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
				- D ng khí:				
2711	21			-- Khí t nhiên:				
2711	21	10		--- Lo i s d ng làm nhiên li u L ng c	1	1	1	0
2711	21	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
2711	29	00		-- Lo i khác	1	1	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
27.12				Vaz-lin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp d u l a vì tinh th , sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và s n ph m t ng t thu E c t qui trình t ng h p hay qui trình khác, Lã ho c ch a nhu m màu.				
2712	10	00		- Vaz-lin (petroleum jelly)	3	3	3	0
2712	20	00		- Sáp parafin có hàm l ng d u d i 0,75% tính theo tr ng l ng	3	3	3	0
2712	90			- Lo i khác:				
2712	90	10		- - Sáp parafin	3	3	3	0
2712	90	90		- - Lo i khác	3	3	3	0
27.13				C c d u m , bi-tum d u m và các c n khác t d u có ngu ng c t d u m ho c t các lo i d u thu E c t các khoáng bi-tum.				
				- C c d u m :				
2713	11	00		- - Ch a nung	1	1	1	0
2713	12	00		- - ã nung	1	1	1	0
2713	20	00		- Bi-tum d u m	1	1	1	0
2713	90	00		- C n khác t d u có ngu ng c t d u m ho c t các lo i d u thu E c t các khoáng bi-tum	1	1	1	0
27.14				Bi-tum và nh a E ng (asphalt), d ng t nhiên; Lá phi n sét d u ho c Lá phi n sét bi-tum và cát h c ín; asphaltit và Lá ch a asphaltic.				
2714	10	00		- ã á phi n sét d u ho c Lá phi n sét bi-tum và cát h c	1	1	1	0
2714	90	00		- Lo i khác	1	1	1	0
2715	00	00		H n h p ch a bi-tum d a trên asphalt t nhiên, bi- tum t nhiên, bi-tum d u m , h c ín khoáng ch t ho c nh a h c ín khoáng ch t (ví d , matít có ch a bi-tum, cut-backs).	1	1	1	0
2716	00	00		NẮng l ng Ei n.	1	1	1	0
				Ch ng 28 - Hoá ch t vô c ; các h p ch t vô c hay h u c c a kim lo i quý, kim lo i E t hi m, các nguyên t phóng x ho c các ch t E ng v				
28.01				Flo, clo, brom và iot.				
2801	10	00		- Clo	3	3	3	0
2801	20	00		- Iot	0	0	0	0
2801	30	00		- Flo; brom	0	0	0	0
2802	00	00		L u huỳnh, thẮng hoa ho c k t t a; l u huỳnh d ng keo.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
28.03				Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hóa cụ thể khác).				
2803	00	20		- Muối axetylen	3	2	1	0
2803	00	40		- Muối carbon khác	0	0	0	0
2803	00	90		- Loại khác	3	3	3	0
28.04				Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.				
2804	10	00		- Hydro	0	0	0	0
				- Khí hiếm:				
2804	21	00		- - Argon	3	3	3	0
2804	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2804	30	00		- Nitơ	3	3	3	0
2804	40	00		- Oxy	3	3	3	0
2804	50	00		- Bo; telur	0	0	0	0
				- Silic:				
2804	61	00		- - Chất silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
2804	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2804	70	00		- Phospho	0	0	0	0
2804	80	00		- Asen	0	0	0	0
2804	90	00		- Selen	0	0	0	0
28.05				Kim loại kiềm thổ; kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, Lanthan và các pha trộn của chúng; hợp kim của chúng; hợp kim của chúng.				
				- Kim loại kiềm thổ; kim loại kiềm thổ :				
2805	11	00		- - Natri	0	0	0	0
2805	12	00		- - Canxi	0	0	0	0
2805	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2805	30	00		- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri Lanthan và các pha trộn của chúng; hợp kim của chúng	0	0	0	0
2805	40	00		- Thặng dư	0	0	0	0
28.06				Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.				
2806	10	00		- Hydro clorua (axit hydrocloric)	3	2	1	0
2806	20	00		- Axit clorosulphuric	3	3	3	0
28.07	00	00		Axit sulphuric; axit sulphuric bậc khối (oleum).	3	2	1	0
28.08	00	00		Axit nitric; axit sulphonitric.	1	1	1	0
28.09				Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, Lanthan và các xác định về mặt hóa học.				
2809	10	00		- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:				
				- - Lo i dùng cho th c ph m:				
2809	20	31		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0
2809	20	39		- - - Lo i khác:				
2809	20	39	10	- - - - Axit phosphoric	3	2	1	0
2809	20	39	90	- - - - Lo i khác	0	0	0	0
2809	20	91		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0
2809	20	99		- - - Lo i khác:				
2809	20	99	10	- - - - Axit phosphoric	3	2	1	0
2809	20	99	90	- - - - Lo i khác	0	0	0	0
2810	00	00		Oxit bo; axit boric.	0	0	0	0
28.11				Axit vô c khác và các h p ch t vô c ch a oxy khác c a các phi kim lo i.				
				- Axit vô c khác:				
2811	11	00		- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0
2811	19			- - Lo i khác:				
2811	19	10		- - - Axit asenic	0	0	0	0
2811	19	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- H p ch t vô c ch a oxy khác c a phi kim lo i:				
2811	21	00		- - Carbon dioxit	0	0	0	0
2811	22			- - Silic dioxit:				
2811	22	10		- - - B t oxit silic	0	0	0	0
2811	22	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2811	29			- - Lo i khác:				
2811	29	10		- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0	0
2811	29	20		- - - Dioxit l u huỳnh	0	0	0	0
2811	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
28.12				Halogenua và oxit halogenua c a phi kim lo i.				
2812	10	00		- Clorua và oxit clorua	0	0	0	0
2812	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.13				Sulphua c a phi kim lo i; phospho trisulphua th ng ph m.				
2813	10	00		- Carbon disulphua	0	0	0	0
2813	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.14				Amoniac, d ng khan ho c d ng dung d ch n c.				
2814	10	00		- D ng khan	5	5	5	0
2814	20	00		- D ng dung d ch n c	5	5	5	0
28.15				Natri hydroxit (xút Nñ da); kali hydroxit (potash Nñ da); natri peroxit ho c kali peroxit.				
				- Natri hydroxit (xút Nñ da):				
2815	11	00		- - D ng r n	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2815	12	00		- - Dung dịch kiềm (soda kiềm hoặc soda lỏng)	10	9	8	6
2815	20	00		- Kali hydroxit (potash rắn)	0	0	0	0
2815	30	00		- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0
28.16				Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.				
2816	10	00		- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5	0
2816	40	00		- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5	0
28.17				Kẽm oxit; kẽm peroxit.				
2817	00	10		- Kẽm oxit	0	0	0	0
2817	00	20		- Kẽm peroxit	0	0	0	0
28.18				Corundum nhân tạo, Lã hoặc chất xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.				
2818	10	00		- Corundum nhân tạo, Lã hoặc chất xác định về mặt hóa học	0	0	0	0
2818	20	00		- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0
2818	30	00		- Nhôm hydroxit	3	3	3	0
28.19				Crom oxit và hydroxit.				
2819	10	00		- Crom trioxit	0	0	0	0
2819	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
28.20				Mangan oxit.				
2820	10	00		- Mangan dioxit	0	0	0	0
2820	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
28.21				Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu tints có hàm lượng sắt hóa học Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên.				
2821	10	00		- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0
2821	20	00		- Chất màu tints	0	0	0	0
2822	00	00		Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0	0
2823	00	00		Titan oxit.	0	0	0	0
28.24				Chì oxit; chì trắng và chì da cam.				
2824	10	00		- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0
2824	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
28.25				Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.				
2825	10	00		- Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2825	20	00		- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0
2825	30	00		- Hydroxit và oxit vanali	0	0	0	0
2825	40	00		- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0
2825	50	00		- Hydroxit và oxit L. ng	0	0	0	0
2825	60	00		- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0
2825	70	00		- Hydroxit và oxit molip. Len	0	0	0	0
2825	80	00		- Antimon oxit	0	0	0	0
2825	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.26				Florua; florosilicat, floroaluminat và các lo i mu i flo ph c khác.				
				- Florua:				
2826	12	00		- - C a nhôm	0	0	0	0
2826	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2826	30	00		- Natri hexafloroaluminat (criolit t ng h p)	0	0	0	0
2826	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.27				Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; io. Lua và io. Lua oxit.				
2827	10	00		- Amoni clorua	0	0	0	0
2827	20			- Canxi clorua:				
2827	20	10		- - Lo i th ng ph m	4	3	1	0
2827	20	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Clorua khác:				
2827	31	00		- - C a magiê	0	0	0	0
2827	32	00		- - C a nhôm	0	0	0	0
2827	35	00		- - C a niken	0	0	0	0
2827	39			- - Lo i khác:				
2827	39	10		- - - C a bari ho c c a coban	0	0	0	0
2827	39	20		- - - C a s t	0	0	0	0
2827	39	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Clorua oxit và clorua hydroxit:				
2827	41	00		- - C a L. ng	0	0	0	0
2827	49	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Bromua và bromua oxit:				
2827	51	00		- - Natri bromua ho c kali bromua	0	0	0	0
2827	59	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2827	60	00		- Io. Lua và io. Lua oxit	0	0	0	0
28.28				Hypoclorit; canxi hypoclorit th ng ph m; clorit; hypobromit.				
2828	10	00		- Canxi hypoclorit th ng ph m và canxi hypoclorit	0	0	0	0
2828	90			- Lo i khác:				
2828	90	10		- - Natri hypoclorit	0	0	0	0
2828	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
28.29				Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.				
				- Clorat:				
2829	11	00		- - Clorua natri	0	0	0	0
2829	19	00		- - Lơ i khác	0	0	0	0
2829	90			- Lơ i khác:				
2829	90	10		- - Natri perclorat	0	0	0	0
2829	90	90		- - Lơ i khác	0	0	0	0
28.30				Sulphua; polysulphua, Lưỡng hóa trị của các hợp chất lưu huỳnh và các dẫn xuất của chúng.				
2830	10	00		- Natri sulphua	0	0	0	0
2830	90			- Lơ i khác:				
2830	90	10		- - Sulphua calcium và các hợp chất của nó	0	0	0	0
2830	90	90		- - Lơ i khác	0	0	0	0
28.31				Dithionit và sulfoxylat.				
2831	10	00		- Clorua natri	0	0	0	0
2831	90	00		- Lơ i khác	0	0	0	0
28.32				Sulphit; thiosulphat.				
2832	10	00		- Natri sulphit	0	0	0	0
2832	20	00		- Sulphit khác	0	0	0	0
2832	30	00		- Thiosulphat	0	0	0	0
28.33				Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).				
				- Natri sulphat:				
2833	11	00		- - Dinatri sulphat	5	5	5	0
2833	19	00		- - Lơ i khác	5	5	5	0
				- Sulphat lơ i khác:				
2833	21	00		- - Clorua magiê	5	5	5	0
2833	22			- - Clorua nhôm:				
2833	22	10		- - - Lơ i thionit	5	5	5	0
2833	22	90		- - - Lơ i khác	5	5	5	0
2833	24	00		- - Clorua niken	5	5	5	0
2833	25	00		- - Clorua đồng	5	5	5	0
2833	27	00		- - Clorua bari	5	5	5	0
2833	29			- - Lơ i khác:				
2833	29	20		- - - Chì sulphat tribasic	5	5	5	0
2833	29	30		- - - Clorua crom	5	5	5	0
2833	29	90		- - - Lơ i khác	5	5	5	0
2833	30	00		- Phèn	3	2	1	0
2833	40	00		- Peroxosulphates (persulphates)	5	5	5	0
28.34				Nitrit; nitrat.				
2834	10	00		- Nitrit	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Nitrat:				
2834	21	00		- - C a kali	0	0	0	0
2834	29			- - Lo i khác:				
2834	29	10		- - - C a bitmut	0	0	0	0
2834	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
28.35				Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, Lã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c.				
2835	10	00		- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0
				- Phosphat:				
2835	22	00		- - C a mono- ho c dinatri	0	0	0	0
2835	24	00		- - C a kali	0	0	0	0
2835	25			- - Canxi hydro orthophosphat (óđicanxi phosphatô):				
2835	25	10		- - - Lo i dùng cho th c N gia súc	0	0	0	0
2835	25	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2835	26	00		- - C a canxi phosphat khác	0	0	0	0
2835	29			- - Lo i khác:				
2835	29	10		- - - C a trinatri	0	0	0	0
2835	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Poly phosphat:				
2835	31			- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):				
2835	31	10		- - - Lo i dùng cho th c ph m	5	5	5	0
2835	31	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
2835	39			- - Lo i khác:				
2835	39	10		- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0
2835	39	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
28.36				Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat th ng ph m có ch a amoni carbamat.				
2836	20	00		- Dinatri carbonat	0	0	0	0
2836	30	00		- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0
2836	40	00		- Kali carbonat	0	0	0	0
2836	50	00		- Canxi carbonat	3	2	1	0
2836	60	00		- Bari carbonat	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
2836	91	00		- - Liti carbonat	0	0	0	0
2836	92	00		- - Stronti carbonat	0	0	0	0
2836	99			- - Lo i khác:				
2836	99	10		- - - Amoni carbonat th ng ph m	0	0	0	0
2836	99	20		- - - Chì carbonat	0	0	0	0
2836	99	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
28.37				Xyanua, xyanua oxit và xyanua ph c.				
				- Xyanua và xyanua oxit:				
2837	11	00		- - C a natri	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2837	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2837	20	00		- Xyanua ph c	0	0	0	0
28.39				Silicat; silicat kim lo i ki m th ng ph m.				
				- C a natri:				
2839	11	00		- - Natri metasilicat	3	3	3	0
2839	19			- - Lo i khác:				
2839	19	10		- - - Natri silicat	3	3	3	0
2839	19	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2839	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.40				Borat; peroxoborat (perborat).				
				- Dinatri tetraborat (borat tinh ch - hàn the):				
2840	11	00		- - D ng khan	0	0	0	0
2840	19	00		- - D ng khác	0	0	0	0
2840	20	00		- Borat khác	0	0	0	0
2840	30	00		- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0
28.41				Mu i c a axit oxometalic ho c axit peroxometalic.				
2841	30	00		- Natri dicromat	0	0	0	0
2841	50	00		- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0
				- Manganit, manganat và permanganat:				
2841	61	00		- - Kali permanganat	0	0	0	0
2841	69	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2841	70	00		- Molipdat	0	0	0	0
2841	80	00		- Vonframmat	0	0	0	0
2841	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.42				Mu i khác c a axit vô c hay peroxxo axit (k c nhôm silicat Iã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c), tr các ch t azit.				
2842	10	00		- Silicat kép hay ph c, k c nhôm silicat Iã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c	0	0	0	0
2842	90			- Lo i khác:				
2842	90	10		- - Natri asenit	0	0	0	0
2842	90	20		- - Mu i c a E ng ho c crom	0	0	0	0
2842	90	30		- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0
2842	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
28.43				Kim lo i quý đ ng keo; h p ch t h u c hay vô c c a kim lo i quý, Iã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c; h n h ng c a kim lo i quý.				
2843	10	00		- Kim lo i quý đ ng keo	0	0	0	0
				- H p ch t b c:				
2843	21	00		- - Nitrat b c	0	0	0	0
2843	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2843	30	00		- Hợp chất vàng	0	0	0	0
2843	90	00		- Hợp chất khác; hỗn hợp	0	0	0	0
28.44				Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phân li có chứa các sản phẩm trên.				
2844	10			- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả kim loại), sản phẩm g m và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:				
2844	10	10		- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0
2844	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2844	20			- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả kim loại), sản phẩm g m và các chất hỗn hợp có chứa urani đã làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:				
2844	20	10		- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0
2844	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2844	30			- Urani đã làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả kim loại), sản phẩm g m kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:				
2844	30	10		- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0
2844	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trở lại thu nhập phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả kim loại), sản phẩm g m và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải				
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ :				
2844	40	11		- - - RaLi và muối của nó	0	0	0	0
2844	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0
2844	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2844	50	00		- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bị xạ xạ lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0
28.45				Chất đồng vị trừ các đồng vị thu nhập nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.				
2845	10	00		- Nucleon (deuterium oxide)	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2845	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.46				Các hợp chất vô cơ hay hữu cơ, của kim loại Lantan, cerium, yttrium hoặc scandium hoặc hỗn hợp các kim loại này.				
2846	10	00		- Hợp chất xeri	0	0	0	0
2846	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
28.47				Hydro peroxit, Lã học chất làm rắn b ng ure.				
2847	00	10		- D ng l ng	0	0	0	0
2847	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
2848	00	00		Phosphua, Lã học chất xác định về mặt hóa học, trừ phosphua s t.	0	0	0	0
28.49				Carbua, Lã học chất xác định về mặt hóa học.				
2849	10	00		- C a canxi	0	0	0	0
2849	20	00		- C a silic	0	0	0	0
2849	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
2850	00	00		Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, Lã học chất xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0	0
28.52				Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của th y ngân, Lã học chất xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hợp.				
2852	10			- ñ c xác định về mặt hoá học:				
2852	10	10		- - Thu ngân sulphat	5	5	5	0
2852	10	20		- - Các hợp chất của th y ngân L c dùng như chất phát quang	0	0	0	0
2852	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
2852	90			- Lo i khác:				
2852	90	10		- - Th y ngân tanat, chất xác định về mặt hóa học	0	0	0	0
2852	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
2853	00	00		Các hợp chất vô cơ khác (k c n c c t h o c n c kh E d n và các lo i n c tinh khi t t ng t); không khí hóa lỏng (Lã học chất loại khí hi m); không khí nén; hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý.	0	0	0	0
Ch 29				Ch 29 - Hoá chất hữu cơ				
29.01				Hydrocarbon mạch h .				
2901	10	00		- No	0	0	0	0
				- Ch a no:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2901	21	00		- - Etylen	0	0	0	0
2901	22	00		- - Propen (propylen)	0	0	0	0
2901	23	00		- - Buten (butylen) và các L ng phân c a nó	0	0	0	0
2901	24	00		- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0
2901	29			- - Lo i khác:				
2901	29	10		- - - Axetylen	0	0	0	0
2901	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
29.02				Hydrocarbon m ch vòng.				
				- Xyclan, xylen và xycloterpen:				
2902	11	00		- - Xyclohexan	0	0	0	0
2902	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2902	20	00		- Benzen	0	0	0	0
2902	30	00		- Toluen	0	0	0	0
				- Xylen:				
2902	41	00		- - o-Xylen	0	0	0	0
2902	42	00		- - m-Xylen	0	0	0	0
2902	43	00		- - p-Xylen	0	0	0	0
2902	44	00		- - H n h p các L ng phân c a xylen	0	0	0	0
2902	50	00		- Styren	0	0	0	0
2902	60	00		- Etylbenzen	0	0	0	0
2902	70	00		- Cumen	0	0	0	0
2902	90			- Lo i khác:				
2902	90	10		- - Dodecylbenzen	0	0	0	0
2902	90	20		- - Các lo i alkylbenzen khác	0	0	0	0
2902	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.03				D n xu t halogen hóa c a hydrocarbon.				
				- D n xu t clo hoá c a hydrocarbon m ch h , no:				
2903	11			- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):				
2903	11	10		- - - Clorua metyl	5	5	5	0
2903	11	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
2903	12	00		- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0
2903	13	00		- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0
2903	14	00		- - Carbon tetraclorea	5	5	5	0
2903	15	00		- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5	5	5	0
2903	19			- - Lo i khác:				
2903	19	10		- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	5	5	0
2903	19	20		- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5	5	5	0
2903	19	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				- D n xu t clo hoá c a hydrocarbon m ch h , ch a no:				
2903	21	00		- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0
2903	22	00		- - Tricloroetylen	5	5	5	0
2903	23	00		- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	5	5	5	0
2903	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:				
2903	31	00		- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	5	5	0
2903	39			- - Loại khác:				
2903	39	10		- - - Metyl bromua	0	0	0	0
2903	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:				
2903	71	00		- - Clorodiflorometan	5	5	5	0
2903	72	00		- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5	5	5	0
2903	73	00		- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5	5	5	0
2903	74	00		- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5	5	5	0
2903	75	00		- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5	5	5	0
2903	76	00		- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5	5	5	0
2903	77	00		- - Loại khác, perhalogen hóa chứa flo và clo	5	5	5	0
2903	78	00		- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	5	5	0
2903	79	00		- - Loại khác	5	5	5	0
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:				
2903	81	00		- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), còn Lindane (ISO, INN)	5	5	5	0
2903	82	00		- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5	0
2903	89	00		- - Loại khác	5	5	5	0
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:				
2903	91	00		- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5	5	5	0
2903	92	00		- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane)	5	5	5	0
2903	99	00		- - Loại khác	5	5	5	0
29.04				Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, dẫn chứa halogen hóa.				
2904	10	00		- Dẫn xuất chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	3	3	0
2904	20			- Dẫn xuất chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:				
2904	20	10		- - Trinitrotoluene	3	3	3	0
2904	20	90		- - Loại khác	3	3	3	0
2904	90	00		- Loại khác	3	3	3	0
29.05				Ru mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				- Rượu no L n ch c (monohydric):				
2905	11	00		- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0
2905	12	00		- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0
2905	13	00		- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0	0
2905	14	00		- - Butanol khác	0	0	0	0
2905	16	00		- - Octanol (rượu octylic) và L ng phân c a nó	0	0	0	0
2905	17	00		- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0	0
2905	19	00		- - L o i khác	0	0	0	0
				- R u L n ch c ch a no:				
2905	22	00		- - R u tecpen m ch h	0	0	0	0
2905	29	00		- - L o i khác	0	0	0	0
				- R u hai ch c:				
2905	31	00		- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0
2905	32	00		- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0
2905	39	00		- - L o i khác	0	0	0	0
				- R u La ch c khác:				
2905	41	00		- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0
2905	42	00		- - Pentaerythritol	0	0	0	0
2905	43	00		- - Mannitol	0	0	0	0
2905	44	00		- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0
2905	45	00		- - Glyxerin	0	0	0	0
2905	49	00		- - L o i khác	0	0	0	0
				- D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a r u m ch h :				
2905	51	00		- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0
2905	59	00		- - L o i khác	0	0	0	0
29.06				R u m ch vòng và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, ho c nitroso hóa c a chúng.				
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:				
2906	11	00		- - Menthol	0	0	0	0
2906	12	00		- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0
2906	13	00		- - Sterols và inositols	0	0	0	0
2906	19	00		- - L o i khác	0	0	0	0
				- L o i th m:				
2906	21	00		- - R u benzyl	0	0	0	0
2906	29	00		- - L o i khác	0	0	0	0
29.07				Phenol; r u-phenol.				
				- Monophenol:				
2907	11	00		- - Phenol (hydroxybenzene) và mu i c a nó	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2907	12	00		- - Cresol và mu i c a chúng	0	0	0	0
2907	13	00		- - Octylphenol, nonylphenol và các ch t L ng phân c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0	0
2907	15	00		- - Naphthols và mu i c a chúng	0	0	0	0
2907	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Polyphenols; r u-phenol:				
2907	21	00		- - Resorcinol và mu i c a nó	0	0	0	0
2907	22	00		- - Hydroquinone (quinol) và mu i c a nó	0	0	0	0
2907	23	00		- - 4,4-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và mu i c a nó	0	0	0	0
2907	29			- - Lo i khác:				
2907	29	10		- - - R u-phenol	0	0	0	0
2907	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
29.08				D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a phenol ho c c a r u-phenol.				
				- D n xu t ch ch a halogen và mu i c a chúng:				
2908	11	00		- - Pentaclorophenol (ISO)	0	0	0	0
2908	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
2908	91	00		- - Dinoseb (ISO) và mu i c a nó	0	0	0	0
2908	92	00		- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và mu i c a nó	0	0	0	0
2908	99	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.09				Ete, r u-ete, phenol-ete, phenol-r u-ete, peroxit r u, peroxit ete, peroxit xeton (Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c), và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.				
				- Ete m ch h và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng:				
2909	11	00		- - Dietyl ete	0	0	0	0
2909	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2909	20	00		- Ete cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0	0
2909	30	00		- Ete th m và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0	0
				- R u ete và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng:				
2909	41	00		- - 2,2-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0
2909	43	00		- - Ete monobutyl c a etylen glycol ho c c a dietylen glycol	0	0	0	0
2909	44	00		- - Ete monoalkyl khác c a etylen glycol ho c c a dietylen glycol	0	0	0	0
2909	49	00		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
				1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2909	50	00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa khác	0	0	0	0
2909	60	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa khác	0	0	0	0
29.10			Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có mặt vòng ba carbon và các dẫn xuất dẫn halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa khác.				
2910	10	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0	0
2910	20	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0	0
2910	30	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxyp propane (epichlorohydrin)	0	0	0	0
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0
2910	90	00	- Loại khác	0	0	0	0
2911	00	00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa khác.	0	0	0	0
29.12			Aldehyt, có hoặc không có chức năng oxy khác; polyme mạch vòng carbon aldehyt; paraformaldehyt.				
			- Aldehyt mạch hở không có chức năng oxy khác:				
2912	11		- - Metanal (formaldehyt):				
2912	11	10	- - - Formalin	3	3	3	0
2912	11	90	- - - Loại khác	3	3	3	0
2912	12	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0	0
2912	19		- - Loại khác:				
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0	0
2912	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
			- Aldehyt mạch vòng không có chức năng oxy khác:				
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0
2912	29	00	- - Loại khác	0	0	0	0
			- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức năng oxy khác:				
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0
2912	49	00	- - Loại khác	0	0	0	0
2912	50	00	- Polyme mạch vòng carbon aldehyt	0	0	0	0
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0
2913	00	00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa khác các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
29.14				Xeton và quinon, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				
				- Xeton mạch hở không có chức năng oxy khác:				
2914	11	00		- - Axeton	0	0	0	0
2914	12	00		- - Butanon (methyl ethyl xeton)	0	0	0	0
2914	13	00		- - 4- Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	0	0	0	0
2914	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức năng oxy khác:				
2914	22	00		- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0	0	0	0
2914	23	00		- - Ionones và methylionones	0	0	0	0
2914	29			- - Loại khác:				
2914	29	10		- - - Long não	0	0	0	0
2914	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Xeton thơm không có chức năng oxy khác:				
2914	31	00		- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	0	0	0	0
2914	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2914	40	00		- Rượu-xeton và aldehyd-xeton	0	0	0	0
2914	50	00		- Phenol-xeton và xeton có chức năng oxy khác	0	0	0	0
				- Quinon:				
2914	61	00		- - Anthraquinon	0	0	0	0
2914	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2914	70	00		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	0
29.15				Axit carboxylic Lẫn hợp chất no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
				- Axit fomic, muối và este của nó:				
2915	11	00		- - Axit fomic	0	0	0	0
2915	12	00		- - Muối của axit fomic	0	0	0	0
2915	13	00		- - Este của axit fomic	0	0	0	0
				- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:				
2915	21	00		- - Axit axetic	0	0	0	0
2915	24	00		- - Anhydrit axetic	0	0	0	0
2915	29			- - Loại khác:				
2915	29	10		- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0	0
2915	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Este của axit axetic:				
2915	31	00		- - Etyl axetat	0	0	0	0
2915	32	00		- - Vinyl axetat	0	0	0	0
2915	33	00		- - n-Butyl axetat	0	0	0	0
2915	36	00		- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0
2915	39			- - Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2915	39	10		- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0
2915	39	20		- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0
2915	39	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2915	40	00		- Axit mono-, di- ho c trichloroaxetic, mu i và este c a chúng	0	0	0	0
2915	50	00		- Axit propionic, mu i và este c a chúng	0	0	0	0
2915	60	00		- Axit butanoic, axit pentanoic, mu i và este c a chúng	0	0	0	0
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, mu i và este c a chúng:				
2915	70	10		- - Axit palmitic, mu i và este c a nó	0	0	0	0
2915	70	20		- - Axit stearic	0	0	0	0
2915	70	30		- - Mu i và este c a axit stearic	0	0	0	0
2915	90			- Lo i khác:				
2915	90	10		- - Clorua axetyl	0	0	0	0
2915	90	20		- - Axit lauric, axit myristic, mu i và este c a chúng	0	0	0	0
2915	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.16				Axit carboxylic E n ch c m ch h ch a no, axit carboxylic E n ch c m ch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c a chúng; các d n xu t halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá ho c nitroso hoá c a chúng.				
				- Axit carboxylic E n ch c m ch h ch a no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:				
2916	11	00		- - Axit acrylic và mu i c a nó	0	0	0	0
2916	12	00		- - Este c a axit acrylic	0	0	0	0
2916	13	00		- - Axit metacrylic và mu i c a nó	0	0	0	0
2916	14			- - Este c a axit metacrylic:				
2916	14	10		- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0
2916	14	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2916	15	00		- - Axit oleic, axit linoleic ho c axit linolenic, mu i và este c a nó	0	0	0	0
2916	16	00		- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0
2916	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2916	20	00		- Axit carboxylic E n ch c c a cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên	0	0	0	0
				- Axit carboxylic th m E n ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:				
2916	31	00		- - Axit benzoic, mu i và este c a nó	0	0	0	0
2916	32	00		- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0
2916	34	00		- - Axit phenylaxetic và mu i c a nó	0	0	0	0
2916	39			- - Lo i khác:				
2916	39	10		- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và mu i và este c a chúng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2916	39	20		- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0
2916	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
29.17				Axit carboxylic Ia ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
				- Axit carboxylic Ia ch c m ch h , các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2917	11	00		- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:				
2917	12	10		- - - Dioctyl adipat	5	5	5	0
2917	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
2917	13	00		- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0
2917	14	00		- - Anhydrit maleic	0	0	0	0
2917	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2917	20	00		- Axit carboxylic Ia ch c của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0
				- Axit carboxylic th m Ia ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2917	32	00		- - Dioctyl orthophthalates	4	3	1	0
2917	33	00		- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	5	4	4	3
2917	34			- - Các este khác của axit orthophthalic:				
2917	34	10		- - - Dibutyl orthophthalates	5	4	4	3
2917	34	90		- - - Loại khác	6	6	6	6
2917	35	00		- - Phthalic anhydride	0	0	0	0
2917	36	00		- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0
2917	37	00		- - Dimethyl terephthalate	0	0	0	0
2917	39			- - Loại khác:				
2917	39	10		- - - Trioctyltrimellitate	5	5	5	0
2917	39	20		- - - Các hợp chất phthalic khác của loại E có sẵn dạng nh là chất hoạt động và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0
2917	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
29.18				Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
				- Axit carboxylic có chức r u nh ng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918	11	00		- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0
2918	12	00		- - Axit tartric	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2918	13	00		- - Muối và este của axit tataric	0	0	0	0
2918	14	00		- - Axit citric	5	5	5	0
2918	15			- - Muối và este của axit citric:				
2918	15	10		- - - Canxi citrat	5	5	5	0
2918	15	90		- - - Lơ i khác	5	5	5	0
2918	16	00		- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0
2918	18	00		- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0
2918	19	00		- - Lơ i khác	0	0	0	0
				- Axit carboxylic có chứa phenol nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918	21	00		- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0
2918	22	00		- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0
2918	23	00		- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0
2918	29			- - Lơ i khác:				
2918	29	10		- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0
2918	29	90		- - - Lơ i khác	0	0	0	0
2918	30	00		- Axit carboxylic có chứa aldehyt hoặc chứa xeton nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0
				- Lơ i khác:				
2918	91	00		- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyacetic), muối và este của nó	0	0	0	0
2918	99	00		- - Lơ i khác	0	0	0	0
29.19				Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				
2919	10	00		- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	3	3	0
2919	90	00		- Lơ i khác	3	3	3	0
29.20				Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
				- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2920	11	00		- - Parathion (ISO) và parathion n-methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0	0
2920	19	00		- - Lơ i khác	0	0	0	0
2920	90			- Lơ i khác:				
2920	90	10		- - Dimetyl sulphat	0	0	0	0
2920	90	90		- - Lơ i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
29.21				Hợp chất amin.				
				- Amin bậc 1 bậc 2 và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	11	00		- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0	0
2921	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Amin bậc 3 và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	21	00		- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0	0
2921	22	00		- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0	0
2921	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2921	30	00		- Amin bậc 4 hoặc bậc 3 của cyclanic, cyclohexyl hoặc cycloheptyl, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
				- Amin thơm bậc 1 bậc 2 và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	41	00		- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0
2921	42	00		- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0
2921	43	00		- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2921	44	00		- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2921	45	00		- - 1-Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2921	46	00		- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0	0
2921	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Amin thơm bậc 3 và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	51	00		- - o-, m-, p- Phenylendiamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2921	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0
29.22				Hợp chất amino bậc 2 oxy.				
				- Rượu amino, triol và các dẫn xuất của chúng; este của chúng; muối của chúng:				
2922	11	00		- - Monoethanolamin và muối của chúng	3	3	3	0
2922	12	00		- - Diethanolamin và muối của chúng	3	3	3	0
2922	13	00		- - Triethanolamine và muối của chúng	3	3	3	0
2922	14	00		- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0	0	0	0
2922	19			- - Loại khác:				
2922	19	10		- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất thuốc chống lao	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2922	19	20		- - - R u n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	3	3	0
2922	19	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, tr lo i ch a hai ch c oxy tr lên, ete và este c a chúng; mu i c a chúng:				
2922	21	00		- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và mu i c a chúng	3	3	3	0
2922	29	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
				- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, tr lo i ch a hai ch c oxy tr lên; mu i c a chúng:				
2922	31	00		- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); mu i c a chúng	3	3	3	0
2922	39	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
				- Axit - amino, tr lo i ch a 2 ch c oxy tr lên, và este c a chúng; mu i c a chúng:				
2922	41	00		- - Lysin và este c a nó; mu i c a chúng	3	2	1	0
2922	42			- - Axit glutamic và mu i c a chúng:				
2922	42	10		- - - Axit glutamic	3	2	1	0
2922	42	20		- - - Mu i natri c a axit glutamic (MSG)	20	18	15	13
2922	42	90		- - - Mu i khác	20	18	15	13
2922	43	00		- - Axit anthranilic và mu i c a nó	3	3	3	0
2922	44	00		- - Tilidin (INN) và mu i c a nó	3	3	3	0
2922	49			- - Lo i khác:				
2922	49	10		- - - Axit mefenamic và mu i c a chúng	0	0	0	0
2922	49	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
2922	50			- Phenol-r u-amino, phenol-axit-amino và các h p ch t amino khác có ch c oxy:				
2922	50	10		- - p-Aminosalicylic axit và mu i, este và các d n xu t khác c a chúng	0	0	0	0
2922	50	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.23				Mu i và hydroxit amoni b c 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, Lã ho c ch a xác L nh v m t hoá h c.				
2923	10	00		- Choline và mu i c a nó	0	0	0	0
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:				
2923	20	10		- - Lecithin, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c	3	3	3	0
2923	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
2923	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
29.24				H p ch t ch c carboxyamid; h p ch t ch c amit c a axit carbonic.				
				- Amit m ch h (k c carbamates m ch h) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:				
2924	11	00		- - Meprobamat (INN)	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2924	12	00		- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0
2924	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Amit m ch vòng (k c carbamates m ch vòng) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:				
2924	21			- - Ureines và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:				
2924	21	10		- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0
2924	21	20		- - - Diuron và monuron	0	0	0	0
2924	21	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2924	23	00		- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và mu i c a chúng	3	3	3	0
2924	24	00		- - Ethinamat (INN)	0	0	0	0
2924	29			- - Lo i khác:				
2924	29	10		- - - Aspartam	10	9	8	6
2924	29	20		- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3	3	3	0
2924	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
29.25				H p ch t ch c carboxyimit (k c sacarin và mu i c a nó) và các h p ch t ch c imin.				
				- Imit và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:				
2925	11	00		- - Sacarin và mu i c a nó	3	2	1	0
2925	12	00		- - Glutethimit (INN)	0	0	0	0
2925	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Imin và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:				
2925	21	00		- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0
2925	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.26				H p ch t ch c nitril.				
2926	10	00		- Acrylonitrile	0	0	0	0
2926	20	00		- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0
2926	30	00		- Fenproporex (INN) và mu i c a nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0
2926	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
29.27				H p ch t diazo-, azo- ho c azoxy.				
2927	00	10		- Azodicarbonamide	0	0	0	0
2927	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
29.28				D n xu t h u c c a hydrazin ho c c a hydroxylamin.				
2928	00	10		- Linuron	0	0	0	0
2928	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
29.29				H p ch t ch c nit khác.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2929	10			- Isocyanates:				
2929	10	10		- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	0	0	0	0
2929	10	20		- - Toluene diisocyanate	0	0	0	0
2929	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
2929	90			- Lo i khác:				
2929	90	10		- - Natri xyclamat	3	2	1	0
2929	90	20		- - Xyclamat khác	3	2	1	0
2929	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.30				H p ch t l u huỳnh-h u c .				
2930	20	00		- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	0
2930	30	00		- Thiuram mono-, di- ho c tetrasulphua	0	0	0	0
2930	40	00		- Methionin	0	0	0	0
2930	50	00		- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0
2930	90			- Lo i khác:				
2930	90	10		- - Dithiocarbonates	0	0	0	0
2930	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.31				H p ch t vô c - h u c khác.				
2931	10			- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:				
2931	10	10		- - Chì tetramethyl	0	0	0	0
2931	10	20		- - Chì tetraethyl	0	0	0	0
2931	20	00		- H p ch t tributyltin	0	0	0	0
2931	90			- Lo i khác:				
2931	90	20		- - N-glycine (phosphonomethyl) và mu i c a chúng	0	0	0	0
2931	90	30		- - Ethephone	0	0	0	0
				- - Các h p ch t arsen- h u c :				
2931	90	41		- - - D ng l ng	0	0	0	0
2931	90	49		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2931	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
29.32				H p ch t đ vòng ch ch a (các) đ t oxy.				
				- H p ch t có ch a m t vòng furan ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:				
2932	11	00		- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0
2932	12	00		- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0	0
2932	13	00		- - R u furfuryl và r u tetrahydrofurfuryl	0	0	0	0
2932	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
2932	20	00		- Lactones	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
2932	91	00		- - Isosafrole	0	0	0	0
2932	92	00		- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0
2932	93	00		- - Piperonal	0	0	0	0
2932	94	00		- - Safrole	0	0	0	0
2932	95	00		- - Tetrahydrocannabinols (t t c các L ng phân)	0	0	0	0
2932	99			- - Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2932	99	10		- - - Carbofuran	0	0	0	0
2932	99	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
29.33				H p ch t đ vòng ch ch a (các) đ t n i t .				
				- H p ch t có ch a m t vòng pyrazole ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:				
2933	11			- - Phenazon (antipyrin) và các đ n xu t c a nó:				
2933	11	10		- - - Dipyron (analgin)	0	0	0	0
2933	11	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
2933	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- H p ch t có ch a m t vòng imidazole ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:				
2933	21	00		- - Hydantoin và các đ n xu t c a nó	0	0	0	0
2933	29			- - Lo i khác:				
2933	29	10		- - - Cimetidine	0	0	0	0
2933	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- H p ch t có ch a m t vòng pyridin ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:				
2933	31	00		- - Piridin và mu i c a nó	0	0	0	0
2933	32	00		- - Piperidin và mu i c a nó	0	0	0	0
2933	33	00		- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) ch t trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các mu i c a chúng	0	0	0	0
2933	39			- - Lo i khác:				
2933	39	10		- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	0
2933	39	30		- - - Mu i paraquat	0	0	0	0
2933	39	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- H p ch t ch a trong c u trúc 1 vòng quinolin ho c isoquinolin (Lã ho c ch a hydro hóa), ch a ng ng t thêm:				
2933	41	00		- - Levorphanol (INN) và mu i c a nó	0	0	0	0
2933	49	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- H p ch t có ch a 1 vòng pyrimidin (Lã ho c ch a hydro hóa) ho c vòng piperazin trong c u trúc:				
2933	52	00		- - Malonylurea (axit bacbituric) và các mu i c a nó	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2933	53	00		- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutabarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0
2933	54	00		- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0
2933	55	00		- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0
2933	59			- - Loại khác:				
2933	59	10		- - - Diazinon	0	0	0	0
2933	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Hợp chất chứa vòng triazin chứa nguyên tố (Lã hoặc chứa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933	61	00		- - Melamin	0	0	0	0
2933	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Lactam:				
2933	71	00		- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0
2933	72	00		- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0
2933	79	00		- - Lactam khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
2933	91	00		- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norlazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	0
2933	99			- - Loại khác:				
2933	99	10		- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0	0
2933	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
29.34				Các axit nucleic và muối của chúng; Lã hoặc chứa xác Enzym và chất hoạt hóa; hợp chất dị vòng khác.				
2934	10	00		- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chứa nguyên tố (Lã hoặc chứa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0
2934	20	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (Lã hoặc chứa hydro hóa), chứa nguyên tố thêm	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
2934	30	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (Lã hóa chứa hydro hóa), chứa nguyên tố thêm	0	0	0	0
				- Loại khác:				
2934	91	00		- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5	0
2934	99			- - Loại khác:				
2934	99	10		- - - Axit nucleic và muối của nó	3	2	1	0
2934	99	20		- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5	0
2934	99	30		- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0
2934	99	40		- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	5	5	0
2934	99	50		- - - Oxadiazon, và liên tính khi tổng thi u là 94%	5	5	5	0
2934	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0
2935	00	00		Sulphonamit.	0	0	0	0
29.36				Ti n vitamin và vitamin các loại, t nhiên hóa tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô lập t nhiên), các dẫn xuất của chúng sản xuất bằng y u nh vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ dung môi nào.				
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chứa pha trộn:				
2936	21	00		- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	22	00		- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	23	00		- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	24	00		- - Axit D- hóa DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	25	00		- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	26	00		- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	27	00		- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	28	00		- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	29	00		- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2936	90	00		- Loại khác, kể cả các chất cô lập t nhiên	0	0	0	0
29.37				Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, t nhiên hóa tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tổng hợp của chúng, kể cả chuỗi polypeptit c i bi n, E c s sản xuất y u nh hormon.				
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tổng hợp của chúng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2937	11	00		- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0
2937	12	00		- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0
2937	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự của chúng:				
2937	21	00		- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0
2937	22	00		- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0
2937	23	00		- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0
2937	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2937	50	00		- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chế phẩm có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0
2937	90			- Loại khác:				
2937	90	10		- - Hợp chất amino chalc oxy	0	0	0	0
2937	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
29.38				Glycosit, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p, và các mu i, ete, este và các d n xu t khác c a chúng.				
2938	10	00		- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	1	1	0
2938	90	00		- Loại khác	1	1	1	0
29.39				Alkaloit th c v t, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p, và các mu i, ete, este và các d n xu t c a chúng.				
				- Alkaloit thực phi n và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	11			- - Cao thực phi n; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:				
2939	11	10		- - - Cao thực phi n và muối của chúng	0	0	0	0
2939	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
2939	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
2939	20			- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	20	10		- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0
2939	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2939	30	00		- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0
				- Ephedrine và muối của chúng:				
2939	41	00		- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2939	42	00		- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0
2939	43	00		- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0
2939	44	00		- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0
2939	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	51	00		- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0
2939	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Alkaloid của hạt cà (m m) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	61	00		- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0	0
2939	62	00		- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0	0
2939	63	00		- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0
2939	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
2939	91			- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:				
2939	91	10		- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0
2939	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
2939	99			- - Loại khác:				
2939	99	10		- - - Nicotin sulphat	0	0	0	0
2939	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
2940	00	00		nhãn, tinh khiết và muối của nó, trisucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; este của nó, axetal của nó và este của nó, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	3	3	3	0
29.41				Kháng sinh.				
2941	10			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:				
				- - Amoxicillins và muối của nó:				
2941	10	11		- - - Loại không tetracycline	3	2	1	0
2941	10	19		- - - Loại khác	3	2	1	0
2941	10	20		- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	5	0
2941	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
2941	20	00		- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2941	30	00		- Các tetracycline và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0
2941	40	00		- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0
2941	50	00		- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
2941	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
2942	00	00		H p ch t h u c khác.	0	0	0	0
				Ch ng 30 - D c ph m				
30.01				Các tuy n và các b ph n c th khác dùng L ch a b nh, đ ng khô, Lã ho c ch a làm thành đ ng b t; chi t xu t t các tuy n ho c các b ph n khác ho c t các d ch t t c a chúng dùng L ch a b nh; heparin và các mu i c a nó; các ch t khác t ng i ho c L ng v t L c Li u ch dùng cho phòng b nh ho c ch a b nh, ch a L c chi t t ho c ghi n i khác.				
3001	20	00		- Chi t xu t t các tuy n ho c các b ph n khác ho c t các d ch t t c a chúng	0	0	0	0
3001	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
30.02				Máu ng i; máu L ng v t Lã Li u ch dùng cho ch a b nh, phòng b nh ho c ch n Loán b nh; kháng huy t thanh, các s n ph m khác c a máu và các ch ph m mi n d ch, có ho c không c i bi n ho c thu L c t qui trình công ngh sinh h c; v c xin, L c t , vi sinh nuôi c y (tr các lo i men) và các s n ph m t ng t .				
3002	10			- Kháng huy t thanh và các s n ph m khác c a máu và các ch ph m mi n d ch, có ho c không c i bi n ho c thu L c t qui trình công ngh sinh h c:				
3002	10	10		- - Dung d ch L m huy t thanh	0	0	0	0
3002	10	30		- - Kháng huy t thanh và các s n ph m mi n d ch, Lã ho c ch a bi n L i ho c thu L c t qui trình công ngh sinh h c	0	0	0	0
3002	10	40		- - B t hemoglobin	0	0	0	0
3002	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
3002	20			- V c xin cho ng i:				
3002	20	10		- - V c xin u n ván	0	0	0	0
3002	20	20		- - V c xin ho gà, s i, viêm màng não ho c b i li t	0	0	0	0
3002	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
3002	30	00		- V c xin thú y	0	0	0	0
3002	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
30.03				Thu c (tr các m t hàng thu c nhóm 30.02, 30.05 ho c 30.06) g m t hai hay nhi u thành ph n tr lên Lã pha tr n v i nhau dùng cho phòng b nh ho c ch a b nh, ch a L c Lóng gói theo li u l ng ho c làm thành d ng nh t L nh ho c Lóng gói L bán l .				
3003	10			- Ch a penicillin ho c d n xu t c a chúng, có c u trúc axit penicillanic, ho c streptomycin ho c các d n xu t c a chúng:				
3003	10	10		- - Ch a amoxicillin (INN) ho c mu i c a nó	3	2	1	0
3003	10	20		- - Ch a ampicillin (INN) ho c mu i c a nó	3	2	1	0
3003	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
3003	20	00		- Ch a các kháng sinh khác	0	0	0	0
				- Ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 nh ng không ch a kháng sinh:				
3003	31	00		- - Ch a insulin	0	0	0	0
3003	39	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
3003	40	00		- Ch a alkaloit ho c d n xu t c a chúng nh ng không ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 ho c các kháng sinh	0	0	0	0
3003	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
30.04				Thu c (tr các m t hàng thu c nhóm 30.02, 30.05 ho c 30.06) g m các s n ph m Lã ho c ch a pha tr n dùng cho phòng b nh ho c ch a b nh, Lã L c Lóng gói theo li u l ng (k c các s n ph m thu c lo i dùng L h p th qua da) ho c làm thành d ng nh t L nh ho c Lóng gói L bán l .				
3004	10			- Ch a penicillin ho c các d n xu t c a chúng, có c u trúc axit penicillanic, ho c các streptomycin ho c các d n xu t c a chúng:				
				- - Ch a các penicillin ho c các d n xu t c a chúng:				
3004	10	15		- - - Ch a penicillin G (tr penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin ho c mu i c a chúng	3	2	1	0
3004	10	16		- - - Ch a ampicillin, amoxycillin ho c mu i c a nó, d ng u ng	5	5	4	4
3004	10	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Ch a các streptomycin ho c các d n xu t c a chúng:				
3004	10	21		- - - D ng m	0	0	0	0
3004	10	29		- - - Lo i khác	0	0	0	0
3004	20			- Ch a các kháng sinh khác:				
3004	20	10		- - Ch a gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole ho c các d n xu t c a chúng, d ng u ng ho c d ng m	0	0	0	0
				- - Ch a erythromycin ho c các d n xu t c a chúng:				
3004	20	31		- - - D ng u ng	3	2	1	0
3004	20	32		- - - D ng m	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3004	20	39		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Ch a tetracylin ho c chloramphenicol ho c các d n xu t c a chúng:				
3004	20	71		--- D ng u ng ho c d ng m	3	2	1	0
3004	20	79		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
3004	20	91		--- D ng u ng ho c d ng m	0	0	0	0
3004	20	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37, nh ng không ch a các kháng sinh:				
3004	31	00		-- Ch a insulin	0	0	0	0
3004	32			-- Ch a hormon tuy n th ng th n, các d n xu t c a chúng ho c c u trúc t ng t :				
3004	32	10		--- Ch a dexamethasone ho c các d n xu t c a chúng	0	0	0	0
3004	32	40		--- Ch a hydrocortisone natri succinate ho c fluocinolone acetonide	0	0	0	0
3004	32	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3004	39	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
3004	40			- Ch a alkaloit ho c các d n xu t c a chúng, nh ng không ch a hormon, các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 ho c các kháng sinh:				
3004	40	10		-- Ch a morphin ho c các d n xu t c a nó, d ng tiêm	0	0	0	0
3004	40	20		-- Ch a quinine hydrochloride ho c clorua dihydroquinine, d ng tiêm	5	5	5	0
3004	40	30		-- Ch a quinine sulphate ho c bisulphate, d ng u ng	5	5	5	0
3004	40	40		-- Ch a quinine ho c các mu i c a nó ho c các ch t ch ng s t rét khác, tr hàng hoá thu c phân nhóm 3004.40.20 ho c 3004.40.30	0	0	0	0
3004	40	50		-- Ch a papaverine ho c berberine, d ng u ng	5	5	5	0
3004	40	60		-- Ch a theophylline, d ng u ng	5	5	5	0
3004	40	70		-- Ch a atropin sulphat	5	5	5	0
3004	40	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
3004	50			- Các thu c khác có ch a vitamin ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.36:				
3004	50	10		-- Lo i phù h p cho tr em, d ng xirô	0	0	0	0
				-- Lo i khác, ch a nhi u h n m t lo i vitamin:				
3004	50	21		--- D ng u ng	0	0	0	0
3004	50	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
3004	50	91		--- Ch a vitamin A, B ho c C	0	0	0	0
3004	50	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
3004	90			- Lo i khác:				
3004	90	10		-- Mi ng th m th u qua da dùng Li u tr b nh ung th ho c b nh tim	0	0	0	0
3004	90	20		-- N c vô trùng Lóng kín L xông, lo i d c ph m	0	0	0	0
3004	90	30		-- Thu c kh trùng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- Ch t gây tê, gây mê (Anaesthetic):				
3004	90	41		--- Có ch a procaine hydrochloride	5	5	5	0
3004	90	49		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thu c gì m Iau, thu c h s t và các lo i d c ph m khác dùng L Li u tr ho ho c c m l nh, có ho c không ch a ch t kháng histamin:				
3004	90	51		--- Ch a acetylsalicylic acid, paracetamol ho c dipyrrone (INN), d ng u ng	3	2	1	0
3004	90	52		--- Ch a clorpheniramin maleat	0	0	0	0
3004	90	53		--- Ch a diclofenac, d ng u ng	0	0	0	0
3004	90	54		--- Ch a piroxicam (INN) ho c ibuprofen	0	0	0	0
3004	90	55		--- Lo i khác, d ng d u xoa bóp	0	0	0	0
3004	90	59		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thu c ch ng s t rét:				
3004	90	61		--- Ch a artemisinin, artesunate ho c chloroquine	0	0	0	0
3004	90	62		--- Ch a primaquine	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
3004	90	63		---- Thu c Lông y t th o d c	0	0	0	0
3004	90	69		---- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thu c t y giun:				
3004	90	71		--- Ch a piperazine ho c mebendazole (INN)	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
3004	90	72		---- Thu c Lông y t th o d c	0	0	0	0
3004	90	79		---- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Các thu c khác Li u tr ung th , HIV/AIDS ho c các b nh khó ch a khác:				
3004	90	81		--- Ch a deferoxamine, d ng tiêm	0	0	0	0
3004	90	82		--- Thu c ch ng HIV/AIDS	0	0	0	0
3004	90	89		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
3004	90	91		--- Ch a natri clorua ho c glucose, d ng truy n	0	0	0	0
3004	90	92		--- Ch a sorbitol ho c salbutamol, d ng truy n	5	5	5	0
3004	90	93		--- Ch a sorbitol ho c salbutamol, d ng khác	5	5	5	0
3004	90	94		--- Ch a cimetidine (INN) ho c ranitidine (INN) tr d ng tiêm	0	0	0	0
3004	90	95		--- Ch a phenobarbital, diazepam ho c chlorpromazine, tr d ng tiêm ho c d ng truy n	0	0	0	0
3004	90	96		--- Thu c nh mĩC có ch a naphazoline, xylometazoline ho c oxymetazoline	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
3004	90	98		---- Thu c Lông y t th o d c	0	0	0	0
3004	90	99		---- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3006	70	00		- Các chế phẩm gel Lactose sản xuất để dùng cho người học thú y như chế tạo bột trộn cho các bộ phận của thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh học như mặt cắt gọt kỹ thuật và thí nghiệm	0	0	0	0
				- Loại khác:				
3006	91	00		- - Dụng cụ chuyên dùng cho môn thể thao	5	5	5	0
3006	92			- - Phân tích thực phẩm:				
3006	92	10		- - - Chất thu nhận lưu trữ ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*
3006	92	90		- - - Loại khác	*	*	*	*
				Chương 31 - Phân bón				
31.01				Phân bón gốc thể rắn hoặc lỏng, dễ hòa tan hoặc chế phản ứng với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách phản ứng hoặc xử lý hóa học các sản phẩm lỏng hoặc thể rắn.				
				- Nguyên liệu thể rắn:				
3101	00	11		- - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, xử lý hóa học	0	0	0	0
3101	00	12		- - Loại khác, dễ xử lý hóa học	0	0	0	0
3101	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
3101	00	91		- - Phân bón bổ sung dinh dưỡng, xử lý hóa học	0	0	0	0
3101	00	92		- - Loại khác, có nguyên liệu lỏng (tr phân chim, đi), dễ qua xử lý hóa học	0	0	0	0
3101	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0
31.02				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.				
3102	10	00		- Urê, có hoặc không trong dung dịch nước	*	*	*	*
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:				
3102	21	00		- - Amoni sulphat	2	1	1	0
3102	29	00		- - Loại khác	2	1	1	0
3102	30	00		- Amoni nitrat, có hoặc không trong dung dịch nước	2	1	1	0
3102	40	00		- Hỗn hợp của amoni nitrat và canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	2	1	1	0
3102	50	00		- Natri nitrat	2	1	1	0
3102	60	00		- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	2	1	1	0
3102	80	00		- Hỗn hợp urê và amoni nitrat trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	2	1	1	0
3102	90	00		- Loại khác, hỗn hợp của các chất chỉ tìm thấy trong các phân nhóm trên	2	1	1	0
31.03				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).				
3103	10			- Suphophosphat:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3103	10	10		- - Lơ i dùng làm th c N ch N nuôi	*	*	*	*
3103	10	90		- - Lơ i khác	*	*	*	*
3103	90			- Lơ i khác:				
3103	90	10		- - Phân phosphat Lã nung	*	*	*	*
3103	90	90		- - Lơ i khác	5	5	5	0
31.04				Phân khoáng ho c phân hóa h c, có ch a kali.				
3104	20	00		- Kali clorua	2	1	1	0
3104	30	00		- Kali sulphat	2	1	1	0
3104	90	00		- Lơ i khác	2	1	1	0
31.05				Phân khoáng ho c phân hóa h c ch a hai ho c ba nguyên t c u thành phân bón là nit , phospho và ka li; phân bón khác; các m t hàng c a Ch ng này đ ng viên ho c các đ ng t ng t ho c Lóng gói v i tr ng l ng c bì không quá 10 kg.				
3105	10			- Các m t hàng c a Ch ng này đ ng viên ho c các đ ng t ng t ho c Lóng gói v i tr ng l ng c bì không quá 10 kg:				
3105	10	10		- - Supephosphat và phân bón có ch a phosphat Lã nung	2	2	2	0
3105	10	20		- - Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a hai ho c ba trong s các nguyên t nit , phospho và kali	2	1	1	0
3105	10	90		- - Lơ i khác	2	1	1	0
3105	20	00		- Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a ba nguyên t là nit , phospho và kali	*	*	*	*
3105	30	00		- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	*	*	*	*
3105	40	00		- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và h n h p c a nó v i diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	*	*	*	*
				- Phân khoáng ho c phân hóa h c khác có ch a hai nguyên t là nit và phospho:				
3105	51	00		- - Ch a nitrat và phosphat	*	*	*	*
3105	59	00		- - Lơ i khác	2	1	1	0
3105	60	00		- Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a hai nguyên t là phospho và kali	2	1	1	0
3105	90	00		- Lơ i khác	2	1	1	0
				Ch ng 32 - Các ch t chỉ t xu t làm thu c nhu m ho c thu c da; ta nanh và các ch t đ n xu t c a chúng; thu c nhu m, thu c màu và các ch t màu khác; s n và véc ni; ch t g n và các lo i ma tít khác; các lo i m c				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
32.01				Chất chiết xuất từ thực vật đa có ngu ng c t th c v t; ta nanh và các mu i, ete, este c a chúng và các ch t d n xu t khác.				
3201	10	00		- Chất chiết xuất từ cây m riu (Quebracho)	0	0	0	0
3201	20	00		- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0
3201	90			- Lo i khác:				
3201	90	10		- - Gambier	0	0	0	0
3201	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
32.02				Chất thực vật h u c t ng h p; chất thực vật vô c ; các ch ph m thực vật, có ho c không ch a ch t thực vật nhiên; các ch ph m enzym dùng để ch u n b thực vật.				
3202	10	00		- Chất thực vật h u c t ng h p	0	0	0	0
3202	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
32.03				Các chất màu có ngu ng c t th c v t ho c để ng v t (k c các chất chiết xuất như m nh ng tr mu i than để ng v t), Lã ho c ch a xác để nh v m t hóa h c; các ch ph m Lã để ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này đ a trên chất màu có ngu ng c t th c v t ho c để ng v t.				
3203	00	10		- Lo i s d ng trong công nghi p th c ph m ho c để u ng	3	2	1	0
3203	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
32.04				Chất màu h u c t ng h p, Lã ho c ch a xác để nh v m t hóa h c; các ch ph m Lã để ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này đ a trên chất màu h u c t ng h p; các s n ph m h u c t ng h p để dùng nh tác nhân t ng sáng huỳnh quang ho c nh các chất phát quang, Lã ho c ch a xác để nh v m t hóa h c.				
				- Chất màu h u c t ng h p và các ch ph m t chúng nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này:				
3204	11			- - Thu c nhu m phân tán và các ch ph m t chúng:				
3204	11	10		- - - D ng thô	0	0	0	0
3204	11	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
3204	12			- - Thu c nhu m axit, có ho c không t o ph c kim lo i và các ch ph m t chúng; thu c nhu m c m màu và các ch ph m t chúng:				
3204	12	10		- - - Thu c nhu m axit	0	0	0	0
3204	12	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
3204	13	00		- - Thu c nhu m baz và các ch ph m t chúng	0	0	0	0
3204	14	00		- - Thu c nhu m tr c ti p và các ch ph m t chúng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3204	15	00		-- Thu c nhuộm chậm (k c lo i có th dùng nh thu c màu) và các ch ph m t chúng	0	0	0	0
3204	16	00		-- Thu c nhuộm ho t tính và các ch ph m t chúng	0	0	0	0
3204	17	00		-- Thu c màu và các ch ph m t chúng	0	0	0	0
3204	19	00		-- Lo i khác, k c h n h p ch t màu t hai phân nhóm (c a các phân nhóm t 3204.11 L n 3204.19) tr lên	0	0	0	0
3204	20	00		- Các s n ph m h u c t ng h p L c dùng nh tác nhân tống sáng huỳnh quang	0	0	0	0
3204	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
3205	00	00		Các ch t màu ph c (colour lakes); các ch ph m đ a trên các ch t màu nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này.	0	0	0	0
32.06				Ch t màu khác; các ch ph m nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này, tr các lo i thu c nhóm 32.03, 32.04 ho c 32.05; các s n ph m vô c L c dùng nh ch t phát quang, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c.				
				- Thu c màu và các ch ph m t dioxit titan:				
3206	11			-- Ch a hàm l ng dioxit titan t 80% tr lên tính theo tr ng l ng khô:				
3206	11	10		--- Thu c màu	0	0	0	0
3206	11	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3206	19			-- Lo i khác:				
3206	19	10		--- Thu c màu	0	0	0	0
3206	19	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3206	20			- Thu c màu và các ch ph m t h p ch t crom:				
3206	20	10		-- Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, ho c màu L t h p ch t crom	0	0	0	0
3206	20	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Ch t màu khác và các ch ph m khác:				
3206	41			-- Ch t màu xanh n c bì n và các ch ph m t chúng:				
3206	41	10		--- Các ch ph m	0	0	0	0
3206	41	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3206	42			-- Litopon và các thu c màu khác và các ch ph m t k m sulphua:				
3206	42	10		--- Các ch ph m	0	0	0	0
3206	42	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3206	49			-- Lo i khác:				
3206	49	10		--- Các ch ph m	0	0	0	0
3206	49	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3206	50			- Các s n ph m vô c L c dùng nh ch t phát quang:				
3206	50	10		-- Các ch ph m	0	0	0	0
3206	50	90		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
32.07				Thu c màu Lã pha ch , các ch t c n quang Lã pha ch và các lo i màu Lã pha ch , các ch t men kính và men s , men sành, các ch t láng bóng d ng l ng và các ch ph m t ng t , lo i dùng trong công nghi p g m s , tráng men ho c th y tinh; ph i li u L n u th y tinh và th y tinh khác, d ng b t, h t ho c v y.				
3207	10	00		- Thu c màu Lã pha ch , ch t c n quang Lã pha ch , các lo i màu Lã pha ch và các ch ph m t ng t Lã pha ch	0	0	0	0
3207	20			- Men kính và men s , men sành (slips) và các ch ph m t ng t :				
3207	20	10		-- Ph i li u men kính	0	0	0	0
3207	20	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
3207	30	00		- Các ch t láng bóng d ng l ng và các ch ph m t ng t	0	0	0	0
3207	40	00		- Ph i li u L n u thu tinh và thu tinh khác, d ng b t, h t ho c v y	0	0	0	0
32.08				S n và vecni (k c men tráng và d u bóng) làm t các lo i polyme t ng h p ho c các polyme t nhiên Lã bi n L i v m t hóa h c, Lã phân tán hay hòa tan trong môi tr ng không ch a n c; các dung d ch nh Lã ghi trong Chú gi i 4 c a Ch ng này.				
3208	10			- T polyste:				
				-- Vecni (k c d u bóng):				
3208	10	11		--- Dùng trong nha khoa	5	5	5	0
3208	10	19		--- Lo i khác	4	3	1	0
3208	10	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
3208	20			- T polyme acrylic ho c polyme vinyl:				
3208	20	40		-- S n ch ng hà ho c s n ch ng Nh mơn dùng L s n v tàu th y	3	2	1	0
3208	20	70		-- Vecni (k c d u bóng), lo i dùng trong nha khoa	5	5	5	0
3208	20	90		-- Lo i khác:				
3208	20	90	10	--- Vecni (k c lacquers), lo i ch u L c nhi t trên 100°C	4	3	1	0
3208	20	90	20	--- Ch t x lý b m t dùng trong s n xu t v i tráng, v i gi da	5	5	5	5
3208	20	90	90	--- Lo i khác	15	13	11	9
3208	90			- Lo i khác:				
				-- Vecni (k c d u bóng), lo i ch u L c nhi t trên 100°C:				
3208	90	11		--- Dùng trong nha khoa	5	5	5	0
3208	90	19		--- Lo i khác	4	3	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				-- Vecni (k c d u bóng), lo i ch u nhi t không quá 100°C:				
3208	90	21		--- Lo i dùng trong nha khoa	5	5	5	0
3208	90	29		--- Lo i khác	15	13	11	9
3208	90	90		-- Lo i khác:				
3208	90	90	10	--- S n ch ng hà và s n Nh mòn dùng L s n v tàu thu	3	2	1	0
3208	90	90	20	--- Ch t x lý b m t dùng trong s n xu t v i trắng, v i gi da	5	5	5	5
3208	90	90	30	--- Dung d ch Polyme L s n xu t keo Polyurethane	5	5	5	5
3208	90	90	90	--- Lo i khác	15	13	11	9
32.09				S n và vecni (k c các lo i men trắng (enamels) và d u bóng) làm t các lo i polyme t ng h p ho c các polyme t nhiên Lã bi n L i v m t hóa h c, Lã phân tán hay hòa tan trong môi tr ng n c.				
3209	10			- T polyme acrylic ho c polyme vinyl:				
3209	10	10		-- Vecni (k c d u bóng)	4	3	1	0
3209	10	40		-- S n cho da thu c	5	5	5	0
3209	10	50		-- S n ch ng hà và s n ch ng Nh mòn dùng L s n v tàu th y	3	2	1	0
3209	10	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
3209	90	00		- Lo i khác:				
3209	90	00	10	-- S n ch ng hà và s n ch ng Nh mòn dùng L s n v tàu thu	3	2	1	0
3209	90	00	20	-- S n cho da thu c	5	5	5	0
3209	90	00	90	-- Lo i khác	4	3	1	0
32.10				S n và vecni khác (k c các lo i men trắng (enamels), d u bóng và màu keo); các lo i thu c màu n c Lã pha ch dùng L hoàn thi n da thu c.				
3210	00	10		- Vecni (k c d u bóng)	4	3	1	0
3210	00	20		- Màu keo	0	0	0	0
3210	00	30		- Thu c màu n c Lã pha ch dùng L hoàn thi n da thu c	5	5	5	0
3210	00	50		- Ch t ph h c ín polyurethan	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
3210	00	91		-- S n ch ng hà và s n ch ng Nh mòn dùng L s n v tàu th y	3	2	1	0
3210	00	99		-- Lo i khác	4	4	4	4
3211	00	00		Ch t làm khô Lã Ii u ch .	3	3	3	0

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
32.12				Thu c màu (pigments) (k c b t và v y kim lo i) E c phân tán trong môi tr ng không có n c, d ng l ng hay d ng b t nhão, dùng E s n xu t s n (k c men trắng); lá phôi d p; thu c nhu m và các ch t màu khác Lã làm thành d ng nh t E nh hay Lã Lóng gói E bán l .				
3212	10	00		- Lá phôi d p	3	3	3	0
3212	90			- Lo i khác:				
				-- Thu c màu (k c b t và v y kim lo i) E c phân tán trong môi tr ng không có n c, d ng l ng hay d ng nhão, dùng E s n xu t s n (k c men trắng):				
3212	90	11		--- B t nhão nhôm	3	3	3	0
3212	90	13		--- Lo i chì tr ng phân tán trong d u	3	3	3	0
3212	90	14		--- Lo i khác, dùng cho da thu c	3	3	3	0
3212	90	19		--- Lo i khác	3	3	3	0
				-- Thu c nhu m và ch t màu khác Lã làm thành d ng nh t E nh ho c Lóng gói E bán l :				
3212	90	21		--- Lo i dùng trong công nghi p th c ph m ho c E u ng	3	3	3	0
3212	90	22		--- Lo i khác, thu c nhu m	3	3	3	0
3212	90	29		--- Lo i khác	3	3	3	0
32.13				Ch t màu dùng cho ngh thu t h i h a, h c E ng ho c s n b ng hi u, ch t màu pha, màu trang trí và các lo i màu t ng t , d ng viên, tuýp, h p, l , khay hay các d ng ho c Lóng gói t ng t .				
3213	10	00		- B màu v	5	5	5	0
3213	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
32.14				Ma tít E g n kính, E ghép n i, các ch t g n nh a, các h p ch t dùng E trát, g n và các lo i ma tít khác; các ch t b b m t tr c khi s n; các v t li u ph b m t không ch u nhi t, dùng E ph b m t chính nhà, t ng trong nhà, sàn, tr n nhà ho c t ng t .				
3214	10	00		- Ma tít E g n kính, ma tít E ghép n i, các ch t g n nh a, các h p ch t dùng E trát, g n và các lo i ma tít khác; ch t b b m t tr c khi s n	5	5	5	0
3214	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
32.15				M c in, m c vi t ho c m c v và các lo i m c khác, Lã ho c ch a cô E c ho c làm thành th r n.				
				- M c in:				
3215	11			-- Màu Len:				
3215	11	10		--- M c in E c làm khô b ng tia c c tím	5	5	5	0
3215	11	90		--- Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3215	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
3215	90			-- Lo i khác:				
3215	90	10		-- Kh i carbon lo i dùng L s n xu t gi y than dùng 1 l n	3	2	1	0
3215	90	60		-- M c v và m c vi t	3	2	1	0
3215	90	70		-- M c dùng cho máy nhân b n thu c nhóm 84.72	3	2	1	0
3215	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0

CHÚ GI I CH NG 32:

M t hàng ch t x lý b m t dùng trong s n xu t v i tráng, v i gi da thu c mã 3208.20.90.20; 3208.90.90.20 ph i Láp ng các tiêu chu n k thu t nh sau:

Thành ph n chính	Hàm l ng (%)
Nh a thông d ng: - Polyvinylchlorit (PVC) - Polyurethan (PU) - Polyamit (PAD) - Polyacrylic - Polytetrafluoroethylen - Polyvinylacetat - Polyethylen, Polypropylen - Polysiloxan	10 ã 30
Dung môi Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide	70 ã 89
Ph gia (SiO ₂)	1 ã 5

Khi nh p kh u, c quan H i quan yêu c u ng i khai h i quan xu t trình các tài li u ch ng minh m t hàng này L c s d ng L s n xu t v i gi da và v i tráng nh at i th i Li m làm th t c h i quan và sau L ó n u c n thì t s t i n hành ki m tra th c t t i n i s n xu t v i c s d ng m t hàng này theo m c Lích Lã khai báo.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 33 - Tinh dầu và các chiết xuất thơm; nhựa hoa, mủ thực vật và các chế phẩm dùng cho vệ sinh				
33.01				Tinh dầu (Lã hoặc chiết xuất terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chiết xuất thơm; nhựa dầu Lã chi; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chiết xuất ngát, thu được bằng phương pháp tách bằng li u hoặc ngâm tẩm; sản phẩm terpen từ quá trình chiết xuất terpen các loại tinh dầu; nhớt tinh dầu và dung dịch nhớt của các loại tinh dầu.				
				- Tinh dầu của các loại quế cam quýt:				
3301	12	00		- - Cam	5	5	5	0
3301	13	00		- - Chanh	5	5	5	0
3301	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0
				- Tinh dầu khác từ tinh dầu của các loại quế cam quýt:				
3301	24	00		- - Cam cây b c hà cay (Mantha piperita)	5	5	5	0
3301	25	00		- - Cam cây b c hà khác	5	5	5	0
3301	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0
3301	30	00		- Chiết xuất thơm	5	5	5	0
3301	90			- Loại khác:				
3301	90	10		- - Nhớt và dung dịch nhớt của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5	0
3301	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0
33.02				Hình thức các chiết xuất và các hình thức (kể cả dung dịch có cồn) và thành phần chủ yếu của hỗn hợp của các chiết xuất này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chiết xuất, dùng cho sản xuất thuốc.				
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc				
3302	10	10		- - Chế phẩm có chứa chiết xuất, loại dùng để sản xuất thuốc có cồn, để ngửi	3	2	1	0
3302	10	20		- - Chế phẩm có chứa chiết xuất, loại dùng để sản xuất thuốc có cồn, để ngửi khác	3	2	1	0
3302	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0
3302	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
3303	00	00		Nhựa hoa và nhớt thực vật.	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
33.04				Mỹ phẩm cho các chị em trang điểm và các chị em đa (trẻ đến già), kể cả các chị em mang thai; các chị em dùng cho móng tay hoặc móng chân.				
3304	10	00		- Mỹ phẩm trang điểm môi	20	18	15	13
3304	20	00		- Mỹ phẩm trang điểm mắt	20	18	15	13
3304	30	00		- Mỹ phẩm dùng cho móng tay và móng chân	15	13	11	9
				- Loại khác:				
3304	91	00		- - Phấn, Lã hoặc phấn	20	18	15	13
3304	99			- - Loại khác:				
3304	99	20		- - - Kem trang điểm cá	8	7	6	5
3304	99	30		- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	15	13	11	9
3304	99	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
33.05				Mỹ phẩm dùng cho tóc.				
3305	10			- Dung dịch:				
3305	10	10		- - Cố định tóc	8	7	6	5
3305	10	90		- - Loại khác	8	8	8	8
3305	20	00		- Mỹ phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	*	*	*	*
3305	30	00		- Keo xịt tóc	15	13	11	9
3305	90	00		- Loại khác	15	13	11	9
33.06				Mỹ phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc mi mắt, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chất nha khoa làm sạch răng, Lã Lóng gói bán lẻ.				
3306	10			- Thuốc đánh răng:				
3306	10	10		- - Dung kem hoặc bột đánh răng	15	13	11	9
3306	10	90		- - Loại khác	15	13	11	9
3306	20	00		- Chất nha khoa làm sạch răng	15	13	11	9
3306	90	00		- Loại khác	15	13	11	9
33.07				Các mỹ phẩm dùng trang trí, trong hoặc sau khi tắm, các chất khử mùi cơ thể, các mỹ phẩm dùng để tẩy da chết, thuốc làm rụng lông và các mỹ phẩm khác, mỹ phẩm cho vệ sinh khác, chất tẩy rửa chi tiết hoặc ghi nhãn khác; các chất khử mùi phòng tắm, chất pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có tính tẩy rửa.				
3307	10	00		- Các mỹ phẩm dùng trang trí, trong hoặc sau khi tắm	20	18	15	13
3307	20	00		- Chất khử mùi cơ thể và chất tẩy rửa nhẹ	20	18	15	13
3307	30	00		- Mùi thơm dùng để tẩy da chết và các mỹ phẩm dùng để tẩy da chết khác	20	18	15	13
				- Các mỹ phẩm dùng để tẩy da chết hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các mỹ phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3307	41			- - "Nhang, h ng" và các ch ph m có mùi th m khi L t cháy:				
3307	41	10		- - - B t th m (h ng) s d ng trong nghi l tôn giáo	20	18	15	13
3307	41	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
3307	49			- - Lo i khác:				
3307	49	10		- - - Các ch ph m làm th m phòng, có ho c không có L c tính t y u	20	18	15	13
3307	49	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
3307	90			- Lo i khác:				
3307	90	10		- - Ch ph m v sinh L ng v t	20	18	15	13
3307	90	30		- - KhN và gi y, Lã L c th m ho c ph n c hoa ho c m ph m	20	18	15	13
3307	90	40		- - N c hoa ho c m ph m khác, k c thu c làm r ng lông	20	18	15	13
3307	90	50		- - Dung d ch dùng cho kính áp tròng ho c m t nhân t o	20	18	15	13
3307	90	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
				Ch ng 34 - Xà phòng, các ch t h u c ho t L ng b m t, các ch ph m dùng L gi t, r a, các ch ph m bôi tr n, các lo i sáp nhân t o, sáp Lã L c ch bi n, các ch ph m dùng L Lánh bóng ho c t y s ch, n n và các s n ph m t ng t , b t nhão dùng làm hình m u, sáp dùng trong nha khoa và các ch ph m dùng trong nha khoa có thành ph n c b n là th ch cao				
34.01				Xà phòng; các s n ph m và các ch ph m h u c ho t L ng b m t dùng nh xà phòng, d ng thanh, mi ng, bánh, L c nén thành mi ng ho c hình d ng nh t L nh, có ho c không ch a xà phòng; các s n ph m và các ch ph m h u c ho t L ng b m t dùng L làm s ch đa, d ng l ng ho c d ng kem và Lã L c Lóng gói L bán l , có ho c không ch a xà phòng; gi y, m n x , n và s n ph m không d t, Lã th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y.				
				- Xà phòng và các s n ph m và các ch ph m h u c ho t L ng b m t, d ng thanh, bánh, L c nén thành mi ng ho c hình d ng nh t L nh, và gi y, m n x , n và s n ph m không d t, Lã th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y:				
3401	11			- - Dùng cho v sinh (k c các s n ph m Lã t m thu c):				
3401	11	10		- - - S n ph m Lã t m thu c	20	18	15	13
3401	11	20		- - - Xà phòng t m	20	18	15	13
3401	11	30		- - - Lo i khác, b ng n ho c s n ph m không d t, Lã L c th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3401	11	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
3401	19			-- Lo i khác:				
3401	19	10		--- B ng n ho c s n ph m không d t, Lã L c th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y	20	18	15	13
3401	19	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
3401	20			- Xà phòng d ng khác:				
3401	20	20		-- Phôi xà phòng	10	9	8	6
				-- Lo i khác:				
3401	20	91		--- Dùng L t y m c, kh m c gi y tái ch	15	13	11	9
3401	20	99		--- Lo i khác	11	11	11	9
3401	30	00		- Các s n ph m và ch ph m h u c ho t L ng b m t dùng L làm s ch da, d ng l ng ho c d ng kem và Lã L c Lóng gói L bán l , có ho c không ch a xà phòng	20	18	15	13
34.02				Ch t h u c ho t L ng b m t (tr xà phòng); các ch ph m ho t L ng b m t, các ch ph m dùng L gi t, r a (k c các ch ph m dùng L gi t, r a ph tr) và các ch ph m làm s ch, có ho c không ch a xà phòng, tr các lo i thu c nhóm 34.01.				
				- Các ch t h u c ho t L ng b m t, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l :				
3402	11			-- D ng anion:				
3402	11	10		--- C n béo Lã sulphat hóa	3	2	1	0
3402	11	40		--- Alkylbenzene Lã sulphonat hóa	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
3402	11	91		---- Ch t th m t dùng L s n xu t thu c di t c	3	2	1	0
3402	11	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
3402	12			-- D ng cation:				
3402	12	10		--- Ch t th m t dùng L s n xu t thu c di t c	3	2	1	0
3402	12	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
3402	13			-- D ng không phân ly (non - ionic):				
3402	13	10		--- Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0	0
3402	13	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3402	19			-- Lo i khác:				
3402	19	10		--- Lo i thích h p L s d ng trong các ch ph m ch a cháy	5	4	4	3
3402	19	90		--- Lo i khác	5	4	4	3
3402	20			- Ch ph m Lã Lóng gói L bán l :				
				-- D ng l ng:				
3402	20	11		--- Ch ph m ho t L ng b m t d ng anion	3	2	1	0
3402	20	12		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch d ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	10	9	8	6
3402	20	13		--- Ch ph m ho t L ng b m t khác	3	2	1	0
3402	20	19		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- Lo i khác:				
3402	20	91		--- Ch ph m ho t E ng b m t d ng anion	3	2	1	0
3402	20	92		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch d ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	10	9	8	6
3402	20	93		--- Ch ph m ho t E ng b m t khác	3	2	1	0
3402	20	99		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	10	9	8	6
3402	90			- Lo i khác:				
				-- d ng l ng:				
				--- Ch ph m ho t E ng b m t d ng anion:				
3402	90	11		---- Ch t th m t	3	2	1	0
3402	90	12		---- Lo i khác	3	2	1	0
3402	90	13		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch d ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	3	2	1	0
				--- Ch ph m ho t E ng b m t khác:				
3402	90	14		---- Ch t th m t	5	4	4	3
3402	90	15		---- Lo i khác	5	4	4	3
3402	90	19		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	5	4	4	3
				-- Lo i khác:				
				--- Ch ph m ho t E ng b m t d ng anion:				
3402	90	91		---- Ch t th m t	3	2	1	0
3402	90	92		---- Lo i khác	3	2	1	0
3402	90	93		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch d ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	3	2	1	0
				--- Ch ph m ho t E ng b m t khác:				
3402	90	94		---- Ch t th m t	3	2	1	0
3402	90	95		---- Lo i khác	3	2	1	0
3402	90	99		--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	3	2	1	0
34.03				Các ch ph m bôi tr n (k c các ch ph m d u c t, các ch ph m dùng cho vi c tháo bu lông ho c đai c, các ch ph m ch ng g ho c ch ng mài mòn và các ch ph m dùng cho vi c tách khuôn Lúe, có thành ph n c b n là d u bôi tr n) và các ch ph m dùng E x lý b ng d u ho c m cho các v t li u d t, da thu c, da lông ho c các v t li u khác, nh ng tr các ch ph m có thành ph n c b n ch a 70% tr lên tính theo tr ng l ng là d u có ngu n g c t d u m ho c các lo i d u thu E c t khoáng bi-tum.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Có chứa các loại dầu có ngu ng c t d m h o c d u thu L c t khoáng bi-tum:				
3403	11			-- Ch p h m dùng L x lý các v t li u d t, da thu c, da lông h o c các v t li u khác:				
				--- D n g l ng:				
3403	11	11		---- Ch p h m d u bôi tr n	5	5	5	0
3403	11	19		---- Lo i khác	5	5	5	0
3403	11	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
3403	19			-- Lo i khác:				
				--- d n g l ng:				
3403	19	11		---- Dùng cho L ng c ph ng t i n bay	5	5	5	0
3403	19	12		---- Ch p h m ch a d u silicon	5	5	5	0
3403	19	19		---- Lo i khác	10	9	8	6
3403	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
3403	91			-- Ch p h m dùng L x lý các v t li u d t, da thu c, da lông hay các v t li u khác:				
				--- D n g l ng:				
3403	91	11		---- Ch p h m ch a d u silicon	5	5	5	0
3403	91	19		---- Lo i khác	5	5	5	0
3403	91	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
3403	99			-- Lo i khác:				
				--- D n g l ng:				
3403	99	11		---- Dùng cho L ng c ph ng t i n bay	5	5	5	0
3403	99	12		---- Ch p h m khác ch a d u silicon	5	5	5	0
3403	99	19		---- Lo i khác	10	9	8	6
3403	99	90		--- Lo i khác	5	4	4	3
34.04				Sáp nhân t o và sáp Lã L c ch bi n.				
3404	20	00		- T poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3	0
3404	90			- Lo i khác:				
3404	90	10		-- C a than non Lã bi n tính hóa h c	3	3	3	0
3404	90	90		-- Lo i khác	3	3	3	0
34.05				Ch t Lánh bóng và các lo i kem, dùng cho giày dép, L n i th t, sàn nhà, khuôn c a, kính h o c kim lo i, các lo i b t nhão và b t khô L c r a và ch p h m t ng t (có h o c không d n g gi y, m n x , t m không d t, plastic x p h o c cao su x p, Lã L c th m t m, tráng h o c ph b ng các ch p h m trên), tr các lo i sáp thu c nhóm 34.04.				
3405	10	00		- Ch t Lánh bóng, kem và các ch p h m t ng t dùng cho giày dép h o c da thu c	15	13	11	9
3405	20	00		- ch t Lánh bóng, kem và các ch p h m t ng t dùng L b o qu n L n i th t b ng g , sàn g h o c các hàng hoá khác b ng g	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3405	30	00		- Chết Lánh bóng và các chế phẩm tẩm bột dùng Lánh bóng khuôn cưa, trên các chết Lánh bóng kim loại	15	13	11	9
3405	40			- Bột nhào và bột khô Lánh cưa và các chế phẩm cưa khác:				
3405	40	10		- - Bột nhào và bột khô Lánh cưa	15	13	11	9
3405	40	90		- - Loại khác	15	13	11	9
3405	90			- Loại khác:				
3405	90	10		- - Chết Lánh bóng kim loại	10	9	8	6
3405	90	90		- - Loại khác	15	13	11	9
3406	00	00		Nến, nến cây và các loại tẩm bột.	15	13	11	9
34.07				Bột nhào dùng Lánh làm khuôn mẫu, tạo hình, các loại tẩm bột dùng cho trẻ em; các chế phẩm Lánh coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", Lánh Lóng gói thành bột Lánh bán lẻ hoặc đóng gói phi n, đóng gói móng ngựa, đóng gói thanh hoặc các đóng gói tẩm bột; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, và thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).				
3407	00	10		- Bột nhào dùng Lánh làm khuôn mẫu, tạo hình, các loại tẩm bột dùng cho trẻ em	5	5	5	0
3407	00	20		- Các chế phẩm Lánh coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", Lánh Lóng gói thành bột Lánh bán lẻ hoặc đóng gói phi n, đóng gói móng ngựa, đóng gói thanh hoặc các đóng gói tẩm bột	0	0	0	0
3407	00	30		- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0
				Chương 35 - Các chế phẩm albumin; các đóng gói tinh bột biến tính; keo hồ; enzym				
35.01				Casein, các muối của casein và các chế phẩm sản xuất casein khác; keo casein.				
3501	10	00		- Casein	3	2	1	0
3501	90			- Loại khác:				
3501	90	10		- - Các muối của casein và các chế phẩm sản xuất casein khác	3	2	1	0
3501	90	20		- - Keo casein	3	2	1	0
35.02				Albumin (các chế phẩm cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các chế phẩm sản xuất albumin khác.				
				- Albumin trứng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
3502	11	00		- - ã làm khô	3	2	1	0
3502	19	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
3502	20	00		- Albumin s a, k c các ch t cô L c c a hai ho c nhi u whey protein	3	2	1	0
3502	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
35.03				Gelatin (k c gelatin đ ng t m hình ch nh t (k c hình vuông), Lã ho c ch a gia công b m t ho c t o màu) và các đ n xu t gelatin; keo Li u ch t bong bóng cá; các lo i keo khác có ngu n g c L ng v t, tr keo casein thu c nhóm 35.01.				
				- Keo:				
3503	00	11		- - Các lo i keo có ngu n g c t cá	3	2	1	0
3503	00	19		- - Lo i khác	3	2	1	0
3503	00	30		- Keo Li u ch t bong bóng cá	3	2	1	0
				- Gelatin và các đ n xu t gelatin:				
3503	00	41		- - Đ ng b t có L tr ng n t A-250 ho c B-230 tr lên theo h th ng thang Lo Bloom	3	3	3	0
3503	00	49		- - Lo i khác	3	2	1	0
3504	00	00		Peptones và các đ n xu t c a chúng; protein khác và các đ n xu t c a chúng, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; b t đa s ng, Lã ho c ch a crom hóa.	3	2	1	0
35.05				Dextrin và các đ ng tinh b t bi n tính khác (ví d , tinh b t Lã ti n gelatin hóa ho c este hóa); các lo i keo có thành ph n chính là tinh b t, ho c dextrin ho c các đ ng tinh b t bi n tính khác.				
3505	10			- Dextrin và các đ ng tinh b t bi n tính khác:				
3505	10	10		- - Dextrin; tinh b t tan ho c tinh b t Lã rang	3	2	1	0
3505	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
3505	20	00		- Keo	10	9	8	6
35.06				Keo Lã Li u ch và các ch t dính Lã Li u ch khác, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; các s n ph m phù h p dùng nh keo ho c các ch t k t dính, Lã Lóng gói L bán l nh keo ho c nh các ch t k t dính, tr ng l ng t nh không quá 1 kg.				
3506	10	00		- Các s n ph m phù h p dùng nh keo ho c nh các ch t k t dính, Lã Lóng gói L bán l nh keo ho c nh các ch t k t dính, tr ng l ng t nh không quá 1kg	4	3	1	0
				- Lo i khác:				
3506	91	00		- - Ch t k t dính làm t các polyme thu c các nhóm t 39.01 L n 39.13 ho c t cao su	4	3	1	0
3506	99	00		- - Lo i khác	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
35.07				Enzym; enzym Lãch bi n ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.				
3507	10	00		- Rennet và d ng cô L c c a nó	3	3	3	0
3507	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0
				Ch ng 36 - Ch t n ; các s n ph m pháo; diêm; các h p kim t cháy; các ch ph m d cháy khác				
3601	00	00		B t n L y.	*	*	*	*
3602	00	00		Thu c n Lã Li u ch , tr b t n L y.	*	*	*	*
36.03				Dây cháy ch m; ngòi n ; n xòe ho c kíp n ; b ph n Lánh l a; kíp n Li n.				
3603	00	10		- Dây cháy ch m bán thành ph m; kíp n c b n; tuýp tín hi u	*	*	*	*
3603	00	20		- Dây cháy ch m ho c ngòi n	*	*	*	*
3603	00	90		- Lo i khác	*	*	*	*
36.04				Pháo hoa, pháo hi u, pháo m a, pháo hi u s ng mù và các s n ph m pháo khác.				
3604	10	00		- Pháo hoa	*	*	*	*
3604	90			- Lo i khác:				
3604	90	20		- - Pháo hoa nh và kíp n dùng làm L ch i	*	*	*	*
3604	90	30		- - Pháo hi u ho c pháo thNng thiên	*	*	*	*
3604	90	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
3605	00	00		Diêm, tr các s n ph m pháo thu c nhóm 36.04.	15	13	11	9
36.06				H p kim xeri-s t và các h p kim t cháy khác t t c các d ng; các s n ph m làm t v t li u d cháy nh Lã nêu trong Chú gi i 2 c a Ch ng này.				
3606	10	00		- Nhiên li u l ng ho c nhiên li u khí hóa l ng trong các v t ch a lo i s d ng L n pho c n pl i ga b t l a và có dung tích không quá 300cm ³	15	13	11	9
3606	90			- Lo i khác:				
3606	90	10		- - Nhiên li u r n ho c bán r n, c n r n và các nhiên li u L c Li u ch t ng t khác	10	9	8	6
3606	90	20		- - ã l a dùng cho b t l a	10	9	8	6
3606	90	30		- - H p kim fero xeri và các h p kim t cháy khác t t c các d ng	10	9	8	6
3606	90	40		- - ã u c nh a cây, các v t t o sáng b ng l a và các lo i t ng t	10	9	8	6
3606	90	90		- - Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
3702	54			-- Lo i chi u r ng trên 16 mm nh ng không quá 35 mm và chi u dài không quá 30 m, tr lo i dùng làm các phim chi u:				
3702	54	40		--- Lo i phù h p dùng cho y t , ph u thu t, nha khoa ho c thú y ho c trong công nghi p in	0	0	0	0
3702	54	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3702	55			-- Lo i chi u r ng trên 16 mm nh ng không quá 35 mm và chi u dài trên 30 m:				
3702	55	20		--- Lo i phù h p dùng cho quay phim Li n nh	0	0	0	0
3702	55	50		--- Lo i phù h p dùng cho y t , ph u thu t, nha khoa ho c thú y ho c trong công nghi p in	0	0	0	0
3702	55	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
3702	56			-- Lo i chi u r ng trên 35 mm:				
3702	56	20		--- Lo i phù h p dùng cho quay phim Li n nh	0	0	0	0
3702	56	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
3702	96			-- Lo i chi u r ng không quá 35 mm và chi u dài không quá 30 m:				
3702	96	10		--- Lo i phù h p dùng cho quay phim Li n nh	0	0	0	0
3702	96	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3702	97			-- Lo i chi u r ng không quá 35 mm và chi u dài trên 30 m:				
3702	97	10		--- Lo i phù h p dùng cho quay phim Li n nh	0	0	0	0
3702	97	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3702	98			-- Lo i chi u r ng trên 35 mm:				
3702	98	10		--- Lo i phù h p dùng cho quay phim Li n nh	0	0	0	0
3702	98	30		--- Lo i khác, chi u dài t 120 m tr lên	10	9	8	6
3702	98	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
37.03				Gi y, bìa và v t li u d t E t o nh, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng.				
3703	10			- đ ng cu n, có chi u r ng trên 610 mm:				
3703	10	10		-- Chi u r ng không quá 1.000 mm	5	5	5	5
3703	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
3703	20	00		- Lo i khác, dùng cho nh màu (La màu)	3	2	1	0
3703	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
37.04				T m, phim, gi y, bìa và v t li u d t E t o nh, Lã ph i sáng nh ng ch a trắng.				
3704	00	10		- T m ho c phim dùng cho ch p tia X quang	5	5	5	0
3704	00	90		- Lo i khác	10	9	8	6
37.05				T m và phim E t o nh, Lã ph i sáng, Lã trắng, tr phim dùng trong Li n nh.				
3705	10	00		- Dùng cho in offset	3	3	3	0
3705	90			- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3705	90	10		- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5	0
3705	90	20		- - Vi phim (microfilm)	3	3	3	0
3705	90	90		- - Loại khác	10	9	8	6
37.06				Phim Li n nh, Lỗ ph i sáng và Lỗ trắng, Lỗ ho c ch a có rãnh ti ng ho c ch có duy nh t rãnh ti ng.				
3706	10			- Loại chỉ u r ng t 35 mm tr lên:				
3706	10	10		- - Phim th i s , phim du l ch, phim k thu t và phim khoa h c	5	5	5	0
3706	10	30		- - Phim tài li u khác	5	5	5	0
3706	10	40		- - Loại khác, ch có duy nh t rãnh ti ng	5	5	5	0
3706	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0
3706	90			- Loại khác:				
3706	90	10		- - Phim th i s , phim du l ch, phim k thu t và phim khoa h c	5	5	5	0
3706	90	30		- - Phim tài li u khác	5	5	5	0
3706	90	40		- - Loại khác, ch có duy nh t rãnh ti ng	5	5	5	0
3706	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0
37.07				Ch ph m hóa ch t L t o nh (tr vecni, keo h , ch t k t dính và các ch ph m t ng t); các s n ph m ch a pha tr n dùng L t o nh, Lỗ Lóng gói theo L nh l ng ho c Lóng gói L bán l d ng s d ng L c ngay.				
3707	10	00		- Dùng nhữ ng nh y	3	3	3	0
3707	90			- Loại khác:				
3707	90	10		- - V t li u phát sáng	3	3	3	0
3707	90	90		- - Loại khác	3	3	3	0
				Ch ng 38 - Các s n ph m hóa ch t khác				
38.01				Graphit nhân t o; graphit d ng keo ho c d ng bán keo; các ch ph m làm t graphit ho c carbon khác d ng b t nhão, kh i, t m ho c d ng bán thành ph m khác.				
3801	10	00		- Graphit nhân t o	3	3	3	0
3801	20	00		- Graphit d ng keo ho c d ng bán keo	3	3	3	0
3801	30	00		- B t nhão carbon làm Li n c c và các d ng b t nhão t ng t dùng L lót lò nung	3	3	3	0
3801	90	00		- Loại khác	3	3	3	0
38.02				Carbon ho t tính; các s n ph m khoáng ch t t nhiên ho t tính; mu i L ng v t, k c tàn mu i L ng v t.				
3802	10	00		- Carbon ho t tính	1	1	1	0
3802	90			- Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3802	90	10		- - Bauxit ho t tính	1	1	1	0
3802	90	20		- - ã t sét ho t tính ho c ã t ho t tính	1	1	1	0
3802	90	90		- - Lo i khác	1	1	1	0
3803	00	00		D u tall, ã ho c ch a tinh ch .	1	1	1	0
38.04				Dung d ch ki m th i ra trong quá trình s n xu t b t gi y t g , ã ho c ch a cô ã c, kh ã ng ho c x lý hóa h c, k c lignin sulphonat, nh ng tr d u tall thu c nhóm 38.03.				
3804	00	10		- Dung d ch ki m sulphit cô ã c	1	1	1	0
3804	00	90		- Lo i khác	1	1	1	0
38.05				D u turpentine gồm, d u turpentine g ho c d u turpentine sulphate và các lo i d u terpenic khác ã c s n xu t b ng ph ng pháp ch ng c t ho c x lý cách khác t g cây lá kim; ch t dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; d u thông có ch a alpha-terpineol nh thành ph n ch y u.				
3805	10	00		- D u turpentine gồm, d u turpentine g ho c d u turpentine sulphate	5	5	5	0
3805	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
38.06				Colophan và axit nh a cây, và các d n xu t c a chúng; tinh d u colophan và d u colophan; gồm n u ch y l i.				
3806	10	00		- Colophan và axit nh a cây	5	5	5	0
3806	20	00		- Mu i colophan, mu i c a axit nh a cây ho c mu i c a các d n xu t c a colophan ho c axit nh a cây, tr các mu i c a s n ph m c ng c a colophan	5	5	5	0
3806	30			- Gôm este:				
3806	30	10		- - D ng kh i	5	5	5	0
3806	30	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
3806	90			- Lo i khác:				
3806	90	10		- - Gôm n u ch y l i d ng kh i	5	5	5	0
3806	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
3807	00	00		H c ín g ; d u h c ín g ; ch t creosote g ; ch t naphtha g ; h c ín th c v t; h c ín cho quá trình r u, bia và các ch ph m t ng t d a trên colophan, axit nh a cây hay các h c ín th c v t.	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
38.08				Thu c tr côn trùng, thu c di t loài g m nh m, thu c di t n m, thu c di t c , thu c ch ng n y m m và thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng, thu c kh trùng và các s n ph m t ng t , Lóng gói s n ho c Lóng gói L bán l ho c nh các ch ph m ho c s n ph m (ví d , bNng, b c và n n Lã x lý l u humh và gi y b y ru i).				
3808	50			- Hàng hoá Lã nêu trong Chú gi i phân nhóm 1 c a Ch ng này:				
3808	50	10		-- Thu c tr côn trùng	0	0	0	0
				-- Thu c di t n m:				
3808	50	21		--- D ng bình x t	2	1	1	0
3808	50	29		--- Lo i khác	2	1	1	0
				-- Thu c di t c :				
3808	50	31		--- D ng bình x t	0	0	0	0
3808	50	39		--- Lo i khác	0	0	0	0
3808	50	40		-- Thu c ch ng n y m m	0	0	0	0
3808	50	50		-- Thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng	0	0	0	0
3808	50	60		-- Thu c kh trùng	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
3808	50	91		--- Thu c b o qu ng , là ch ph m ch a ch t di t côn trùng ho c di t n m, tr ch t ph b m t	1	1	1	0
3808	50	99		--- Lo i khác	1	1	1	0
				- Lo i khác:				
3808	91			-- Thu c tr côn trùng:				
				--- Ch ph m trung gian L s n xu t thu c tr côn trùng:				
3808	91	11		---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	0
3808	91	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
3808	91	20		--- H ng vòng ch ng mu i	3	2	1	0
3808	91	30		--- T m thu c di t mu i	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
				---- D ng bình x t:				
3808	91	91		----- Có ch c nNng kh mùi	3	2	1	0
3808	91	92		----- Lo i khác	3	2	1	0
				---- Lo i khác:				
3808	91	93		----- Có ch c nNng kh mùi	3	3	3	0
3808	91	99		----- Lo i khác	3	3	3	0
3808	92			-- Thu c di t n m:				
				--- D ng bình x t:				
3808	92	11		---- Có hàm l ng validamycin không v t quá 3% tính theo tr ng l ng t nh	3	3	3	0
3808	92	19		---- Lo i khác	2	1	1	0
3808	92	90		--- Lo i khác	2	1	1	0
3808	93			-- Thu c di t c , thu c ch ng n y m m và thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- Thu c di t c :				
3808	93	11		---- D ng bình x t	0	0	0	0
3808	93	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
3808	93	20		--- Thu c ch ng n y m m	0	0	0	0
3808	93	30		--- Thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng	0	0	0	0
3808	94			-- Thu c kh trùng:				
3808	94	10		--- Có ch a h n h p các axit h c ín than Lá và các ch t ki m	0	0	0	0
3808	94	20		--- Lo i khác, d ng bình x t	0	0	0	0
3808	94	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
3808	99			-- Lo i khác:				
3808	99	10		---Thu c b o qu ng , ch a ch t di t côn trùng ho c di t n m	1	1	1	0
3808	99	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
38.09				Tác nhân E hoàn t t, các ch ph m t i thu c nhu m E làm tNng t c E nhu m màu ho c E hãm màu và các s n ph m và ch ph m khác (ví d , ch t x lý hoàn t t v i và thu c g n màu), dùng trong ngành d t, gi y, thu c da ho c các ngành công nghi p t ng t , ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác.				
3809	10	00		- D a trên thành ph n c b n là tinh b t	1	1	1	0
				- Lo i khác:				
3809	91			- - Lo i dùng trong công nghi p d t ho c các ngành công nghi p t ng t :				
3809	91	10		--- Tác nhân làm m m (ch t làm m m)	1	1	1	0
3809	91	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
3809	92	00		- - Lo i dùng trong công nghi p gi y ho c các ngành công nghi p t ng t	1	1	1	0
3809	93	00		- - Lo i dùng trong công nghi p thu c da ho c các ngành công nghi p t ng t	1	1	1	0
38.10				Ch ph m t y s ch cho b m t kim lo i; ch t giúp ch y và các ch ph m ph tr khác dùng cho hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n; b t và b t nhão g m kim lo i và các v t li u khác dùng E hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n; các ch ph m dùng làm lõi ho c v cho Li n c c hàn ho c que hàn.				
3810	10	00		- Các ch ph m t y s ch cho b m t kim lo i; b t và b t nhão g m kim lo i và các v t li u khác dùng E hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n	3	3	3	0
3810	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
38.11				Chế phẩm công nghiệp kích n, chế tạo quá trình oxy hóa, chế tạo công nghiệp, chế tạo làm tẩm Ng L nh t, chế phẩm công nghiệp Nh mơn và các chế tạo gia Lã Li u ch khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xNg) hoặc cho các loại chế tạo dùng nh dầu khoáng.				
				- Chế phẩm công nghiệp kích n :				
3811	11	00		-- T h p ch t chì	1	1	1	0
3811	19	00		-- Lo i khác	1	1	1	0
				- Các gia cho dầu bôi trơn:				
3811	21			-- Ch a d u có ngu ng c t d u m ho c các lo i d u thu L c t khoáng bitum:				
3811	21	10		--- ã Lóng gói L bán l	1	1	1	0
3811	21	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
3811	29	00		-- Lo i khác	1	1	1	0
3811	90			- Lo i khác:				
3811	90	10		-- Ch chế phẩm công nghiệp g ho c ch ng Nh mơn	1	1	1	0
3811	90	90		-- Lo i khác	1	1	1	0
38.12				H nh p xúc ti n l u hoá cao su Lã Li u ch ; các h p ch t hoá d o cao su ho c plastic, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; các chế phẩm công nghiệp oxy hóa và các h p ch t khác làm n L nh cao su ho c plastic.				
3812	10	00		- H nh p xúc ti n l u hoá cao su Lã Li u ch	0	0	0	0
3812	20	00		- H p ch t hoá d o dùng cho cao su hay plastic	5	5	5	0
3812	30	00		- Các chế phẩm công nghiệp ô xy hóa và các h p ch t khác làm n L nh cao su hay plastic	0	0	0	0
3813	00	00		Các chế phẩm và các v t li u n p cho bình d p l a; l u L n d p l a Lã n p.	0	0	0	0
3814	00	00		H nh p dung môi h u c và các chế tạo pha loãng, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; các chế tạo t y s n ho c t y vecni Lã pha ch .	3	3	3	0
38.15				Chế tạo kh i mào ph n ng, các chế tạo xúc tác ph n ng và các chế phẩm xúc tác, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.				
				- Chế tạo xúc tác có n n:				
3815	11	00		-- Ch a niken ho c h p ch t niken nh chế tạo t tính	3	3	3	0
3815	12	00		-- Ch a kim lo i quý ho c h p ch t kim lo i quý nh chế tạo t tính	3	3	3	0
3815	19	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
3815	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
38.16				Xi măng, vữa, bê tông chaula và các loại vữa liu k t c u t ng t , tr các s n ph m thu c nhóm 38.01.				
3816	00	10		- Xi măng chaula	3	2	1	0
3816	00	90		- Loại khác	3	2	1	0
3817	00	00		Các loại alkylbenzen h n h p và các loại alkylnaphthalene h n h p, tr các ch t thu c nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0	0
3818	00	00		Các nguyên tố hóa học Lã L c kích thước dùng trong Li n t , d ng Lã L, t m m ng hoặc các d ng t ng t ; các hợp chất hóa học Lã L c kích thước dùng trong Li n t .	0	0	0	0
3819	00	00		Chất lỏng dùng trong bình thủy lực và các chất lỏng Lã L c Li u ch khác dùng cho s truy n L ng th y l c, không chứa hoặc chứa d i 70% tính theo trọng lượng dầu có ngu ng c t d m hay các loại dầu thu L c t khoáng bitum.	3	3	3	0
3820	00	00		Chất pha chế ng Lông và chất lỏng kh Lóng b Ñng Lã Li u ch .	3	3	3	0
38.21				Môi trường nuôi cấy Lã Li u ch L phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (k c các virus và các loại t ng t) hoặc th c v t, các tế bào c a ng i hoặc L ng v t.				
3821	00	10		- Môi trường nuôi cấy Lã Li u ch L phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0
3821	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
38.22				Chất thực phẩm hoặc chất thí nghiệm có l p b i, chất thực phẩm hoặc chất thí nghiệm L c Li u ch có hoặc không có l p b i, tr loại thu c nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chi u L c ch ng nh n.				
3822	00	10		- T m, phi n, màng, lá và d i b ng plastic L c th m, t m hoặc tráng ph ch t th ch n Loán b nh hoặc ch t th thí nghiệm	0	0	0	0
3822	00	20		- Bìa, t m x s i xenlulo và màng x s i xenlulo L c th m, t m hoặc tráng ph ch t th ch n Loán b nh hay ch t th thí nghiệm	0	0	0	0
3822	00	30		- D i và b Ñng ch th màu dùng cho n i h p kh trùng	10	9	8	6
3822	00	90		- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
38.23				Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit t quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.				
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit t quá trình tinh lọc:				
3823	11	00		- - Axit stearic	3	2	1	0
3823	12	00		- - Axit oleic	3	2	1	0
3823	13	00		- - Axit béo dầu tall	3	2	1	0
3823	19			- - Loại khác:				
3823	19	10		- - - Dầu axit t quá trình tinh lọc	3	2	1	0
3823	19	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3823	70			- Cặn béo công nghiệp:				
3823	70	10		- - Dạng sáp	5	5	5	0
3823	70	90		- - Loại khác	5	5	5	0
38.24				Chất dẻo Lã Li u ch dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chất phụ gia hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chất phụ gia hóa học của các sản phẩm tự nhiên), chất dẻo kỹ thuật hoặc ghi nhận khác.				
3824	10	00		- Các chất dẻo Lã Li u ch dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0
3824	30	00		- Cacbua kim loại không kết tinh lẫn lẫn nhau hoặc trộn lẫn với các chất dẻo kim loại	0	0	0	0
3824	40	00		- Phụ gia Lã Li u ch dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5	0
3824	50	00		- Vữa và bê tông không chứa	3	2	1	0
3824	60	00		- Sorbitol trừ loại thu nhập nhóm 2905.44	0	0	0	0
				- Hợp chất của các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:				
3824	71			- - Chất chlorofluorocarbons (CFCs), chất hoặc không chất hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):				
3824	71	10		- - - Dùng cho máy bơm nhiệt và bộ phận ngưng tụ, có hàm lượng hoặc các loại dầu có ngưng tụ dầu hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum như 70% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
3824	71	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
3824	72	00		- - Chất bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0
3824	73	00		- - Chất hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0
3824	74			- - Chất hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chất hoặc không chất perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chất chlorofluorocarbons (CFCs):				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
3824	74	10		- - - Dùng cho máy bơm và bơm phun ngấm chất, có hàm lượng hydrocarbon các loại dầu có nguỵ ngấm chất dầu mỏ các loại dầu thu được các khoáng bitum nhện 70% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
3824	74	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
3824	75	00		- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0
3824	76	00		- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0
3824	77	00		- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0
3824	78	00		- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0
3824	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- H nhân và các chất pha trộn chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:				
3824	81	00		- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	0
3824	82	00		- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0
3824	83	00		- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0
3824	90			- Loại khác:				
3824	90	10		- - Chất tẩy rửa, chất tẩy rửa gia dụng, các chất tẩy rửa dùng để xóa khác và bột tẩy rửa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), Lã Lóng gói để bán lẻ	5	5	5	0
3824	90	30		- - Bột nhào để tạo thành sản phẩm bột nhào là gelatin, Lã Lóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bột trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0
3824	90	40		- - H nhân dung môi vô cơ	0	0	0	0
3824	90	50		- - Dầu acetone	0	0	0	0
3824	90	60		- - Các chất pha trộn hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	13	11	9
3824	90	70		- - Các chất pha trộn hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	3	2	1	0
				- - Loại khác:				
3824	90	91		- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0	0
3824	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0
38.25				Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hóa ghi nhận khác; rác thải lỏng; bùn cặn của các chất thải; các chất thải khác được nêu Chú giải 6 của Chương này.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3825	10	00		- Rác thải Lô th	*	*	*	*
3825	20	00		- Bùn cặn an c thải	*	*	*	*
3825	30			- Rác thải b nh vi n:				
3825	30	10		- - B m tiêm, kim tiêm, ng d n l u và các lo i t ng t	*	*	*	*
3825	30	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
				- Dung môi h u c th i:				
3825	41	00		- - ã halogen hoá	*	*	*	*
3825	49	00		- - Lo i khác	*	*	*	*
3825	50	00		- Ch t th i t dụng d ch t y kim lo i, ch t l ng thu l c, d u phanh và ch t l ng ch ng Lông	*	*	*	*
				- Ch t th i khác t ngành công nghi p hoá ch t ho c các ngành công nghi p có liên quan:				
3825	61	00		- - Ch a ch y u các h p ch t h u c	*	*	*	*
3825	69	00		- - Lo i khác	*	*	*	*
3825	90	00		- Lo i khác	*	*	*	*
38.26				Diesel sinh h c và h n h p c a chúng, không ch a ho c ch a d i 70% tr ng l ng c a d u có ngu n g c t d u m ho c d u thu L c t các khoáng bitum.				
3826	00	10		- Este metyl d u d a (CME)	0	0	0	0
3826	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
				Ch ng 39 - Plastic và các s n ph m b ng plastic				
39.01				Polyme t etylen, d ng nguyên sinh.				
3901	10			- Polyetylen có tr ng l ng riêng d i 0,94:				
				- - D ng l ng ho c b t nhão:				
3901	10	12		- - - Polyetylen c u trúc th ng có nhánh ng n t tr ng th p (LLDPE)	3	2	1	0
3901	10	19		- - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - Lo i khác:				
3901	10	92		- - - Polyetylen c u trúc th ng có nhánh ng n t tr ng th p (LLDPE)	2	2	1	0
3901	10	99		- - - Lo i khác	2	2	1	0
3901	20	00		- Polyetylen có tr ng l ng riêng t 0,94 tr lên	3	2	1	0
3901	30	00		- Copolyme etylen-vinyl axetat	2	2	1	0
3901	90			- Lo i khác:				
3901	90	40		- - D ng phân tán	3	2	1	0
3901	90	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
39.02				Polyme t propylen ho c t các olefin khác, d ng nguyên sinh.				
3902	10			- Polypropylen:				
3902	10	30		- - D ng phân tán	2	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3902	10	90		-- Lo i khác	2	2	1	0
3902	20	00		- Polyisobutylene	3	2	1	0
3902	30			- Copolyme propylen:				
3902	30	30		-- D ng l ng ho c b t nhão	3	2	1	0
3902	30	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
3902	90			- Lo i khác:				
3902	90	10		-- Polypropylene Lã clo hóa dùng L s n xu t m c in	3	2	1	0
3902	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
39.03				Polyme t styren, d ng nguyên sinh.				
				- Polystyren:				
3903	11			-- Lo i giã n L c:				
3903	11	10		--- D ng h t	5	5	5	0
3903	11	90		--- D ng khác	5	5	5	0
3903	19			-- Lo i khác:				
3903	19	10		--- D ng phân tán	5	5	5	0
				--- D ng h t:				
3903	19	21		---- Polystyren lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	5	5	5	0
3903	19	29		---- Lo i khác	5	5	5	0
				--- Lo i khác:				
3903	19	91		---- Polystyren lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	5	5	5	0
3903	19	99		---- Lo i khác	5	5	5	0
3903	20			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):				
3903	20	40		-- D ng phân tán trong môi tr ng n c	3	2	1	0
3903	20	50		-- D ng phân tán trong môi tr ng không ch a n c	4	4	4	0
3903	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
3903	30			- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):				
3903	30	40		-- D ng phân tán trong môi tr ng n c	3	2	1	0
3903	30	50		-- D ng phân tán trong môi tr ng không ch a n c	4	4	4	0
3903	30	60		-- D ng h t	5	5	5	5
3903	30	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
3903	90			- Lo i khác:				
3903	90	30		-- D ng phân tán	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
3903	90	91		--- Polystyren lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	5	5	5	0
3903	90	99		--- Lo i khác	5	5	5	0
39.04				Polyme t vinyl clorua ho c t olefin Lã halogen hóa khác, d ng nguyên sinh.				
3904	10			- Poly (vinyl clorua), ch a pha tr n v i b t ki ch t nào khác:				
3904	10	10		-- Polyme L ng nh t, s n xu t theo công ngh huy n phù	2	1	1	0
				-- Lo i khác:				
3904	10	91		--- D ng h t	3	2	1	0
3904	10	92		--- D ng b t	2	1	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3904	10	99		--- Lo i khác	3	3	1	0
				- Poly (vinyl clorua) khác:				
3904	21			-- Ch a hóa d o:				
3904	21	10		--- D ng h t	3	2	1	0
3904	21	20		--- D ng b t	2	1	1	0
3904	21	90		--- Lo i khác	3	3	1	0
3904	22			-- ã hóa d o:				
3904	22	10		--- D ng phân tán	3	3	1	0
3904	22	20		--- D ng h t	3	2	1	0
3904	22	30		--- D ng b t	2	1	1	0
3904	22	90		--- Lo i khác	3	3	1	0
3904	30			- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:				
3904	30	10		-- D ng h t	5	5	5	0
3904	30	20		-- D ng b t	4	3	1	0
3904	30	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
3904	40			- Copolyme vinyl clorua khác:				
3904	40	10		-- D ng h t	5	5	5	0
3904	40	20		-- D ng b t	4	3	1	0
3904	40	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
3904	50			- Polyme vinyliden clorua:				
3904	50	40		-- D ng phân tán	4	3	1	0
3904	50	50		-- D ng h t	5	5	5	0
3904	50	60		-- D ng b t	4	3	1	0
3904	50	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
				- Fluoro-polyme:				
3904	61			-- Polytetrafluoroethylene:				
3904	61	10		--- D ng h t	5	5	5	0
3904	61	20		--- D ng b t	4	3	1	0
3904	61	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
3904	69			-- Lo i khác:				
3904	69	30		--- D ng phân tán	4	3	1	0
3904	69	40		--- D ng h t	5	5	5	0
3904	69	50		--- D ng b t	4	3	1	0
3904	69	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
3904	90			- Lo i khác:				
3904	90	30		-- D ng phân tán	4	3	1	0
3904	90	40		-- D ng h t	5	5	5	0
3904	90	50		-- D ng b t	4	3	1	0
3904	90	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
39.05				Polyme t vinyl axetat hay t các vinyl este khác, d ng nguyên sinh; các polyme vinyl khác d ng nguyên sinh.				
				- Poly (vinyl axetat):				
3905	12	00		-- D ng phân tán trong môi tr ng n c	3	2	1	0
3905	19			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3905	19	10		- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5	0
3905	19	90		- - - Loại khác	4	3	1	0
				- Copolyme vinyl axetat:				
3905	21	00		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	3	2	1	0
3905	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0
3905	30			- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chứa thu phân:				
3905	30	10		- - Dạng phân tán	5	5	5	0
3905	30	90		- - Loại khác	5	5	5	0
				- Loại khác:				
3905	91			- - Copolymers:				
3905	91	10		- - - Dạng phân tán	5	5	5	0
3905	91	90		- - - Loại khác	5	5	5	0
3905	99			- - Loại khác:				
3905	99	10		- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	3	2	1	0
3905	99	20		- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4	3	1	0
3905	99	90		- - - Loại khác	4	3	1	0
39.06				Polymer acrylic dạng nguyên sinh.				
3906	10			- Poly (methyl metacrylat):				
3906	10	10		- - Dạng phân tán	3	2	1	0
3906	10	90		- - Loại khác	4	3	1	0
3906	90			- Loại khác:				
3906	90	20		- - Dạng phân tán	3	2	1	0
				- - Loại khác:				
3906	90	92		- - - Natri polyacrylat	4	3	1	0
3906	90	99		- - - Loại khác	4	3	1	0
39.07				Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyester khác, dạng nguyên sinh.				
3907	10	00		- Polyaxetal	3	2	1	0
3907	20			- Polyete khác:				
3907	20	10		- - Polytetrametylen ete glycol	2	1	1	0
3907	20	90		- - Loại khác	2	1	1	0
3907	30			- Nhựa epoxit:				
3907	30	20		- - Loại dùng để phủ, dạng bột	2	1	1	0
3907	30	30		- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	2	1	1	0
3907	30	90		- - Loại khác	2	1	1	0
3907	40	00		- Polycarbonat	3	2	1	0
3907	50			- Nhựa alkyd:				
3907	50	10		- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	3	3	0
3907	50	90		- - Loại khác	2	1	1	0
3907	60			- Poly (etylen terephthalat):				
3907	60	10		- - Dạng phân tán	2	1	1	0
3907	60	20		- - Dạng bột	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3907	60	90		- - Lo i khác	2	1	1	0
3907	70	00		- Poly (axit lactic)	2	1	1	0
				- Polyeste khác:				
3907	91			- - Ch a no:				
3907	91	20		- - - D ng m nh v	2	1	1	0
3907	91	30		- - - D ng l ng ho c b t nhão	3	3	3	0
3907	91	90		- - - Lo i khác	2	1	1	0
3907	99			- - Lo i khác:				
3907	99	40		- - - Lo i dùng L ph , d ng b t	2	1	1	0
3907	99	90		- - - Lo i khác	2	1	1	0
39.08				Polyamide d ng nguyên sinh.				
3908	10			- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 ho c -6,12:				
3908	10	10		- - Polyamide-6	3	2	1	0
3908	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
3908	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
39.09				Nh a amino, nh a phenolic và polyurethan, d ng nguyên sinh.				
3909	10			- Nh a ure; nh a thioure:				
3909	10	10		- - H p ch t dùng L Lúc	5	5	5	0
3909	10	90		- - Lo i khác	2	1	1	0
3909	20			- Nh a melamin:				
3909	20	10		- - H p ch t dùng L Lúc	5	5	5	0
3909	20	90		- - Lo i khác	2	1	1	0
3909	30			- Nh a amino khác:				
3909	30	10		- - H p ch t dùng L Lúc	2	1	1	0
				- - Lo i khác				
3909	30	91		- - - Nh a Glyoxal monourein	2	1	1	0
3909	30	99		- - - Lo i khác	2	1	1	0
3909	40			- Nh a phenolic:				
3909	40	10		- - H p ch t dùng L Lúc tr phenol formaldehyt	3	3	3	0
3909	40	90		- - Lo i khác	3	3	3	0
3909	50	00		- Polyurethan	2	1	1	0
39.10				Silicon d ng nguyên sinh.				
3910	00	20		- D ng phân tán ho c d ng hoà tan	2	1	1	0
3910	00	90		- Lo i khác	2	1	1	0
39.11				Nh a t d u m , nh a cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các s n ph m khác Lã nêu trong Chú gi i 3 c a Ch ng này, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác, d ng nguyên sinh.				
3911	10	00		- Nh a t d u m , nh a cumaron, nh a inden ho c nh a cumaron-inden và polyterpen	3	2	1	0
3911	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
39.12				Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa biến tính hoặc ghi nhãn khác, dạng nguyên sinh.				
				- Axetat xenlulo:				
3912	11	00		- - Chứa hóa dẻo	3	2	1	0
3912	12	00		- - Nhũ hóa dẻo	3	2	1	0
3912	20			- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):				
				- - Chứa hóa dẻo:				
3912	20	11		- - - Nitroxenlulo bán hoàn toàn không thấm nước	3	2	1	0
3912	20	19		- - - Loại khác	3	2	1	0
3912	20	20		- - Nhũ hóa dẻo	3	2	1	0
				- Ete xenlulo:				
3912	31	00		- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	3	2	1	0
3912	39	00		- - Loại khác	3	2	1	0
3912	90			- Loại khác:				
3912	90	20		- - Dạng bột	3	2	1	0
3912	90	90		- - Loại khác	3	2	1	0
39.13				Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginate) và các polyme tự nhiên đã biến tính (ví dụ, protein đã làm sạch, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa biến tính hoặc ghi nhãn khác, dạng nguyên sinh.				
3913	10	00		- Axit alginate, các muối và este của nó	0	0	0	0
3913	90			- Loại khác:				
3913	90	10		- - Protein đã làm sạch	0	0	0	0
3913	90	20		- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0
3913	90	30		- - Polymer tinh khiết	0	0	0	0
3913	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
3914	00	00		Chất trao đổi ion làm sạch các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0	0	0
39.15				Pha lê, pha lê và màng mỏng, chất dẻo.				
3915	10			- T polyme etylen:				
3915	10	10		- - Dạng xốp, không cứng	3	2	1	0
3915	10	90		- - Loại khác	3	2	1	0
3915	20			- T polyme styren:				
3915	20	10		- - Dạng xốp, không cứng	3	2	1	0
3915	20	90		- - Loại khác	3	2	1	0
3915	30			- T polyme vinyl clorua:				
3915	30	10		- - Dạng xốp, không cứng	3	2	1	0
3915	30	90		- - Loại khác	3	2	1	0
3915	90	00		- T plastic khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
39.16				Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, Lã hoặc chế gia công bất kỳ, như chế gia công cách khác.				
3916	10			- T polyme etylen:				
3916	10	10		- - S i monofilament	5	5	5	0
3916	10	20		- - Dạng thanh, que và hình	3	2	1	0
3916	20			- T polyme vinyl clorua:				
3916	20	10		- - S i monofilament	5	5	5	0
3916	20	20		- - Dạng thanh, que và hình	3	2	1	0
3916	90			- T plastic khác:				
				- - T protein Lã L c làm r n:				
3916	90	41		- - - S i monofilament	4	4	4	0
3916	90	49		- - - Lo i khác	3	2	1	0
3916	90	50		- - T s i l u hóa	3	2	1	0
3916	90	60		- - T các d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	3	2	1	0
				- - Lo i khác:				
3916	90	91		- - - S i monofilament	4	4	4	0
3916	90	99		- - - Lo i khác	3	2	1	0
39.17				Các lo i ng, ng d n và ng vôi, và các ph ki n dùng L ghép n i chúng (ví d , các Lo n n i, khu u, vành L m), b ng plastic.				
3917	10			- Ru t nhân t o (v xú c xích) b ng protein Lã L c làm r n ho c b ng ch t li u xenlulo:				
3917	10	10		- - T protein Lã L c làm r n	3	2	1	0
3917	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- ng, ng d n và ng vôi, lo i c ng:				
3917	21	00		- - B ng polyme etylen	10	9	8	6
3917	22	00		- - B ng polyme propylen	10	9	8	6
3917	23	00		- - B ng polyme vinyl clorua	10	9	8	6
3917	29	00		- - B ng plastic khác	10	9	8	6
				- ng, ng d n và ng vôi khác:				
3917	31	00		- - ng, ng d n và ng vôi, lo i m m, có áp su t b c t i thi u là 27,6 MPa	10	9	8	6
3917	32			- - Lo i khác, chế gia c ho c k t h p v i ch t li u khác, không kèm các ph ki n:				
3917	32	10		- - - V xú c xích ho c v gi N b ng	3	2	1	0
3917	32	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6
3917	33	00		- - Lo i khác, chế gia c ho c k t h p v i ch t li u khác, có kèm các ph ki n	10	9	8	6
3917	39	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
3917	40	00		- Các ph ki n	10	9	8	6

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
39.18				T m tr i sàn b ng plastic, có ho c không t dính, d ng cu n ho c d ng t m r i E ghép; t m ph t ng ho c ph tr n b ng plastic, nh Lã nêu trong Chú gi i 9 c a Ch ng này.				
3918	10			- T polyme vinyl clorua:				
				-- T m tr i sàn:				
3918	10	11		--- D ng t m r i E ghép	20	18	15	13
3918	10	19		--- Lo i khác	20	18	15	13
3918	10	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
3918	90			- T plastic khác:				
				-- T m tr i sàn:				
3918	90	11		--- D ng t m r i E ghép, b ng polyetylen	20	18	15	13
3918	90	13		--- Lo i khác, b ng polyetylen	20	18	15	13
3918	90	14		--- T d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	20	18	15	13
3918	90	19		--- Lo i khác	20	18	15	13
				-- Lo i khác:				
3918	90	91		--- B ng polyetylen	20	18	15	13
3918	90	92		--- B ng d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	20	18	15	13
3918	90	99		--- Lo i khác	20	18	15	13
39.19				T m, phi n, màng, lá, b Ñng, d i và các s n ph m hình d ng ph ng khác t dính, b ng plastic, có ho c không d ng cu n.				
3919	10			- d ng cu n có chi u r ng không quá 20 cm:				
3919	10	10		-- B ng polyme vinyl clorua	10	9	8	6
3919	10	20		-- B ng polyetylen	10	9	8	6
3919	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
3919	90			- Lo i khác:				
3919	90	10		-- B ng polyme vinyl clorua	4	3	1	0
3919	90	20		-- B ng protein Lã L c làm r n	4	3	1	0
3919	90	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
39.20				T m, phi n, màng, lá và d i khác, b ng plastic, không x p và ch a E c gia c , ch a g n l p m t, ch a E c b tr ho c ch a E c k t h p t ng t v i các v t li u khác.				
3920	10	00		- T polyme etylen	3	2	1	0
3920	20			- T polyme propylen:				
3920	20	10		-- Màng propylen L nh h ng hai chi u (BOPP)	2	1	1	0
3920	20	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
3920	30			- T polyme styren:				
3920	30	10		-- Lo i E c s d ng nh ch t k t dính b ng cách làm nóng ch y	3	2	1	0
3920	30	20		-- T m Acrylonitril butadien styren (ABS) s d ng trong s n xu t t l nh	3	2	1	0
3920	30	90		-- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- T polyme vinyl clorua:				
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không d i 6% tính theo trọng lượng	3	2	1	0
3920	49	00		- - Loại khác	3	2	1	0
				- T polyme acrylic:				
3920	51	00		- - T poly(metyl metacrylat)	3	2	1	0
3920	59	00		- - Loại khác	3	2	1	0
				- T polycarbonat, nh a alkyd, este polyallyl ho c polyester khác:				
3920	61			- - T polycarbonat:				
3920	61	10		- - - D ng t m và phi n	3	2	1	0
3920	61	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3920	62	00		- - T poly (etylen terephtalat)	3	2	1	0
3920	63	00		- - T polyester ch a no	3	2	1	0
3920	69	00		- - T polyester khác	3	2	1	0
				- T xenlulo ho c các d n xu t hóa h c c a nó:				
3920	71			- - T xenlulo tái sinh:				
3920	71	10		- - - Màng xenlophan	5	5	5	0
3920	71	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3920	73	00		- - T xenlulo axetat	3	2	1	0
3920	79			- - T các d n xu t xenlulo khác:				
3920	79	10		- - - T nitrocellulose (thu c n bông)	3	2	1	0
3920	79	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
				- T plastic khác:				
3920	91			- - T poly(vinyl butyral):				
3920	91	10		- - - Màng dùng làm kính an toàn, L dày t 0,38 mm nh ng không quá 0,76 mm, và chi u r ng không quá 2 m	3	2	1	0
3920	91	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3920	92			- - T polyamit:				
3920	92	10		- - - T polyamit-6	3	2	1	0
3920	92	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3920	93	00		- - T nh a amino	3	2	1	0
3920	94			- - T nh a phenolic:				
3920	94	10		- - - D ng t m phenol formaldehyt (bakelit)	3	2	1	0
3920	94	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
3920	99			- - T plastic khác:				
3920	99	10		- - - T protein Lã L c làm r n ho c d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	3	2	1	0
3920	99	90		- - - Loại khác	3	2	1	0
39.21				T m, phi n, màng, lá và d i khác, b ng plastic.				
				- Loại x p:				
3921	11			- - T polyme styren:				
3921	11	20		- - - Loại c ng	3	2	1	0
3921	11	90		- - - Loại khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3921	12	00		-- T polyme vinyl clorua	3	2	1	0
3921	13			-- T polyurethan:				
3921	13	10		--- Lo i c ng	3	2	1	0
3921	13	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
3921	14			-- T xenlulo tái sinh:				
3921	14	20		--- Lo i c ng	3	2	1	0
3921	14	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
3921	19			-- T plastic khác:				
3921	19	20		--- Lo i c ng	3	2	1	0
3921	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
3921	90			- Lo i khác:				
3921	90	10		-- T s i l u hóa	3	2	1	0
3921	90	20		-- T protein Lã L c làm r n	3	2	1	0
3921	90	30		-- T các d n xu th hóa h c c a cao su t nhiên	3	2	1	0
3921	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
39.22				B n t m, b n t m vôi sen, b n r a, ch u r a, b r a, b và n p xí b t, bình x n c và các thi t b v sinh t ng t , b ng plastic.				
3922	10			- B n t m, b n t m vôi sen, b n r a và ch u r a:				
3922	10	10		-- B n t m	20	18	15	13
3922	10	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
3922	20	00		- B và n p xí b t	20	18	15	13
3922	90			- Lo i khác:				
				-- B r a, bình x n c và b ti u:				
3922	90	11		--- B ph n c a bình x n c	20	18	15	13
3922	90	12		--- Bình x n c Lã l p s n các b ph n	20	18	15	13
3922	90	19		--- Lo i khác	20	18	15	13
3922	90	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
39.23				Các s n ph m dùng trong v n chuy n ho c Lóng gói hàng hóa, b ng plastic; nút, n p, mOvan và các lo i nút L y khác, b ng plastic.				
3923	10			- H p, hòm, thùng th a và các lo i t ng t :				
3923	10	10		-- H p L ng phim, b N g t và L a quang	10	9	8	6
3923	10	90		-- Lo i khác	11	11	11	9
				- Bao và túi (k c lo i hình nón):				
3923	21			-- T polyme etylen:				
				--- Túi vô trùng L c gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort):				
3923	21	11		---- Có chi u r ng t 315 mm tr lên và có chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	15	13	11	9
3923	21	19		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3923	21	91		- - - - Túi vô trùng không L c gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort), chi u r ng t 315 mm tr lên và chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	15	13	11	9
3923	21	99		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
3923	29			- - T plastic khác:				
3923	29	10		- - - Túi vô trùng Lã ho c ch a gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort), chi u r ng t 315 mm tr lên và chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	15	13	11	9
3923	29	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
3923	30			- Bình, chai, l , bình thót c và các s n ph m t ng t :				
3923	30	20		- - Bình ch a nhiên li u nhi u l p L c gia c b ng s i th y tinh	15	13	11	9
3923	30	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
3923	40			- Su t ch , ng ch , lõi và các v t ph m t ng t :				
3923	40	10		- - Lo i phù h p s đ ng v i máy móc thu c nhóm 84.44, 84.45 ho c 84.48	5	5	5	0
3923	40	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
3923	50	00		- Nú t, n p, m l Ovan và các nút L y khác	15	13	11	9
3923	90			- Lo i khác:				
3923	90	10		- - Tuýp L L ng kem Lánh r Ñng	4	3	1	0
3923	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
39.24				B L Ñ, b L dùng nhà b p, các s n ph m gia d ng khác và các s n ph m ph c v v sinh, b ng plastic.				
3924	10	00		- B L Ñ và b L dùng nhà b p	20	18	15	13
3924	90			- Lo i khác:				
3924	90	10		- - Bô L gi ng b nh, bô Li ti u (lo i xách tay L c) ho c bô L phòng ng	20	18	15	13
3924	90	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
39.25				ñ v t b ng plastic dùng trong xây l p, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.				
3925	10	00		- Thùng ch a, b và các lo i L ch a L ng t ng t , dung tích trên 300 lít	20	18	15	13
3925	20	00		- C a ra vào, c a s và khung c a chúng và ng ng c a ra vào	20	18	15	13
3925	30	00		- C a ch p, màn che (k c màn ch p l t), các s n ph m t ng t và các b ph n c a nó	20	18	15	13
3925	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
39.26				Các s n ph m khác b ng plastic và các s n ph m b ng các v t li u khác c a các nhóm t 39.01 L n 39.14.				
3926	10	00		- ñ dùng trong v Ñ phòng ho c tr ng h c	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
3926	20			- Hàng may m c và L ph tr may m c (k c gNng tay, gNng h ngón và gNng bao tay):				
3926	20	60		- - Hàng may m c dùng L phòng hoá, phóng x ho c l a	10	9	8	6
3926	20	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
3926	30	00		- Ph ki n l p vào L n i th t, trên thân xe (coachwork) ho c các lo i t ng t	18	15	13	11
3926	40	00		- T ng nh và các L trang trí khác	20	18	15	13
3926	90			- Lo i khác:				
3926	90	10		- - Phao cho l i Lánh cá	15	13	11	9
3926	90	20		- - Qu t và màn che kéo b ng tay, khung và tay c m, quai kèm theo, và các b ph n c a chúng	15	13	11	9
				- - Các s n ph m v sinh, y t và ph u thu t:				
3926	90	32		- - - Khuôn plastic l y d u rNng	10	9	8	6
3926	90	39		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				- - Các thi t b , d ng c an toàn và b o v :				
3926	90	41		- - - Lá ch n b o v c a c nh sát	5	5	5	0
3926	90	42		- - - M t n b o h và các v t ph m t ng t s d ng khi hàn và trong các công vi c t ng t	10	9	8	6
3926	90	44		- - - ã m c u sinh dùng L b o v ng i ngã t trên cao xu ng	10	9	8	6
3926	90	49		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				- - Các s n ph m dùng cho công nghi p:				
3926	90	53		- - - B Nng truy n ho c b Nng t i ho c dây curoa	10	9	8	6
3926	90	55		- - - Móc hình ch J ho c kh i chùm b ng plastic dùng cho ngò n , kíp n	10	9	8	6
3926	90	59		- - - Lo i khác	10	9	8	6
3926	90	60		- - ã ch Nn sóc gia c m	10	9	8	6
3926	90	70		- - Mi ng L m cho các s n ph m may m c ho c các L ph tr c a qu n áo	10	9	8	6
				- - T m th L trình bày L n trang ho c nh ng L v t nh L trang Li m cá nhân; chu i h t; phom giày:				
3926	90	81		- - - Phom gi y	0	0	0	0
3926	90	82		- - - Chu i h t c u nguy n	0	0	0	0
3926	90	89		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Lo i khác:				
3926	90	91		- - - Lo i dùng L ch a ng H c	11	11	11	9
3926	90	92		- - - V iên nh ng lo i dùng L làm thu c	11	11	11	9
3926	90	99		- - - Lo i khác	10	9	8	6
				Ch ng 40 - Cao su và các s n ph m b ng cao su				
40.01				Cao su t nhiên, nh a cây balata, nh a két, nh a cây cóc cao su, nh a cây h sacolasea và các lo i nh a t nhiên t ng t , d ng nguyên sinh ho c d ng t m, lá ho c d i.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4001	10			- M cao su t nhiên, Lã ho c ch a ti n l u hóa:				
				- - Ch a trên 0,5% hàm l ng amoniac tính theo th tích:				
4001	10	11		- - - ã c cô L c b ng ly tâm	3	3	3	0
4001	10	19		- - - Lo i khác	3	3	3	0
				- - Ch a không quá 0,5% hàm l ng amoniac tính theo th tích:				
4001	10	21		- - - ã c cô L c b ng ly tâm	3	3	3	0
4001	10	29		- - - Lo i khác	3	3	3	0
				- Cao su t nhiên d ng khác:				
4001	21			- -T cao su xông khói:				
4001	21	10		- - - RSS h ng 1	3	3	3	0
4001	21	20		- - - RSS h ng 2	3	3	3	0
4001	21	30		- - - RSS h ng 3	3	3	3	0
4001	21	40		- - - RSS h ng 4	3	3	3	0
4001	21	50		- - - RSS h ng 5	3	3	3	0
4001	21	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
4001	22			- - Cao su t nhiên Lã L nh chu n v k thu t (TSNR):				
4001	22	10		- - - TSNR 10	3	3	3	0
4001	22	20		- - - TSNR 20	3	3	3	0
4001	22	30		- - - TSNR L	3	3	3	0
4001	22	40		- - - TSNR CV	3	3	3	0
4001	22	50		- - - TSNR GP	3	3	3	0
4001	22	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
4001	29			- - Lo i khác:				
4001	29	10		- - - Cao su d ng t L c làm khô b ng không khí	3	3	3	0
4001	29	20		- - - Cr p t m cao su	3	3	3	0
4001	29	30		- - - Cr p làm L gi y	3	3	3	0
4001	29	40		- - - Cr p tái ch , k c v cr p làm t m u cao su v n	3	3	3	0
4001	29	50		- - - Cr p lo i khác	3	3	3	0
4001	29	60		- - - Cao su ch bi n cao c p	3	3	3	0
4001	29	70		- - - Váng cao su	3	3	3	0
4001	29	80		- - - Lo i t n thu (trên cây, d i L t ho c lo i Lã hun khói) và ph n th a l i trên c c	3	3	3	0
				- - - Lo i khác:				
4001	29	91		- - - - D ng nguyên sinh	3	3	3	0
4001	29	99		- - - - Lo i khác	3	3	3	0
4001	30			- Nh a cây balata, nh a két, nh a cây cúc cao su, nh a cây h sacolasea và các lo i nh a t nhiên t ng t :				
				- - Jelutong:				
4001	30	11		- - - D ng nguyên sinh	3	3	3	0
4001	30	19		- - - Lo i khác	3	3	3	0
				- - Lo i khác:				
4001	30	91		- - - D ng nguyên sinh	3	3	3	0
4001	30	99		- - - Lo i khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
40.02				Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su đã xử lý để dùng nguyên sinh hoặc đã xử lý, tổng hợp hoặc đã xử lý; hỗn hợp các sản phẩm thuộc nhóm 40.01 và hỗn hợp các sản phẩm thuộc nhóm này, dùng nguyên sinh hoặc đã xử lý, lá hoặc đã xử lý.				
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):				
4002	11	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	0
4002	19			- - Loại khác:				
4002	19	10		- - - Dạng nguyên sinh hoặc đã xử lý, tổng hợp hoặc đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý	0	0	0	0
4002	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
4002	20			- Cao su butadien (BR):				
4002	20	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0
4002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):				
4002	31			- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):				
4002	31	10		- - - Dạng tổng hợp, tổng hợp hoặc đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý	0	0	0	0
4002	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
4002	39			- - Loại khác:				
4002	39	10		- - - Dạng tổng hợp, tổng hợp hoặc đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý, đã xử lý	0	0	0	0
4002	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Cao su clopren (clobutadien) (CR):				
4002	41	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	0
4002	49			- - Loại khác:				
4002	49	10		- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3	0
4002	49	90		- - - Loại khác	3	3	3	0
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):				
4002	51	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	0
4002	59			- - Loại khác:				
4002	59	10		- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3	0
4002	59	90		- - - Loại khác	3	3	3	0
4002	60			- Cao su isopren (IR):				
4002	60	10		- - Dạng nguyên sinh	3	3	3	0
4002	60	90		- - Loại khác	3	3	3	0
4002	70			- Cao su diene liên hợp p-etylen-propylen				
4002	70	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0
4002	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0
4002	80			- Hỗn hợp các sản phẩm thuộc nhóm 40.01 và hỗn hợp các sản phẩm thuộc nhóm này:				
4002	80	10		- - Hỗn hợp mủ cao su tổng hợp và mủ cao su tổng hợp	3	3	3	0
4002	80	90		- - Loại khác	3	3	3	0
				- Loại khác:				
4002	91	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4002	99			-- Lo i khác:				
4002	99	20		--- D ng nguyên sinh ho c d ng t m, t ho c d i ch a l u hóa, ch a pha tr n	3	3	3	0
4002	99	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
4003	00	00		Cao su tái sinh d ng nguyên sinh ho c d ng t m, t ho c d i.	0	0	0	0
4004	00	00		Ph li u, ph th i và m nh v n t cao su (tr cao su c ng) và b t và h t thu L c t chúng.	3	3	3	0
40.05				Cao su h n h p, ch a l u hóa, d ng nguyên sinh ho c d ng t m, t ho c d i.				
4005	10			- H n h p v i mu i carbon ho c silica:				
4005	10	10		-- C a keo t nhiên	5	5	5	0
4005	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
4005	20	00		- D ng hòa tan; d ng phân tán tr các s n ph m thu c phân nhóm 4005.10	5	5	5	0
				- Lo i khác:				
4005	91			-- D ng t m, t và d i:				
4005	91	10		--- C a keo t nhiên	5	5	5	0
4005	91	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
4005	99			-- Lo i khác:				
4005	99	10		--- D ng latex (d ng m cao su)	5	5	5	0
4005	99	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
40.06				Các d ng khác (ví d , thanh, ng và d ng hình) và các s n ph m khác (ví d , L và vòng), b ng cao su ch a l u hóa.				
4006	10	00		- D i "camel-back" dùng L L p l i l p cao su	3	3	3	0
4006	90			- Lo i khác:				
4006	90	10		-- C a keo t nhiên	3	3	3	0
4006	90	90		-- Lo i khác	3	3	3	0
4007	00	00		Ch và dây b n b ng cao su l u hóa.	3	3	3	0
40.08				T m, t , d i, thanh và d ng hình, b ng cao su l u hoá tr cao su c ng.				
				- T cao su x p:				
4008	11			-- D ng t m, t và d i:				
4008	11	10		--- Chi u dày trên 5 mm, có m t m t L c lót v i d t	3	3	3	0
4008	11	20		--- Lo i khác, m i ng, t m ghép v i nhau lát n n và p t ng	3	3	3	0
4008	11	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
4008	19	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
				- T cao su không x p:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4008	21			-- Dạng tấm, tờ và dải:				
4008	21	10		--- Chỉ dày trên 5 mm, có mặt mặt L có lót vải dệt	3	3	3	0
4008	21	20		--- Loại khác, mặt ngoài, mặt ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3	0
4008	21	90		--- Loại khác	3	3	3	0
4008	29	00		-- Loại khác	3	3	3	0
40.09				Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, ống cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ghép nối (ví dụ, các đầu nối, khớp, khuỷu, vành L m).				
				- Chưa gia công kết thúc với các vật liệu khác:				
4009	11	00		-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3	0
4009	12			-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	12	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
4009	12	90		--- Loại khác	3	3	3	0
				- Đã gia công kết thúc duy nhất với kim loại:				
4009	21			-- Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	21	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
4009	21	90		--- Loại khác	3	3	3	0
4009	22			-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	22	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
4009	22	90		--- Loại khác	3	3	3	0
				- Đã gia công kết thúc duy nhất với vật liệu dệt:				
4009	31			-- Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	31	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
				--- Loại khác:				
4009	31	91		---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn máy thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3	0
4009	31	99		---- Loại khác	3	3	3	0
4009	32			-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	32	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
4009	32	90		--- Loại khác	3	3	3	0
				- Đã gia công kết thúc với vật liệu khác:				
4009	41	00		-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3	0
4009	42			-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	42	10		--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3	0
4009	42	90		--- Loại khác	3	3	3	0
40.10				Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, ống cao su lưu hóa.				
				- Băng tải hoặc đai tải:				
4010	11	00		-- Chỉ có gia công bề mặt kim loại	3	3	3	0
4010	12	00		-- Chỉ có gia công bề mặt vật liệu dệt	3	3	3	0
4010	19	00		-- Loại khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				- Bể truy n ho c Lai truy n:				
4010	31	00		- - Bể truy n liên t c có m t c t hình thang (bể ch V), có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 60 cm L n 180 cm	4	3	1	0
4010	32	00		- - Bể truy n liên t c có m t c t hình thang (bể ch V), tr bể truy n có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 60 cm L n 180 cm	4	3	1	0
4010	33	00		- - Bể truy n liên t c có m t c t hình thang (bể ch V), có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 180 cm L n 240 cm	4	3	1	0
4010	34	00		- - Bể truy n liên t c có m t c t hình thang (bể ch V), tr bể truy n có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 180 cm L n 240 cm	4	3	1	0
4010	35	00		- - Bể truy n L ng b liên t c, có chu vi ngoài trên 60 cm L n 150 cm	3	3	3	0
4010	36	00		- - Bể truy n L ng b liên t c, có chu vi ngoài trên 150 cm L n 198 cm	3	3	3	0
4010	39	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
40.11				L p lo i b m h i b ng cao su, ch a qua s d ng.				
4011	10	00		- Lo i s d ng cho ô tô con (motor car) (k c lo i ô tô ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	*	*	*	*
4011	20			- Lo i dùng cho ô tô buýt ho c ô tô v n t i:				
4011	20	10		- - Chi u r ng không quá 450 mm	*	*	*	*
4011	20	90		- - Lo i khác	*	*	*	*
4011	30	00		- Lo i s d ng cho ph ng ti n bay	5	5	5	5
4011	40	00		- Lo i dùng cho xe mô tô	*	*	*	*
4011	50	00		- Lo i dùng cho xe L p	*	*	*	*
				- Lo i khác, có hoa l p hình ch chỉ ho c t ng t :				
4011	61			- - Lo i dùng cho xe và máy nông nghi p ho c lâm nghi p:				
4011	61	10		- - - Lo i dùng cho máy kéo nông nghi p ho c lâm nghi p thu c nhóm 87.01 ho c dùng cho máy nông nghi p ho c lâm nghi p thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	10	10	10
4011	61	90		- - - Lo i khác	10	10	10	10
4011	62			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành không quá 61 cm:				
4011	62	10		- - - Lo i dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30, xe nâng hàng ho c xe và máy x p d công nghi p khác	10	10	10	10
4011	62	90		- - - Lo i khác	10	10	10	10
4011	63			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành trên 61 cm:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4011	63	10		--- Loại dùng cho máy kéo, máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy x-p-d công nghiệp khác	10	10	10	10
4011	63	90		--- Loại khác	10	10	10	10
4011	69	00		-- Loại khác	10	10	10	10
				- Loại khác:				
4011	92			-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:				
4011	92	10		--- Loại dùng cho máy kéo, máy thu hoạch phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	10	10	10	10
4011	92	90		--- Loại khác	10	10	10	10
4011	93			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc x-p-d công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:				
4011	93	10		--- Loại dùng cho máy kéo, máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy x-p-d công nghiệp khác	10	10	10	10
4011	93	90		--- Loại khác	10	10	10	10
4011	94			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc x-p-d công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:				
4011	94	10		--- Loại dùng cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	10	10
4011	94	20		--- Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy x-p-d công nghiệp khác	20	20	20	20
4011	94	90		--- Loại khác	20	20	20	20
4011	99			-- Loại khác:				
4011	99	10		--- Loại dùng cho xe thu hoạch Chăn 87	20	20	20	20
4011	99	20		--- Loại dùng cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	10	10
4011	99	30		--- Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10
4011	99	90		--- Loại khác	10	10	10	10
40.12				Lốp ô tô tải và xe tải nhỏ có tải trọng từ 2 tấn trở lên, lốp ô tô tải và xe tải nhỏ có tải trọng từ 2 tấn trở lên, lốp ô tô tải và xe tải nhỏ có tải trọng từ 2 tấn trở lên, lốp ô tô tải và xe tải nhỏ có tải trọng từ 2 tấn trở lên.				
				- Lốp ô tô tải:				
4012	11	00		-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô Lúa)	*	*	*	*
4012	12			-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:				
4012	12	10		--- Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*
4012	12	90		--- Loại khác	*	*	*	*
4012	13	00		-- Loại sử dụng cho phi công ti n bay	*	*	*	*
4012	19			-- Loại khác:				
4012	19	10		--- Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*
4012	19	20		--- Loại dùng cho xe Lốp	*	*	*	*
4012	19	30		--- Loại dùng cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*
4012	19	40		--- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chăn 87	*	*	*	*
4012	19	90		--- Loại khác	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4012	20			- Lốp ô tô dành cho xe tải và xe buýt:				
4012	20	10		- - Lốp ô tô dành cho ô tô con (motor car) (kể cả lốp ô tô dành cho xe có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô tải)	*	*	*	*
				- - Lốp dành cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:				
4012	20	21		- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*
4012	20	29		- - - Lốp khác	*	*	*	*
4012	20	30		- - Lốp ô tô dành cho phương tiện bay	*	*	*	*
4012	20	40		- - Lốp dành cho xe mô tô	*	*	*	*
4012	20	50		- - Lốp dành cho xe đạp	*	*	*	*
4012	20	60		- - Lốp dành cho máy thu hoạch nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*
4012	20	70		- - Lốp dành cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*	*
				- - Lốp khác:				
4012	20	91		- - - Lốp tự lái	*	*	*	*
4012	20	99		- - - Lốp khác	*	*	*	*
4012	90			- Lốp khác:				
				- - Lốp đặc:				
4012	90	14		- - - Lốp có bề mặt kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*
4012	90	15		- - - Lốp có bề mặt kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dành cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*	*
4012	90	16		- - - Lốp khác có bề mặt kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*
4012	90	19		- - - Lốp khác	*	*	*	*
				- - Lốp đặc:				
4012	90	21		- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*
4012	90	22		- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*
4012	90	70		- - Lốp có thể lắp hoặc tháo rời chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*
4012	90	80		- - Lốp vành	*	*	*	*
4012	90	90		- - Lốp khác	*	*	*	*
40.13				Sản phẩm các loại, bằng cao su.				
4013	10			- Lốp dành cho ô tô con (motor car) (kể cả lốp ô tô dành cho xe có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô tải), ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:				
				- - Lốp dành cho ô tô con (motor car) (kể cả lốp ô tô dành cho xe có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô tải):				
4013	10	11		- - - Dành cho lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30
4013	10	19		- - - Dành cho lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*
				- - Lốp dành cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:				
4013	10	21		- - - Dành cho lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30
4013	10	29		- - - Dành cho lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*
4013	20	00		- Lốp dành cho xe đạp	20	18	15	13
4013	90			- Lốp khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- Lò i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:				
4013	90	11		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	15	13	11	9
4013	90	19		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	5	5	5	0
4013	90	20		-- Lò i dùng cho xe mô tô	20	18	15	13
				-- Lò i dùng cho các xe khác thu c Ch 87:				
4013	90	31		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	15	13	11	9
4013	90	39		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	5	5	5	0
4013	90	40		-- Lò i s d ng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
				-- Lò i khác:				
4013	90	91		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	15	13	11	9
4013	90	99		--- Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	*	*	*	*
40.14				S n ph m v sinh ho c y t (k c n úm vú cao su), b ng cao su l u hóa tr cao su c ng, có ho c không kèm theo các ph ki n L ghép n i b ng cao su c ng.				
4014	10	00		- Bao tránh thai	3	2	1	0
4014	90			- Lò i khác:				
4014	90	10		-- N úm vú c a bình cho tr em N ấ và các lo i t ng t	3	3	3	0
4014	90	40		-- Nút chai dùng cho d c ph m	3	3	3	0
4014	90	90		-- Lò i khác	3	3	3	0
40.15				S n ph m may m c và L ph tr may m c (k c g ắ tay, g ắ tay h ngón và g ắ tay bao tay), dùng cho m i m c L ớch, b ng cao su l u hóa tr cao su c ng.				
				- G ắ tay, g ắ tay h ngón và g ắ tay bao tay:				
4015	11	00		-- Dùng trong ph u thu t	10	9	8	6
4015	19	00		-- Lò i khác	10	9	8	6
4015	90			- Lò i khác:				
4015	90	10		-- T p d chỉ L ch ng phóng x	5	5	5	0
4015	90	20		-- Trang ph c l n	5	5	5	5
4015	90	90		-- Lò i khác	5	5	5	5
40.16				Các s n ph m khác b ng cao su l u hóa tr cao su c ng.				
4016	10			- B ng cao su x p:				
4016	10	10		-- Mi ng L m cho các s n ph m may m c ho c các L ph tr c a qu n áo	10	9	8	6
4016	10	20		-- T m, m i ng ghép L tr i n n và p t ng	10	9	8	6
4016	10	90		-- Lò i khác	10	9	8	6
				- Lò i khác:				
4016	91			-- T m ph s àn và t m (L m) tr i s àn (mat):				
4016	91	10		--- T m L m	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4016	91	20		--- Dụng cụ ghép v ì nhau	20	18	15	13
4016	91	90		--- Lò i khác	20	18	15	13
4016	92			-- T y:				
4016	92	10		--- ã u t y (eraser tips)	10	9	8	6
4016	92	90		--- Lò i khác	10	9	8	6
4016	93			-- Mi ñg L m, vòng L m và các mi ñg chèn khác:				
4016	93	10		--- ã u b t cách Li n cho các chân t Ìi n	3	3	3	0
4016	93	20		--- Mi ñg L m và vành khung tròn, lò i dùng cho xe có L ñg c ñu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	3	3	3	0
4016	93	90		--- Lò i khác	3	3	3	0
4016	94	00		-- ã m ch ñg va cho tàu thủy n ho c ñàu, có ho c không b m ph ñg L c	5	5	5	0
4016	95	00		-- Các s n ph m có th b m ph ñg khác	5	5	5	0
4016	99			-- Lò i khác:				
				--- B ph n và ph ñi n dùng cho xe ñu c Ch ñg 87:				
4016	99	13		---- V ñi n cao su quanh kính c ña, dùng cho xe có L ñg c ñu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	10	10	10	10
4016	99	14		---- Lò i khác, dùng cho xe ñu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 ho c 87.11	10	10	10	10
4016	99	15		---- Dùng cho xe ñu c nhóm 87.09, 87.13, 87.15 ho c 87.16	5	4	4	3
4016	99	16		---- Ch n b ñn xe L p	20	18	15	13
4016	99	17		---- B ph n c ña xe L p	20	18	15	13
4016	99	18		---- Ph ñi n khác c ña xe L p	20	18	15	13
4016	99	19		---- Lò i khác	3	2	1	0
4016	99	20		--- B ph n và ph ñi n c ña ñu xoay ñu c nhóm 88.04	5	5	5	0
4016	99	30		--- D ñi cao su	5	5	5	0
4016	99	40		--- Mi ñg ghép v ñi nhau L p t ñg	5	5	5	0
				--- Các s n ph m khác s ñ ñg cho máy ho c các ñi t b Ìi n ho c c ñh ñ, ho c cho các m c L ñch k ñu t khác:				
4016	99	51		---- Tr c L ñi cao su	3	3	3	0
4016	99	52		---- C t làm l p (Tyre mould bladders)	3	3	3	0
4016	99	53		---- N p ch p cách Ìi n	3	3	3	0
4016	99	54		---- Vòng và v b c b ñg cao su s ñ ñg cho h ñh ñg ñây Ìi n c ña ô t ô	5	5	5	0
4016	99	59		---- Lò i khác	3	3	3	0
4016	99	60		--- Lót L ñg ray xe l ña (rail pad)	5	5	5	0
4016	99	70		--- Lò i ch ñl c ñây ñ ñg k c l c c ñu	5	5	5	0
				--- Lò i khác:				
4016	99	91		---- Kh ñi tr ñi b ñn	5	5	5	5
4016	99	99		---- Lò i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
40.17				Cao su c ng (ví d , ebonit) các d ng, k c ph li u và ph th i; các s n ph m b ng cao su c ng.				
4017	00	10		- Mi ng ghép v i nhau L p t ng và lát sàn	3	2	1	0
4017	00	20		- Các s n ph m b ng cao su c ng khác	3	2	1	0
4017	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 41 - Da s ng (tr da lông) và da thu c				
41.01				Da s ng c a L ng v t h trâu bò (k c trâu) ho c L ng v t h ng a (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hoá ho c L c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da tr ng ho c gia công thêm), Lã ho c ch a kh lông ho c l ng x .				
4101	20			- Da s ng nguyên con, tr ng l ng da m t con không quá 8 kg khi làm khô L n gi n, 10 kg khi mu i khô, ho c 16 kg d ng t i, d ng mu i t ho c b o qu n cách khác:				
4101	20	10		- - ã L c chu n b L thu c	0	0	0	0
4101	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
4101	50			- Da s ng nguyên con, tr ng l ng trên 16 kg:				
4101	50	10		- - ã L c chu n b L thu c	0	0	0	0
4101	50	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
4101	90			- Lo i khác, k c da mông, khu u và b ng:				
4101	90	10		- - ã L c chu n b L thu c	0	0	0	0
4101	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
41.02				Da s ng c a c u ho c c u non (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hóa ho c L c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da tr ng ho c gia công thêm), có ho c không còn lông ho c l ng x , tr các lo i Lã ghi Chú gi i 1(c) c a Ch ng này.				
4102	10	00		- Lo i còn lông	0	0	0	0
				- Lo i không còn lông:				
4102	21	00		- - ã L c axit hoá	0	0	0	0
4102	29			- - Lo i khác:				
4102	29	10		- - - ã L c chu n b L thu c	0	0	0	0
4102	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
41.03				Da s ng c a loài L ng v t khác (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hoá ho c L c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da tr ng ho c gia công thêm), Lã ho c ch a kh lông ho c l ng x , tr các lo i Lã lo i tr trong Chú gi i 1(b) ho c 1(c) c a Ch ng này.				
4103	20			- C a loài bò sát:				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
4103	20	10		-- ã ã L c chu n b L thu c	0	0	0	0
4103	20	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
4103	30	00		- C a l n	0	0	0	0
4103	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
41.04				Da thu c ho c da m c c a L ng v t h trâu bò (k c trâu) ho c loài ng a, không có lông, Lã ho c ch a l ng x , nh ng ch a L c gia công thêm.				
				- d ng t(k c xanh- t):				
4104	11	00		-- Da c t, ch a x ; da váng có m t c t (da l n)	0	0	0	0
4104	19	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- d ng khô (m c):				
4104	41	00		-- Da c t, ch a x ; da váng có m t c t (da l n)	5	5	5	0
4104	49	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
41.05				Da thu c ho c da m c c a c u, không có lông, Lã ho c ch a l ng x , nh ng ch a L c gia công thêm.				
4105	10	00		- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0	0
4105	30	00		- d ng khô (m c)	5	5	5	0
41.06				Da thu c ho c da m c c a các loài L ng v t khác, không có lông, Lã ho c ch a x , nh ng ch a L c gia công thêm.				
				- C a dê:				
4106	21	00		-- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0	0
4106	22	00		-- d ng khô (m c)	5	5	5	0
				- C a l n:				
4106	31	00		-- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0	0
4106	32	00		-- d ng khô (m c)	5	5	5	0
4106	40			- C a loài bò sát:				
4106	40	10		-- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0	0
4106	40	20		-- d ng khô (m c)	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
4106	91	00		-- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0	0
4106	92	00		-- d ng khô (m c)	5	5	5	0
41.07				Da thu c Lã L c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c da tr ng, c a bò (k c trâu) ho c c a ng a, không có lông, Lã ho c ch a x , tr da thu c nhóm 41.14.				
				- Da nguyên con:				
4107	11	00		-- Da c t, ch a x	3	2	1	0
4107	12	00		-- Da váng có m t c t (da l n)	3	2	1	0
4107	19	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác, k c n a con:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4107	91	00		-- Da c t, ch a x	3	2	1	0
4107	92	00		-- Da v ́ng c ́ m t c t (da l ́ n)	3	2	1	0
4107	99	00		-- Lo i kh ́c	3	2	1	0
4112	00	00		Da thu c L ́ ́ c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c đa tr ng, c a c u ho c c u non, không có lông, L ́ ho c ch a x , tr đa thu c nhóm 41.14.	3	2	1	0
41.13				Da thu c L ́ ́ c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c đa tr ng, c a các loài L ng v t kh ́c, không có lông, L ́ ho c ch a x , tr đa thu c nhóm 41.14.				
4113	10	00		- C a d ́ ho c d ́ non	3	2	1	0
4113	20	00		- C a l ́ n	3	2	1	0
4113	30	00		- C a loài bò sát	3	2	1	0
4113	90	00		- Lo i kh ́c	3	2	1	0
41.14				Da thu c d u (k c đa thu c d u k t h p); da l ́ng và da l ́ng b ng màng m ng L ́ c t o tr ́c; da nh ́ kim lo i.				
4114	10	00		- Da thu c d u (k c đa thu c d u k t h p)	5	5	5	0
4114	20	00		- Da l ́ng và da l ́ng b ng màng m ng L ́ c t o tr ́c; da nh ́ kim lo i	5	5	5	0
41.15				Da thu c t ng h p v i thành ph n c b n là da thu c ho c s i da thu c, d ng t m, t m m ng ho c d ng d i, có ho c không d ng cu n; da v n và ph li u kh ́c t đa thu c ho c đa t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t các s n ph m da; b i da và các lo i b t da.				
4115	10	00		- Da thu c t ng h p v i thành ph n c b n là da thu c ho c s i da thu c, d ng t m, t m m ng ho c d ng d i, có ho c không d ng cu n	5	5	5	0
4115	20	00		- Da v n và ph li u kh ́c t đa thu c ho c đa t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t các s n ph m da; b i da, các lo i b t da	5	5	5	0
				Ch ́ng 42 - Các s n ph m b ng da thu c; yên c ́ng và b yên c ́ng; các m t hàng du l ch, túi xách và các lo i L ch a t ng t ; các s n ph m làm t ru t L ng v t (tr t t ru t con t m)				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4201	00	00		Yên cng và b yên cng dùng cho các lo i E ng v t (k c dây kéo, dây d t, mi ng E m E u g i, Lai ho c r b t môm, v i lót yên, túi yên, áo chó và các lo i t ng t), làm b ng v t li u b t kiu	15	13	11	9
42.02				Hòm, va ly, x c E ng E n trang, c p tài li u, c p sách, túi c p h c sinh, bao kính, bao ng nhòm, h p camera, h p nh c c , bao súng, bao súng ng n m c vào yên ng a và các lo i E ch a t ng t ; túi du l ch, túi E ng E Nh ho c E u ng có ph l p cách, túi E ng E v sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi Ei ch , x c c t, ví, túi E ng b n E , h p E ng thu c lá Ei u, h p E ng thu c lá s i, túi E d ng c , túi th thao, túi E ng chai r u, h p E ng E trang s c, h p E ng ph n, h p E ng dao kéo và các lo i túi h p t ng t b ng da thu c ho c da thu c t ng h p, b ng t m plastic, b ng v t li u d t, b ng s i l u hóa ho c b ng bìa, ho c E c ph toàn b hay ch y u b ng các v t li u trên ho c b ng gi y.				
				- Hòm, valy, x c E ng E n trang, c p tài li u, c p sách, túi c p h c sinh và các lo i E ch a t ng t :				
4202	11	00		- - M t ngoài b ng da thu c, da t ng h p	20	18	15	13
4202	12			- - M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t:				
				--- Túi c p h c sinh:				
4202	12	11		---- M t ngoài b ng s i l u hóa	20	18	15	13
4202	12	19		---- Lo i khác	20	18	15	13
				--- Lo i khác:				
4202	12	91		---- M t ngoài b ng s i l u hóa	20	18	15	13
4202	12	99		---- Lo i khác	20	18	15	13
4202	19			-- Lo i khác:				
4202	19	20		- - - M t ngoài b ng bìa	20	18	15	13
4202	19	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- Túi xách tay, có ho c không có quai Leo vai, k c lo i không có tay c m:				
4202	21	00		- - M t ngoài b ng da thu c ho c da t ng h p	20	18	15	13
4202	22	00		- - M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t	20	18	15	13
4202	29	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
				- Các E v t thu c lo i th ng mang theo trong túi ho c trong túi xách tay:				
4202	31	00		- - M t ngoài b ng da thu c ho c da t ng h p	20	18	15	13
4202	32	00		- - M t ngoài b ng t m plastic ho c v t li u d t	20	18	15	13
4202	39			- - Lo i khác:				
4202	39	10		--- B ng E ng	20	18	15	13
4202	39	20		--- B ng ni-ken	20	18	15	13
4202	39	30		--- B ng g ho c k m ho c v t li u E c tr m kh c t ngu n E ng v t ho c th c v t ho c khoáng v t	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4202	39	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
				- Lo i khác:				
4202	91			- - M t ngoài b ng da thu c ho c da t ng h p:				
				- - - Túi L ng L th thao:				
4202	91	11		- - - - Túi L ng L Bowling	20	18	15	13
4202	91	19		- - - - Lo i khác	20	18	15	13
4202	91	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
4202	92			- - M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t:				
4202	92	10		- - - Túi dùng trong nhà v sinh, làm b ng plastic	20	18	15	13
4202	92	20		- - - Túi L ng L Bowling	20	18	15	13
4202	92	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
4202	99			- - Lo i khác:				
4202	99	10		- - - M t ngoài b ng s i l u hóa ho c bìa	20	18	15	13
4202	99	20		- - - B ng L ng	20	18	15	13
4202	99	30		- - - B ng ni-ken	20	18	15	13
4202	99	40		- - - B ng k m ho c v t li u L c tr m kh c t ngu n L ng v t ho c th c v t ho c khoáng v t	20	18	15	13
4202	99	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
42.03				Hàng may m c và L ph tr qu n áo, b ng da thu c ho c b ng da t ng h p.				
4203	10	00		- Hàng may m c	20	18	15	13
				- GÑng tay th ng, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao:				
4203	21	00		- - Thi t k L c bi t dùng cho th thao	10	9	8	6
4203	29			- - GÑng tay khác:				
4203	29	10		- - - GÑng tay b o h lao L ng	20	18	15	13
4203	29	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
4203	30	00		- Th t l ng và dây Leo súng	20	18	15	13
4203	40	00		- ñ ph tr qu n áo khác	20	18	15	13
42.05				S n ph m khác b ng da thu c ho c da t ng h p.				
4205	00	10		- Dây bu c gi y; t m lót	10	9	8	6
4205	00	20		- Dây Lai an toàn và dây b o v dùng trong công nghi p	10	9	8	6
4205	00	30		- Dây ho c dây t t b ng da thu c dùng L trang s c ho c s n ph m trang Li m cá nhân	10	9	8	6
4205	00	40		- S n ph m khác dùng cho máy móc ho c thi t b c khí ho c m c Lích k thu t khác	0	0	0	0
4205	00	90		- Lo i khác	10	9	8	6
42.06				S n ph m làm b ng ru t L ng v t (tr t t ru t con t m), b ng màng ru t già (dùng trong k thu t dát vàng), b ng bong bóng ho c b ng gân.				
4206	00	10		- H p L ng thu c lá	0	0	0	0
4206	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
				1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
			Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo				
43.01			Da lông sống (kể cả Lừ, Luôi, bàn chân và các bộ phận khác, thích hợp cho việc thu hoạch da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.				
4301	10	00	- Các loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có Lừ, Luôi hoặc bàn chân	0	0	0	0
4301	30	00	- Các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu khác, cừu non, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có Lừ, Luôi hoặc bàn chân	0	0	0	0
4301	60	00	- Các loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có Lừ, Luôi hoặc bàn chân	0	0	0	0
4301	80	00	- Các loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có Lừ, Luôi hoặc bàn chân	0	0	0	0
4301	90	00	- Lừ, Luôi, bàn chân và các bộ phận khác, thích hợp cho việc thu hoạch da lông	0	0	0	0
43.02			Da lông đã thu hoạch cho chuồng (kể cả Lừ, Luôi, bàn chân và các bộ phận khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ lông thu hoạch nhóm 43.03.				
			- Lông da nguyên con, có hoặc không có Lừ, Luôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:				
4302	11	00	- Các loài chồn vizon	0	0	0	0
4302	19	00	- Lông khác	0	0	0	0
4302	20	00	- Lừ, Luôi, bàn chân và các bộ phận khác, chưa ghép nối	0	0	0	0
4302	30	00	- Lông da nguyên con và các bộ phận khác của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0
43.03			Hàng may mặc, phụ kiện quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.				
4303	10	00	- Hàng may mặc và phụ kiện quần áo	20	18	15	13
4303	90		- Lông khác:				
4303	90	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20	18	15	13
4303	90	90	- Lông khác	20	18	15	13
43.04			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.				
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	15	13	11	9
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20	18	15	13
			- Lông khác:				
4304	00	91	- Túi xách	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4304	00	99		-- Lo i khác	20	18	15	13
				Ch ng 44 - G và các m t hàng b ng g ; than t g				
44.01				G nhiên li u, d ng khúc, thanh nh , cãnh, bó ho c các d ng t ng t ; v bào ho c d ng g ; mùn c a và ph li u g , L ho c ch a Lóng thành kh i, bánh (briquettes), viên ho c các d ng t ng t .				
4401	10	00		- G nhiên li u, d ng khúc, thanh nh , cãnh, bó ho c các d ng t ng t	5	5	5	0
				- V bào ho c d ng g :				
4401	21	00		-- T cây lá kim	5	5	5	0
4401	22	00		-- T cây không thu c lo i lá kim	5	5	5	0
				- Mùn c a và ph li u g , L ho c ch a Lóng thành d ng kh i, bánh, viên ho c các d ng t ng t :				
4401	31	00		-- Viên g	5	5	5	0
4401	39	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
44.02				Than c i (k c than E t t v qu ho c h t), L ho c ch a Lóng thành kh i.				
4402	10	00		- C a tre	5	5	5	0
4402	90			- Lo i khác:				
4402	90	10		-- Than gáo d a	5	5	5	0
4402	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
44.03				G cây d ng thô, L ho c ch a bóc v ho c dác g ho c L o vuông thô.				
4403	10			- ã x lý b ng s n, ch t màu, ch t creozot ho c các ch t b o qu n khác:				
4403	10	10		-- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
4403	20			- Lo i khác, t cây lá kim:				
4403	20	10		-- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	20	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác, b ng g nhi t L i L nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:				
4403	41			-- Meranti L s m, g Meranti L nh t và g Meranti Bakau:				
4403	41	10		--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	41	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4403	49			-- Lo i khác:				
4403	49	10		--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	49	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
4403	91			-- T cây s i (Quercus spp.):				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4403	91	10		--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	91	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4403	92			-- T cây d gai (Fagus spp):				
4403	92	10		--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	92	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4403	99			-- Lo i khác:				
4403	99	10		--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0	0
4403	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
44.04				G Lai thùng; c c ch ; sào, c t và c c b ng g , vót nh n, nh ng không x d c; g y g , Lã c t nh ng ch a ti n, u n cong ho c gia công cách khác, phù h p cho s n xu t ba toong, cán ô, chuôi, tay c m d ng c ho c t ng t ; nan g (chipwood) và các d ng t ng t .				
4404	10	00		- T cây lá kim	3	3	3	0
4404	20			- T cây không thu c lo i lá kim:				
4404	20	10		-- Nan g (Chipwood)	3	3	3	0
4404	20	90		-- Lo i khác	3	3	3	0
44.05				S i g ; b t g .				
4405	00	10		- S i g	1	1	1	0
4405	00	20		- B t g	1	1	1	0
44.06				Tà v t L ng s t ho c L ng xe Li n (thanh ngang) b ng g .				
4406	10	00		- Lo i ch a L c ngâm t m	0	0	0	0
4406	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
44.07				G Lã c a ho c x theo chi u d c, l ng ho c bóc, Lã ho c ch a bào, chà nhám ho c ghép n i L u, có L dày trên 6 mm.				
4407	10	00		- G t cây lá kim	0	0	0	0
				- Các lo i g nhi t L i L c nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:				
4407	21			-- G Mahogany (Swietenia spp.):				
4407	21	10		--- ã ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	21	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	22			-- G Virola, Imbuia và Balsa:				
4407	22	10		--- ã ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	22	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	25			-- G Meranti L s m, g Meranti L nh t và g Meranti Bakau:				
				--- G Meranti L s m ho c g Meranti L nh t:				
4407	25	11		---- ã ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	25	19		---- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- G Meranti Bakau:				
4407	25	21		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	25	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
4407	26			-- G Lauan tr ng, g Meranti tr ng, g Seraya tr ng, g Meranti vàng và g Alan:				
4407	26	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	26	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	27			-- G Sapelli:				
4407	27	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	27	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	28			-- G Iroko:				
4407	28	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	28	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	29			-- Lo i khác:				
				--- G Jelutong (Dyera spp.):				
4407	29	11		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Kapur (Dryobalanops spp.):				
4407	29	21		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Kempas (Koompassia spp.):				
4407	29	31		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	39		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Keruing (Dipterocarpus spp.):				
4407	29	41		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	49		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Ramin (Gonystylus spp.):				
4407	29	51		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	59		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G T ch (Tectong spp.):				
4407	29	61		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	69		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Balau (Shorea spp.):				
4407	29	71		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	79		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- G Mengkulang (Heritiera spp.):				
4407	29	81		---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	89		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
4407	29	91		---- G Jongkong (Dactylocladus spp.) và g Merbau (Intsia spp.), Lã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	92		---- G Jongkong (Dactylocladus spp.) và g Merbau (Intsia spp.), lo i khác	0	0	0	0
4407	29	93		---- Lo i khác, Lã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	29	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4407	91			-- G s i (Quercus spp.):				
4407	91	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	91	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	92			-- G d gai (Fagus spp.):				
4407	92	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	92	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	93			-- G thích (Acer spp.):				
4407	93	10		--- Bào, Lánh gi y giáp ho c ghép n i L u	0	0	0	0
4407	93	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	94			-- G anh Lào (Prunus spp.):				
4407	94	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	94	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	95			-- G t n bì (Fraxinus spp.):				
4407	95	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	95	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4407	99			-- Lo i khác:				
4407	99	10		--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0	0
4407	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
44.08				T m g E làm l p m t (k c nh ng t m thu E c b ng cách l ng g ghép), E làm g dán ho c E làm g ghép t ng t khác và g khác, Lã E c x d c, l ng ho c bóc tách, Lã ho c ch a bào, chà nhám, ghép ho c n i L u, có E dày không quá 6 mm.				
4408	10			- G t cây lá kim:				
4408	10	10		-- Thanh m ng b ng g tuy t tùng lo i s d ng L s n xu t bút chì; g thông radiata lo i s d ng L s n xu t ván ghép	0	0	0	0
4408	10	30		-- Ván l ng làm l p m t	0	0	0	0
4408	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Các lo i g nhi t L i L c ghi trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:				
4408	31	00		-- G Meranti L s m, g Meranti L nh t và g Meranti bakau	0	0	0	0
4408	39			-- Lo i khác:				
4408	39	10		--- Thanh m ng g Jelutong lo i s d ng L s n xu t bút chì	0	0	0	0
4408	39	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
4408	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
44.09				G (k c g thanh và v i n d i g trang trí (friezes) E làm sàn, ch a l p ghép) E c t o đáng liên t c (làm m ng, soi rãnh, bào rãnh, vát c nh, ghép ch V, t o gân, g d ng chu i h t, t o khuôn hình, t i n tròn ho c gia công t ng t) d c theo các c nh, E u ho c b m t, Lã ho c ch a bào, chà nhám ho c n i E u.				
4409	10	00		- G t cây lá kim	3	3	3	0
				- G t cây không thu c lo i lá kim:				
4409	21	00		- - T tre	3	3	3	0
4409	29	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
44.10				Ván dÑm, ván dÑm E nh h ng (OSB) và các lo i ván t ng t (ví d , ván x p) b ng g ho c b ng các lo i v t li u có ch t g khác, Lã ho c ch a liên k t b ng keo ho c b ng ch t k t dính h u c khác.				
				- B ng g :				
4410	11	00		- - Ván dÑm	3	2	1	0
4410	12	00		- - Ván dÑm E nh h ng (OSB)	3	2	1	0
4410	19	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
4410	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
44.11				Ván s i b ng g ho c b ng các lo i v t li u có ch t g khác, Lã ho c ch a ghép l i b ng keo ho c b ng các ch t k t dính h u c khác.				
				- Ván s i có t tr ng trung bình (MDF):				
4411	12	00		- - Lo i có chi u dày không quá 5 mm	3	2	1	0
4411	13	00		- - Lo i có chi u dày trên 5 mm nh ng không quá 9 mm	3	2	1	0
4411	14	00		- - Lo i có chi u dày trên 9 mm	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
4411	92	00		- - Có t tr ng trên 0,8 g/cm ³	3	2	1	0
4411	93	00		- - Có t tr ng trên 0,5 g/cm ³ nh ng không quá 0,8 g/cm ³	3	2	1	0
4411	94	00		- - Có t tr ng không quá 0,5 g/cm ³	3	2	1	0
44.12				G dán, t m g dán ván l ng và các lo i g ghép t ng t .				
4412	10	00		- T tre	3	2	1	0
				- G dán khác, ch bao g m nh ng l p g (tr tre), m i l p có chi u dày không quá 6 mm:				
4412	31	00		- - Có ít nh t m t l p m t ngoài b ng g nhi t E i Lã E c nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này	3	2	1	0
4412	32	00		- - Lo i khác, v i ít nh t m t l p m t ngoài b ng g không thu c lo i lá kim	3	2	1	0
4412	39	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4412	94	00		- - Tấm kính, tấm mỏng và tấm lót	3	2	1	0
4412	99	00		- - Loại khác	3	2	1	0
4413	00	00		Gỗ Lã Lã làm tấm lợp, đồ nội thất, thanh gỗ các dạng hình.	3	3	3	0
4414	00	00		Khung tranh, khung nhôm, khung gỗ bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tự nhiên.	20	18	15	13
44.15				Hòm, hộp, thùng thau, thùng hình trụ và các loại bao bì tự nhiên, bằng gỗ; tang cu n cấp bằng gỗ; giá kê kệ hàng, giá kệ hàng kim loại thùng và các loại giá kệ hàng khác, bằng gỗ; vành nhôm giá kê kệ hàng bằng gỗ.				
4415	10	00		- Hòm, hộp, thùng thau, thùng hình trụ và các loại bao bì tự nhiên; tang cu n cấp	15	13	11	9
4415	20	00		- Giá kê kệ hàng, giá kê kệ hàng kim loại thùng và các loại giá kệ hàng khác; vành nhôm giá kê kệ hàng	15	13	11	9
44.16				Thùng tôn, thùng tròn, thùng hình trụ, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kim loại và các vật liệu khác.				
4416	00	10		- Tấm ván công	15	13	11	9
4416	00	90		- Loại khác	15	13	11	9
44.17				Đồ nội thất các loại, thân đồ nội thất, tay cầm đồ nội thất, thân và chân ghế hoặc bàn ghế, bằng gỗ; đệm và khuôn ghế hoặc đệm, bằng gỗ.				
4417	00	10		- Đồ nội thất hoặc khuôn (phom) đệm ghế hoặc đệm	10	9	8	6
4417	00	90		- Loại khác	11	11	11	9
44.18				Chỉ số dùng trong xây dựng, kim loại panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lát gỗ ghép.				
4418	10	00		- Gỗ sồi, gỗ sồi sồi và khung gỗ sồi	5	5	5	0
4418	20	00		- Gỗ sồi vào và khung gỗ sồi vào và đồ nội thất của chúng	5	5	5	0
4418	40	00		- Ván ghép pha xây dựng	5	5	5	0
4418	50	00		- Ván lát	5	5	5	0
4418	60	00		- Đồ nội thất và xà, rèm	3	3	3	0
				- Panel lát sàn gỗ ghép:				
4418	71	00		- - Cho sàn gỗ khảm	5	5	5	0
4418	72	00		- - Loại khác, nhôm, thép	5	5	5	0
4418	79	00		- - Loại khác	5	5	5	0
4418	90			- Loại khác:				
4418	90	10		- - Panel gỗ có lõi xốp	3	3	3	0
4418	90	90		- - Loại khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
45.04				Lie k t dính (có ho c không có ch t g n) và các s n ph m b ng lie k t dính.				
4504	10	00		- D ng kh i, t m, lá và d i; t m lát m i hình d ng; d ng hình tr L c, k c d ng L	3	2	1	0
4504	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
				Ch ng 46 - S n ph m làm t r m, c gi y ho c t các lo i v t li u t t b n khác; các s n ph m b ng li u gai và song mây				
46.01				Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i; các v t li u t t b n, các dây b n và các s n ph m t ng t b ng v t li u t t b n, Lã k t l i v i nhau trong các tạo dây song song ho c Lã L c d t, d ng t m, có hay không d ng thành ph m (ví d , chi u, th m, mành).				
				- Chi u, th m và mành b ng v t li u th c v t:				
4601	21	00		- - T tre	15	13	11	9
4601	22	00		- - T song mây	15	13	11	9
4601	29	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
4601	92			- - T tre:				
4601	92	10		- - - Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	15	13	11	9
4601	92	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
4601	93			- - T song mây:				
4601	93	10		- - - Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	15	13	11	9
4601	93	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
4601	94			- - T v t li u th c v t khác:				
4601	94	10		- - - Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	15	13	11	9
4601	94	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
4601	99			- - Lo i khác:				
4601	99	10		- - - Chi u và th m	15	13	11	9
4601	99	20		- - - Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	15	13	11	9
4601	99	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
46.02				Hàng mây tre, li u gai và các m t hàng khác, làm tr c t i p t v t li u t t b n ho c làm t các m t hàng thu c nhóm 46.01; các s n ph m t cây h m p.				
				- B ng v t li u th c v t:				
4602	11	00		- - T tre	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4602	12	00		- - T song mây	15	13	11	9
4602	19	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
4602	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
				Chương 47 - B t gi y t g ho c t nguyên li u x xenlulo khác; gi y lo i ho c bìa lo i thu h i (ph li u và v n th a)				
4701	00	00		B t gi y c h c t g .	1	1	1	0
4702	00	00		B t gi y hoá h c t g , lo i hoà tan.	1	1	1	0
47.03				B t gi y hoá h c t g , s n xu t b ng ph ng pháp sulphat ho c ki m, tr lo i hòa tan.				
				- Ch a t y tr ng:				
4703	11	00		- - T g cây lá kim	1	1	1	0
4703	19	00		- - T g không thu c lo i cây lá kim	1	1	1	0
				- ã qua bán t y tr ng ho c t y tr ng:				
4703	21	00		- - T g cây lá kim	1	1	1	0
4703	29	00		- - T g không thu c lo i cây lá kim	1	1	1	0
47.04				B t gi y hoá h c t g , s n xu t b ng ph ng pháp sulphite, tr lo i hòa tan.				
				- Ch a t y tr ng:				
4704	11	00		- - T g cây lá kim	1	1	1	0
4704	19	00		- - T g không thu c lo i cây lá kim	1	1	1	0
				- ã qua bán t y tr ng ho c t y tr ng:				
4704	21	00		- - T g cây lá kim	1	1	1	0
4704	29	00		- - T g không thu c lo i cây lá kim	1	1	1	0
4705	00	00		B t gi y t g thu L c b ng vì c k t h p các ph ng pháp nghi n c h c và hoá h c.	1	1	1	0
47.06				B t gi y t x , s i thu L c t vì c tái ch gi y lo i ho c bìa lo i (ph li u và v n th a) ho c t v t li u x s i xenlulo khác.				
4706	10	00		- B t gi y t x bông v n	1	1	1	0
4706	20	00		- B t gi y t x , s i thu L c t vì c tái ch gi y lo i ho c bìa lo i (ph li u và v n th a)	1	1	1	0
4706	30	00		- Lo i khác, t tre	1	1	1	0
				- Lo i khác:				
4706	91	00		- - Thu L c t quá trình c h c	1	1	1	0
4706	92	00		- - Thu L c t quá trình hoá h c	1	1	1	0
4706	93	00		- - Thu L c t quá trình k t h p c h c và hóa h c	1	1	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
47.07				Giấy bọc bì hoặc bì thu hồi (phải u và v n th a).				
4707	10	00		- Giấy kraft hoặc bì kraft hoặc giấy hoặc bì sòng, ch a t y tr ng	1	1	1	0
4707	20	00		- Giấy hoặc bì khác L c làm ch y u b ng b t gi y thu L c t quá trình hóa h c L a t y tr ng, ch a nhu m màu toàn b	1	1	1	0
4707	30	00		- Giấy hoặc bì L c làm ch y u b ng b t gi y thu L c t quá trình c h c (ví d , gi y in báo, t p chí và các n ph m t ng t)	2	2	2	0
4707	90	00		- L o i khác, k c ph li u và v n th a ch a phân lo i	2	2	2	0
				Ch 48 - Giấy và bì; các s n ph m làm b ng b t gi y, b ng gi y hoặc b ng bì				
48.01				Gi y in báo, d ng cu n ho c t .				
4801	00	10		- ñ nh l ng không quá 55g/m ²	35	35	35	35
4801	00	90		- L o i khác	18	15	13	11
48.02				Gi y và bì không tráng, lo i dùng L in, vi t ho c dùng cho các m c Lích L b n khác, và gi y làm th và gi y b ñng ch a L c l , d ng cu n ho c t hình ch nh t (k c hình vuông), kích th c b t k tr gi y thu c nhóm 48.01 ho c 48.03; gi y và bì s n xu t th công.				
4802	10	00		- Giấy và bì s n xu t th công	18	15	13	11
4802	20			- Giấy và bì s d ng làm n n cho s n xu t gi y và bì nh y sáng, nh y nhi t ho c nh y Li n:				
4802	20	10		- - d ng cu n có chi u r ng không quá 15cm ho c d ng t hình ch nh t (bao g m c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	5	5	5	0
4802	20	90		- - L o i khác	5	5	5	0
4802	40			- Giấy làm n n s n xu t gi y dán t ng:				
4802	40	10		- - d ng cu n có chi u r ng không quá 15cm ho c d ng t hình ch nh t (bao g m c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	3	2	1	0
4802	40	90		- - L o i khác	3	2	1	0
				- Giấy và bì khác, không ch a b t gi y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c ho c có hàm l ng các b t gi y này không quá 10% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng:				
4802	54			- - Có L nh l ng d i 40 g/m ² :				
				- - - Giấy làm n n s n xu t gi y carbon, có L nh l ng d i 20g/m ² :				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
4802	54	11		---- d ng cu n v i chi u r ng không l n h n 15 cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	5	5	5	0
4802	54	19		---- Lo i khác	5	5	5	0
				--- Gi y làm n n s n xu t gi y carbon khác:				
4802	54	21		---- d ng cu n v i chi u r ng không l n h n 15 cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	5	5	5	0
4802	54	29		---- Lo i khác	5	5	5	0
4802	54	30		--- Gi y làm n n s n xu t gi y tráng nhôm	5	5	5	0
4802	54	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
4802	55			-- Có L nh l ng t 40 g/m ² L n 150g/m ² , d ng cu n:				
4802	55	20		--- Gi y và bìa trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi vân Lá, lo i có hoa vÑ x s i, L m m u ho c hoa vÑ da gi c	35	35	35	35
				--- Gi y làm n n s n xu t gi y carbon:				
4802	55	31		---- V i chi u r ng không quá 150mm	5	5	5	0
4802	55	39		---- Lo i khác	5	5	5	0
4802	55	40		--- Gi y làm n n s n xu t gi y tráng nhôm	5	5	5	0
4802	55	50		--- Gi y làm n n s n xu t gi y ch ng dính	5	5	5	0
4802	55	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
4802	56			-- Có L nh l ng t 40g/m ² L n 150g/m ² , d ng t v i m t chi u không quá 435 mm và chi u kia không quá 297 mm d ng không g p:				
4802	56	20		--- Gi y và bìa trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi vân Lá, lo i có hoa vÑ x s i, L m m u ho c hoa vÑ da gi c	18	15	13	11
				--- Gi y làm n n s n xu t gi y carbon:				
4802	56	31		---- Không có chi u nào trên 36cm d ng không g p	5	5	5	0
4802	56	39		---- Lo i khác	5	5	5	0
4802	56	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
4802	57			-- Lo i khác, L nh l ng t 40 g/m ² L n 150 g/m ² :				
				--- Gi y làm n n s n xu t gi y carbon:				
4802	57	11		---- Không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	5	5	5	0
4802	57	19		---- Lo i khác	5	5	5	0
4802	57	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
4802	58			-- ñ nh l ng l n h n 150g/m ² :				
				--- Gi y và bìa trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi vân Lá, lo i có hoa vÑ x s i, L m m u ho c hoa vÑ da gi c :				
4802	58	21		---- d ng cu n v i chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) v i m t chi u t 36 cm tr xu ng và chi u kia t 15 cm tr xu ng d ng không g p	18	15	13	11
4802	58	29		---- Lo i khác	18	15	13	11
4802	58	90		--- Lo i khác	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Giấy và bì khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình chế biến công nghiệp - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:				
4802	61			-- Dạng cuộn:				
4802	61	30		--- Giấy và bì trang trí kiểu có hình bóng nổi, loại làm giấy vân lá, loại có hoa văn x s i, L m màu hoặc hoa văn da giấy	18	15	13	11
4802	61	40		--- Giấy làm n n s n xu t giấy tráng nhôm	5	5	5	0
4802	61	90		--- Loại khác	5	5	5	5
4802	62			-- Dạng tấm v i m t chỉ u không quá 435 mm và chỉ u kia không quá 297 mm d n g không g p:				
4802	62	10		--- Giấy và bì trang trí, kiểu có hình bóng nổi, loại làm giấy vân lá, loại có hoa văn x s i, L m m u hoặc hoa văn da giấy, d n g t h ì n h ch ì n h t (kiểu hình vuông) v i m t chỉ u t 36 cm tr xu n g và chỉ u kia t 15 cm tr xu n g d n g không g p	18	15	13	11
4802	62	20		--- Giấy và bì trang trí, kiểu có hình bóng nổi, loại làm giấy vân lá, loại có hoa văn x s i, L m m u hoặc hoa văn da giấy	18	15	13	11
4802	62	90		--- Loại khác	5	5	5	5
4802	69	00		-- Loại khác	5	5	5	5
48.03				Giấy L làm giấy v sinh hoặc lau m t, khăn giấy, khăn L và các loại giấy t n g t dùng trong gia đình hoặc v sinh, t m xenlulo và màng x s i xenlulo, Lã hoặc ch a làm chun, làm nh L, r p n i, L c l , nhuộm màu b m t, trang trí hoặc in b m t, d n g cu n hoặc t .				
4803	00	30		- Tấm xenlulo hoặc màng x s i xenlulo	20	18	15	13
4803	00	90		- Loại khác	20	18	15	13
48.04				Giấy và bì kraft không tráng, d n g cu n hoặc t , tr l o i thu c nhóm 48.02 hoặc 48.03.				
				- Kraft l p m t:				
4804	11	00		-- Loại ch a t y tr n g	5	3	2	0
4804	19	00		-- Loại khác	10	9	8	6
				- Giấy kraft làm bao:				
4804	21			-- Loại ch a t y tr n g:				
4804	21	10		--- Loại dùng làm bao xi m L ã g	3	3	3	0
4804	21	90		--- Loại khác	15	13	11	9
4804	29	00		-- Loại khác	10	9	8	6
				- Giấy và bì kraft khác có L ã h l ã n g t 150 g/m ² tr xu n g:				
4804	31			-- Loại ch a t y tr n g:				
4804	31	10		--- Giấy kraft cách L ã n	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4804	31	30		--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, dùng L s n xu t bNg dán g dán	3	2	1	0
4804	31	40		--- Gi y làm n n s n xu t gi y ráp	5	5	5	0
4804	31	50		--- Lo i dùng làm bao xi mNg	5	5	5	5
4804	31	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
4804	39			-- Lo i khác:				
4804	39	10		--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, L làm bNg dán trong s n xu t g dán	3	2	1	0
4804	39	20		--- Gi y gói th c ph m	10	9	8	6
4804	39	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- Gi y và bì kraft khác có L nh l ng trên 150 g/m ² L n d i 225 g/m ² :				
4804	41			-- Lo i ch a t y tr ng:				
4804	41	10		--- Gi y kraft cách L i n	5	5	5	0
4804	41	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
4804	42	00		-- Lo i Lã L c t y tr ng toàn b và có trên 95% tr ng l ng c a b t gi y là b t g thu L c t quá trình hóa h c	13	11	9	8
4804	49			-- Lo i khác:				
4804	49	10		--- Bìa gói th c ph m	13	11	9	8
4804	49	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
				- Gi y và bì kraft khác có L nh l ng t 225 g/m ² tr lên:				
4804	51			-- Lo i ch a t y tr ng:				
4804	51	10		--- Gi y kraft cách L i n	5	5	5	0
4804	51	20		--- Bìa ép có L nh l ng t 600g/m ² tr lên	4	4	4	0
4804	51	30		--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, L làm bNg dán g dán	3	2	1	0
4804	51	90		--- Lo i khác	4	4	4	4
4804	52	00		-- Lo i Lã L c t y tr ng toàn b và có trên 95% tr ng l ng c a b t gi y là b t g thu L c t quá trình hóa h c	13	11	9	8
4804	59	00		-- Lo i khác	13	11	9	8
48.05				Gi y và bì không tráng khác, d ng cu n ho c t , ch a L c gia công h n m c Lã chỉ ti t trong Chú gi i 3 c a Ch ng này.				
				- Gi y L t o l p sóng:				
4805	11	00		-- T b t gi y bán hóa	3	2	1	0
4805	12			-- T b t gi y r m r :				
4805	12	10		--- Có L nh l ng trên 150 g/m ² L n d i 225 g/m ²	3	2	1	0
4805	12	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
4805	19			-- Lo i khác:				
4805	19	10		--- Có L nh l ng trên 150 g/m ² nh ng d i 225 g/m ²	3	2	1	0
4805	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Bìa l p m t (ch y u ho c toàn b t b t gi y tái ch):				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4805	24	00		-- Có L nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng	3	2	1	0
4805	25			-- Có L nh l ng trên 150 g/m ² :				
4805	25	10		--- Có L nh l ng nh h n 225 g/m ²	5	4	4	3
4805	25	90		--- Lo i khác	5	4	4	3
4805	30			- Gi y bao gói làm t b t gi y sulphit:				
4805	30	10		-- Gi y bao quanh h p diêm, Lã nhu m màu	3	2	1	0
4805	30	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
4805	40	00		- Gi y l c và bì a l c	3	2	1	0
4805	50	00		- Gi y n và bì a n	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
4805	91			-- Có L nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng:				
4805	91	10		--- Gi y dùng L lót vào gi a các s n ph m thu tỉnh ph ng khi Lóng gói, có hàm l ng nh a không quá 0,6% tính theo tr ng l ng	5	5	5	0
4805	91	20		--- Gi y vàng mã	5	5	5	5
4805	91	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
4805	92			-- Có L nh l ng trên 150 g/m ² L n d i 225 g/m ² :				
4805	92	10		--- Gi y và bì a nhi u l p	5	4	4	3
4805	92	90		--- Lo i khác	5	4	4	3
4805	93			-- Có L nh l ng t 225 g/m ² tr lên:				
4805	93	10		--- Gi y và bì a nhi u l p	5	4	4	3
4805	93	20		--- Gi y th m	5	4	4	3
4805	93	90		--- Lo i khác	5	4	4	3
48.06				Gi y gi da g c th c v t, gi y không th m d u m , gi y can, gi y bóng m và gi y bóng trong ho c các lo i gi y trong khác, d ng cu n ho c t .				
4806	10	00		- Gi y gi da g c th c v t	3	3	3	0
4806	20	00		- Gi y không th m d u m	3	2	1	0
4806	30	00		- Gi y can	3	3	3	0
4806	40	00		- Gi y bóng m và gi y bóng trong ho c các lo i gi y trong khác	5	5	5	0
4807	00	00		Gi y và bì a b i (L c làm b ng cách dán các l p gi y ph ng ho c bì a ph ng v i nhau b ng keo dính), ch a tráng ho c ch a th m t m b m t, Lã ho c ch a L c gia c bên trong, d ng cu n ho c t .	10	9	8	6
48.08				Gi y và bì a, Lã t o sóng (có ho c không dán các l p m t ph ng), Lã làm chun, làm nhN, r p n i ho c L c l , d ng cu n ho c t , tr các lo i thu c nhóm 48.03.				
4808	10	00		- Gi y và bì a sóng, Lã ho c ch a L c l	3	2	1	0
4808	40	00		- Gi y kraft, Lã làm chun ho c làm nhN, có ho c không r p n i ho c L c l	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4808	90			- Lo i khác:				
4808	90	20		- - ã làm chun ho c làm nh	3	2	1	0
4808	90	30		- - ã d p n i	3	2	1	0
4808	90	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
48.09				Gì y than, gì y t nhân b n và các lo i gì y sao chép ho c gì y chuy n khác (k c gì y Lã trắng ho c th m t m dùng cho gì y n n nhân b n ho c các t m in offset), Lã ho c ch a in, d ng cu n ho c t .				
4809	20	00		- Gì y t nhân b n	3	2	1	0
4809	90			- Lo i khác:				
4809	90	10		- - Gì y than và các lo i gì y sao chép t ng t	10	9	8	6
4809	90	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
48.10				Gì y và bìa, Lã trắng m t ho c c hai m t b ng cao lanh (China clay) ho c b ng các ch t vô c khác, có ho c không có ch t k t dính, và không có l p ph trắng nào khác, có ho c không nhu m màu b m t, có ho c không trang trí ho c in b m t, d ng cu n ho c t hình ch nh t (k c hình vuông), v i m i kích c .				
				- Gì y và bìa lo i dùng L vi t, in ho c các m c Lích L b n khác, không ch a b t gì y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c ho c có hàm l ng các b t gì y này không quá 10% so v i t ng l ng b t gì y tính theo tr ng l ng:				
4810	13			- - D ng cu n:				
				- - - ã in, dùng cho máy ghi t L ng, có chi u r ng t 150 mm tr xu ng:				
4810	13	11		- - - - Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dng k , não Li n k và ki m tra thai nhi	3	2	1	0
4810	13	19		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - - Lo i khác:				
4810	13	91		- - - - Có chi u r ng t 150mm tr xu ng	3	2	1	0
4810	13	99		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
4810	14			- - D ng t có m t c nh không quá 435 mm và c nh kia không quá 297 mm d ng không g p:				
				- - - ã in, dùng cho máy ghi t L ng, không có chi u nào trên 360 mm:				
4810	14	11		- - - - Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dng k , não Li n k và ki m tra thai nhi	3	2	1	0
4810	14	19		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - - Lo i khác:				
4810	14	91		- - - - Không có chi u nào trên 360mm	3	2	1	0
4810	14	99		- - - - Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
4810	19			-- Lo i khác:				
				--- ã ã in, dùng cho máy ghi t L ng, có m t chỉ u không quá 360 mm d ng không g p:				
4810	19	11		---- Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	3	2	1	0
4810	19	19		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
4810	19	91		---- Không có chỉ u nào trên 360mm	3	2	1	0
4810	19	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
				- Gi y và bì a lo i dùng L vi t, in ho c các m c Lích L b n khác, có hàm l ng b t gi y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c trên 10% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng:				
4810	22			-- Gi y trắng nh :				
				--- ã ã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chỉ u r ng t 150 mm tr xu ng ho c d ng t không có chỉ u nào quá 360 mm d ng không g p:				
4810	22	11		---- Dùng cho máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	3	2	1	0
4810	22	19		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
4810	22	91		---- D ng cu n có chỉ u r ng không quá 150 mm, ho c d ng t không có chỉ u nào quá 360 mm d ng không g p	3	2	1	0
4810	22	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
4810	29			-- Lo i khác:				
				--- ã ã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chỉ u r ng t 150 mm tr xu ng, ho c d ng t không có chỉ u nào quá 360 mm d ng không g p:				
4810	29	11		---- Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	3	2	1	0
4810	29	19		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
4810	29	91		---- D ng cu n có chỉ u r ng t 150 mm tr xu ng, ho c d ng t không có chỉ u nào trên 360 mm d ng không g p	3	2	1	0
4810	29	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
				- Gi y kraft và bì a kraft, tr lo i dùng L vi t, in ho c dùng cho các m c Lích L b n khác:				
4810	31			-- Lo i làm toàn b b ng b t gi y t y tr ng có hàm l ng b t gi y t g thu L c t quá trình hoá h c trên 95% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng, và có L nh l ng t 150g/m ² tr xu ng:				
				--- D ng cu n có chỉ u r ng không quá 150 mm ho c d ng t không có chỉ u nào trên 360 mm d ng không g p:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4810	31	31		---- Giấy làm n n s n xu t giấy tráng nhôm	3	2	1	0
4810	31	39		---- Loại khác	3	2	1	0
				--- Loại khác:				
4810	31	91		---- Giấy làm n n s n xu t giấy tráng nhôm	3	2	1	0
4810	31	99		---- Loại khác	3	2	1	0
4810	32			-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy tẩy trắng thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có khối lượng trên 150 g/m²:				
4810	32	30		--- Độ dày của nó có chiều rộng không quá 150 mm hoặc độ dày không có chiều nào trên 360 mm độ dày không gấp	3	2	1	0
4810	32	90		--- Loại khác	3	2	1	0
4810	39			-- Loại khác:				
4810	39	30		--- Độ dày của nó có chiều rộng không quá 150 mm hoặc độ dày không có chiều nào trên 360 mm độ dày không gấp	3	2	1	0
4810	39	90		--- Loại khác	3	2	1	0
				- Giấy và bìa khác:				
4810	92			-- Loại nhồi lấp:				
4810	92	40		--- Độ dày của nó có chiều rộng không quá 150 mm hoặc độ dày không có chiều nào trên 360 mm độ dày không gấp	3	2	1	0
4810	92	90		--- Loại khác	3	2	1	0
4810	99			-- Loại khác:				
4810	99	40		--- Độ dày của nó có chiều rộng không quá 150 mm hoặc độ dày không có chiều nào trên 360 mm độ dày không gấp	3	2	1	0
4810	99	90		--- Loại khác	3	2	1	0
48.11				Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng x s i xenlulo, đã tráng, thấm t m, ph , nhuộm màu bằng bột, trang trí hoặc in bằng bột, độ dày của nó có thể hình chữ nhật (không hình vuông), với kích thước bất kỳ trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.				
4811	10			- Giấy và bìa đã quét hồ in, chất bôi trơn hoặc nhả thuốc:				
				-- Độ dày của nó có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc độ dày hình chữ nhật (không hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm độ dày không gấp:				
4811	10	21		--- Tấm phôi sản phẩm tẩy trắng hoặc bìa	5	5	5	5
4811	10	29		--- Loại khác	5	5	5	0
				-- Loại khác:				
4811	10	91		--- Tấm phôi sản phẩm tẩy trắng hoặc bìa	5	5	5	5
4811	10	99		--- Loại khác	5	5	5	0
				- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4811	41			-- Lo i t dính:				
4811	41	20		--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	4	3	1	0
4811	41	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
4811	49			-- Lo i khác:				
4811	49	20		--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	4	3	1	0
4811	49	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
				- Gi y và bìa Lã trắng, th m t m ho c ph b ng plastic (tr ch t dính):				
4811	51			-- Lo i Lã t y tr ng, L nh l ng trên 150 g/m²:				
				--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:				
4811	51	31		---- T m ph sàn làm t gi y ho c bìa	5	5	5	5
4811	51	39		---- Lo i khác	4	3	1	0
				--- Lo i khác:				
4811	51	91		----T m ph sàn làm t gi y ho c bìa	5	5	5	5
4811	51	99		---- Lo i khác	4	3	1	0
4811	59			-- Lo i khác:				
4811	59	20		--- Gi y và bìa Lã ph c hai m t b ng màng plastic trong su t và L c lót trong b ng m t l p nhôm m ng, s đ ng L L ng th c ph m đ ng l ng	4	3	1	0
				--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:				
4811	59	41		---T m ph sàn làm t gi y ho c bìa	5	5	5	5
4811	59	49		---- Lo i khác	4	3	1	0
				--- Lo i khác:				
4811	59	91		----T m ph sàn làm t gi y ho c bìa	5	5	5	5
4811	59	99		---- Lo i khác	4	3	1	0
4811	60			- Gi y và bìa, Lã trắng, th m, t m ho c ph b ng sáp, sáp parafin, stearin, d u ho c glycerol:				
4811	60	20		-- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	4	3	1	0
4811	60	90		-- Lo i khác	4	3	1	0
4811	90			- Gi y, bìa, t m xenlulo và màng x s i xenlulo khác:				
				-- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:				
4811	90	41		--- T m ph sàn làm t gi y ho c bìa	4	4	4	4
4811	90	49		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4811	90	91		- - - T m ph sản làm t gi y ho c bì	4	4	4	4
4811	90	99		- - - Lo i khác	3	2	1	0
4812	00	00		Kh i, mi ng và t m l c, b ng b t gi y.	0	0	0	0
48.13				Gì y cu n thu c lá, Lã ho c ch a c t theo c ho c đ ng t p nh ho c cu n s n thành ng.				
4813	10	00		- D ng t p ho c cu n s n thành ng	15	13	11	9
4813	20	00		- D ng cu n v i chi u r ng không quá 5 cm	15	13	11	9
4813	90			- Lo i khác:				
4813	90	10		- - D ng cu n v i chi u r ng trên 5 cm, Lã ph	15	13	11	9
4813	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
48.14				Gì y dán t ng và các lo i t m ph t ng t ng t ; t m che c a s trong su t b ng gi y.				
4814	20	00		- Gì y dán t ng và các lo i t m ph t ng t ng t , bao g m gì y Lã L c tráng ho c ph , trên b m t, b ng m t l p plastic có h t n i, r p n i, nhu m m u, in hình ho c trang trí cách khác	18	15	13	11
4814	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
48.16				Gì y than, gì y t nhân b n và các lo i gì y dùng L sao ch p khác ho c gì y chuy n (tr các lo i thu c nhóm 48.09), gì y n n nhân b n và các t m in offset, b ng gi y, Lã ho c ch a Lóng h p.				
4816	20			- Gì y t nhân b n:				
4816	20	10		- - D ng cu n v i chi u r ng trên 15 cm nh ng không quá 36 cm	3	2	1	0
4816	20	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
4816	90			- Lo i khác:				
4816	90	10		- - Gì y than	4	4	4	4
4816	90	20		- - Gì y dùng L sao ch p khác	4	4	4	4
4816	90	30		- - T m in offset	3	2	1	0
4816	90	40		- - Gì y chuy n nhi t	4	3	1	0
4816	90	90		- - Lo i khác	4	4	4	4
48.17				Phong bì, th thi p (letter card), b u thi p tr n và th th t n (correspondence card), b ng gi y ho c bì; các lo i h p, túi ví, c p tài li u và c p h s in s n, b ng gi y ho c bì, có ch a vñ phòng ph m b ng gi y.				
4817	10	00		- Phong bì	18	15	13	11
4817	20	00		- Th thi p, b u thi p tr n và th th t n	18	15	13	11
4817	30	00		- H p, túi ví, c p tài li u và c p h s in s n, b ng gi y ho c bì, có ch a vñ phòng ph m b ng gi y	18	15	13	11

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
48.18				Gì y v sinh và gì y t ng t , t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo, dùng trong gia đình ho c v sinh, d ng cu n có chi u r ng không quá 36 cm, ho c c t theo hình d ng ho c kích th c; khăn lau tay, gì y l a lau, khăn m t, khăn tr i bàn, khăn Nh, khăn tr i gì ng và các L dùng n i tr , v sinh ho c các v t ph m dùng cho b nh vi n t ng t , các v t ph m trang trí và L ph ki n may m c, b ng b t gì y, gì y, t m xenlulo ho c súc x s i xenlulo.				
4818	10	00		- Gì y v sinh	15	13	11	9
4818	20	00		- Khăn tay, gì y l a lau chùi ho c lau m t và khăn m t	15	13	11	9
4818	30			- Khăn tr i bàn và khăn Nh:				
4818	30	10		- - Khăn tr i bàn	15	13	11	9
4818	30	20		- - Khăn Nh	15	13	11	9
4818	50	00		- Các v t ph m dùng cho trang trí và L ph ki n may m c	15	13	11	9
4818	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
48.19				Thùng, h p, v ch a, túi xách và các lo i bao bì khác, b ng gì y, bìa, t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo; h p L ng h s (files), khay th , và các v t ph m t ng t , b ng gì y ho c bìa dùng cho vñ phòng, c a hàng ho c nh ng n i t ng t .				
4819	10	00		- Thùng, h p và v ch a, b ng gì y s ống ho c bìa s ống	10	9	8	6
4819	20	00		- Thùng, h p và v ch a g p l i L c, b ng gì y ho c bìa không s ống	10	9	8	6
4819	30	00		- Bao và túi xách, có Láy r ng t 40 cm tr lên	15	13	11	9
4819	40	00		- Bao và túi xách lo i khác, k c hình nón c t (cones)	15	13	11	9
4819	50	00		- Bao bì L ng khác, k c túi L ng L	15	13	11	9
4819	60	00		- H p L ng h s (box files), khay th , h p l u tr và các v t ph m t ng t , lo i dùng trong vñ phòng, c a hàng ho c nh ng n i t ng t	15	13	11	9
48.20				S L Ng ký, s sách k toán, v ghi chép, s L t hàng, quy n biên lai, t p vi t th , t p ghi nh , s nh t ký và các n ph m t ng t , v bài t p, quy n gì y th m, quy n bìa L óng h s (lo i t r i ho c lo i khác), bìa k p h s , v bìa k p h s , bi u m u th ng m i các lo i, t p gì y ghi chép có chèn gì y than và các v t ph m vñ phòng khác, b ng gì y ho c bìa; album dùng L L ng m u ho c L các b s u t p và các lo i bìa sách, b ng gì y ho c bìa.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4820	10	00		- Sổ sổ ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ để hàng, quyển biên lai, tập vẽ tĩnh vật, tập ghi chép, sổ nháp ký và các sản phẩm tương tự	18	15	13	11
4820	20	00		- Vở bài tập	18	15	13	11
4820	30	00		- Bìa lót hồ sơ (trừ bìa lót sách), bìa kẹp hồ sơ và vở kẹp hồ sơ	18	15	13	11
4820	40	00		- Bìa album ảnh in và tập giấy ghi chép có chèn giấy dán	18	15	13	11
4820	50	00		- Album ảnh in hay album các bức ảnh khác	18	15	13	11
4820	90	00		- Loại khác	18	15	13	11
48.21				Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.				
4821	10			- Nhãn in:				
4821	10	10		- - Nhãn mác dùng cho nhãn sản phẩm, nhãn cho nhãn sản phẩm cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân để in trong ví, túi xách hoặc mang trên người	15	13	11	9
4821	10	90		- - Loại khác	15	13	11	9
4821	90			- Loại khác:				
4821	90	10		- - Nhãn mác dùng cho nhãn sản phẩm, nhãn cho nhãn sản phẩm cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân để in trong ví, túi xách hoặc mang trên người	15	13	11	9
4821	90	90		- - Loại khác	15	13	11	9
48.22				Ngôi, sổ, túi và các loại túi tương tự bằng giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa in hoặc chưa vẽ).				
4822	10			- Loại dùng để đựng:				
4822	10	10		- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	0
4822	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0
4822	90			- Loại khác:				
4822	90	10		- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	0
4822	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0
48.23				Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xấp xỉ xenlulo khác, đã cắt theo kích thước hình dạng; các vật phẩm khác bằng giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xấp xỉ xenlulo.				
4823	20			- Giấy lọc và bìa lọc:				
4823	20	10		- - Đồ đựng, cuộn hoặc tờ	3	2	1	0
4823	20	90		- - Loại khác	3	2	1	0
4823	40			- Đồ cuộn, tờ và tấm, đã in dùng cho máy ghi:				
				- - Dùng cho máy liên lục địa trong ngành y:				
4823	40	21		- - - Giấy ghi liên lục địa	0	0	0	0
4823	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0
4823	40	90		- - - Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Khay, bát, Lũa, cốc chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:				
4823	61	00		-- Loại làm bằng bột giấy tre (bamboo)	18	15	13	11
4823	69	00		-- Loại khác	18	15	13	11
4823	70	00		- Các sản phẩm Lưỡi hoặc nén bột giấy	3	2	1	0
4823	90			- Loại khác:				
4823	90	10		-- Khung kết t m	10	9	8	6
4823	90	20		-- Thùng bày Lưỡi trang sức, cốc lọ cho Lưỡi trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân Lưỡi trong ví, túi xách hoặc mang trên người	15	13	11	9
4823	90	30		-- Bìa trắng polyetylen Lưỡi cắt dẹt thành hình Lưỡi sản xuất công nghiệp	15	13	11	9
4823	90	40		-- Bột giấy Lưỡi sản xuất pháo hoa	15	13	11	9
				-- Giấy kraft dùng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thuốc dynamit:				
4823	90	51		--- Nhãn giấy 150 g/m ² trở xuống	3	2	1	0
4823	90	59		--- Loại khác	4	4	4	4
4823	90	60		-- Thảm jacquard Lưỡi dệt	15	13	11	9
4823	90	70		-- Quạt và màn che kéo bằng tay	15	13	11	9
				-- Loại khác:				
4823	90	92		--- Giấy vàng mã	11	11	11	9
4823	90	94		--- Súc xích xenlulo và màng bọc xenlulo, Lưỡi tô màu hoặc tô vân toàn bộ chi tiết	10	9	8	6
4823	90	95		--- Tấm phôi làm giấy hoặc bìa	10	9	8	6
4823	90	96		--- Loại khác, Lưỡi cắt thành hình tròn hình chữ nhật hoặc hình vuông	10	9	8	6
4823	90	99		--- Loại khác	10	9	8	6
				Chương 49 - Sách, báo, tranh in và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản in và bản tạ, bản máy và bản				
49.01				Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các sản phẩm in tương tự, dùng để đọc hoặc không phải để đọc.				
4901	10	00		- Dùng để đọc, có hoặc không gấp	0	0	0	0
				- Loại khác:				
4901	91	00		-- Tờ rơi và bản báo cáo toàn thể, và các sản tương tự của chúng	0	0	0	0
4901	99			-- Loại khác:				
4901	99	10		--- Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0	0
4901	99	90		--- Loại khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
49.02				Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm Loại không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.				
4902	10	00		- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0
4902	90			- Loại khác:				
4902	90	10		- - Tạp chí và ấn phẩm loại giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0
4902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
4903	00	00		Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0	0
4904	00	00		Bản nháp, in hoặc vi tính tay, bản hoặc bản vẽ thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5	5	5	0
49.05				Bản vẽ và biểu đồ kỹ thuật hoặc các loại biểu đồ tổng hợp, kỹ thuật bản vẽ, bản vẽ treo tường, bản vẽ địa hình và quy hoạch, bản vẽ.				
4905	10	00		- Quy hoạch	0	0	0	0
				- Loại khác:				
4905	91	00		- - Dự quy	0	0	0	0
4905	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0
49.06				Các loại sách và bản vẽ cho kỹ thuật, kỹ thuật, công nghiệp, thể thao, địa hình hoặc các mục lịch tổng hợp, là bản vẽ tay; bản vẽ vi tính; các bản sao chép kỹ thuật có phôi chế tạo và bản vẽ kỹ thuật của các loại khác.				
4906	00	10		- Các loại sách và bản vẽ, kỹ thuật các bản sao chép kỹ trên giấy có chế tạo sáng	0	0	0	0
4906	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
49.07				Các loại tem bưu chính, tem thu hoặc tem tổng tổng loại hành chính phát hành, chứa slogan in mà chúng có, hoặc có giá trị, mệnh giá của công nghiệp; giấy có dấu tem; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, c phiếu hoặc chứng trái phiếu và các loại khác.				
4907	00	10		- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp ngân hàng đưa vào lưu thông	0	0	0	0
				- Tem bưu chính, tem thu hoặc các loại tem tổng tổng loại:				
4907	00	21		- - Tem bưu chính	0	0	0	0
4907	00	29		- - Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
4907	00	40		- Chàng khoán, c phi u ho c ch ng ch trái phi u và các lo i ch ng t , tài li u t ng t ; m u séc	0	0	0	0
4907	00	90		- Lo i khác	10	9	8	6
49.08				ñ can các lo i (decalcomanias).				
4908	10	00		- ñ can các lo i (decalcomanias), dùng cho các s n ph m th y tinh	5	5	5	0
4908	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
4909	00	00		B u thi p in ho c b u nh; các lo i thi p in s n ch a l i chúc, thông Li p ho c thông báo, có ho c không có minh ho , có ho c không có phong bì kèm theo ho c ph ki n trang trí.	18	15	13	11
4910	00	00		Các lo i l ch in, k c bloc l ch.	18	15	13	11
49.11				Các n ph m in khác, k c tranh và nh in.				
4911	10			- Các n ph m qu ng cáo th ng m i, các catalog th ng m i và các n ph m t ng t :				
4911	10	10		- - Catalog li t kê tên sách và các n ph m v giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s , vñ h oá	10	9	8	6
4911	10	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
4911	91			- - Tranh, b n thi t k và nh các lo i:				
				- - - Tranh nh và s L treo t ng dùng cho m c Lích h ng d n:				
4911	91	21		- - - - Bi u L và L th gi i ph u L ng v t ho c th c v t	3	2	1	0
4911	91	29		- - - - Lo i khác	4	4	4	4
				- - - Tranh in và nh khác:				
4911	91	31		- - - - Bi u L và L th gi i ph u L ng v t ho c th c v t	3	2	1	0
4911	91	39		- - - - Lo i khác	4	4	4	4
4911	91	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
4911	99			- - Lo i khác:				
4911	99	10		- - - Th in s n cho L trang s c ho c cho các L t trang nh trang Li m cá nhân ho c L dùng cá nhân th ng L c mang theo trong ví, túi sách tay ho c mang theo ng i	15	13	11	9
4911	99	20		- - - Nhãn Lã L c in L báo nguy hi m d n	15	13	11	9
4911	99	30		- - - B th Lã L c in n i dung v giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c vñ h oá	15	13	11	9
4911	99	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				Ch ng 50 - T t m				
5001	00	00		Kén t m phù h p dùng làm t .	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
51.03				Ph li u lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô, k c ph li u s i nh ng tr lông tái ch .				
5103	10	00		- X v n t lông c u ho c t lông E ng v t lo i m n	3	2	1	0
5103	20	00		- Ph li u khác t lông c u ho c t lông E ng v t lo i m n	3	2	1	0
5103	30	00		- Ph li u t lông E ng v t lo i thô	3	2	1	0
5104	00	00		Lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c thô tái ch .	3	3	3	0
51.05				Lông c u và lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô, Lã ch i thô ho c ch i k (k c lông c u ch i k d ng t ng Lo n).				
5105	10	00		- Lông c u ch i thô	0	0	0	0
				- Cúi (top) lông c u và lông c u ch i k khác:				
5105	21	00		- - Lông c u ch i k d ng t ng Lo n	1	1	1	0
5105	29	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
				- Lông E ng v t lo i m n, Lã ch i thô ho c ch i k :				
5105	31	00		- - C a dê Ca-s -mia (len cas mia)	0	0	0	0
5105	39	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
5105	40	00		- Lông E ng v t lo i thô, Lã ch i thô ho c ch i k	0	0	0	0
51.06				S i len lông c u ch i thô, ch a Lóng gói E bán l .				
5106	10	00		- Có t tr ng lông c u t 85% tr lên	5	5	5	0
5106	20	00		- Có t tr ng lông c u d i 85%	5	5	5	0
51.07				S i len lông c u ch i k , ch a Lóng gói E bán l .				
5107	10	00		- Có t tr ng lông c u t 85% tr lên	5	5	5	0
5107	20	00		- Có t tr ng lông c u d i 85%	5	5	5	0
51.08				S i lông E ng v t lo i m n (ch i thô ho c ch i k), ch a Lóng gói E bán l .				
5108	10	00		- Ch i thô	5	5	5	0
5108	20	00		- Ch i k	5	5	5	0
51.09				S i len lông c u ho c lông E ng v t lo i m n, Lã Lóng gói E bán l .				
5109	10	00		- Có t tr ng lông c u ho c lông E ng v t lo i m n t 85% tr lên	5	5	5	0
5109	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
51.10	00	00		S i làm t lông E ng v t lo i thô ho c t lông Luôi ho c b m ng a (k c s i qu n b c t lông Luôi ho c b m ng a), Lã ho c ch a Lóng gói E bán l .	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
51.11				V i d t t h o i t s i l e n l o n g c u c h i t h o c t s i l o n g L e n g v t l o i m n c h i t h o .				
				- Có t r n g l o n g c u h o c l o n g L e n g v t l o i m n t 85% tr l e n :				
5111	11			-- Tr n g l n g k h o n g q u á 300 g/m²:				
5111	11	10		--- ñ ã L c i n k i u b a t i k t r u y n t h n g	3	2	1	0
5111	11	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
5111	19			-- L o i k h á c:				
5111	19	10		--- ñ ã L c i n k i u b a t i k t r u y n t h n g	3	2	1	0
5111	19	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
5111	20	00		- L o i k h á c, p h a c h y u h o c p h a d u y n h t v i s i f i l a m e n t n h â n t o	3	2	1	0
5111	30	00		- L o i k h á c, p h a c h y u h o c p h a d u y n h t v i x s t a p l e n h â n t o	3	2	1	0
5111	90	00		- L o i k h á c	3	2	1	0
51.12				V i d t t h o i t s i l e n l o n g c u c h i k h o c s i t l o n g L e n g v t l o i m n c h i k .				
				- Có t r n g l o n g c u h o c l o n g L e n g v t l o i m n t 85% tr l e n :				
5112	11			-- Tr n g l n g k h o n g q u á 200 g/m²:				
5112	11	10		--- ñ ã L c i n k i u b a t i k t r u y n t h n g	3	2	1	0
5112	11	90		--- L o i k h á c	4	4	4	4
5112	19			-- L o i k h á c:				
5112	19	10		--- ñ ã L c i n k i u b a t i k t r u y n t h n g	3	2	1	0
5112	19	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
5112	20	00		- L o i k h á c, p h a c h y u h o c p h a d u y n h t v i s i f i l a m e n t n h â n t o	3	2	1	0
5112	30	00		- L o i k h á c, p h a c h y u h o c p h a d u y n h t v i x s t a p l e n h â n t o	3	2	1	0
5112	90	00		- L o i k h á c	3	2	1	0
5113	00	00		V i d t t h o i t s i l o n g L e n g v t l o i t h o c s i l o n g L u o i h o c b m n g a .	3	2	1	0
				Ch n g 52 - B o n g				
5201	00	00		X b o n g , c h a c h i t h o h o c c h a c h i k .	0	0	0	0
52.02				Ph l i u b o n g (k c ph l i u s i và b o n g t á i c h).				
5202	10	00		- Ph l i u s i (k c ph l i u c h)	3	2	1	0
				- L o i k h á c:				
5202	91	00		-- B o n g t á i c h	3	2	1	0
5202	99	00		-- L o i k h á c	3	2	1	0
5203	00	00		X b o n g , c h i t h o h o c c h i k .	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
52.04				Ch khâu làm t bông, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l .				
				- Ch a Lóng gói L bán l :				
5204	11	00		-- Có t tr ng bông t 85% tr lên	5	5	5	0
5204	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
5204	20	00		- ã ã Lóng gói L bán l	5	5	5	0
52.05				S i bông (tr ch khâu), có t tr ng bông t 85% tr lên, ch a Lóng gói L bán l .				
				- S i L n, làm t x không ch i k :				
5205	11	00		-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (ch i s mét không quá 14)	5	5	5	0
5205	12	00		-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (ch i s mét t trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5205	13	00		-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (ch i s mét trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5205	14	00		-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (ch i s mét trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5205	15	00		-- S i có L m nh d i 125 decitex (ch i s mét trên 80)	5	5	5	0
				- S i L n, làm t x ch i k :				
5205	21	00		-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (ch i s mét không quá 14)	5	5	5	0
5205	22	00		-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (ch i s mét trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5205	23	00		-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (ch i s mét trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5205	24	00		-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (ch i s mét trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5205	26	00		-- S i có L m nh t 106,38 decitex L n d i 125 decitex (ch i s mét trên 80 L n 94)	5	5	5	0
5205	27	00		-- S i có L m nh t 83,33 decitex L n d i 106,38 decitex (ch i s mét trên 94 L n 120)	5	5	5	0
5205	28	00		-- S i có L m nh d i 83,33 decitex (ch i s mét trên 120)	5	5	5	0
				- S i xe ho c s i cấp, làm t x không ch i k :				
5205	31	00		-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (ch i s mét s i L n không quá 14)	5	5	5	0
5205	32	00		-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (ch i s mét s i L n trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5205	33	00		-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (ch i s mét s i L n trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5205	34	00		-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (ch i s mét s i L n trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5205	35	00		-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (ch i s mét s i L n trên 80)	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Sixe hoc s i cấp, t x ch i k :				
5205	41	00		-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét s i L n không quá 14)	5	5	5	0
5205	42	00		-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét s i L n trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5205	43	00		-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét s i L n trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5205	44	00		-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét s i L n trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5205	46	00		-- T m i s i L n có L m nh t 106,38 decitex L n d i 125 decitex (chi s mét s i L n trên 80 L n 94)	5	5	5	0
5205	47	00		-- T m i s i L n có L m nh t 83,33 decitex L n d i 106,38 decitex (chi s mét s i L n trên 94 L n 120)	5	5	5	0
5205	48	00		-- T m i s i L n có L m nh d i 83,33 decitex (chi s mét s i L n trên 120)	5	5	5	0
52.06				S i bông (tr ch khâu), có t tr ng bông d i 85%, ch a Lóng gói L bán l .				
				- S i L n, làm t x không ch i k :				
5206	11	00		-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét không quá 14)	5	5	5	0
5206	12	00		-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5206	13	00		-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5206	14	00		-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5206	15	00		-- S i có L m nh d i 125 decitex (chi s mét trên 80)	5	5	5	0
				- S i L n, làm t x Lã ch i k :				
5206	21	00		-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét không quá 14)	5	5	5	0
5206	22	00		-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5206	23	00		-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5206	24	00		-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5206	25	00		-- S i có L m nh d i 125 decitex (chi s mét trên 80)	5	5	5	0
				- Sixe hoc s i cấp, làm t x không ch i k :				
5206	31	00		-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét s i L n không quá 14)	5	5	5	0
5206	32	00		-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét s i L n trên 14 L n 43)	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5206	33	00		-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét s i L n trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5206	34	00		-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét s i L n trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5206	35	00		-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét s i L n trên 80)	5	5	5	0
				- S i xe ho c s i cáp, t x ch i k :				
5206	41	00		-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chỉ s mét s i L n không quá 14)	5	5	5	0
5206	42	00		-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chỉ s mét s i L n trên 14 L n 43)	5	5	5	0
5206	43	00		-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét s i L n trên 43 L n 52)	5	5	5	0
5206	44	00		-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét s i L n trên 52 L n 80)	5	5	5	0
5206	45	00		-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét s i L n trên 80)	5	5	5	0
52.07				S i bông (tr ch khâu) Lã Lóng gói L bán l .				
5207	10	00		- Có t tr ng bông t 85% tr lên	5	5	5	0
5207	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
52.08				V i d t thoi t bông, có t tr ng bông t 85% tr lên, tr ng l ng không quá 200 g/m².				
				- Ch a t y tr ng:				
5208	11	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m²	3	2	1	0
5208	12	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng trên 100 g/m²	3	2	1	0
5208	13	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5208	19	00		-- V i d t khác	12	12	12	12
				- ñ ã t y tr ng:				
5208	21	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m²	3	2	1	0
5208	22	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng trên 100 g/m²	3	2	1	0
5208	23	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5208	29	00		-- V i d t khác	12	12	12	12
				- ñ ã nh u m:				
5208	31	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m²	3	2	1	0
5208	32	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng trên 100 g/m²	3	2	1	0
5208	33	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5208	39	00		-- V i d t khác	12	12	12	12
				- T c a s i có các màu khác nhau:				
5208	41	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m²	3	2	1	0
5208	42	00		-- V i v n Li m, tr ng l ng trên 100 g/m²	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5208	43	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	3	2	1	0
5208	49	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã in:				
5208	51			-- V i vân Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m²:				
5208	51	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5208	51	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5208	52			-- V i vân Li m, tr ng l ng trên 100 g/m²:				
5208	52	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5208	52	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5208	59			-- V i d t khác:				
5208	59	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5208	59	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
52.09				V i d t thoi t bông, có t tr ng bông t 85% tr lên, tr ng l ng trên 200 g/m².				
				- Ch a t y tr ng:				
5209	11	00		-- V i vân Li m	3	2	1	0
5209	12	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	3	2	1	0
5209	19	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã t y tr ng:				
5209	21	00		-- V i vân Li m	3	2	1	0
5209	22	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	3	2	1	0
5209	29	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã nhu m:				
5209	31	00		-- V i vân Li m	3	2	1	0
5209	32	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	3	2	1	0
5209	39	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- T các s i có các màu khác nhau:				
5209	41	00		-- V i vân Li m	3	2	1	0
5209	42	00		-- V i denim	3	2	1	0
5209	43	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	3	2	1	0
5209	49	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã in:				
5209	51			-- V i vân Li m:				
5209	51	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5209	51	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5209	52			-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân:				
5209	52	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5209	52	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5209	59			-- V i d t khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5209	59	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5209	59	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
52.10				V i d t thoi t bông, có t tr ng bông d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x s i nhâ n t o, có tr ng l ng không quá 200 g/m².				
				- Ch a t y tr ng:				
5210	11	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5210	19	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã t y tr ng:				
5210	21	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5210	29	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã nhu m:				
5210	31	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5210	32	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5210	39	00		-- V i d t khác	12	12	12	12
				- T c c s i có màu khác nhau:				
5210	41	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5210	49	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ã ã in:				
5210	51			-- V i v n Li m:				
5210	51	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5210	51	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5210	59			-- V i d t khác:				
5210	59	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5210	59	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
52.11				V i d t thoi t bông, có t tr ng bông d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x s i nhâ n t o, có tr ng l ng trên 200 g/m².				
				- Ch a t y tr ng:				
5211	11	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5211	12	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	12	12	12	12
5211	19	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
5211	20	00		- ã ã t y tr ng	3	2	1	0
				- ã ã nhu m:				
5211	31	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5211	32	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5211	39	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- T c c s i có các màu khác nhau:				
5211	41	00		-- V i v n Li m	3	2	1	0
5211	42	00		-- V i denim	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5211	43	00		-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n	3	2	1	0
5211	49	00		-- V i d t khác	3	2	1	0
				- ñ ã in:				
5211	51			-- V i v n Li m:				
5211	51	10		--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5211	51	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5211	52			-- V i v n chéo 3 s i ho c v n chéo 4 s i, k c v i v n chéo d u nh n:				
5211	52	10		--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5211	52	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5211	59			-- V i d t khác:				
5211	59	10		--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5211	59	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
52.12				V i d t thoi khác t bông.				
				- Tr ng l ng không quá 200 g/m ² :				
5212	11	00		-- Ch a t y tr ng	3	2	1	0
5212	12	00		-- ñ ã t y tr ng	12	12	12	12
5212	13	00		-- ñ ã nhu m	3	2	1	0
5212	14	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5212	15			-- ñ ã in:				
5212	15	10		--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5212	15	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Tr ng l ng trên 200 g/m ² :				
5212	21	00		-- Ch a t y tr ng	3	2	1	0
5212	22	00		-- ñ ã t y tr ng	3	2	1	0
5212	23	00		-- ñ ã nhu m	3	2	1	0
5212	24	00		-- T các s i có màu khác nhau	3	2	1	0
5212	25			-- ñ ã in:				
5212	25	10		--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5212	25	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 53 - X d t g c th c v t khác; s i gi y và v i d t thoi t s i gi y				
53.01				Lanh, d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x lanh d ng ng n và ph li u lanh (k c ph li u s i và s i tái ch).				
5301	10	00		- Lanh, d ng nguyên li u thô ho c Lã ng m	0	0	0	0
				- Lanh, Lã tách lõi, Lã L p, Lã ch i ho c gia công b ng cách khác, nh ng ch a kéo thành s i:				
5301	21	00		-- ñ ã tách lõi ho c Lã L p	0	0	0	0
5301	29	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
5301	30	00		- X lanh d ng ng n ho c ph li u lanh	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
53.02				Gai d u (Cannabis sativa L.), d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x gai d u d ng ng n và ph li u gai (k c ph li u s i và s i tái ch).				
5302	10	00		- Gai d u, d ng nguyên li u thô ho c Lã ngâm	0	0	0	0
5302	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
53.03				ñay và các lo i x libe d t khác (tr lanh, gai d u và gai ramie), d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x d ng ng n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i tái ch).				
5303	10	00		- ñay và các lo i x libe d t khác, d ng nguyên li u thô ho c Lã ngâm	3	3	3	0
5303	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0
53.05				X d a, x chu i (lo i x gai Manila ho c Musa textilis Nee), x gai ramie và x d t g c th c v t khác, ch a L c ghi hay chi ti t n i khác ho c k c , thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x d ng ng n, x v n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i tái ch).				
5305	00	10		- S i xidan và x d t khác c a cây thừa; s i ng n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i	3	3	3	0
5305	00	20		- S i d a (x d a) và các s i x chu i	3	3	3	0
5305	00	90		- Lo i khác	3	3	3	0
53.06				S i lanh.				
5306	10	00		- S i L n	3	3	3	0
5306	20	00		- S i xe (folded) ho c s i cáp	3	3	3	0
53.07				S i Lay ho c s i t các lo i x libe d t khác thu c nhóm 53.03.				
5307	10	00		- S i L n	5	5	5	0
5307	20	00		- S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
53.08				S i t các lo i x d t g c th c v t khác; s i gi y.				
5308	10	00		- S i d a	5	5	5	0
5308	20	00		- S i gai d u	5	5	5	0
5308	90			- Lo i khác:				
5308	90	10		- - S i gi y	5	5	5	0
5308	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
53.09				V i d t thoi t s i lanh.				
				- Có t tr ng lanh t 85% tr lên:				
5309	11			- - Ch a ho c Lã t y tr ng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5309	11	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5309	11	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5309	19			-- Lo i khác:				
5309	19	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5309	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Có t tr ng lanh d i 85%:				
5309	21			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:				
5309	21	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5309	21	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5309	29			-- Lo i khác:				
5309	29	10		--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5309	29	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
53.10				V i d t thoi t s i Lã y ho c t các lo i x libe d t khác thu c nhóm 53.03.				
5310	10	00		- Ch a t y tr ng	3	2	1	0
5310	90			- Lo i khác:				
5310	90	10		-- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5310	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
53.11				V i d t thoi t các lo i s i d t g c th c v t khác; v i d t thoi t s i g i y.				
5311	00	10		- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	3	2	1	0
5311	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 54 - S i filament nhân t o; d i và các d ng t ng t t nguyên li u d t nhân t o				
54.01				Ch khâu làm t s i filament nhân t o, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l .				
5401	10			- T s i filament t ng h p:				
5401	10	10		-- ã óng gói L bán l	5	5	5	5
5401	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	5
5401	20			- T s i filament tái t o:				
5401	20	10		-- ã óng gói L bán l	5	5	5	0
5401	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
54.02				S i filament t ng h p (tr ch khâu), ch a Lóng gói L bán l , k c s i monofilament t ng h p có L m nh d i 67 decitex.				
				- S i có L b n cao làm t ni lông ho c các polyamit khác:				
5402	11	00		-- T các aramit	5	5	5	0
5402	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
5402	20	00		- S i có L b n cao t polyeste	5	5	5	0
				- S i dún:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5402	31	00		-- T ni lông ho c các polyamit khác, L m nh m i s i L n không quá 50 tex	5	5	5	0
5402	32	00		-- T ni lông ho c các polyamit khác, L m nh m i s i L n trên 50 tex	5	5	5	0
5402	33	00		-- T các polyeste	5	5	5	0
5402	34	00		-- T polypropylen	5	5	5	0
5402	39	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác, L n, không xo n ho c xo n không quá 50 vòng xo n trên mét:				
5402	44	00		-- T nh a Làn h i	3	3	3	0
5402	45	00		-- Lo i khác, t ni lông ho c t các polyamit khác	3	3	3	0
5402	46	00		-- Lo i khác, t các polyeste, L c L nh h ng m t ph n	5	5	5	0
5402	47	00		-- Lo i khác, t các polyeste	5	5	5	0
5402	48	00		-- Lo i khác, t polypropylen	5	5	5	0
5402	49	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác, L n, xo n trên 50 vòng xo n trên mét:				
5402	51	00		-- T ni lông ho c các polyamit khác	5	5	5	0
5402	52	00		-- T polyeste	5	5	5	0
5402	59			-- Lo i khác:				
5402	59	10		--- T polypropylen	5	5	5	0
5402	59	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác, s i xe (folded) ho c s i cáp:				
5402	61	00		-- T ni lông ho c các polyamit khác	5	5	5	0
5402	62	00		-- T polyeste	5	5	5	0
5402	69			-- Lo i khác:				
5402	69	10		--- T polypropylen	5	5	5	0
5402	69	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
54.03				S i filament tái t o (tr ch khâu), ch a Lóng gói L bán l , k c s i monofilament tái t o có L m nh d i 67 decitex.				
5403	10	00		- S i có L b n cao t t tái t o vit-cô (viscose)	5	5	5	0
				- S i khác, L n:				
5403	31			-- T t tái t o vit-cô (viscose), không xo n ho c xo n không quá 120 vòng xo n trên mét:				
5403	31	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	31	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
5403	32			-- T t tái t o vit-cô (viscose), xo n trên 120 vòng xo n trên mét:				
5403	32	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	32	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
5403	33			-- T xenlulo axetat:				
5403	33	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	33	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
5403	39			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5403	39	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	39	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác, s i xe (folded) ho c s i cáp:				
5403	41			-- T t tái t o vit-cô (viscose):				
5403	41	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	41	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
5403	42			-- T xenlulo axetat:				
5403	42	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	42	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
5403	49			-- Lo i khác:				
5403	49	10		--- S i Lã L c d t	5	5	5	0
5403	49	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
54.04				S i monofilament t ng h p có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m t c t ngang không quá 1 mm; d i và d ng t ng t (ví d , s i gi r m) t nguyên li u d t t ng h p có chi u r ng b m t không quá 5 mm.				
				- S i monofilament:				
5404	11	00		-- T nh a Làn h i	5	5	5	0
5404	12	00		-- Lo i khác, t polypropylen	5	5	5	0
5404	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
5404	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
5405	00	00		S i monofilament tái t o có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m t c t ngang không quá 1 mm; d i và d ng t ng t (ví d , s i gi r m) t v t li u d t tái t o có chi u r ng b m t không quá 5 mm.	5	5	5	0
5406	00	00		S i filament nhân t o (tr ch khâu), Lã Lóng gói L bán l .	5	5	5	0
54.07				V i d t thoi b ng s i filament t ng h p, k c v i d t thoi thu L c t các nguyên li u thu c nhóm 54.04.				
5407	10			- V i d t thoi t s i có L b n cao b ng ni lông ho c các polyamit ho c các polyeste khác:				
5407	10	20		-- V i làm l p xe; v i làm bắ ng t i	3	2	1	0
5407	10	90		-- Lo i khác	12	12	12	12
5407	20	00		- V i d t thoi t d i ho c d ng t ng t	3	2	1	0
5407	30	00		- V i d t thoi Lã L c nêu Chú gi i 9 Ph n XI	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament b ng ni lông ho c các polyamit khác t 85% tr lên:				
5407	41			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5407	41	10		--- V i l i ni lông d t thoi t s i filament không xo n thích h p L s đ ng nh v t li u gia c cho V i s n d u	3	2	1	0
5407	41	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5407	42	00		-- ã ã nhu m	12	12	12	12
5407	43	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5407	44	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament polyeste dún t 85% tr lên:				
5407	51	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5407	52	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5407	53	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5407	54	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament polyeste t 85% tr lên:				
5407	61	00		-- Có t tr ng s i filament polyeste không dún t 85% tr lên	3	2	1	0
5407	69	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament t ng h p t 85% tr lên:				
5407	71	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5407	72	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5407	73	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5407	74	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament t ng h p đ i 85%, L c pha ch y u hay pha duy nh t v i				
5407	81	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5407	82	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5407	83	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5407	84	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác:				
5407	91	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5407	92	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5407	93	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5407	94	00		-- ã ã in	3	2	1	0
54.08				V i d t thoi b ng s i filament tái t o, k c v i d t thoi thu L c t các nguyên li u thu c nhóm 54.05.				
5408	10	00		- V i d t thoi b ng s i có L b n cao t t tái t o vit-cô (viscose)	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament tái t o ho c đ i ho c đ ng t ng t t 85% tr lên:				
5408	21	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5408	22	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5408	23	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5408	24	00		-- ã ã in	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Ví dụ t thoi khác:				
5408	31	00		- - Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5408	32	00		- - ã ã nhu m	3	2	1	0
5408	33	00		- - T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5408	34	00		- - ã ã in	3	2	1	0
				Ch ng 55 - X s i staple nhân t o				
55.01				Tô (tow) filament t ng h p.				
5501	10	00		- T ni lông ho c t polyamit khác	5	5	5	0
5501	20	00		- T các polyeste	5	5	5	0
5501	30	00		- T acrylic ho c modacrylic	5	5	5	0
5501	40	00		- T polypropylen	5	5	5	0
5501	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
5502	00	00		Tô (tow) filament tái t o.	5	5	5	0
55.03				X staple t ng h p, ch a ch i thô, ch a ch i k ho c ch a gia công cách khác E kéo s i.				
				- T ni lông ho c t các polyamit khác:				
5503	11	00		- - T các aramit	5	5	5	0
5503	19	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
5503	20	00		- T các polyeste	4	4	4	0
5503	30	00		- T acrylic ho c modacrylic	5	5	5	0
5503	40	00		- T polypropylen	5	5	5	0
5503	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
55.04				X staple tái t o, ch a ch i thô, ch a ch i k ho c ch a gia công cách khác E kéo s i.				
5504	10	00		- T t tái t o vit-cô (viscose)	5	5	5	0
5504	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
55.05				Ph li u (k c ph li u x , ph li u s i và nguyên li u tái ch) t x nhân t o.				
5505	10	00		- T các x t ng h p	3	3	3	0
5505	20	00		- T các x tái t o	3	3	3	0
55.06				X staple t ng h p, Lã ch i thô, ch i k ho c gia công cách khác E kéo s i.				
5506	10	00		- T ni lông hay t các polyamit khác	1	1	1	0
5506	20	00		- T các polyeste	5	5	5	0
5506	30	00		- T acrylic ho c modacrylic	1	1	1	0
5506	90	00		- Lo i khác	1	1	1	0
5507	00	00		X staple tái t o, Lã ch i thô, ch i k ho c gia công cách khác E kéo s i.	1	1	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
55.08				Ch khâu làm t x staple nhân t o, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l .				
5508	10			- T x staple t ng h p:				
5508	10	10		- - ñ óng gói L bán l	5	5	5	5
5508	10	90		- - Lo i khác	5	5	5	5
5508	20			- T x staple tái t o:				
5508	20	10		- - ñ óng gói L bán l	5	5	5	0
5508	20	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
55.09				S i (tr ch khâu) t x staple t ng h p, ch a Lóng gói L bán l .				
				- Có t tr ng x staple b ng ni lông ho c các polyamit khác t 85% tr lên:				
5509	11	00		- - S i L n	5	5	5	0
5509	12	00		- - S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
				- Có t tr ng x staple polyeste t 85% tr lên:				
5509	21	00		- - S i L n	5	5	5	0
5509	22	00		- - S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
				- Có t tr ng x staple b ng acrylic ho c modacrylic t 85% tr lên:				
5509	31	00		- - S i L n	5	5	5	0
5509	32	00		- - S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
				- S i khác, có t tr ng x staple t ng h p t 85% tr lên:				
5509	41	00		- - S i L n	5	5	5	0
5509	42	00		- - S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
				- S i khác, t x staple polyeste:				
5509	51	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple tái t o	5	5	5	0
5509	52			- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n:				
5509	52	10		- - - S i L n	5	5	5	0
5509	52	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
5509	53	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	5	5	5	0
5509	59	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác, t x staple b ng acrylic ho c modacrylic:				
5509	61	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	5	5	5	0
5509	62	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	5	5	5	0
5509	69	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- S i khác:				
5509	91	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	5	5	5	0
5509	92	00		- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	5	5	5	0
5509	99	00		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
55.10				S i (tr ch khâu) t x staple tái t o, ch a Lóng gói L bán l .				
				- Cót tr ng x staple tái t o t 85% tr lên:				
5510	11	00		-- S i L n	5	5	5	0
5510	12	00		-- S i xe (folded) ho c s i cáp	5	5	5	0
5510	20	00		- S i khác, L c pha ch y u ho c duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	5	5	5	0
5510	30	00		- S i khác, L c pha ch y u ho c duy nh t v i bông	5	5	5	0
5510	90	00		- S i khác	5	5	5	0
55.11				S i (tr ch khâu) t x staple nhân t o, Lã Lóng gói L bán l .				
5511	10			- T x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này t 85% tr lên:				
5511	10	10		-- S i d t kim, s i móc và ch thêu	5	5	5	0
5511	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
5511	20			- T x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%:				
5511	20	10		-- S i d t kim, s i móc và ch thêu	5	5	5	0
5511	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
5511	30	00		- T x staple tái t o	5	5	5	0
55.12				Các lo i v i d t thoi t x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này t 85% tr lên.				
				- Cót tr ng x staple polyeste t 85% tr lên:				
5512	11	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	12	12	12	12
5512	19	00		-- Lo i khác	12	12	12	12
				- Cót tr ng x staple b ng acrylic ho c modacrylic t 85% tr lên:				
5512	21	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5512	29	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
5512	91	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5512	99	00		-- Lo i khác	12	12	12	12
55.13				V i d t thoi b ng x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông, tr ng l ng không quá 170 g/m².				
				- Ch a ho c Lã t y tr ng:				
5513	11	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5513	12	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhân, t x staple polyeste	3	2	1	0
5513	13	00		-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	3	2	1	0
5513	19	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
				- ã ã nhu m:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
5513	21	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5513	23	00		-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	3	2	1	0
5513	29	00		-- V i d t thoi khác	12	12	12	12
				- T các s i có các màu khác nhau:				
5513	31	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5513	39	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
				- ã ã in:				
5513	41	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5513	49	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
55.14				V i d t thoi b ng x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông, tr ng l ng trên 170 g/m².				
				- Ch a ho c Lã t y tr ng:				
5514	11	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5514	12	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhân, t x staple polyeste	3	2	1	0
5514	19	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
				- ã ã nhu m:				
5514	21	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5514	22	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhân, t x staple polyeste	3	2	1	0
5514	23	00		-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	12	12	12	12
5514	29	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
5514	30	00		- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
				- ã ã in:				
5514	41	00		-- T x staple polyeste, d t vân Li m	3	2	1	0
5514	42	00		-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhân, t x staple polyeste	3	2	1	0
5514	43	00		-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	3	2	1	0
5514	49	00		-- V i d t thoi khác	3	2	1	0
55.15				Các lo i v i d t thoi khác t x staple t ng h p.				
				- T x staple polyeste:				
5515	11	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple t tái t o vit-cô (viscose)	3	2	1	0
5515	12	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	3	2	1	0
5515	13	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0
5515	19	00		-- Lo i khác	12	12	12	12
				- T x staple b ng acrylic ho c modacrylic:				
5515	21	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	3	2	1	0
5515	22	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5515	29	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- V i d t thoi khác:				
5515	91	00		-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	12	12	12	12
5515	99			-- Lo i khác:				
5515	99	10		--- Pha ch y u ho c duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0
5515	99	90		--- Lo i khác	4	4	4	4
55.16				V i d t thoi t x staple tái t o.				
				- Cốt tr ng x staple tái t o t 85% tr lên:				
5516	11	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5516	12	00		-- ã ã nhu m	12	12	12	12
5516	13	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5516	14	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- Cốt tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament tái t o:				
5516	21	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5516	22	00		-- ã ã nhu m	12	12	12	12
5516	23	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5516	24	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- Cốt tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:				
5516	31	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5516	32	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5516	33	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5516	34	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- Cốt tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông:				
5516	41	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	12	12	12	12
5516	42	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5516	43	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5516	44	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
5516	91	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
5516	92	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
5516	93	00		-- T các s i có các màu khác nhau	3	2	1	0
5516	94	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				Ch ng 56 - M n x , ph t và các s n ph m không đ t; các lo i s i L c bì t; s i xe, chấu b n (cordage), th ng và cáp và các s n ph m c a chúng				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
56.01				M n x b ng v t li u d t và các s n ph m c a nó; các lo i x d t, chỉ u dài không quá 5 mm (x v n), b i x và k t x (neps) t công nghi p d t.				
				- M n x ; các s n ph m khác làm t m n x :				
5601	21	00		-- T bông	5	5	5	0
5601	22	00		-- T x nhâ n t o	5	5	5	5
5601	29	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
5601	30			- X v n và b i x và k t x t công nghi p d t:				
5601	30	10		-- X v n polyamit	5	5	5	0
5601	30	20		-- X v n b ng polypropylen	5	5	5	0
5601	30	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
56.02				Ph t, n Lã ho c ch a ngâm t m, trắng, ph ho c ép l p.				
5602	10	00		- Ph t, n xuyên kim và v i khâu Lính	3	2	1	0
				- Ph t, n khác, ch a ngâm t m, trắng, ph ho c ép:				
5602	21	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0
5602	29	00		-- T v t li u d t khác	3	2	1	0
5602	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
56.03				Các s n ph m không d t, Lã ho c ch a ngâm t m, trắng ph ho c ép l p.				
				- T s i filament nhâ n t o:				
5603	11	00		-- Tr ng l ng không quá 25 g/m ²	3	2	1	0
5603	12	00		-- Tr ng l ng trên 25 g/m ² nh ng không quá 70 g/m ²	3	2	1	0
5603	13	00		-- Tr ng l ng trên 70 g/m ² nh ng không quá 150 g/m ²	3	2	1	0
5603	14	00		-- Tr ng l ng trên 150 g/m ²	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
5603	91	00		-- Tr ng l ng không quá 25 g/m ²	3	2	1	0
5603	92	00		-- Tr ng l ng trên 25 g/m ² nh ng không quá 70 g/m ²	12	12	12	12
5603	93	00		-- Tr ng l ng trên 70 g/m ² nh ng không quá 150 g/m ²	3	2	1	0
5603	94	00		-- Tr ng l ng trên 150 g/m ²	12	12	12	12
56.04				Ch cao su và s i (cord) cao su, L c b c b ng v t li u d t; s i d t, và d i và d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, Lã ngâm t m, trắng, ph ho c bao ngoài b ng cao su ho c plastic.				
5604	10	00		- Ch cao su và s i (cord) cao su, L c b c b ng v t li u d t	5	5	5	0
5604	90			- Lo i khác:				
5604	90	10		-- Ch gi catgut, b ng s i t t m	5	5	5	0
5604	90	20		-- S i d t L c ngâm t m cao su	5	5	5	0
5604	90	30		-- S i có L b n cao t polyeste, ni lông ho c polyamit khác ho c t s i vit-cô (viscose) nhâ n t o	5	5	5	0
5604	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
5605	00	00		S i tr n kim lo i, có ho c không qu n b c, là lo i s i d t ho c d i ho c d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, L c k th p v i kim lo i d ng đây, d i ho c b t ho c ph b ng kim lo i.	5	5	5	0
5606	00	00		S i cu n b c, và d i và các d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, Lã qu n b c (tr các lo i thu c nhóm 56.05 và s i qu n b c lông b m ng a); s i s nin (chenille) (k c s i s nin xù); s i sùi vòng.	3	2	1	0
56.07				Dây xe, chăo b n (cordage), th ng và cáp, Lã ho c ch a t t ho c b n và Lã ho c ch a ngâm t m, tráng, ph ho c bao ngoài b ng cao su ho c plastic.				
				- T xizan (sisal) ho c t x d t khác c a các cây thu c chi cây thùa:				
5607	21	00		-- Dây xe L bu c ho c Lóng ki n	3	2	1	0
5607	29	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- T polyetylen ho c polypropylen:				
5607	41	00		-- Dây xe L bu c ho c Lóng ki n	3	2	1	0
5607	49	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
5607	50			- T x t ng h p khác:				
5607	50	10		-- S i b n (cord) cho dây Lai ch V làm t x nhân t o Lã x lý b ng resorcinol formaldehyde; s i polyamit và s i polytetrafloro-ethylen có L m nh l nh n 10.000 decitex, dùng L làm kín các lo i b m, van và các s n ph m t ng t	3	2	1	0
5607	50	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
5607	90			- Lo i khác:				
5607	90	10		-- T s i tái t o	3	2	1	0
5607	90	20		-- T t chu i abaca (Manila hemp ho c Musa textilis Nee) ho c các s i (lá th c v t) c ng khác	3	2	1	0
5607	90	30		-- T s i Lay ho c s i libe khác thu c nhóm 53.03	3	2	1	0
5607	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
56.08				T m l i L c th t nút b ng s i xe, chăo b n (cordage) ho c th ng; l i Lánh cá và các lo i l i khác Lã hoàn thi n, t v t li u d t.				
				- T v t li u d t nhân t o:				
5608	11	00		-- L i Lánh cá thành ph m	3	2	1	0
5608	19			-- Lo i khác:				
5608	19	20		--- Túi l i	3	2	1	0
5608	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5608	90			- Lo i khác:				
5608	90	10		-- Túi l i	3	2	1	0
5608	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
5609	00	00		Các sản phẩm làm từ sợi, dệt hoặc dệt từ sợi thu về nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thừng hoặc cáp, chấu L và chỉ dệt hoặc ghi trên vải khác.	3	2	1	0
				Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trên sàn khác				
57.01				Thảm và các loại hàng dệt trên sàn khác, dệt từ sợi, Lã hoặc chấu hoàn thiện.				
5701	10			- Từ lông cừu hoặc lông Lã nguyên vẹn hoặc:				
5701	10	10		-- Thảm cừu nguyên	3	2	1	0
5701	10	90		-- Loại khác	3	2	1	0
5701	90			- Từ các vật liệu dệt khác:				
				-- Từ bông:				
5701	90	11		--- Thảm cừu nguyên	3	2	1	0
5701	90	19		--- Loại khác	3	2	1	0
				-- Loại khác:				
5701	90	91		--- Thảm cừu nguyên	3	2	1	0
5701	90	99		--- Loại khác	3	2	1	0
57.02				Thảm và các loại hàng dệt trên sàn khác, dệt từ sợi, không chứa sợi vòng hoặc pha với sợi, Lã hoặc chấu hoàn thiện, kể cả thảm ở Kelemô, ở Schumacksô, ở Karamanieô và các loại thảm dệt thủ công từ .				
5702	10	00		- Thảm ở Kelemô, ở Schumacksô, ở Karamanieô và các loại thảm dệt thủ công từ	3	2	1	0
5702	20	00		- Hàng dệt trên sàn từ xơ dừa	3	2	1	0
				- Loại khác, có cấu trúc vòng lông, chấu hoàn thiện:				
5702	31	00		-- Từ lông cừu hoặc lông Lã nguyên vẹn hoặc	3	2	1	0
5702	32	00		-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12	12
5702	39			-- Từ các loại vật liệu dệt khác:				
5702	39	10		--- Từ bông	3	2	1	0
5702	39	20		--- Từ xơ dừa	3	2	1	0
5702	39	90		--- Loại khác	3	2	1	0
				- Loại khác, có cấu trúc vòng lông, Lã hoàn thiện:				
5702	41			-- Từ lông cừu hoặc lông Lã nguyên vẹn hoặc:				
5702	41	10		--- Thảm cừu nguyên	3	2	1	0
5702	41	90		--- Loại khác	3	2	1	0
5702	42			-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo:				
5702	42	10		--- Thảm cừu nguyên	3	2	1	0
5702	42	90		--- Loại khác	3	2	1	0
5702	49			-- Từ các vật liệu dệt khác:				
				--- Từ bông:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5702	49	11		---- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5702	49	19		---- Lốp khác	3	2	1	0
5702	49	20		--- T x Lây	3	2	1	0
5702	49	90		--- Lốp khác	3	2	1	0
5702	50			- Lốp khác, không có chốt o vòng lông, ch a hoàn thi n:				
5702	50	10		-- T bông	3	2	1	0
5702	50	20		-- T x Lây	3	2	1	0
5702	50	90		-- Lốp khác	3	2	1	0
				- Lốp khác, không có chốt o vòng lông, Lã hoàn thi n:				
5702	91			-- T lông cũi ho c lông L ng v t lo i m n:				
5702	91	10		--- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5702	91	90		--- Lốp khác	3	2	1	0
5702	92			-- T các v t li u d t nhân t o:				
5702	92	10		--- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5702	92	90		--- Lốp khác	3	2	1	0
5702	99			-- T các lo i v t li u d t khác:				
				--- T bông:				
5702	99	11		---- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5702	99	19		---- Lốp khác	3	2	1	0
5702	99	20		--- T x Lây	3	2	1	0
5702	99	90		--- Lốp khác	3	2	1	0
57.03				Thảm và các lo i hàng dệt tr i sàn khác, L c ch n, Lã ho c ch a hoàn thi n.				
5703	10			- T lông cũi ho c lông L ng v t lo i m n:				
5703	10	10		-- Thảm tr i sàn, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	2	1	0
5703	10	20		-- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5703	10	90		-- Lốp khác	3	2	1	0
5703	20			- T ni lông ho c các polyamit khác:				
5703	20	10		-- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5703	20	90		-- Lốp khác	3	2	1	0
5703	30			- T các v t li u d t nhân t o khác:				
5703	30	10		-- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5703	30	90		-- Lốp khác	3	2	1	0
5703	90			- T các v t li u d t khác:				
				-- T bông:				
5703	90	11		--- Thảm cũi ngựa n	3	2	1	0
5703	90	19		--- Lốp khác	3	2	1	0
				-- T x Lây:				
5703	90	21		--- Thảm tr i sàn, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	2	1	0
5703	90	29		--- Lốp khác	3	2	1	0
				-- Lốp khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5703	90	91		--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	2	1	0
5703	90	99		--- Loại khác	3	2	1	0
57.04				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, tất cả, không tính thuế nhập khẩu, thuế suất ưu đãi hoàn thuế.				
5704	10	00		- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối thiểu là 0,3 m ²	3	2	1	0
5704	90	00		- Loại khác	3	2	1	0
57.05				Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, thuế suất ưu đãi hoàn thuế.				
				- Tổng cộng:				
5705	00	11		-- Thảm cuộn nguyên	3	2	1	0
5705	00	19		-- Loại khác	3	2	1	0
				- Tổng cộng:				
5705	00	21		-- Thảm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	2	1	0
5705	00	29		-- Loại khác	3	2	1	0
				- Loại khác:				
5705	00	91		-- Thảm cuộn nguyên	3	2	1	0
5705	00	92		-- Thảm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	2	1	0
5705	00	99		-- Loại khác	3	2	1	0
				Chương 58 - Các loại vải dệt thoi dệt kim; các loại vải dệt kim; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu				
58.01				Các loại vải dệt kim vòng và các loại vải dệt kim (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.				
5801	10			- Tổng cộng hoặc lông dệt kim vớ tằm:				
5801	10	10		-- ã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	3	2	1	0
5801	10	90		-- Loại khác	3	2	1	0
				- Tổng cộng:				
5801	21			-- Vải có sợi ngang dệt kim vòng không dệt:				
5801	21	10		-- ã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	3	2	1	0
5801	21	90		-- Loại khác	3	2	1	0
5801	22			-- Nhung hoặc lông cừu:				
5801	22	10		-- ã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	3	2	1	0
5801	22	90		-- Loại khác	3	2	1	0
5801	23			-- Vải có sợi ngang dệt kim vòng khác:				
5801	23	10		-- ã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	3	2	1	0
5801	23	90		-- Loại khác	3	2	1	0
5801	26			-- Các loại vải dệt kim:				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
5801	26	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	12	12	12	12
5801	26	90		--- Lo i khác	12	12	12	12
5801	27			-- V i có s i d c n i vòng:				
5801	27	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	27	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- X nhâ n t o:				
5801	31			-- V i có s i ngang n i vòng ch a c t:				
5801	31	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	31	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5801	32			-- Nhung k Lã c t:				
5801	32	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	32	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5801	33			-- V i có s i ngang n i vòng khác:				
5801	33	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	33	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5801	36			-- Các lo i v i s nin:				
5801	36	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	36	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5801	37			-- V i có s i d c n i vòng:				
5801	37	10		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	37	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5801	90			- T các v t li u d t khác:				
				-- T l a:				
5801	90	11		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	90	19		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
5801	90	91		--- ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5801	90	99		--- Lo i khác	3	2	1	0
58.02				V i kh Nhĩ lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , tr các lo i v i kh h p thu c nhóm 58.06; các lo i v i d t ch n s i n i vòng, tr các s n ph m thu c nhóm 57.03.				
				- V i khNhĩ lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , t bông:				
5802	11	00		-- Ch a t y tr ng	3	2	1	0
5802	19	00		-- Lo i khác	3	2	1	0
5802	20	00		- V i khNhĩ lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , t các v t li u d t khác	3	2	1	0
5802	30			- Các lo i v i d t có ch n s i n i vòng:				
5802	30	10		-- ã ngâm t m, trắng ho c ph	3	2	1	0
5802	30	20		-- D t thoi, t bông ho c s i nhâ n t o	3	2	1	0
5802	30	30		-- D t thoi, t v t li u khác	3	2	1	0
5802	30	90		-- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
58.03				V i d t qu n, tr các lo i v i kh h p thu c nhóm 58.06.				
5803	00	10		- T bông	3	2	1	0
5803	00	20		- T x nhâ n t o	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
5803	00	91		-- Lo i s d ng L ph cây tr ng	3	2	1	0
5803	00	99		-- Lo i khác	3	2	1	0
58.04				Các lo i v i tuyền và các lo i v i d t l i khác, không bao g m v i d t thoi, d t kim ho c móc; hàng ren d ng m nh, d ng d i ho c d ng m u hoa v i n, tr các lo i v i thu c các nhóm t 60.02 L n 60.06.				
5804	10			- V i tuyền và v i d t l i khác:				
				-- T l a:				
5804	10	11		--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5804	10	19		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- T bông:				
5804	10	21		--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	3	2	1	0
5804	10	29		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
5804	10	91		--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	12	12	12	12
5804	10	99		--- Lo i khác	12	12	12	12
				- Ren d t b ng máy:				
5804	21			-- T x nhâ n t o:				
5804	21	10		--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	12	12	12	12
5804	21	90		--- Lo i khác	12	12	12	12
5804	29			-- T v t l i u d t khác:				
5804	29	10		--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	12	12	12	12
5804	29	90		--- Lo i khác	12	12	12	12
5804	30	00		- Ren làm b ng tay	3	2	1	0
58.05				Th m trang trí d t th công theo ki u Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các ki u t ng t , và các lo i th m trang trí thêu tay (ví d , thêu m l o nh , thêu ch th p), Lã ho c ch a hoàn thi n.				
5805	00	10		- T bông	3	2	1	0
5805	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
58.06				V i d t thoi kh h p, tr các lo i hàng thu c nhóm 58.07; v i kh h p g m toàn s i d c không có s i ngang liên k t v i nhau b ng ch t keo dính (bolducs).				
5806	10			- V i d t thoi có t o vòng lông (k c v i kh i lông và v i d t t o vòng lông t ng t) và v i d t t s i s n i n:				
5806	10	10		-- T t t m	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5806	10	20		-- T bông	3	2	1	0
5806	10	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
5806	20			- V i d t thoi khác, có ch a s i Làn h i (elastomeric) ho c s i cao su t 5% tr lên tính theo tr ng l ng:				
5806	20	10		-- Bểng th thao lo i dùng L qu n tay c m c a các đ ng c th thao	12	12	12	12
5806	20	90		-- Lo i khác	12	12	12	12
				- V i d t thoi khác:				
5806	31			-- T bông:				
5806	31	10		--- V i d t thoi kh h p thích h p cho s n xu t Bểng m c dùng cho máy ch ho c các lo i máy t ng t	3	2	1	0
5806	31	20		--- Làm n n cho gi y cách Li n	3	2	1	0
5806	31	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5806	32			-- T x nhân t o:				
5806	32	10		--- V i d t thoi kh h p thích h p cho s n xu t Bểng m c dùng cho máy ch ho c các lo i máy t ng t ; bểng v i dùng làm dây Lai an toàn gh ng i	3	2	1	0
5806	32	40		--- Làm n n cho gi y cách Li n	3	2	1	0
5806	32	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
5806	39			-- T v t li u d t khác:				
5806	39	10		--- T t t m	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
5806	39	91		---- Làm n n cho gi y cách Li n	3	2	1	0
5806	39	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
5806	40	00		- Các lo i v i d t ch có s i d c không có s i ngang liên k t v i nhau b ng ch t k t dính (bolducs)	3	2	1	0
58.07				Các lo i nhãn, phù hi u và các m t hàng t ng t t v t li u d t, đ ng chi c, đ ng đ i ho c Lễ c t theo hình ho c kích c , không thêm.				
5807	10	00		- D t thoi	3	2	1	0
5807	90	00		- Lo i khác	12	12	12	12
58.08				Các đ i b n đ ng chi c; đ i, m nh trang trí đ ng chi c, không thêm, tr lo i đ t kim ho c móc; tua, ngũ và các m t hàng t ng t .				
5808	10			- Các đ i b n đ ng chi c:				
5808	10	10		-- K th p v i s i cao su	3	2	1	0
5808	10	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
5808	90			- Lo i khác:				
5808	90	10		-- K th p v i s i cao su	3	2	1	0
5808	90	90		-- Lo i khác	4	4	4	4

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5809	00	00		V i d t thoi t s i kim lo i và v i d t thoi t s i tr n kim lo i thu c nhóm 56.05, s d ng E trang trí, nh các lo i v i trang trí n i th t ho c cho các m c Lích t ng t , ch a E c chi ti t hay ghi n i khác.	3	2	1	0
58.10				Hàng thêu d ng chi c, d ng d i ho c d ng theo m u hoa vÑ.				
5810	10	00		- Hàng thêu không l n n	3	2	1	0
				- Hàng thêu khác:				
5810	91	00		- - T bông	3	2	1	0
5810	92	00		- - T x nhân t o	3	2	1	0
5810	99	00		- - T v t li u d t khác	3	2	1	0
58.11				Các s n ph m d t Lã ch n d ng chi c, bao g m m t hay nhi u l p v t li u d t k th p v i l p E m b ng cách khâu ho c cách khác, tr hàng thêu thu c nhóm 58.10.				
5811	00	10		- T lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô	3	2	1	0
5811	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 59 - Các lo i v i d t Lã E c ngâm t m, tráng, ph ho c ép l p; các m t hàng d t thích h p dùng trong công nghi p				
59.01				V i d t E c tráng keo ho c h tinh b t, dùng E b c ngoài bì sách ho c lo i t ng t ; v i can; v i b t Lã x lý E v ; v i h c ng và các lo i v i d t Lã E c làm c ng t ng t E làm c t mHC				
5901	10	00		- V i d t E c tráng keo ho c h tinh b t, dùng E b c ngoài bì sách ho c các lo i t ng t	3	2	1	0
5901	90			- Lo i khác:				
5901	90	10		- - V i can	3	2	1	0
5901	90	20		- - V i b t Lã x lý E v	3	2	1	0
5901	90	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
59.02				V i màn hình dùng làm l p t s i có E b n cao t ni lông ho c các polyamit khác, các polyeste ho c t nhân t o v i t c o.				
5902	10			- T ni lông ho c các polyamit khác:				
				- - V i tráng cao su làm mép l p:				
5902	10	11		- - - T s i ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0
5902	10	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Lo i khác:				
5902	10	91		- - - T s i ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5	0
5902	10	99		- - - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5902	20			- T polyeste:				
5902	20	20		- - V i trắng cao su làm mép l p	0	0	0	0
				- - Lo i khác:				
5902	20	91		- - - Ch a bông	1	1	1	0
5902	20	99		- - - Lo i khác	1	1	1	0
5902	90			- Lo i khác:				
5902	90	10		- - V i trắng cao su làm mép l p	0	0	0	0
5902	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
59.03				V i d t Lã E c ngâm t m, trắng, ph ho c ép v i plastic, tr các lo i thu c nhóm 59.02.				
5903	10	00		- V i poly (vinyl clorua)	3	2	1	0
5903	20	00		- V i polyurethan	3	2	1	0
5903	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
59.04				V i s n, Lã ho c ch a c t theo hình; các lo i tr i sần có m t l p trắng ho c ph g n trên l p b i là v t li u d t, Lã ho c ch a c t thành hình.				
5904	10	00		- V i s n	3	2	1	0
5904	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
59.05				Các lo i v i d t ph t ng.				
5905	00	10		- T lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô	3	2	1	0
5905	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
59.06				V i d t cao su hoá, tr các lo i thu c nhóm 59.02.				
5906	10	00		- Bể dích có chi u r ng không quá 20 cm	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
5906	91	00		- - V i d t kim ho c v i móc	3	2	1	0
5906	99			- - Lo i khác:				
5906	99	10		- - - T m v i cao su dùng cho b nh vi n	5	5	5	0
5906	99	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
59.07				Các lo i v i d t E c ngâm t m, trắng ho c ph b ng cách khác; b t Lã v làm phong màn cho sân kh u, phong tr ng quay ho c lo i t ng t .				
5907	00	10		- Các lo i v i d t E c ngâm t m, trắng ho c ph v i d u ho c các ch ph m t d u	3	2	1	0
5907	00	30		- Các lo i v i d t E c ngâm t m, trắng ho c ph v i hoá ch t ch ul a	5	5	5	0
5907	00	40		- Các lo i v i E c ngâm t m, trắng ho c ph v i nhung x v n, toàn b b m t E c ph v i x v n d t	3	2	1	0
5907	00	50		- Các lo i v i E c ngâm t m, trắng ho c ph l p sáp, h c ín, bi-tum ho c các s n ph m t ng t	3	2	1	0
5907	00	60		- Các lo i v i E c ngâm t m, trắng ho c ph b ng các v t li u khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
5907	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
59.08				Các lo i b c d t thoi, k t, t t ho c d t kim, dùng cho Lèn, b p d u, b t l a, n n ho c lo i t ng t ; m ng Lèn m Ng xông và các lo i v i d t kim hình ng dùng làm m ng Lèn m Ng xông, Lã ho c ch a ngâm t m.				
5908	00	10		- B c; m ng Lèn m Ng xông	3	2	1	0
5908	00	90		- Lo i khác	3	2	1	0
59.09				Các lo i ng d n d t m m và các lo i ng d t t ng t có lót ho c không lót, b c v c ng ho c có các ph ki n t v t li u khác.				
5909	00	10		- Các lo i vôi c u h a	0	0	0	0
5909	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
5910	00	00		B Ng t i ho c b Ng truy n ho c b Ng Lai, b ng v t li u d t, Lã ho c ch a ngâm t m, trắng, ph ho c ép b ng plastic, ho c gia c b ng kim lo i ho c v t li u khác.	0	0	0	0
59.11				Các s n ph m và m t hàng d t, ph c v cho m c Lích k thu t, Lã nêu t i Chú gi i 7 c a Ch ng này.				
5911	10	00		- V i d t, ph t và v i d t thoi lót ph t Lã L c trắng, ph , ho c ép b ng cao su, da thu c ho c v t li u khác, lo i s d ng cho B Ng kim máy ch i, và v i t ng t ph c v cho m c Lích k thu t khác, k c v i kh h p làm t nhung L c ngâm t m cao su, L b c các lỗi, tr c d t	0	0	0	0
5911	20	00		- V i dùng L sàng, Lã ho c ch a hoàn thi n	0	0	0	0
				- V i d t và ph t, L c d t li n ho c kèm theo c c u n i ráp, dùng cho máy s n xu t gi y ho c các máy t ng t (ví d , L ch bi n b t gi y ho c xi m Ng ami Ng):				
5911	31	00		- - Tr ng l ng d i 650 g/m ²	0	0	0	0
5911	32	00		- - Tr ng l ng t 650 g/m ² tr lên	0	0	0	0
5911	40	00		- V i l c dùng trong ép d u ho c lo i t ng t , k c lo i làm t tóc ng i	0	0	0	0
5911	90			- Lo i khác:				
5911	90	10		- - Các lo i hàng d t làm bao bì và mi ng L m	0	0	0	0
5911	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				Ch ng 60 - Các lo i hàng d t kim ho c móc				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
60.01				Vòng lông, các loại vòng lông dài và vòng lông, dệt kim hoặc móc.				
6001	10	00		- Vòng lông dài:	3	2	1	0
				- Vòng lông dệt kim:				
6001	21	00		-- Tơ bông	3	2	1	0
6001	22	00		-- Tơ nhân tạo	3	2	1	0
6001	29	00		-- Tơ các loại vải khác	3	2	1	0
				- Loại khác:				
6001	91	00		-- Tơ bông	3	2	1	0
6001	92			-- Tơ nhân tạo:				
6001	92	20		--- Vòng lông tơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm và chiều dài không quá 76,2 mm, sản xuất trong sản xuất công nghiệp	3	2	1	0
6001	92	30		--- Chải len hoặc sợi cao su	3	2	1	0
6001	92	90		--- Loại khác	3	2	1	0
6001	99			-- Tơ các loại vải khác:				
				--- Chải len, không ngâm kim:				
6001	99	11		---- Chải len hoặc sợi cao su	3	2	1	0
6001	99	19		---- Loại khác	3	2	1	0
				--- Loại khác:				
6001	99	91		---- Chải len hoặc sợi cao su	12	12	12	12
6001	99	99		---- Loại khác	12	12	12	12
60.02				Vòng dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, có tỷ lệ len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.				
6002	40	00		- Có tỷ lệ len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên và chiều rộng không có	3	2	1	0
6002	90	00		- Loại khác	12	12	12	12
60.03				Vòng dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.				
6003	10	00		- Tơ lông cừu hoặc lông Lông vớ lông mịn	3	2	1	0
6003	20	00		- Tơ bông	3	2	1	0
6003	30	00		- Tơ tổng hợp	3	2	1	0
6003	40	00		- Tơ tái tạo	3	2	1	0
6003	90	00		- Loại khác	3	2	1	0
60.04				Vòng dệt kim hoặc móc có chiều rộng không quá 30 cm, có tỷ lệ len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.				
6004	10			- Có tỷ lệ len hoặc sợi cao su từ 5% trở lên và chiều rộng không có				
6004	10	10		-- Có tỷ lệ len hoặc sợi cao su không quá 20%	3	2	1	0
6004	10	90		-- Loại khác	3	2	1	0
6004	90	00		- Loại khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
60.05				V i d t kim s i d c (k c các lo i làm trên máy d t kim d t d i trang trí), tr lo i thu c các nhóm 60.01 L n 60.04.				
				- T bông:				
6005	21	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
6005	22	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
6005	23	00		-- T các s i có màu khác nhau	3	2	1	0
6005	24	00		-- ã ã in	3	2	1	0
				- T x t ng h p:				
6005	31			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:				
6005	31	10		--- V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	3	2	1	0
6005	31	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6005	32			-- ã ã nhu m:				
6005	32	10		--- V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	3	2	1	0
6005	32	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6005	33			-- T các s i có màu khác nhau:				
6005	33	10		--- V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	3	2	1	0
6005	33	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6005	34			-- ã ã in:				
6005	34	10		--- V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	3	2	1	0
6005	34	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- T x tái t o:				
6005	41	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
6005	42	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
6005	43	00		-- T các s i có màu khác nhau	3	2	1	0
6005	44	00		-- ã ã in	3	2	1	0
6005	90			- Lo i khác:				
6005	90	10		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0
6005	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
60.06				V i d t kim ho c móc khác.				
6006	10	00		- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	3	2	1	0
				- T bông:				
6006	21	00		-- Ch a ho c Lã t y tr ng	3	2	1	0
6006	22	00		-- ã ã nhu m	3	2	1	0
6006	23	00		-- T các s i có màu khác nhau	3	2	1	0
6006	24	00		-- ã ã in	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- T x s i t n g h p:				
6006	31			-- Ch a h o c Lã t y t r n g:				
6006	31	10		--- T m l i t s i n i l o n g d u n g l à m v t l i u b i c h o c á c t m g h é p k h m	3	2	1	0
6006	31	20		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	31	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	32			-- n ã n h u m:				
6006	32	10		--- T m l i t s i n i l o n g d u n g l à m v t l i u b i c h o c á c t m g h é p k h m	3	2	1	0
6006	32	20		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	32	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	33			-- T c á c s i c ó m à u k h á c n h a u:				
6006	33	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	33	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	34			-- n ã i n:				
6006	34	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	34	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
				- T x t á i t o:				
6006	41			-- Ch a h o c Lã t y t r n g:				
6006	41	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	41	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	42			-- n ã n h u m:				
6006	42	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	42	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	43			-- T c á c s i c ó m à u k h á c n h a u:				
6006	43	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	43	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	44			-- n ã i n:				
6006	44	10		--- n ã n h i (k t h p v i s i c a o s u)	3	2	1	0
6006	44	90		--- L o i k h á c	3	2	1	0
6006	90	00		- L o i k h á c	3	2	1	0
				Ch ã n g 61 - Q u n á o v à h à n g m a y m c p h t r , d t k i m h o c m ó c				
61.01				Á o k h o á c d à i , á o k h o á c m c k h i L i x e (c a r - c o a t) , á o k h o á c k h o n g t a y , á o c h o à n g k h o n g t a y , á o k h o á c c ó m t Q k c á o j a c k e t t r t t u y t) , á o g i ó , á o j a c k e t c h n g g i ó v à c á c l o i t n g t , d u n g c h o n a m g i i h o c t r e m t r a i , d t k i m h o c m ó c , t r c á c l o i t h u c n h ó m 61.03.				
6101	20	00		- T b o n g	10	9	8	6
6101	30	00		- T s i n h a n t o	10	9	8	6
6101	90	00		- T c á c v t l i u d t k h á c	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
61.02				Áo khoác dài, áo khoác m c khi Li xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có m f Q r ù m (k c áo jacket tr t tuy t), áo gió, áo jacket ch ng gió và các lo i t ng t , dùng cho ph n ho c tr em gái, đ t kim ho c móc, tr các lo i thu c nhóm 61.04.				
6102	10	00		- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6102	20	00		- T bông	10	9	8	6
6102	30	00		- T s i nh n t o	10	9	8	6
6102	90	00		- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
61.03				B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, áo khoác th thao, qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i), dùng cho nam gi i ho c tr em trai, đ t kim ho c móc.				
6103	10	00		- B com-lê	10	9	8	6
				- B qu n áo L ng b :				
6103	22	00		-- T bông	10	9	8	6
6103	23	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6103	29	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Áo jacket và blazer:				
6103	31	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6103	32	00		-- T bông	10	9	8	6
6103	33	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6103	39	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:				
6103	41	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6103	42	00		-- T bông	10	9	8	6
6103	43	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6103	49	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
61.04				B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, blazers, áo váy, chân váy, chân váy đ ng qu n, qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i), dùng cho ph n ho c tr em gái, đ t kim ho c móc.				
				- B com-lê:				
6104	13	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6104	19			-- T các v t li u đ t khác:				
6104	19	20		--- T bông	10	9	8	6
6104	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- B qu n áo L ng b :				
6104	22	00		-- T bông	10	9	8	6
6104	23	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6104	29	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Áo jacket và blazer:				
6104	31	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6104	32	00		-- T bông	10	9	8	6
6104	33	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6104	39	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Áo váy:				
6104	41	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6104	42	00		-- T bông	10	9	8	6
6104	43	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6104	44	00		-- T s i tái t o	10	9	8	6
6104	49	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Các lo i chân váy và chân váy d ng qu n:				
6104	51	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6104	52	00		-- T bông	10	9	8	6
6104	53	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6104	59	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Các lo i qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:				
6104	61	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6104	62	00		-- T bông	10	9	8	6
6104	63	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6104	69	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.05				Áo s mi nam gi i ho c tr em trai, d t kim ho c móc.				
6105	10	00		- T bông	10	9	8	6
6105	20	00		- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6105	90	00		- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.06				Áo blouse, s mi và s mi cách L i u (shirt-blouse) dùng cho ph n ho c tr em gái, d t kim ho c móc.				
6106	10	00		- T bông	10	9	8	6
6106	20	00		- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6106	90	00		- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.07				Qu n lót, qu n s p, áo ng , b pyjama, áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t , dùng cho nam gi i ho c tr em trai, d t kim ho c móc.				
				- Qu n lót và qu n s p:				
6107	11	00		-- T bông	10	9	8	6
6107	12	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6107	19	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Các lo i áo ng và b pyjama:				
6107	21	00		-- T bông	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
6107	22	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6107	29	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6107	91	00		-- T bông	10	9	8	6
6107	99	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
61.08				Váy lót có dây Leo, váy lót trong, qu n xi líp, qu n Lùi bó, váy ng , b pyjama, áo m ng m c trong nhà (négligés), áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho ph n ho c tr em gái, d t kim ho c móc.				
				- Váy lót có dây Leo và váy lót trong:				
6108	11	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6108	19			-- T các v t li u đ t khác:				
6108	19	20		--- T lông c u ho c lông L ng v t m n	10	9	8	6
6108	19	30		--- T bông	10	9	8	6
6108	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- Qu n xi líp và qu n Lùi bó:				
6108	21	00		-- T bông	10	9	8	6
6108	22	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6108	29	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Váy ng và b pyjama:				
6108	31	00		-- T bông	10	9	8	6
6108	32	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6108	39	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6108	91	00		-- T bông	10	9	8	6
6108	92	00		-- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6108	99	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
61.09				Áo phong, áo may ô và các lo i áo lót khác, d t kim ho c móc.				
6109	10			- T bông:				
6109	10	10		-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai	10	9	8	6
6109	10	20		-- Dùng cho ph n ho c tr em gái	10	9	8	6
6109	90			- T các v t li u đ t khác:				
6109	90	10		-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai, t gai (ramie), lanh ho c t t m	10	9	8	6
6109	90	20		-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai, t các v t li u đ t khác	10	9	8	6
6109	90	30		-- Dùng cho ph n ho c tr em gái	10	9	8	6
61.10				Áo bó, áo chui L u, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các m t hàng t ng t , d t kim ho c móc.				
				- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:				
6110	11	00		-- T lông c u	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6110	12	00		- - T lông dê Ca-s -mia	10	9	8	6
6110	19	00		- - Lơ i khác	10	9	8	6
6110	20	00		- T bông	10	9	8	6
6110	30	00		- T s i nhâ n t o	10	9	8	6
6110	90	00		- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.11				Qu n áo và hàng may m c ph tr dùng cho tr em, d t kim ho c móc.				
6111	20	00		- T bông	10	9	8	6
6111	30	00		- T s i t ng h p	10	9	8	6
6111	90	00		- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.12				B qu n áo th thao, b qu n áo tr t tuy t và b qu n áo b i, d t kim ho c móc.				
				- B qu n áo th thao:				
6112	11	00		- - T bông	10	9	8	6
6112	12	00		- - T s i t ng h p	10	9	8	6
6112	19	00		- - T các v t li u d t khác	10	9	8	6
6112	20	00		- B qu n áo tr t tuy t	10	9	8	6
				- Qu n áo b i cho nam gi i ho c tr em trai:				
6112	31	00		- - T s i t ng h p	10	9	8	6
6112	39	00		- - T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Qu n áo b i cho ph n ho c tr em gái:				
6112	41	00		- - T s i t ng h p	10	9	8	6
6112	49	00		- - T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.13				Qu n áo L c may t các lo i v i d t kim ho c móc thu c nhóm 59.03, 59.06 ho c 59.07.				
6113	00	10		- B L c a th l n	10	9	8	6
6113	00	30		- Qu n áo ch ng cháy	5	5	5	0
6113	00	40		- Qu n áo b o h khác	5	5	5	5
6113	00	90		- Lơ i khác	5	5	5	5
61.14				Các lo i qu n áo khác, d t kim ho c móc.				
6114	20	00		- T bông	10	9	8	6
6114	30			- T s i nhâ n t o:				
6114	30	20		- - Qu n áo ch ng cháy	5	5	5	0
6114	30	90		- - Lơ i khác	5	5	5	5
6114	90	00		- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.15				Qu n t t, qu n áo n t, bít t t dài (trên L u g i), bít t t ng n và các lo i hàng bít t t d t kim khác, k c n t chân (ví d , dùng cho ng i giã n t h m ch) và giày dép không L , d t kim ho c móc.				
6115	10			- N t chân (ví d , dùng cho ng i giã n t h m ch):				
6115	10	10		- - V cho ng i giã n t h m ch, t s i t ng h p	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6115	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Qu n ch t ng, áo n t khác:				
6115	21	00		-- T s i t ng h p, có L m nh s i L n d i 67 decitex	10	9	8	6
6115	22	00		-- T s i t ng h p, có L m nh s i L n t 67 decitex tr lên	10	9	8	6
6115	29			-- T các v t li u d t khác:				
6115	29	10		--- T bông	10	9	8	6
6115	29	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
6115	30			- T t dài L n L u g i ho c trên L u g i dùng cho ph n , có L m nh m i s i L n d i 67 decitex:				
6115	30	10		-- T bông	10	9	8	6
6115	30	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6115	94	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6115	95	00		-- T bông	10	9	8	6
6115	96	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6115	99	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.16				GÑng tay, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao, d t kim ho c móc.				
6116	10			- ñ c ngâm t m, tráng ho c ph v i plastic ho c cao su:				
6116	10	10		-- GÑng tay c a th l n	10	9	8	6
6116	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6116	91	00		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6116	92	00		-- T bông	10	9	8	6
6116	93	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6116	99	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
61.17				Hàng may m c ph tr ã hoàn ch nh, d t kim ho c móc khác; các chi ti t d t kim ho c móc c a qu n áo ho c c a hàng may m c ph tr .				
6117	10			- KhÑ choàng, khÑ quàng c , khÑ choàng r ng L i L u, khÑ choàng vai, m ng che m t và các lo i t ng t :				
6117	10	10		-- T bông	10	9	8	6
6117	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6117	80			- Các L ph tr khác:				
				-- Cà v t, n con b m và cravat:				
6117	80	11		--- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6117	80	19		--- Lo i khác	10	9	8	6
6117	80	20		-- BÑng c tay, bÑng L u g i, bÑng m t cá chân	10	9	8	6
6117	80	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6117	90	00		- Các chi ti t	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc dệt kim hoặc dệt, không dệt kim hoặc dệt				
62.01				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket dệt tay), áo gió, áo jacket chống gió và các loại dệt khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.				
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại dệt khác:				
6201	11	00		-- T lông cừu hay lông Lông v t lo i m n	10	9	8	6
6201	12	00		-- T bông	10	9	8	6
6201	13	00		-- T sợi nhân tạo	10	9	8	6
6201	19	00		-- T các vật liệu dệt khác	10	9	8	6
				- Loại khác:				
6201	91	00		-- T lông cừu hay lông Lông v t lo i m n	10	9	8	6
6201	92	00		-- T bông	10	9	8	6
6201	93	00		-- T sợi nhân tạo	10	9	8	6
6201	99	00		-- T các vật liệu dệt khác	10	9	8	6
62.02				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket dệt tay), áo gió, áo jacket chống gió và các loại dệt khác, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.				
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại dệt khác:				
6202	11	00		-- T lông cừu hay lông Lông v t lo i m n	10	9	8	6
6202	12	00		-- T bông	10	9	8	6
6202	13	00		-- T sợi nhân tạo	10	9	8	6
6202	19	00		-- T các vật liệu dệt khác	10	9	8	6
				- Loại khác:				
6202	91	00		-- T lông cừu hay lông Lông v t lo i m n	10	9	8	6
6202	92	00		-- T bông	10	9	8	6
6202	93	00		-- T sợi nhân tạo	10	9	8	6
6202	99	00		-- T các vật liệu dệt khác	10	9	8	6
62.03				B com-lê, quần áo Lông b , áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây Leo, quần ngắn chần và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.				
				- B com-lê:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6203	11	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6203	12	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6203	19			-- T các v t li u d t khác:				
6203	19	10		--- T bông	10	9	8	6
6203	19	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- B qu n áo L ng b :				
6203	22	00		-- T bông	10	9	8	6
6203	23	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6203	29			-- T các v t li u d t khác:				
6203	29	10		--- T lông L ng v t lo i m n ho c thô	10	9	8	6
6203	29	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
				- Áo jacket và blazer:				
6203	31	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6203	32	00		-- T bông	10	9	8	6
6203	33	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6203	39	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:				
6203	41	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6203	42			-- T bông:				
6203	42	10		--- Qu n y m có dây Leo	10	9	8	6
6203	42	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
6203	43	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6203	49	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
62.04				B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, blazer, áo váy, chân váy, chân váy d ng qu n, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i) dùng cho ph n ho c tr em gái.				
				- B com-lê:				
6204	11	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6204	12	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	13	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	19	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- B qu n áo L ng b :				
6204	21	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6204	22	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	23	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	29	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Áo jacket và blazer:				
6204	31	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6204	32	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	33	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	39	00		-- T các v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Áo váy:				
6204	41	00		-- T lông cừu hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6204	42	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	43	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	44	00		-- T s i tái t o	10	9	8	6
6204	49	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Chân váy và chân váy đ ng qu n:				
6204	51	00		-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6204	52	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	53	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	59	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:				
6204	61	00		-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6204	62	00		-- T bông	10	9	8	6
6204	63	00		-- T s i t ng h p	10	9	8	6
6204	69	00		-- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
62.05				Áo s mi nam gi i ho c tr em trai.				
6205	20	00		- T bông	10	9	8	6
6205	30	00		- T s i nhân t o	10	9	8	6
6205	90			- T các v t li u đ t khác:				
6205	90	10		-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6205	90	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
62.06				Áo blouse, s mi và s mi cách Li u (shirt-blouses) dùng cho ph n ho c tr em gái.				
6206	10	00		- T t t m ho c ph li u t t m	10	9	8	6
6206	20	00		- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6206	30	00		- T bông	10	9	8	6
6206	40	00		- T s i nhân t o	10	9	8	6
6206	90	00		- T các v t li u đ t khác	10	9	8	6
62.07				Áo may ô và các lo i áo lót khác, qu n lót, qu n Lùi, qu n s p, áo ng , b pyjama, áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho nam gi i ho c tr em trai.				
				- Qu n lót, qu n Lùi và qu n s p:				
6207	11	00		-- T bông	10	9	8	6
6207	19	00		-- T v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Áo ng và b pyjama:				
6207	21	00		-- T bông	10	9	8	6
6207	22	00		-- T s i nhân t o	10	9	8	6
6207	29	00		-- T v t li u đ t khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6207	91	00		-- T bông	10	9	8	6
6207	99			-- T v t li u đ t khác:				
6207	99	10		--- T s i nhân t o	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6207	99	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
62.08				Áo may ô và các lo i áo lót khác, váy lót, váy lót trong, qu n xi líp, qu n Lùi bó, váy ng , b pyjama, áo m ng m c trong nhà (négligés), áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho ph n ho c tr em gái.				
				- Váy lót và váy lót trong:				
6208	11	00		-- T s i nhân t o	10	9	8	6
6208	19	00		-- T v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Váy ng và b pyjama:				
6208	21	00		-- T bông	10	9	8	6
6208	22	00		-- T s i nhân t o	10	9	8	6
6208	29	00		-- T v t li u d t khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6208	91	00		-- T bông	10	9	8	6
6208	92	00		-- T s i nhân t o	10	9	8	6
6208	99			-- T v t li u d t khác:				
6208	99	10		--- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6208	99	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
62.09				Qu n áo may s n và ph ki n may m c cho tr em.				
6209	20			- T bông:				
6209	20	30		-- Áo phông, áo s mi, b qu n áo pyjama và các lo i t ng t	10	9	8	6
6209	20	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6209	30			- T s i t ng h p:				
6209	30	10		-- B com-lê, qu n và các lo i t ng t	10	9	8	6
6209	30	30		-- Áo phông, áo s mi, b qu n áo pyjama và các lo i t ng t	10	9	8	6
6209	30	40		-- Ph ki n may m c	10	9	8	6
6209	30	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6209	90	00		- T v t li u d t khác	10	9	8	6
62.10				Qu n áo may t các lo i v i thu c nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 ho c 59.07.				
6210	10			- T các lo i v i thu c nhóm 56.02 ho c 56.03:				
				-- Qu n áo b o h dùng trong công nghi p:				
6210	10	11		--- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	10	9	8	6
6210	10	19		--- Lo i khác	10	9	8	6
6210	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6210	20			- Qu n áo khác, lo i L c mô t t phân nhóm 6201.11 L n 6201.19:				
6210	20	20		-- Qu n áo ch ng cháy	5	5	5	0
6210	20	30		-- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
6210	20	40		-- Các loại quần áo bông khác	5	5	5	5
6210	20	90		-- Loại khác	5	5	5	0
6210	30			- Quần áo khác, loại L: c mô tả phân nhóm 6202.11 L n 6202.19:				
6210	30	20		-- Quần áo chần bông	5	5	5	0
6210	30	30		-- Quần áo chần các chất hóa học chống thấm	5	5	5	5
6210	30	40		-- Các loại quần áo bông khác	5	5	5	5
6210	30	90		-- Loại khác	5	5	5	0
6210	40			- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6210	40	10		-- Quần áo chần bông	5	5	5	0
6210	40	20		-- Quần áo chần các chất hóa học chống thấm	5	5	5	5
6210	40	90		-- Loại khác	5	5	5	5
6210	50			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6210	50	10		-- Quần áo chần bông	5	5	5	0
6210	50	20		-- Quần áo chần các chất hóa học chống thấm	5	5	5	5
6210	50	90		-- Loại khác	5	5	5	5
62.11				Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trang phục và quần áo bông; quần áo khác.				
				- Quần áo bông:				
6211	11	00		-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10	9	8	6
6211	12	00		-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10	9	8	6
6211	20	00		- Bộ quần áo trang phục	10	9	8	6
				- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6211	32			-- Tê-bông:				
6211	32	10		--- Quần áo Lụa kim loại Lụa v t	10	9	8	6
6211	32	20		--- Áo choàng hành hương (erham)	10	9	8	6
6211	32	90		--- Loại khác	10	9	8	6
6211	33			-- Tê-si nhân tạo:				
6211	33	10		--- Quần áo Lụa kim loại Lụa v t	5	5	5	5
6211	33	20		--- Quần áo chần bông	5	5	5	0
6211	33	30		--- Quần áo chần các chất hóa học chống thấm	5	5	5	5
6211	33	90		--- Loại khác	5	5	5	5
6211	39			-- Tê v t li u d t khác:				
6211	39	10		--- Quần áo Lụa kim loại Lụa v t	5	5	5	5
6211	39	20		--- Quần áo chần bông	5	5	5	0
6211	39	30		--- Quần áo chần các chất hóa học chống thấm	5	5	5	5
6211	39	90		--- Loại khác	5	5	5	5
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6211	42			-- Tê-bông:				
6211	42	10		--- Quần áo Lụa kim loại Lụa v t	10	9	8	6
6211	42	20		--- Áo choàng không tay dùng Lụa u nguy n	10	9	8	6
6211	42	90		--- Loại khác	10	9	8	6
6211	43			-- Tê-si nhân tạo:				
6211	43	10		--- Áo ph u thu t	10	9	8	6
6211	43	20		--- Áo choàng không tay dùng Lụa u nguy n	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
6211	43	30		--- B qu n áo b o h ch ng n	10	9	8	6
6211	43	40		--- Qu n áo L u ki m ho c L u v t	10	9	8	6
6211	43	50		--- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	10	9	8	6
6211	43	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
6211	49			-- T v t li u d t khác:				
6211	49	10		--- Qu n áo L u ki m ho c L u v t	10	9	8	6
6211	49	20		--- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	10	9	8	6
6211	49	30		--- Áo choàng không tay dùng L c u nguy n	10	9	8	6
6211	49	40		--- Lo i khác, t lông L ng v t lo i m n ho c thô	10	9	8	6
6211	49	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
62.12				Xu chiêng, gen, áo n t ng c, dây Leo qu n, dây móc bít t t, n t t t, các s n ph m t ng t và các chi ti t c a chúng, L c làm ho c không L c làm t d t kim ho c móc.				
6212	10			- Xu chiêng:				
6212	10	10		-- T bông	10	9	8	6
6212	10	90		-- T các lo i v t li u d t khác	10	9	8	6
6212	20			- Gen và qu n gen:				
6212	20	10		-- T bông	10	9	8	6
6212	20	90		-- T các lo i v t li u d t khác	10	9	8	6
6212	30			- Áo n t toàn thân:				
6212	30	10		-- T bông	10	9	8	6
6212	30	90		-- T các lo i v t li u d t khác	10	9	8	6
6212	90			- Lo i khác:				
				-- T bông:				
6212	90	11		--- Hàng may m c, lo i có tính Làn h i bó ch t, L Li u tr mô v t s o và ghép da	10	9	8	6
6212	90	12		--- V t h tr cho các môn Li n kinh	10	9	8	6
6212	90	19		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- T v t li u d t khác:				
6212	90	91		--- Hàng may m c, lo i có tính Làn h i bó ch t, L Li u tr mô v t s o và ghép da	10	9	8	6
6212	90	92		--- V t h tr cho các môn Li n kinh	10	9	8	6
6212	90	99		--- Lo i khác	10	9	8	6
62.13				Khấn tay và khấn vuông nh quàng c .				
6213	20			- T bông:				
6213	20	10		-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6213	20	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6213	90			- T các lo i v t li u d t khác:				
				-- T t t m ho c t t m ph ph m:				
6213	90	11		--- ã c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6213	90	19		--- Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				-- Lo i khác:				
6213	90	91		--- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6213	90	99		--- Lo i khác	10	9	8	6
62.14				Khấn choàng, khấn quàng c , khấn choàng r ng L i L u, khấn choàng vai, m ng che và các lo i t ng t .				
6214	10			- T t t m ho c ph li u t t m:				
6214	10	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6214	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6214	20	00		- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6214	30			- T s i t ng h p:				
6214	30	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6214	30	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6214	40			- T s i tái t o:				
6214	40	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6214	40	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6214	90			- T v t li u d t khác:				
6214	90	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6214	90	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
62.15				Cà v t, n con b m và cravat.				
6215	10			- T t t m ho c ph li u t t m:				
6215	10	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6215	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6215	20			- T s i nhân t o:				
6215	20	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6215	20	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
6215	90			- T v t li u d t khác:				
6215	90	10		-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	10	9	8	6
6215	90	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
62.16				GÑng tay, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao.				
6216	00	10		- GÑng tay b o h lao L ng, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
6216	00	91		-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	10	9	8	6
6216	00	92		-- T bông	10	9	8	6
6216	00	99		-- Lo i khác	10	9	8	6
62.17				Hàng may m c ph tr Lã hoàn ch nh khác; các chi ti t c a qu n áo ho c c a hàng may m c ph tr , tr các lo i thu c nhóm 62.12.				
6217	10			- Hàng ph tr :				
6217	10	10		-- ñ ai Ju Lô	10	9	8	6
6217	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6217	90	00		- Các chi tiết	10	9	8	6
				Chương 63 - Các mặt hàng dệt Lã hoàn thiện khác; bằng vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt Lã qua s dệt khác; vải vụn				
63.01				Chỉ và chỉ du lịch.				
6301	10	00		- Chỉ Lã	3	2	1	0
6301	20	00		- Chỉ (tr chỉ Lã) và chỉ du lịch, t lông c u học lông Lã v t lo i m n	3	2	1	0
6301	30	00		- Chỉ (tr chỉ Lã) và chỉ du lịch, t bông	3	2	1	0
6301	40	00		- Chỉ (tr chỉ Lã) và chỉ du lịch, t x s i t ng h p	3	2	1	0
6301	90	00		- Chỉ và chỉ du lịch khác	3	2	1	0
63.02				Chỉ tr i gi ng, chỉ tr i bàn, chỉ trong phòng v sinh và chỉ nhà b p.				
6302	10	00		- Chỉ tr i gi ng, d t kim học móc	3	2	1	0
				- Chỉ tr i gi ng khác, Lã in:				
6302	21	00		-- T bông	3	2	1	0
6302	22			-- T s i nhâ n t o:				
6302	22	10		--- T v i không d t	3	2	1	0
6302	22	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6302	29	00		-- T v t li u d t khác	3	2	1	0
				- Chỉ tr i gi ng khác:				
6302	31	00		-- T bông	3	2	1	0
6302	32			-- T s i nhâ n t o:				
6302	32	10		--- T v i không d t	3	2	1	0
6302	32	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6302	39	00		-- T v t li u d t khác	3	2	1	0
6302	40	00		- Chỉ tr i bàn, d t kim học móc	3	2	1	0
				- Chỉ tr i bàn khác:				
6302	51	00		-- T bông	3	2	1	0
6302	53	00		-- T s i nhâ n t o	3	2	1	0
6302	59	00		-- T v t li u d t khác	3	2	1	0
6302	60	00		- Chỉ trong phòng v sinh và chỉ nhà b p, t v i d t vòng lông học các lo i v i d t vòng lông t ng t , t bông	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
6302	91	00		-- T bông	3	2	1	0
6302	93	00		-- T s i nhâ n t o	3	2	1	0
6302	99	00		-- T v t li u d t khác	3	2	1	0
63.03				Màn che (k c rèm trang trí) và rèm m che phía trong; di m màn che học di m gi ng.				
				- D t kim học móc:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6303	12	00		-- T s i t n g h p	3	2	1	0
6303	19			-- T các v t l i u d t khác:				
6303	19	10		--- T bông	3	2	1	0
6303	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
6303	91	00		-- T bông	3	2	1	0
6303	92	00		-- T s i t n g h p	3	2	1	0
6303	99	00		-- T các v t l i u d t khác	3	2	1	0
63.04				Các s n ph m trang trí n i th t khác, tr các lo i thu c nhóm 94.04.				
				- Các b khñ ph gi ng:				
6304	11	00		-- D t kim ho c móc	3	2	1	0
6304	19			-- Lo i khác:				
6304	19	10		--- T bông	3	2	1	0
6304	19	20		--- Lo i khác, không d t	3	2	1	0
6304	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
6304	91			-- D t kim ho c móc:				
6304	91	10		--- Màn ch ng mu i	3	2	1	0
6304	91	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6304	92	00		-- Không d t kim ho c móc, t bông	3	2	1	0
6304	93	00		-- Không d t kim ho c móc, t s i t n g h p	3	2	1	0
6304	99	00		-- Không d t kim ho c móc, t v t l i u d t khác	3	2	1	0
63.05				Bao và túi, lo i dùng L Lóng, gói hàng.				
6305	10			- T Lay ho c các nguyên li u d t t s i libe khác thu c nhóm 53.03:				
				-- M i:				
6305	10	11		--- T Lay	3	2	1	0
6305	10	19		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Cũ				
6305	10	21		--- T Lay	3	2	1	0
6305	10	29		--- Lo i khác	3	2	1	0
6305	20	00		- T bông	3	2	1	0
				- T v t l i u d t nh n t o:				
6305	32			-- Túi, bao L ng hàng lo i l n có th g p, m linh ho t:				
6305	32	10		--- T v i không d t	3	2	1	0
6305	32	20		--- D t kim ho c móc	3	2	1	0
6305	32	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6305	33			-- Lo i khác, t polyetylen ho c d i polypropylen ho c d ng t ng t :				
6305	33	10		--- D t kim ho c móc	3	2	1	0
6305	33	20		--- B ng s i d t d ng d i ho c t ng t	3	2	1	0
6305	33	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6305	39			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6305	39	10		--- T v i không d t	3	2	1	0
6305	39	20		--- D t kim ho c móc	3	2	1	0
6305	39	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6305	90			- T v t li u d t khác:				
6305	90	10		-- T gai d u thu c nhóm 53.05	3	2	1	0
6305	90	20		-- T d a (x d a) thu c nhóm 53.05	3	2	1	0
6305	90	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
63.06				T m v i ch ng th m n c, t m hiên và t m che n ng; tNng (l u); bu m cho tàu thuy n, ván l t ho c ván l t cát; các s n ph m dùng cho c m tr i.				
				- T m v i ch ng th m n c, t m hiên và t m che n ng:				
6306	12	00		-- T s i t ng h p	3	2	1	0
6306	19			-- T v t li u d t khác:				
6306	19	10		--- T s i d t th c v t thu c nhóm 53.05	3	2	1	0
6306	19	20		--- T bông	3	2	1	0
6306	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- TNng (l u):				
6306	22	00		-- T s i t ng h p	3	2	1	0
6306	29			-- T v t li u d t khác:				
6306	29	10		--- T bông	3	2	1	0
6306	29	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
6306	30	00		- Bu m cho tàu thuy n	3	2	1	0
6306	40			- n m h i:				
6306	40	10		-- T bông	3	2	1	0
6306	40	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
6306	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
63.07				Các m t hàng Lã hoàn thi n khác, k c m u c t may.				
6307	10			- KhN lau sàn, khN lau bát Lã, khN lau b i và các lo i khN lau t ng t :				
6307	10	10		-- T v i không d t tr ph t	3	2	1	0
6307	10	20		-- T ph t	3	2	1	0
6307	10	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
6307	20	00		- Áo c u sinh và Lai c u sinh	0	0	0	0
6307	90			- Lo i khác:				
6307	90	30		-- T m ph ô che c t s n hình tam giác	10	9	8	6
6307	90	40		-- Kh u trang ph u thu t	5	5	5	0
				-- Các lo i Lai an toàn:				
6307	90	61		--- Thích h p dùng trong công nghi p	5	5	5	0
6307	90	69		--- Lo i khác	5	5	5	5
6307	90	70		-- Qu t và màn che kéo b ng tay	5	5	5	5
6307	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6308	00	00		B ví bao g m v i và ch , có ho c không có ph ki n dùng L làm chN, th m trang trí, khN tr i bàn ho c khN N Lã thêu, ho c các s n ph m d t t ng t , Lóng gói s n L bán l .	10	9	8	6
6309	00	00		Qu n áo và các s n ph m d t may Lã qua s d ng khác.	*	*	*	*
63.10				V i v n, m u dây xe, chăo b n (cordage), th ng và cáp Lã qua s d ng ho c m i và các ph li u t v i v n, dây xe, chăo b n (cordage), th ng ho c cáp, t v t li u d t.				
6310	10			- ã L c phân lo i:				
6310	10	10		-- V i v n cCho c m i	*	*	*	*
6310	10	90		-- Lo i khác	*	*	*	*
6310	90			- Lo i khác:				
6310	90	10		-- V i v n cCho c m i	*	*	*	*
6310	90	90		-- Lo i khác	*	*	*	*
				Ch ng 64 - Giày, dép, gh t và các s n ph m t ng t ; các b ph n c a các s n ph m trên				
64.01				Giày, dép không th m n c có L ngoài và mHGiày b ng cao su ho c plastic, mHGiày, dép không g n ho c l p ghép v i L b ng cách khâu, tán Lnh, xoáy c, c m L ho c các cách t ng t .				
6401	10	00		- Giày, dép có mH g n kim lo i b o v	20	18	15	13
				- Giày, dép khác:				
6401	92	00		- - Giày c cao quá m t cá chân nh ng không qua L u g i	20	18	15	13
6401	99	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
64.02				Các lo i giày, dép khác có L ngoài và mH b ng cao su ho c plastic.				
				- Giày, dép th thao:				
6402	12	00		- - Giày ng tr t tuy t, giày ng tr t tuy t vi t đã và giày ng g n ván tr t	20	18	15	13
6402	19			- - Lo i khác:				
6402	19	10		- - - Giày dép cho L u v t	20	18	15	13
6402	19	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
6402	20	00		- Giày, dép có Lai ho c dây g n mHGiày v i L b ng ch t cài	20	18	15	13
				- Giày, dép khác:				
6402	91			- - Giày c cao quá m t cá chân:				
6402	91	10		- - - Giày l n	20	18	15	13
				- - - Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
6402	91	91		---- Mũ giày L c g n kim lo i L b o v	20	18	15	13
6402	91	99		---- Lo i khác	20	18	15	13
6402	99			-- Lo i khác:				
6402	99	10		--- Mũ giày L c g n kim lo i L b o v	20	18	15	13
6402	99	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
64.03				Giày, dép có L ngoài b ng cao su, plastic, da thu c ho c da t ng h p và mũ giày b ng da thu c.				
				- Giày, dép th thao:				
6403	12	00		-- Giày ng tr t tuy t, giày ng tr t tuy t vi t dẫ và giày ng g n ván tr t	20	18	15	13
6403	19			-- Lo i khác:				
6403	19	10		--- Giày, dép có g n Linh, g n mi ng L chân ho c các lo i t ng t	20	18	15	13
6403	19	20		--- ng Li ng a ho c giày ch i bowling	20	18	15	13
6403	19	30		--- Giày, dép dùng trong L u v t, c t ho c th d c th hình	20	18	15	13
6403	19	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
6403	20	00		- Giày dép có L ngoài b ng da thu c, và mũ giày có Lai vòng qua mu bàn chân và quai x ngón chân cái	20	18	15	13
6403	40	00		- Giày, dép khác, có mũ g n kim lo i b o v	20	18	15	13
				- Giày, dép khác có L ngoài b ng da thu c:				
6403	51	00		-- Giày c cao quá m t cá chân	20	18	15	13
6403	59	00		-- Lo i khác	20	18	15	13
				- Giày, dép khác:				
6403	91	00		-- Giày c cao quá m t cá chân	20	18	15	13
6403	99	00		-- Lo i khác	20	18	15	13
64.04				Giày, dép có L ngoài b ng cao su, plastic, da thu c ho c da t ng h p và mũ giày b ng v t li u d t.				
				- Giày, dép có L ngoài b ng cao su ho c plastic:				
6404	11			-- Giày, dép th thao, giày tennis, giày bóng r , giày th d c, giày luy n t p và các lo i t ng t :				
6404	11	10		--- Giày, dép có g n Linh, g n mi ng L chân ho c các lo i t ng t	20	18	15	13
6404	11	20		--- Giày, dép dùng trong L u v t, c t ho c th d c th hình	20	18	15	13
6404	11	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
6404	19	00		-- Lo i khác	20	18	15	13
6404	20	00		- Giày, dép có L ngoài b ng da thu c ho c da t ng h p	20	18	15	13
64.05				Giày, dép khác.				
6405	10	00		- Có mũ giày b ng da thu c ho c da t ng h p	20	18	15	13
6405	20	00		- Có mũ giày b ng v t li u d t	20	18	15	13
6405	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
64.06				Các bộ phận của giày, dép (kể cả miếng giày Lã hoặc chày nỉ, ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, miếng gót chân và các sản phẩm tương tự; gút, quai ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.				
6406	10			- Miếng giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong miếng giày:				
6406	10	10		- - Miếng giày bằng kim loại	10	9	8	6
6406	10	90		- - Loại khác	10	9	8	6
6406	20	00		- Nỉ ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	15	13	11	9
6406	90			- Loại khác:				
6406	90	10		- - Bằng gỗ	10	9	8	6
				- - Bằng kim loại:				
6406	90	21		- - - Bằng thép	3	2	1	0
6406	90	29		- - - Loại khác	3	2	1	0
				- - Bằng plastic hoặc cao su:				
6406	90	31		- - - Tấm lót giày	3	2	1	0
6406	90	32		- - - Nỉ giày Lã hoàn thành	3	2	1	0
6406	90	39		- - - Loại khác	3	2	1	0
				- - Loại khác:				
6406	90	91		- - - Gút, quai ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	3	2	1	0
6406	90	99		- - - Loại khác	3	2	1	0
				Chương 65 - Mũ và các vật thể khác và các bộ phận của chúng				
6501	00	00		Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng dệt (nỉ, da), chày dệt theo khuôn, chày làm vành; thân mũ thóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ lã giác), bằng dệt (nỉ, da).	3	2	1	0
6502	00	00		Các loại thân mũ làm bằng cách dệt hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu dệt hoặc chày dệt theo khuôn, chày làm vành, chày có lót, chày có trang trí.	3	2	1	0
6504	00	00		Các loại mũ và các vật thể khác, làm bằng cách dệt hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu dệt hoặc lã hoặc chày có lót hoặc trang trí.	20	18	15	13

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
65.05				Các lo i mŏ và các v t L i L u khác, d t kim ho c móc, ho c làm t ren, n ho c v i d t khác, d ng m nh (tr d ng d i), Lã ho c ch a lót ho c trang trí; l i bao tóc b ng v t li u b t k m Lã ho c ch a có lót ho c trang trí.				
6505	00	10		- Mŏ hu c lo i s d ng cho m c Lích tôn giáo	20	18	15	13
6505	00	20		- L i bao tóc	20	18	15	13
6505	00	90		- Lo i khác	20	18	15	13
65.06				Mŏ và các v t L i L u khác, Lã ho c ch a lót ho c trang trí.				
6506	10			- Mŏ o h :				
6506	10	10		-- Mŏ o hi m cho ng i Li xe máy	10	9	8	6
6506	10	20		-- Mŏ o h công nghi p và mŏ o hi m cho lính c u ho , tr mŏ o h b ng thép	1	1	1	0
6506	10	30		-- Mŏ o h b ng thép	1	1	1	0
6506	10	40		-- Mŏ dùng trong ch i water-polo	1	1	1	0
6506	10	90		-- Lo i khác	1	1	1	0
				- Lo i khác:				
6506	91	00		-- B ng cao su ho c plastic	20	18	15	13
6506	99			-- B ng v t li u khác:				
6506	99	10		--- B ng da lông	20	18	15	13
6506	99	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
6507	00	00		BŔng lót vành trong thân mŏ l p lót, l p b c, c t, khung, l i trai và quai dùng L s n xu t mŏ và các v t L i L u khác.	20	18	15	13
				Ch ng 66 - Ô, dù che, ba toong, g y tay c m có th chuy n thành gh , roi, g y Li u khi n, roi Li u khi n súc v t th kéo và các b ph n c a các s n ph m trên				
66.01				Các lo i ô và dù (k c ô có cán là ba toong, dù che trong v n và các lo i ô, dù t ng t).				
6601	10	00		- Dù che trong v n và các lo i ô, dù t ng t	20	18	15	13
				- Lo i khác:				
6601	91	00		-- Có cán ki u ng l ng	20	18	15	13
6601	99	00		-- Lo i khác	20	18	15	13
6602	00	00		Ba toong, g y tay c m có th chuy n thành gh , roi da, roi Li u khi n súc v t th , kéo và các lo i t ng t .	20	18	15	13
66.03				Các b ph n, L trang trí và L ph tr cho các m t hàng thu c nhóm 66.01 ho c 66.02.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6603	20	00		- Khung ô, k c khung có g n v i cán (thân g y)	15	13	11	9
6603	90			- Lo i khác:				
6603	90	10		- - Cho hàng hoá thu c nhóm 66.01	15	13	11	9
6603	90	20		- - Cho hàng hoá thu c nhóm 66.02	15	13	11	9
				Ch 67 - Lông vH và lông t ch bi n, các s n ph m b ng lông vH cho c lông t ; hoa nhân t o; các s n ph m làm t tóc ng i				
6701	00	00		Da và các b ph n khác c a loài chim có lông vH ho c lông t , lông vH các ph n c a lông vH Lông t và các s n ph m làm t chúng (tr các m t hàng thu c nhóm 05.05 và các ng, lông cánh, lông Luôi Lã ch bi n).	10	9	8	6
67.02				Hoa, cành, lá, qu nhân t o và các ph n c a chúng; các s n ph m làm b ng hoa, lá ho c qu nhân t o.				
6702	10	00		- B ng plastic	20	18	15	13
6702	90			- B ng v t li u khác:				
6702	90	10		- - B ng gi y	20	18	15	13
6702	90	20		- - B ng v t li u d t	20	18	15	13
6702	90	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
6703	00	00		Tóc ng i Lã E c ch i, chu t, t y ho c x lý b ng cách khác; lông c u ho c lông E ng v t khác ho c lo i v t li u d t khác, E c ch bi n E dùng làm tóc gi ho c s n ph m t ng t .	10	9	8	6
67.04				Tóc gi , râu, lông mi, lông mày gi , tóc E n và các lo i s n ph m t ng t b ng tóc ng i, b ng lông E ng v t ho c b ng các lo i v t li u d t; các s n ph m b ng tóc ng i ch a E c chi ti t hay ghi n i khác.				
				- B ng v t li u d t t ng h p:				
6704	11	00		- - B tóc gi hoàn ch nh	15	13	11	9
6704	19	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
6704	20	00		- B ng tóc ng i	15	13	11	9
6704	90	00		- B ng v t li u khác	15	13	11	9
				Ch 68 - S n ph m làm b ng Lá, th ch cao, xi mNg, amiNg, mica ho c các v t li u t ng t				
6801	00	00		Các lo i Lá lát, Lá lát l E ng và phi n Lá lát E ng, b ng Lá t nhiên (tr Lá phi n).	13	11	9	8

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
68.02				ố á làm t ng Lài ho c Lá xây d ng Lã E c gia công (tr Lá phi n) và các s n ph m làm t các lo i Lá trên, tr các s n ph m thu c nhóm 68.01; Lá kh i dùng E kh m và các lo i t ng t , b ng Lá t nhiên (k c Lá phi n), có ho c không có l p lót; Lá h t, Lá dÑm và b t Lá Lã nhu m màu nhâ t o, làm b ng Lá t nhiên (k c Lá phi n).				
6802	10	00		- ố á lát, Lá kh i và các s n ph m t ng t , có ho c không d ng hình ch nh t (k c d ng hình vuông), mà di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh nh h n 7 cm; Lá h t, Lá dÑm và b t Lá Lã nhu m màu nhâ t o	13	11	9	8
				- ố á làm t ng Lài ho c Lá xây d ng khác và các s n ph m làm t chúng, m i ch c tho c c a E n gi n, có b m t nh n ho c ph ng:				
6802	21	00		- - ố á hoa (marble), tra-véc-tin và th ch cao tuy t hoa	13	11	9	8
6802	23	00		- - ố á granit	13	11	9	8
6802	29			- - ố á khác:				
6802	29	10		- - - ố á vôi khác	13	11	9	8
6802	29	90		- - - Lo i khác	13	11	9	8
				- Lo i khác:				
6802	91			- - ố á hoa (marble), tra-véc-tin và th ch cao tuy t hoa:				
6802	91	10		- - - ố á hoa (marble)	13	11	9	8
6802	91	90		- - - Lo i khác	13	11	9	8
6802	92	00		- - ố á vôi khác	13	11	9	8
6802	93	00		- - ố á granit	13	11	9	8
6802	99	00		- - ố á khác	13	11	9	8
6803	00	00		ố á phi n Lã gia công và các s n ph m làm b ng Lá phi n ho c làm b ng Lá phi n k t kh i (t b t Lá phi n k t l i thành kh i).	10	9	8	6
68.04				ố á nghi n, Lá mài, Lá mài d ng hình tròn và t ng t , không có c t, dùng E nghi n, mài, Lánh bóng, gi i ho c c t, Lá mài ho c Lá Lánh bóng b ng tay, và các ph n c a chúng, b ng Lá t nhiên, b ng các v t li u mài t nhiên ho c nhâ t o Lã E c k t kh i, ho c b ng g m, có ho c không kèm theo các b ph n b ng các v t li u khác.				
6804	10	00		- ố á nghi n (th t c i xay) và Lá mài E nghi n, mài ho c xay thành b t	10	9	8	6
				- ố á nghi n, Lá mài khác, Lá mài d ng hình tròn và d ng t ng t :				
6804	21	00		- - B ng kim c ng t nhiên ho c kim c ng nhâ t o k t kh i	0	0	0	0
6804	22	00		- - B ng v t li u mài k t kh i ho c b ng g m:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6804	22	00	10	- - - Ch a h t Lã mài b ng khoáng ch t corundum nâu	5	5	5	0
6804	22	00	90	- - - Lo i khác	10	9	8	6
6804	23	00		- - B ng Lá t nhiên	5	5	5	0
6804	30	00		- ñ á mài ho c Lá Lánh bóng b ng tay:				
6804	30	00	10	- - Ch a h t Lã mài b ng khoáng ch t corundum nâu	5	5	5	0
6804	30	00	90	- - Lo i khác	10	9	8	6
68.05				B t mài ho c h t mài t nhiên hay nhân t o, có n n b ng v t li u d t, gi y, bìa ho c các v t li u khác, Lã ho c ch a c t thành hình ho c Lã khâu ho c hoàn thi n b ng cách khác.				
6805	10	00		- Trên n n ch b ng v i d t	3	2	1	0
6805	20	00		- Trên n n ch b ng gi y ho c bìa	3	2	1	0
6805	30	00		- Trên n n b ng v t li u khác	3	2	1	0
68.06				S i x, bông len Lá và các lo i s i khoáng t ng t ; vermiculite nung n , L t sét tr ng n , x b t và các lo i v t li u khoáng tr ng n t ng t ; các h n h p và các s n ph m cách nhi t, cách âm ho c các v t li u khoáng h p th âm, tr các s n ph m thu c nhóm 68.11 ho c 68.12 ho c Ch ng 69.				
6806	10	00		- S i x, bông len Lá và các lo i s i khoáng t ng t (k c h n h p c a chúng), d ngr i, d ng t m ho c d ng cu n	5	5	5	0
6806	20	00		- Vermiculite nung n , L t sét tr ng n , x b t và các lo i v t li u qu ng khoáng tr ng n t ng t (k c h n h p c a chúng)	5	5	5	0
6806	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
68.07				Các s n ph m b ng asphalt ho c b ng v t li u t ng t (ví d , bitum d u m ho c h c ín than Lá).				
6807	10	00		- D ng cu n	5	5	5	0
6807	90			- Lo i khác:				
6807	90	10		- -T m lát	5	5	5	0
6807	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
68.08				Panen, t m, t m lát, kh i và các s n ph m t ng t làm b ng s i th c v t, s i r m r ho c b ng phơi bào, m t g , g dÑn ho c ph li u khác, b ng g , Lã L c k t kh i b ng xi mÑng, th ch cao ho c ch t k t dính khoáng khác.				
6808	00	10		- Ngói, panen, t m, kh i và các s n ph m t ng t dùng L l p mái	15	13	11	9
6808	00	90		- Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
68.09				Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các chất nhũ có thành phần chính là thạch cao.				
				- Tấm, lá, panen, tấm lát và các sản phẩm tương tự, ch a L c trang trí:				
6809	11	00		- - Nh c phẩm thạch cao ch b ng gi y ho c bìa	15	13	11	9
6809	19			- - Lo i khác:				
6809	19	10		- - - Tấm lát	15	13	11	9
6809	19	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
6809	90			- Các sản phẩm khác:				
6809	90	10		- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	3	2	1	0
6809	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
68.10				Các sản phẩm bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo, Lã hoặc ch a L c gia c .				
				- Tấm lát, phiến lát L ng, g ch và các sản phẩm tương tự :				
6810	11	00		- - G ch và g ch kh i xây d ng	15	13	11	9
6810	19			- - Lo i khác:				
6810	19	10		- - - Tấm lát	15	13	11	9
6810	19	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- Sản phẩm khác:				
6810	91	00		- - Các cu ki n làm s n cho xây d ng ho c k thu t dân d ng	15	13	11	9
6810	99	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
68.11				Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-s i xenlulô hoặc tương tự .				
6811	40			- Ch a amiăng:				
6811	40	10		- - Tấm làn sóng	10	9	8	6
				- - Tấm, panen, tấm lát và các sản phẩm tương tự khác:				
6811	40	21		- - - G ch lát n n ho c p t ng ch a plastic	10	9	8	6
6811	40	29		- - - Lo i khác	10	9	8	6
6811	40	30		- - ng ho c ng d n	10	9	8	6
6811	40	40		- - Các kh p n i ng ho c ng d n	10	9	8	6
6811	40	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Không ch a amiăng:				
6811	81	00		- - Tấm làn sóng	10	9	8	6
6811	82			- - Tấm, panen, tấm lát và các sản phẩm tương tự khác:				
6811	82	10		- - - G ch lát n n ho c p t ng ch a plastic	10	9	8	6
6811	82	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6
6811	89			- - Lo i khác:				
6811	89	10		- - - ng ho c ng d n	10	9	8	6
6811	89	20		- - - Các kh p n i ng ho c ng d n	10	9	8	6
6811	89	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
68.12				S i amiŃg Lã E c gia công; các h n h p v i thành ph n c b n là amiŃg ho c thành ph n chính là amiŃg và magie carbonat; các s n ph m làm t h n h p Ló ho c làm t amiŃg (ví d , ch , v i d t thoi, qu n áo, mFO và v t L i L u khác, gi y dép, các mi ng L m), Lã ho c ch a L c gia c , tr các lo i thu c nhóm 68.11 ho c 68.13.				
6812	80			- B ng crocidolite:				
6812	80	20		- - Qu n áo	3	2	1	0
6812	80	30		- - Gi y, bìa c ng và n	3	2	1	0
6812	80	40		- - G ch lát n n ho c p t ng	3	2	1	0
6812	80	50		- - Ph ki n qu n áo, giày dép và v t L i L u; s i crocidolite Lã E c gia công; các ch t h n h p v i thành ph n c b n là crocidolite ho c có thành ph n c b n là crocidolite và magie carbonat; s i và ch ; s i b n (cord) và dây, Lã ho c ch a b n; v i d t kim ho c d t thoi	3	2	1	0
6812	80	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
6812	91			- - Qu n áo, ph ki n qu n áo, gi y dép và v t L i L u:				
6812	91	10		- - - Qu n áo	3	2	1	0
6812	91	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
6812	92	00		- - Gi y, bìa c ng và n	3	2	1	0
6812	93	00		- - V t li u ghép n i làm b ng s i amiŃg ép, d ng t m ho c cu n	3	2	1	0
6812	99			- - Lo i khác:				
				- - - S i amiŃg (tr lo i làm t crocidolite) Lã E c gia công; các ch t h n h p v i thành ph n c b n là amiŃg (tr lo i làm t crocidolite) ho c có thành ph n c b n là amiŃg (tr lo i làm t crocidolite) và magie carbonat; s i và ch ; s i b n (cord) và dây, Lã ho c ch a b n; v i d t kim ho c d t thoi:				
6812	99	11		- - - - Các ch t h n h p v i thành ph n c b n là amiŃg ho c có thành ph n c b n là amiŃg và magie carbonat lo i dùng L s n xu t các m t hàng thu c nhóm 68.13	3	2	1	0
6812	99	19		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
6812	99	20		- - - G ch lát n n ho c p t ng	3	2	1	0
6812	99	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
68.13				Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mạ, cuộn, đĩa, Lo n, Lã, vòng L m, tấm lót), ch a l p ráp, L làm phanh, côn ho c các sản phẩm ng t , v i thành ph n chính là amiăng, các ch t khoáng khác ho c xenlulo, Lã ho c ch a k th p v i v t li u d t ho c các v t li u khác.				
6813	20			- Ch a amiăng:				
6813	20	10		- - Lót và L m phanh	3	2	1	0
6813	20	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Không ch a amiăng:				
6813	81	00		- - Lót và L m phanh	3	2	1	0
6813	89	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
68.14				Mica Lã gia công và các sản phẩm làm từ mica, k c mica Lã L c liên k t kh i ho c tái ch , có ho c không có l p n n b ng gi y, bìa ho c các v t li u khác.				
6814	10	00		- T m, lá và d i b ng mica Lã L c k t kh i ho c tái ch , có ho c không có l p n n ph tr	3	2	1	0
6814	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
68.15				Các sản phẩm b ng Lá ho c b ng các ch t li u khoáng khác (k c s i carbon, các sản phẩm b ng s i carbon và các sản phẩm làm b ng than bùn), ch a L c chi ti t hay ghi n i khác.				
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit ho c carbon khác không ph i là sản phẩm Li n:				
6815	10	10		- - S i ho c ch	5	5	5	0
6815	10	20		- - G ch, Lá lát n n, các lo i v t li u dùng L lát và các sản phẩm xây d ng t ng t	10	9	8	6
				- - Lo i khác:				
6815	10	91		- - - S i carbon	10	9	8	6
6815	10	99		- - - Lo i khác	10	9	8	6
6815	20	00		- Sản phẩm than bùn	10	9	8	6
				- Các lo i sản phẩm khác:				
6815	91	00		- - Có ch a magiezit, dolomit ho c cromit	3	2	1	0
6815	99	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
				Chương 69 - ã g m, s				
6901	00	00		G ch, g ch kh i, t m lát và các lo i hàng g m khác làm từ b t silic hóa th ch (ví dụ , L t t o cát, Lá t o silic ho c diatomit) ho c t các lo i L t silic t ng t .	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
6907	10			- Tấm lát, kh i và các s n ph m t ng t , d ng hình ch nh t ho c d ng khác, di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh d i 7 cm:				
6907	10	10		- - Tấm lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	25	22	19	16
6907	10	90		- - Lo i khác	25	22	19	16
6907	90			- Lo i khác:				
6907	90	10		- - Tấm lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	25	22	19	16
6907	90	20		- - G ch lót dùng cho máy nghi n	25	22	19	16
6907	90	90		- - Lo i khác	25	22	19	16
69.08				Các lo i phi n lát L ng và t m lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng b ng g m, s Lã trắng men; các kh i kh m và các s n ph m t ng t b ng g m, s Lã trắng men, có ho c không có l p n n.				
6908	10			- G ch, kh i và các s n ph m t ng t d ng hình ch nh t ho c d ng khác, mà di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh nh h n 7cm:				
6908	10	10		- - Tấm lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	25	22	19	16
6908	10	90		- - Lo i khác	25	22	19	16
6908	90			- Lo i khác:				
				- - G ch tr n (ch a có hoa vÑh):				
6908	90	11		- - Tấm lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	25	22	19	16
6908	90	19		- - - Lo i khác	25	22	19	16
				- - Lo i khác:				
6908	90	91		- - Tấm lát L ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	25	22	19	16
6908	90	99		- - - Lo i khác	25	22	19	16
69.09				ñ g m s dùng trong phòng thí nghi m, dùng trong l h v c hóa h c ho c k thu t khác; máng, ch u và các v t ch a t ng t dùng trong nông nghi p b ng g m, s ; bình, h , li n và các s n ph m t ng t b ng g m, s dùng trong v c chuyên ch ho c Lóng hàng.				
				- ñ g m s dùng trong phòng thí nghi m, dùng trong hóa h c ho c k thu t khác:				
6909	11	00		- - B ng s	0	0	0	0
6909	12	00		- - Các s n ph m có L c ng t ng L ng t 9 tr lên trong thang Lo L c ng Mohs	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
6909	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
6909	90	00		- Lo i khác	10	9	8	6
69.10				B n r a, ch u g i t, b ch u g i t, b n t m, ch u v sinh dành cho ph n , b x i b t, bình x i n c, b l i t i u nam và các s n ph m v sinh t ng t g n c l nh b ng g m, s .				
6910	10	00		- B ng s	26	24	21	18
6910	90	00		- Lo i khác	21	19	16	14
69.11				B l E N h, b l E nhà b p, l gia d ng và l s v sinh khác, b ng s .				
6911	10	00		- B l E N h và b l E nhà b p	25	22	19	16
6911	90	00		- Lo i khác	25	22	19	16
6912	00	00		B l E N h, b l E nhà b p, l gia d ng và l v sinh b ng g m, tr lo i b ng s .	20	18	15	13
69.13				Các lo i t ng nh và các lo i s n ph m trang trí b ng g m, s khác.				
6913	10			- B ng s :				
6913	10	10		- - H p l E ng thu c lá và g t tàn trang trí	20	18	15	13
6913	10	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
6913	90			- Lo i khác:				
6913	90	10		- - H p l E ng thu c lá và g t tàn trang trí	20	18	15	13
6913	90	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
69.14				Các s n ph m b ng g m, s khác.				
6914	10	00		- B ng s	20	18	15	13
6914	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
				Ch ng 70 - Thu tnh và các s n ph m b ng thu tnh				
7001	00	00		Th y tnh v n và th y tnh ph li u và m nh v n khác; th y tnh d ng kh i.	0	0	0	0
70.02				Th y tnh d ng hình c u (tr lo i v i c u th y tnh thu c nhóm 70.18), d ng thanh ho c ng, ch a gia công.				
7002	10	00		- D ng hình c u	3	3	3	0
7002	20	00		- D ng thanh	3	3	3	0
				- D ng ng:				
7002	31			- - B ng th ch anh nung ch y ho c các d ng Eioxit silic nung ch y khác:				
7002	31	10		- - - Lo i s d ng l s n xu t ng chân không	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
7002	31	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
7002	32			-- B ng th y tính khác có h s giãn n tủy n tính không quá 5×10^{-6} E Kenvin khi nhi t E t 0°C E n 300°C:				
7002	32	10		--- Lo i s d ng E s n xu t ng chân không	15	13	11	9
7002	32	20		--- ng thu tính trung tính trong su t, E ng kính t 3mm E n 22mm	3	3	3	0
7002	32	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
7002	39			-- Lo i khác:				
7002	39	10		--- Lo i s d ng E s n xu t ng chân không	15	13	11	9
7002	39	20		--- ng thu tính trung tính trong su t, E ng kính t 3mm E n 22mm	3	3	3	0
7002	39	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
70.03				Thu tính Lức và thu tính cán, d ng t m ho c d ng hình, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.				
				- D ng t m không có c t thép:				
7003	12			-- Thu tính E c ph màu toàn b , m , sáng ho c có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n				
7003	12	10		--- Thu tính quang h c, ch a E c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7003	12	20		--- Lo i khác, hình vuông ho c hình ch nh t (k c lo i Lã c t 1, 2, 3 ho c 4 góc)	*	*	*	*
7003	12	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
7003	19			-- Lo i khác:				
7003	19	10		--- Thu tính quang h c, ch a E c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7003	19	90		--- Lo i khác	45	45	45	45
7003	20	00		- D ng t m có c t thép	40	40	40	40
7003	30	00		- D ng hình	40	40	40	40
70.04				Kính kéo và kính th i, d ng t m, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.				
7004	20			- Kính, E c ph màu toàn b , m , sáng ho c có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u:				
7004	20	10		-- Kính quang h c, ch a E c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7004	20	90		-- Lo i khác	45	45	45	45
7004	90			- Lo i kính khác:				
7004	90	10		-- Kính quang h c, ch a E c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7004	90	90		-- Lo i khác	45	45	45	45

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
70.05				Kính n i và kính Lã mài ho c Lánh bóng b m t, d ng t m, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.				
7005	10			- Kính không có c t thép, có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u:				
7005	10	10		- - Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7005	10	90		- - Lo i khác	30	30	30	30
				- Kính không có c t thép khác:				
7005	21			- - Ph màu toàn b , m , sáng ho c ch mài b m t:				
7005	21	10		- - - Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7005	21	90		- - - Lo i khác	*	*	*	*
7005	29			- - Lo i khác:				
7005	29	10		- - - Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	5	5	5	0
7005	29	90		- - - Lo i khác	*	*	*	*
7005	30	00		- Kính có c t thép	30	30	30	30
70.06				Kính thu c các nhóm 70.03, 70.04 ho c 70.05, Lã u n cong, gia công c nh, kh c, khoan, tráng ho c gia công cách khác, nh ng ch a làm khung ho c l p v i các v t li u khác.				
7006	00	10		- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang	5	5	5	0
7006	00	90		- Lo i khác	30	30	30	30
70.07				Kính an toàn, làm b ng thu tnh c ng (Lã tôi) ho c th y tnh nhi u l p.				
				- Kính an toàn c ng (Lã tôi):				
7007	11			- - Có kích c và hình d ng phù h p v i t ng lo i xe, ph ng ti n bay, tàu v i Qr ho c tàu thủy n:				
7007	11	10		- - - Phù h p dùng cho xe thu c Ch ng 87	30	30	30	30
7007	11	20		- - - Phù h p dùng cho ph ng ti n bay ho c tàu v i Qr thu c Ch ng 88	0	0	0	0
7007	11	30		- - - Phù h p dùng cho L u máy xe l a ho c xe Li n ho c toa, L u máy lo i khác di chuy n trên L ng s t hay L ng xe Li n thu c Ch ng 86	3	3	3	0
7007	11	40		- - - Phù h p dùng cho tàu, thủy n ho c các k t c u n i thu c Ch ng 89	3	3	3	0
7007	19			- - Lo i khác:				
7007	19	10		- - - Phù h p dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	3	2	1	0
7007	19	90		- - - Lo i khác	4	3	1	0
				- Kính an toàn nhi u l p:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7007	21			-- Có kích cỡ và hình dáng phù hợp với loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:				
7007	21	10		--- Phù hợp dùng cho xe thu c Ch 87	*	*	*	*
7007	21	20		--- Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thu c Ch 88	0	0	0	0
7007	21	30		--- Phù hợp dùng cho Loại máy xe đạp hoặc xe đạp hoặc toa, Loại máy loại khác di chuyển trên Loại s t hay Loại xe đạp thu c Ch 86	3	3	3	0
7007	21	40		--- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các k t c u n i thu c Ch 89	3	3	3	0
7007	29			-- Loại khác:				
7007	29	10		--- Phù hợp dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	0
7007	29	90		--- Loại khác	4	3	1	0
7008	00	00		Kính dùng làm tấm chắn nhiệt u l p.	30	30	30	30
70.09				G ăng thu ỉnh, có hoặc không có khung, k c g ăng chỉ u h u.				
7009	10	00		- G ăng chỉ u h u dùng cho xe	30	30	30	30
				- Loại khác:				
7009	91	00		-- Ch a có khung	30	30	30	30
7009	92	00		-- Có khung	15	13	11	9
70.10				Bình l n có v b c ngoài, chai, bình thót c , l , ăng, ăng Loại thu c tiêm và các lo i Loại ch a khác, b ăng th y ỉnh, dùng trong v n chuy n hoặc L ốg hàng; l , bình b o qu n b ăng th y ỉnh; nút chai, n p Loại y và các lo i n p khác, b ăng th y ỉnh.				
7010	10	00		- ăng Loại thu c tiêm	3	2	1	0
7010	20	00		- Nút chai, n p Loại y và các lo i n p khác	10	9	8	6
7010	90			- Loại khác:				
7010	90	10		-- Bình l n có v b c ngoài và bình thót c	10	9	8	6
7010	90	40		-- Chai và l Loại Loại thu c kháng sinh, huy t thanh và các ch t tiêm truy n khác; chai Loại Loại dung d ch tiêm, truy n t ỉnh m ch	5	5	5	0
7010	90	90		-- Loại khác	10	9	8	6
70.11				V bóng Loại th y ỉnh (k c bóng d ăng b u và d ăng ăng), d ăng h , và các b ph n b ăng th y ỉnh c a v bóng Loại, ch a có các b ph n l p ghép, dùng cho Loại Li n, ăng Loại tia âm c c hoặc các lo i t ăng t .				
7011	10			- Dùng cho Loại Li n:				
7011	10	10		-- Tr (stem) gi ằng tóc bóng Loại	5	5	5	0
7011	10	90		-- Loại khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7011	20	00		- Dừng cho ng Lèn tia âm c c	0	0	0	0
7011	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
70.13				B L N, L nhà b p, L v sinh, L dùng v N phòng, L trang trí n i th t ho c L dùng cho các m c Lích t ng t b ng th y tính (tr các s n ph m thu c nhóm 70.10 ho c 70.18).				
7013	10	00		- B ng g m th y tính	25	22	19	16
				- C c (ly) có chân b ng thu tính, tr lo i b ng g m thu tính:				
7013	22	00		- - B ng pha lê chì	15	13	11	9
7013	28	00		- - Lo i khác	25	22	19	16
				- C c (ly) b ng thu tính khác, tr lo i b ng g m thu tính:				
7013	33	00		- - B ng pha lê chì	15	13	11	9
7013	37	00		- - Lo i khác	25	22	19	16
				- B L N (tr b L dùng L u ng) ho c L nhà b p b ng th y tính, tr lo i b ng g m th y tính:				
7013	41	00		- - B ng pha lê chì	15	13	11	9
7013	42	00		- - B ng th y tính có h s giãn n tuy n tính không quá 5×10^{-6} L Kenvin khi nhi t L t 0°C L n 300	25	22	19	16
7013	49	00		- - Lo i khác	25	22	19	16
				- ñ dùng b ng th y tính khác:				
7013	91	00		- - B ng pha lê chì	15	13	11	9
7013	99	00		- - Lo i khác	25	22	19	16
70.14				D ng c tín hi u b ng th y tính và các b ph n quang h c b ng th y tính (tr nh ng s n ph m thu c nhóm 70.15), ch a L c gia công v m t quang h c.				
7014	00	10		- Lo i phù h p dùng cho xe có L ng c	5	5	5	0
7014	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
70.15				Kính L ng h treo t ng ho c kính L ng h cá nhân và các lo i kính t ng t , các lo i kính Leo L hi u ch nh ho c không hi u ch nh, L c u n cong, làm l i, lõm ho c t ng t , ch a L c gia công v m t quang h c; h t c u th y tính r ng và m nh c a chúng, dùng L s n xu t các lo i kính trên.				
7015	10	00		- Các lo i kính hi u ch nh dùng cho kính Leo m t	3	3	3	0
7015	90			- Lo i khác:				
7015	90	10		- - Kính L ng h treo t ng, L bàn ho c L ng h cá nhân	5	5	5	0
7015	90	90		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
70.16				Khí lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thu được bằng các phương pháp trong xây dựng hoặc các phương pháp khác; khí thủy tinh nhẵn và thủy tinh nhẵn khác, có hoặc không có lớp lót bên trong, dùng để làm vỏ cho các phương pháp khác trang trí nội thất; đèn pin và các loại đèn khác; thủy tinh pha phân tán hoặc thu được bằng phương pháp khác, tấm, mảnh, v.v. hoặc các dạng khác.				
7016	10	00		- Thủy tinh đúc khác và thủy tinh nhẵn khác, có hoặc không có lớp lót bên trong, dùng để làm vỏ cho các phương pháp khác trang trí nội thất	20	18	15	13
7016	90	00		- Loại khác	25	22	19	16
70.17				Ống thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vận chuyển hoặc các phương pháp khác, ống thủy tinh chia hoặc ống thủy tinh khác.				
7017	10			- Ống thủy tinh bằng thủy tinh hoặc thủy tinh khác:				
7017	10	10		- - Ống thủy tinh dùng trong lò phản ứng và vòng kín để thí nghiệm thủy tinh vào lò luyện kim và lò oxy hóa để sản xuất kim loại khác	0	0	0	0
7017	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
7017	20	00		- Ống thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} Kenvin khi nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0	0
7017	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
70.18				Hạt thủy tinh, thủy tinh nghiền, thủy tinh nghiền, thủy tinh quý hoặc thủy tinh bán quý và các loại thủy tinh khác; tấm thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại thủy tinh trên để trang trí làm bằng chất liệu khác; mặt thủy tinh trên các bề mặt khác; tấm thủy tinh nhẵn và các loại trang trí khác, tấm thủy tinh làm bằng chất liệu khác; vì vậy thủy tinh có độ dày không quá 1 mm.				
7018	10	00		- Hạt thủy tinh, thủy tinh nghiền, thủy tinh nghiền, thủy tinh quý hoặc thủy tinh bán quý và các loại thủy tinh khác	20	18	15	13
7018	20	00		- Vì vậy thủy tinh có độ dày không quá 1 mm	0	0	0	0
7018	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
70.19				Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải).				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- d ng b c t m nh, s i thô, s i xe và s i b n Lã c t Lo n:				
7019	11	00		-- S i b n Lã c t Lo n, chi u dài không quá 50 mm	3	3	3	0
7019	12	00		-- S i thô	3	3	3	0
7019	19			-- Lo i khác:				
7019	19	10		--- S i xe	3	3	3	0
7019	19	90		--- Lo i khác	3	3	3	0
				- T m m ng (voan), m ng, chi u, L m, t m và các s n ph m không d t t ng t :				
7019	31	00		-- Chi u	3	3	3	0
7019	32	00		-- T m m ng (voan)	3	3	3	0
7019	39			-- Lo i khác:				
7019	39	10		--- V t li u b c ngoài L ng ng b ng s i th y tinh Lã L c th m t m nh a L ng ho c nh a than Lá	3	3	3	0
7019	39	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
7019	40	00		- V i d t thoi t s i thô	3	3	3	0
				- V i d t thoi khác:				
7019	51	00		-- Có chi u r ng không quá 30 cm	3	3	3	0
7019	52	00		-- Có chi u r ng trên 30 cm, d t tr n, tr ng l ng d i 250 g/m ² , d t t s i filament có L m nh m i s i L n không quá 136 tex	3	3	3	0
7019	59	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
7019	90			- Lo i khác:				
7019	90	10		-- S i thu tinh (k c len thu tinh)	3	3	3	0
7019	90	90		-- Lo i khác	3	3	3	0
70.20				Các s n ph m khác b ng th y tinh.				
				- Khuôn b ng th y tinh:				
7020	00	11		-- Lo i dùng L s n xu t các s n ph m có acrylic	0	0	0	0
7020	00	19		-- Lo i khác	0	0	0	0
7020	00	20		- ng th ch anh dùng trong lò ph n ng và vòng k p L c thi t k L chèn vào lò luy n khu ch tán và lò ôxi hóa L s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0	0
7020	00	30		- Ru t phích và ru t bình chân không khác	17	17	17	17
7020	00	40		- ng chân không s d ng trong bình n c nóng n ng l ng m t tr i	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
7020	00	91		-- Thu tinh L c (Blinds)	15	13	11	9
7020	00	99		-- Lo i khác	15	13	11	9
				Ch ng 71 - Ng c trai t nhiên ho c nuôi c y, Lá quý ho c Lá bán quý, kim lo i quý, kim lo i L c dát ph kim lo i quý, và các s n ph m c a chúng; L trang s c làm b ng ch t li u khác; ti n kim lo i				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
71.01				Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, Lã hoặc ch a L c gia công hoặc phân loại nh ng ch a khâu thành chuỗi, ch a g n hoặc n m dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, Lã L c khâu thành chuỗi t m th i L i n v n chuyên.				
7101	10	00		- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3	0
				- Ngọc trai nuôi cấy:				
7101	21	00		- - Ch a L c gia công	3	3	3	0
7101	22	00		- - ã ã gia công	3	3	3	0
71.02				Kim cương, Lã hoặc ch a L c gia công, nh ng ch a L c g n hoặc n m dát.				
7102	10	00		- Kim cương ch a L c phân loại	1	1	1	0
				- Kim cương công nghiệp:				
7102	21	00		- - Ch a gia công hoặc m i ch L c c t, tách m t cách L n g i n hay m i ch L c chu t hoặc mài s qua	0	0	0	0
7102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Kim cương phi công nghiệp:				
7102	31	00		- - Ch a gia công hoặc m i ch L c c t, tách m t cách L n g i n hay m i ch L c chu t hoặc mài s qua	0	0	0	0
7102	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0
71.03				ã á quý (tr kim cương) và Lá bán quý, Lã hoặc ch a L c gia công hoặc phân loại nh ng ch a khâu chuỗi, ch a g n hoặc n m dát; Lá quý (tr kim cương) và Lá bán quý ch a L c phân loại, Lã L c khâu thành chuỗi t m th i L i n v n chuyên.				
7103	10			- Ch a gia công hoặc m i ch L c c t L n g i n hoặc t o hình thô:				
7103	10	10		- - Rubi	0	0	0	0
7103	10	20		- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0
7103	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
				- ã ã gia công cách khác:				
7103	91			- - Rubi, saphia và ng c l c b o:				
7103	91	10		- - - Rubi	0	0	0	0
7103	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
7103	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0
71.04				ã á quý hoặc Lá bán quý t ng h p hoặc tái tạo, Lã hoặc ch a gia công hoặc phân loại nh ng ch a khâu thành chuỗi, ch a g n hoặc n m dát; Lá quý hoặc Lá bán quý t ng h p hoặc tái tạo ch a phân loại, Lã L c khâu thành chuỗi t m th i L i n v n chuyên.				
7104	10			- Thạch anh áp Li n:				
7104	10	10		- - Ch a gia công	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7104	10	20		- - Nhẫn gia công	0	0	0	0
7104	20	00		- Lo i khác, ch a gia công ho c m i ch E c c t E n gi n ho c t o hình thô	0	0	0	0
7104	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
71.05				B i và b t c a Lá quý ho c Lá bán quý t nhiên ho c t ng h p.				
7105	10	00		- C a kim c ng	1	1	1	0
7105	90	00		- Lo i khác	1	1	1	0
71.06				B c (k c b c E c m vàng ho c b ch kim), ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.				
7106	10	00		- D ng b t	1	1	1	0
				- D ng khác:				
7106	91	00		- - Ch a gia công	1	1	1	0
7106	92	00		- - D ng bán thành ph m	1	1	1	0
7107	00	00		Kim lo i c b n E c dát ph b c, ch a gia công quá m c bán thành ph m.	1	1	1	0
71.08				Vàng (k c vàng m b ch kim) ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.				
				- Không ph i đ ng t i n t :				
7108	11	00		- - D ng b t	1	1	1	0
7108	12	00		- - D ng ch a gia công khác	1	1	1	0
7108	13	00		- - D ng bán thành ph m khác	1	1	1	0
7108	20	00		- D ng t i n t	1	1	1	0
7109	00	00		Kim lo i c b n ho c b c, dát ph vàng, ch a E c gia công quá m c bán thành ph m.	1	1	1	0
71.10				B ch kim, ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.				
				- B ch kim:				
7110	11	00		- - Ch a gia công ho c đ ng b t	1	1	1	0
7110	19	00		- - Lo i khác	1	1	1	0
				- Paladi:				
7110	21	00		- - Ch a gia công ho c đ ng b t	1	1	1	0
7110	29	00		- - Lo i khác	1	1	1	0
				- Rodi:				
7110	31	00		- - Ch a gia công ho c đ ng b t	1	1	1	0
7110	39	00		- - Lo i khác	1	1	1	0
				- Iridi, osmi và ruteni:				
7110	41	00		- - Ch a gia công ho c đ ng b t	1	1	1	0
7110	49	00		- - Lo i khác	1	1	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
71.11				Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát ph b ch kim, ch a gia công quá m c bán thành phẩm.				
7111	00	10		- Bạc hoặc vàng, m b ch kim	1	1	1	0
7111	00	90		- Loại khác	1	1	1	0
71.12				Ph li u và m nh v n c a kim lo i quý ho c kim lo i dát ph kim lo i quý; ph li u và m nh v n khác ch a kim lo i quý ho c các h p ch t kim lo i quý, lo i s d ng ch y u cho vi c thu h i kim lo i quý.				
7112	30	00		- Tro (x) có ch a kim lo i quý ho c các h p ch t kim lo i quý	1	1	1	0
				- Loại khác:				
7112	91	00		- - T vàng, k c kim lo i dát ph vàng tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	1	1	1	0
7112	92	00		- - T b ch kim, k c kim lo i dát ph b ch kim tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	1	1	1	0
7112	99			- - Loại khác:				
7112	99	10		- - - T b c, k c kim lo i dát ph b c tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	1	1	1	0
7112	99	90		- - - Loại khác	1	1	1	0
71.13				ñ trang s c và các b ph n r i c a Ë trang s c, b ng kim lo i quý ho c kim lo i Ë c dát ph kim lo i quý.				
				- B ng kim lo i quý Ì ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý:				
7113	11			- - B ng b c, Ì ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý khác:				
7113	11	10		- - - B ph n	15	13	11	9
7113	11	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
7113	19			- - B ng kim lo i quý khác, Ì ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý:				
7113	19	10		- - - B ph n	15	13	11	9
7113	19	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
7113	20			- B ng kim lo i c b n dát ph kim lo i quý:				
7113	20	10		- - B ph n	15	13	11	9
7113	20	90		- - Loại khác	15	13	11	9
71.14				ñ k ngh vàng ho c b c và các b ph n r i c a Ë k ngh vàng b c, b ng kim lo i quý ho c kim lo i dát ph kim lo i quý.				
				- B ng kim lo i quý Ì ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
7114	11	00		-- B ng b c, Lã ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý khác	15	13	11	9
7114	19	00		-- B ng kim lo i quý khác, Lã ho c ch a m ho c dát ph kim lo i quý	15	13	11	9
7114	20	00		- B ng kim lo i c b n dát ph kim lo i quý	15	13	11	9
71.15				Các s n ph m khác b ng kim lo i quý ho c kim lo i dát ph kim lo i quý.				
7115	10	00		- V t xúc tác d ng t m Lãn ho c l i, b ng b ch kim	15	13	11	9
7115	90			- Lo i khác:				
7115	90	10		-- B ng vàng ho c b c	15	13	11	9
7115	90	20		-- B ng kim lo i m vàng ho c m b c	15	13	11	9
7115	90	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
71.16				S n ph m b ng ng c trai t nhiên ho c nuôi c y, Lá quý và Lá bán quý (t nhiên, t ng h p ho c tái t o).				
7116	10	00		- B ng ng c trai t nhiên ho c nuôi c y	15	13	11	9
7116	20	00		- B ng Lá quý ho c Lá bán quý (t nhiên, t ng h p ho c tái t o)	15	13	11	9
71.17				ñ trang s c làm b ng ch t li u khác.				
				- B ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m kim lo i quý:				
7117	11			-- Khuy m ñng sét và khuy r i:				
7117	11	10		--- B ph n	15	13	11	9
7117	11	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
7117	19			-- Lo i khác:				
7117	19	10		--- Vòng	15	13	11	9
7117	19	20		--- ñ trang s c khác làm b ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m kim lo i quý	15	13	11	9
7117	19	90		--- B ph n	15	13	11	9
7117	90			- Lo i khác:				
				-- Vòng:				
7117	90	11		--- Làm toàn b b ng plastic ho c b ng thu tỉnh	15	13	11	9
7117	90	12		--- Làm toàn b b ng g , v t li u kh c t mai rùa, ngà voi, x ng, s ng, san hô, xà c và các lo i L ng v t khác Lã gia công, v t li u kh c t th c v t Lã gia công ho c v t li u khoáng s n Lã gia công	15	13	11	9
7117	90	13		--- Làm toàn b b ng s	15	13	11	9
7117	90	19		--- Lo i khác	15	13	11	9
				-- ñ trang s c khác làm b ng ch t li u khác:				
7117	90	21		--- Làm toàn b b ng plastic ho c b ng thu tỉnh	15	13	11	9
7117	90	22		--- Làm toàn b b ng g , v t li u kh c t mai rùa, ngà voi, x ng, s ng, san hô, xà c và các lo i L ng v t khác Lã gia công, v t li u kh c t th c v t Lã gia công ho c v t li u khoáng s n Lã gia công	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7117	90	23		--- Làm toàn bộ bằng sứ	15	13	11	9
7117	90	29		--- Loại khác	15	13	11	9
				-- Bề mặt:				
7117	90	91		--- Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	15	13	11	9
7117	90	92		--- Làm toàn bộ bằng gốm, vật liệu khuy chốt mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại khác Lỗi gia công, vật liệu khuy chốt chốt vát lỗi gia công hoặc vật liệu khoáng sản lỗi gia công	15	13	11	9
7117	90	93		--- Làm toàn bộ bằng sứ	15	13	11	9
7117	90	99		--- Loại khác	15	13	11	9
71.18				Titan kim loại.				
7118	10			- Titan kim loại (trừ titan vàng), không được coi là titan tinh khiết				
7118	10	10		-- Titan bằng bạc	15	13	11	9
7118	10	90		-- Loại khác	15	13	11	9
7118	90			- Loại khác:				
7118	90	10		-- Titan bằng vàng, được coi là titan tinh khiết cho các không tinh khiết	15	13	11	9
7118	90	20		-- Titan bằng bạc, loại được coi là titan tinh khiết	15	13	11	9
7118	90	90		-- Loại khác	15	13	11	9
				Chương 72 - Sắt và thép				
72.01				Gang thỏi và, gang kính đúc gang thỏi, đúc khối hoặc đúc thô khác.				
7201	10	00		- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5	5	5	0
7201	20	00		- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
7201	50	00		- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0
72.02				Hợp kim ferro.				
				- Ferro - mangan:				
7202	11	00		-- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
7202	19	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Ferro - silic:				
7202	21	00		-- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
7202	29	00		-- Loại khác	3	3	3	0
7202	30	00		- Ferro - silic - mangan	0	0	0	0
				- Ferro - crom:				
7202	41	00		-- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	3	2	1	0
7202	49	00		-- Loại khác	0	0	0	0
7202	50	00		- Ferro - silic - crom	0	0	0	0
7202	60	00		- Ferro - niken	0	0	0	0
7202	70	00		- Ferro - molipden	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7202	80	00		- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
7202	91	00		- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0
7202	92	00		- - Fero - vanadi	0	0	0	0
7202	93	00		- - Fero - niobi	0	0	0	0
7202	99	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
72.03				Các sản phẩm chế tạo từ sắt hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm thép khác, dạng tấm, cuộn, các dạng khác; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, dạng tấm, cuộn, các dạng khác.				
7203	10	00		- Các sản phẩm chế tạo từ sắt hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0
7203	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
72.04				Phôi thép, sản phẩm thép; thép đúc.				
7204	10	00		- Phôi thép và sản phẩm thép đúc	0	0	0	0
				- Phôi thép và sản phẩm thép đúc hợp kim:				
7204	21	00		- - B thép không gỉ	0	0	0	0
7204	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
7204	30	00		- Phôi thép và sản phẩm thép đúc không gỉ	0	0	0	0
				- Phôi thép và sản phẩm thép đúc khác:				
7204	41	00		- - Phôi thép, phôi thép, sản phẩm thép, v.v., cán, mặt phẳng, mặt gồ, phôi thép và bavia, Lỗ thép chế tạo thành khối hay Lỗ thép thành khối, bánh, bó	0	0	0	0
7204	49	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
7204	50	00		- Thép đúc	0	0	0	0
72.05				Hợp kim và thép, thép không gỉ, thép không gỉ, thép không gỉ.				
7205	10	00		- Hợp kim	0	0	0	0
				- B t:				
7205	21	00		- - C thép hợp kim	0	0	0	0
7205	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
72.06				Sắt và thép không hợp kim dạng tấm, thép không gỉ các dạng khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).				
7206	10			- Dạng tấm thép:				
7206	10	10		- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	1	1	0
7206	10	90		- - Lo i khác	1	1	1	0
7206	90	00		- Lo i khác	1	1	1	0
72.07				Sắt và thép không hợp kim dạng bán thành phẩm.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Có hàm lượng carbon d ≤ 0,25% tính theo trọng lượng:				
7207	11	00		-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*
7207	12			-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông):				
7207	12	10		--- Phôi dẹt (đường phi n)	5	4	2	0
7207	12	90		--- Loại khác	5	4	2	0
7207	19	00		-- Loại khác	5	4	2	0
7207	20			- Có hàm lượng carbon t ≤ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:				
				-- Có hàm lượng carbon d ≤ 0,6% tính theo trọng lượng:				
7207	20	10		--- Phôi dẹt (đường phi n)	3	3	3	0
				--- Loại khác:				
7207	20	21		---- Đường kính L cắt ở hình thông cách rèn; phôi đường thẳng	3	3	3	0
7207	20	29		---- Loại khác	5	5	5	0
				-- Loại khác:				
7207	20	91		--- Phôi dẹt (đường phi n)	3	3	3	0
				--- Loại khác:				
7207	20	92		---- Đường kính L cắt ở hình thông cách rèn; phôi đường thẳng	3	3	3	0
7207	20	99		---- Loại khác	5	5	5	0
72.08				Các sản phẩm thép không hợp kim L cán nguội, có chiều rộng t ≥ 600mm trở lên, L cán nóng, chập, m, hoặc tráng.				
7208	10	00		- Đường cuộn, chập L gia công quá mức cán nóng, có hình dẹt n	*	*	*	*
				- Loại khác, đường cuộn, chập L gia công quá mức cán nóng, L ngâm tẩy gỉ:				
7208	25	00		-- Chiều dày t ≥ 4,75 mm trở lên	*	*	*	*
7208	26	00		-- Chiều dày t ≥ 3 mm L n d ≤ 4,75 mm	*	*	*	*
7208	27			-- Chiều dày d ≤ 3mm:				
7208	27	10		--- Chiều dày d ≤ 2mm	*	*	*	*
7208	27	90		--- Loại khác	*	*	*	*
				- Loại khác, đường cuộn, chập L gia công quá mức cán nóng:				
7208	36	00		-- Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*
7208	37	00		-- Chiều dày t ≥ 4,75 mm L n 10 mm	*	*	*	*
7208	38	00		-- Chiều dày t ≥ 3 mm L n d ≤ 4,75 mm	*	*	*	*
7208	39	00		-- Chiều dày d ≤ 3 mm	*	*	*	*
7208	40	00		- Đường không cuộn, chập L gia công quá mức cán nóng, có hình dẹt n trên bề mặt	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Loại khác, dùng không cụ thể, chất gia công quá mức cán nóng:				
7208	51	00		-- Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*
7208	52	00		-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*	*
7208	53	00		-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*
7208	54	00		-- Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*	*
7208	90	00		- Loại khác	*	*	*	*
72.09				Các sản phẩm thép không hợp kim loại cán nguội, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chất dẻo phủ, mạ hoặc tráng.				
				- Dùng cụ thể, chất gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	15	00		-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*
7209	16	00		-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*	*
7209	17	00		-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*	*
7209	18			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:				
7209	18	10		--- Thép len (tôn len) cán nguội tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	*	*	*	*
				--- Loại khác:				
7209	18	91		---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*
7209	18	99		---- Loại khác	*	*	*	*
				- Dùng không cụ thể, chất gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	25	00		-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*
7209	26	00		-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	*	*	*	*
7209	27	00		-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*	*
7209	28			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:				
7209	28	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*
7209	28	90		--- Loại khác	*	*	*	*
7209	90			- Loại khác:				
7209	90	10		-- Hình tròn sóng	*	*	*	*
7209	90	90		-- Loại khác	*	*	*	*
72.10				Các sản phẩm thép không hợp kim loại cán nguội, có chiều rộng từ 600mm trở lên, mạ phủ, mạ hoặc tráng.				
				- Nhãn mạ hoặc tráng thiếc:				
7210	11			-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:				
7210	11	10		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	2	1	0
7210	11	90		--- Loại khác	3	2	1	0
7210	12			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
7210	12	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*
7210	12	90		- - - Loại khác	*	*	*	*
7210	20			- Nhôm mạ kẽm hoặc tráng chì, kim loại hợp kim chì thiếc:				
7210	20	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7210	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
7210	30			- Nhôm mạ kẽm hoặc tráng kim loại bằng phương pháp điện phân:				
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210	30	11		- - - Chiều dày không quá 1,2mm	3	2	1	0
7210	30	12		- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	*	*	*	*
7210	30	19		- - - Loại khác	*	*	*	*
				- - Loại khác:				
7210	30	91		- - - Chiều dày không quá 1,2mm	3	2	1	0
7210	30	99		- - - Loại khác	*	*	*	*
				- Nhôm mạ kẽm hoặc tráng kim loại bằng phương pháp khác:				
7210	41			- - Hình tròn sóng:				
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210	41	11		- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	41	12		- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	3	2	1	0
7210	41	19		- - - - Loại khác	3	2	1	0
				- - - - Loại khác:				
7210	41	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	41	99		- - - - Loại khác	3	2	1	0
7210	49			- - Loại khác:				
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210	49	11		- - - - Nhôm mạ kẽm, kim loại hợp kim bằng phương pháp hợp kim hóa bằng kim loại có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	0	0	0	0
7210	49	12		- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	49	13		- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	3	2	1	0
7210	49	19		- - - - Loại khác	3	2	1	0
				- - - - Loại khác:				
7210	49	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	49	99		- - - - Loại khác	3	2	1	0
7210	50	00		- Nhôm mạ kẽm hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*
				- Nhôm mạ kẽm hoặc tráng nhôm:				
7210	61			- - Nhôm mạ kẽm hoặc tráng kim loại nhôm-kẽm:				
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210	61	11		- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7210	61	12		---- Chi u dày trên 1,2mm nh ng không quá 1,5mm	3	2	1	0
7210	61	19		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
7210	61	91		---- Chi u dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	61	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
7210	69			-- Lo i khác:				
				--- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:				
7210	69	11		---- Chi u dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	69	12		---- Chi u dày trên 1,2mm nh ng không quá 1,5mm	*	*	*	*
7210	69	19		---- Lo i khác	*	*	*	*
				--- Lo i khác:				
7210	69	91		---- Chi u dày không quá 1,2mm	*	*	*	*
7210	69	99		---- Lo i khác	*	*	*	*
7210	70			- ñ c s n, quét vécn i ho c ph plastic:				
7210	70	10		-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7210	70	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
7210	90			- Lo i khác:				
7210	90	10		-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7210	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
72.11				Các s n ph m s t ho c thép không h p kim cán ph ng, có chi u r ng d i 600mm, ch a ph , m ho c tráng.				
				- Ch a L c gia công quá m c cán nóng:				
7211	13			- ñ c cán 4 m t ho c d ng khuôn h p kín, có chi u r ng trên 150 mm và chi u dày không d i 4 mm, không d ng cu n và không có hình n i:				
7211	13	10		--- D ng Lai và d i, chi u r ng trên 150 mm nh ng không quá 400 mm	0	0	0	0
7211	13	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
7211	14			-- Lo i khác, chi u dày t 4,75 mm tr lên:				
				--- Chi u dày t 4,75mm tr lên nh ng không quá 10 mm:				
7211	14	11		---- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0	0
7211	14	12		---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7211	14	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Chi u dày trên 10mm:				
7211	14	21		---- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0	0
7211	14	22		---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7211	14	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
7211	19			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- Chi u dày t 2 mm tr lên nh ng d i 4,75 mm:				
7211	19	11		---- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0	0
7211	19	12		---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7211	19	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Chi u dày d i 2 mm:				
7211	19	21		---- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0	0
7211	19	22		---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7211	19	23		---- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17mm	0	0	0	0
7211	19	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
				- Ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):				
7211	23			-- Có hàm l ng carbon d i 0,25% tính theo tr ng l ng:				
7211	23	10		--- D ng l n sóng	5	4	2	0
7211	23	20		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	5	4	2	0
7211	23	30		--- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	5	4	2	0
7211	23	90		--- Lo i khác	5	4	2	0
7211	29			-- Lo i khác:				
7211	29	10		--- D ng l n sóng	5	4	2	0
7211	29	20		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	5	4	2	0
7211	29	30		--- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	5	4	2	0
7211	29	90		--- Lo i khác	5	4	2	0
7211	90			- Lo i khác:				
7211	90	10		-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	5	4	2	0
7211	90	20		-- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	5	4	2	0
7211	90	30		-- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	5	4	2	0
7211	90	90		-- Lo i khác	5	4	2	0
72.12				Các s n ph m s t ho c thép không h p kim cán ph ng, có chi u r ng d i 600mm, Lã ph , m ho c tráng.				
7212	10			- ñ c m ho c tráng thi c:				
7212	10	10		-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	5	4	2	0
				-- Lo i khác:				
7212	10	91		--- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	5	4	2	0
7212	10	99		--- Lo i khác	5	4	2	0
7212	20			- ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp Li n phân:				
7212	20	10		-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	5	4	2	0
7212	20	20		-- Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	5	4	2	0
7212	20	90		-- Lo i khác	5	4	2	0
7212	30			- ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7212	30	10		-- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	3	2	1	0
7212	30	20		-- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3	2	1	0
				-- Loại khác:				
7212	30	91		--- Nhẫn tráng, phôi kim loại pháp hợp kim hoá bằng bột có hàm lượng carbon dẹt 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0
7212	30	99		--- Loại khác	3	2	1	0
7212	40			- Nhẫn sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:				
7212	40	10		-- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	5	4	2	0
7212	40	20		-- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	4	2	0
7212	40	90		-- Loại khác	5	4	2	0
7212	50			- Nhẫn mạ hoặc tráng bằng pháp khác:				
				-- Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:				
7212	50	11		--- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7212	50	12		--- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7212	50	19		--- Loại khác	0	0	0	0
				-- Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:				
7212	50	21		--- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	3	2	1	0
7212	50	22		--- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3	2	1	0
7212	50	29		--- Loại khác	3	2	1	0
				-- Loại khác:				
7212	50	91		--- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7212	50	92		--- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7212	50	99		--- Loại khác	0	0	0	0
7212	60			- Nhẫn dát phủ:				
7212	60	10		-- Dạng Lai và dẹt, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7212	60	20		-- Loại khác, có hàm lượng carbon dẹt 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0
7212	60	90		-- Loại khác	0	0	0	0
72.13				Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không cuộn, cuộn cán nóng.				
7213	10	00		- Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác cuộn cán trong quá trình cán	3	2	1	0
7213	20	00		- Loại khác, bằng thép dẹt cắt gọt	0	0	0	0
				- Loại khác:				
7213	91			-- Có cuộn kính mặt cắt ngang hình tròn dẹt 14 mm:				
7213	91	10		--- Loại dùng để sản xuất que hàn	5	4	2	0
7213	91	20		--- Thép cắt bê tông	3	2	1	0
7213	91	90		--- Loại khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7213	99			-- Lo i khác:				
7213	99	10		--- Lo i dùng L s n xu t que hàn	5	5	5	0
7213	99	20		--- Thép c t bê tông	3	2	1	0
7213	99	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
72.14				S t ho c thép không h p kim d ng thanh và que khác, ch a gia công quá m c rèn, cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn nóng, nh ng k c nh ng d ng này L c xo n sau khi cán.				
7214	10			- ã ã qua rèn:				
				-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:				
7214	10	11		--- Có m t c t ngang hình tròn	3	2	1	0
7214	10	19		--- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
7214	10	21		--- Có m t c t ngang hình tròn	3	2	1	0
7214	10	29		--- Lo i khác	3	2	1	0
7214	20			- Có r ãng khía, rãnh, gân ho c các d ng khác L c t o thành trong quá trình cán ho c xo n sau khi cán:				
				-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:				
				--- Có m t c t ngang hình tròn:				
7214	20	31		---- Thép c t bê tông	5	5	5	0
7214	20	39		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
7214	20	41		---- Thép c t bê tông	5	5	5	0
7214	20	49		---- Lo i khác	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
				--- Có m t c t ngang hình tròn:				
7214	20	51		---- Thép c t bê tông	5	5	5	0
7214	20	59		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
7214	20	61		---- Thép c t bê tông	5	5	5	0
7214	20	69		---- Lo i khác	3	2	1	0
7214	30	00		- Lo i khác, b ng thép d c t g t	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
7214	91			-- M t c t ngang hình ch nh t (tr hình vuông):				
7214	91	10		--- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	3	2	1	0
7214	91	20		--- Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng	3	2	1	0
7214	99			-- Lo i khác:				
7214	99	10		--- Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng, lo i tr d ng m t c t ngang hình tròn	3	2	1	0
7214	99	90		--- Lo i khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
72.15				Sắt hợp kim thép không hợp kim dạng thanh và que khác.				
7215	10	00		- Bông thép dẹt, thanh, cuộn gia công quá mức theo hình ngẫu nhiên hợp gia công kết thúc ngẫu nhiên	0	0	0	0
7215	50			- Loại khác, thanh, cuộn gia công quá mức theo hình ngẫu nhiên hợp gia công kết thúc ngẫu nhiên:				
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trọng lượng mặt cắt ngang hình tròn	3	2	1	0
				- - Loại khác:				
7215	50	91		- - - Thép cốt bê tông	5	5	5	0
7215	50	99		- - - Loại khác	3	2	1	0
7215	90			- Loại khác:				
7215	90	10		- - Thép cốt bê tông	5	5	5	0
7215	90	90		- - Loại khác	3	2	1	0
72.16				Sắt hợp kim thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.				
7216	10	00		- Hình chữ U, I hoặc H, thanh gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép nguội, có chiều cao dưới 80 mm	11	7	4	0
				- Hình chữ L hoặc chữ T, thanh gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép nguội, có chiều cao dưới 80 mm:				
7216	21	00		- - Hình chữ L	11	7	4	0
7216	22	00		- - Hình chữ T	5	4	2	0
				- Hình chữ U, I hoặc H, thanh gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép nguội có chiều cao từ 80 mm trở lên:				
7216	31	00		- - Hình chữ U	5	4	2	0
7216	32	00		- - Hình chữ I	5	4	2	0
7216	33	00		- - Hình chữ H	5	4	2	0
7216	40	00		- Hình chữ L hoặc chữ T, thanh gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép nguội, có chiều cao từ 80 mm trở lên	5	4	2	0
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, thanh gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép nguội qua khuôn:				
7216	50	10		- - Có chiều cao dưới 80 mm	5	4	2	0
7216	50	90		- - Loại khác	5	4	2	0
				- Góc, khuôn và hình khác, thanh gia công quá mức theo hình ngẫu nhiên hợp gia công kết thúc ngẫu nhiên:				
7216	61	00		- - Thuộc tất cả các sản phẩm cán nguội	*	*	*	*
7216	69	00		- - Loại khác	5	4	2	0
				- Loại khác:				
7216	91	00		- - Những sản phẩm hoàn thiện trong quá trình gia công ngẫu nhiên tất cả các sản phẩm cán nguội	*	*	*	*
7216	99	00		- - Loại khác	5	4	2	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
72.17				Dây cáp thép không hợp kim.				
7217	10			- Không hợp kim, cáp thép không hợp kim:				
7217	10	10		- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng	3	2	1	0
				- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng nitơ tối đa 0,06% tính theo trọng lượng:				
7217	10	22		- - - Dây thép; thép dây dùng để cuộn; thép dây dùng để dệt; dây thép dệt;	5	5	5	0
7217	10	29		- - - Loại khác	5	5	5	0
				- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	10	31		- - - Dây thép làm nan hoa; dây thép; thép dây dùng để cuộn; thép dây dệt; dây thép dệt;	5	5	5	0
7217	10	39		- - - Loại khác	5	5	5	0
7217	20			- Nhôm hợp kim:				
7217	20	10		- - Hợp kim nhôm có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng	3	2	1	0
7217	20	20		- - Hợp kim nhôm có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng nitơ tối đa 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	0
				- - Hợp kim nhôm có hàm lượng carbon tối đa 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	20	91		- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp điện nhôm (ACSR)	0	0	0	0
7217	20	99		- - - Loại khác	5	5	5	0
7217	30			- Nhôm hợp kim tráng kim loại khác:				
				- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng:				
7217	30	11		- - - Hợp kim nhôm tráng thiếc	3	2	1	0
7217	30	19		- - - Loại khác	3	2	1	0
				- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% và hàm lượng nitơ tối đa 0,06% tính theo trọng lượng:				
7217	30	21		- - - Hợp kim nhôm tráng thiếc	0	0	0	0
7217	30	29		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	30	31		- - - Dây thép hợp kim nhôm loại dùng để dệt; dây thép hợp kim nhôm loại dệt;	0	0	0	0
7217	30	32		- - - Loại khác, hợp kim nhôm tráng thiếc	5	5	5	0
7217	30	39		- - - Loại khác	5	5	5	0
7217	90			- Loại khác:				
7217	90	10		- - Có hàm lượng carbon tối đa 0,25% tính theo trọng lượng	3	2	1	0
7217	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
72.18				Thép không gỉ dạng thanh có độ dày khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.				
7218	10	00		- Dạng thanh có độ dày khác	5	5	5	5
				- Loại khác:				
7218	91	00		- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trình hình vuông)	5	5	5	5
7218	99	00		- - Loại khác	5	5	5	5
72.19				Các sản phẩm của thép không gỉ cán nguội, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.				
				- Chất gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn:				
7219	11	00		- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10	10
7219	12	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10	10
7219	13	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10
7219	14	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10	10
				- Chất gia công quá mức cán nóng, không dạng cuộn:				
7219	21	00		- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10	10
7219	22	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10	10
7219	23	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10
7219	24	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10	10
				- Chất gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7219	31	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	10	10	10
7219	32	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10	10
7219	33	00		- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	10	10	10	10
7219	34	00		- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	10	10	10
7219	35	00		- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	10	10	10
7219	90	00		- Loại khác	10	10	10	10
72.20				Các sản phẩm thép không gỉ cán nguội, có chiều rộng dưới 600 mm.				
				- Chất gia công quá mức cán nóng:				
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7220	11	10		- - - Độ dài và độ rộng, chiều rộng không quá 400 mm	3	2	1	0
7220	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:				
7220	12	10		- - - Độ dài và độ rộng, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7220	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
7220	20			- Chất gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7220	20	10		- - Độ dài và độ rộng, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7220	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
7220	90			- Loại khác:				
7220	90	10		- - Độ dài và độ rộng, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0
7220	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
7221	00	00		Thanh và que thép không gỉ cán nóng, dạng cuộn không cuộn.	10	10	10	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
72.22				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ dạng góc, khuôn và hình khác.				
				- Dạng thanh và que, ch a gia công quá m c cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn:				
7222	11	00		- - Có m t c t ngang hình tròn	10	10	10	10
7222	19	00		- - Lo i khác	10	10	10	10
7222	20			- Dạng thanh và que, ch a L c gia công quá m c t o hình ngu i hoặc gia công k t thúc ngu i:				
7222	20	10		- - Có m t c t ngang hình tròn	10	10	10	10
7222	20	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
7222	30			- Các thanh và que khác:				
7222	30	10		- - Có m t c t ngang hình tròn	10	10	10	10
7222	30	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
7222	40			- Các d ng góc, khuôn và hình:				
7222	40	10		- - Ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	10	10	10	10
7222	40	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
7223	00	00		Dây thép không gỉ .	10	10	10	10
72.24				Thép hợp kim khác d ng th i Lức hoặc d ng thô khác; các bán thành phẩm b ng thép hợp kim khác.				
7224	10	00		- d ng th i Lức và d ng thô khác	10	10	10	10
7224	90	00		- Lo i khác	10	10	10	10
72.25				Thép hợp kim khác L c cán ph ng, có chi u r ng t 600 mm tr lên.				
				- B ng thép silic k thu t Li n:				
7225	11	00		- - Các h t (c u trúc t vi) k t tinh có L nh h ng	10	10	10	10
7225	19	00		- - Lo i khác	10	10	10	10
7225	30			- Lo i khác, ch a gia công quá m c cán nóng, d ng cu n:				
7225	30	10		- - Thép gió	10	10	10	10
7225	30	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
7225	40			- Lo i khác, ch a gia công quá m c cán nóng, không d ng cu n:				
7225	40	10		- - Thép gió	10	10	10	10
7225	40	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
7225	50			- Lo i khác, ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):				
7225	50	10		- - Thép gió	10	10	10	10
7225	50	90		- - Lo i khác	10	10	10	10
				- Lo i khác:				
7225	91			- - ã c m hoặc tráng k m b ng ph ng pháp Li n phân:				
7225	91	10		- - - Thép gió	10	10	10	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7225	91	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7225	92			-- ã c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp khác:				
7225	92	10		--- Thép gió	10	10	10	10
7225	92	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7225	99			-- Lo i khác:				
7225	99	10		--- Thép gió	10	10	10	10
7225	99	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
72.26				S n ph m c a thép h p kim khác L c cán ph ng, có chi u r ng d i 600 mm.				
				- B ng thép silic k thu t Li n:				
7226	11			-- Các h t tình th (c u trúc t vi) có L nh h ng:				
7226	11	10		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	10	10	10	10
7226	11	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7226	19			-- Lo i khác:				
7226	19	10		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	10	10	10	10
7226	19	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7226	20			- B ng thép gió:				
7226	20	10		-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	10	10	10	10
7226	20	90		-- Lo i khác	10	10	10	10
				- Lo i khác:				
7226	91			-- Ch a L c gia công quá m c cán nóng:				
7226	91	10		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	10	10	10	10
7226	91	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7226	92			-- Ch a gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):				
7226	92	10		--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	10	10	10	10
7226	92	90		--- Lo i khác	10	10	10	10
7226	99			-- Lo i khác:				
				--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm:				
7226	99	11		---- M ho c tráng k m	10	10	10	10
7226	99	19		---- Lo i khác	10	10	10	10
				--- Lo i khác:				
7226	99	91		---- M ho c tráng k m	10	10	10	10
7226	99	99		---- Lo i khác	10	10	10	10
72.27				Các d ng thanh và que, c a thép h p kim khác, L c cán nóng, d ng cu n không L u.				
7227	10	00		- B ng thép gió	10	10	10	10
7227	20	00		- B ng thép mangan - silic	10	10	10	10
7227	90	00		- Lo i khác	10	10	10	10
72.28				Các d ng thanh và que khác b ng thép h p kim khác; các d ng góc, khuôn và hình, b ng thép h p kim khác; thanh và que r ng, b ng thép h p kim ho c không h p kim.				
7228	10			- d ng thanh và que, b ng thép gió:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7228	10	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	10	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	20			- Dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:				
				- - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7228	20	11		- - - Chứa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	10	10	10	10
7228	20	19		- - - Loại khác	10	10	10	10
				- - Loại khác:				
7228	20	91		- - - Chứa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	10	10	10	10
7228	20	99		- - - Loại khác	10	10	10	10
7228	30			- Dạng thanh và que khác, chứa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn:				
7228	30	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	30	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	40			- Các loại thanh và que khác, chứa gia công quá mức rèn:				
7228	40	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	40	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	50			- Các loại thanh và que khác, chứa gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7228	50	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	50	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	60			- Các loại thanh và que khác:				
7228	60	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	60	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	70			- Các dạng góc, khuôn và hình:				
7228	70	10		- - Chứa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn	10	10	10	10
7228	70	90		- - Loại khác	10	10	10	10
7228	80			- Thanh và que rèn:				
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7228	80	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10	10
7228	80	19		- - - Loại khác	10	10	10	10
7228	80	90		- - Loại khác	10	10	10	10
72.29				Dây thép hợp kim khác.				
7229	20	00		- Bằng thép silic-mangan	3	3	3	3
7229	90			- Loại khác:				
7229	90	10		- - Bằng thép gió	3	3	3	3
7229	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
				Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
73.01				C c c (sheet piling) b ng s t ho c thép, Lã ho c ch a khoan l , L c l ho c ghép t các b ph n l p ráp; s t ho c thép, đ ng góc, khuôn và đ ng hình Lã L c hàn.				
7301	10	00		- C c c	0	0	0	0
7301	20	00		- Đ ng góc, khuôn và hình	5	5	5	0
73.02				V t li u xây đ ng L ng ray xe l a ho c xe Li n b ng s t ho c thép, nh : ray, ray đ n h ng và ray có r Ñng, l i ghi, ghi chéo, c n b ghi và các Lo n n i chéo khác, r m ngang (thanh gi ng ngang), thanh n i ray, g i L ng ray, nêm g i ray, t m L (L ray), thanh ch ng xô, b móng, tà v t và v t li u chuyên dùng khác cho vi c ghép ho c L nh v L ng ray.				
7302	10	00		- Ray	0	0	0	0
7302	30	00		- L i ghi, ghi chéo, c n b ghi và các Lo n n i chéo khác	0	0	0	0
7302	40	00		- Thanh n i ray và t m L	0	0	0	0
7302	90			- Lo i khác:				
7302	90	10		- - R m ngang (thanh gi ng ngang)	0	0	0	0
7302	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
73.03				Các lo i ng, ng đ n và thanh hình r ng, b ng gang Lú c.				
				- Các lo i ng và ng đ n:				
7303	00	11		- - ng không có L u n i	3	2	1	0
7303	00	19		- - Lo i khác	3	2	1	0
7303	00	90		- Lo i khác	3	3	3	0
73.04				Các lo i ng, ng đ n và thanh hình r ng, không n i, b ng s t (tr gang Lú c) ho c thép.				
				- ng đ n s đ ng cho L ng ng đ n d u ho c khí:				
7304	11	00		- - B ng thép không g	0	0	0	0
7304	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- ng ch ng, ng và ng khoan, s đ ng cho khoan đ u ho c khí:				
7304	22	00		- - ng khoan b ng thép không g	0	0	0	0
7304	23	00		- - ng khoan khác	0	0	0	0
7304	24	00		- - Lo i khác, b ng thép không g	0	0	0	0
7304	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng s t ho c thép không h p kim:				
7304	31			- - ñ c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i):				
7304	31	10		- - - ng ch ng và ng n i c a c n khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7304	31	20		--- Ng d n ch u áp l c cao	3	3	3	0
7304	31	40		--- Lo i khác, có E ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	10	10	10	10
7304	31	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
7304	39			-- Lo i khác:				
7304	39	20		--- Ng d n ch u áp l c cao	3	3	3	0
7304	39	40		--- Lo i khác, có E ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	10	10	10	10
7304	39	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép không g :				
7304	41	00		-- ñ c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i)	5	5	5	0
7304	49	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
				- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép h p kim khác:				
7304	51			-- ñ c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i):				
7304	51	10		--- Ng ch ng và ng n i c a c n khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	5	0
7304	51	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
7304	59	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
7304	90			- Lo i khác:				
7304	90	10		-- Ng d n ch u áp l c cao	3	3	3	0
7304	90	30		-- Lo i khác, có E ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	3	2	1	0
7304	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
73.05				Các lo i ng và ng d n khác b ng s t ho c thép (ví d , E c hàn, tán b ng Linh ho c ghép v i nhau b ng cách t ng t), có m t c t ngang hình tròn, E ng kính ngoài trên 406,4 mm.				
				- Ng d n E c s d ng cho E ng ng d n d u ho c khí:				
7305	11	00		-- Hàn chìm theo chỉ u d c b ng h quang	5	5	5	0
7305	12			-- Lo i khác, hàn theo chỉ u d c:				
7305	12	10		--- Hàn kháng Li n	5	5	5	0
7305	12	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
7305	19			-- Lo i khác:				
7305	19	10		--- Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	3	2	1	0
7305	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
7305	20	00		- Ng ch ng s d ng trong khoan d u ho c khí	5	5	5	0
				- Lo i khác, E c hàn:				
7305	31			-- Hàn theo chỉ u d c:				
7305	31	10		--- Ng và ng d n b ng thép không g	5	5	5	0
7305	31	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
7305	39			-- Lo i khác:				
7305	39	10		--- Ng d n ch u áp l c cao	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7305	39	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
7305	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
73.06				Các lo i ng, ng d n và thanh hình r ng khác, b ng s t ho c thép (ví d , n i h , hàn, tán Linh ho c ghép b ng cách t ng t).				
				- ng d n s d ng cho L ng ng d n d u ho c khí:				
7306	11			- - Hàn, b ng thép không g :				
7306	11	10		- - - Hàn kháng Li n theo chỉ u d c	5	5	5	5
7306	11	20		- - - Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	5	5	5	5
7306	11	90		- - - Lo i khác	5	5	5	5
7306	19			- - Lo i khác:				
7306	19	10		- - - Hàn kháng Li n theo chỉ u d c	5	5	5	5
7306	19	20		- - - Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	5	5	5	5
7306	19	90		- - - Lo i khác	5	5	5	5
				- ng ch ng và ng s d ng cho khoan d u ho c khí:				
7306	21	00		- - Hàn, b ng thép không g	5	5	5	0
7306	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
7306	30			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng s t ho c thép không h p kim:				
7306	30	10		- - ng dùng cho n i h i	3	2	1	0
7306	30	20		- - ng thép L c m L ng, tráng nh a flo hóa ho c ph k m cromat có L ng kính ngoài không quá 15 mm	3	2	1	0
7306	30	30		- - ng L c b c v (ng nhi t) dùng cho các b ph n phát nhi t a bàn là Li n ph ng ho c n i c m Li n, có L ng kính ngoài không quá 12 mm	3	2	1	0
7306	30	40		- - ng d n ch u áp l c cao	5	5	5	0
7306	30	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
7306	40			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép không g :				
7306	40	10		- - ng dùng cho n i h i	3	2	1	0
7306	40	20		- - ng và ng d n b ng thép không g , có L ng kính ngoài trên 105 mm	3	2	1	0
7306	40	30		- - ng và ng d n có ch a hàm l ng niken ít nh t là 30% tính theo tr ng l ng, v i L ng kính ngoài không quá 10 mm	3	2	1	0
7306	40	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
7306	50			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép h p kim khác:				
7306	50	10		- - ng dùng cho n i h i	5	5	5	0
7306	50	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang không ph i là hình tròn:				
7306	61	00		- - M t c t ngang hình vuông ho c hình ch nh t	5	5	5	0
7306	69	00		- - Lo i khác, có m t c t ngang không ph i là hình tròn	5	5	5	0
7306	90			- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7306	90	10		-- ống và ống dẫn hàn Lạnh (cooper brazed)	3	2	1	0
7306	90	90		-- Lò khác	3	2	1	0
73.07				Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối Lồi, khuỷu, ống sông), bằng thép.				
				- Phụ kiện đúc Lồi:				
7307	11			-- Ống gang không dẻo:				
7307	11	10		--- Phụ kiện của ống không có Lồi	5	5	5	0
7307	11	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	19	00		-- Lò khác	5	5	5	0
				- Lò khác, bằng thép không gỉ:				
7307	21			-- Mối hàn:				
7307	21	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	21	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	22			-- ống khuỷu, khuỷu nối và ống sông, loại có ren Lồi ghép nối:				
7307	22	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	22	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	23			-- Lò hàn giáp mặt:				
7307	23	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	23	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	29			-- Lò khác:				
7307	29	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	29	90		--- Lò khác	5	5	5	0
				- Lò khác:				
7307	91			-- Mối hàn:				
7307	91	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	91	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	92			-- ống khuỷu, khuỷu nối và ống sông, loại có ren Lồi ghép nối:				
7307	92	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	92	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	93			-- Lò hàn giáp mặt:				
7307	93	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	93	90		--- Lò khác	5	5	5	0
7307	99			-- Lò khác:				
7307	99	10		--- Có Lồi kính trong đường kính 15 cm	5	5	5	0
7307	99	90		--- Lò khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
73.08				Các kết cấu (trần nhà lắp ghép thu c nhóm 94.06) và các bộ phận r i c a các kết cấu (ví dụ, c u và nh p c u, c a c ng, tháp, c t l i, mái nhà, khung mái, c a ra vào, c a s , và các lo i khung c a, ng ng c a ra vào, c a ch p, lan can, c t tr và các lo i c t khác), b ng s t ho c thép; t m, thanh, góc, khuôn, hình, ng và các lo i t ng t , Lã E c gia công E dùng làm k t c u, b ng s t ho c thép.				
7308	10			- C u và nh p c u:				
7308	10	10		-- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0	0
7308	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
7308	20			- Tháp và c t l i (k t c u giàn):				
				-- Tháp:				
7308	20	11		--- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0	0
7308	20	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C t l i (k t c u giàn):				
7308	20	21		--- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	5	5	5	0
7308	20	29		--- Lo i khác	5	5	5	0
7308	30	00		- C a ra vào, c a s và các lo i khung c a và ng ng c a ra vào	3	2	1	0
7308	40			- Thi t b dùng cho giàn giáo, ván khuôn, v t ch ng ho c c t tr ch ng h m lò:				
7308	40	10		-- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	3	3	3	0
7308	40	90		-- Lo i khác	3	3	3	0
7308	90			- Lo i khác:				
7308	90	20		-- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	3	2	1	0
7308	90	40		-- T m m k m E c làm l n sóng và u n cong dùng trong ng d n, c ng ng m ho c E ng h m	3	2	1	0
7308	90	50		-- Khung ray dùng E v n chuy n công-ten-n trên tàu th y	3	2	1	0
7308	90	60		-- Máng E cáp Li n có l	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
7308	90	92		--- Lan can b o v	3	2	1	0
7308	90	99		--- Lo i khác	3	2	1	0
73.09				Các lo i b ch a, kết, bình ch a và các thùng ch a t ng t dùng E ch a m i lo i v t li u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), b ng s t ho c thép, có dung tích trên 300 lít, Lã ho c ch a E c l o t ho c t o l p cách nhi t, nh ng ch a E c l p ráp v i thi t b c khí ho c thi t b nhi t.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Lo i s d ng trong v n chuy n ho c Lóng gói hàng hoá:				
7309	00	11		- - ñ c lót ho c E c cách nhi t	5	5	5	0
7309	00	19		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- Lo i khác:				
7309	00	91		- - ñ c lót ho c E c cách nhi t	5	5	5	0
7309	00	99		- - Lo i khác	5	5	5	0
73.10				Các lo i E ch a d ng kết, thùng phuy, thùng hình tr ng, hình h p, lon và các lo i E ch a t ng t , dùng E ch a m i lo i v t li u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), b ng s t ho c thép, dung tích không quá 300 lít, Lã ho c ch a E c lót ho c t o l p cách nhi t, nh ng ch a E c ghép v i thi t b c khí ho c thi t b nhi t.				
7310	10			- Có dung tích t 50 lít tr lên:				
7310	10	10		- - ñ c tráng thi c	3	2	1	0
7310	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Có dung tích d i 50 lít:				
7310	21			- - Lon, h p E c Lóng kín b ng cách hàn ho c g p n p (vê mép):				
7310	21	10		- - - Có dung tích d i 1 lít	4	3	1	0
				- - - Lo i khác:				
7310	21	91		- - - - ñ c tráng thi c	3	2	1	0
7310	21	99		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
7310	29			- - Lo i khác:				
7310	29	10		- - - Có dung tích d i 1 lít	4	3	1	0
				- - - Lo i khác:				
7310	29	91		- - - - ñ c tráng thi c	3	2	1	0
7310	29	99		- - - - Lo i khác	3	2	1	0
73.11				Các lo i thùng ch a khí nén ho c khí hóa l ng, b ng s t ho c thép.				
				- D ng hình tr b ng thép Lúc li n:				
7311	00	21		- - Có dung tích d i 30 lít	10	9	8	6
7311	00	22		- - Có dung tích t 30 lít tr lên nh ng d i 110 lít	5	5	5	0
7311	00	29		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
7311	00	93		- - Có dung tích d i 30 lít	10	9	8	6
7311	00	94		- - Có dung tích t 30 lít tr lên nh ng d i 110 lít	5	5	5	0
7311	00	99		- - Lo i khác	0	0	0	0
73.12				Dây b n tạo, th ng, cáp, b ng t t, dây treo và các lo i t ng t , b ng s t ho c thép, ch a cách Li n.				
7312	10			- Dây b n tạo, th ng và cáp:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7312	10	10		-- Cuộn dây bện tạo kiểu bện, dây tạo dẹt và dây cáp xoắn ngắn	5	5	5	0
7312	10	20		-- Loại Loại có mặt hoa có tráng bên Loại mạ thau và có Loại kính danh Loại không quá 3 mm	5	5	5	0
				-- Loại khác:				
7312	10	91		--- Cáp thép dẹt ngắn	5	5	5	0
7312	10	99		--- Loại khác	5	5	5	0
7312	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
7313	00	00		Dây gai bên thép; dây Loại xoắn hoa có dây Loại dệt có gai hoa không có gai, và dây Loại xoắn, dùng làm hàng rào, bên thép.	15	13	11	9
73.14				Tấm Loại (kể cả Loại liên), phen, lá và rào, làm bên dây thép; sản phẩm dệt lá Loại có thể hình bên phen thép pháp Loại dệt và kéo giãn thành lá.				
				- Tấm Loại dệt thoi:				
7314	12	00		-- Loại Loại liên dùng cho máy móc, bên thép không gỉ	0	0	0	0
7314	14	00		-- Tấm Loại dệt thoi khác, bên thép không gỉ	0	0	0	0
7314	19			-- Loại khác:				
7314	19	10		--- Nhựa liên dùng cho máy móc, trừ loại bên thép không gỉ	3	2	1	0
7314	19	90		--- Loại khác	3	2	1	0
7314	20	00		- Phen, lá và rào, Loại hàn mặt liên, bên dây vùi kích thước mặt ngang tối thiểu 3 mm trở lên và có diện tích tối thiểu 100 cm ² trở lên	10	9	8	6
				- Các loại phen, lá và rào khác, Loại hàn các mặt liên:				
7314	31	00		-- Nhựa có mặt hoa tráng kim	10	9	8	6
7314	39	00		-- Loại khác	10	9	8	6
				- Tấm Loại, phen, lá và rào khác:				
7314	41	00		-- Nhựa có mặt hoa tráng kim	15	13	11	9
7314	42	00		-- Nhựa tráng plastic	15	13	11	9
7314	49	00		-- Loại khác	30	30	30	30
7314	50	00		- Sản phẩm dệt lá Loại có thể hình bên phen thép pháp Loại dệt và kéo giãn thành lá	10	9	8	6
73.15				Xích và các bộ phận xích a xích, bên thép.				
				- Xích gồm nhiều mặt Loại cần xích bên thép và các bộ phận của nó:				
7315	11			-- Xích con lăn:				
7315	11	10		--- Xích xe Loại hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35
				--- Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7315	11	91		---- Xích truy n, có L dài m t xích t 6 mm L n 32 mm	1	1	1	0
7315	11	99		---- Lo i khác	1	1	1	0
7315	12			-- Xích khác:				
7315	12	10		--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	1	1	1	0
7315	12	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
7315	19			-- Các b ph n:				
7315	19	10		--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	35	35	35	35
7315	19	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
7315	20	00		- Xích tr t	1	1	1	0
				- Xích khác:				
7315	81	00		-- N i b ng ch t có ren hai L u	1	1	1	0
7315	82	00		-- Lo i khác, ghép n i b ng m i hàn	1	1	1	0
7315	89			-- Lo i khác:				
7315	89	10		--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	35	35	35	35
7315	89	90		--- Lo i khác	1	1	1	0
7315	90			- Các b ph n khác:				
7315	90	20		-- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	35	35	35	35
7315	90	90		-- Lo i khác	1	1	1	0
7316	00	00		Neo, neo móc và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.	3	3	3	0
73.17				ñ ình, Ình b m, Ình n (Ình r p), Ình g p, ghim đ p (tr các s n ph m thu c nhóm 83.05) và các s n ph m t ng t , b ng s t ho c thép, có ho c không có L u b ng v t li u khác, nh ng tr lo i có L u b ng Ì ng.				
7317	00	10		- ñ ình dây	10	9	8	6
7317	00	20		- Ghim đ p	10	9	8	6
7317	00	90		- Lo i khác	10	9	8	6
73.18				Vít, bu lông, Lai c, vít L u vuông, vít treo, Ình tán, ch t hãm, ch t Ình v , vòng Ì m (k c vòng Ì m lò xo vênh) và các s n ph m t ng t , b ng s t ho c thép.				
				- Các s n ph m Ì ã ren:				
7318	11	00		-- Vít L u vuông	1	1	1	0
7318	12	00		-- Vít khác dùng cho g	5	5	5	0
7318	13	00		-- ñ ình móc và Ình vòng	5	5	5	0
7318	14	00		-- Vít t hãm	5	5	5	0
7318	15	00		-- ñ ình vít và bu lông khác, có ho c không có Lai c ho c vòng Ì m	5	5	5	0
7318	16	00		-- ñ ai c	5	5	5	0
7318	19	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
				- Các s n ph m không có ren:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7318	21	00		- - Vòng L m lò xo vênh và vòng L m hãm khác	5	5	5	0
7318	22	00		- - Vòng L m khác	5	5	5	0
7318	23	00		- - ãnh tán	5	5	5	0
7318	24	00		- - Ch t hãm và ch t L nh v	5	5	5	0
7318	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
73.19				Kim khâu, kim L an, cái x dây, kim móc, kim thêu và các lo i t ng t , L s d ng b ng tay, b ng s t ho c thép; ghim b ãnh và các lo i ghim khác b ng s t ho c thép, ch a L c ghi ho c chỉ t i t n i khác.				
7319	40	00		- Ghim b ãnh và các lo i ghim khác	15	13	11	9
7319	90			- Lo i khác:				
7319	90	10		- - Kim khâu, kim m ng ho c kim thêu	15	13	11	9
7319	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
73.20				Lò xo và lá lò xo, b ng s t ho c thép.				
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:				
				- - D ùng cho xe có L ng c ho c các lo i máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:				
7320	10	11		- - - D ùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	3	3	3
7320	10	19		- - - Lo i khác	3	3	3	3
7320	10	90		- - Lo i khác	3	3	3	3
7320	20			- Lò xo cu n:				
7320	20	10		- - D ùng cho xe có L ng c ho c các lo i máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	3	3	3	3
7320	20	90		- - Lo i khác	3	3	3	3
7320	90			- Lo i khác:				
7320	90	10		- - D ùng cho xe có L ng c	5	5	5	5
7320	90	90		- - Lo i khác	3	3	3	3
73.21				B p, b p có lò n ng, v lò, b p n u (k c lo i có n i h i ph ùng cho h th ng gia nhi t trung tâm), v n ng, lò n ng, lò ga hình vòng, d ng c hãm nóng d ng t m và các lo i L ùng gia L ình không ùng L i n t ng t , và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.				
				- D ng c n u và d ng c hãm nóng d ng t m				
7321	11	00		- - Lo i ùng nhiên li u khí ho c ùng c khí và nhiên li u khác	15	13	11	9
7321	12	00		- - Lo i ùng nhiên li u l ng	15	13	11	9
7321	19	00		- - Lo i khác, k c d ng c ùng nhiên li u r n	15	13	11	9
				- D ng c khác:				
7321	81	00		- - Lo i ùng nhiên li u khí ho c ùng c khí và nhiên li u khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7321	82	00		-- Lò i dùng nhiên li u l ng	15	13	11	9
7321	89	00		-- Lò i khác, k c đ ng c dùng nhiên li u r n	15	13	11	9
7321	90			- B ph n:				
7321	90	10		-- C a b p d u h a	15	13	11	9
7321	90	20		- C a đ ng c n u và đ ng c hãm nóng đ ng t m dùng nhiên li u khí	15	13	11	9
7321	90	90		-- Lò i khác	15	13	11	9
73.22				Lò s i c a h th ng nhi t trung tâm không dùng Li n và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép; thi t b làm nóng không khí và b ph n phân ph i khí nóng (k c lo i có kh nNng phân ph i không khí t nhiên ho c khí Li u hoà), không s đ ngNng l ng Li n, có l p qu t ch y b ng mô t ho c qu t gió, và b ph n c a chúng, b ng s t ho c thép.				
				- Lò s i và b ph n c a chúng:				
7322	11	00		-- B ng gang Lúc	15	13	11	9
7322	19	00		-- Lò i khác	15	13	11	9
7322	90	00		- Lò i khác	15	13	11	9
73.23				B E N, E nhà b p ho c các lo i E gia đ ng khác và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép; bùi nhùi b ng s t ho c thép; mi ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t , b ng s t ho c thép.				
7323	10	00		- Bùi nhùi b ng s t ho c thép; mi ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t	15	13	11	9
				- Lò i khác:				
7323	91			-- B ng gang, ch a tráng men:				
7323	91	10		--- ã dùng nhà b p	15	13	11	9
7323	91	20		--- G t tàn thu c lá	15	13	11	9
7323	91	90		--- Lò i khác	15	13	11	9
7323	92	00		-- B ng gang Lúc, Lã tráng men	15	13	11	9
7323	93			-- B ng thép không g :				
7323	93	10		--- ã dùng nhà b p	15	13	11	9
7323	93	20		--- G t tàn thu c lá	15	13	11	9
7323	93	90		--- Lò i khác	15	13	11	9
7323	94	00		-- B ng s t (tr gang Lúc) ho c thép, Lã tráng men	15	13	11	9
7323	99			-- Lò i khác:				
7323	99	10		--- ã dùng nhà b p	10	9	8	6
7323	99	20		--- G t tàn thu c lá	10	9	8	6
7323	99	90		--- Lò i khác	10	9	8	6
73.24				Thi t b v sinh và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7324	10			- Chur a và b n r a, b ng thép không g :				
7324	10	10		- - B n r a nhà b p	18	15	13	11
7324	10	90		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- B n t m:				
7324	21			- - B ng gang Lúc, Lã ho c ch a L c trắng men:				
7324	21	10		- - - B n t m hình dài	18	15	13	11
7324	21	90		- - - Lo i khác	18	15	13	11
7324	29	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
7324	90			- Lo i khác, k c các b ph n:				
7324	90	10		- - Dùng cho b xí ho c b ti u gi t n c (lo i c L nh)	18	15	13	11
7324	90	30		- - Bô, l E ng n c ti u và bô Li ti u lo i có th di chuy n L c	18	15	13	11
				- - Lo i khác:				
7324	90	91		- - - B ph n c a b n r a nhà b p và b n t m	18	15	13	11
7324	90	93		- - - B ph n c a b xí ho c b ti u gi t n c (lo i c L nh)	18	15	13	11
7324	90	99		- - - Lo i khác	18	15	13	11
73.25				Các s n ph m Lúc khác b ng s t ho c thép.				
7325	10			- B ng gang Lúc không d o:				
7325	10	20		- - N p c ng, l i che c ng và khung c a chúng	10	9	8	6
7325	10	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
7325	91	00		- - Bi nghi n và các hàng hoá t ng t dùng cho máy nghi n	10	9	8	6
7325	99			- - Lo i khác:				
7325	99	20		- - N p c ng, l i che c ng và khung c a chúng	10	9	8	6
7325	99	90		- - - Lo i khác	10	9	8	6
73.26				Các s n ph m khác b ng s t ho c thép.				
				- ã ã L c rên ho c d p, nh ng ch a L c gia công tì p:				
7326	11	00		- - Bi nghi n và các hàng hoá t ng t dùng cho máy nghi n	10	9	8	6
7326	19	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
7326	20			- S n ph m b ng dây s t ho c thép:				
7326	20	50		- - L ng nuôi gia c m và lo i t ng t	10	9	8	6
7326	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
7326	90			- Lo i khác:				
7326	90	10		- - Bánh lái tàu thu	5	5	5	0
7326	90	30		- - B k p b ng thép không g Lã l p v i m Ng sông cao su dùng cho các ng không có L u n i và ph ki n ghép n i b ng gang	10	9	8	6
7326	90	60		- - ã ã Bunsen	10	9	8	6
7326	90	70		- - Móng ng a; m u, gai, Linh móc l p trên gi y L thúc ng a	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- Lo i khác:				
7326	90	91		--- H p L ng thu c lá Li u	10	9	8	6
7326	90	99		--- Lo i khác:				
7326	90	99	10	---- Xích khoá nòng súng l c ho c súng ô quay v i cò súng	0	0	0	0
7326	90	99	90	---- Lo i khác	10	9	8	6
				Ch ng 74 - ñ ng và các s n ph m b ng L ng				
7401	00	00		Sten L ng; L ng xi m Ñ ng hoá (L ng k t t a).	0	0	0	0
7402	00	00		ñ ng ch a tinh luy n; c c d ng L ng dùng cho Li n phân tinh luy n.	0	0	0	0
74.03				ñ ng tinh luy n và h p kim L ng ch a gia công.				
				- ñ ng tinh luy n:				
7403	11	00		-- C c âm và các ph n c a c c âm	0	0	0	0
7403	12	00		-- Thanh L kéo dây	0	0	0	0
7403	13	00		-- Que	0	0	0	0
7403	19	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- H p kim L ng:				
7403	21	00		-- H p kim trên c s L ng-k m (L ng thau)	0	0	0	0
7403	22	00		-- H p kim trên c s L ng-thi c (L ng thanh)	0	0	0	0
7403	29	00		-- H p kim L ng khác (tr các lo i h p kim chính c a L ng thu c nhóm 74.05)	0	0	0	0
7404	00	00		ñ ng ph li u và m nh v n.	0	0	0	0
7405	00	00		H p kim chính c a L ng.	0	0	0	0
74.06				B t và v y L ng.				
7406	10	00		- B t không có c u trúc l p	0	0	0	0
7406	20	00		- B t có c u trúc l p; v y L ng	0	0	0	0
74.07				ñ ng d ng thanh, que và d ng hình.				
7407	10			- B ng L ng tinh luy n:				
7407	10	30		-- D ng hình	0	0	0	0
7407	10	40		-- D ng thanh và que	3	3	3	0
				- B ng h p kim L ng:				
7407	21	00		-- B ng h p kim L ng-k m (L ng thau)	0	0	0	0
7407	29	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
74.08				Dây L ng.				
				- B ng L ng tinh luy n:				
7408	11			-- Có kích th c m t c t ngang t i La trên 6 mm:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
7408	11	10		- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	3	2	1	0
7408	11	90		- - - Loại khác	4	4	4	0
7408	19	00		- - Loại khác	3	2	1	0
				- B ngành p kim L ng:				
7408	21	00		- - B ngành p kim L ng-k m (L ng thau)	0	0	0	0
7408	22	00		- - B ngành p kim L ng-niken (L ng k n) hoặc h p kim L ng-niken-k m (b c-niken)	0	0	0	0
7408	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
74.09				Chỉ định m, lá, d có chiều dày trên 0,15 mm.				
				- B ngành L ng tính lũy n:				
7409	11	00		- - D ng cu n	0	0	0	0
7409	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- B ngành p kim L ng-k m (L ng thau):				
7409	21	00		- - D ng cu n	0	0	0	0
7409	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- B ngành p kim L ng-thi c (L ng thanh):				
7409	31	00		- - D ng cu n	0	0	0	0
7409	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0
7409	40	00		- B ngành p kim L ng-niken (L ng niken) hoặc h p kim L ng-niken-k m (b c-niken)	0	0	0	0
7409	90	00		- B ngành p kim L ng khác	0	0	0	0
74.10				Chỉ định m ng (Lã hoặc ch a ép hoặc b i trên gi y, bìa, plastic hoặc v t li u b i t ng t), v i chiều dày (không k ph n b i) không quá 0,15 mm.				
				- Ch a L c b i:				
7410	11	00		- - B ngành L ng tính lũy n	0	0	0	0
7410	12	00		- - B ngành p kim L ng	0	0	0	0
				- ã ã L c b i:				
7410	21	00		- - B ngành L ng tính lũy n	0	0	0	0
7410	22	00		- - B ngành p kim L ng khác	0	0	0	0
74.11				Các loại ng và ng d n b ng L ng.				
7411	10	00		- B ngành L ng tính lũy n	5	5	5	0
				- B ngành p kim L ng:				
7411	21	00		- - B ngành p kim L ng-k m (L ng thau)	3	3	3	0
7411	22	00		- - B ngành p kim L ng-niken (L ng k n) hoặc h p kim L ng-niken-k m (b c-niken)	3	3	3	0
7411	29	00		- - Loại khác	3	3	3	0
74.12				Ph k n L ghép n i c a ng hoặc ng d n b ng L ng (ví d , kh p n i Lôi, n i khu u, m Ng sông).				
7412	10	00		- B ngành L ng tính lũy n	0	0	0	0
7412	20			- B ngành p kim L ng:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7412	20	10		- - B n g h p kim L n g-k m (L n g thau)	0	0	0	0
7412	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
74.13				Dây b n tao, cáp, dây t t và các lo i t n g t , b n g L n g, ch a L c cách Li n.				
7413	00	10		- Có L n g kính không quá 28,28mm	0	0	0	0
7413	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
74.15				ñ ình, L ình b m, L ình n, ghim d p (tr c các lo i thu c nhóm 83.05) và các s n ph m t n g t , b n g L n g ho c b n g s t ho c thép có L u b t L n g; L ình vít, bu lông, Lai c, L ình móc, L ình tán, ch t hãm, ch t L nh v , vòng L m (k c vòng L m lò xo vênh) và các s n ph m t n g t , b n g L n g.				
7415	10			- ñ ình và L ình b m, L ình n, ghim d p và các s n ph m t n g t :				
7415	10	10		- - ñ ình	10	9	8	6
7415	10	20		- - Ghim d p	10	9	8	6
7415	10	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Các lo i khác, ch a L c ren:				
7415	21	00		- - Vòng L m (k c vòng L m lò xo)	3	2	1	0
7415	29	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác L ã L c ren:				
7415	33			- - ñ ình vít; bu lông và Lai c:				
7415	33	10		- - - ñ ình vít	3	2	1	0
7415	33	20		- - - Bu lông và Lai c	3	2	1	0
7415	39	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
74.18				B L Ñ Ñ, L ã nh ã p ho c L ã ã d n g khác và các b ph n r i c ã chúng, b n g L n g; m i n g c n i và c r ã ho c L ãnh bóng, bao tay và các lo i t n g t , b n g L n g; L ã trang b trong nh ã v ã sinh và các b ph n r i c ã chúng, b n g L n g.				
7418	10			- B L Ñ Ñ, L ã nh ã p ho c các L ã ã d n g khác và các b ph n r i c ã chúng; m i n g c n i và c r ã ho c L ãnh bóng, bao tay và các lo i t n g t :				
7418	10	10		- - M i n g c n i và c r ã ho c L ãnh bóng, bao tay và các lo i t n g t	15	13	11	9
7418	10	30		- - Thi t b n u ho c Lun nóng dùng trong ã ã ã ãnh, không dùng Li n và các b ph n c ã các s n ph m này	15	13	11	9
7418	10	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
7418	20	00		- ñ ã trang b trong nh ã v ã sinh và các b ph n r i c ã chúng	20	18	15	13
74.19				Các s n ph m khác b n g L n g.				
7419	10	00		- Xích và các b ph n r i c ã xích	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Lo i khác:				
7419	91	00		- - ã ã L c Lúc, Lúc khuôn, r p ho c rên nh ng không L c gia công thêm	5	5	5	0
7419	99			- - Lo i khác:				
				- - - T m Lan (k c Lai li n), phen và l i, b ng dây L ng; s n ph m d ng l i b ng L ng L c t o hình b ng ph ng pháp L t d p và kéo giãn thành l i				
7419	99	31		- - - - Dừng cho máy móc	0	0	0	0
7419	99	39		- - - - Lo i khác	0	0	0	0
7419	99	40		- - - Lò xo	0	0	0	0
7419	99	50		- - - H p L ng thu c lá Li u	5	5	5	0
7419	99	60		- - - Thi t b n u ho c Lun nóng, tr lo i dùng trong gia Lình, và các b ph n c a các s n ph m này	5	5	5	0
7419	99	70		- - - Các v t d ng L c thi t k riêng s d ng trong nghi l tôn giáo	5	5	5	0
7419	99	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				Ch ng 75 - Niken và các s n ph m b ng niken				
75.01				Sten niken, oxit niken thiêu k t và các s n ph m trung gian khác c a quá trình luy n niken.				
7501	10	00		- Sten niken	0	0	0	0
7501	20	00		- Oxit niken thiêu k t và các s n ph m trung gian khác c a quá trình luy n niken	0	0	0	0
75.02				Niken ch a gia công.				
7502	10	00		- Niken, không h p kim	0	0	0	0
7502	20	00		- H p kim niken	0	0	0	0
7503	00	00		Ph li u và m nh v n niken.	0	0	0	0
7504	00	00		B t và v y niken.	0	0	0	0
75.05				Niken d ng thanh, que, hình và dây.				
				- Thanh, que và hình:				
7505	11	00		- - B ng niken, không h p kim	0	0	0	0
7505	12	00		- - B ng h p kim niken	0	0	0	0
				- Dây:				
7505	21	00		- - B ng niken, không h p kim	0	0	0	0
7505	22	00		- - B ng h p kim niken	0	0	0	0
75.06				Niken d ng t m, lá, d i và lá m ng.				
7506	10	00		- B ng niken, không h p kim	0	0	0	0
7506	20	00		- B ng h p kim niken	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
75.07				Các loại ing, ng d n và các ph ki n L ghép n i c a ng ho c ng d n b ng niken (ví d , kh p n i Lôi, khu u, m Ng sông).				
				- ng và ng d n:				
7507	11	00		- - B ng niken, không h p kim	0	0	0	0
7507	12	00		- - B ng h p kim niken	0	0	0	0
7507	20	00		- Ph ki n L ghép n i c a ng ho c ng d n	0	0	0	0
75.08				S n ph m khác b ng niken.				
7508	10	00		- T m Lan, phen và l i, b ng dây niken	0	0	0	0
7508	90			- Lo i khác:				
7508	90	30		- - Bulông và Lai c	0	0	0	0
7508	90	40		- - Các s n ph m khác dùng trong xây d ng	0	0	0	0
7508	90	50		- - Các s n ph m m Li n c c d ng, bao g m c các s n ph m s n xu t b ng ph ng pháp Li n phân	0	0	0	0
7508	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				Ch ng 76 - Nhôm và các s n ph m b ng nhôm				
76.01				Nhôm ch a gia công.				
7601	10	00		- Nhôm, không h p kim	0	0	0	0
7601	20	00		- H p kim nhôm	0	0	0	0
76.02	00	00		Ph li u và m nh v n nhôm.	0	0	0	0
76.03				B t và v y nhôm.				
7603	10	00		- B t không có c u trúc v y	0	0	0	0
7603	20	00		- B t có c u trúc v y; v y nhôm	0	0	0	0
76.04				Nhôm d ng thanh, que và hình.				
7604	10			- B ng nhôm, không h p kim:				
7604	10	10		- - D ng thanh và que	5	5	5	0
7604	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- B ng h p kim nhôm:				
7604	21			- - D ng hình r ng:				
7604	21	10		- - - Dàn ng dùng L làm dàn l nh c a máy Li u hoà không khí cho xe có L ng c	3	2	1	0
7604	21	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
7604	29			- - Lo i khác:				
7604	29	10		- - - D ng thanh và que L c ép Lùn	5	5	5	0
7604	29	30		- - - D ng hình ch Y dùng cho dây khóa kéo, d ng cu n	3	2	1	0
7604	29	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
76.05				Dây nhôm.				
				- B ng nhôm, không h p kim:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7605	11	00		-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	2	1	0
7605	19			-- Loại khác:				
7605	19	10		--- bề rộng kính không quá 0,0508 mm	3	2	1	0
7605	19	90		--- Loại khác	3	2	1	0
				- Bề mặt kim nhôm:				
7605	21	00		-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	3	0
7605	29	00		-- Loại khác	3	3	3	0
76.06				Nhôm dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.				
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
7606	11			-- Bề mặt nhôm, không bề mặt kim:				
7606	11	10		--- bề mặt dát phẳng hoặc tạo hình bề mặt phẳng bằng phương pháp cán hay ép, bề mặt chưa xử lý bề mặt	3	3	3	0
7606	11	90		--- Loại khác	3	3	3	0
7606	12			-- Bề mặt kim nhôm:				
7606	12	10		--- bề mặt làm sạch bằng phương pháp tẩy rửa và làm sạch bề mặt mangan, đồng, nhôm	0	0	0	0
7606	12	20		--- bề mặt nhôm, chưa xử lý, dùng trong công nghiệp	0	0	0	0
				--- Dạng lá:				
7606	12	31		---- Bề mặt kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, đồng	3	3	3	0
7606	12	39		---- Loại khác	3	3	3	0
7606	12	90		--- Loại khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
7606	91	00		-- Bề mặt nhôm, không bề mặt kim	3	3	3	0
7606	92	00		-- Bề mặt kim nhôm	3	3	3	0
76.07				Nhôm lá mạ (Là hoặc cuộn ép hoặc bề mặt trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu khác) có chiều dày (trên bề mặt) không quá 0,2 mm.				
				- Chưa tẩy rửa:				
7607	11	00		-- bề mặt tẩy rửa bằng gia công thêm	0	0	0	0
7607	19	00		-- Loại khác	0	0	0	0
7607	20	00		- bề mặt tẩy rửa	3	3	3	0
76.08				Các loại nhôm và nhôm nhôm.				
7608	10	00		- Bề mặt nhôm, không bề mặt kim	3	3	3	0
7608	20	00		- Bề mặt kim nhôm	3	3	3	0
7609	00	00		Các phụ kiện lắp ghép các nhôm hoặc nhôm (ví dụ, khớp nối, khuỷu, ống nối) bề mặt nhôm.	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
76.10				Các kết cấu (trần nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cửa và nhôm cửa, tháp, cột l, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và cửa sổ cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cửa trượt và các loại cửa) bằng nhôm; tấm, thanh, dầm hình, cửa và các loại cửa nhôm; tấm nhôm, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu.				
7610	10	00		- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và cửa sổ cửa ra vào	5	3	2	0
7610	90			- Loại khác:				
7610	90	20		- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa nước	3	3	3	0
7610	90	90		- - Loại khác	1	1	1	0
7611	00	00		Các loại bể chứa nước, kết, bình chứa và các loại cửa nhôm, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu.	5	5	5	0
76.12				Thùng phuy, thùng hình trụ, lon, hộp và các loại Lỗ Lỗ gia công (kể cả các loại thùng chứa hình chữ nhật có thể xếp li), Lỗ Lỗ gia công (kể cả các loại cửa nhôm, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu), dung tích không quá 300 lít, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu, nhôm, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu.				
7612	10	00		- Thùng chứa hình chữ nhật có thể xếp li	10	9	8	6
7612	90			- Loại khác:				
7612	90	10		- - Nhựa Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu	10	9	8	6
7612	90	90		- - Loại khác	10	9	8	6
7613	00	00		Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0	0	0	0
76.14				Dây bện tạo, cáp, ống và các loại cửa nhôm, Lỗ Lỗ gia công Lỗ Lỗ dầm làm kết cấu.				
7614	10			- Có lõi thép:				
				- - Cáp:				
7614	10	11		- - - Có Lỗ Lỗ gia công kính không quá 25,3 mm	10	9	8	6
7614	10	12		- - - Có Lỗ Lỗ gia công kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	4	3	1	0
7614	10	19		- - - Loại khác	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7614	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
7614	90			- Lo i khác:				
				-- Cáp:				
7614	90	11		--- Có L ng kính không quá 25,3 mm	10	9	8	6
7614	90	12		--- Có L ng kính trên 25,3 mm nh ng không quá 28,28 mm	4	3	1	0
7614	90	19		--- Lo i khác	3	2	1	0
7614	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
76.15				B L N, L nhà b p ho c các lo i L gia đ ng khác và các b ph n c a chúng, b ng nhôm; mi ng dùng L c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t b ng nhôm; L trang b trong nhà v sinh và các b ph n c a chúng, b ng nhôm.				
7615	10			- B L N, L nhà b p ho c các lo i L gia đ ng khác và các b ph n c a chúng; mi ng dùng L c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và lo i t ng t :				
7615	10	10		-- Mi ng dùng L c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và lo i t ng t	15	13	11	9
7615	10	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
7615	20			- ñ trang b trong nhà v sinh và b ph n c a chúng:				
7615	20	20		-- Bô, l L ng n c ti u và ch u L ng n c ti u trong phòng	15	13	11	9
7615	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
76.16				Các s n ph m khác b ng nhôm.				
7616	10			- ñ inh, Linh b m, ghim đ p (tr các lo i thu c nhóm 83.05), Linh vít, bu lông, Lai c, Linh móc, Linh tán, ch t hãm, ch t L nh v , vòng L m và các s n ph m t ng t :				
7616	10	10		-- ñ inh	10	9	8	6
7616	10	20		-- Ghim đ p và Linh móc; bulông và Lai c	10	9	8	6
7616	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
7616	91	00		-- T m Lan, phen, l i và rào, b ng dây nhôm	10	9	8	6
7616	99			-- Lo i khác:				
7616	99	20		--- Nhôm b t L u ng lo i phù h p dùng L s n xu t bút chì	10	9	8	6
7616	99	30		--- ñ ng xèng, hình tròn, kích th c chi u dày trên 1/10 L ng kính	10	9	8	6
7616	99	40		--- ng ch , lõi su t, gu ng quay t và s n ph m t ng t dùng cho s i đ t	10	9	8	6
7616	99	60		--- ng và c c lo i phù h p dùng thu nh a m	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
7616	99	91		---- H p L ng thu c lá Li u; mảnh	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
7616	99	92		---- S n ph m d ng l i E c t o hình b ng ph ng pháp L t d p và kéo giãn thành l i.	10	9	8	6
7616	99	99		---- Lo i khác	10	9	8	6
				Ch ng 78 - Chì và các s n ph m b ng chì				
78.01				Chì ch a gia công.				
7801	10	00		- Chì tinh luy n	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
7801	91	00		- - Có hàm l ng antimon tính theo tr ng l ng theo B ng các nguyên t khác trong chú gi i phân nhóm ch ng này	0	0	0	0
7801	99	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
7802	00	00		Ph li u và m nh v n chì.	0	0	0	0
78.04				Chì d ng t m, lá, d i và lá m ng; b t và v y chì.				
				- Chì d ng t m, lá, d i và lá m ng:				
7804	11	00		- - Lá, d i và lá m ng có chi u dày (tr ph n b i) không quá 0,2 mm	0	0	0	0
7804	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
7804	20	00		- B t và v y chì	0	0	0	0
78.06				Các s n ph m khác b ng chì.				
7806	00	20		- Thanh, que, d ng hình và dây	0	0	0	0
7806	00	30		- Các lo i ng, ng d n và ph ki n c a ng ho c ng d n (ví d , kh p n i Lôi, khu u, m Ng sông)	0	0	0	0
7806	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
				Ch ng 79 - K m và các s n ph m b ng k m				
79.01				K m ch a gia công.				
				- K m, không h p kim:				
7901	11	00		- - Có hàm l ng k m t 99,99% tr lên tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7901	12	00		- - Có hàm l ng k m d i 99,99% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
7901	20	00		- H p kim k m	0	0	0	0
7902	00	00		Ph li u và m nh v n k m.	0	0	0	0
79.03				B t, b i và v y k m.				
7903	10	00		- B i k m	0	0	0	0
7903	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
7904	00	00		K m d ng thanh, que, hình và dây.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
79.05				Kiểm định tấm, lá, dải và tấm ng.				
7905	00	30		- Tấm lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0	0
7905	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
79.07				Các sản phẩm khác bằng kim.				
7907	00	30		- Tấm máng, mái nhà, khung cửa sổ cửa mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	3	2	1	0
7907	00	40		- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối Lồi, ống nối cong, miệng sông)	0	0	0	0
				- Loại khác:				
7907	00	91		- - Hợp kim nhôm thu nhập lá Li ú; g t tàn thu nhập lá	3	2	1	0
7907	00	92		- - Các sản phẩm gia công khác	3	2	1	0
7907	00	99		- - Loại khác	3	2	1	0
				Chương 80 - Thép và các sản phẩm bằng thép				
80.01				Thép chế tạo gia công.				
8001	10	00		- Thép, không hợp kim	3	3	3	0
8001	20	00		- Hợp kim thép	3	3	3	0
80.02	00	00		Phôi thép và mảnh thép.	3	3	3	0
80.03				Thép định hình thanh, que, định hình và dây.				
8003	00	10		- Thanh hàn	3	2	1	0
8003	00	90		- Loại khác	3	3	3	0
80.07				Các sản phẩm khác bằng thép.				
8007	00	20		- Tấm thép, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	3	0
8007	00	30		- Tấm thép (Lá hoặc cuộn thép trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu khác), có chiều dày (trừ phần bìa) không quá 0,2 mm; định hình và vẩy	3	3	3	0
8007	00	40		- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối Lồi, khuỷu, miệng sông)	5	5	5	0
				- Loại khác:				
8007	00	91		- - Hợp kim nhôm thu nhập lá Li ú; g t tàn thu nhập lá	10	9	8	6
8007	00	92		- - Các sản phẩm gia công khác	10	9	8	6
8007	00	99		- - Loại khác	10	9	8	6
				Chương 81 - Kim loại khác; hợp kim kim loại; các sản phẩm của chúng				
81.01				Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, hợp kim vonfram và mảnh vonfram.				
8101	10	00		- Bột	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Lo i khác:				
8101	94	00		- - Vonfram ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t	0	0	0	0
8101	96	00		- - Dây	0	0	0	0
8101	97	00		- - Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8101	99			- - Lo i khác:				
8101	99	10		- - - Thanh và que, tr các lo i thu L c t quá trình thiêu k t; d ng hình, lá, d i và lá m ng	0	0	0	0
8101	99	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
81.02				MolypLen và các s n ph m làm t molypLen, k c ph li u và m nh v n.				
8102	10	00		- B t	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
8102	94	00		- - MolypLen ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t	0	0	0	0
8102	95	00		- - Thanh và que, tr các lo i thu L c t quá trình thiêu k t, d ng hình, t m, lá, d i và lá m ng	0	0	0	0
8102	96	00		- - Dây	0	0	0	0
8102	97	00		- - Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8102	99	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
81.03				Tantan và các s n ph m làm t tantan, k c ph li u và m nh v n.				
8103	20	00		- Tantan ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t; b t	0	0	0	0
8103	30	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8103	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.04				Magie và các s n ph m c a magie, k c ph li u và m nh v n.				
				- Magie ch a gia công:				
8104	11	00		- - Có ch a hàm l ng magie ít nh t 99,8% tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
8104	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8104	20	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8104	30	00		- M t gi th phoi ti n và h t, Lã L c phân lo i theo cùng kích c ; b t	0	0	0	0
8104	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.05				Coban sten và các s n ph m trung gian khác t luy n coban; coban và các s n ph m b ng coban, k c ph li u và m nh v n.				
8105	20			- Coban sten và các s n ph m trung gian khác t luy n coban; coban ch a gia công; b t:				
8105	20	10		- - Coban ch a gia công	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8105	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8105	30	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8105	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.06				Bismut và các s n ph m làm t bismut, k c ph li u và m nh v n.				
8106	00	10		- Bismut ch a gia công; ph li u và m nh v n; b t	0	0	0	0
8106	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
81.07				CaIimi và các s n ph m làm t caIimi, k c ph li u và m nh v n.				
8107	20	00		- CaIimi ch a gia công; b t	0	0	0	0
8107	30	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8107	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.08				Titan và các s n ph m làm t titan, k c ph li u và m nh v n.				
8108	20	00		- Titan ch a gia công; b t	0	0	0	0
8108	30	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8108	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.09				Zircon và các s n ph m làm t zircon, k c ph li u và m nh v n.				
8109	20	00		- Zircon ch a gia công; b t	0	0	0	0
8109	30	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8109	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
81.10				Antimon và các s n ph m làm t antimon, k c ph li u và m nh v n.				
8110	10	00		- Antimon ch a gia công; b t	0	0	0	0
8110	20	00		- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8110	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
8111	00	00		Mangan và các s n ph m làm t mangan, k c ph li u và m nh v n.	0	0	0	0
81.12				Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các s n ph m t các kim lo i này, k c ph li u và m nh v n.				
				- Beryli:				
8112	12	00		- - Ch a gia công; b t	0	0	0	0
8112	13	00		- - Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8112	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Crôm:				
8112	21	00		- - Ch a gia công; b t	0	0	0	0
8112	22	00		- - Ph li u và m nh v n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8112	29	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Tali:				
8112	51	00		-- Ch a gia công; b t	0	0	0	0
8112	52	00		-- Ph li u và m nh v n	0	0	0	0
8112	59	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
8112	92	00		-- Ch a gia công; ph li u và m nh v n; b t	0	0	0	0
8112	99	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
8113	00	00		G m kim lo i và các s n ph m làm t g m kim lo i, k c ph li u và m nh v n.	0	0	0	0
				Ch ng 82 - D ng c , L ngh , dao, kéo và b L N làm t kim lo i c b n; các b ph n c a chúng làm t kim lo i c b n				
82.01				D ng c c m tay, g m: mai, x ng, cu c chim, cu c, d ng c x i và làm t i L t, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các d ng c t ng t dùng L c t ch t; kéo c t cây và kéo t a cây các lo i; hái, li m, dao c t c , kéo t a xén hàng rào, cái nêm g và các d ng c khác dùng trong nông nghi p, làm v n ho c trong lâm nghi p.				
8201	10	00		- Mai và x ng	10	9	8	6
8201	30			- Cu c chim, cu c, d ng c x i và cào L t:				
8201	30	10		-- D ng c x i và cào L t	10	9	8	6
8201	30	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
8201	40	00		- Rìu, câu liêm và các d ng c t ng t dùng L c t	10	9	8	6
8201	50	00		- Kéo t a cây và kéo c t t a, kéo L t a lo i l n t ng t , lo i s d ng m t tay (k c kéo c t gia c m)	10	9	8	6
8201	60	00		- Kéo t a xén hàng rào, kéo t a xén s d ng hai tay và các lo i kéo t ng t lo i s d ng hai tay	10	9	8	6
8201	90	00		- D ng c c m tay khác thu c lo i s d ng trong nông nghi p, làm v n ho c lâm nghi p	10	9	8	6
82.02				C a tay; l i c a các lo i (k c các lo i l i r ch, l i khía r N g c a ho c l i c a không r N g).				
8202	10	00		- C a tay	10	9	8	6
8202	20			- L i c a vòng:				
8202	20	10		-- L i c a vòng d ng cu n	3	2	1	0
8202	20	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
				- L i c a L a (k c các lo i l i c a L a r ch ho c khía):				
8202	31			-- Có b ph n v n hành làm b ng thép:				
8202	31	10		--- L i c a l ng	0	0	0	0
8202	31	90		--- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8202	39	00		-- Lo i khác, k c các b ph n	0	0	0	0
8202	40	00		- L i c a xích	0	0	0	0
				- L i c a khác:				
8202	91	00		-- L i c a th ng, L gia công kim lo i	0	0	0	0
8202	99			-- Lo i khác:				
8202	99	10		--- L i c a th ng	0	0	0	0
8202	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
82.03				Giũa, n o, kìm (k c kìm c t), panh, nhíp, l i c t kim lo i, d ng c c t ng, xén bu lông, mồi t l và các d ng c c m tay t ng t .				
8203	10	00		- Giũa, n o và các d ng c t ng t	10	9	8	6
8203	20	00		- Kìm (k c kìm c t), panh, nhíp và d ng c t ng t	10	9	8	6
8203	30	00		- L i c t kim lo i và d ng c t ng t	5	5	5	0
8203	40	00		- D ng c c t ng, c t bu lông, mồi t l và các d ng c t ng t	3	2	1	0
82.04				C lê và thanh v n c (bu lông) và Lai c lo i v n b ng tay (k c c lê L nh l c nh ng tr thanh v n tarô); L u c lê có th thay L i L c, có ho c không có tay v n.				
				- C lê và thanh v n c (bu lông) và Lai c, lo i v n b ng tay:				
8204	11	00		-- Không L i u ch nh L c	13	11	9	8
8204	12	00		-- ñ i u ch nh L c	13	11	9	8
8204	20	00		- ñ u c lê có th thay L i, có ho c không có tay v n	13	11	9	8
82.05				D ng c c m tay (k c L u n m kim c ng L c t kính), ch a L c ghi hay chỉ ti t n i khác; L ên xì; m c p, bàn c p và các L ngh t ng t , tr các lo i ph ki n và các b ph n ph tr c a máy công c ; L e; b b rên xách tay; bàn mài quay ho t L ng b ng tay ho c chân.				
8205	10	00		- D ng c L khoan, ren ho c ta rô	5	5	5	0
8205	20	00		- Búa và búa t	13	11	9	8
8205	30	00		- Bào, L c, L c máng và d ng c c t t ng t cho vi c ch bi n g	10	9	8	6
8205	40	00		- Tu c n vít	13	11	9	8
				- D ng c c m tay khác (k c L u n m kim c ng L c t kính):				
8205	51			-- D ng c dùng trong gia ình:				
8205	51	10		--- Bàn là ph ng	13	11	9	8
8205	51	90		--- Lo i khác	13	11	9	8
8205	59	00		-- Lo i khác	10	9	8	6
8205	60	00		- ñ ên hàn	13	11	9	8
8205	70	00		- M c p, bàn c p và các L ngh t ng t	13	11	9	8

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8205	90	00		- Lò i khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trên thuộc nhóm này	13	11	9	8
8206	00	00		Bộ dụng cụ của hai phân nhóm trên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, trừ bộ dụng cụ bán lẻ.	13	11	9	8
82.07				Các dụng cụ cầm tay có thể thay lưỡi cắt, có hoặc không có trục lăn, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, lưỡi ép, dũa, lưỡi cắt, tạ rô, ren, khoan, chốt, phay, cán, ti n hay bít, Lóng vít), kể cả khuôn kéo lưỡi kéo hoặc ép Lùn kim loại, và các loại dụng cụ khoan Lỗ hoặc khoan Lỗ t.				
				- Dụng cụ khoan Lỗ hay khoan Lỗ t:				
8207	13	00		- - Có bộ phận làm việc bằng kim loại	0	0	0	0
8207	19	00		- - Lò i khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0
8207	20	00		- Khuôn dùng để kéo hoặc ép Lùn kim loại	0	0	0	0
8207	30	00		- Dụng cụ Lưỡi ép, dũa hoặc Lưỡi cắt	0	0	0	0
8207	40	00		- Dụng cụ Lưỡi tạ rô hoặc ren	0	0	0	0
8207	50	00		- Dụng cụ Lỗ khoan, trừ các loại Lỗ khoan Lỗ	0	0	0	0
8207	60	00		- Dụng cụ Lỗ doa hoặc chốt	0	0	0	0
8207	70	00		- Dụng cụ Lưỡi cán	0	0	0	0
8207	80	00		- Dụng cụ Lưỡi ti n	0	0	0	0
8207	90	00		- Các loại dụng cụ khác có thể thay lưỡi cắt	0	0	0	0
82.08				Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay.				
8208	10	00		- Lưỡi gia công kim loại	0	0	0	0
8208	20	00		- Lưỡi cắt biên	0	0	0	0
8208	30	00		- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thủ công	10	9	8	6
8208	40	00		- Dùng cho máy nông nghiệp, làm việc hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0
8208	90	00		- Lò i khác	0	0	0	0
8209	00	00		Chỉ tiêu hình thức, thanh cân, móc chốt và các chi tiết liên quan cho dụng cụ, chày hoặc gôn vào dụng cụ, làm bằng kim loại.	0	0	0	0
8210	00	00		Lưỡi dùng để cắt kim loại, nặng 10 kg trở xuống, dùng để cắt biên, pha chế hoặc phay vì làm Lỗ hoặc Lỗ u ng.	10	9	8	6
82.11				Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có rãnh cắt (kể cả dao tạ), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi cắt của nó.				
8211	10	00		- Bộ sản phẩm thủ công	3	3	3	0
				- Lò i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8211	91	00		-- Dao Nỉ có lưỡi cùn	3	3	3	0
8211	92			-- Dao khác có lưỡi cùn:				
8211	92	50		--- Lưỡi phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3	0
8211	92	90		--- Lưỡi khác	3	3	3	0
8211	93			-- Dao khác, trừ lưỡi cùn có lưỡi cùn:				
8211	93	20		--- Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3	0
8211	93	90		--- Lưỡi khác	3	3	3	0
8211	94			-- Lưỡi dao:				
8211	94	10		--- Lưỡi phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3	0
8211	94	90		--- Lưỡi khác	3	3	3	0
8211	95	00		-- Cán dao bằng kim loại bền	3	3	3	0
82.12				Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện để đóng gói).				
8212	10	00		- Dao cạo	15	13	11	9
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện để đóng gói:				
8212	20	10		-- Lưỡi dao cạo kép	15	13	11	9
8212	20	90		-- Lưỡi khác	15	13	11	9
8212	90	00		- Các bộ phận khác	15	13	11	9
8213	00	00		Kéo, kéo thừng may và các loại kéo thủ công, và lưỡi của chúng.	15	13	11	9
82.14				Dao kéo khác (ví dụ, tông Lưỡi cắt tóc, dao pha dùng cho các hàng thủ công làm bằng gỗ, dao búa và dao búa, dao rọc giấy); lưỡi và dụng cụ cắt các móng tay hoặc móng chân (kể cả dụng cụ móng).				
8214	10	00		- Dao rọc giấy, máy cắt, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao Lưỡi	15	13	11	9
8214	20	00		- Lưỡi và dụng cụ cắt các móng tay hoặc móng chân (kể cả dụng cụ móng)	15	13	11	9
8214	90	00		- Lưỡi khác	15	13	11	9
82.15				Thìa, thìa, muỗng, thìa bột kem, thìa bột, Lưỡi xúc bánh, dao Nĩa cá, dao cắt bột, dụng cụ cắt bột và các loại Lưỡi dùng nhà bếp hoặc Lưỡi cắt thủ công.				
8215	10	00		- Bộ sản phẩm có ít nhất một thanh Lưỡi cắt kim loại quý	15	13	11	9
8215	20	00		- Bộ sản phẩm khác	15	13	11	9
				- Lưỡi khác:				
8215	91	00		-- Bộ sản phẩm kim loại quý	15	13	11	9
8215	99	00		-- Lưỡi khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 83 - Hàng thép làm từ kim loại đen				
83.01				Khóa móc và khoá (loại mở cửa, sập, ổ khóa), bộ kim loại đen; móc cài và khung có móc cài, ổ cùng khoá, bộ kim loại đen; cửa các loại khóa trên, bộ kim loại đen.				
8301	10	00		- Khóa móc	15	13	11	9
8301	20	00		- khoá thu c loa i s đ ng cho xe có E ng c	15	13	11	9
8301	30	00		- khoá thu c loa i s đ ng cho E n i th t	15	13	11	9
8301	40			- Khóa loại khác:				
8301	40	10		- - Công, xích tay	0	0	0	0
8301	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8301	50	00		- Móc cài và khung có móc cài, ổ cùng v i khoá	15	13	11	9
8301	60	00		- Bộ phận	30	30	30	30
8301	70	00		- Cửa r i	15	13	11	9
83.02				Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm từ thép kim loại đen dùng cho cửa n i th t, cho cửa ra vào, cửa thang, cửa sổ, màn chắn, khung cửa xe, yên cửa, cửa, cửa, cửa hay các loại từ thép; giá E m f Q m c m f Q ch n giá E và các loại giá cửa E nh t ng t ; bánh xe E y lo i nh có giá E bộ kim loại đen; cửa cửa đóng cửa E ng bộ kim loại đen.				
8302	10	00		- Bộ phận (Hinges)	15	13	11	9
8302	20			- Bánh xe E y lo i nh :				
8302	20	10		- - Loại có E ng kính (bao gồm cửa l p) trên 100 mm nh ng không quá 250 mm	15	13	11	9
8302	20	90		- - Loại khác	15	13	11	9
8302	30			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm từ thép khác dùng cho cửa có E ng c :				
8302	30	10		- - Bộ phận E móc khóa (Hasps)	30	30	30	30
8302	30	90		- - Loại khác	30	30	30	30
				- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm từ thép khác:				
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:				
				- - - Bộ phận E móc khóa và Linh kiện dùng cho cửa ra vào; móc và chốt cài khóa; chốt cửa:				
8302	41	31		- - - - Bộ phận E móc khóa	17	17	17	17
8302	41	39		- - - - Loại khác	15	13	11	9
8302	41	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
8302	42			- - Loại khác, dùng cho cửa n i th t:				
8302	42	20		- - - Bộ phận E móc khóa	15	13	11	9
8302	42	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
8302	49			- - Loại khác:				
8302	49	10		- - - Dùng cho yên cửa	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- Lo i khác:				
8302	49	91		---- B n l E móc khóa	15	13	11	9
8302	49	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
8302	50	00		- Giá E m l Q m c m l Q c h n giá E và các lo i giá c E nh t ng t	15	13	11	9
8302	60	00		- C c u L ó n g c a t E ng	15	13	11	9
8303	00	00		Kết an toàn E ã E c b c thép ho c gia c , kết b c và c a b c thép và kết E E an toàn có khoá dùng cho phòng b c thép, hòm E ti n hay t E ng ch ng t tài li u và các lo i t ng t , b ng kim lo i c b n.	15	13	11	9
83.04				T E ng h s , t E ng b phi u th m c, khay E gi y t , giá k p gi y, khay E bút, giá E con d u v ã ã phòng và các lo i E dùng v ã ã phòng ho c các E dùng E bàn t ng t , b ng kim lo i c b n, tr E n i th t v ã ã phòng thu c nhóm 94.03.				
8304	00	10		- T E ng tài li u h s và t E ng b phi u th m c	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
8304	00	91		-- B ng nhôm	15	13	11	9
8304	00	99		-- Lo i khác	15	13	11	9
83.05				Các chi ti t ghép n i dùng cho c p gi t r i ho c h s tài li u r i, cái k p th , E th , k p gi y, k p phi u m c l c và các v t ph m v ã ã phòng t ng t , b ng kim lo i c b n; ghim d p d ng b ã ã (ví d , dùng cho v ã ã phòng, dùng cho công ngh làm E m, L ó n g g ó i), b ng kim lo i c b n.				
8305	10			- Các chi ti t ghép n i dùng cho c p gi t r i ho c h s tài li u r i:				
8305	10	10		-- Dùng cho bìa gáy xo n	15	13	11	9
8305	10	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8305	20			- Ghim d p d ng b ã ã:				
8305	20	10		-- Lo i s d ng cho v ã ã phòng	15	13	11	9
8305	20	20		-- Lo i khác, b ng s t ho c thép	15	13	11	9
8305	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8305	90			- Lo i khác, k c b ph n:				
8305	90	10		-- K p gi y	15	13	11	9
8305	90	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
83.06				Chuông, chuông E ã và các lo i t ng t , không dùng E i n, b ng kim lo i c b n; t ng nh và E trang trí khác, b ng kim lo i c b n; khung nh, khung tranh hay các lo i khung t ng t , b ng kim lo i c b n; g ng b ng kim lo i c b n.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8306	10			- Chuông, chuông điện và các loại tín hiệu :				
8306	10	10		- - Dùng cho xe đạp chân	15	13	11	9
8306	10	20		- - Loại khác, bằng thép	15	13	11	9
8306	10	90		- - Loại khác	15	13	11	9
				- Tên nhãn và trang trí khác:				
8306	21	00		- - Nhẫn kim loại quý	15	13	11	9
8306	29			- - Loại khác:				
8306	29	10		- - - Bằng thép hoặc chì	15	13	11	9
8306	29	20		- - - Bằng niken	15	13	11	9
8306	29	30		- - - Bằng nhôm	15	13	11	9
8306	29	90		- - - Loại khác	15	13	11	9
8306	30			- Khung nhai, khung tranh và các loại khung tín hiệu ; gong:				
8306	30	10		- - Bằng thép	15	13	11	9
				- - Loại khác:				
8306	30	91		- - - Gong kim loại pha nhôm chỉ dùng hình ảnh giao thông liên quan tới các giao lộ hoặc các góc đường	15	13	11	9
8306	30	99		- - - Loại khác	15	13	11	9
83.07				Ngón tay bằng kim loại có bản, có hoặc không có phần kiếng.				
8307	10	00		- Bằng thép	3	2	1	0
8307	90	00		- Bằng kim loại khác	3	2	1	0
83.08				Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, móc cài khóa, khóa và các loại tín hiệu, bằng kim loại có bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; Linh kiện hình ảnh hoặc linh kiện có chân xòe, bằng kim loại có bản; hình trang trí và trang kim, bằng kim loại có bản.				
8308	10	00		- Khóa có chốt, móc cài khóa, khóa	30	30	30	30
8308	20	00		- Nhẫn hình ảnh hoặc linh kiện có chân xòe	10	9	8	6
8308	90			- Loại khác, khác biệt:				
8308	90	10		- - Hình trang trí	15	13	11	9
8308	90	90		- - Loại khác	15	13	11	9
83.09				Nút chai lọ, nút bịt và nắp nhựa (không nút, nắp hình vòng tròn, nút xoay và nút mặt chữ), bao bì bịt nút chai, nút thùng có ren, nắp nhựa thoát hơi thùng, nắp niêm phong và nắp nhôm đóng gói khác, bằng kim loại có bản.				
8309	10	00		- Nút hình vòng tròn	4	3	1	0
8309	90			- Loại khác:				
8309	90	10		- - Bao bì bịt nút chai	4	3	1	0
8309	90	20		- - Nhôm (lạnh)	4	3	1	0

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8309	90	60		-- N p bình phun x t, b ng thi c	4	3	1	0
8309	90	70		-- N p h p khác	4	3	1	0
				-- Lo i khác, b ng nhôm:				
8309	90	81		--- Nút chai và nút xoáy	4	3	1	0
8309	90	89		--- Lo i khác	4	3	1	0
				-- Lo i khác:				
8309	90	91		--- Nút chai và nút xoáy	4	3	1	0
8309	90	99		--- Lo i khác	4	3	1	0
8310	00	00		Bi n ch d n, ghi tên, ghi E a ch và các lo i bi n báo t ng t , ch s , ch và các lo i bi u t ng khác, b ng kim lo i c b n, tr các lo i thu c nhóm 94.05.	3	2	1	0
83.11				Dây, que, ng, t m, Li n c c và các s n ph m t ng t , b ng kim lo i c b n ho c cacbua kim lo i, E c b c, ph ho c có lõi b ng ch t tr dung, lo i dùng E hàn xì, hàn h i, hàn Li n ho c b ng cách ng ng t kim lo i ho c cacbua kim lo i; dây và thanh, E c k t t b ng b t kim lo i c b n, s d ng trong phun kim lo i.				
8311	10	00		- ñ i n c c b ng kim lo i c b n, Lã E c ph ch t tr dung, E hàn h quang Li n	15	13	11	9
8311	20			- Dây hàn b ng kim lo i c b n, có lõi là ch t tr dung, dùng E hàn h quang Li n:				
8311	20	20		-- Dây hàn b ng thép h p kim, có lõi là ch t tr dung ch a hàm l ng carbon t 4,5% tr lên và hàm l ng crôm t 20% tr lên	15	13	11	9
8311	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8311	30			- D ng que hàn E c ph , b c và dây hàn có lõi, b ng kim lo i c b n, dùng E hàn ch y, hàn h i ho c hàn b ng ng n l a:				
8311	30	20		-- Dây hàn b ng thép h p kim, có lõi là ch t tr dung ch a hàm l ng carbon t 4,5% tr lên và hàm l ng crôm t 20% tr lên	15	13	11	9
8311	30	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8311	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
				Ch ng 84 - Lò ph n ng h t nhân, n i h i, máy và thi t b c khí; các b ph n c a chúng				
84.01				Lò ph n ng h t nhân; các b ph n ch a nhiên li u (cartridges), không b b c x , dùng cho các lò ph n ng h t nhân; máy và thi t b E tách ch t E ng v .				
8401	10	00		- Lò ph n ng h t nhân	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8401	20	00		- Máy và thiết bị tách chất lỏng, và bộ phận của chúng	0	0	0	0
8401	30	00		- Bộ phận của nhiên liệu (cartridges), không bao gồm	0	0	0	0
8401	40	00		- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0
84.02				Nhiệt độ khác (trừ các nhiệt độ nóng chảy trung tâm có khả năng sản xuất áp suất thấp); nhiệt độ quá nhiệt.				
				- Nhiệt độ khác:				
8402	11			-- Nhiệt độ công suất trên 45 t/n/gi :				
8402	11	10		--- Nhiệt độ Li n	0	0	0	0
8402	11	20		--- Không nhiệt độ Li n	0	0	0	0
8402	12			-- Nhiệt độ công suất không quá 45 t/n/gi :				
				--- Nhiệt độ Li n:				
8402	12	11		---- Nhiệt độ công suất trên 15 t/n/gi	3	3	3	0
8402	12	19		---- Loại khác	3	3	3	0
				--- Không nhiệt độ Li n:				
8402	12	21		---- Nhiệt độ công suất trên 15 t/n/gi	3	3	3	0
8402	12	29		---- Loại khác	3	3	3	0
8402	19			-- Nhiệt độ khác, các loại khác lại ghép:				
				--- Nhiệt độ Li n:				
8402	19	11		---- Nhiệt độ công suất trên 15 t/n/gi	3	3	3	0
8402	19	19		---- Loại khác	3	3	3	0
				--- Không nhiệt độ Li n:				
8402	19	21		---- Nhiệt độ công suất trên 15 t/n/gi	3	3	3	0
8402	19	29		---- Loại khác	3	3	3	0
8402	20			- Nhiệt độ quá nhiệt:				
8402	20	10		-- Nhiệt độ Li n	0	0	0	0
8402	20	20		-- Không nhiệt độ Li n	0	0	0	0
8402	90			- Bộ phận:				
8402	90	10		-- Thân vỏ nhiệt	0	0	0	0
8402	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
84.03				Nhiệt độ trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.				
8403	10	00		- Nhiệt	0	0	0	0
8403	90			- Bộ phận:				
8403	90	10		-- Thân vỏ nhiệt	0	0	0	0
8403	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
84.04				Thi t b ph tr dùng cho các lo i n i h i thu c nhóm 84.02 ho c 84.03 (ví d , b ã t t k i m nhiên li u, thi t b quá nhi t, máy c o r a n i h i, thi t b thu h i ch t khí); thi t b ng ng t dùng cho các t máy L ng l c h i n c ho c h i khác.				
8404	10			- Thi t b ph tr dùng cho các lo i n i h i thu c nhóm 84.02 ho c 84.03:				
8404	10	10		-- Dùng cho n i h i thu c nhóm 84.02	0	0	0	0
8404	10	20		-- Dùng cho n i h i thu c nhóm 84.03	0	0	0	0
8404	20	00		- Thi t b ng ng t dùng cho t máy L ng l c h i n c ho c h i khác	0	0	0	0
8404	90			- B ph n:				
				-- C a thi t b thu c phân nhóm 8404.10.10:				
8404	90	11		--- Thân ho c v n i h i	0	0	0	0
8404	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C a thi t b thu c phân nhóm 8404.10.20:				
8404	90	21		--- Thân ho c v n i h i	0	0	0	0
8404	90	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
8404	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
84.05				Máy s n xu t ch t khí ho c h i n c, có ho c không kèm theo b l c; máy s n xu t khí acetylen và các lo i máy s n xu t ch t khí theo qui trình x lý b ng n c t ng t , có ho c không kèm theo b l c.				
8405	10	00		- Máy s n xu t ch t khí ho c h i n c, có ho c không kèm theo b l c; máy s n xu t khí acetylen và các lo i máy s n xu t ch t khí theo qui trình x lý b ng n c t ng t , có ho c không kèm theo b l c	0	0	0	0
8405	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.06				Tua bin h i n c và các lo i tua bin h i khác.				
8406	10	00		- Tua bin dùng cho máy th y	0	0	0	0
				- Tua bin lo i khác:				
8406	81	00		-- Công su t trên 40 MW	0	0	0	0
8406	82	00		-- Công su t không quá 40 MW	0	0	0	0
8406	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.07				ñ ng c L t trong ki u piston chuy n L ng t nh ti n ho c ki u piston chuy n L ng quay tròn, L t cháy b ng tia l a Li n.				
8407	10	00		- ñ ng c ph ng ti n bay	0	0	0	0
				- ñ ng c máy th y:				
8407	21			-- ñ ng c g n ngoài:				
8407	21	10		--- Công su t không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5	5
8407	21	90		--- Lo i khác	5	5	5	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8407	29			-- Lo i khác:				
8407	29	20		--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5	5
8407	29	90		--- Lo i khác	5	5	5	5
				- ñ ñg c Ì t trong kì u piston chuy ñ ñg t ñh ñi ñ ùng Ì t o Ì ñg l c cho các lo i xe thu c Ch ñg 87:				
8407	31	00		-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	*	*	*	*
8407	32			-- Dung tích xi lanh trên 50 cc ñh ñg không quá 250 cc:				
				--- Dung tích xilanh trên 50 cc ñh ñg không quá 110 cc:				
8407	32	11		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.01	30	30	30	30
8407	32	12		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.11	30	30	30	30
8407	32	19		---- Lo i khác	30	30	30	30
				--- Dung tích xilanh trên 110 cc ñh ñg không quá 250 cc:				
8407	32	21		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.01	30	30	30	30
8407	32	22		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.11	30	30	30	30
8407	32	29		---- Lo i khác	30	30	30	30
8407	33			-- Dung tích xi lanh trên 250 cc ñh ñg không quá 1.000 cc:				
8407	33	10		--- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.01	8	5	3	0
8407	33	20		--- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.11	11	11	11	11
8407	33	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
8407	34			-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:				
				--- ñ ã l p ráp hoàn ch ñh:				
8407	34	40		---- D ùng cho máy kéo c m tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	17	17	17	17
8407	34	50		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.01	15	13	11	9
8407	34	60		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.11	*	*	*	*
				---- Lo i khác:				
8407	34	71		----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3
8407	34	72		----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc ñh ñg không quá 3.000 cc	3	3	3	3
8407	34	73		----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3
				--- Lo i khác:				
8407	34	91		---- D ùng cho máy kéo c m tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	13	11	9
8407	34	92		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.01	15	13	11	9
8407	34	93		---- D ùng cho các lo i xe thu c ñhóm 87.11	*	*	*	*
				---- Lo i khác:				
8407	34	94		----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3
8407	34	95		----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc ñh ñg không quá 3.000 cc	3	3	3	3
8407	34	99		----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3
8407	90			- ñ ñg c khác:				
8407	90	10		-- Công suất không quá 18,65 kW	30	30	30	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8407	90	20		-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	30	30	30	30
8407	90	90		-- Loại khác	5	5	5	5
84.08				Ống xả động cơ trong kỳ u piston Động cơ cháy bằng xăng (diesel hoặc bán diesel).				
8408	10			- Ống xả máy thủy:				
8408	10	10		-- Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0	0
8408	10	20		-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0
8408	10	90		-- Loại khác	0	0	0	0
8408	20			- Ống xả dùng để lắp đặt cho các loại xe thu c Chặng 87:				
				-- Lắp ráp hoàn chỉnh:				
8408	20	10		--- Dùng cho xe thu c phân nhóm 8701.10	5	5	5	0
				--- Loại khác:				
8408	20	21		---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3
8408	20	22		---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3	0
8408	20	23		---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3	0
				-- Loại khác:				
8408	20	93		--- Dùng cho xe thu c phân nhóm 8701.10	3	3	3	3
				--- Loại khác:				
8408	20	94		---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3
8408	20	95		---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3	3
8408	20	96		---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3	3
8408	90			- Ống xả khác:				
8408	90	10		-- Công suất không quá 18,65 kW	20	18	15	13
8408	90	50		-- Công suất trên 100 kW	5	5	5	0
				-- Loại khác:				
8408	90	91		--- Dùng cho máy thu c nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	2	1	0
8408	90	99		--- Loại khác	3	2	1	0
84.09				Các bộ phận chế tạo dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại Động cơ thu c nhóm 84.07 hoặc 84.08.				
8409	10	00		- Dùng cho Động cơ phản lực bay	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8409	91			-- Chế tạo dùng hoặc chủ yếu dùng cho Động cơ Động cơ trong kỳ u Động cơ cháy bằng tia lửa điện:				
				--- Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 hoặc 84.30:				
8409	91	11		---- Chế tạo khí và bộ phận của chúng	11	9	8	7
8409	91	12		---- Thân Động cơ	11	9	8	7
8409	91	13		---- Ống xi lanh, có Động cơ kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	91	14		---- Ống xi lanh khác	11	9	8	7
8409	91	15		---- Quy lát và nắp quy lát	11	9	8	7

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8409	91	16		---- Piston, có L ường kính ngoài t ừ 50 mm tr ên nh ớng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	91	17		---- Piston khác	11	9	8	7
8409	91	18		---- B ộ piston và ch ỗ piston	11	9	8	7
8409	91	19		---- L ọ i khác	11	9	8	7
				--- D ầu cho xe c ủa nhóm 87.01:				
8409	91	21		---- Ch ỗ hòa khí và b ộ p ơ n ếu a ả	11	9	8	7
8409	91	22		---- Thân L ường c	11	9	8	7
8409	91	23		---- ểng xi lanh, có L ường kính trong t ừ 50 mm tr ên, nh ớng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	91	24		---- ểng xi lanh khác	11	9	8	7
8409	91	25		---- Quy lát và n ẹp quy lát	11	9	8	7
8409	91	26		---- Piston, có L ường kính ngoài t ừ 50 mm tr ên nh ớng không quá 155 mm	12	12	12	12
8409	91	27		---- Piston khác	11	9	8	7
8409	91	28		---- B ộ piston và ch ỗ piston	11	9	8	7
8409	91	29		---- L ọ i khác	11	9	8	7
				--- D ầu cho xe c ủa nhóm 87.11:				
8409	91	31		---- Ch ỗ hòa khí và b ộ p ơ n ếu a ả	30	30	30	30
8409	91	32		---- Thân L ường c ; h ệ p ơ tr ực khu ếch	30	30	30	30
8409	91	34		---- ểng xi lanh	30	30	30	30
8409	91	35		---- Quy lát và n ẹp quy lát	30	30	30	30
8409	91	37		---- Piston	30	30	30	30
8409	91	38		---- B ộ piston và ch ỗ piston	30	30	30	30
8409	91	39		---- L ọ i khác	30	30	30	30
				--- D ầu cho xe khác thu ộc Ch ỗ 87:				
8409	91	41		---- Ch ỗ hòa khí và b ộ p ơ n ếu a ả	*	*	*	*
8409	91	42		---- Thân L ường c ; h ệ p ơ tr ực khu ếch	*	*	*	*
8409	91	43		---- ểng xi lanh, có L ường kính trong t ừ 50 mm tr ên, nh ớng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	44		---- ểng xi lanh khác	*	*	*	*
8409	91	45		---- Quy lát và n ẹp quy lát	*	*	*	*
8409	91	46		---- Piston, có L ường kính ngoài t ừ 50 mm tr ên nh ớng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	47		---- Piston khác	*	*	*	*
8409	91	48		---- B ộ piston và ch ỗ piston	*	*	*	*
8409	91	49		---- L ọ i khác	*	*	*	*
				--- D ầu cho tàu thủy n ếu thu ộc Ch ỗ 89:				
				---- Cho L ường c ủa máy th ực công su ất không quá 22,38 kW:				
8409	91	51		----- Thân L ường c ; h ệ p ơ tr ực khu ếch	*	*	*	*
8409	91	52		----- ểng xi lanh, có L ường kính trong t ừ 50 mm tr ên, nh ớng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	53		----- ểng xi lanh khác	*	*	*	*
8409	91	54		----- Piston, có L ường kính ngoài t ừ 50 mm tr ên nh ớng không quá 155 mm	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8409	91	55		----- Piston khác	*	*	*	*
8409	91	59		----- Lò i khác	*	*	*	*
				---- Cho L ng c máy th y công su t trên 22,38 kW:				
8409	91	61		----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*	*
8409	91	62		----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	63		----- ng xi lanh khác	*	*	*	*
8409	91	64		----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	65		----- Piston khác	*	*	*	*
8409	91	69		----- Lò i khác	*	*	*	*
				--- Dừng cho L ng c khác:				
8409	91	71		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*	*
8409	91	72		---- Thân L ng c	*	*	*	*
8409	91	73		---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	74		---- ng xi lanh khác	*	*	*	*
8409	91	75		---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*	*
8409	91	76		---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	91	77		---- Piston khác	*	*	*	*
8409	91	78		---- B c piston và ch t piston	*	*	*	*
8409	91	79		---- Lò i khác	*	*	*	*
8409	99			-- Lò i khác:				
				--- Dừng cho L ng c c a máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:				
8409	99	11		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	11	9	8	7
8409	99	12		---- Thân L ng c	11	9	8	7
8409	99	13		---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	99	14		---- ng xi lanh khác	11	9	8	7
8409	99	15		---- Quy lát và n p quy lát	11	9	8	7
8409	99	16		---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	99	17		---- Piston khác	11	9	8	7
8409	99	18		---- B c piston và ch t piston	11	9	8	7
8409	99	19		---- Lò i khác	11	9	8	7
				--- Dừng cho xe c a nhóm 87.01:				
8409	99	21		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	11	9	8	7
8409	99	22		---- Thân L ng c	11	9	8	7
8409	99	23		---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	11	9	8	7
8409	99	24		---- ng xi lanh khác	11	9	8	7
8409	99	25		---- Quy lát và n p quy lát	11	9	8	7
8409	99	26		---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	11	9	8	7

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8409	99	27		---- Piston khác	11	9	8	7
8409	99	28		---- B c piston và ch t piston	11	9	8	7
8409	99	29		---- Lo i khác	11	9	8	7
				--- Dừng cho xe c a nhóm 87.11:				
8409	99	31		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*	*
8409	99	32		---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*	*
8409	99	33		---- ng xi lanh	*	*	*	*
8409	99	34		---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*	*
8409	99	35		---- Piston	*	*	*	*
8409	99	36		---- B c piston và ch t piston	*	*	*	*
8409	99	39		---- Lo i khác	3	3	3	3
				--- Dừng cho L ng c c a xe khác thu c Ch ng 87:				
8409	99	41		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*	*
8409	99	42		---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*	*
8409	99	43		---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	99	44		---- ng xi lanh khác	*	*	*	*
8409	99	45		---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*	*
8409	99	46		---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	99	47		---- Piston khác	*	*	*	*
8409	99	48		---- B c piston và ch t piston	*	*	*	*
8409	99	49		---- Lo i khác	3	3	3	3
				--- Dừng cho L ng c tàu thủy n thu c Ch ng 89:				
				---- Cho L ng c máy th y công su t không quá 22,38 kW:				
8409	99	51		----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	8	7	6	5
8409	99	52		----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	8	7	6	5
8409	99	53		----- ng xi lanh khác	8	7	6	5
8409	99	54		----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	8	7	6	5
8409	99	55		----- Piston khác	8	7	6	5
8409	99	59		----- Lo i khác	8	7	6	5
				---- Cho L ng c máy th y công su t trên 22,38 kW:				
8409	99	61		----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	3	3	3	3
8409	99	62		----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	3	3	3	3
8409	99	63		----- ng xi lanh khác	3	3	3	3
8409	99	64		----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên nh ng không quá 155 mm	3	3	3	3
8409	99	65		----- Piston khác	3	3	3	3
8409	99	69		----- Lo i khác	3	3	3	3
				--- Lo i khác:				
8409	99	71		---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*	*
8409	99	72		---- Thân L ng c	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8409	99	73		---- Máy xi lanh, có Lưỡi kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	99	74		---- Máy xi lanh khác	*	*	*	*
8409	99	75		---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*
8409	99	76		---- Piston, có Lưỡi kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*
8409	99	77		---- Piston khác	*	*	*	*
8409	99	78		---- Bộ piston và chốt piston	*	*	*	*
8409	99	79		---- Loại khác	11	9	8	7
84.10				Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ phụ tùng của chúng.				
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:				
8410	11	00		-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0
8410	12	00		-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0
8410	13	00		-- Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0
8410	90	00		- Bộ phận, các bộ phụ tùng	0	0	0	0
84.11				Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.				
				- Tua bin phản lực:				
8411	11	00		-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0
8411	12	00		-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0
				- Tua bin cánh quạt:				
8411	21	00		-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0
8411	22	00		-- Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0
				- Các loại tua bin khí khác:				
8411	81	00		-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0
8411	82	00		-- Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0
				- Bộ phận:				
8411	91	00		-- Các tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0
8411	99	00		-- Loại khác	0	0	0	0
84.12				Động cơ và mô tô khác.				
8412	10	00		- Động cơ phản lực tua bin phản lực	0	0	0	0
				- Động cơ và mô tô thủy lực:				
8412	21	00		-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0
8412	29	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Động cơ và mô tô dùng khí nén:				
8412	31	00		-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0
8412	39	00		-- Loại khác	0	0	0	0
8412	80	00		- Loại khác	0	0	0	0
8412	90			- Bộ phận:				
8412	90	10		-- Các động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0
8412	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
84.13				B m ch t l ng, có ho c không l p thi t b Lo l ng; máy L y ch t l ng.				
				- B m có l p ho c thi t k L l p thi t b Lo l ng:				
8413	11	00		-- B m phân ph i nhiên li u ho c đ u bôi tr n, lo i dùng cho tr m L xNng ho c cho gara	3	3	3	0
8413	19	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
8413	20			- B m tay, tr lo i thu c phân nhóm 8413.11 ho c 8413.19:				
8413	20	10		-- B m n c	15	13	11	9
8413	20	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8413	30			- B m nhiên li u, đ u bôi tr n ho c ch t làm mát dùng cho L ng c L t trong ki u piston:				
				-- Lo i chuy n L ng t nh ti n ho c chuy n L ng quay:				
8413	30	12		--- B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho L ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	3	3	0
8413	30	19		--- Lo i khác	3	3	3	0
				-- Lo i ly tâm:				
8413	30	21		--- B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho L ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	3	3	0
8413	30	29		--- Lo i khác	3	3	3	0
				-- Lo i khác:				
8413	30	92		--- B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho L ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	3	3	3	0
8413	30	99		--- Lo i khác	3	3	3	0
8413	40	00		- B m bê tông	0	0	0	0
8413	50			- B m ho t L ng ki u piston chuy n L ng t nh ti n				
8413	50	30		-- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m³/h	0	0	0	0
8413	50	40		-- B m n c, v i công su t trên 8.000 m³/h nh ng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0
8413	50	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8413	60			- B m ho t L ng ki u piston quay khác:				
8413	60	30		-- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m³/h	0	0	0	0
8413	60	40		-- B m n c, v i công su t trên 8.000 m³/h nh ng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0
8413	60	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8413	70			- B m ly tâm khác:				
				-- B m n c m t t ng, m t chi u hút, tr c ngang L c truy n L ng b ng dây đai ho c kh p n i tr c ti p, tr lo i b m L ng tr c v i L ng c :				
8413	70	11		--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	10	9	8	6
8413	70	19		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- B m n c L c thi t k L t chìm d i n c:				
8413	70	31		--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0	0
8413	70	39		--- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- B m n c khác, v i công su t không quá 8.000 m³/h:				
8413	70	41		--- V i E ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0	0
8413	70	49		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- B m n c khác, v i công su t trên 8.000 m³/h nh ng không quá 13.000 m³/h:				
8413	70	51		--- V i E ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0	0
8413	70	59		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8413	70	91		--- V i E ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0	0
8413	70	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- B m khác; máy E y ch t l ng:				
8413	81			-- B m:				
8413	81	11		--- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m³/ h	0	0	0	0
8413	81	12		--- B m n c, v i công su t trên 8.000 m³/h nh ng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0
8413	81	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
8413	82	00		-- Máy E y ch t l ng	0	0	0	0
				- B ph n:				
8413	91			-- C a b m:				
8413	91	10		--- C a b m thu c phân nhóm 8413.20.10	10	9	8	6
8413	91	20		--- C a b m thu c phân nhóm 8413.20.90	10	9	8	6
8413	91	30		--- C a b m thu c phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	3	2	1	0
8413	91	40		--- C a b m ly tâm khác	3	2	1	0
8413	91	90		--- C a b m khác	0	0	0	0
8413	92	00		-- C a máy E y ch t l ng	0	0	0	0
84.14				B m không khí ho c b m chân không, máy nén không khí hay ch t khí khác và qu t; n p ch p tu n hoàn gió ho c thông gió có kèm theo qu t, có ho c không l p b ph n l c.				
8414	10	00		- B m chân không	3	2	1	0
8414	20			- B m không khí Li u khi n b ng tay ho c chân:				
8414	20	10		-- B m xe E p	10	9	8	6
8414	20	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
8414	30			- Máy nén s d ng trong thi t b làm l nh:				
8414	30	20		-- Dùng cho máy Li u hoà xe ô tô	0	0	0	0
8414	30	30		-- Lo i khác, d ng kín dùng cho máy Li u hoà không khí	0	0	0	0
8414	30	40		-- Lo i khác, có công su t trên 21,10 kW, ho c có dung tích công tác trên m t chu kiut 220 cc tr lên	0	0	0	0
8414	30	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8414	40	00		- Máy nén không khí l p trên khung có bánh xe di chuy n	5	5	5	0
				- Qu t:				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8414	51			-- Qu t bản, qu t sần, qu t t ng, qu t c a s , qu t tr n ho c qu t mái, có E ng c Li n g n li n v i công su t không quá 125 W:				
8414	51	10		--- Qu t bản và qu t d ng h p	20	18	15	13
				--- Lo i khác:				
8414	51	91		---- Có l i b o v	20	18	15	13
8414	51	99		---- Lo i khác	20	18	15	13
8414	59			-- Lo i khác:				
				--- Công su t không quá 125 kW:				
8414	59	20		---- Qu t gió phòng n , lo i s d ng trong h m lò	0	0	0	0
8414	59	30		---- Máy th i khí	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
8414	59	41		----- Có l i b o v	0	0	0	0
8414	59	49		----- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8414	59	50		---- Máy th i khí	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
8414	59	91		----- Có l i b o v	0	0	0	0
8414	59	99		----- Lo i khác	0	0	0	0
8414	60			- N p ch p hút có kích th c chi u ngang t i La không quá 120 cm:				
				-- ã l p v i b ph n l c:				
8414	60	11		--- T hút, l c không khí	0	0	0	0
8414	60	19		--- Lo i khác	15	13	11	9
				-- Lo i khác:				
8414	60	91		--- Phù h p dùng trong công nghi p	15	13	11	9
8414	60	99		--- Lo i khác	15	13	11	9
8414	80			- Lo i khác:				
				-- N p ch p hút có kích th c chi u ngang t i La trên 120 cm:				
				--- ã l p v i b ph n l c:				
8414	80	13		---- T hút, l c không khí	0	0	0	0
8414	80	14		---- Lo i khác	5	5	5	0
8414	80	15		--- Ch a l p v i b ph n l c, s d ng trong công nghi p	5	5	5	0
8414	80	19		--- Ch a l p v i b ph n l c, tr lo i s d ng trong công nghi p	5	5	5	0
8414	80	30		-- Thi t b t o gió có c c u piston d ch chuy n t đo dùng cho tua bin khí	5	5	5	0
				-- Máy nén tr lo i thu c phân nhóm 8414.30 ho c 8414.40:				
8414	80	41		--- Modul nén khí s d ng trong khoan d u m	5	5	5	0
8414	80	49		--- Lo i khác	0	0	0	0
8414	80	50		-- Máy b m không khí	3	2	1	0
8414	80	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
8414	90			- B ph n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- C a b m ho c máy nén:				
8414	90	13		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.10	0	0	0	0
8414	90	14		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.20	0	0	0	0
8414	90	15		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.30	0	0	0	0
8414	90	16		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.40	0	0	0	0
8414	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C a qu t:				
8414	90	21		--- C a lo i qu t dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8414	90	29		--- Lo i khác	15	13	11	9
				-- C a n p ch p hút:				
8414	90	31		--- C a các m t hàng thu c phân nhóm 8414.60	0	0	0	0
8414	90	32		--- C a các m t hàng thu c phân nhóm 8414.80	0	0	0	0
84.15				Máy Li u hòa không khí, g m có m t qu t ch y b ng mô t và các b ph n làm thay E i nhi t E và E m, k c lo i máy không Li u ch nh E m m t cách riêng bi t.				
8415	10			- Lo i l p vào c a s ho c l p vào t ng, ki u m t kh i (l p li n trong cùng m t v , m t c c) ho c "h th ng nhi u kh i ch c nNng" (c c nóng, c c l nh tách bi t):				
8415	10	10		-- Công su t không quá 26,38 kW	11	11	11	11
8415	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
8415	20			- Lo i s d ng cho ng i, trong xe có E ng c :				
8415	20	10		-- Công su t không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	20	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
8415	81			-- Kèm theo m t b ph n làm l nh và m t van E o chi u chu trình nóng/l nh (b m nhi t có E o chi u):				
				--- Lo i s d ng cho ph ng ti n bay:				
8415	81	11		---- Công su t không quá 21,10 kW	0	0	0	0
8415	81	12		---- Công su t trên 21,10 kW và có t c E dòng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0
8415	81	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- S d ng cho xe ch y trên E ng ray:				
8415	81	21		---- Công su t không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	81	29		---- Lo i khác	10	9	8	6
				--- S d ng cho xe có E ng c (tr lo i thu c phân nhóm 8415.20):				
8415	81	31		---- Công su t không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	81	39		---- Lo i khác	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
8415	81	91		---- Công su t trên 21,10 kW, có t c E dòng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m³/phút	10	9	8	6
				---- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8415	81	93		----- Công suất không quá 21,10 kW	11	11	11	9
8415	81	94		----- Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	81	99		----- Loại khác	10	9	8	6
8415	82			-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:				
				--- Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm bay:				
8415	82	11		---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí Li qua mặt dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0
8415	82	19		---- Loại khác	0	0	0	0
				--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415	82	21		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	82	29		---- Loại khác	10	9	8	6
				--- Sử dụng cho xe có tốc độ (trọng tải thuộc phân nhóm 8415.20):				
8415	82	31		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	82	39		---- Loại khác	10	9	8	6
				--- Loại khác:				
8415	82	91		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	82	99		---- Loại khác	10	9	8	6
8415	83			-- Không kèm bộ phận làm lạnh:				
				--- Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm bay:				
8415	83	11		---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí Li qua mặt dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0
8415	83	19		---- Loại khác	0	0	0	0
				--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415	83	21		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	83	29		---- Loại khác	10	9	8	6
				--- Sử dụng cho xe có tốc độ (trọng tải thuộc phân nhóm 8415.20):				
8415	83	31		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	83	39		---- Loại khác	10	9	8	6
				--- Loại khác:				
8415	83	91		---- Công suất không quá 26,38 kW	11	11	11	9
8415	83	99		---- Loại khác	10	9	8	6
8415	90			- Bộ phận:				
				-- Cửa máy có công suất không quá 21,10 kW:				
8415	90	13		--- Loại dùng cho phòng thí nghiệm bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0
8415	90	14		--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy Li u hoà không khí lắp trên xe có tốc độ	0	0	0	0
8415	90	19		--- Loại khác	0	0	0	0
				-- Cửa máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:				
				--- Có tốc độ dòng không khí Li qua mặt dàn bay hơi vượt quá 67,96 m³/phút:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8415	90	24		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	25		---- Lò i khác	0	0	0	0
				--- Lò i khác:				
8415	90	26		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	29		---- Lò i khác	0	0	0	0
				-- C a máy có công su t trên 26,38 kW nh ng không quá 52,75 kW:				
				--- Có t c L òng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m³/phút:				
8415	90	34		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	35		---- Lò i khác	0	0	0	0
				--- Lò i khác:				
8415	90	36		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	39		---- Lò i khác	0	0	0	0
				-- C a máy có công su t trên 52,75 kW:				
				--- Có t c L òng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m³/phút:				
8415	90	44		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	45		---- Lò i khác	0	0	0	0
				--- Lò i khác:				
8415	90	46		---- Lò i dùng cho ph ng ti n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0	0
8415	90	49		---- Lò i khác	0	0	0	0
84.16				ñ u L ò t dùng cho lò luy n, nung s đ ng nhiên li u l ng, nhiên li u r n đ ng b t ho c b ng ch t khí; máy n p nhiên li u c khí, k c ghi lò, b ph n x tro x và các b ph n t ng t .				
8416	10	00		- ñ u L ò t cho lò luy n, nung s đ ng nhiên li u l ng	0	0	0	0
8416	20	00		- ñ u L ò t cho lò luy n, nung khác, k c lò luy n, nung dùng nhiên li u k t h p	0	0	0	0
8416	30	00		- Máy n p nhiên li u c khí, k c ghi lò, b ph n x tro x và các b ph n t ng t	0	0	0	0
8416	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.17				Lò luy n, nung và lò dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m, k c lò thiêu, không dùng Li n.				
8417	10	00		- Lò luy n, nung và lò dùng L òng, n u ch y ho c x lý nhi t các lo i qu ng, qu ng pirit ho c kim lo i	0	0	0	0
8417	20	00		- Lò n ng bánh, k c lò n ng bánh quy	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8417	80	00		- Loại khác	0	0	0	0
8417	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.18				Máy làm l nh, máy làm Lông l nh và thi t b làm l nh ho c thi t b Lông l nh khác, lo i dùng Li n ho c lo i khác; b m nhi t tr máy Li u hòa không khí thu c nhóm 84.15.				
8418	10			- Máy làm l nh - Lông l nh k t h p, có các c a m riêng bi t:				
8418	10	10		- - Lo i s d ng trong gia Lình	20	18	15	13
8418	10	90		- - Lo i khác	3	3	3	0
				- Máy làm l nh (t l nh), lo i s d ng trong gia Lình:				
8418	21	00		- - Lo i s d ng máy nén	20	18	15	13
8418	29	00		- - Lo i khác	20	18	15	13
8418	30			- Máy làm Lông l nh d ng t , c a trên, dung tích không quá 800 lít:				
8418	30	10		- - Dung tích không quá 200 lít	11	11	11	9
8418	30	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
8418	40			- Máy làm Lông l nh d ng t L ng, c a tr c, dung tích không quá 900 lít:				
8418	40	10		- - Dung tích không quá 200 lít	11	11	11	11
8418	40	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
8418	50			- Lo i có ki u dáng n i th t khác (t , t ng N, qu y hàng, t bày hàng và lo i t ng t) L b o qu n và tr ng bày, có l p thi t b làm l nh ho c Lông l nh:				
				- - Qu y hàng, t bày hàng và các lo i t ng t , có l p thi t b làm l nh, dung tích trên 200 lít:				
8418	50	11		- - - Phù h p dùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	5	5	5	0
8418	50	19		- - - Lo i khác	5	5	5	5
				- - Lo i khác:				
8418	50	91		- - - Phù h p dùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	3	2	1	0
8418	50	99		- - - Lo i khác	4	4	4	4
				- Thi t b làm l nh ho c Lông l nh khác; b m nhi t:				
8418	61	00		- - B m nhi t tr lo i máy Li u hòa không khí c a nhóm 84.15	0	0	0	0
8418	69			- - Lo i khác:				
8418	69	10		- - - Thi t b làm l nh L u ng	4	3	1	0
8418	69	30		- - - Thi t b làm l nh n c u ng	4	3	1	0
				- - - Thi t b làm l nh n c có công su t trên 21,10 kW:				
8418	69	41		- - - - Dùng cho máy Li u hoà không khí	4	3	1	0
8418	69	49		- - - - Lo i khác	4	3	1	0
8418	69	50		- - - Thi t b s n xu t Lá v y	3	3	3	0
8418	69	90		- - - Lo i khác	4	3	1	0
				- B ph n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8418	91	00		-- Có ki u đáng n i th t L c thi t k L l p L t thi t b làm l nh ho c Lông l nh	3	3	3	0
8418	99			-- Lo i khác:				
8418	99	10		--- Thi t b làm bay h i ho c ng ng t	0	0	0	0
8418	99	40		--- Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 ho c 8418.29.00	0	0	0	0
8418	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
84.19				Máy, thi t b dùng cho công x ng ho c cho phòng thí nghi m, gia nhi t b ng Li n ho c không b ng Li n (tr lò n u luy n, lò nung s y và các thi t b khác thu c nhóm 85.14) L x lý các lo i v t li u b ng quá trình thay L i nhi t nh làm nóng, n u, rang, ch ng c t, tinh c t, sát trùng, thanh trùng, phun h i n c, s y, làm bay h i, làm khô, cô L c ho c làm mát tr các lo i máy ho c thi t b dùng cho gia L i nh; thi t b Lun n c nóng nhanh ho c thi t b Lun ch a n c nóng, không dùng Li n.				
				- Thi t b Lun n c nóng nhanh ho c thi t b Lun ch a n c nóng, không dùng Li n:				
8419	11			-- Thi t b Lun n c nóng nhanh b ng ga:				
8419	11	10		--- Lo i s d ng trong gia L i nh	3	2	1	0
8419	11	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8419	19			-- Lo i khác:				
8419	19	10		--- Lo i s d ng trong gia L i nh	3	2	1	0
8419	19	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8419	20	00		- Thi t b kh trùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	0	0	0	0
				- Máy s y:				
8419	31			-- Dùng L s y nông s n:				
8419	31	10		--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	31	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	32			-- Dùng L s y g , b t gi y, gi y ho c bìa:				
8419	32	10		--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	32	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	39			-- Lo i khác:				
				--- Ho t L ng b ng Li n:				
8419	39	11		---- Máy x lý v t li u b ng quá trình nung nóng, L s n xu t t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L l p ráp	0	0	0	0
8419	39	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
8419	39	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	40			- Thi t b ch ng c t ho c tinh c t:				
8419	40	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	40	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8419	50			- B ph n trao L i nhi t:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8419	50	10		-- Tháp làm mát	3	3	3	0
8419	50	90		-- Lò khác	3	2	1	0
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại khí khác:				
8419	60	10		-- Hỗn hợp lỏng Li n	0	0	0	0
8419	60	20		-- Không hỗn hợp lỏng Li n	0	0	0	0
				- Máy và thiết bị khác:				
8419	81			-- Thiết bị làm nóng Lưu lượng nhiệt độ cao hoặc hâm nóng thực phẩm:				
8419	81	10		--- Hỗn hợp lỏng Li n	10	9	8	6
8419	81	20		--- Không hỗn hợp lỏng Li n	10	9	8	6
8419	89			-- Lò khác:				
				--- Hỗn hợp lỏng Li n:				
8419	89	13		---- Máy xử lý vật liệu quá trình gia nhiệt, L s n xuất từ máy chế biến, từ máy chế biến hoặc từ máy chế biến L s l p ráp	0	0	0	0
8419	89	19		---- Lò khác	0	0	0	0
8419	89	20		--- Không hỗn hợp lỏng Li n	0	0	0	0
8419	90			- Bộ phận:				
				-- Các thiết bị hỗn hợp lỏng Li n:				
8419	90	12		--- Các máy xử lý vật liệu quá trình gia nhiệt, L s n xuất từ máy chế biến, từ máy chế biến hoặc từ máy chế biến L s l p ráp	0	0	0	0
8419	90	13		--- Thiết bị tháp làm mát	0	0	0	0
8419	90	19		--- Lò khác	0	0	0	0
				-- Các thiết bị không hỗn hợp lỏng Li n:				
8419	90	21		--- Lò sấy trong gia đình	0	0	0	0
8419	90	29		--- Lò khác	0	0	0	0
84.20				Các loại máy cán là hay máy cán ép phiến kim loại khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thép, và các loại trục cán của chúng.				
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phiến kim loại khác:				
8420	10	10		-- Thiết bị có ngỗng phim khô hay dung dịch m quang, l p c m quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề mặt máy chế biến hoặc từ máy chế biến hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0
8420	10	20		-- Máy là hoặc máy vật phù hợp để ng cho gia đình	5	5	5	0
8420	10	90		-- Lò khác	0	0	0	0
				- Bộ phận:				
8420	91			-- Trục cán:				
8420	91	10		--- Bộ phận của thiết bị có ngỗng phim khô hay dung dịch m quang, l p c m quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề mặt máy chế biến hoặc từ máy chế biến hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0
8420	91	90		--- Lò khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8420	99			-- Lo i khác:				
8420	99	10		--- B ph n c a thi t b có ng d ng phim khô hay dùng d ch c m quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính ph lên các L c a t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c các linh ki n c a chúng	0	0	0	0
8420	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
84.21				Máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm; máy và thi t b l c hay tinh ch ch t l ng ho c ch t khí.				
				- Máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm:				
8421	11	00		-- Máy tách kem	3	2	1	0
8421	12	00		-- Máy làm khô qu n áo	15	13	11	9
8421	19			-- Lo i khác:				
8421	19	10		--- Lo i s d ng s n xu t L ng	5	5	5	0
8421	19	90		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- Máy và thi t b l c ho c tinh ch ch t l ng:				
8421	21			-- ñ l c ho c tinh ch n c:				
				--- Công su t l c không quá 500 lít/gi :				
8421	21	11		---- Máy và thi t b l c s d ng trong gia L ình	4	3	1	0
8421	21	19		---- Lo i khác	4	3	1	0
				--- Công su t l c trên 500 lít/gi :				
8421	21	22		---- Ho t L ng b ng Li n	5	5	5	0
8421	21	23		---- Không ho t L ng b ng Li n	4	3	1	0
8421	22			-- ñ l c ho c tinh ch L u ng tr n c:				
8421	22	30		--- Ho t L ng b ng Li n, công su t trên 500 lít/gi	5	5	5	0
8421	22	90		--- Lo i khác	4	3	1	0
8421	23			-- B l c d u ho c x ñ ng cho L ng c L t trong:				
				--- Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:				
8421	23	11		---- B l c d u	0	0	0	0
8421	23	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Dùng cho xe có L ng c thu c Ch ñ ng 87:				
8421	23	21		---- B l c d u	3	2	1	0
8421	23	29		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i khác:				
8421	23	91		---- B l c d u	0	0	0	0
8421	23	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
8421	29			-- Lo i khác:				
8421	29	10		--- Lo i phù h p s d ng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	0	0	0	0
8421	29	20		--- Lo i s d ng trong s n xu t L ng	0	0	0	0
8421	29	30		--- Lo i s d ng trong ho t L ng khoan d u	0	0	0	0
8421	29	40		--- Lo i khác, b l c x ñ ng	0	0	0	0
8421	29	50		--- Lo i khác, b l c d u	0	0	0	0
8421	29	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy và thi t b l c ho c tinh ch các lo i khí:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8421	31			-- B l c khí n p cho L ng c L t trong:				
8421	31	10		--- D ùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0	0
8421	31	20		--- D ùng cho xe có L ng c thu c Ch ng 87	3	2	1	0
8421	31	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8421	39			-- Lo i khác:				
8421	39	20		--- Máy l c không khí	0	0	0	0
8421	39	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- B ph n:				
8421	91			-- C a máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm:				
8421	91	10		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0
8421	91	20		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0
8421	91	90		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.11.00 ho c 8421.19.90	0	0	0	0
8421	99			-- Lo i khác:				
8421	99	20		--- L òi l c c a thì t b l c thu c phân nhóm 8421.23	0	0	0	0
8421	99	30		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.31	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8421	99	91		---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0
8421	99	94		---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0
8421	99	95		---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 ho c 8421.23.99	0	0	0	0
8421	99	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
84.22				Máy r a bát L ã; máy làm s ch ho c làm khô chai l ho c các lo i L ch a khác; máy rót, L óng kín, g n xi, L óng n p ho c dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi ho c L ch a khác; máy b c chai l , ng và các lo i L ch a t ng t ; máy L óng gói hay bao gói khác (k c máy b c màng co nhi t); máy n p ga cho L u ng.				
				- Máy r a bát L ã:				
8422	11	00		-- Lo i s đ ng trong gia ình	15	13	11	9
8422	19	00		-- Lo i khác	20	20	20	20
8422	20	00		- Máy làm s ch hay làm khô chai l ho c các lo i L ch a khác	5	5	5	0
8422	30	00		- Máy rót, L óng kín, L óng n p, làm kín ho c dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi ho c L ch a khác; máy b c chai, l , ng và các L ch a t ng t ; máy n p ga cho L u ng	0	0	0	0
8422	40	00		- Máy L óng gói khác ho c bao gói khác (k c máy b c màng co nhi t)	0	0	0	0
8422	90			- B ph n:				
8422	90	10		-- C a các máy thu c phân nhóm 8422.11	5	5	5	0
8422	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
84.23				Cân (trọng lực cân có thể nhúng 5 công nghệ nhúng), các máy đo khối lượng, hoặc cân nguyên lý cân; các loại cân.				
8423	10			- Cân nặng, các cân trọng; cân sử dụng trong gia đình:				
8423	10	10		- - Hoặc cân bằng điện	15	13	11	9
8423	10	20		- - Không hoặc cân bằng điện	15	13	11	9
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong phòng thí nghiệm:				
8423	20	10		- - Hoặc cân bằng điện	1	1	1	0
8423	20	20		- - Không hoặc cân bằng điện	1	1	1	0
8423	30			- Cân trọng lực công nghệ và cân dùng cho việc đo lường gói vật liệu và trọng lực xác định trọng lượng vào bao tải hoặc các loại cân phụ:				
8423	30	10		- - Hoặc cân bằng điện	1	1	1	0
8423	30	20		- - Không hoặc cân bằng điện	1	1	1	0
				- Cân trọng lực khác:				
8423	81			- - Có khả năng cân tải trọng không quá 30 kg:				
8423	81	10		- - - Hoặc cân bằng điện	15	13	11	9
8423	81	20		- - - Không hoặc cân bằng điện	15	13	11	9
8423	82			- - Có khả năng cân tải trọng trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:				
				- - - Hoặc cân bằng điện:				
8423	82	11		- - - - Có khả năng cân tải trọng không quá 1.000 kg	10	9	8	6
8423	82	19		- - - - Loại khác	3	3	3	0
				- - - Không hoặc cân bằng điện:				
8423	82	21		- - - - Có khả năng cân tải trọng không quá 1.000 kg	10	9	8	6
8423	82	29		- - - - Loại khác	3	3	3	0
8423	89			- - Loại khác:				
8423	89	10		- - - Hoặc cân bằng điện	3	3	3	0
8423	89	20		- - - Không hoặc cân bằng điện	3	3	3	0
8423	90			- Quy chuẩn các loại cân; các bộ phận của cân:				
8423	90	10		- - Quy chuẩn	4	3	1	0
				- - Bộ phận khác của cân:				
8423	90	21		- - - Các máy hoặc cân bằng điện	4	3	1	0
8423	90	29		- - - Các máy không hoặc cân bằng điện	4	3	1	0
84.24				Thiết bị khí (thiết bị lưu trữ khí hoặc tay hoặc không) để phun bột, phun rỉ, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình đẳng áp, thiết bị chữa cháy; súng phun và các loại thiết bị; máy phun bột hoặc cát và các loại máy phun bột tia thiết bị.				
8424	10			- Bình đẳng áp, thiết bị chữa cháy:				
8424	10	10		- - Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm	0	0	0	0
8424	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8424	20			- Súng phun và các thiết bị thiết bị:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- Ho t L ng b ng Li n:				
8424	20	11		--- D ù ng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0	0
8424	20	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Không ho t L ng b ng Li n:				
8424	20	21		--- D ù ng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0	0
8424	20	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
8424	30	00		- Máy phun b nh i n c ho c cát và các lo i máy b n tia t ng t	0	0	0	0
				- Thi t b khác:				
8424	81			-- D ù ng trong nông nghi p ho c làm v n:				
8424	81	10		--- H th ng t i ki u nh gi t	0	0	0	0
8424	81	30		--- Thi t b phun thu c tr sâu ho t L ng b ng tay	10	9	8	6
8424	81	40		--- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8424	81	50		--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8424	89			-- Lo i khác:				
8424	89	10		--- Thi t b phun, x t Li u khi n b ng tay s d ng trong gia ì nh có dung tích không quá 3 lít	3	2	1	0
8424	89	20		--- ñ u bình phun, x t có g n vôi	3	2	1	0
8424	89	40		--- Thi t b gia công t, b ng cách phun b n, phun r i ho c phun áp l c các dung d ch hóa h c ho c Li n hóa lên các L c a các t m m ch in ho c t m m ch dây in; thi t b t o v t c a các ch t l ng, b t hàn nhão, bi hàn, v t li u hàn ho c ch t b t kín lên t m m ch in, t m m ch dây in ho c linh ki n c a chúng; thi t b có ng d ng phim khô ho c dung d ch c n quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính lên các L c a t m m ch in, t m m ch dây in ho c linh ki n c a chúng	0	0	0	0
8424	89	50		--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8424	89	90		--- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8424	90			- B ph n:				
8424	90	10		-- C a bình d p l a	0	0	0	0
				-- C a súng phun và các thi t b t ng t :				
				--- Ho t L ng b ng Li n:				
8424	90	21		---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0
8424	90	23		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Không ho t L ng b ng Li n:				
8424	90	24		---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0
8424	90	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
8424	90	30		-- C a máy phun b nh i n c ho c cát và các lo i máy b n tia t ng t	0	0	0	0
				-- C a thi t b khác:				
8424	90	93		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.10	0	0	0	0
8424	90	94		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.30 ho c 8424.81.40	0	0	0	0
8424	90	95		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.50	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8424	90	99		--- Loại khác	0	0	0	0
84.25				Hòm rơ c và h t i, tr t i nâng ki u thùng (tr c t i thùng kíp); t i ngang và t i d c; kích các lo i.				
				- Hòm rơ c và h t i, tr t i nâng ki u thùng (tr c t i thùng kíp) ho c h t i dùng L nâng xe:				
8425	11	00		-- Loại ch y b ng L ng c Li n	0	0	0	0
8425	19	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- T i ngang; t i d c:				
8425	31	00		-- Loại ch y b ng L ng c Li n	0	0	0	0
8425	39	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Kích; t i nâng xe:				
8425	41	00		-- H th ng kích t ng dùng trong ga ra	0	0	0	0
8425	42			-- Loại kích và t i khác, dùng th y l c:				
8425	42	10		--- Kích nâng dùng cho c c ut L c a xe t i	0	0	0	0
8425	42	90		--- Loại khác	0	0	0	0
8425	49			-- Loại khác:				
8425	49	10		--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8425	49	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.26				C n c u c a t u th y; c n tr c, k c c n tr c cáp; khung thang nâng đi L ng, xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng và xe công x ng có l p c n c u.				
				- C n tr c tr t trên giàn tr t (c n tr c c ng đi L ng), c n tr c v n t i, c ng tr c, c u tr c, khung thang nâng đi L ng và xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng:				
8426	11	00		-- C n tr c c u đi chuy n trên L c L nh	5	5	5	0
8426	12	00		-- Khung nâng đi L ng b ng bánh l p xe và xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng	0	0	0	0
8426	19			-- Loại khác:				
8426	19	20		--- C u tr c	0	0	0	0
8426	19	30		--- C ng tr c	0	0	0	0
8426	19	90		--- Loại khác	0	0	0	0
8426	20	00		- C n tr c thấp	0	0	0	0
8426	30	00		- C n tr c c ng ho c c n tr c cánh xoay	5	5	5	0
				- Máy khác, lo i t hành:				
8426	41	00		-- Ch y bánh l p	0	0	0	0
8426	49	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Máy khác:				
8426	91	00		-- Thi t k L nâng xe c gi i L ng b	0	0	0	0
8426	99	00		-- Loại khác	0	0	0	0
84.27				Xe nâng h x p t ng hàng b ng c c u c àng nâng; các lo i xe công x ng khác có l p thi t b nâng h ho c x p hàng.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8427	10	00		- Xe t hành ch y b ng mô t Li n	0	0	0	0
8427	20	00		- Xe t hành khác	0	0	0	0
8427	90	00		- Các lo i xe khác	0	0	0	0
84.28				Máy nâng h , gi , x p ho c d hàng khác (ví d , thang máy nâng h theo chỉ u th ng L ng, thang cu n, bNng t i, thùng cáp treo).				
8428	10			- Thang máy nâng h theo chỉ u L ng và t i nâng ki u thùng (tr c t i thùng kíp):				
8428	10	10		- - Thang máy ki u dân d ng	3	2	1	0
				- - Thang máy nâng h khác:				
8428	10	21		- - - Lo i s d ng trong xây d ng	3	2	1	0
8428	10	29		- - - Lo i khác	3	2	1	0
8428	10	90		- - T i nâng ki u thùng (tr c t i thùng kíp)	0	0	0	0
8428	20			- Máy nâng và bNng t i dùng khí nén:				
8428	20	10		- - Lo i s d ng trong nông nghi p	5	5	5	0
8428	20	20		- - Máy t L ng L chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8428	20	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- Máy nâng h và bNng t i ho t L ng liên t c khác, L v n t i hàng hóa ho c v t li u:				
8428	31	00		- - Thi t k chuyên s d ng d i lòng L t	5	5	5	0
8428	32			- - Lo i khác, d ng gàu:				
8428	32	10		- - - Lo i s d ng trong nông nghi p	5	5	5	0
8428	32	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8428	33			- - Lo i khác, d ng bNng t i:				
8428	33	10		- - - Lo i s d ng trong nông nghi p	5	5	5	0
8428	33	20		- - - Máy t L ng L chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8428	33	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8428	39			- - Lo i khác:				
8428	39	10		- - - Lo i s d ng trong nông nghi p	5	5	5	0
8428	39	30		- - - Máy t L ng L chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8428	39	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8428	40	00		- C u thang máy và bNng t i t L ng dùng cho ng i Li b	5	5	5	0
8428	60	00		- Thùng cáp treo, gh treo, c c u kéo ng i tr t tuy t lên cao dùng trong môn tr t tuy t; c c u kéo dùng cho L ng s t leo núi	0	0	0	0
8428	90			- Máy khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8428	90	20		- - Máy t L ng L chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8428	90	30		- - Thi t b L y xe goòng trong h m m , thanh ngang xe goòng ho c L u máy và các thi t b gi xe goòng ch y L ng ray t ng t	0	0	0	0
8428	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
84.29				Máy i L t l i th ng, máy i L t l i nghiêng, máy san L t, máy c p L t, máy xúc, máy Lào L t, máy chuy n L t b ng gàu t xúc, máy L m và xe lu lấn L ng, lo i t hành.				
				- Máy i L t l i th ng và máy i L t l i nghiêng:				
8429	11	00		- - Lo i bánh xích	0	0	0	0
8429	19	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8429	20	00		- Máy san L t	0	0	0	0
8429	30	00		- Máy c p	0	0	0	0
8429	40			- Máy L m và xe lu lấn L ng:				
8429	40	30		- - Máy L m	0	0	0	0
8429	40	40		- - Xe lu rung, v i l c rung c a tr ng không quá 20 t n tính theo tr ng l ng	0	0	0	0
8429	40	50		- - Các lo i xe lu rung khác	0	0	0	0
8429	40	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy xúc, máy Lào L t và máy chuy n L t b ng gàu t xúc:				
8429	51	00		- - Máy chuy n L t b ng gàu t xúc l p phía tr c	0	0	0	0
8429	52	00		- - Máy có c c u ph n trên quay L c 360°	0	0	0	0
8429	59	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
84.30				Các máy i xúc đ n, cào, san, c p, Lào, L m, nén, bóc tách ho c khoan khác dùng trong công vi c v L t, khoáng ho c qu ng; máy Lóng c c và nh c c; máy x i tuy t và đ n tuy t.				
8430	10	00		- Máy Lóng c c và nh c c	0	0	0	0
8430	20	00		- Máy x i và đ n tuy t	0	0	0	0
				- Máy Lào L ng h m và máy c t v a than ho c L á:				
8430	31	00		- - Lo i t hành	0	0	0	0
8430	39	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy khoan ho c máy Lào sâu khác:				
8430	41	00		- - Lo i t hành	0	0	0	0
8430	49			- - Lo i khác:				
8430	49	10		- - - B dàn khoan và các m ng c u ki n tích h p s đ ng trong các công Lo n khoan	0	0	0	0
8430	49	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8430	50	00		- Máy khác, lo i t hành	0	0	0	0
				- Máy khác, lo i không t hành:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8430	61	00		-- Máy L m ho c máy nén	0	0	0	0
8430	69	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
84.31				Các b ph n ch s đ ng ho c ch y u s đ ng cho các lo i máy thu c các nhóm t 84.25 L n 84.30.				
8431	10			- C a máy thu c nhóm 84.25:				
				-- C a máy ho t L ng b ng Li n:				
8431	10	13		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 ho c 8425.49.10	0	0	0	0
8431	10	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C a máy không ho t L ng b ng Li n:				
8431	10	22		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 ho c 8425.42.90	0	0	0	0
8431	10	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
8431	20	00		- C a máy móc thu c nhóm 84.27	0	0	0	0
				- C a máy móc thu c nhóm 84.28:				
8431	31			-- C a thang máy nâng h theo chi u L ng, t i nâng ki u thùng (tr c t i thùng kíp) ho c c u thang máy:				
8431	31	10		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 ho c 8428.10.90	0	0	0	0
8431	31	20		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.10.10 ho c 8428.40.00	0	0	0	0
8431	39			-- Lo i khác:				
8431	39	10		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 ho c 8428.39.10	0	0	0	0
8431	39	20		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.90	0	0	0	0
8431	39	40		--- C a máy t L ng dùng L chuyên ch , k p gi và b o qu n các t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L l p ráp	0	0	0	0
8431	39	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- C a máy thu c nhóm 84.26, 84.29 ho c 84.30:				
8431	41			-- G u xúc, x ng xúc, g u ngo m và g u k p:				
8431	41	10		--- Dùng cho hàng hoá thu c nhóm 84.26	3	2	1	0
8431	41	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8431	42	00		-- L i c a máy i L t l i th ng ho c máy i L t l i nghiêng	3	2	1	0
8431	43	00		-- B ph n c a máy khoan ho c máy Lào sâu thu c phân nhóm 8430.41 ho c 8430.49	0	0	0	0
8431	49			-- Lo i khác:				
8431	49	10		--- B ph n c a máy thu c nhóm 84.26	0	0	0	0
8431	49	20		--- L i c t ho c m F01 i c t dùng cho máy cào, máy san ho c máy c p	0	0	0	0
8431	49	40		--- L i c t ho c m F01 i c t dùng cho máy i L t l i th ng ho c máy i L t l i nghiêng	0	0	0	0
8431	49	50		--- C a xe lu l N L ng	0	0	0	0
8431	49	60		--- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8431	49	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
84.32				Máy nông nghi p, làm v n ho c lâm nghi p dùng cho vi c làm L t ho c tr ng tr t; máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao.				
8432	10	00		- Máy cày	10	9	8	6
				- Máy b a, máy cào, máy x i, máy làm c và máy cu c:				
8432	21	00		- - B a Lã	10	9	8	6
8432	29	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
8432	30	00		- Máy gieo h t, máy tr ng cây và máy c y	5	5	5	0
8432	40	00		- Máy r i phân và máy r c phân	5	5	5	0
8432	80			- Máy khác:				
8432	80	10		- - Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	5	5	5	0
8432	80	20		- - Máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao	5	5	5	0
8432	80	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
8432	90			- B ph n:				
8432	90	10		- - C a máy thu c phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0
8432	90	20		- - C a máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao	0	0	0	0
8432	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
84.33				Máy thu ho ch ho c máy L p, k c máy Lóng bó, bánh (ki n) r m ho c c khô; máy c t c t i ho c c khô; máy làm s ch, phân lo i ho c l a ch n tr ng, hoa qu ho c nông s n khác, tr các lo i máy thu c nhóm 84.37.				
				- Máy c t c dùng cho các bãi c , công viên hay sân ch i th thao:				
8433	11	00		- - Ch y b ng L ng c , v i chi ti t c t quay trên m t ph ng ngang	5	5	5	0
8433	19			- - Lo i khác:				
8433	19	10		- - - Không dùng L ng c	5	5	5	0
8433	19	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8433	20	00		- Máy c t c khác, k c các thanh c t l p vào máy kéo	5	5	5	0
8433	30	00		- Máy d n c khô khác	5	5	5	0
8433	40	00		- Máy Lóng bó, bánh (ki n) r m ho c c khô, k c máy nâng (thu d n) các ki n Lã L c Lóng	5	5	5	0
				- Máy thu ho ch khác; máy L p:				
8433	51	00		- - Máy g t L p liên h p	5	5	5	0
8433	52	00		- - Máy L p khác	5	5	5	0
8433	53	00		- - Máy thu ho ch s n ph m c ho c r	5	5	5	0
8433	59			- - Lo i khác:				
8433	59	10		- - - Máy hái bông và máy tách h t bông kh i bông	5	5	5	0
8433	59	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8433	60			- Máy làm s ch, phân lo i hay ch n tr ng, hoa qu hay nông s n khác:				
8433	60	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8433	60	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8433	90			- Bơm:				
8433	90	10		-- Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp trên loại bánh xe có vận tốc quá 30 mm	0	0	0	0
8433	90	20		-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0
8433	90	30		-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0
8433	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
84.34				Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.				
8434	10			- Máy vắt sữa:				
8434	10	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8434	10	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8434	20			- Máy chế biến sữa:				
8434	20	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8434	20	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8434	90			- Bơm:				
8434	90	10		-- Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8434	90	20		-- Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
84.35				Máy ép, máy nghiền và các loại máy tẩm dầu trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại thực phẩm.				
8435	10			- Máy:				
8435	10	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8435	10	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8435	90			- Bơm:				
8435	90	10		-- Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8435	90	20		-- Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
84.36				Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, các máy hút gió có lắp thiết bị khử hoặc thiết bị nhiet; máy phun gia cầm và thiết bị sấm gia cầm.				
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:				
8436	10	10		-- Hoạt động bằng điện	10	9	8	6
8436	10	20		-- Không hoạt động bằng điện	10	9	8	6
				- Máy chế biến thức ăn gia cầm, máy phun gia cầm và thiết bị sấm gia cầm:				
8436	21			-- Máy phun gia cầm và thiết bị sấm gia cầm:				
8436	21	10		--- Hoạt động bằng điện	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8436	21	20		--- Không hoạt động bằng điện	3	3	3	0
8436	29			-- Loại khác:				
8436	29	10		--- Hoạt động bằng điện	3	3	3	0
8436	29	20		--- Không hoạt động bằng điện	3	3	3	0
8436	80			- Máy khác:				
				-- Hoạt động bằng điện:				
8436	80	11		--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3	0
8436	80	19		--- Loại khác	3	3	3	0
				-- Không hoạt động bằng điện:				
8436	80	21		--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3	0
8436	80	29		--- Loại khác	3	3	3	0
				- Bộ phận:				
8436	91			-- Các máy chế biến thức ăn gia cầm hoặc máy vắt sữa gia cầm và thiết bị sữa chế biến gia cầm:				
8436	91	10		--- Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8436	91	20		--- Các máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8436	99			-- Loại khác:				
				--- Các máy và thiết bị hoạt động bằng điện:				
8436	99	11		---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0
8436	99	19		---- Loại khác	0	0	0	0
				--- Các máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:				
8436	99	21		---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0
8436	99	29		---- Loại khác	0	0	0	0
84.37				Máy làm sạch, tùy chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau củ làm khô; máy dùng trong công nghiệp xây dựng, chế biến ngũ cốc hoặc rau củ làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.				
8437	10			- Máy làm sạch, tùy chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau củ làm khô:				
8437	10	10		-- Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sạ hạt và các loại máy làm sạch hạt, hoạt động bằng điện	5	5	5	0
8437	10	20		-- Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sạ hạt và các loại máy làm sạch hạt, không hoạt động bằng điện	5	5	5	0
8437	10	30		-- Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	5	0
8437	10	40		-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	5	5	0
8437	80			- Máy khác:				
8437	80	10		-- Máy bóc vỏ trái và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	10	9	8	6
8437	80	20		-- Máy bóc vỏ trái và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	10	9	8	6
8437	80	30		-- Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, hoạt động bằng điện	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8437	80	40		-- Máy nghiền cà phê và ngô dùng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	10	9	8	6
				-- Loại khác, hoạt động bằng điện:				
8437	80	51		--- Máy Lánh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	9	8	6
8437	80	59		--- Loại khác	10	9	8	6
				-- Loại khác, không hoạt động bằng điện:				
8437	80	61		--- Máy Lánh bóng gỗ, máy nghiền, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	9	8	6
8437	80	69		--- Loại khác	10	9	8	6
8437	90			- Bộ phận:				
				-- Các máy hoạt động bằng điện:				
8437	90	11		--- Các máy thu hoạch phân nhóm 8437.10	0	0	0	0
8437	90	19		--- Loại khác	0	0	0	0
				-- Các máy không hoạt động bằng điện:				
8437	90	21		--- Các máy thu hoạch phân nhóm 8437.10	0	0	0	0
8437	90	29		--- Loại khác	0	0	0	0
84.38				Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc thuốc, chày nghiền hay chi tiết khác trong Chương này, trừ các loại máy chế biến thực phẩm hoặc chế biến thực phẩm:				
8438	10			- Máy làm bánh mì và máy sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:				
8438	10	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	10	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	20			- Máy sản xuất mì ống, ca cao hay sô cô la:				
8438	20	10		-- Hoạt động bằng điện	3	3	3	0
8438	20	20		-- Không hoạt động bằng điện	3	3	3	0
8438	30			- Máy sản xuất kẹo:				
8438	30	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	30	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	40	00		- Máy sản xuất bia	0	0	0	0
8438	50			- Máy chế biến thực gia súc hoặc gia cầm:				
8438	50	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	50	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	60			- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:				
8438	60	10		-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	60	20		-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	80			- Máy loại khác:				
				-- Máy xay cà phê:				
8438	80	11		--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8438	80	12		--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
				-- Loại khác:				
8438	80	91		--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8438	80	92		--- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8438	90			- B ph n:				
				-- C a máy hoạt động bằng Li n:				
8438	90	11		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0
8438	90	12		--- C a máy xát v cà phê	0	0	0	0
8438	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C a máy không hoạt động bằng Li n:				
8438	90	21		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0
8438	90	22		--- C a máy xát v cà phê	0	0	0	0
8438	90	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
84.39				Máy ch bi n b t gi y t v t li u s i xenlulô ho c máy dùng cho quá trình s n xu t ho c hoàn thi n gi y ho c bìa.				
8439	10	00		- Máy ch bi n b t gi y t v t li u s i xenlulô	0	0	0	0
8439	20	00		- Máy dùng s n xu t gi y ho c bìa	0	0	0	0
8439	30	00		- Máy hoàn thi n s n ph m gi y ho c bìa	0	0	0	0
				- B ph n:				
8439	91	00		-- C a máy s n xu t b t gi y t v t li u s i xenlulô	0	0	0	0
8439	99	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
84.40				Máy Lóng sách, k c máy khâu sách.				
8440	10			- Máy:				
8440	10	10		-- Hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8440	10	20		-- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8440	90			- B ph n:				
8440	90	10		-- C a máy hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8440	90	20		-- C a máy không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
84.41				Các máy khác dùng L s n xu t b t gi y, gi y ho c bìa, k c máy c t xén các lo i.				
8441	10			- Máy c t xén các lo i:				
8441	10	10		-- Hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	10	20		-- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	20			- Máy làm túi, bao ho c phong bì:				
8441	20	10		-- Hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	20	20		-- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	30			- Máy làm thùng bìa, h p, hòm, thùng hình ng, hình tr ng ho c L ch at ng t , tr lo i máy s d ng ph ng pháp Lú k huôn:				
8441	30	10		-- Hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	30	20		-- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	40			- Máy làm các s n ph m t b t gi y, gi y ho c bìa b ng ph ng pháp Lú k huôn:				
8441	40	10		-- Hoạt động bằng Li n	0	0	0	0
8441	40	20		-- Không hoạt động bằng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8441	80			- Máy lo i khác:				
8441	80	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8441	80	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8441	90			- B ph n:				
8441	90	10		- - C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8441	90	20		- - C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.42				Máy, thi t b và d ng c (tr lo i máy công c thu c các nhóm t 84.56 L n 84.65) dùng L Lúc ch ho c ch b n, làm khuôn in (bát ch), tr c L N và các b ph n in n khác; m u kí t in, b n in, bát ch , tr c L N và các b ph n in khác; kh i, t m, tr c L N và L á in ly tô, L c chu n b cho các m c Lích in (ví d , L á L c làm ph ng, L á L c làm n i h t ho c L á L c Lánh bóng).				
8442	30			- Máy, thi t b và d ng c :				
8442	30	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8442	30	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8442	40			- B ph n c a các máy, thi t b ho c d ng c k trên:				
8442	40	10		- - C a máy, thi t b ho c d ng c ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8442	40	20		- - C a máy, thi t b ho c d ng c không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8442	50	00		- Khuôn in (bát ch), tr c L N và các b ph n in khác; khuôn in, tr c L N và L á in ly tô, L c chu n b cho các m c Lích in (ví d , L á L c làm ph ng, n i v n h t ho c Lánh bóng)	0	0	0	0
84.43				Máy in s d ng các b ph n in nh khuôn in (bát ch), tr c L N và các b ph n in khác c a nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có ho c không k t h p v i nhau; b ph n và các ph ki n c a chúng.				
				- Máy in s d ng các b ph n in nh khuôn in (bát ch), tr c L N và các b ph n in khác thu c nhóm 84.42:				
8443	11	00		- - Máy in offset, in cu n	0	0	0	0
8443	12	00		- - Máy in offset, in theo t , lo i s d ng trong v N phòng (s d ng gi y v i kích th c gi y d ng không g p m t chi u không quá 22 cm và chi u kia không quá 36 cm)	0	0	0	0
8443	13	00		- - Máy in offset khác	0	0	0	0
8443	14	00		- - Máy in n i, in cu n, tr lo i máy in n i b ng khuôn m m	0	0	0	0
8443	15	00		- - Máy in n i, tr lo i in cu n, tr lo i máy in n i b ng khuôn m m	0	0	0	0
8443	16	00		- - Máy in n i b ng khuôn m m (Flexographic printing machinery)	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8443	17	00		-- Máy in chìm	0	0	0	0
8443	19	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:				
8443	31			-- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có hoặc không kết nối với máy xử lý dữ liệu điện tử hoặc kết nối mạng:				
8443	31	10		--- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0	0
8443	31	20		--- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0	0
8443	31	30		--- Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0	0
8443	31	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8443	32			-- Lo i khác, có hoặc không kết nối với máy xử lý dữ liệu điện tử hoặc kết nối mạng:				
8443	32	10		--- Máy in kim	0	0	0	0
8443	32	20		--- Máy in phun	0	0	0	0
8443	32	30		--- Máy in laser	0	0	0	0
8443	32	40		--- Máy fax	0	0	0	0
8443	32	50		--- Máy in kỹ thuật dùng để sản xuất các tấm phim hoặc tấm phim dây in	0	0	0	0
8443	32	60		--- Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0
8443	32	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8443	39			-- Lo i khác:				
				--- Máy photocopy tĩnh điện, hoặc để in bằng cách tái tạo hình ảnh trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):				
8443	39	11		---- Lo i màu	0	0	0	0
8443	39	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
8443	39	20		--- Máy photocopy tĩnh điện, hoặc để in bằng cách tái tạo hình ảnh trực tiếp lên bản sao thông qua bộ trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	3	2	1	0
8443	39	30		--- Máy photocopy khác kết hợp hình ảnh quang học	0	0	0	0
8443	39	40		--- Máy in phun	0	0	0	0
8443	39	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- Bộ phận và phụ kiện:				
8443	91	00		-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chày), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0
8443	99			-- Lo i khác:				
8443	99	10		--- Các máy in kỹ thuật dùng để sản xuất tấm phim hoặc tấm phim dây in	0	0	0	0
8443	99	20		--- Hộp mực in hoặc có mực in	0	0	0	0
8443	99	30		--- Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0	0
8443	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
84.44				Máy ép Lùn, kéo chuôi, tời dún hoặc máy cắt vát lưỡi dẹt nhân tạo.				

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8444	00	10		- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8444	00	20		- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.45				Máy chu n b x s i d t; máy kéo s i, máy L u s i ho c máy xe s i và các lo i máy khác dùng cho s n xu t s i d t; máy gu ng ho c máy Lánh ng s i d t (k c máy Lánh su t s i ngang) và các lo i máy chu n b s s i d t dùng cho máy thu c nhóm 84.46 ho c 84.47.				
				- Máy chu n b s i d t:				
8445	11			- - Máy ch i thô:				
8445	11	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	11	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	12			- - Máy ch i k :				
8445	12	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	12	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	13			- - Máy ghép cúi ho c máy s i thô:				
8445	13	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	13	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	19			- - Lo i khác:				
8445	19	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	19	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	20			- Máy kéo s i:				
8445	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	30			- Máy L u ho c máy xe s i:				
8445	30	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	30	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	40			- Máy Lánh ng (k c máy Lánh su t s i ngang) ho c máy gu ng s i:				
8445	40	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	40	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	90			- Lo i khác:				
8445	90	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8445	90	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.46				Máy d t.				
8446	10			- Cho v i d t có kh r ng không quá 30 cm:				
8446	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8446	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Cho v i d t có kh r ng trên 30 cm, lo i d t thoi:				
8446	21	00		- - Máy d t khung c i có L ng c	0	0	0	0
8446	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8446	30	00		- Cho v i d t có kh r ng trên 30 cm, lo i d t không thoi	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
84.47				Máy dệt kim, máy khâu Lính và máy t o s i cu n, s n xu t v i tuyn, ren, thêu, trang trí, dây t t ho c l i và máy ch n s i n i vòng.				
				- Máy dệt kim tròn:				
8447	11			- - Có L ng kính tr c cu n không quá 165 mm:				
8447	11	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	11	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	12			- - Có L ng kính tr c cu n trên 165 mm:				
8447	12	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	12	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	20			- Máy dệt kim ph ng; máy khâu Lính:				
8447	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	90			- Lo i khác:				
8447	90	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8447	90	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.48				Máy ph tr dùng v i các máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47 (ví d , L u tay kéo, L u Jacquard, c c u t d ng, c c u thay thời); các b ph n và ph ki n phù h p L ch dùng ho c ch y u dùng cho các máy thu c nhóm này ho c c a nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47 (ví d , c c s i và găng, kim ch i, l c ch i k , ph u Lùn s i, thời, go và khung go, kim d t).				
				- Máy ph tr dùng cho các lo i máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47:				
8448	11			- - ñ u tay kéo và L u Jacquard; máy thu nh bìa, máy sao bìa, máy L c l ho c các máy ghép bìa L c s d ng cho m c Lích trên:				
8448	11	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8448	11	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8448	19			- - Lo i khác:				
8448	19	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8448	19	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8448	20	00		- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.44 ho c các máy ph tr c a chúng	0	0	0	0
				- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.45 ho c các máy ph tr c a chúng:				
8448	31	00		- - Kim ch i	0	0	0	0
8448	32	00		- - C a máy chu n b x s i d t, tr kim ch i	0	0	0	0
8448	33	00		- - C c s i, găng, n i và khuyên	0	0	0	0
8448	39	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- B ph n và ph ki n c a máy d t (khung c i) ho c máy ph tr c a chúng:				
8448	42	00		- - L c d t, go và khung go	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8448	49			-- Lo i khác:				
8448	49	10		--- Thoi	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8448	49	91		---- B ph n c a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8448	49	92		---- B ph n c a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.47 ho c máy ph tr c a chúng:				
8448	51	00		-- Platin t o vòng (sinker), kim đ t và các chi ti t t o vòng khác	0	0	0	0
8448	59	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
84.49				Máy dùng L s n xu t hay hoàn t t ph t ho c các s n ph m không đ t đ ng m nh ho c đ ng hình, k c máy làm mFph t; c t làm mF				
8449	00	10		- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8449	00	20		- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.50				Máy gi t gia Lnh ho c trong hi u gi t, k c máy gi t có ch c nNng s y khô.				
				- Máy gi t, có s c ch a không quá 10 kg v i khô m t l n gi t:				
8450	11			-- Máy t L ng hoàn toàn:				
8450	11	10		--- Lo i có s c ch a không quá 6 kg v i khô m t l n gi t	15	13	11	9
8450	11	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
8450	12	00		-- Máy gi t khác, có ch c nNng s y ly tâm	15	13	11	9
8450	19			-- Lo i khác:				
8450	19	10		--- Ho t L ng b ng Li n	15	13	11	9
8450	19	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
8450	20	00		- Máy gi t, có s c ch a trên 10 kg v i khô m t l n gi t	15	13	11	9
8450	90			- B ph n:				
8450	90	10		-- C a máy thu c phân nhóm 8450.20.00	3	3	3	0
8450	90	20		-- C a máy thu c phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 ho c 8450.19	3	3	3	0
84.51				Các lo i máy (tr máy thu c nhóm 84.50) dùng L gi t, làm s ch, v t, s y, là h i, ép (k c ép m ch), t y tr ng, nhu m, h bóng, hoàn t t, tráng ph ho c ngâm t m s i, v i đ t ho c hàng đ t Lã hoàn thi n và các máy dùng L ph t h lên l p v i L ho c l p v i n khác, dùng trong s n xu t hàng tr i sàn nh v i s n lót sàn; máy L qu n, t (x), g p, c t ho c c t hình rNng c a v i đ t.				
8451	10	00		- Máy gi t khô	0	0	0	0
				- Máy s y:				
8451	21	00		-- Công su t m i l n s y không quá 10 kg v i khô	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8451	29	00		- - Lò khác	3	3	3	0
8451	30			- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mềm):				
8451	30	10		- - Máy là trục lăn, loại gia công	0	0	0	0
8451	30	90		- - Lò khác	0	0	0	0
8451	40	00		- Máy giặt, tẩy trừ nước nhuộm	0	0	0	0
8451	50	00		- Máy Lăn, t (x), g p, c t h o c c t h ì n h r ã n g c a v i d t	0	0	0	0
8451	80	00		- Máy lò khác	0	0	0	0
8451	90			- B p h n:				
				- - C a máy có công suất m i l n s y không quá 10 kg v i khô:				
8451	90	11		- - - Lò gia công	3	2	1	0
8451	90	19		- - - Lò khác	3	2	1	0
8451	90	90		- - Lò khác	0	0	0	0
84.52				Máy khâu, tr các lo i máy khâu sách thu c nhóm 84.40; bàn, t , chân máy và n p thi t k chuyên dùng cho các lo i máy khâu; kim máy khâu.				
8452	10	00		- Máy khâu dùng cho gia đình	20	18	15	13
				- Máy khâu khác:				
8452	21	00		- - Lò i t L ã n g	0	0	0	0
8452	29	00		- - Lò khác	0	0	0	0
8452	30	00		- Kim máy khâu	3	2	1	0
8452	90			- Bàn, t , chân máy và n p cho máy khâu và các b p h n c a chúng; b p h n khác c a máy khâu:				
				- - C a máy thu c phân nhóm 8452.10.00:				
8452	90	11		- - - Thân trên và thân d i máy; L ã n c ó h o c không có khung; bánh L ã ; b p h n che ch n dây L ã i; bàn L ã p các lo i	15	13	11	9
8452	90	12		- - - Bàn, t , chân máy và n p và các b p h n c a chúng	0	0	0	0
8452	90	19		- - - Lò khác	15	13	11	9
				- - Lò khác:				
8452	90	91		- - - Thân trên và thân d i máy; L ã n c ó h o c không có khung; bánh L ã ; b p h n che ch n dây L ã i; bàn L ã p các lo i	0	0	0	0
8452	90	92		- - - Bàn, t , chân máy và n p và các b p h n c a chúng	0	0	0	0
8452	90	99		- - - Lò khác	0	0	0	0
84.53				Máy dùng L ã s ch , thu c đa h o c ch b i n đa s ã n g h o c đa thu c h o c máy L ã s n x u t h a y s a ch a gi ã y d é p h o c các s ã n p h m khác t đa s ã n g h o c đa thu c , tr các lo i máy may.				
8453	10			- Máy dùng L ã s ch , thu c h o c ch b i n đa s ã n g h o c đa thu c:				
8453	10	10		- - H o t L ã n g b ã n g L i n	0	0	0	0
8453	10	20		- - Không h o t L ã n g b ã n g L i n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8453	20			- Máy L s n xu t ho c s a ch a giày dép:				
8453	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8453	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8453	80			- Máy khác:				
8453	80	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8453	80	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8453	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.54				Lò th i, n i rót, khuôn Lú c th i và máy Lú c, dùng trong luy n kim hay Lú c kim lo i.				
8454	10	00		- Lò th i	0	0	0	0
8454	20	00		- Khuôn Lú c th i và n i rót	5	5	5	0
8454	30	00		- Máy Lú c	0	0	0	0
8454	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.55				Máy cán kim lo i và tr c cán c a nó.				
8455	10	00		- Máy cán ng	0	0	0	0
				- Máy cán khác:				
8455	21	00		- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và ngu i k t h p	0	0	0	0
8455	22	00		- - Máy cán ngu i	0	0	0	0
8455	30	00		- Tr c cán dùng cho máy cán	0	0	0	0
8455	90	00		- B ph n khác	0	0	0	0
84.56				Máy công c L gia công m i lo i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng các quy trình s d ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm phô-tông, siêu âm, phóng Li n, Li n hóa, chùm tia Li n t , chùm tia i-on ho c quá trình x lý plasma h quang; máy c t b ng tia n c.				
8456	10	00		- Ho t L ng b ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm tia phô-tông	0	0	0	0
8456	20	00		- Ho t L ng b ng ph ng pháp siêu âm	0	0	0	0
8456	30	00		- Ho t L ng b ng ph ng pháp phóng Li n t	0	0	0	0
8456	90			- Lo i khác:				
8456	90	10		- - Máy công c , Li u khi n s , L gia công v t li u b ng ph ng pháp bóc tách v t li u, ph ng pháp plasma, L s n xu t các t m m ch in hay t m m ch dây in	0	0	0	0
8456	90	20		- - Thi t b gia công t ng d ng công ngh nhúng dung d ch Li n hóa, dùng L tách v t li u trên các L c a t m m ch in hay t m m ch dây in	0	0	0	0
8456	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
84.57				Trung tâm gia công c , máy k t c u m t v trí và máy nhi u v trí gia công chuy n d ch L gia công kim lo i.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8457	10	00		- Trung tâm gia công c	0	0	0	0
8457	20	00		- Máy m t v trí gia công	0	0	0	0
8457	30	00		- Máy nhĩ u v trí gia công chuy n d ch	0	0	0	0
84.58				Máy ti n kim lo i (k c trung tâm gia công ti n) L bóc tách kim lo i.				
				- Máy ti n ngang:				
8458	11	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8458	19			- - Lo i khác:				
8458	19	10		- - - Có bán kính gia công ti n không quá 300 mm	0	0	0	0
8458	19	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy ti n khác:				
8458	91	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8458	99			- - Lo i khác:				
8458	99	10		- - - Có bán kính gia công ti n không quá 300 mm	0	0	0	0
8458	99	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
84.59				Máy công c (k c L u gia công t h p có th di chuy n L c) dùng L khoan, doa, phay, ren ho c ta rô b ng ph ng pháp bóc tách kim lo i, tr các lo i máy ti n (k c trung tâm gia công ti n) thu c nhóm 84.58.				
8459	10			- ñ u gia công t h p có th di chuy n L c:				
8459	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy khoan khác:				
8459	21	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8459	29			- - Lo i khác:				
8459	29	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	29	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy doa-phay khác:				
8459	31	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8459	39			- - Lo i khác:				
8459	39	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	39	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	40			- Máy doa khác:				
8459	40	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	40	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy phay, ki u công xôn:				
8459	51	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8459	59			- - Lo i khác:				
8459	59	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	59	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy phay khác:				
8459	61	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8459	69			- - Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8459	69	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	69	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	70			- Máy ren ho c máy ta rô khác:				
8459	70	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8459	70	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.60				Máy công c dùng L mài bavia, mài s c, mài nh n, mài khô n, mài rà, Lánh bóng ho c b ng cách khác L gia công hoàn thi n kim lo i ho c g m kim lo i b ng các lo i Lá mài, v t li u mài ho c các ch t Lánh bóng, tr các lo i máy c t rNng, mài rNng ho c gia công hoàn thi n bánh rNng thu c nhóm 84.61.				
				- Máy mài ph ng, trong Ló vi c xác L nh v trí theo tr c t a L nào Ló có th L t t i L chính xác t i thi u là 0,01 mm:				
8460	11	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8460	19			- - Lo i khác:				
8460	19	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	19	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy mài khác, trong Ló vi c xác L nh v trí theo tr c t a L nào Ló có th L t t i L chính xác t i thi u là 0,01 mm:				
8460	21	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8460	29			- - Lo i khác:				
8460	29	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	29	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy mài s c (mài d ng c làm vi c hay l i c t):				
8460	31			- - ñ i u khi n s :				
8460	31	10		- - - Máy công c , Li u khi n s , có b ph n L gá k p m u gia công hình ng l p c L nh và có công su t không quá 0,74 kW, L mài s c các mI0khoan b ng v t li u các bua v i L ng kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0
8460	31	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8460	39			- - Lo i khác:				
8460	39	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	39	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	40			- Máy mài khô n ho c máy mài rà:				
8460	40	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	40	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	90			- Lo i khác:				
8460	90	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8460	90	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
84.61				Máy bào, máy bào ngang, máy x c, máy chu t, máy c t bánh rNng, mài ho c máy gia công rNng l n cu i, máy c a, máy c t L t và các lo i máy công c khác gia công b ng cách bóc tách kim lo i ho c g m kim lo i, ch a L c ghi hay chỉ ti t n i khác.				
8461	20			- Máy bào ngang ho c máy x c:				
8461	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	30			- Máy chu t:				
8461	30	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	30	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	40			- Máy c t bánh rNng, mài ho c gia công rNng l n cu i:				
8461	40	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	40	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	50			- Máy c a ho c máy c t L t:				
8461	50	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	50	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8461	90			- Lo i khác:				
				- - Ho t L ng b ng Li n:				
8461	90	11		- - - Máy bào	0	0	0	0
8461	90	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Không ho t L ng b ng Li n:				
8461	90	91		- - - Máy bào	0	0	0	0
8461	90	99		- - - Lo i khác	0	0	0	0
84.62				Máy công c (k c máy ép) dùng L gia công kim lo i b ng cách rèn, gò ho c d p khuôn; máy công c (k c máy ép) L gia công kim lo i b ng cách u n, g p, kéo th ng, dát ph ng, c t xén, L t d p ho c c t rãnh hình ch V; máy ép L gia công kim lo i ho c các búa kim lo i ch a L c chỉ ti t trên.				
8462	10			- Máy rèn hay máy d p khuôn (k c máy ép) và búa máy:				
8462	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8462	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy u n, g p, làm th ng ho c dát ph ng (k c máy ép):				
8462	21	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8462	29			- - Lo i khác:				
8462	29	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8462	29	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy xén (k c máy ép), tr lo i máy xén và L t d p k th p				
8462	31	00		- - ñ i u khi n s	0	0	0	0
8462	39			- - Lo i khác:				
8462	39	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8462	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
				- Máy dệt p hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và dệt p kết hợp:				
8462	41	00		- - Nhũ khi n s	0	0	0	0
8462	49			- - Loại khác:				
8462	49	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8462	49	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8462	91	00		- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0
8462	99			- - Loại khác:				
8462	99	10		- - - Máy sản xuất p, lon và chất ng t t thi c t m, hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8462	99	20		- - - Máy sản xuất p, lon và chất ng t t t m m thi c, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8462	99	50		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8462	99	60		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
84.63				Máy công cụ khác: gia công kim loại hoặc g m kim loại, không cần bóc tách vật liệu.				
8463	10			- Máy kéo thanh, ng, hình, dây hoặc lo i t ng t :				
8463	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	20			- Máy l N ren:				
8463	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	30			- Máy gia công dây:				
8463	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	90			- Loại khác:				
8463	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8463	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
84.64				Máy công cụ: gia công Lá, g m, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật t ng t hoặc máy dùng gia công ngư i thủy tinh.				
8464	10			- Máy c a:				
8464	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8464	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8464	20			- Máy mài nh n hay mài bóng:				
8464	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8464	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8464	90			- Loại khác:				
8464	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0
8464	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
84.65				Máy công cụ (kể cả máy Lông Lính, Lông ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, kim loại, cao su, nhựa, plastic hoặc các vật liệu tổng hợp.				
8465	10	00		- Máy có thể thể hiện các nguyên công gia công khác nhau mà không cần thay đổi gì cả các nguyên công	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8465	91			- - Máy cắt:				
8465	91	10		- - - để cắt vát trên các tấm kim loại hoặc tấm kim loại in hoặc các tấm kim loại cắt kim loại hoặc tấm kim loại cắt kim loại in, hoặc để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	91	20		- - - Loại khác, hoặc để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	91	90		- - - Loại khác	3	3	3	0
8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tiện khuôn (bằng phương pháp cắt):				
8465	92	10		- - - để cắt vát trên các tấm kim loại hoặc tấm kim loại in hoặc các tấm kim loại cắt kim loại hoặc tấm kim loại cắt kim loại in, có thể lắp vào các máy khác có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để cắt vát trên các tấm kim loại hoặc tấm kim loại in hoặc các tấm kim loại cắt kim loại hoặc tấm kim loại cắt kim loại in	3	3	3	0
8465	92	20		- - - Loại khác, hoặc để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	92	90		- - - Loại khác	3	3	3	0
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài				
8465	93	10		- - - Để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	93	20		- - - Không để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:				
8465	94	10		- - - Để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	94	20		- - - Không để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục lỗ:				
8465	95	10		- - - Máy khoan để sản xuất các tấm kim loại hoặc tấm kim loại in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vào các máy khác có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	3	3	0
8465	95	30		- - - Loại khác, hoặc để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	95	90		- - - Loại khác	3	3	3	0
8465	96			- - Máy xé, cắt hay máy bóc tách:				
8465	96	10		- - - Để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	96	20		- - - Không để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	99			- - Loại khác:				
8465	99	30		- - - Máy tiện, hoặc để cắt kim loại	3	3	3	0
8465	99	40		- - - Máy tiện, không để cắt kim loại	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8465	99	50		- - - Máy L E o bavia b m t c a t m m ch in ho c t m m ch dây in trong quá trình s n xu t; L kh c v ch lên t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c t m L c a t m m ch in hay t m m ch dây in; máy ép l p m ng L s n xu t t m m ch in hay t m m ch dây in	3	3	3	0
8465	99	60		- - - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8465	99	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
84.66				B ph n và ph ki n ch dùng hay ch y u dùng v i các máy thu c các nhóm t 84.56 L n 84.65, k c b ph n k p s n ph m hay k p d ng c , L u c t ren t m , L u chia L và nh ng b ph n ph tr chuyên dùng khác dùng cho các máy công c ; b ph n k p d ng c dùng cho m i lo i d ng c c m tay.				
8466	10			- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m :				
8466	10	10		- - Dùng cho máy công c thu c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	0	0	0	0
8466	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8466	20			- B ph n k p s n ph m:				
8466	20	10		- - Dùng cho máy công c thu c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	0	0	0	0
8466	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8466	30			- ñ u chia L và nh ng b ph n ph tr chuyên dùng khác dùng cho máy công c :				
8466	30	10		- - Dùng cho máy công c thu c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	0	0	0	0
8466	30	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác:				
8466	91	00		- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.64	0	0	0	0
8466	92			- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.65:				
8466	92	10		- - - Dùng cho máy thu c phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	0	0	0	0
8466	92	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8466	93			- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.56 L n 84.61:				
8466	93	20		- - - Dùng cho máy thu c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 ho c 8460.31.10	0	0	0	0
8466	93	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8466	94	00		- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.62 ho c 84.63	0	0	0	0
84.67				D ng c c m tay, ho t L ng b ng khí nén, th y l c ho c có g n L ng c dùng Li n hay không dùng Li n.				

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
				1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
			- Hộp đựng bình khí nén:				
8467	11	00	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ chuyên dùng quay và chuyên dùng va đập)	0	0	0	0
8467	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0
			- Hộp đựng các linh kiện:				
8467	21	00	- - Khoan các loại	0	0	0	0
8467	22	00	- - Cưa	3	2	1	0
8467	29	00	- - Loại khác	3	2	1	0
			- Dụng cụ khác:				
8467	81	00	- - Cưa xích	0	0	0	0
8467	89	00	- - Loại khác	0	0	0	0
			- Bộ phận:				
8467	91		- - Các cưa xích:				
8467	91	10	- - - Các loại cắt liên	0	0	0	0
8467	91	90	- - - Loại khác	0	0	0	0
8467	92	00	- - Các dụng cụ hộp đựng bình khí nén	0	0	0	0
8467	99		- - Loại khác:				
8467	99	10	- - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	5	5	0
8467	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	0
84.68			Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn điện, hàn điện hồ quang khác, có hoặc không có điện năng, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bằng điện khí gas.				
8468	10	00	- Dụng cụ cầm tay	0	0	0	0
8468	20		- Thiết bị và dụng cụ sản xuất khí gas khác:				
8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hồ quang điện kim loại sản xuất khí gas, loại không cầm tay	0	0	0	0
8468	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0
8468	80	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0
8468	90		- Bộ phận:				
8468	90	10	- - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0	0
8468	90	20	- - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0
8468	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0
84.69			Máy chế tạo các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.				
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0
8469	00	90	- Loại khác	0	0	0	0
84.70			Máy tính và các máy ghi, tài liệu và hình ảnh điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính; máy đóng dấu bù, máy bán vé và các loại máy tính, có gắn bộ phận tính toán; máy tính cầm tay.				

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
				1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8470	10	00	- Máy tính Li n t có th ho t L ng không c n ngu n Li n ngoài và máy ghi, tái t o và hi n th đ li u, lo i b túi có ch c n Ng tính toán	0	0	0	0
			- Máy tính Li n t khác:				
8470	21	00	- - Cố g n b ph n in	0	0	0	0
8470	29	00	- - Lo i khác	0	0	0	0
8470	30	00	- Máy tính khác	0	0	0	0
8470	50	00	- Máy tính ti n	0	0	0	0
8470	90		- Lo i khác:				
8470	90	10	- - Máy Lóng d u b u phí	0	0	0	0
8470	90	20	- - Máy k toán	0	0	0	0
8470	90	90	- - Lo i khác	0	0	0	0
84.71			Máy x lý đ li u t L ng và các kh i ch c n Ng c a chúng; L u L c t tính hay L u L c quang h c, máy truy n đ li u lên các ph ng ti n truy n đ li u đ i đ ng mã hóa và máy x lý nh ng đ li u này, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác.				
8471	30		- Máy x lý đ li u t L ng lo i xách tay, có tr ng l ng không quá 10 kg, g m ít nh t m t L n v x lý đ li u trung tâm, m t bàn phím và m t màn hình:				
8471	30	10	- - Máy tính nh c m tay bao g m máy tính mini và s ghi chép Li n t k th p máy tính (PDAs)	0	0	0	0
8471	30	20	- - Máy tính xách tay k c notebook và subnotebook	0	0	0	0
8471	30	90	- - Lo i khác	0	0	0	0
			- Máy x lý đ li u t L ng khác:				
8471	41		- - Ch a trong cùng m t v có ít nh t m t L n v x lý trung tâm, m t L n v nh p và m t L n v xu t, k th p ho c không k th p v i nhau:				
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân tr máy tính xách tay c a phân nhóm 8471.30	0	0	0	0
8471	41	90	- - - Lo i khác	0	0	0	0
8471	49		- - Lo i khác, đ ng h th ng:				
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân tr máy tính xách tay c a phân nhóm 8471.30	0	0	0	0
8471	49	90	- - - Lo i khác	0	0	0	0
8471	50		- B x lý tr lo i c a phân nhóm 8471.41 ho c 8471.49, có ho c không ch a trong cùng v c a m t ho c hai thì t b sau b l u tr , b nh p, b xu t:				
8471	50	10	- - B x lý dùng cho máy tính cá nhân (k c lo i máy xách tay)	0	0	0	0
8471	50	90	- - Lo i khác	0	0	0	0
8471	60		- B nh p ho c b xu t, có ho c không ch a b l u tr trong cùng m t v :				
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8471	60	40		-- Thi t b nh p theo t a L X-Y, bao g m chu t, bút quang, c n Li u khi n, bi xoay, và màn hình c m ng	0	0	0	0
8471	60	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8471	70			- B l u tr :				
8471	70	10		-- L m m	0	0	0	0
8471	70	20		-- L c ng	0	0	0	0
8471	70	30		-- b Ng	0	0	0	0
8471	70	40		-- L quang, k c CD-ROM, DVD và CD có th ghi L c (CD-R)	0	0	0	0
8471	70	50		-- Các b l u tr L c L nh d ng riêng k c các v t mang tin dùng cho máy x lý d li u t L ng, có ho c không có các v t mang tin có th thay L i L c, là s n ph m c a công ngh t , quang ho c công ngh khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8471	70	91		--- H th ng sao l u t L ng	0	0	0	0
8471	70	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
8471	80			- Các b khác c a máy x lý d li u t L ng:				
8471	80	10		-- B Li u khi n và b thích ng	0	0	0	0
8471	80	70		-- Card âm thanh ho c card hình nh	0	0	0	0
8471	80	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8471	90			- Lo i khác:				
8471	90	10		-- Máy L c mã v ch	0	0	0	0
8471	90	20		-- Máy L c ký t quang h c, máy quét nh ho c tài li u	0	0	0	0
8471	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
84.72				Máy vñ phòng khác (ví d , máy nhân b n in keo ho c máy nhân b n s d ng gi y sáp, máy ghi L a ch , máy rút ti n gi y t L ng, máy phân lo i ti n kim lo i, máy L m ho c Lóng gói ti n kim lo i, máy g t bút chì, máy L t l hay máy d p ghim).				
8472	10			- Máy nhân b n:				
8472	10	10		-- Ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8472	10	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8472	30			- Máy phân lo i ho c g p th ho c cho th vào phong bì ho c b Ng gi y, máy m , g p hay g n kín và máy Lóng dán tem hay h y tem b u chính:				
8472	30	10		-- Ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8472	30	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8472	90			- Lo i khác:				
8472	90	10		-- Máy thanh toán ti n t L ng	0	0	0	0
8472	90	20		-- H th ng nh n d ng vân tay Li n t	3	3	3	0
8472	90	30		-- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0
8472	90	90		-- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
84.73				B ph n và ph ki n (tr v , h p L ng và các lo i t ng t) ch dùng ho c ch y u dùng v i các máy thu c các nhóm t 84.69 L n 84.72.				
8473	10			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.69:				
8473	10	10		- - T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy x lý vñ b n	0	0	0	0
8473	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.70:				
8473	21	00		- - C a máy tính Li n t thu c phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 ho c 8470.29.00	0	0	0	0
8473	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8473	30			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.71:				
8473	30	10		- - T m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8473	30	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8473	40			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.72:				
				- - Dùng cho máy ho t L ng b ng Li n:				
8473	40	11		- - - B ph n, k c t m m ch in Lã l p ráp s d ng cho máy thanh toán tì n t L ng	0	0	0	0
8473	40	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8473	40	20		- - Dùng cho máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8473	50			- B ph n và ph ki n thích h p dùng cho máy thu c hai hay nhi u nhóm c a các nhóm t 84.69 L n 84.72:				
				- - Dùng cho máy ho t L ng b ng Li n:				
8473	50	11		- - - Thích h p dùng cho máy thu c nhóm 84.71	0	0	0	0
8473	50	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8473	50	20		- - Dùng cho máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.74				Máy dùng L phân lo i, sàng l c, phân tách, r a, nghi n, xay, tr n hay nhào L t, Lã, qu ng ho c các khoáng v t khác, d ng r n (k c d ng b t ho c d ng b t nhão); máy dùng L Lóng kh i, t o hình ho c Lức khuôn các nhiên li u khoáng r n, b t g m nhão, xi m Ñng ch a Lông c ng, th ch cao ho c các s n ph m khoáng khác d ng b t ho c b t nhão; máy L t o khuôn Lức b ng cát.				
8474	10			- Máy phân lo i, sàng l c, phân tách ho c r a:				
8474	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	20			- Máy nghi n ho c xay:				
				- - Ho t L ng b ng Li n:				
8474	20	11		- - - Dùng cho Lã	0	0	0	0
8474	20	19		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Không ho t L ng b ng Li n:				
8474	20	21		- - - Dùng cho Lã	0	0	0	0
8474	20	29		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy tr n ho c nhào:				
8474	31			- - Máy tr n bê tông ho c nhào v a:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8474	31	10		--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	31	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	32			-- Máy tr n khoáng v t v i bi-tum:				
				--- Ho t L ng b ng Li n:				
8474	32	11		---- Có công su t không quá 80 t n / gi	0	0	0	0
8474	32	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Không ho t L ng b ng Li n:				
8474	32	21		---- Có công su t không quá 80 t n / gi	0	0	0	0
8474	32	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
8474	39			-- Lo i khác:				
8474	39	10		--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	39	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	80			- Máy khác:				
8474	80	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	80	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	90			- B ph n:				
8474	90	10		-- C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8474	90	20		-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.75				Máy L l p ráp Lèn Li n ho c Lèn Li n t , bóng Lèn ng, Lèn Li n t chân không ho c Lèn flash, v i v b c b ng th y tính; máy L ch t o ho c gia công nóng th y tính hay L th y tính.				
8475	10			- Máy L l p ráp Lèn Li n hay Lèn Li n t , Lèn ng ho c Lèn Li n t chân không hay Lèn flash, v i v b c b ng th y tính:				
8475	10	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8475	10	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- Máy L ch t o ho c gia công nóng th y tính hay L th y tính:				
8475	21	00		-- Máy s n xu t s i quang h c và phôi t o hình tr c c a chúng	0	0	0	0
8475	29	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
8475	90			- B ph n:				
8475	90	10		-- C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8475	90	20		-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.76				Máy bán hàng t L ng (ví d , máy bán tem b u Li n, máy bán thu c lá, máy bán th c ph m ho c L u ng), k c máy L i ti n.				
				- Máy bán L u ng t L ng:				
8476	21	00		-- Có kèm thi t b làm nóng hay làm l nh	0	0	0	0
8476	29	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy khác:				
8476	81	00		-- Có kèm thi t b làm nóng hay làm l nh	0	0	0	0
8476	89	00		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8476	90	00		- B ph n	0	0	0	0
84.77				Máy dùng L gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong vì c s n xu t các s n ph m t nh ng v t li u trên, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.				
8477	10			- Máy Lúc phun:				
8477	10	10		- - ñ Lúc cao su	0	0	0	0
				- - ñ Lúc plastic:				
8477	10	31		- - - Máy Lúc phun s n ph m poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0
8477	10	39		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8477	20			- Máy Lùn:				
8477	20	10		- - ñ Lùn cao su	0	0	0	0
8477	20	20		- - ñ Lùn plastic	0	0	0	0
8477	30	00		- Máy Lúc th i	0	0	0	0
8477	40			- Máy Lúc chân không và các lo i máy Lúc nhi t khác:				
8477	40	10		- - ñ Lúc hay t o hình cao su	0	0	0	0
8477	40	20		- - ñ Lúc hay t o hình plastic	0	0	0	0
				- Máy Lúc hay t o hình khác:				
8477	51	00		- - ñ Lúc hay tái ch l p h i hay L Lúc hay t o hình lo i sNm khác	0	0	0	0
8477	59			- - Lo i khác:				
8477	59	10		- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0
8477	59	20		- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0
8477	80			- Máy khác:				
8477	80	10		- - ñ ch bi n cao su hoặc s n xu t các s n ph m t cao su, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8477	80	20		- - ñ ch bi n cao su hoặc s n xu t các s n ph m t cao su, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- - ñ ch bi n plastic hoặc s n xu t các s n ph m t plastic, ho t L ng b ng Li n:				
8477	80	31		- - - Máy ép l p m ng dùng L s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in	0	0	0	0
8477	80	39		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8477	80	40		- - ñ ch bi n plastic hoặc s n xu t các s n ph m t plastic, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8477	90			- B ph n:				
8477	90	10		- - C a máy ch bi n cao su hoặc s n xu t các s n ph m t cao su ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8477	90	20		- - C a máy L ch bi n cao su hoặc s n xu t các s n ph m t cao su không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
				- - C a máy ch bi n plastic hoặc s n xu t các s n ph m t plastic ho t L ng b ng Li n:				
8477	90	32		- - - B ph n c a máy ép l p m ng dùng L s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8477	90	39		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8477	90	40		- - C a máy L ch bi n plastic ho c các s n ph m t plastic, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.78				Máy ch bi n hay Lóng gói thu c lá, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.				
8478	10			- Máy:				
8478	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	1	1	1	0
8478	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	1	1	1	0
8478	90			- B ph n:				
8478	90	10		- - C a máy ho t L ng b ng Li n	1	1	1	0
8478	90	20		- - C a máy không ho t L ng b ng Li n	1	1	1	0
84.79				Máy và thi t b c khí có ch c nNng riêng bi t, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác thu c Ch ng này.				
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công c ng, xây d ng ho c các m c Lích t ng t :				
8479	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	20			- Máy dùng L chi t xu t ho c ch bi n d u ho c m L ng v t, d u ho c m th c v t:				
8479	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	30			- Máy ép dùng L s n xu t t m, ván ép t s s i ho c dNn g hay t các v t li u b ng g khác và các lo i máy khác dùng L x lý g ho c lie:				
8479	30	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	30	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	40			- Máy s n xu t dây cáp ho c dây chấu:				
8479	40	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	40	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	50	00		- Rô b t công nghi p, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác	0	0	0	0
8479	60	00		- Máy làm mát không khí b ng bay h i	0	0	0	0
				- C u v n chuy n hành khách:				
8479	71	00		- - Lo i s d ng sân bay	0	0	0	0
8479	79	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy và thi t b c khí khác:				
8479	81			- - ñ gia công kim lo i, k c máy cu n ng dây Li n:				
8479	81	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	81	20		- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	82			- - Máy tr n, máy nhào, máy xay, máy nghi n, máy sàng, máy rây, máy tr n L ng hóa, máy t o nhQ ng ho c máy khu y:				
8479	82	10		- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8479	82	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	89			-- Lo i khác:				
8479	89	20		--- Máy l p ráp các bo m ch nhánh c a b x lý trung tâm (CPU) vào các v , h p L ng b ng plastic; thi t b tái sinh dung d ch hóa h c dùng trong s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in; thi t b làm s ch c h c b m t c a t m m ch in ho c t m m ch dây in trong s n xu t; thi t b t L ng s p L t ho c lo i b các linh ki n ho c ph n t ti p xúc trên các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c t m L khác; thi t b L ng ch nh t m m ch in hay t m m ch dây in hay t m m ch in Lã l p ráp trong quá trình s n xu t	0	0	0	0
8479	89	30		--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	89	40		--- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
8479	90			- B ph n:				
8479	90	20		-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0
8479	90	30		-- C a máy ho t L ng b ng Li n khác	0	0	0	0
8479	90	40		-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
84.80				H p khuôn Lúc kim lo i; L khuôn; m u làm khuôn; khuôn dùng cho kim lo i (tr khuôn Lúc th i), các bua kim lo i, th y tinh, khoáng v t, cao su hay plastic.				
8480	10	00		- H p khuôn Lúc kim lo i	0	0	0	0
8480	20	00		- ã khuôn	0	0	0	0
8480	30			- M u làm khuôn:				
8480	30	10		-- B ng L ng	0	0	0	0
8480	30	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- M u khuôn dùng L Lúc kim lo i ho c các bua kim lo i:				
8480	41	00		-- Lo i phun ho c nén	0	0	0	0
8480	49	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
8480	50	00		- Khuôn Lúc th y tinh	0	0	0	0
8480	60	00		- Khuôn Lúc khoáng v t	5	5	5	0
				- Khuôn Lúc cao su ho c plastic:				
8480	71			-- Lo i phun ho c nén:				
8480	71	10		--- Khuôn làm L giầy, dép	0	0	0	0
8480	71	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8480	79			-- Lo i khác:				
8480	79	10		--- Khuôn làm L giầy, dép	0	0	0	0
8480	79	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
84.81				Vòi, van và các thi t b t ng t dùng cho L ng ng, thân n i h i, b ch a hay các lo i t ng t , k c van gi m áp và van Li u ch nh b ng nhi t.				
8481	10			- Van gi m áp:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- B n g s t h o c thép:				
8481	10	11		--- V a n c n g L i u k h i n b n g t a y c ó L n g k í n h t r o n g c a n p h o c c a t h o á t t r ê n 5 c m n h n g k h ô n g q u á 40 c m	3	3	3	0
8481	10	19		--- L o i k h á c	3	3	3	0
				-- B n g L n g h o c h p k i m L n g:				
8481	10	21		--- C ó L n g k í n h t r o n g k h ô n g q u á 2,5 c m	3	3	3	0
8481	10	22		--- C ó L n g k í n h t r o n g t r ê n 2,5 c m	3	3	3	0
				-- L o i k h á c:				
8481	10	91		--- B n g p l a s t i c, l o i c ó L n g k í n h t r o n g t 1 c m L n 2,5 c m	3	3	3	0
8481	10	99		--- L o i k h á c	3	3	3	0
8481	20			- V a n d ù n g t r o n g t r u y n L n g d u t h y l c h a y k h í n é n:				
8481	20	10		-- V a n c n g L i u k h i n b n g t a y c ó L n g k í n h t r o n g c a n p h o c c a t h o á t t r ê n 5 c m n h n g k h ô n g q u á 40 c m	0	0	0	0
8481	20	20		-- B n g L n g h o c h p k i m L n g, c ó L n g k í n h t r o n g k h ô n g q u á 2,5 c m, h o c b n g p l a s t i c, c ó L n g k í n h t r o n g t 1 c m L n 2,5 c m	0	0	0	0
8481	20	90		-- L o i k h á c	0	0	0	0
8481	30			- V a n k i m t r a (v a n m t c h i u):				
8481	30	10		-- V a n c n (v a n k i m t r a), b n g g a n g, c ó L n g k í n h t r o n g c a n p t 4 c m L n 60 c m	0	0	0	0
8481	30	20		-- B n g L n g h o c h p k i m L n g, c ó L n g k í n h t r o n g t 2,5 c m t r x u n g	0	0	0	0
8481	30	30		-- B n g p l a s t i c, c ó L n g k í n h t r o n g t 10 c m L n 25 c m	0	0	0	0
8481	30	90		-- L o i k h á c	0	0	0	0
8481	40			- V a n a n t o à n h a y v a n x :				
8481	40	10		-- B n g L n g h o c h p k i m L n g, v i L n g k í n h t r o n g t 2,5 c m t r x u n g	5	5	5	0
8481	40	20		-- B n g p l a s t i c, c ó L n g k í n h t r o n g t 10 c m L n 25 c m	5	5	5	0
8481	40	90		-- L o i k h á c	5	5	5	0
8481	80			- T h i t b k h á c:				
				-- V a n d ù n g c h o s n n:				
8481	80	11		--- B n g L n g h a y h p k i m L n g	3	3	3	0
8481	80	12		--- B n g v t l i u k h á c	3	3	3	0
				-- V a n d ù n g c h o l p k h ô n g c n s n n:				
8481	80	13		--- B n g L n g h a y h p k i m L n g	3	3	3	0
8481	80	14		--- B n g v t l i u k h á c	3	3	3	0
				-- V a n x i l a n h k h í h ó a l n g (LPG) b n g L n g h o c h p k i m L n g, c ó k í c t h c n h s a u:				
8481	80	21		--- C ó L n g k í n h c a n p h o c c a t h o á t k h ô n g q u á 2,5 c m	5	5	5	0
8481	80	22		--- C ó L n g k í n h c a n p h o c c a t h o á t t r ê n 2,5 c m	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8481	80	30		-- Van, Lỗ hở có chốt al p b ph n Lánh l a Li n t , dùng cho các b p n u ho c b p có lỗ n ng b ng ga	5	5	5	0
				-- Van chai n c sô La; b ph n n p bia ho t L ng b ng ga:				
8481	80	41		--- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	5	5	5	0
8481	80	49		--- Lỗ i khác	5	5	5	0
				--Van và vòi có khoang pha tr n l u ch t:				
8481	80	51		--- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	10	9	8	6
8481	80	59		--- Lỗ i khác	10	9	8	6
				-- Van L ng ng n c:				
				--- Van c ng, b ng gang Lức, có L ng kính trong t 4 cm tr lên; van b m, b ng gang, có L ng kính trong t 8 cm tr lên:				
8481	80	61		---- Van c ng Li u khi n b ng tay có L ng kính trong trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	4	3	1	0
8481	80	62		---- Lỗ i khác	4	3	1	0
8481	80	63		--- Lỗ i khác	4	3	1	0
				-- Núm u ng n c dùng cho l n:				
8481	80	64		--- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	10	9	8	6
8481	80	65		--- Lỗ i khác	10	9	8	6
				-- Van n i có núm:				
8481	80	66		--- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	3	2	1	0
8481	80	67		--- Lỗ i khác	3	2	1	0
				-- Lỗ i khác:				
				--- Van bi:				
8481	80	71		---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	3	2	1	0
8481	80	72		---- Lỗ i khác	3	2	1	0
				--- Van c ng, Li u khi n b ng tay, b ng s t ho c thép, có kích th c nh sau:				
8481	80	73		---- Có L ng kính trong c a n p và c a thoát trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	5	5	5	0
8481	80	74		---- Có L ng kính trong c a n p và c a thoát trên 40 cm	5	5	5	0
				--- Van nhi u c a:				
8481	80	75		---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	5	5	5	0
8481	80	76		---- Lỗ i khác	5	5	5	0
				--- Van Li u khi n b ng khí nén:				
8481	80	81		---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	3	3	3	0
8481	80	82		---- Lỗ i khác	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				--- Van plastic khác:				
8481	80	83		---- Có Lưỡi kính cấn p không d i 1 cm và Lưỡi kính cấn a thoát không quá 2,5 cm	5	5	5	0
8481	80	84		---- Có Lưỡi kính cấn p không d i 1 cm và Lưỡi kính cấn a thoát trên 2,5 cm	5	5	5	0
				---- Lưỡi khác:				
8481	80	87		----- Van ng t nhiên li u dùng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	5	5	5	5
8481	80	88		----- Lưỡi khác	5	5	5	0
8481	80	89		--- Lưỡi khác, Li u khi n b ng tay, tr ng l ng d i 3 kg, Lưỡi c x lý b m t ho c làm b ng thép không g ho c niken	10	9	8	6
				--- Lưỡi khác:				
8481	80	91		---- Vòi n c b ng Lưỡi ho c h p kim Lưỡi, có Lưỡi kính trong t 2,5 cm tr xu ng	5	5	5	0
				---- Lưỡi khác:				
8481	80	92		----- Van ng t nhiên li u dùng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	5	5	5	5
8481	80	99		----- Lưỡi khác	5	5	5	0
8481	90			- B ph n:				
8481	90	10		-- V c a van c ng ho c van c ng có Lưỡi kính trong cấn p ho c cấn a thoát trên 50 mm nh ng không quá 400 mm	0	0	0	0
				-- Dùng cho vòi, van các lo i (tr van dùng cho sNn và l p không c n sNn) và các thi t b t ng t , có Lưỡi kính trong t 25 mm tr xu ng:				
8481	90	21		--- Thân, dùng cho vòi n c	3	2	1	0
8481	90	22		--- Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá l ng (LPG)	0	0	0	0
8481	90	23		--- Thân, lo i khác	0	0	0	0
8481	90	29		--- Lưỡi khác	0	0	0	0
				-- Thân ho c L u van c a sNn ho c l p không c n sNn:				
8481	90	31		--- B ng Lưỡi ho c h p kim Lưỡi	0	0	0	0
8481	90	39		--- Lưỡi khác	0	0	0	0
				-- Lưỡi van c a sNn ho c l p không c n sNn:				
8481	90	41		--- B ng Lưỡi ho c h p kim Lưỡi	0	0	0	0
8481	90	49		--- Lưỡi khác	0	0	0	0
8481	90	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
84.82				bì ho c LHA.				
8482	10	00		- bì	3	3	3	0
8482	20	00		- LHA côn, k c c m linh ki n vành côn và LHA côn	3	3	3	0
8482	30	00		- LHA c u	3	3	3	0
8482	40	00		- LHA kim	3	3	3	0
8482	50	00		- Các lo i LHA hình tr khác	3	3	3	0
8482	80	00		- Lưỡi khác, k c k th p bì c u/bì LHA	3	3	3	0
				- B ph n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8482	91	00		- - Bì, kim và LÊ	0	0	0	0
8482	99	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
84.83				Tr c truy n L ng (k c tr c cam và tr c khu u) và tay biên; g i L tr c dùng LẤ và g i L tr c dùng tr t; bánh rŕng và c m bánh rŕng; vít bi ho c vít LÊ; h p s và các c c u Li u t c khác, k c b bi n L i mô men xo n; bánh L và rông r c, k c kh i puli; ly h p và kh p n i tr c (k c kh p n i v n nŕng).				
8483	10			- Tr c truy n L ng (k c tr c cam và tr c khu u) và tay biên:				
8483	10	10		- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	9	8	6
				- - Tr c cam và tr c khu u dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87:				
8483	10	24		- - - Dùng cho xe thu c nhóm 87.11	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
8483	10	25		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	2	1	0
8483	10	26		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc L n 3.000 cc	3	2	1	0
8483	10	27		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	2	1	0
				- - Dùng cho L ng c máy th y:				
8483	10	31		- - - Công su t không quá 22,38 kW	3	2	1	0
8483	10	39		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8483	10	90		- - Lo i khác	10	9	8	6
8483	20			- G i L , dùng bi ho c LÊ:				
8483	20	20		- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0	0
8483	20	30		- - Dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87	0	0	0	0
8483	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8483	30			- G i L , không dùng bi hay LÊ; g i L tr c dùng tr t:				
8483	30	20		- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0	0
8483	30	30		- - Dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87	0	0	0	0
8483	30	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8483	40			- B bánh rŕng và c m bánh rŕng L kh p, tr bánh xe có rŕng, L xích và các b ph n truy n chuy n L ng đ ng riêng bi t; vít bi ho c vít LÊ; h p s và các c c u Li u t c khác, k c b bi n L i mô men xo n:				
8483	40	20		- - Dùng cho tàu thuy n	3	2	1	0
8483	40	30		- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	9	8	6
8483	40	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
8483	50	00		- Bánh L và rông r c, k c kh i puli	3	2	1	0
8483	60	00		- Ly h p và kh p n i tr c (k c kh p n i v n nŕng)	0	0	0	0
8483	90			- Bánh xe có rŕng, L xích và các b ph n truy n chuy n L ng riêng bi t; các b ph n:				
				- - B ph n c a hàng hóa thu c phân nhóm 8483.10:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8483	90	11		- - - Dừng cho máy kéo thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	3	2	1	0
8483	90	13		- - - Dừng cho máy kéo khác thu c nhóm 87.01	3	2	1	0
8483	90	14		- - - Dừng cho hàng hóa thu c nhóm 87.11	3	2	1	0
8483	90	15		- - - Dừng cho hàng hóa khác thu c Ch ng 87	5	5	5	0
8483	90	19		- - - Lo i khác	3	2	1	0
				- - Lo i khác:				
8483	90	91		- - - Dừng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	3	2	1	0
8483	90	93		- - - Dừng cho máy kéo khác thu c nhóm 87.01	3	2	1	0
8483	90	94		- - - Dừng cho hàng hóa thu c nhóm 87.11	3	2	1	0
8483	90	95		- - - Dừng cho hàng hóa khác thu c Ch ng 87	5	5	5	0
8483	90	99		- - - Lo i khác	3	2	1	0
84.84				ñ m và gioñg t ng t làm b ng t m kim lo i m ng k t h p v i các v t li u đ t khác ho c b ng hai hay nhi u l p kim lo i; b ho c m t s ch ng lo i E m và gioñg t ng t , thành ph n khác nhau, E c Lóng trong các túi, bao ho c Lóng gói t ng t ; b làm kín ki u c khí.				
8484	10	00		- ñ m và gioñg t ng t làm b ng t m kim lo i m ng k t h p v i các v t li u đ t khác ho c b ng hai hay nhi u l p kim lo i	3	3	3	0
8484	20	00		- B làm kín ki u c khí	3	3	3	0
8484	90	00		- Lo i khác	3	3	3	0
84.86				Máy và thi t b ch s đ ng ho c ch y u s đ ng E s n xu t các kh i bán đ n ho c t m bán đ n m ng, linh ki n bán đ n, m ch Li n t tích h p ho c t m màn hình đ t; máy và thi t b nêu Chú gi i 9 (C) c a Ch ng này; b ph n và ph ki n.				
8486	10			- Máy và thi t b E s n xu t kh i ho c t m bán đ n m ng:				
8486	10	10		- - Thi t b làm nóng nhanh t m bán đ n m ng	0	0	0	0
8486	10	20		- - Máy s y khô b ng ph ng pháp quay ly tâm E ch t o t m bán đ n m ng	0	0	0	0
8486	10	30		- - Máy công c E gia công m i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng quy trình s đ ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm pho-tông trong s n xu t t m bán đ n m ng	0	0	0	0
8486	10	40		- - Máy và thi t b E c t kh i bán đ n E n tính th thành các l p, ho c c a mi ng m ng E n tính th thành các chip	0	0	0	0
8486	10	50		- - Máy mài, Lánh bóng và ph dủng trong ch t o t m bán đ n m ng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8486	10	60		-- Thi t b làm phát tri n ho c kéo kh i bán d n E n tinh th	0	0	0	0
8486	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8486	20			- Máy và thi t b E s n xu t linh ki n bán d n ho c m ch Li n t tích h p:				
				-- Thi t b t o l p màng m ng:				
8486	20	11		--- Thi t b k t t a khí hoá dùng cho ngành s n xu t bán d n	0	0	0	0
8486	20	12		--- Máy k t t a epitaxi dùng cho các t m bán d n m ng; thi t b E t o l p ph nh I Q ng in nh lên các t m bán d n m ng b ng ph ng pháp quay	0	0	0	0
8486	20	13		--- Thi t b t o k t t a v t lý b ng ph ng pháp phun ph lên các t m bán d n m ng; thi t b l ng E ng v t lý dùng cho s n xu t bán d n	0	0	0	0
8486	20	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thi t b t o h p kim hóa:				
8486	20	21		--- Máy c y ghép ion cho quá trình x lý v t li u bán d n	0	0	0	0
8486	20	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thi t b t y r a và kh c axit:				
8486	20	31		--- Máy dùng tia sáng E làm s ch và t y r a ch t b n bám trên các E u chân d n Li n kim lo i c a các c m linh ki n bán d n tr c khi ti n hành Li n phân; d ng c phun dùng E kh c axit, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	20	32		--- Thi t b s d ng cho các b n m u kh c khô trên v t li u bán d n	0	0	0	0
8486	20	33		--- Thi t b E kh c axit t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	20	39		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thi t b in ly tô:				
8486	20	41		--- Thi t b in tr c ti p lên t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	20	42		--- Thi t b hi u ch nh v trí m u theo b c và l p l i	0	0	0	0
8486	20	49		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Thi t b x lý các t m bán d n m ng Lã E c ph i sáng hi n nh:				
8486	20	51		--- Thi t b kh c E Lánh d u ho c kh c v ch lên các t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	20	59		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8486	20	91		--- Máy c t laser E c t các E ng ti p xúc b ng các chùm tia laser trong các s n ph m bán d n	0	0	0	0
8486	20	92		--- Máy u n, g p và làm th ng các E u chân d n Li n c a bán d n	0	0	0	0
8486	20	93		--- Lò s y và lò luy n dùng Li n tr s d ng trong s n xu t linh ki n bán d n trên các t m bán d n m ng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8486	20	94		- - - Lò sấy và lò luyện nhôm t L ng b ng hi u ng c m ng Li n ho c Li n môi dùng cho s n xu t linh ki n bán d n trên các t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	20	95		- - - Máy t L ng d ch chuy n ho c bóc tách các linh ki n ho c ph n t i p xúc trên các nguyên li u bán d n	0	0	0	0
8486	20	99		- - - Lò i khác	0	0	0	0
8486	30			- Máy và thi t b dùng L s n xu t t m màn hình d t:				
8486	30	10		- - Thi t b kh c axit b ng ph ng pháp khô lên t m L c a màn hình d t	0	0	0	0
8486	30	20		- - Thi t b kh c axit b ng ph ng pháp t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch t m màn hình d t	0	0	0	0
8486	30	30		- - Thi t b k t t a và bay h i dùng L s n xu t màn hình d t; thi t b L t o ph l p nh i Q ng c m quang lên các L c a màn hình d t b ng ph ng pháp quay; thi t b t o k t t a v t lý lên các l p L c a màn hình d t	0	0	0	0
8486	30	90		- - Lò i khác	0	0	0	0
8486	40			- Máy và thi t b nêu t i Chú gi i 9 (C) Ch ng này:				
8486	40	10		- - Máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t ho c s a ch a màn và l i quang c a các L nh d ng trên linh ki n bán d n	0	0	0	0
8486	40	20		- - Thi t b g n khuôn, n i b i t L ng, n i dây và b c nh a L l p ráp các ch t bán d n; máy t L ng L chuyên ch , x lý và b o qu n các t m bán d n m ng, các khung m i ng m ng, h p m ng và v t li u khác dùng cho thi t b bán d n	0	0	0	0
8486	40	30		- - Khuôn L s n xu t linh ki n bán d n	0	0	0	0
8486	40	40		- - Kính hi n vi quang h c soi n i L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0	0
8486	40	50		- - Kính hi n vi ch p nh L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0	0
8486	40	60		- - Kính hi n vi Li n t L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0	0
8486	40	70		- - Thi t b t o m u dùng cho quá trình t o màn (khuôn in) ho c l i quang trên các L ph l p c m quang trong quá trình kh c	0	0	0	0
8486	40	90		- - Lò i khác	0	0	0	0
8486	90			- B ph n và ph ki n:				
				- - C a máy móc và thi t b L s n xu t kh i ho c t m bán d n m ng:				
8486	90	11		- - - C a thi t b nung nóng nhanh t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	90	12		- - - C a thi t b s y khô b ng ph ng pháp quay dùng cho quá trình gia công t m b n m ng	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8486	90	13		--- C a máy công c L gia công m i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng quy trình s d ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm pho-tông trong s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0	0
				--- C a máy dùng L c t kh i bán d n L n tinh th thành các l p, ho c c a m i ng m ng L n tinh th thành các chip:				
8486	90	14		---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n ph tr L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0	0
8486	90	15		---- Lo i khác	0	0	0	0
8486	90	16		--- C a máy mài, Lánh bóng và mài rà dùng cho quá trình s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	90	17		--- C a thi t b làm phát tri n ho c kéo dài kh i bán d n L n tinh th	0	0	0	0
8486	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- C a máy và thi t b s n xu t linh ki n bán d n ho c m ch Li n t tích h p:				
8486	90	21		--- C a thi t b k t t a và bay h i dùng cho s n xu t bán d n	0	0	0	0
8486	90	22		--- C a máy k t t a epitaxi dùng cho các t m bán d n m ng; c a thi t b L t o l p ph nh i ng c m quang in nh lên các t m bán d n m ng b ng ph ng pháp quay	0	0	0	0
8486	90	23		--- C a máy c y ghép ion cho quá trình x lý v t li u bán d n; c a thi t b t o k t t a v t lý b ng ph ng pháp phun ph lên t m bán d n; c a thi t b L l ng L ng v t lý; c a thi t b ghi tr c ti p lên t m bán d n m ng, thi t b hi u ch nh v trí m u theo b c và l p l i và thi t b in ly tô khác	0	0	0	0
				--- C a d ng c phun dùng L kh c axit, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng; c a thi t b L kh c axit t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch các t m b n d n m ng; c a các b n m u kh c khô trên v t li u bán d n:				
8486	90	24		---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0	0
8486	90	25		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- C a máy kh c L Lánh d u ho c kh c v ch lên các t m bán d n m ng; c a máy c t laser L c t các L ng ti p xúc b ng các chùm tia laser trong các s n ph m bán d n; c a máy u n, g p và làm th ng các L u chân d n Li n c a bán d n:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8486	90	26		---- B ph n k p d ng c và L u c t r e n t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c b i t khác dùng cho máy công c	0	0	0	0
8486	90	27		---- L o i khác	0	0	0	0
8486	90	28		--- C a l o s y và l o l u y n dùng L i n t r s d ng trong s n xu t linh ki n bán d n trên t m bán d n m ng; c a l o s y và l o l u y n h o t L ng b ng hi u ng c m ng L i n h o c L i n môi dùng trong s n xu t linh ki n bán d n trên t m bán d n m ng	0	0	0	0
8486	90	29		--- L o i khác	0	0	0	0
				-- C a máy và thi t b s n xu t t m màn hình d t:				
8486	90	31		--- C a thi t b L kh c axit b ng ph ng pháp khô lên các l p L c a t m màn hình d t	0	0	0	0
				--- C a thi t b kh c axit b ng ph ng pháp t, máy L i n nh, thi t b t y r a h o c làm s ch t m màn hình				
8486	90	32		---- B ph n k p d ng c và L u c t r e n t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c b i t khác dùng cho máy công c	0	0	0	0
8486	90	33		---- L o i khác	0	0	0	0
8486	90	34		--- C a thi t b k t t a và bay h i dùng L s n xu t t m màn hình d t	0	0	0	0
8486	90	35		--- C a thi t b L t o l p ph nh I Q ng c m quang lên các L c a màn hình d t	0	0	0	0
8486	90	36		--- C a thi t b L t o k t t a v t lý lên các L c a màn hình d t	0	0	0	0
8486	90	39		--- L o i khác	0	0	0	0
				-- C a máy h o c thi t b nêu t i Chú gi i 9 (C) c a Ch ng này:				
8486	90	41		--- C a máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t h o c s a ch a màn và l i quang c a các L nh d ng trên linh ki n bán d n	0	0	0	0
8486	90	42		--- C a thi t b g n khuôn, n i b n g t L ng, n i dây và b c nh a L l p ráp các ch t bán d n	0	0	0	0
8486	90	43		--- C a máy t L ng L chuyên ch , x lý và b o qu n các t m bán d n m ng, các khung m i ng m ng, h p m ng và v t li u khác dùng cho thi t b bán d n	0	0	0	0
8486	90	44		--- C a kính hi n vi quang h c soi n i và kính hi n vi ch p nh L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng h o c t m l i bán d n	0	0	0	0
8486	90	45		--- C a kính hi n vi L i n t L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng h o c t m l i bán d n	0	0	0	0
8486	90	46		--- C a máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t h o c s a ch a màn và l i quang trên các L L ã ph l p c m quang, k c t m m ch i n L ã l p ráp	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8486	90	49		- - - Lo i khác	0	0	0	0
84.87				Ph tùng máy móc, không bao g m L u n i L i n, màng ngN, cu n, công t c L i n ho c các ph tùng L i n khác, không L c ghi ho c chi ti t n i khác trong Ch ng này.				
8487	10	00		- Chân v t c a tàu ho c thuy n và cánh c a chân v t	0	0	0	0
8487	90	00		- Lo i khác	0	0	0	0
				Ch ng 85 - Máy L i n và thi t b L i n và các b ph n c a chúng; máy ghi và tái t o âm thanh, máy ghi và tái t o hình nh và âm thanh truy n hình, b ph n và ph ki n c a các lo i máy trên				
85.01				ñ ng c L i n và máy phát L i n (tr t máy phát L i n).				
8501	10			- ñ ng c có công su t không quá 37,5 W:				
				- - ñ ng c m t chi u:				
				- - - ñ ng c b c:				
8501	10	21		- - - - D ùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8501	10	29		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
8501	10	30		- - - ñ ng c h ng tr c	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
8501	10	41		- - - - D ùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8501	10	49		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
				- - ñ ng c khác, k c L ng c v n nN (m t chi u/xoay chi u):				
				- - - ñ ng c b c:				
8501	10	51		- - - - D ùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8501	10	59		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
8501	10	60		- - - ñ ng c h ng tr c	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
8501	10	91		- - - - D ùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8501	10	99		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
8501	20			- ñ ng c m t chi u/xoay chi u L a nN có công su t trên 37,5 W:				
				- - Công su t không quá 1 kW:				
8501	20	12		- - - D ùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	30	30	30	30
8501	20	19		- - - Lo i khác	30	30	30	30
				- - Công su t trên 1 kW:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8501	20	21		- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	30	30	30	30
8501	20	29		- - - Lo i khác	30	30	30	30
				- ñ ng c m t chỉ u khác; máy phát Li n m t chỉ u:				
8501	31			- - Công su t không quá 750 W:				
8501	31	30		- - - ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	30	30	30	30
8501	31	40		- - - ñ ng c khác	30	30	30	30
8501	31	50		- - - Máy phát Li n	30	30	30	30
8501	32			- - Công su t trên 750 W nh ng không quá 75 kW:				
				- - - Công su t trên 37.5 kW:				
8501	32	11		- - - - ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	4	4	4	0
8501	32	12		- - - - ñ ng c khác	4	4	4	0
8501	32	13		- - - - Máy phát Li n	4	4	4	0
				- - - Lo i khác:				
8501	32	91		- - - - ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	4	4	4	0
8501	32	92		- - - - ñ ng c khác	3	2	1	0
8501	32	93		- - - - Máy phát Li n	3	2	1	0
8501	33	00		- - Công su t trên 75 kW nh ng không quá 375 kW	0	0	0	0
8501	34	00		- - Công su t trên 375 kW	0	0	0	0
8501	40			- ñ ng c xoay chỉ u khác, m t pha:				
				- - Công su t không quá 1 kW:				
8501	40	11		- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	5	5	5	0
8501	40	19		- - - Lo i khác	5	5	5	5
				- - Công su t trên 1 kW:				
8501	40	21		- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	15	13	11	9
8501	40	29		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- ñ ng c xoay chỉ u khác, 3 pha:				
8501	51			- - Công su t không quá 750 W:				
8501	51	11		- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	5	5	5	0
8501	51	19		- - - Lo i khác	5	5	5	5
8501	52			- - Công su t trên 750 W nh ng không quá 75 kW:				
				- - - Công su t không quá 1 kW:				
8501	52	11		- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0	0
8501	52	19		- - - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - - Công su t trên 1 kW nh ng không quá 37,5 kW:				
8501	52	21		- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0	0
8501	52	29		- - - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - - Công su t trên 37,5 kW:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8501	52	31		- - - - Dùng cho các mô tả hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0
8501	52	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8501	53	00		- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):				
8501	61			- - Công suất không quá 75 kVA:				
8501	61	10		- - - Công suất không quá 12,5 kVA	30	30	30	30
8501	61	20		- - - Công suất trên 12,5 kVA	30	30	30	30
8501	62			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8501	62	10		- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	3	2	1	0
8501	62	90		- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	3	2	1	0
8501	63	00		- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0
8501	64	00		- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0
85.02				T máy phát điện và máy biến điện xoay.				
				- T máy phát điện và biến điện trong kỳ piston điện cháy bằng sơ chế (điện diesel hoặc bán diesel):				
8502	11	00		- - Công suất không quá 75 kVA	15	13	11	9
8502	12			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8502	12	10		- - - Công suất không quá 125 kVA	3	2	1	0
8502	12	20		- - - Công suất trên 125 kVA	3	2	1	0
8502	13			- - Công suất trên 375 kVA:				
8502	13	10		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5	0
8502	13	90		- - - Loại khác	5	5	5	0
8502	20			- T máy phát điện và biến điện trong kỳ piston điện cháy bằng tia laser:				
8502	20	10		- - Công suất không quá 75 kVA	15	13	11	9
8502	20	20		- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	3	2	1	0
8502	20	30		- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	3	2	1	0
				- - Công suất trên 10.000 kVA:				
8502	20	41		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	3	2	1	0
8502	20	49		- - - Loại khác	3	2	1	0
				- T máy phát điện khác:				
8502	31			- - Chế biến sơ chế:				
8502	31	10		- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0
8502	31	20		- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0
8502	39			- - Loại khác:				
8502	39	10		- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0
8502	39	20		- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:				
8502	39	31		- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0
8502	39	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8502	40	00		- Máy biến điện xoay	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.03				Các bộ phận dùng cho các loại máy thu c nhóm 85.01 hoặc 85.02.				
8503	00	10		- Các bộ phận dùng để sản xuất các loại máy thu c nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thu c nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	5	5	0
8503	00	90		- Loại khác	5	5	5	0
85.04				Điện trở, máy biến điện trở (ví dụ, biến trở) và cuộn cảm.				
8504	10	00		- Các loại dùng cho đèn phóng hồ quang phóng	4	3	1	0
				- Máy biến điện trở dùng để môi trường:				
8504	21			- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:				
8504	21	10		- - - Máy biến áp tăng áp (biến áp tăng áp); máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thí nghiệm có công suất danh định không quá 5 kVA	15	13	11	9
				- - - Loại khác:				
8504	21	92		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp biến áp cao từ 110kV trở lên	15	13	11	9
8504	21	93		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp biến áp cao từ 66 kV trở lên, nhúng dưới 110 kV	15	13	11	9
8504	21	99		- - - - Loại khác	15	13	11	9
8504	22			- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:				
				- - - Máy biến áp tăng áp (biến áp tăng áp):				
8504	22	11		- - - - Điện áp biến áp cao từ 66 kV trở lên	15	13	11	9
8504	22	19		- - - - Loại khác	15	13	11	9
				- - - Loại khác:				
8504	22	92		- - - - Điện áp biến áp cao từ 110kV trở lên	15	13	11	9
8504	22	93		- - - - Điện áp biến áp cao từ 66kV trở lên, nhúng dưới 110kV	15	13	11	9
8504	22	99		- - - - Loại khác	15	13	11	9
8504	23			- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:				
8504	23	10		- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	5	5	0
				- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:				
8504	23	21		- - - - Không quá 20.000 kVA	5	5	5	0
8504	23	22		- - - - Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	5	5	0
8504	23	29		- - - - Loại khác	5	5	5	0
				- Máy biến điện trở khác:				
8504	31			- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:				
				- - - Máy biến áp dùng cho thí nghiệm:				
8504	31	11		- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	3	2	1	0
8504	31	12		- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhúng dưới 110 kV	3	2	1	0
8504	31	13		- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhúng dưới 66 kV	4	4	4	4

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8504	31	19		---- Lo i khác	4	4	4	4
				--- Máy bi n dòng dùng cho thi t b Lo l ng:				
				---- Dùng cho L ng dây có Li n áp t 110 kV tr lên:				
8504	31	21		----- Máy bi n dòng d ng vòng dùng cho L ng dây có Li n áp không quá 220 kV	3	2	1	0
8504	31	22		----- Lo i khác	3	2	1	0
8504	31	23		---- Dùng cho L ng dây có Li n áp t 66 kV tr lên, nh ng d i 110 kV	3	2	1	0
8504	31	24		---- Dùng cho L ng dây có Li n áp t 1kV tr lên, nh ng d i 66 kV	4	4	4	4
8504	31	29		---- Lo i khác	4	4	4	4
8504	31	30		--- Máy bi n áp quét v (bi n áp t n s quét ng c)	3	3	3	0
8504	31	40		--- Máy bi n áp trung t n	15	13	11	9
				--- Lo i khác:				
8504	31	91		---- S d ng cho L ch i, mô hình thu nh ho c các mô hình gi i trí t ng t	0	0	0	0
8504	31	92		---- Bi n áp thích ng khác	0	0	0	0
8504	31	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
8504	32			-- Công su t danh L nh trên 1 kVA nh ng không quá 16 kVA:				
				--- Máy bi n Li n (máy bi n áp và máy bi n dòng) dùng cho thi t b Lo l ng lo i công su t danh L nh không quá 5 kVA				
8504	32	11		---- Bi n áp thích ng	0	0	0	0
8504	32	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
8504	32	20		--- Lo i khác, s d ng cho L ch i, mô hình thu nh ho c các mô hình gi i trí t ng t	15	13	11	9
8504	32	30		--- Lo i khác, t n s t i thi u 3 MHz	0	0	0	0
				--- Lo i khác, có công su t danh L nh không quá 10 kVA:				
8504	32	41		---- Bi n áp thích ng	0	0	0	0
8504	32	49		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác, công su t danh L nh trên 10 kVA:				
8504	32	51		---- Bi n áp thích ng	0	0	0	0
8504	32	59		---- Lo i khác	0	0	0	0
8504	33			-- Có công su t danh L nh trên 16 kVA nh ng không quá 500 kVA:				
				--- Có L u Li n áp cao t 66 kV tr lên:				
8504	33	11		---- Bi n áp thích ng:				
8504	33	11	10	----- Máy bi n th khô, tr m bi n áp khô tr n b di L ng, phòng n trong h m lò	0	0	0	0
8504	33	11	90	----- Lo i khác	30	30	30	30
8504	33	19		---- Lo i khác:				
8504	33	19	10	----- Máy bi n th khô, tr m bi n áp khô tr n b di L ng, phòng n trong h m lò	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8504	33	19	90	----- Lo i khác	30	30	30	30
				--- Lo i khác:				
8504	33	91		----- Bi n áp thích ng	0	0	0	0
8504	33	99		----- Lo i khác	0	0	0	0
8504	34			-- Có công su t danh E nh trên 500 kVA:				
				--- Có công su t danh E nh không v t quá 15.000 kVA:				
				----- Có công su t danh E nh trên 10.000 kVA và E u Li n áp cao t 66 kV tr lên:				
8504	34	11		----- Bi n áp thích ng	30	30	30	30
8504	34	12		----- Lo i khác	30	30	30	30
				----- Lo i khác:				
8504	34	13		----- Bi n áp thích ng	30	30	30	30
8504	34	14		----- Lo i khác	30	30	30	30
				--- Có công su t danh E nh trên 15.000 kVA:				
				----- ñ u Li n áp cao t 66 kV tr lên:				
8504	34	22		----- Bi n áp thích ng	30	30	30	30
8504	34	23		----- Lo i khác	30	30	30	30
				----- Lo i khác:				
8504	34	24		----- Bi n áp thích ng	30	30	30	30
8504	34	29		----- Lo i khác	30	30	30	30
8504	40			- Máy bi n E i t ãnh Li n:				
				-- Dùng cho các máy x lý d li u t E ng và các kh i ch c ñ ñng c a chúng, và thi t b vi n thông:				
8504	40	11		--- B ngu n c p Li n liên t c (UPS)	0	0	0	0
8504	40	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
8504	40	20		-- Máy n p c qui, pin có công su t danh E nh trên 100 kVA	0	0	0	0
8504	40	30		-- B ch nh l u khác	0	0	0	0
8504	40	40		-- B ngh ch l u	0	0	0	0
8504	40	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8504	50			- Cu n c m khác:				
8504	50	10		-- Cu n c m dùng cho b ngu n c p Li n c a các thi t b x lý d li u t E ng và các kh i ch c ñ ñng c a chúng, và thi t b vi n thông	0	0	0	0
8504	50	20		-- Cu n c m c E nh ki u con chip	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8504	50	93		--- Có công su t danh E nh không quá 2.500 kVA	0	0	0	0
8504	50	94		--- Có công su t danh E nh trên 2.500 kVA nh ng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0
8504	50	95		--- Có công su t danh E nh trên 10.000 kVA	0	0	0	0
8504	90			- B ph n:				
8504	90	10		-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8504.10	5	5	5	0
8504	90	20		-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 ho c 8504.50.10	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- - Dùng cho máy biến áp có công suất không quá 10.000 kVA:				
8504	90	31		- - - Tụ điện nhiệt; tụ điện nhiệt lắp ráp thành dạng tụ điện phân phối và biến áp nguồn	5	5	5	0
8504	90	39		- - - Loại khác	5	5	5	0
				- - Dùng cho biến áp có công suất trên 10.000 kVA:				
8504	90	41		- - - Tụ điện nhiệt; tụ điện nhiệt lắp ráp thành dạng tụ điện phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0
8504	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0
8504	90	50		- - Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	0
8504	90	60		- - Loại khác, dùng cho cuộn dây có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	0
8504	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
85.05				Nam châm từ; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng từ dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi t hóa; bàn đạp, giá đỡ và các dụng cụ khác, hoạt động bằng nam châm từ hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng từ; cuộn nâng hoạt động bằng từ.				
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng từ dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi t hóa:				
8505	11	00		- - Băng kim loại	0	0	0	0
8505	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
8505	20	00		- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng từ	0	0	0	0
8505	90	00		- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0
85.06				Pin và bộ pin.				
8506	10			- Băng dioxit mangan:				
8506	10	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	15	13	11	9
8506	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0
8506	30	00		- Băng oxit thủy ngân	15	13	11	9
8506	40	00		- Băng oxit bạc	15	13	11	9
8506	50	00		- Băng liti	15	13	11	9
8506	60			- Băng kim-khí:				
8506	60	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	5	5	5	5
8506	60	90		- - Loại khác	5	5	5	0
8506	80			- Pin và bộ pin khác:				
8506	80	10		- - Băng kim carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	15	13	11	9
8506	80	20		- - Băng kim carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm ³	5	5	5	0
				- - Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8506	80	91		- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	5	5	5	5
8506	80	99		- - - Loại khác	5	5	5	0
8506	90	00		- Bộ phận	5	5	5	0
85.07				ắc quy Li n, k c t m vách ngăn c a nó, hình ch nh t ho c hình khác (k c hình vuông).				
8507	10			- Bộ ng axit - chì, lo i dùng L kh i L ng L ng c				
8507	10	10		- - Dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
				- - Loại khác:				
				- - - 6V ho c 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:				
8507	10	92		- - - - Chiều cao (không bao g m L u c c và tay c m) không quá 13 cm	30	30	30	30
8507	10	93		- - - - Loại khác	30	30	30	30
				- - - Loại khác:				
8507	10	94		- - - - Chiều cao (không bao g m L u c c và tay c m) không quá 13 cm	30	30	30	30
8507	10	99		- - - - Loại khác	30	30	30	30
8507	20			- ắc quy axit - chì khác:				
8507	20	10		- - Loại dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
				- - Loại khác:				
				- - - 6V ho c 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:				
8507	20	91		- - - - Chiều cao (không bao g m L u c c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm	30	30	30	30
8507	20	92		- - - - Loại khác	30	30	30	30
				- - - Loại khác:				
8507	20	93		- - - - Chiều cao (không bao g m L u c c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm	30	30	30	30
8507	20	99		- - - - Loại khác	30	30	30	30
8507	30			- Bộ ng niken-caLi mi:				
8507	30	10		- - Loại dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
8507	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8507	40			- Bộ ng niken-s t:				
8507	40	10		- - Loại dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
8507	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8507	50	00		- Bộ ng Nikel - hydrua kim lo i	0	0	0	0
8507	60			- Bộ ng ion liti:				
8507	60	10		- - Loại dùng cho máy tính xách tay k c lo i notebook và subnotebook	0	0	0	0
8507	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8507	80			- ắc quy khác:				
8507	80	10		- - Loại dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
				- - Loại khác:				
8507	80	91		- - Loại dùng cho máy tính xách tay k c lo i notebook và subnotebook	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8507	80	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
8507	90			- B ph n:				
				-- Các b n c c:				
8507	90	11		--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ho c 8507.10.99	5	5	5	0
8507	90	12		--- Lo i dùng cho ph ng ti n bay	5	5	5	0
8507	90	19		--- Lo i khác	5	5	5	0
				-- Lo i khác:				
8507	90	91		--- Lo i dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
8507	90	92		--- Vách ng Ñ c qui, s n sàng L s d ng, làm t m i v t li u tr poly (vinyl clorua)	5	5	5	0
8507	90	93		--- Lo i khác, c a hàng hóa thu c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ho c 8507.10.99	5	5	5	0
8507	90	99		--- Lo i khác	5	5	5	0
85.08				Máy hút b i.				
				- Có L ng c Li ng n li n:				
8508	11	00		-- Công su t không quá 1.500 W và có túi h ng b i hay L ch a khác v i s c ch a không quá 20 lít	20	18	15	13
8508	19			-- Lo i khác:				
8508	19	10		--- Lo i phù h p dùng cho m c Lích gia đ ng	0	0	0	0
8508	19	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8508	60	00		- Máy hút b i lo i khác	0	0	0	0
8508	70			- B ph n:				
8508	70	10		-- C a máy hút b i thu c phân nhóm 8508.11.00 ho c 8508.19.10	0	0	0	0
8508	70	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
85.09				Thi t b c Li ng gia đ ng có L ng c Li ng n li n, tr máy hút b i c a nhóm 85.08.				
8509	40	00		- Máy nghi n và tr n th c Ñ; máy ép qu hay rau	20	18	15	13
8509	80			- Thi t b khác:				
8509	80	10		-- Máy Lánh bóng sàn nhà	20	18	15	13
8509	80	20		-- Thi t b tiêu h y ch t th i nhà b p	20	18	15	13
8509	80	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
8509	90			- B ph n:				
8509	90	10		-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8509.80.10	15	13	11	9
8509	90	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
85.10				Máy c o râu, tông L c t tóc và các d ng c c t tóc, có L ng c Li ng n li n.				
8510	10	00		- Máy c o râu	15	13	11	9
8510	20	00		- Tông L c t tóc	15	13	11	9
8510	30	00		- D ng c c t tóc	15	13	11	9
8510	90	00		- B ph n	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.11				Thiết bị Lánh l a ho c kh i L ng b ng Li n lo i dùng cho L ng c L t trong L t cháy b ng tia l a Li n ho c b ng s c nén (ví d , magneto, dynamo magneto, bobin Lánh l a, bugi và n n Lánh l a (glow plugs), L ng c kh i L ng); máy phát Li n (ví d , máy phát Li n m t chi u, máy phát Li n xoay chi u) và thi t b ng t m ch lo i L c s d ng cùng các L ng c nêu trên.				
8511	10			- Bugi:				
8511	10	10		-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
8511	10	20		-- Lo i dùng cho L ng c ô tô	5	5	5	0
8511	10	90		-- Lo i khác	5	5	5	5
8511	20			- Magneto Lánh l a; dynamo mangneto; bánh L a t tính:				
8511	20	10		-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
				-- Lo i dùng cho L ng c ô tô				
8511	20	21		--- Lo i ch a L c l p ráp	0	0	0	0
8511	20	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8511	20	91		--- Lo i ch a L c l p ráp	0	0	0	0
8511	20	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
8511	30			- B phân ph i Li n; cu n Lánh l a:				
8511	30	30		-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
				-- Lo i dùng cho L ng c ô tô				
8511	30	41		--- Lo i ch a L c l p ráp	5	5	5	0
8511	30	49		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8511	30	91		--- Lo i ch a L c l p ráp	5	5	5	5
8511	30	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
8511	40			- ñ ng c kh i L ng và máy t h p hai tính n ñ ng kh i L ng và phát Li n:				
8511	40	10		-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
				-- ñ ng c kh i L ng khác ch a l p ráp:				
8511	40	21		--- S d ng cho L ng c c a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	5	5	0
8511	40	29		--- Lo i khác	5	5	5	0
				-- ñ ng c kh i L ng L a l p ráp s d ng cho L ng c c a các nhóm t 87.01 L n 87.05:				
8511	40	31		--- S d ng cho L ng c nhóm 87.01	5	5	5	0
8511	40	32		--- S d ng cho L ng c c a các nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	5	5	5	0
8511	40	33		--- S d ng cho L ng c c a nhóm 87.05	5	5	5	0
				-- Lo i khác:				
8511	40	91		--- S d ng cho L ng c c a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	5	5	0
8511	40	99		--- Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8511	50			- Máy phát Li n khác:				
8511	50	10		- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
				- - Máy phát Li n xoay chi u khác ch a l p ráp:				
8511	50	21		- - - S d ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	5	5	0
8511	50	29		- - - Lo i khác	5	5	5	0
				- - Máy phát Li n xoay chi u Lã l p ráp dùng cho E ng c c a xe thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05:				
8511	50	31		- - - S d ng cho E ng c nhóm 87.01	5	5	5	0
8511	50	32		- - - S d ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	5	5	5	0
8511	50	33		- - - S d ng cho E ng c c a nhóm 87.05	5	5	5	0
				- - Lo i khác:				
8511	50	91		- - - S d ng cho E ng c c a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	5	5	0
8511	50	99		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8511	80			- Thi t b khác:				
8511	80	10		- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
8511	80	20		- - Lo i dùng cho E ng c ô tô	0	0	0	0
8511	80	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8511	90			- B ph n:				
8511	90	10		- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0	0
8511	90	20		- - Lo i dùng cho E ng c ô tô	0	0	0	0
8511	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
85.12				Thi t b chi u sáng ho c thi t b tín hi u ho t E ng b ng Li n (tr lo i thu c nhóm 85.39), cái g t n c, g t s ng và g t tuy t trên kính ch n, lo i dùng cho xe E p ho c xe có E ng c .				
8512	10	00		- Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan dùng cho xe E p	15	13	11	9
8512	20			- Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan khác:				
8512	20	20		- - Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan ch a l p ráp	13	11	9	8
				- - Lo i khác:				
8512	20	91		- - - Dùng cho xe máy	25	25	25	25
8512	20	99		- - - Lo i khác	25	25	25	25
8512	30			- Thi t b tín hi u âm thanh:				
8512	30	10		- - Còi, Lã l p ráp	13	11	9	8
8512	30	20		- - Thi t b tín hi u âm thanh ch a l p ráp	13	11	9	8
				- - Lo i khác:				
8512	30	91		- - - Thi t b đồ ch ng ng i v t (c nh báo) cho xe c	13	11	9	8
8512	30	99		- - - Lo i khác	13	11	9	8
8512	40	00		- Cái g t n c, g t và ch ng t o s ng và tuy t	13	11	9	8
8512	90			- B ph n:				
8512	90	10		- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.10	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8512	90	20		- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.20, 8512.30 ho c 8512.40	4	3	1	0
85.13				ñền Li n xách tay L c thi t k L ho t L ng b ng ngu n n Ñng l ñng riêng c a nó (ví d , pin khô, c qui, magneto), tr thi t b chi u sáng thu c nhóm 85.12.				
8513	10			- ñền:				
8513	10	10		- - ñền th m	0	0	0	0
8513	10	20		- - ñền th khai thác Lá	0	0	0	0
8513	10	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
8513	90			- B ph n:				
8513	90	10		- - C a Lền th m và c a Lền th khai thác Lá	0	0	0	0
8513	90	30		- - B ph n quang c a Lền ch p; chi ti t tr t (g t) b ng plastic dùng cho c c u công t c Lền ch p	10	9	8	6
8513	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
85.14				Lò luy n, nung và lò s y Li n dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m (k c các lo i ho t L ng b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi); các thi t b khác dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m L x lý nhi t v t li u b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi.				
8514	10	00		- Lò luy n, nung và lò s y gia nhi t b ng Li n tr	0	0	0	0
8514	20			- Lò luy n, nung và lò s y ho t L ng b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi:				
8514	20	20		- - Lò luy n, nung ho c lò s y Li n cho s n xu t t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8514	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8514	30			- Lò luy n, nung và lò s y khác:				
8514	30	20		- - Lò luy n, nung ho c lò s y Li n cho s n xu t t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8514	30	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8514	40	00		- Thi t b khác L x lý nhi t các v t li u b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi	0	0	0	0
8514	90			- B ph n:				
8514	90	20		- - B ph n c a lò luy n ho c lò s y dùng trong công nghi p hay phòng thí nghi m s n xu t các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
8514	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.15				Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phon-tông, siêu âm, chùm electron, xung điện hoặc quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xử lý kim loại hoặc gốm kim loại.				
				- Máy và dụng cụ hàn thi công hoặc hàn nguội:				
8515	11	00		-- Máy hàn suture và súng hàn	0	0	0	0
8515	19			-- Loại khác:				
8515	19	10		--- Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0
8515	19	90		--- Loại khác	0	0	0	0
				- Máy và thiết bị hàn kim loại bằng nguyên lý điện từ:				
8515	21	00		-- Loại điện hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0
8515	29	00		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):				
8515	31	00		-- Loại điện hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0
8515	39			-- Loại khác:				
8515	39	10		--- Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến trở	0	0	0	0
8515	39	90		--- Loại khác	0	0	0	0
8515	80			- Máy và thiết bị khác:				
8515	80	10		-- Máy và thiết bị điện xử lý kim loại hoặc các bộ kim loại liên tục	0	0	0	0
8515	80	90		-- Loại khác	0	0	0	0
8515	90			- Bộ phận:				
8515	90	10		-- Các máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến trở	0	0	0	0
8515	90	20		-- Bộ phận của máy và thiết bị hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0
8515	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
85.16				Dụng cụ điện đun nước nóng tức thì hoặc đun và đun nóng khí u nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng điện; dụng cụ điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ điện gia dụng khác; các loại điện trở điện nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.				
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thì hoặc đun và đun nóng và đun nước nóng khí u nhúng:				
8516	10	10		-- Loại điện đun nước nóng tức thì hoặc đun và đun nóng	20	18	15	13
8516	10	30		-- Loại điện đun nước nóng khí u nhúng	20	18	15	13

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				- D ng c Li n làm nóng không gian và làm nóng L t:				
8516	21	00		-- Lo i gi b c x nhi t	20	18	15	13
8516	29	00		-- Lo i khác	20	18	15	13
				- D ng c làm tóc ho c máy s y làm khô tay nhi t Li n:				
8516	31	00		-- Máy s y khô tóc	20	18	15	13
8516	32	00		-- D ng c làm tóc khác	20	18	15	13
8516	33	00		-- Máy s y làm khô tay	20	18	15	13
8516	40			- Bàn là Li n:				
8516	40	10		-- Lo i L c thi t k s d ngh i n c t h th ng n i h i công nghi p	10	9	8	6
8516	40	90		-- Lo i khác	20	18	15	13
8516	50	00		- Lò vi sóng	20	18	15	13
8516	60			- Các lo i lò khác; n i n u, b p Lun d ng t m Lun, vòng Lun sôi, thi t b ki u v n ng và lò n ng:				
8516	60	10		-- N i n u c m	20	18	15	13
8516	60	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- D ng c nhi t Li n khác:				
8516	71	00		-- D ng c pha chè ho c cà phê	20	18	15	13
8516	72	00		-- Lò n ng bánh (toasters)	20	18	15	13
8516	79			-- Lo i khác:				
8516	79	10		--- m Lun n c	20	18	15	13
8516	79	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
8516	80			- ñ i n tr L t nóng b ng Li n:				
8516	80	10		-- Dùng cho Lúc ch ho c máy s p ch ; dùng cho lò công nghi p	3	2	1	0
8516	80	30		-- Dùng cho thi t b gia d ng	15	13	11	9
8516	80	90		-- Lo i khác	3	2	1	0
8516	90			- B ph n:				
				-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 ho c 8516.79.10:				
8516	90	21		--- Các t m to nhi t (sealed hotplates) dùng cho thi t b gia d ng	15	13	11	9
8516	90	29		--- Lo i khác	10	9	8	6
8516	90	30		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8516.10	10	9	8	6
8516	90	40		-- C a Li n tr L t nóng b ng Li n dùng cho máy Lúc ch ho c máy s p ch	3	2	1	0
8516	90	90		-- Lo i khác	4	4	4	4
85.17				B Li n tho i, k c Li n tho i di L ng (telephones for cellular networks) ho c Li n tho i dùng cho m ng không dây khác; thi t b khác L truy n ho c nh n ti ng, hình nh ho c d li u khác, k c các thi t b vi n thông n i m ng h u tuy n ho c không dây (nh lo i s d ng trong m ng n i b ho c m ng di n r ng), tr lo i thi t b truy n và thu c a nhóm 84.43, 85.25, 85.27 ho c 85.28.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				- B Li n tho i, k c Li n tho i đi L ng (telephones for cellular networks) ho c Li n tho i dùng cho m ng không dây khác:				
8517	11	00		-- B Li n tho i h u tuy n v i Li n tho i c m tay không dây	0	0	0	0
8517	12	00		-- ñ i n tho i đi L ng (telephones for cellular networks) ho c Li n tho i dùng cho m ng không dây	0	0	0	0
8517	18	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- Thi t b khác L phát ho c nh n ti ng, hình nh ho c d li u, k c thi t b thông tin h u tuy n ho c vô tuy n (nh lo i s d ng trong m ng n i b ho c m ng di n r ng):				
8517	61	00		-- Tr m thu phát g c	0	0	0	0
8517	62			-- Máy thu, L i và truy n ho c tái t o âm thanh, hình nh ho c d ng d li u khác, k c thi t b chuy n m ch và thi t b L nh tuy n:				
8517	62	10		--- Thi t b phát và thu sóng vô tuy n s d ng cho phiên d ch tr c ti p t i các h i ngh s d ng nhi u th ti ng	0	0	0	0
				--- Các kh i ch c n ñ c a máy x lý d li u t L ng tr lo i c a nhóm 84.71:				
8517	62	21		---- B Li u khi n và b thích ng (adaptor), k c c ng n i, c u n i và b L nh tuy n	0	0	0	0
8517	62	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
8517	62	30		--- Thi t b chuy n m ch Li n báo hay Li n tho i	0	0	0	0
				--- Thi t b dùng cho h th ng h u tuy n sóng mang ho c h th ng h u tuy n k thu t s :				
8517	62	41		---- B Li u bi n/gí i bi n (modem) k c lo i s d ng cáp n i và d ng th c m	0	0	0	0
8517	62	42		---- B t p trung ho c b d n kênh	0	0	0	0
8517	62	49		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Thi t b truy n d n khác k th p v i thi t b thu:				
8517	62	51		---- Thi t b m ng n i b không dây	0	0	0	0
8517	62	52		---- Thi t b phát và thu dùng cho phiên d ch tr c ti p t i các h i ngh s d ng nhi u th ti ng	0	0	0	0
8517	62	53		---- Thi t b phát dùng cho Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng khác	0	0	0	0
8517	62	59		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Thi t b truy n d n khác:				
8517	62	61		---- Dùng cho Li n báo hay Li n tho i	0	0	0	0
8517	62	69		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8517	62	91		---- Thi t b thu tách tay L g i, báo hi u ho c nh n tin và thi t b c nh báo b ng tin nh n, k c máy nh n tin	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8517	62	92		---- Dừng cho Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	3	2	1	0
8517	62	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
8517	69	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
8517	70			- B ph n:				
8517	70	10		-- C a b Li u khi n và b thích ng (adaptor) k c c ng n i, c u n i và b L nh tuy n	0	0	0	0
				-- C a thi t b truy n d n, tr lo i dùng cho phát thanh sóng vô tuy n ho c thi t b phát truy n hình, ho c c a lo i thi t b thu tách tay L g i, báo hi u ho c nh n tin và thi t b c nh báo b ng tin nh n, k c máy nh n tin:				
8517	70	21		--- C a Li n tho i di L ng (telephones for cellular networks)	0	0	0	0
8517	70	29		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- T m m ch in khác, Lã l p ráp:				
8517	70	31		--- Dừng cho Li n tho i hay Li n báo h u tuy n	0	0	0	0
8517	70	32		--- Dừng cho Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	3	2	1	0
8517	70	39		--- Lo i khác	0	0	0	0
8517	70	40		-- Anten s d ng v i thi t b Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8517	70	91		--- Dừng cho Li n báo ho c Li n tho i h u tuy n	0	0	0	0
8517	70	92		--- Dừng cho Li n báo ho c Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	3	2	1	0
8517	70	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
85.18				Micro và giá L micro; loa, Lã ho c ch a l p ráp vào trong v loa; tai nghe có khung ch p qua L u và tai nghe không có khung ch p qua L u, có ho c không ghép n i v i m t micro, và các b g m có m t micro và m t ho c nhi u loa; thi t b Li n khu ch L i âm t n; b t Ñng âm Li n.				
8518	10			- Micro và giá L micro:				
				-- Micro:				
8518	10	11		--- Micro có d i t n s t 300 Hz L n 3.400 Hz, v i L ng kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong v i n thông	0	0	0	0
8518	10	19		--- Micro lo i khác, Lã ho c ch a l p ráp cùng v i giá L micro	10	9	8	6
8518	10	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
				- Loa, Lã ho c ch a l p vào v loa:				
8518	21			-- Loa L n, Lã l p vào v loa:				
8518	21	10		--- Loa thùng	3	2	1	0
8518	21	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8518	22			-- B loa , Lã l p vào cùng m t v loa:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8518	22	10		--- Loa thùng	3	2	1	0
8518	22	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8518	29			-- Lo i khác:				
8518	29	20		--- Loa, không có v , có d i t n s 300 Hz L n 3.400 Hz, v i L ng kính không quá 50 mm, s d ng trong v i n thông	0	0	0	0
8518	29	90		--- Lo i khác	3	2	1	0
8518	30			- Tai nghe có khung ch p qua L u và tai nghe không có khung ch p qua L u, có ho c không n i v i m t micro, và các b g m m t micro và m t ho c nhi u loa:				
8518	30	10		-- Tai nghe có khung ch p qua L u	10	9	8	6
8518	30	20		-- Tai nghe không có khung ch p qua L u	10	9	8	6
8518	30	40		-- Tay c m nghe - nói c a Li n tho i h u tuy n	0	0	0	0
				-- B micro / loa k t h p khác:				
8518	30	51		--- Cho hàng hóa c a phân nhóm 8517.12.00	10	9	8	6
8518	30	59		--- Lo i khác	10	9	8	6
8518	30	90		-- Lo i khác	10	9	8	6
8518	40			- Thi t b Li n khuy ch L i âm t n:				
8518	40	20		-- S d ng nh b l p (nh c l i) trong Li n tho i h u tuy n	0	0	0	0
8518	40	30		-- S d ng nh b l p (nh c l i) trong Li n tho i, tr Li n tho i h u tuy n	3	2	1	0
8518	40	40		-- Lo i khác, có t 6 L ng tín hi u L u vào tr lên, có ho c không k t h p v i ph n t dùng cho khu ch L i công su t	3	2	1	0
8518	40	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
8518	50			- B t Ng âm Li n:				
8518	50	10		-- Có d i công su t t 240W tr lên	3	2	1	0
8518	50	20		-- Lo i khác, có loa, lo i thích h p cho phát sóng, có g i Li n áp 50 V ho c h n nh ng không quá 100 V	3	2	1	0
8518	50	90		-- Lo i khác	4	4	4	4
8518	90			- B ph n:				
8518	90	10		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 ho c 8518.40.20, k c t m m ch i n L a l p ráp	0	0	0	0
8518	90	20		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0
8518	90	30		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.21 ho c 8518.22	0	0	0	0
8518	90	40		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.29.90	0	0	0	0
8518	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
85.19				Thi t b ghi và tái t o âm thanh.				
8519	20			- Thi t b ho t L ng b ng ti n xu, ti n gi y, th ngân hàng, xèng (token) ho c b ng hình th c thanh toán khác:				
8519	20	10		-- Máy ghi ho t L ng b ng L a ho c L ng xu	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8519	20	20		-- Lo i khác	20	18	15	13
8519	30	00		- ñ u quay Lĩa (có th có b ph n l u tr) nh ng không có b ph n khu ch L i và không có b ph n phát âm thanh (loa)	20	18	15	13
8519	50	00		- Máy tr l i Li n tho i	0	0	0	0
				- Thi t b khác:				
8519	81			-- Thi t b truy n thông s d ng công ngh t tính, quang h c ho c bán d n:				
8519	81	10		--- Máy ghi âm cassette b túi, kích th c không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	15	13	11	9
8519	81	20		--- Máy ghi âm cassette, có b ph n khu ch L i và m t ho c nhi u loa, ho t L ng ch b ng ngu n Li n	15	13	11	9
8519	81	30		--- ñ u Lĩa compact	15	13	11	9
				--- Máy sao âm:				
8519	81	41		---- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	3	2	1	0
8519	81	49		---- Lo i khác	4	4	4	4
8519	81	50		--- Máy ghi Li u l c (dictating machines), lo i ch ho t L ng b ng ngu n Li n ngoài	3	2	1	0
				--- Máy ghi bŃg t có g n v i thi t b tái t o âm thanh, lo i âm thanh s :				
8519	81	61		---- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	3	2	1	0
8519	81	69		---- Lo i khác	4	4	4	4
				--- Thi t b tái t o âm thanh khác, ki u cassette:				
8519	81	71		---- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	3	2	1	0
8519	81	79		---- Lo i khác	4	4	4	4
				--- Lo i khác:				
8519	81	91		---- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	3	2	1	0
8519	81	99		---- Lo i khác	4	4	4	4
8519	89			-- Lo i khác:				
				--- Máy tái t o âm thanh dùng trong Li n nh:				
8519	89	11		---- Dùng cho phim có chi u r ng d i 16 mm	3	2	1	0
8519	89	12		---- Dùng cho phim có chi u r ng t 16 mm tr lên	3	2	1	0
8519	89	20		--- Máy ghi phát âm thanh có ho c không có loa	20	18	15	13
8519	89	30		--- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	3	2	1	0
8519	89	90		--- Lo i khác	4	4	4	4
85.21				Thi t b ghi ho c tái t o video, có ho c không g n b ph n thu tín hi u video.				
8521	10			- Lo i dùng bŃg t :				
8521	10	10		-- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n hình	3	2	1	0
8521	10	90		-- Lo i khác	4	4	4	4
8521	90			- Lo i khác:				
				-- ñ u Lĩa laser:				
8521	90	11		--- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n hình	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8521	90	19		--- Lo i khác	11	7	4	0
				-- Lo i khác:				
8521	90	91		--- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n hình	3	2	1	0
8521	90	99		--- Lo i khác	11	7	4	0
85.22				B ph n và E ph tr ch dùng ho c ch y u dùng cho các thi t b c a nhóm 85.19 ho c 85.21.				
8522	10	00		- C m E u E c ghi	0	0	0	0
8522	90			- Lo i khác:				
8522	90	20		-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy tr l i Li n tho i	0	0	0	0
8522	90	30		-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy ghi ho c tái t o âm thanh dùng trong Lã v c Li n nh	5	5	5	0
8522	90	40		-- C c u ghi ho c E c b Ñng video ho c audio và Lã compact	0	0	0	0
8522	90	50		-- ñ u E c hình ho c âm thanh, ki u t tính; E u ho c thanh xoá t	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8522	90	91		--- B ph n và ph ki n khác c a thi t b ghi ho c tái t o âm thanh dùng trong Li n nh	5	5	5	0
8522	90	92		--- B ph n khác c a máy tr l i Li n tho i	3	2	1	0
8522	90	93		--- B ph n và ph ki n khác c a hàng hoá thu c phân nhóm 8519.81 ho c nhóm 85.21	3	3	3	0
8522	90	99		--- Lo i khác	3	3	3	0
85.23				ñ E, b Ñng, các thi t b l u tr b n v ng, th r n, óth thông minh ô và các ph ng ti n l u gi thông tin khác E ghi âm ho c ghi các hi n t ng khác, Lã ho c ch a ghi, k c b n khuôn m u và b ng c E s n xu t ghi Lã, nh ng không bao g m các s n ph m c a Ch ng 37.				
				- Ph ng ti n l u tr thông tin t tính:				
8523	21			-- Th có d i t :				
8523	21	10		--- Ch a ghi	0	0	0	0
8523	21	90		--- Lo i khác	10	9	8	6
8523	29			-- Lo i khác:				
				--- B Ñng t , có chi u r ng không quá 4 mm:				
				---- Lo i ch a ghi:				
8523	29	11		----- B Ñng máy tính	0	0	0	0
8523	29	19		----- Lo i khác	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
8523	29	21		----- B Ñng video	4	3	1	0
8523	29	29		----- Lo i khác	0	0	0	0
				--- B Ñng t , có chi u r ng trên 4 mm nh ng không quá 6,5 mm:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				---- Lo i ch a ghi:				
8523	29	31		----- BŃg máy tính	0	0	0	0
8523	29	33		----- BŃg video	0	0	0	0
8523	29	39		----- Lo i khác	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
8523	29	41		----- BŃg máy tính	0	0	0	0
8523	29	42		----- Lo i dùng cho phim Li n nh	4	3	1	0
8523	29	43		----- Lo i bŃg video khác	4	3	1	0
8523	29	49		----- Lo i khác	0	0	0	0
				--- BŃg t , có chi u r ng trên 6,5 mm:				
				---- Lo i ch a ghi:				
8523	29	51		----- BŃg máy tính	0	0	0	0
8523	29	52		----- BŃg video	0	0	0	0
8523	29	59		----- Lo i khác	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
8523	29	61		----- Lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	29	62		----- Lo i dùng cho phim Li n nh	0	0	0	0
8523	29	63		----- BŃg video khác	0	0	0	0
8523	29	69		----- Lo i khác	0	0	0	0
				--- ã t :				
				---- Lo i ch a ghi:				
8523	29	71		----- ã c ng và Lã m m máy vi tính	0	0	0	0
8523	29	79		----- Lo i khác	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				
				----- C a lo i L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh:				
8523	29	81		----- Lo i dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	29	82		----- Lo i khác	0	0	0	0
8523	29	83		----- Lo i khác, c a lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	29	84		----- Lo i khác, dùng cho phim Li n nh	3	2	1	0
8523	29	89		----- Lo i khác	4	4	4	4
				--- Lo i khác:				
				---- Lo i ch a ghi:				
8523	29	91		----- Lo i dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	29	92		----- Lo i khác	0	0	0	0
				---- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-----Lois dng L tái t o các hi nt ng tr âm thanh ho c hình nh:				
8523	29	93		-----Loi dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	29	94		-----Loi khác	0	0	0	0
8523	29	95		-----Loi khác, c alo is dng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi dng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v ing is dng, thông qua m t máy x lý d li ut L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh dng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	29	99		-----Loi khác	0	0	0	0
				- Ph ng ti n l u tr thông tin quang h c:				
8523	41			--Loi ch a ghi:				
8523	41	10		---Loi dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	41	90		---Loi khác	0	0	0	0
8523	49			--Loi khác:				
				---ñ Æ dùng cho h th ng L c b ng laser:				
8523	49	11		----Lois dng L tái t o các hi nt ng tr âm thanh ho c hình nh	0	0	0	0
				----Loi ch s dng L tái t o âm thanh:				
8523	49	12		-----ñ Æ ch a n i dung Giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c vñ hóa	4	4	4	4
8523	49	13		-----Loi khác	3	2	1	0
8523	49	14		----Loi khác, c alo is dng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi dng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v ing is dng, thông qua m t máy x lý d li ut L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh dng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	49	19		----Loi khác	0	0	0	0
				---Loi khác:				
8523	49	91		----Lois dng L tái t o các hi nt ng tr âm thanh ho c hình nh	0	0	0	0
8523	49	92		----Loi ch s dng L tái t o âm thanh	15	13	11	9
8523	49	93		----Loi khác, c alo is dng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi dng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v ing is dng, thông qua m t máy x lý d li ut L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh dng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	49	99		----Loi khác	0	0	0	0
				- Ph ng ti n l u tr thông tin bán d n:				
8523	51			--Các thi t b l u tr bán d n không xóa:				
				---Loi ch a ghi:				
8523	51	11		----Loi dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	51	19		----Loi khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				--- Lo i khác:				
				---- Lo i s d ng L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh:				
8523	51	21		----- Lo i dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	51	29		----- Lo i khác	0	0	0	0
8523	51	30		---- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh n Năng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	51	90		---- Lo i khác	0	0	0	0
8523	52	00		-- "Th thông minh"	0	0	0	0
8523	59			-- Lo i khác:				
8523	59	10		--- Th không ti p xúc (proximity cards) và th HTML (tags)	0	0	0	0
				--- Lo i khác, ch a ghi:				
8523	59	21		---- Lo i dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	59	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8523	59	30		---- Lo i dùng cho tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	0	0	0	0
8523	59	40		---- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh n Năng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	59	90		---- Lo i khác	0	0	0	0
8523	80			- Lo i khác:				
8523	80	40		-- ã ghi âm s d ng k thu t analog	15	13	11	9
				-- Lo i khác, ch a ghi:				
8523	80	51		--- Lo i dùng cho máy vi tính	0	0	0	0
8523	80	59		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
8523	80	91		--- Lo i dùng cho tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	0	0	0	0
8523	80	92		--- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh n Năng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0	0
8523	80	99		--- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.25				Thị trường phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thị trường thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình nh.				
8525	50	00		- Thị trường phát	0	0	0	0
8525	60	00		- Thị trường phát có gắn với thị trường thu	0	0	0	0
8525	80			- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình nh:				
8525	80	10		- - Webcam	3	2	1	0
				- - Camera ghi hình nh:				
8525	80	31		- - - Cài đặt dùng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0
8525	80	39		- - - Loại khác	0	0	0	0
8525	80	40		- - Camera truyền hình	3	2	1	0
8525	80	50		- - Loại camera kỹ thuật số khác	0	0	0	0
85.26				Ra-đa, các thị trường dân dụng sóng vô tuyến và các thị trường liên lạc xa bằng vô tuyến.				
8526	10			- Ra-đa:				
8526	10	10		- - Ra-đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền liên lạc	0	0	0	0
8526	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8526	91			- - Thị trường dân dụng vô tuyến:				
8526	91	10		- - - Thị trường dân dụng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền liên lạc	0	0	0	0
8526	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
8526	92	00		- - Thị trường liên lạc xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0
85.27				Thị trường thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thị trường ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc video, trong cùng một khi.				
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:				
8527	12	00		- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30
8527	13			- - Thị trường khác kết hợp với thị trường ghi hoặc tái tạo âm thanh:				
8527	13	10		- - - Loại xách tay	30	30	30	30
8527	13	90		- - - Loại khác	30	30	30	30
8527	19			- - Loại khác:				
				- - - Thị trường thu có chức năng lập s, quản lý và giám sát ph liên lạc:				
8527	19	11		- - - - Loại xách tay	30	30	30	30
8527	19	19		- - - - Loại khác	30	30	30	30
				- - - - Loại khác:				
8527	19	91		- - - - Loại xách tay	30	30	30	30
8527	19	99		- - - - Loại khác	30	30	30	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ				
8527	21	00		-- K thiết bị ghi âm thanh	15	13	11	9
8527	29	00		-- Loại khác	30	30	30	30
				- Loại khác:				
8527	91			-- K thiết bị ghi âm thanh:				
8527	91	10		--- Loại xách tay	30	30	30	30
8527	91	90		--- Loại khác	30	30	30	30
8527	92			-- Không thể ghi âm thanh bằng giọng nói:				
8527	92	10		--- Loại xách tay	30	30	30	30
				--- Loại khác:				
8527	92	91		---- Hoạt động bằng động cơ xoay chiều	30	30	30	30
8527	92	99		---- Loại khác	30	30	30	30
8527	99			-- Loại khác:				
8527	99	10		--- Loại xách tay	30	30	30	30
				--- Loại khác:				
8527	99	91		---- Hoạt động bằng động cơ xoay chiều	30	30	30	30
8527	99	99		---- Loại khác	30	30	30	30
85.28				Màn hình và máy chiếu, không gắn vào máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn vào máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi âm thanh hoặc hình ảnh.				
				- Màn hình sản xuất trên hình tia catốt:				
8528	41			-- Loại chế tạo cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				
8528	41	10		--- Loại màu	0	0	0	0
8528	41	20		--- Loại đen trắng	0	0	0	0
8528	49			-- Loại khác:				
8528	49	10		--- Loại màu	10	9	8	6
8528	49	20		--- Loại đen trắng	3	2	1	0
				- Màn hình khác:				
8528	51			-- Loại chế tạo cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				
8528	51	10		--- Màn hình di động	0	0	0	0
8528	51	20		--- Loại khác, màu	0	0	0	0
8528	51	30		--- Loại khác, đen trắng	0	0	0	0
8528	59			-- Loại khác:				
8528	59	10		--- Loại màu	10	9	8	6
8528	59	20		--- Loại đen trắng	3	2	1	0
				- Máy chiếu:				
8528	61			-- Loại chế tạo cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				
8528	61	10		--- Loại màn hình di động	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8528	61	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8528	69			-- Lo i khác:				
8528	69	10		--- Công su t chi u lên màn nh t 300 inch tr lên	0	0	0	0
8528	69	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Máy thu dùng trong truy n hình, có ho c không g n v i máy thu thanh sóng vô tuy n ho c máy ghi ho c tái t o âm thanh ho c hình nh:				
8528	71			-- Không thi t k L g n v i thi t b hi n th video ho c màn nh:				
				--- Thi t b chuy n L i tín hi u (set top boxes which have a communication function):				
8528	71	11		---- Ho t L ng b ng dòng Li n xoay chi u	0	0	0	0
8528	71	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8528	71	91		---- Ho t L ng b ng dòng Li n xoay chi u	4	0	0	0
8528	71	99		---- Lo i khác	4	0	0	0
8528	72			-- Lo i khác, màu:				
8528	72	10		--- Ho t L ng b ng pin	4	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8528	72	91		---- Lo i s d ng ng Lền hình tia ca-t t	4	0	0	0
8528	72	92		---- LCD, LED và ki u màn hình d t khác	4	0	0	0
8528	72	99		---- Lo i khác	4	0	0	0
8528	73	00		-- Lo i khác, L n s c	30	30	30	30
85.29				B ph n ch dùng ho c ch y u dùng v i các thi t b thu c các nhóm t 85.25 L n 85.28.				
8529	10			- l ng ten và b ph n x c a Ng ten; các b ph n s d ng kèm:				
				-- Ch o ph n x c a Ng ten parabol s d ng cho h phát tr c ti p La ph ng ti n và các b ph n kèm theo:				
8529	10	21		--- Dùng cho máy thu truy n hình	3	2	1	0
8529	10	29		--- Lo i khác	3	2	1	0
8529	10	30		-- l ng ten v tinh, Ng ten l ng c c và các lo i Ng ten roi (rabbit antennae) s d ng cho máy thu hình ho c máy thu thanh	10	9	8	6
8529	10	40		-- B l c và tách tín hi u Ng ten	3	2	1	0
8529	10	60		-- Loa ho c ph u ti p sóng (ng d n sóng)	3	2	1	0
				-- Lo i khác:				
8529	10	92		--- S d ng v i thi t b dùng trong phát thanh sóng vô tuy n ho c truy n hình	3	2	1	0
8529	10	99		--- Lo i khác	3	2	1	0
8529	90			- Lo i khác:				
8529	90	20		-- Dùng cho b gi i mã	0	0	0	0
8529	90	40		-- Dùng cho máy camera s ho c máy ghi video camera	0	0	0	0
				-- T m m ch in khác, Lã l p ráp hoàn ch nh:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8529	90	51		- - - Dừng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8525.50 ho c 8525.60	0	0	0	0
8529	90	52		- - - Dừng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 ho c 8527.99	3	3	3	0
				- - - Dừng cho hàng hoá thu c nhóm 85.28:				
8529	90	53		- - - - Dừng cho màn hình d t	0	0	0	0
8529	90	54		- - - - Lo i khác, dùng cho máy thu truy n hình	3	3	3	0
8529	90	55		- - - - Lo i khác	0	0	0	0
8529	90	59		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- - Lo i khác:				
8529	90	91		- - - Dừng cho máy thu truy n hình	3	3	3	0
8529	90	94		- - - Dừng cho màn hình d t	0	0	0	0
8529	90	99		- - - Lo i khác	0	0	0	0
85.30				Thi t b Li n phát tín hi u thông tin, b o L m an toàn ho c Li u khi n giao thông, dùng cho L ng s t, L ng xe Li n, L ng b , L ng sông, Li m đ ng L , c ng ho c sân bay (tr lo i thu c nhóm 86.08).				
8530	10	00		- Thi t b dùng cho L ng s t hay L ng xe Li n	0	0	0	0
8530	80	00		- Thi t b khác	0	0	0	0
8530	90	00		- B ph n	0	0	0	0
85.31				Thi t b phát tín hi u âm thanh ho c hình nh (ví d , chuông, còi báo, b ng ch báo, báo L ng ch ng tr m ho c báo cháy), tr các thi t b thu c nhóm 85.12 ho c 85.30.				
8531	10			- Báo L ng ch ng tr m ho c báo cháy và các thi t b t ng t :				
8531	10	10		- - Báo tr m	0	0	0	0
8531	10	20		- - Báo cháy	0	0	0	0
8531	10	30		- - Báo khói; chuông báo L ng cá nhân b túi (còi rú)	0	0	0	0
8531	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8531	20	00		- B ng ch báo có g n màn hình tinh th l ng (LCD) ho c Li t phát quang (LED)	0	0	0	0
8531	80			- Thi t b khác:				
				- - Chuông Li n t và các thi t b phát tín hi u âm thanh khác:				
8531	80	11		- - - Chuông c a và thi t b phát tín hi u âm thanh khác dùng cho c a	10	9	8	6
8531	80	19		- - - Lo i khác	10	9	8	6
				- - Màn hình d t (k c lo i công ngh quang Li n t , plasma và công ngh khác):				
8531	80	21		- - - Màn hình s đ ng huỳnh quang chân không	0	0	0	0
8531	80	29		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8531	80	90		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8531	90			- B ph n:				
8531	90	10		- - B ph n k c t m m ch in Lã l p rấ p c a phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 ho c 8531.80.29	0	0	0	0
8531	90	20		- - C a chuông c a ho c các thi t b phát tín hi u âm thanh khác dùng cho c a	3	2	1	0
8531	90	30		- - C a chuông ho c thi t b phát tín hi u âm thanh khác	0	0	0	0
8531	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
85.32				T Li n, lo i có Li n dung c L nh, bi n L i ho c Li u ch nh L c (theo m c L nh tr c).				
8532	10	00		- T Li n c L nh L c thi t k dùng trong m ch có t n s 50/60 Hz và có gi i h n công su t ph n kháng cho phép không d i 0,5 kvar (t ngu n)	0	0	0	0
				- T Li n c L nh khác:				
8532	21	00		- - T tantan (tantalum)	0	0	0	0
8532	22	00		- - T nhôm	0	0	0	0
8532	23	00		- - T g m, m t l p	0	0	0	0
8532	24	00		- - T g m, nhi u l p	0	0	0	0
8532	25	00		- - T gi y hay plastic	0	0	0	0
8532	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8532	30	00		- T Li n bi n L i hay t Li n Li u ch nh L c (theo m c L nh tr c)	0	0	0	0
8532	90	00		- B ph n	0	0	0	0
85.33				ñ i n tr (k c bi n tr và chi t áp), tr Li n tr nung nóng.				
8533	10			- ñ i n tr than c L nh, d ng k t h p hay d ng màng:				
8533	10	10		- - ñ i n tr dán	0	0	0	0
8533	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- ñ i n tr c L nh khác:				
8533	21	00		- - Có gi i h n công su t cho phép không quá 20 W	0	0	0	0
8533	29	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- ñ i n tr bi n L i ki u dây qu n, k c bi n tr và chi t áp:				
8533	31	00		- - Có gi i h n công su t cho phép không quá 20 W	0	0	0	0
8533	39	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8533	40	00		- ñ i n tr bi n L i khác, k c bi n tr và chi t áp	0	0	0	0
8533	90	00		- B ph n	0	0	0	0
85.34				M ch in.				
8534	00	10		- M t m t	0	0	0	0
8534	00	20		- Hai m t	0	0	0	0
8534	00	30		- Nhi u l p	0	0	0	0
8534	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.35				Thị trường Điện Lóng ng t m ch hay b o v m ch Điện, ho c dùng Điện Điện hay l p trong m ch Điện (ví d , c u dao, công t c, c u chì, b ch ng sét, b kh ng ch Điện áp, b tri t xung Điện, phích c m và Điện i khác, h p Điện i), dùng cho Điện áp trên 1.000 V.				
8535	10	00		- C u chì	0	0	0	0
				- B ng t m ch t Điện:				
8535	21			- - Có Điện áp d i 72,5 kV:				
8535	21	10		- - - Lo i h p Lúc	5	5	5	0
8535	21	90		- - - Lo i khác	5	5	5	0
8535	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
8535	30			- C u dao cách ly và thị t b Lóng - ng t Điện:				
				- - Dùng cho Điện áp trên 1 kV nh ng không quá 40 kV:				
8535	30	11		- - - Thị t b ng t có Điện áp d i 36kV	2	1	1	0
8535	30	19		- - - Lo i khác	3	3	3	0
8535	30	20		- - Dùng cho Điện áp t 66 kV tr lên	0	0	0	0
8535	30	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
8535	40	00		- B ch ng sét, b kh ng ch Điện áp và b tri t xung Điện	0	0	0	0
8535	90			- Lo i khác:				
8535	90	10		- - ã n i Lã l p ráp và b chuy n Điện i Điện i Điện dùng cho phân ph i Điện ho c máy bi n áp ngu n	0	0	0	0
8535	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
85.36				Thị trường Điện Lóng ng t m ch hay b o v m ch Điện, ho c dùng Điện Điện hay l p trong m ch Điện (ví d , c u dao, r le, công t c, chỉ ti t Lóng ng t m ch, c u chì, b tri t xung Điện, phích c m, c m, Lũ i Lũ n và các Điện i khác, h p Điện i), dùng cho Điện áp không quá 1.000V; Điện i dùng cho s i quang, bó s i quang ho c cáp quang.				
8536	10			- C u chì:				
				- - C u chì nhi t; c u chì th y tinh:				
8536	10	11		- - - S d ng cho qu t Điện	30	30	30	30
8536	10	12		- - - Lo i khác, có gi i h n dòng danh Điện d i 16 A	30	30	30	30
8536	10	13		- - - Kh i c u chì, lo i s d ng cho xe có Điện c	30	30	30	30
8536	10	19		- - - Lo i khác	30	30	30	30
				- - Lo i khác:				
8536	10	91		- - - S d ng cho qu t Điện	30	30	30	30
8536	10	92		- - - Lo i khác, có gi i h n dòng danh Điện d i 16 A	30	30	30	30
8536	10	93		- - - Kh i c u chì, lo i s d ng cho xe có Điện c	30	30	30	30
8536	10	99		- - - Lo i khác	30	30	30	30
8536	20			- B ng t m ch t Điện:				
				- - Lo i h p Lúc:				
8536	20	11		- - - Dòng Điện d i 16 A	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8536	20	12		--- Dòng Li n t 16 A tr lên nh ng không quá 32A	0	0	0	0
8536	20	13		--- Dòng Li n t 32A tr lên nh ng không quá 1000A	0	0	0	0
8536	20	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
8536	20	20		-- ã l p ghép v i thi t b nhi t Li n gia đ ng thu c nhóm 85.16	10	9	8	6
				-- Lo i khác:				
8536	20	91		--- Dòng Li n d i 16 A	0	0	0	0
8536	20	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
8536	30			- Thi t b b o v m ch Li n khác:				
8536	30	10		-- B ch ng sét	0	0	0	0
8536	30	20		-- Lo i s đ ng trong các thi t b sóng vô tuy n ho c qu t Li n	0	0	0	0
8536	30	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
				- R -le:				
8536	41			-- Dừng cho Li n áp không quá 60 V:				
8536	41	10		--- R le k thu t s	15	13	11	9
8536	41	20		--- C a lo i s đ ng trong các thi t b sóng vô tuy n	15	13	11	9
8536	41	30		--- C a lo i s đ ng cho qu t Li n	15	13	11	9
8536	41	40		--- Lo i khác, có dòng Li n d i 16 A	15	13	11	9
8536	41	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
8536	49			-- Lo i khác:				
8536	49	10		--- R le k thu t s	15	13	11	9
8536	49	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
8536	50			- Thi t b Lóng ng t m ch khác:				
8536	50	20		-- Lo i t L ng ng t m ch khi có hi n t ng rò Li n và quá t i	3	2	1	0
				-- Lo i ng t và L o m ch khi có s c dòng Li n cao dùng cho lò n ng và lò s y; công t c micro; công t c ngu n máy thu hình ho c thu sóng vô tuy n; công t c cho qu t Li n; công t c xoay, công t c tr t, công t c b p bênh và công t c t cho máy Li u hoà không khí:				
8536	50	32		--- C a lo i dùng cho qu t Li n ho c thi t b sóng vô tuy n	10	9	8	6
8536	50	33		--- Lo i khác, dùng cho dòng Li n d i 16 A	10	9	8	6
8536	50	39		--- Lo i khác	10	9	8	6
8536	50	40		-- Công t c mini dùng cho n i c m Li n ho c lò n ng (toaster)	10	9	8	6
				-- Công t c Li n t dùng cho m ch xoay chi u g m m ch vào và m ch ra k t n i Li u khi n b ng quang h c (công t c dùng cho m ch xoay chi u Li u khi n b ng thyristor); công t c Li n t , k c công t c b o v quá nhi t Li n t g m m t tranzito và m t chip logic (công ngh chip-on-chip) dùng cho Li n áp không quá 1.000 V; công t c Li n c b t nhanh dùng cho dòng Li n không quá 11 A:				
8536	50	51		--- Dòng Li n d i 16A	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8536	50	59		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- Lo i Lóng-ng t m ch dùng trong m ng Li n gia Linh Li n áp không quá 500 V và gi i h n dòng L nh danh không quá 20 A:				
8536	50	61		--- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A	10	9	8	6
8536	50	69		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- Lo i khác:				
8536	50	92		--- C a lo i thích h p dùng cho qu t Li n	10	9	8	6
8536	50	95		--- Lo i khác, thi t b kh i L ng cho L ng c Li n ho c c u chuy n m ch	10	9	8	6
8536	50	99		--- Lo i khác	3	2	1	0
				- ñ ui Lèn, phích c m và c m:				
8536	61			-- ñ ui Lèn:				
8536	61	10		--- Dùng cho Lèn com-pac ho c Lèn ha-lo-gien	5	5	5	0
				--- Lo i khác:				
8536	61	91		---- Dòng Li n d i 16 A	15	13	11	9
8536	61	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
8536	69			-- Lo i khác:				
				--- Phích c m Li n tho i:				
8536	69	11		---- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A	15	13	11	9
8536	69	19		---- Lo i khác	15	13	11	9
				--- ñ u c m tín hi u hình / ti ng và L u c m ng Lèn tia âm c c dùng cho máy thu hình ho c máy thu thanh:				
8536	69	22		---- Dòng Li n d i 16 A	4	3	1	0
8536	69	29		---- Lo i khác	4	3	1	0
				--- ñ u c m và phích c m cho cáp L ng tr c và m ch in:				
8536	69	32		---- Dòng Li n d i 16 A	0	0	0	0
8536	69	39		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i khác:				
8536	69	92		---- Dòng Li n d i 16 A	15	13	11	9
8536	69	99		---- Lo i khác	15	13	11	9
8536	70			- ñ u n i dùng cho s i quang, bó s i quang ho c cáp quang:				
8536	70	10		-- B ng g m	0	0	0	0
8536	70	20		-- B ng L ng	0	0	0	0
8536	70	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8536	90			- Thi t b khác:				
				-- ñ u n i và các b ph n dùng L n i cho dây d n và cáp; L u dò d t d i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober):				
8536	90	12		--- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A	0	0	0	0
8536	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
				-- H p L u n i:				
8536	90	22		--- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A	10	9	8	6
8536	90	29		--- Lo i khác	10	9	8	6

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- ã ù n i cấp g m m t phích c m ki u gi c, L u cu i có ho c không có ch t, L u n i và b thích ng (adaptor) s d ng cho cấp L ng tr c; vành L i chi u:				
8536	90	32		--- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A	10	9	8	6
8536	90	39		--- Lo i khác	10	9	8	6
				-- Lo i khác:				
				--- Có gi i h n dòng danh L nh d i 16 A:				
8536	90	93		---- Phi n L u n i và kh i L u n i cấp Li n tho i	4	3	1	0
8536	90	94		---- Lo i khác	5	5	5	5
8536	90	99		--- Lo i khác:				
8536	90	99	10	---- Phi n L u n i và kh i L u n i cấp Li n tho i	4	3	1	0
8536	90	99	90	---- Lo i khác	30	30	30	30
85.37				B ng, panen, giá L , bàn, t và các lo i h p và L khác, L c l p v i hai hay nhi u thi t b thu c nhóm 85.35 ho c 85.36, dùng L i u khi n ho c phân ph i L i n, k c các lo i trên có l p các d ng c hay thi t b thu c Ch ng 90, và các thi t b L i u khi n s , tr các thi t b chuy n m ch thu c nhóm 85.17.				
8537	10			- Dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:				
				-- B ng chuy n m ch và b ng Li u khi n:				
8537	10	11		--- B ng Li u khi n c a lo i thích h p s d ng cho h th ng Li u khi n phân tán	0	0	0	0
8537	10	12		--- B ng Li u khi n có trang b b x lý l p trình	0	0	0	0
8537	10	13		--- B ng Li u khi n khác c a lo i thích h p dùng cho hàng hóa c a nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 ho c 85.16	0	0	0	0
8537	10	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
8537	10	20		-- B ng phân ph i (g m c panen L và t m L ph ng) ch dùng ho c ch y u dùng v i các hàng hoá thu c nhóm 84.71, 85.17 ho c 85.25	5	3	2	0
8537	10	30		-- B Li u khi n logic có kh n Ng l p trình cho máy t L ng L di chuy n, k p gi và l u gi kh i tinh th bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	5	3	2	0
				-- Lo i khác:				
8537	10	91		--- Lo i s d ng trong các thi t b sóng vô tuy n ho c qu t Li n	30	30	30	30
8537	10	92		--- Lo i phù h p s d ng cho h th ng Li u khi n phân tán	30	30	30	30
8537	10	99		--- Lo i khác	30	30	30	30
8537	20			- Dùng cho Li n áp trên 1.000 V:				
				-- B ng chuy n m ch:				
8537	20	11		--- G n v i thi t b Li n L ng t, n i ho c b o v m ch Li n có Li n áp t 66 kV tr lên	5	5	5	0
8537	20	19		--- Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				-- B ng Li u khi n:				
8537	20	21		--- G n v i thi t b Li n L ng t, n i ho c b o v m ch Li n có Li n áp t 66 kV tr lên	5	5	5	0
8537	20	29		--- Lo i khác	5	5	5	0
8537	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
85.38				B ph n chuyên dùng hay ch y u dùng v i các thi t b thu c nhóm 85.35, 85.36 ho c 85.37.				
8538	10			- B ng, panen, giá L , bàn, t và các lo i h p và L khác dùng cho các m t hàng thu c nhóm 85.37, ch a L c l p L t các thi t b c a chúng:				
				-- Dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:				
8538	10	11		--- B ph n c a b Li u khi n logic l p trình c a máy t L ng v n chuy n, b c x p và l u gi L bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	4	3	1	0
8538	10	12		--- Dùng cho thi t b sóng vô tuy n	4	3	1	0
8538	10	19		--- Lo i khác	4	3	1	0
				-- Dùng cho Li n áp trên 1.000 V:				
8538	10	21		--- B ph n c a b Li u khi n logic l p trình c a máy t L ng v n chuy n, b c x p và l u gi L bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	5	5	5	0
8538	10	22		--- Dùng cho thi t b sóng vô tuy n	5	5	5	0
8538	10	29		--- Lo i khác	5	5	5	0
8538	90			- Lo i khác:				
				-- Dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:				
8538	90	11		--- B ph n k c t m m ch in Lã l p ráp c a phích c m Li n tho i; L u n i và các b ph n dùng L n i cho dây và cáp; L u dò d t d i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober)	4	3	1	0
8538	90	12		--- B ph n c a hàng hoá thu c phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 ho c 8536.90.19	4	3	1	0
8538	90	13		--- B ph n c a hàng hoá thu c phân nhóm 8537.10.20	4	3	1	0
8538	90	19		--- Lo i khác	4	3	1	0
				-- Dùng cho Li n áp trên 1.000 V:				
8538	90	21		--- B ph n k c t m m ch in Lã l p ráp c a phích c m Li n tho i; L u n i và các b ph n dùng L n i cho dây và cáp; L u dò d t d i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober)	3	3	3	0
8538	90	29		--- Lo i khác	3	3	3	0
85.39				ñ ã n Li n dây tóc ho c L ã n phóng Li n, k c L ã n pha g n kín và L ã n tia c c tím ho c tia h ng ngo i; L ã n h quang.				
8539	10			- ñ ã n pha g n kín (sealed beam lamp units):				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8539	10	10		- - Dừng cho xe có L ng c thu c Ch ng 87	15	13	11	9
8539	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
				- Các lo i bóng Lèn dây tóc khác, tr bóng Lèn tia c c tím ho c tia h ng ngo i:				
8539	21			- - Bóng Lèn ha-lo-gien vonfram:				
8539	21	20		- - - Dừng cho thi t b y t	0	0	0	0
8539	21	30		- - - Dừng cho xe có L ng c	10	9	8	6
8539	21	40		- - - Bóng Lèn ph n x khác	3	2	1	0
8539	21	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
8539	22			- - Lo i khác, có công su t không quá 200 W và Li n áp trên 100 V:				
8539	22	20		- - - Dừng cho thi t b y t	0	0	0	0
8539	22	30		- - - Bóng Lèn ph n x khác	3	2	1	0
8539	22	90		- - - Lo i khác	15	13	11	9
8539	29			- - Lo i khác:				
8539	29	10		- - - Dừng cho thi t b y t	0	0	0	0
8539	29	20		- - - Dừng cho xe có L ng c	15	13	11	9
8539	29	30		- - - Bóng Lèn ph n x khác	3	2	1	0
				- - - Bóng Lèn flash; bóng Lèn hi u c nh , danh L nh L n 2,25 V:				
8539	29	41		- - - - Lo i thích h p dùng cho thi t b y t	0	0	0	0
8539	29	49		- - - - Lo i khác	0	0	0	0
8539	29	50		- - - Lo i khác, có công su t trên 200 W nh ng không quá 300 W và Li n áp trên 100 V	20	18	15	13
8539	29	60		- - - Lo i khác, có công su t không quá 200 W và Li n áp không quá 100 V	0	0	0	0
8539	29	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Bóng Lèn phóng, tr Lèn tia c c tím:				
8539	31			- - Bóng Lèn huỳnh quang, ca-t t nóng:				
8539	31	10		- - - ng huỳnh quang dùng cho Lèn com-p c	20	18	15	13
8539	31	90		- - - Lo i khác	20	18	15	13
8539	32	00		- - Bóng Lèn h i thu ngân ho c natri; bóng Lèn ha-lo-gien kim lo i	0	0	0	0
8539	39			- - Lo i khác:				
8539	39	10		- - - ng huỳnh quang dùng cho Lèn com-p c	3	2	1	0
8539	39	30		- - - Bóng Lèn huỳnh quang ca-t t l nh khác	3	2	1	0
8539	39	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Bóng Lèn tia c c tím ho c bóng Lèn tia h ng ngo i; Lèn h quang:				
8539	41	00		- - ã ã h quang	0	0	0	0
8539	49	00		- - Lo i khác	0	0	0	0
8539	90			- B ph n:				
8539	90	10		- - N p b t nhôm dùng cho bóng Lèn huỳnh quang; Lui xoáy nhôm dùng cho bóng Lèn dây tóc	5	5	5	0
8539	90	20		- - Lo i khác, dùng cho Lèn c a xe có L ng c	3	2	1	0
8539	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
85.40				Ống điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, các thiết bị quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không có áp suất khí quyển, đèn và ống điện tử chuyển đổi quang thành điện, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).				
				- ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, các ống đèn hình có màn hình video dùng tia âm cực:				
8540	11	00		- - Ống màu	3	2	1	0
8540	12	00		- - Ống điện tử	3	2	1	0
8540	20	00		- ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	3	2	1	0
8540	40			- ống hình ảnh điện tử/ống điện tử; ống hình ảnh/ống điện tử, ống màu, và ống điện tử quang có bước sóng từ 0,4 mm:				
8540	40	10		- - ống hình ảnh điện tử/ống điện tử, ống màu, các ống dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0
8540	40	90		- - Ống khác	0	0	0	0
8540	60	00		- ống tia âm cực khác	0	0	0	0
				- ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), ống đèn điện tử khi cần:				
8540	71	00		- - Magnetrons	0	0	0	0
8540	79	00		- - Ống khác	0	0	0	0
				- ống điện tử và ống điện tử khác:				
8540	81	00		- - ống điện tử và ống điện tử các máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	0
8540	89	00		- - Ống khác	0	0	0	0
				- Bộ phận:				
8540	91	00		- - Các ống đèn tia âm cực	0	0	0	0
8540	99			- - Ống khác:				
8540	99	10		- - - Các ống đèn vi sóng	0	0	0	0
8540	99	90		- - - Ống khác	0	0	0	0
85.41				Ốn t, tranzito và các thiết bị bán dẫn điện tử; bộ phận bán dẫn có mặt quang, các thiết bị quang điện tử có thể lắp ráp thành các module hoặc thành bộ; ống phát sáng; tinh thể áp điện tử lắp ráp hoàn chỉnh.				
8541	10	00		- ống t, transistor có mặt quang hay ống phát quang	0	0	0	0
				- Tranzito, transistor có mặt quang:				
8541	21	00		- - Có thể tiêu tán năng lượng đến 1 W	0	0	0	0
8541	29	00		- - Ống khác	0	0	0	0
8541	30	00		- Thyristors, diacs và triacs, các thiết bị có mặt quang	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8541	40			- Thiết bị bán dẫn có mô-đun quang, kết cấu tế bào quang điện Litho có thể lắp ráp thành các mô-đun module hoặc thành bộ; Litho phát sáng:				
8541	40	10		- - - Thiết bị phát sáng	0	0	0	0
				- - - Tế bào quang điện, kết cấu Litho có mô-đun quang và tranzito có mô-đun quang:				
8541	40	21		- - - - Tế bào quang điện có thể lắp ráp, có thể lắp ráp	0	0	0	0
8541	40	22		- - - - Tế bào quang điện có thể lắp ráp, có thể lắp ráp các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0
8541	40	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8541	40	90		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8541	50	00		- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0
8541	60	00		- Tinh thể áp điện Litho lắp ráp	0	0	0	0
8541	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0
85.42				Mạch điện tích hợp.				
				- Mạch điện tích hợp:				
8542	31	00		- - - - Thiết bị xử lý và Lưu trữ dữ liệu, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, logic và mạch logic, hoặc các mạch khác	0	0	0	0
8542	32	00		- - - - Thiết bị	0	0	0	0
8542	33	00		- - - - Khuếch đại	0	0	0	0
8542	39	00		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8542	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0
85.43				Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chỉ định hay ghi nhận khác trong Chương này.				
8543	10	00		- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0
8543	20	00		- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0
8543	30			- Máy và thiết bị dùng trong mạch điện, Litho phân hay Litho di:				
8543	30	20		- - - Thiết bị xử lý thông tin bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoặc chất hoặc Litho hoá, Litho tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm) các bán dẫn PCB/PWB	0	0	0	0
8543	30	90		- - - - Loại khác	0	0	0	0
8543	70			- Máy và thiết bị khác:				
8543	70	10		- - - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0
8543	70	20		- - - Thiết bị Lưu trữ dữ liệu, truyền thiết bị Lưu trữ dữ liệu xả bằng sóng radio	0	0	0	0
8543	70	30		- - - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay Litho	0	0	0	0
8543	70	40		- - - Máy tách bộ hoặc kết hợp Litho trong quá trình chế tạo các mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm Lóng rỗng vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất các mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8543	70	50		-- Bộ thu / ghi mã tích hợp (IRD) cho hệ thống La phông tín hiệu truyền thông trực tiếp	0	0	0	0
8543	70	90		-- Loại khác	0	0	0	0
8543	90			- Bộ phận:				
8543	90	10		-- Cáp hàng hoá thu c phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0
8543	90	20		-- Cáp hàng hoá thu c phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0
8543	90	30		-- Cáp hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0
8543	90	40		-- Cáp hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0
8543	90	50		-- Cáp hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	0
8543	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
85.44				Dây, cáp Li n (kể cả cáp E ng tr c) cách Li n (kể cả lõi Lã tráng men cách Li n hoặc m ỹ l p cách Li n) và dây dẫn cách Li n khác, Lã hoặc ch a g n v i E u n i; cáp s i quang, làm b ng các bó s i E n có v b c riêng biệt t t ng s i, có hoặc không g n v i dây dẫn Li n hoặc g n v i E u n i.				
				- Dây E n d ng cụ n:				
8544	11			-- Bộ phận:				
8544	11	10		--- Cốt m t l p ph ngoài b ng s n hoặc tráng men	4	3	1	0
8544	11	20		--- Cốt m t l p ph ngoài hoặc b c b ng gi y, v t li u d t hoặc poly (vinyl clorua)	4	3	1	0
8544	11	90		--- Loại khác	3	2	1	0
8544	19	00		-- Loại khác	5	5	5	0
8544	20			- Cáp E ng tr c và các dây dẫn Li n E ng tr c khác:				
				-- Cáp cách Li n Lã g n v i E u n i, dùng cho Li n áp không quá 66 kV:				
8544	20	11		--- Cách Li n b ng cao su hoặc plastic	3	2	1	0
8544	20	19		--- Loại khác	3	2	1	0
				-- Cáp cách Li n ch a g n v i E u n i, dùng cho Li n áp không quá 66 kV:				
8544	20	21		--- Cách Li n b ng cao su hoặc plastic	3	2	1	0
8544	20	29		--- Loại khác	3	2	1	0
				-- Cáp cách Li n Lã g n v i E u n i, dùng cho Li n áp trên 66 kV:				
8544	20	31		--- Cách Li n b ng cao su hoặc plastic	1	1	1	0
8544	20	39		--- Loại khác	1	1	1	0
				-- Cáp cách Li n ch a g n v i E u n i, dùng cho Li n áp trên 66 kV:				
8544	20	41		--- Cách Li n b ng cao su hoặc plastic	1	1	1	0
8544	20	49		--- Loại khác	1	1	1	0
8544	30			- Bộ dây Lánh l a và bộ dây khác loại s d ng cho xe có E ng c , ph ản ứng tín hiệu bay hoặc tàu thuyền:				
				-- Bộ dây Li n cho xe có E ng c :				
				--- Cách Li n b ng cao su hoặc plastic:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8544	30	12		---- Cho xe cộ gi i thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	10	9	8	6
8544	30	13		---- Lo i khác	10	9	8	6
				--- Lo i khác:				
8544	30	14		---- Cho xe cộ gi i thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	10	9	8	6
8544	30	19		---- Lo i khác	10	9	8	6
				-- Lo i khác:				
8544	30	91		--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	5	5	5	0
8544	30	99		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- Dây d n Li n khác, dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:				
8544	42			-- ã ã l p v i L u n i Li n:				
				--- Dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:				
8544	42	11		---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0	0
8544	42	12		---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0	0
8544	42	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:				
8544	42	21		---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0	0
8544	42	22		---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0	0
8544	42	29		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Cáp c qui:				
				---- Cách Li n b ng cao su ho c plastic:				
8544	42	32		----- Cho xe cộ gi i thu c nhóm 87.02, 87.03,87.04 ho c 87.11	4	3	1	0
8544	42	33		----- Lo i khác	4	3	1	0
				---- Lo i khác:				
8544	42	34		----- Cho xe cộ gi i thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	4	3	1	0
8544	42	39		----- Lo i khác	4	3	1	0
				--- Lo i khác:				
8544	42	91		---- Dây cáp Li n b c plastic có L ng kính lõi không quá 19,5 mm	4	4	4	4
8544	42	92		---- Dây cáp Li n b c plastic khác	4	4	4	4
8544	42	99		---- Lo i khác	3	2	1	0
8544	49			-- Lo i khác:				
				--- Dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8544	49	11		---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0	0
8544	49	12		---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0	0
8544	49	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
				--- Lo i không dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:				
8544	49	21		---- Dây L n có v b c (ch ng nhi u) dùng trong s n xu t bó dây d n Li n c a máy t L ng	3	2	1	0
				---- Lo i khác:				
8544	49	22		----- Dây cáp Li n b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi không quá 19,5 mm	4	4	4	4
8544	49	23		----- Dây cáp Li n b c cách Li n b ng plastic khác	4	4	4	4
8544	49	29		----- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:				
8544	49	31		---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp dùng cho tr m chuy n ti p sóng vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0	0
8544	49	32		---- Lo i khác, cách Li n b ng plastic	4	3	1	0
8544	49	39		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Lo i không dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:				
8544	49	41		---- Cáp b c cách Li n b ng plastic	4	4	4	4
8544	49	49		---- Lo i khác	3	2	1	0
8544	60			- Các dây d n Li n khác, dùng cho Li n áp trên 1000 V:				
				- - Dùng cho Li n áp trên 1kV nh ng không quá 36kV:				
8544	60	11		--- Cáp L c b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi nh h n 22,7mm	5	5	5	5
8544	60	19		--- Lo i khác	5	5	5	0
				- - Dùng cho Li n áp trên 36 kV nh ng không quá 66 kV:				
8544	60	21		--- Cáp L c b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi nh h n 22,7mm	5	5	5	0
8544	60	29		--- Lo i khác	5	5	5	0
8544	60	30		- - Dùng cho Li n áp trên 66 kV	0	0	0	0
8544	70			- Cáp s i quang:				
8544	70	10		- - Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0	0
8544	70	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
85.45				ñ i n c c than, ch i than, carbon cho ch t o bóng đèn, carbon cho ch t o pin, c qui và các s n ph m khác làm b ng graphit ho c carbon khác, có ho c không có thành ph n kim lo i, dùng cho k thu t Li n.				
				- ñ i n c c:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8545	11	00		- - Dừng cho lò nung, luyện	0	0	0	0
8545	19	00		- - Lò khác	5	5	5	0
8545	20	00		- Chì than	5	5	5	0
8545	90	00		- Lò khác	5	5	5	0
85.46				Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ				
8546	10	00		- Bằng thủy tinh	1	1	1	0
8546	20			- Bằng gốm:				
8546	20	10		- - Dừng cho đèn điện máy biến áp và thiết bị điện động	0	0	0	0
8546	20	90		- - Lò khác	0	0	0	0
8546	90	00		- Lò khác	1	1	1	0
85.47				Phân cách điện dùng cho máy điện, đèn điện hay thiết bị điện, để làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện từ mặt tiếp xúc với kim loại (ví dụ, phần có ren) để làm sạch khi lắp đặt, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; không dẫn điện và các phụ kiện của chúng, bằng kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện.				
8547	10	00		- Phân cách điện bằng gốm	1	1	1	0
8547	20	00		- Phân cách điện bằng plastic	1	1	1	0
8547	90			- Lò khác:				
8547	90	10		- - Bằng cách điện và phân cách điện của nó, làm bằng kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện	1	1	1	0
8547	90	90		- - Lò khác	1	1	1	0
85.48				Phân li và phân tích các loại pin, bình và các qui điện; các loại pin, bình và các qui điện để sản xuất; các bộ phận của máy móc hay thiết bị, của các chi tiết hay phụ kiện khác trong Chương này.				
8548	10			- Phân li và phân tích các loại pin, bình và các qui điện; các loại pin, bình và các qui điện để sản xuất:				
				- - Phân tích pin, các qui axit chì, để hòa tan hoặc để tách dung dịch axit:				
8548	10	12		- - - Lò dùng cho phân tích	10	9	8	6
8548	10	19		- - - Lò khác	10	9	8	6
				- - Phân li và phân tích hydrocarbon:				
8548	10	22		- - - Các pin và bình	10	9	8	6
8548	10	23		- - - Các qui điện loại dùng cho phân tích	10	9	8	6
8548	10	29		- - - Lò khác	10	9	8	6
				- - Phân li và phân tích hydrocarbon:				
8548	10	32		- - - Các pin và bình	10	9	8	6
8548	10	33		- - - Các qui điện loại dùng cho phân tích	10	9	8	6
8548	10	39		- - - Lò khác	10	9	8	6
				- - Lò khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8548	10	91		--- Cáp pin và bộ pin	10	9	8	6
8548	10	92		--- Cáp sạc Li-ion dùng cho pin sạc	10	9	8	6
8548	10	99		--- Loại khác	10	9	8	6
8548	90			- Loại khác:				
8548	90	10		-- Bộ cảm biến nhiệt độ xúc giác mặt bộ cảm biến quang điện, mặt tích Li-ion, mặt nguỵ sáng của Li-ion phát quang, mặt ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hít ánh sáng đồng quét, có khả năng quét vĩnh viễn	1	1	1	0
8548	90	20		-- Tấm chắn Lỗi lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mặt chắn Lỗi lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0
8548	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0

CHÚ GIẢI CH 85:

Nếu vì hình thức hàng hóa phân loại vào các mã số 8504.33.11.10, 8504.33.19.10 của mặt hàng dùng cho hình lò thì thuế và Liều lệ của áp dụng thuế suất của mặt hàng máy biến thế khô, máy biến áp khô trên bộ lõi thép, phòng ngừa trong hình lò này phải thực hiện quy định về thuế thu nhập, thuế thu nhập khu vực và thuế tiêu thụ nội địa.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				Chương 86 - Nhãn máy xe đạp hoặc xe đạp, toa xe đạp và các bộ phận của chúng; vật dụng và phụ kiện của xe đạp hoặc xe đạp và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng khí (kể cả xe đạp) các loại				
86.01				Nhãn máy xe đạp sản xuất bằng nhôm bên ngoài hay bằng thép.				
8601	10	00		- Nhãn máy sản xuất bằng nhôm bên ngoài	0	0	0	0
8601	20	00		- Nhãn máy bằng thép	0	0	0	0
86.02				Nhãn máy xe đạp khác; toa đạp điện.				
8602	10	00		- Nhãn máy đạp điện	0	0	0	0
8602	90	00		- Nhãn máy khác	0	0	0	0
86.03				Toa xe đạp hoặc toa xe đạp hành, toa hàng và toa hành lý, trừ nhãn nhóm 86.04.				
8603	10	00		- Nhãn máy sản xuất bằng nhôm bên ngoài	0	0	0	0
8603	90	00		- Nhãn máy khác	0	0	0	0
8604	00	00		Xe đạp dùng hay phụ tùng dùng trong xe đạp hoặc xe đạp, loại không hành (ví dụ, toa xe đạp, xe đạp, xe đạp, toa đạp điện, xe đạp dùng để kéo, toa đạp điện và xe đạp tra đạp).	0	0	0	0
8605	00	00		Toa xe đạp hay xe đạp khách, không hành; toa hành lý, toa đạp điện và toa xe đạp hay xe đạp chuyên dùng cho mục đích khác, không hành (trừ các loại nhãn nhóm 86.04).	0	0	0	0
86.06				Toa xe đạp hoặc xe đạp hành và toa goòng, không hành.				
8606	10	00		- Toa xích và các loại toa đạp	0	0	0	0
8606	30	00		- Toa hành và toa goòng đạp, trừ nhãn nhóm 8606.10	0	0	0	0
				- Nhãn máy khác:				
8606	91	00		- - Nhãn máy có nắp và lồng kín	0	0	0	0
8606	92	00		- - Nhãn máy, vì các mặt bên không tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	0	0	0
8606	99	00		- - Nhãn máy khác	0	0	0	0
86.07				Các bộ phận của xe đạp hoặc xe đạp hoặc các thiết bị di chuyển trên xe đạp hoặc xe đạp.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- Giá chuyển nhượng, trừ bitcoin, trừ và bánh xe và các phụ tùng của chúng:				
8607	11	00		- - Giá chuyển nhượng và trừ bitcoin của máy	0	0	0	0
8607	12	00		- - Giá chuyển nhượng và trừ bitcoin khác	0	0	0	0
8607	19	00		- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	0
				- Phanh và các phụ tùng phanh:				
8607	21	00		- - Phanh hãm và phụ tùng phanh hãm	0	0	0	0
8607	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
8607	30	00		- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ lắp ghép chính, và phụ tùng của chúng	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8607	91	00		- - Của máy	0	0	0	0
8607	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0
86.08				Bộ phận của máy và các phụ kiện của máy ray xe đạp hoặc xe đạp; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc khi vận hành thông báo (kể cả đèn) dùng cho máy đạp, máy đạp, máy đạp, máy đạp, máy đạp, máy đạp, máy đạp, máy đạp; các bộ phận của các loại trên.				
8608	00	20		- Thiết bị của máy	0	0	0	0
8608	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
8609	00	00		Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) để vận chuyển và trang bị vận chuyển theo mô-đun hoặc phụ kiện.	0	0	0	0
				Chương 87 - Xe cơ giới vận tải trên đường hoặc xe đạp, và các bộ phận và phụ kiện của chúng				
87.01				Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).				
8701	10			- Máy kéo cầm tay:				
				- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không có động cơ:				
8701	10	11		- - - Dùng cho nông nghiệp	15	13	11	9
8701	10	19		- - - Loại khác	15	13	11	9
				- - Loại khác:				
8701	10	91		- - - Dùng cho nông nghiệp	3	2	1	0
8701	10	99		- - - Loại khác	3	2	1	0
8701	20			- Máy kéo máy kéo dùng cho bán rơ-móc (rơ-móc 1 trục):				
8701	20	10		- - Động cơ CKD	0	0	0	0
8701	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8701	30	00		- Máy kéo bánh xích	0	0	0	0
8701	90			- Loại khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8701	90	10		-- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0
8701	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
87.02				Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.				
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bên trong (diesel hoặc bán diesel):				
				-- Loại khác:				
8702	10	60		--- Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	70	70	70	70
				--- Xe chở 30 người trở lên và loại thiết bị tải trọng trong sân bay:				
8702	10	71		---- Tải trọng nhỏ có thể tải trọng nhỏ không quá 18 tấn	5	5	5	5
8702	10	79		---- Loại khác	5	5	5	5
				--- Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:				
8702	10	81		---- Tải trọng nhỏ có thể tải trọng nhỏ không quá 18 tấn	70	70	70	70
8702	10	89		---- Loại khác	70	70	70	70
8702	10	90		--- Loại khác	70	70	70	70
8702	90			- Loại khác:				
				-- Loại khác:				
8702	90	92		--- Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*	*
				--- Xe chở 30 người trở lên:				
8702	90	93		---- Xe loại thiết bị tải trọng trong sân bay	5	5	5	5
8702	90	94		---- Loại khác	*	*	*	*
8702	90	95		--- Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	*	*	*	*
8702	90	99		--- Loại khác	*	*	*	*
87.03				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ đốt trong (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô tải.				
8703	10			- Xe loại thiết bị tải trọng trên trục; xe ô tô chở người (golf car) và các loại xe tải:				
8703	10	10		-- Xe ô tô chở người, kể cả xe pha trộn sân golf (golf buggies)	*	*	*	*
8703	10	90		-- Loại khác	*	*	*	*
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bên trong loại:				
8703	21			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:				
8703	21	10		--- Xe ô tô tải	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- Xe ô tô (kể cả xe chuyên dùng có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):				
				---- Loại khác:				
8703	21	24		----- Xe bán bánh xe	*	*	*	*
8703	21	29		----- Loại khác	*	*	*	*
				--- Loại khác:				
8703	21	91		---- Xe chuyên dùng	78	78	78	78
8703	21	92		---- Xe ô tô có động cơ điện (Motor-homes)	78	78	78	78
8703	21	99		---- Loại khác	4	4	4	4
8703	22			-- Loại dùng tích trữ lạnh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:				
				--- Xe ô tô (kể cả xe chuyên dùng có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):				
8703	22	19		---- Loại khác	*	*	*	*
				--- Loại khác:				
8703	22	91		---- Xe chuyên dùng	25	25	25	25
8703	22	92		---- Xe ô tô có động cơ điện (Motor-homes)	78	78	78	78
8703	22	99		---- Loại khác	4	4	4	4
8703	23			-- Các loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:				
8703	23	10		--- Xe chuyên dùng	*	*	*	*
				--- Xe tang l:				
8703	23	29		---- Loại khác	3	2	1	0
				--- Xe chở người:				
8703	23	39		---- Loại khác	3	2	1	0
8703	23	40		--- Xe ô tô có động cơ điện (Motor-homes)	*	*	*	*
				--- Xe ô tô (kể cả xe chuyên dùng có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:				
8703	23	61		---- Dung tích xilanh không quá 1.800 cc	*	*	*	*
8703	23	62		---- Dung tích xilanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*
8703	23	63		---- Dung tích xilanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*
8703	23	64		---- Dung tích xilanh trên 2.500 cc	*	*	*	*
				--- Loại khác:				
8703	23	91		---- Dung tích xilanh không quá 1.800 cc	*	*	*	*
8703	23	92		---- Dung tích xilanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*
8703	23	93		---- Dung tích xilanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8703	23	94		---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*
8703	24			-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:				
8703	24	10		--- Xe c u th ng	*	*	*	*
				--- Xe tang l :				
8703	24	29		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ch ph m nhân:				
8703	24	39		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), d ng CKD:				
				--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:				
8703	24	51		---- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	24	59		---- Lo i khác	*	*	*	*
8703	24	70		--- Xe ô tô có n i th t L c thi t k nh c N h (Motor-homes)	*	*	*	*
				--- Lo i khác:				
8703	24	91		---- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	24	99		---- Lo i khác	*	*	*	*
				- Xe ô tô khác, lo i có L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng s c nén (diesel ho c bán diesel):				
8703	31			-- Lo i dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:				
8703	31	20		--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác	*	*	*	*
8703	31	40		--- Xe c u th ng	20	20	20	20
8703	31	50		--- Xe ô tô có n i th t L c thi t k nh c N h (Motor-homes)	78	78	78	78
				--- Lo i khác:				
8703	31	91		---- Xe b n bánh ch L ng	78	78	78	78
8703	31	99		---- Lo i khác	4	4	4	4
8703	32			-- Lo i dung tích xi lanh trên 1.500 cc nh ng không quá 2.500 cc:				
8703	32	10		--- Xe c u th ng	*	*	*	*
				--- Xe tang l :				
8703	32	29		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ch ph m nhân:				
8703	32	39		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:				
				---- Lo i dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:				
8703	32	52		----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	32	53		----- Lo i khác	*	*	*	*
				---- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8703	32	54		----- Xe ben bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	32	59		----- Lo i khác	*	*	*	*
8703	32	60		--- Xe ô tô có n i th t thi t k nh cN h (Motor-homes)	*	*	*	*
				--- Lo i khác:				
				---- Lo i dung tích xilanh không quá 2.000 cc:				
8703	32	92		----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	32	93		----- Lo i khác	*	*	*	*
				---- Lo i khác:				
8703	32	94		----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	32	99		----- Lo i khác	*	*	*	*
8703	33			-- Lo i dung tích xi lanh trên 2.500 cc:				
8703	33	10		--- Xe c u th ng	*	*	*	*
				--- Xe tang l :				
8703	33	29		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ch ph m nhân:				
8703	33	39		---- Lo i khác	3	2	1	0
				--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:				
				---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nh ng không quá 3.000 cc:				
8703	33	53		----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	33	54		----- Lo i khác	*	*	*	*
				---- Lo i dung tích xi lanh trên 3.000 cc:				
8703	33	55		----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	33	59		----- Lo i khác	*	*	*	*
8703	33	70		--- Xe ô tô có n i th t L c thi t k nh cN h (Motor-homes)	*	*	*	*
				--- Lo i khác:				
8703	33	91		---- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*	*
8703	33	99		---- Lo i khác	*	*	*	*
				- Lo i khác:				
8703	90			-- Xe ho t L ng b ng Li n:				
8703	90	11		--- Xe c u th ng	*	*	*	*
8703	90	12		--- Xe ô tô Lua nh	*	*	*	*
				--- Lo i khác:				
8703	90	19		---- Lo i khác	4	4	4	4
				-- Lo i khác:				
8703	90	70		--- Xe ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác	*	*	*	*
8703	90	90		--- Lo i khác	*	*	*	*
87.04				Xe có L ng c dùng L v n t i hàng hóa.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8704	10			- Xe tải loại nhỏ có tải trọng trên các loại xe không phải là xe tải:				
				-- Loại khác:				
8704	10	23		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng không quá 5 tấn	65	65	65	65
8704	10	24		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	60	60	60	60
8704	10	25		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30
8704	10	26		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20	20
8704	10	27		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10	10
8704	10	28		--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 45 tấn	0	0	0	0
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston loại máy bơm nhiên liệu (diesel hoặc bán diesel):				
8704	21			-- Tải trọng nhỏ có tải trọng không quá 5 tấn:				
				--- Loại khác:				
8704	21	21		---- Xe tải nhỏ	*	*	*	*
8704	21	22		---- Xe tải gom pha có bộ phận nén pha	*	*	*	*
8704	21	23		---- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bơm	*	*	*	*
8704	21	24		---- Xe bộ thép loại hàng hóa có giá trị	*	*	*	*
8704	21	25		---- Xe chở bồn có thùng rời nâng hạ	*	*	*	*
8704	21	29		---- Loại khác	*	*	*	*
8704	22			-- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				--- Tải trọng nhỏ có tải trọng không quá 6 tấn:				
				---- Loại khác:				
8704	22	21		----- Xe tải nhỏ	*	*	*	*
8704	22	22		----- Xe tải gom pha có bộ phận nén pha	*	*	*	*
8704	22	23		----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bơm	*	*	*	*
8704	22	24		----- Xe bộ thép loại hàng hóa có giá trị	*	*	*	*
8704	22	25		----- Xe chở bồn có thùng rời nâng hạ	*	*	*	*
8704	22	29		----- Loại khác	*	*	*	*
				--- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				---- Loại khác:				
8704	22	41		----- Xe tải nhỏ	*	*	*	*
8704	22	42		----- Xe tải gom pha có bộ phận nén pha	*	*	*	*
8704	22	43		----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bơm	*	*	*	*
8704	22	44		----- Xe bộ thép loại hàng hóa có giá trị	*	*	*	*
8704	22	45		----- Xe chở bồn có thùng rời nâng hạ	*	*	*	*
				----- Loại khác:				
8704	22	51		----- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*
8704	22	59		----- Loại khác	*	*	*	*
8704	23			-- Tải trọng nhỏ có tải trọng trên 20 tấn:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La không quá 24 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	23	21		----- Xe Lông l nh	*	*	*	*
8704	23	22		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*	*
8704	23	23		----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	*	*	*	*
8704	23	24		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*	*
8704	23	25		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*	*
8704	23	29		----- Lo i khác	*	*	*	*
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 24 t n nh ng không quá 45 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	23	61		----- Xe Lông l nh	25	25	25	25
8704	23	62		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	25	25	25	25
8704	23	63		----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	25	25	25	25
8704	23	64		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	25	25	25	25
8704	23	65		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	25	25	25	25
8704	23	66		----- Xe t L	25	25	25	25
8704	23	69		----- Lo i khác	25	25	25	25
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 45 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	23	81		----- Xe Lông l nh	0	0	0	0
8704	23	82		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	0	0	0	0
8704	23	83		----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	0	0	0	0
8704	23	84		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	0	0	0	0
8704	23	85		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	0	0	0	0
8704	23	86		----- Xe t L	0	0	0	0
8704	23	89		----- Lo i khác	0	0	0	0
				- Lo i khác, có L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng tia l a Li n:				
8704	31			-- T ng tr ng l ng có t i t i La không quá 5 t n:				
				--- Lo i khác:				
8704	31	21		---- Xe Lông l nh	*	*	*	*
8704	31	22		---- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*	*
8704	31	23		---- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	*	*	*	*
8704	31	24		---- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*	*
8704	31	25		---- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*	*
8704	31	29		---- Lo i khác	*	*	*	*
8704	32			-- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 5 t n:				
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La không quá 6 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	32	21		----- Xe Lông l nh	*	*	*	*
8704	32	22		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*	*
8704	32	23		----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	*	*	*	*
8704	32	24		----- Xe b c thép L v n chuy n hàng hóa có giá tr	*	*	*	*
8704	32	25		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*	*
8704	32	29		----- Lo i khác	*	*	*	*

Mã hàng				Mô t hàng hóa	Thu su t AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 6 t n nh ng không quá 20 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	32	41		----- Xe Lô ng l nh	*	*	*	*
8704	32	42		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*	*
8704	32	43		----- Xe xi téc; xe ch xi m ñ ng ki u b n	*	*	*	*
8704	32	44		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*	*
8704	32	45		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*	*
				---- Lo i khác:				
8704	32	46		----- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 6 t n nh ng không quá 10 t n	*	*	*	*
8704	32	49		----- Lo i khác	*	*	*	*
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 20 t n nh ng không quá 24 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	32	61		----- Xe Lô ng l nh	*	*	*	*
8704	32	62		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*	*
8704	32	63		----- Xe xi téc; xe ch xi m ñ ng ki u b n	*	*	*	*
8704	32	64		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*	*
8704	32	65		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*	*
8704	32	69		----- Lo i khác	*	*	*	*
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 24 t n nh ng không quá 45 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	32	81		----- Xe Lô ng l nh	25	25	25	25
8704	32	82		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	25	25	25	25
8704	32	83		----- Xe xi téc; xe ch xi m ñ ng ki u b n	25	25	25	25
8704	32	84		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	25	25	25	25
8704	32	85		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	25	25	25	25
8704	32	86		----- Xe t L	25	25	25	25
8704	32	89		----- Lo i khác	25	25	25	25
				--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 45 t n:				
				---- Lo i khác:				
8704	32	93		----- Xe Lô ng l nh	0	0	0	0
8704	32	94		----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	0	0	0	0
8704	32	95		----- Xe xi téc; xe ch xi m ñ ng ki u b n	0	0	0	0
8704	32	96		----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	0	0	0	0
8704	32	97		----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	0	0	0	0
8704	32	98		----- Xe t L	0	0	0	0
8704	32	99		----- Lo i khác	0	0	0	0
8704	90			- Lo i khác:				
				- - Lo i khác:				
8704	90	91		--- T ng tr ng l ng có t i t i La không quá 5 t n	78	78	78	78
8704	90	92		--- T ng tr ng l ng có t i t i La trên 5 t n nh ng không quá 10 t n	78	78	78	78

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8704	90	93		--- Tng trng l ng có t i t i La trên 10 t n nh ng không quá 20 t n	78	78	78	78
8704	90	94		--- Tng trng l ng có t i t i La trên 20 t n nh ng không quá 45 t n	78	78	78	78
8704	90	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
87.05				Xe chuyên dùng có E ng c , tr các lo i E c thi t k ch y u dùng E ch ng i hay hàng hóa (ví d , xe c u h , xe c n c u, xe c u h a, xe tr n bê tông, xe quét E ng, xe phun t i, xe s a ch a l u E ng, xe chỉ u ch p X-quang).				
8705	10	00		- Xe c n c u	0	0	0	0
8705	20	00		- Xe c n tr c khoan	0	0	0	0
8705	30	00		- Xe c u h a	0	0	0	0
8705	40	00		- Xe tr n bê tông	3	2	1	0
8705	90			- Lo i khác:				
8705	90	50		- - Xe làm s ch E ng; xe hút bùn, b ph t; xe c u th ng l u E ng; xe phun t i các lo i	5	5	5	5
8705	90	90		- - Lo i khác:				
8705	90	90	10	--- Xe Li u ch ch t n l u E ng	0	0	0	0
8705	90	90	90	--- Lo i khác	5	5	5	5
87.06				Khung g m Lã l p E ng c , dùng cho xe có E ng c thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05.				
				- Dùng cho xe thu c nhóm 87.01:				
8706	00	11		- - Dùng cho máy kéo nông nghi p thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	3	2	1	0
8706	00	19		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Dùng cho xe thu c nhóm 87.02:				
8706	00	21		- - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt ho c xe van)	*	*	*	*
8706	00	29		- - Lo i khác	*	*	*	*
				- Dùng cho xe thu c nhóm 87.03:				
8706	00	31		- - Dùng cho xe ô tô Lua nh (go-karts) và xe ch i gôn (golf cars), k c xe ph c v sân gôn (golf buggies)	*	*	*	*
8706	00	32		- - Dùng cho xe c u th ng	*	*	*	*
8706	00	33		- - Dùng cho xe ô tô (bao g m c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van)	*	*	*	*
8706	00	39		- - Lo i khác	*	*	*	*
8706	00	40		- Dùng cho xe thu c nhóm 87.04	*	*	*	*
8706	00	50		- Dùng cho xe thu c nhóm 87.05	*	*	*	*
87.07				Thân xe (k c ca-bin), dùng cho xe có E ng c thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8707	10			- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8707	10	10		- - Dừng cho xe ô tô Loại nh (go-karts) và xe ch i gôn (golf cars), k c xe ph c v sân gôn (golf buggies)	*	*	*	*
8707	10	20		- - Dừng cho xe c u th ng	*	*	*	*
8707	10	90		- - Loại khác	*	*	*	*
8707	90			- Loại khác:				
8707	90	10		- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	2	1	0
				- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02:				
8707	90	21		- - - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt ho c xe van)	*	*	*	*
8707	90	29		- - - Loại khác	*	*	*	*
8707	90	30		- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10
8707	90	90		- - Loại khác	*	*	*	*
87.08				B ph n và ph ki n c a xe có E ng c thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05.				
8708	10			- Thanh ch n ch ng va E p (ba E x c) và ph tùng c a nó:				
8708	10	10		- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	10	90		- - Loại khác	3	3	3	3
				- B ph n và ph ki n khác c a thân xe (k c ca-bin):				
8708	21	00		- - Dây Lai an toàn	5	5	5	0
8708	29			- - Loại khác:				
				- - - Các b ph n c a c a xe:				
8708	29	11		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	29	12		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	29	14		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 ho c 87.04	*	*	*	*
8708	29	19		- - - - Loại khác	*	*	*	*
8708	29	20		- - - B ph n c a dây Lai an toàn	0	0	0	0
				- - - Loại khác:				
8708	29	92		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	13	11	9
				- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708	29	93		- - - - - Ph ki n trang trí n i th t; ch n bìn	*	*	*	*
8708	29	94		- - - - - Thanh ch ng n p ca pô	*	*	*	*
8708	29	95		- - - - - Loại khác	*	*	*	*
				- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 ho c 87.04:				
8708	29	96		- - - - - Ph ki n trang trí n i th t; ch n bìn	3	3	3	3
8708	29	97		- - - - - Thanh ch ng n p ca pô	3	3	3	3
8708	29	98		- - - - - Loại khác	3	3	3	3
8708	29	99		- - - - Loại khác	3	3	3	3
8708	30			- Phanh và tr l c phanh; ph tùng c a nó:				
8708	30	10		- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	13	11	9
				- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708	30	21		- - - Phanh tr ng, phanh L h ho c phanh h i	*	*	*	*
8708	30	29		- - - Loại khác	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8708	30	30		-- Phanh trục, phanh lái hoặc phanh hãm cho xe thu c nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3	3
8708	30	90		-- Lò i khác	3	3	3	3
8708	40			- H p s và b ph n c a chúng:				
				-- H p s , ch a l p hoàn ch nh:				
8708	40	11		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	40	13		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3	3
8708	40	14		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	40	19		--- Lò i khác	3	3	3	3
				-- H p s , Lã l p ráp hoàn ch nh:				
8708	40	25		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	40	26		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	40	27		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3	3
8708	40	29		--- Lò i khác	3	3	3	3
				-- B ph n:				
8708	40	91		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	0	0	0	0
8708	40	92		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	0	0	0	0
8708	40	99		--- Lò i khác	0	0	0	0
8708	50			- C u ch L ng có vi sai, có hoặc không kèm theo chỉ t i t khác c a c m h p s , và các c u b L ng; các b ph n c a chúng:				
				-- Ch a l p ráp hoàn ch nh:				
8708	50	11		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	50	13		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3	3
8708	50	15		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	50	19		--- Lò i khác	3	3	3	3
				-- ã l p ráp hoàn ch nh:				
8708	50	25		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	50	26		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	50	27		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3	3
8708	50	29		--- Lò i khác	3	3	3	3
				-- B ph n:				
				--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01:				
8708	50	91		---- Bánh r ã vành kh ã và bánh r ã qu d a (b bánh r ã vi sai)	0	0	0	0
8708	50	92		---- Lò i khác	0	0	0	0
8708	50	93		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	0	0	0	0
8708	50	99		--- Lò i khác	0	0	0	0
8708	70			- C m bánh xe và b ph n và ph ki n c a chúng:				
				-- p L u tr c bánh xe:				
8708	70	15		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	70	16		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	13	11	9	8
8708	70	17		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3	3
8708	70	19		--- Lò i khác	3	3	3	3
				-- Bánh xe Lã L c l p l p:				
8708	70	21		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	13	11	9	8

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8708	70	22		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	70	29		--- Lo i khác	3	3	3	3
				-- Bánh xe ch a L c l p l p:				
8708	70	31		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	13	11	9	8
8708	70	32		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	70	39		--- Lo i khác	3	3	3	3
				-- Lo i khác:				
8708	70	95		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	13	11	9	8
8708	70	96		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	3	3	3	3
8708	70	97		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	13	11	9	8
8708	70	99		--- Lo i khác	3	3	3	3
8708	80			- H th ng gi m ch n và b ph n c a nó (k c gi m sóc):				
				-- H th ng gi m ch n:				
8708	80	15		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	80	16		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	80	17		--- Dừng cho xe thu c phân nhóm 8704.10 ho c nhóm 87.05	3	3	3	3
8708	80	19		--- Lo i khác	3	3	3	3
				-- B ph n:				
8708	80	91		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	3	3	3	3
8708	80	92		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	5	5	5	5
8708	80	99		--- Lo i khác	3	3	3	3
				- Các b ph n và ph ki n khác:				
8708	91			-- Kết n c làm mát và b ph n c a chúng:				
				--- Kết n c làm mát:				
8708	91	15		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	91	16		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	91	17		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c nhóm 87.04	3	3	3	3
8708	91	19		---- Lo i khác	3	3	3	3
				--- B ph n:				
8708	91	91		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	91	92		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	3	3	3	3
8708	91	99		---- Lo i khác	3	3	3	3
8708	92			-- ng x và b gi m thanh; b ph n c a nó:				
8708	92	10		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	0	0	0	0
8708	92	20		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	0	0	0	0
8708	92	40		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	0	0	0	0
8708	92	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
8708	93			-- B ly h p và các b ph n c a nó:				
8708	93	50		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	15	13	11	9
8708	93	60		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*	*
8708	93	70		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c 87.05	3	3	3	3
8708	93	90		--- Lo i khác	3	3	3	3
8708	94			-- Vô l ng, tr lái và c c u lái; b ph n c a nó:				
8708	94	10		--- Vô l ng l p v i túi khí hoàn ch nh	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
				--- Lo i khác:				
8708	94	94		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	0	0	0	0
8708	94	95		---- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	0	0	0	0
8708	94	99		---- Lo i khác	0	0	0	0
8708	95			-- Túi khí an toàn l p v i h th ng b m ph ng; b ph n c a nó:				
8708	95	10		--- Túi khí an toàn v i h th ng b m ph ng	0	0	0	0
8708	95	90		--- B ph n	0	0	0	0
8708	99			-- Lo i khác:				
8708	99	10		--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	3	3	3	3
				--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04:				
				---- Thùng nhiên li u và b ph n c a chúng:				
8708	99	21		----- Thùng nhiên li u	0	0	0	0
8708	99	23		----- B ph n	3	3	3	3
8708	99	30		---- Chân ga (bàn L p ga), chân phanh (bàn L p phanh), chân côn (bàn L p côn)	0	0	0	0
8708	99	40		---- Giá L ho c khay L bình c qui và khung c a nó	0	0	0	0
8708	99	50		---- V kết n c làm mát	0	0	0	0
				---- Khung xe ho c các b ph n c a chúng:				
8708	99	61		----- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02	0	0	0	0
8708	99	62		----- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	0	0	0	0
8708	99	63		----- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04	0	0	0	0
8708	99	70		---- Lo i khác	0	0	0	0
8708	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
87.09				Xe v n chuy n, lo i t hành, không l p kèm thi t b nâng h ho c c p gi , thu c lo i dừng trong nhà máy, kho hàng, b n c ng ho c sân bay L v n chuy n hàng hóa trong ph m vi g n; máy kéo lo i dừng trong sân ga xe l a; b ph n c a các lo i xe k trên.				
				- Xe:				
8709	11	00		-- Lo i ch y Li n	3	3	3	0
8709	19	00		-- Lo i khác	3	3	3	0
8709	90	00		- B ph n	3	3	3	0
8710	00	00		Xe tNg và các lo i xe chi n L u b c thép khác, lo i c gi i, có ho c không l p kèm v i khí, và b ph n c a các lo i xe này.	*	*	*	*
87.11				Mô tô (k c moped) và xe L p có g n L ng c ph tr , có ho c không có thùng xe bên c nh; mô tô thùng.				
8711	10			- Có L ng c L t trong ki u piston v i dung tích xi lanh không quá 50 cc:				
				-- D ng CKD:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8711	10	12		- - - Xe moped và xe L p có L ng c	90	90	90	90
8711	10	13		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	90	90	90	90
8711	10	19		- - - Lo i khác	90	90	90	90
				- - Lo i khác:				
8711	10	92		- - - Xe moped và xe L p có L ng c	90	90	90	90
8711	10	93		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	90	90	90	90
8711	10	99		- - - Lo i khác	90	90	90	90
8711	20			- Có L ng c L t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 50 cc nh ng không quá 250 cc:				
8711	20	10		- - Xe mô tô L a hình	90	90	90	90
8711	20	20		- - Xe moped và xe L p có L ng c	90	90	90	90
				- - Lo i khác, d ng CKD:				
				- - - Mô tô (có ho c không có thùng xe bên c nh), bao g m c xe scooter:				
8711	20	31		- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 150 cc nh ng không quá 200 cc	90	90	90	90
8711	20	32		- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 200 cc nh ng không quá 250 cc	90	90	90	90
8711	20	39		- - - - Lo i khác	90	90	90	90
				- - - Lo i khác:				
8711	20	45		- - - - Lo i có dung tích xilanh không quá 200 cc	90	90	90	90
8711	20	49		- - - - Lo i khác	90	90	90	90
				- - Lo i khác:				
				- - - Mô tô (có ho c không có thùng xe bên c nh), bao g m c xe scooter:				
8711	20	51		- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 150 cc nh ng không quá 200 cc	90	90	90	90
8711	20	52		- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 200 cc nh ng không quá 250 cc	90	90	90	90
8711	20	59		- - - - Lo i khác	90	90	90	90
8711	20	90		- - - Lo i khác	90	90	90	90
8711	30			- Có L ng c L t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 250 cc nh ng không quá 500 cc:				
8711	30	10		- - Xe mô tô L a hình	90	90	90	90
8711	30	30		- - Lo i khác, d ng CKD	90	90	90	90
8711	30	90		- - Lo i khác	90	90	90	90
8711	40			- Có L ng c L t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 500 cc nh ng không quá 800 cc:				
8711	40	10		- - Xe mô tô L a hình	90	90	90	90
8711	40	20		- - Lo i khác, d ng CKD	90	90	90	90
8711	40	90		- - Lo i khác	90	90	90	90
8711	50			- Có L ng c L t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 800 cc:				
8711	50	20		- - D ng CKD	90	90	90	90
8711	50	90		- - Lo i khác	90	90	90	90
8711	90			- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8711	90	40		-- Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	90	90	90	90
				-- Loại khác, dòng CKD:				
8711	90	51		--- Xe mô tô chuyên dụng	90	90	90	90
8711	90	52		--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	90	90	90	90
8711	90	53		--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	90	90	90	90
8711	90	54		--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	90	90	90	90
				-- Loại khác:				
8711	90	91		--- Xe mô tô chuyên dụng	90	90	90	90
8711	90	99		--- Loại khác	90	90	90	90
87.12				Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (không phải xe xích lô ba bánh chuyên dụng), không phải loại khác.				
8712	00	10		- Xe đạp đua	5	5	5	0
8712	00	20		- Xe đạp loại dành cho trẻ em	80	80	80	80
8712	00	30		- Xe đạp khác	80	80	80	80
8712	00	90		- Loại khác	80	80	80	80
87.13				Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không phải loại khác hoặc có cấu trúc khác.				
8713	10	00		- Loại không có cấu trúc khác	0	0	0	0
8713	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
87.14				Bánh xe và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.				
8714	10			- Của mô tô (không phải xe đạp máy):				
8714	10	10		-- Yên xe	45	45	45	45
8714	10	20		-- Nan hoa và các bộ phận của nan hoa	45	45	45	45
8714	10	90		-- Loại khác	45	45	45	45
8714	20			- Của xe dành cho người tàn tật:				
				-- Bánh xe nhô :				
8714	20	11		--- Có đường kính (không phải đường kính ngoài) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và nếu là chi tiết của bánh xe hoặc lắp vào không dài hơn 30 mm	0	0	0	0
8714	20	12		--- Có đường kính (không phải đường kính ngoài) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và nếu là chi tiết của bánh xe hoặc lắp vào không dài hơn 30 mm	0	0	0	0
8714	20	19		--- Loại khác	0	0	0	0
8714	20	90		-- Loại khác	0	0	0	0
				- Loại khác:				
8714	91			-- Khung xe và cangkang xe, và các bộ phận của chúng:				
8714	91	10		--- Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
				--- Loại khác:				
8714	91	91		---- Bộ phận của phụ tùng xe đạp	45	45	45	45
8714	91	99		---- Loại khác	45	45	45	45
8714	92			-- Vành bánh xe và nan hoa:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
8714	92	10		- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
8714	92	90		- - - Lo i khác	45	45	45	45
8714	93			- - Moay , tr moay kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay , và lốp xe:				
8714	93	10		- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
8714	93	90		- - - Lo i khác	45	45	45	45
8714	94			- - Phanh, k c moay kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay , và các b ph n c a chúng:				
8714	94	10		- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
8714	94	90		- - - Lo i khác	45	45	45	45
8714	95			- - Yên xe:				
8714	95	10		- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
8714	95	90		- - - Lo i khác	45	45	45	45
8714	96			- - Pê Lan và Lùi L, và b ph n c a chúng:				
8714	96	10		- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45
8714	96	90		- - - Lo i khác	45	45	45	45
8714	99			- - Lo i khác:				
				- - - Dừng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20:				
8714	99	11		- - - Tay lái, c c lái, ch n bùn, chi ti t ph n x , giá L , cấp Li u khi n, giá ho c v u b t L; ph ki n khác	45	45	45	45
8714	99	12		- - - Bánh xích và tr c khu u; b ph n khác	45	45	45	45
				- - - Lo i khác:				
8714	99	91		- - - Tay lái, c c lái, ch n bùn, chi ti t ph n x , giá L , cấp Li u khi n, giá ho c v u b t L; ph ki n khác	45	45	45	45
8714	99	92		- - - Bánh xích và tr c khu u; b ph n khác	45	45	45	45
8715	00	00		Xe L y tr em và b ph n c a chúng.	15	13	11	9
8716				R -moóc và bán r -moóc; xe khác, không có c c u L y c khí; các b ph n c a chúng.				
8716	10	00		- R -moóc và bán r -moóc lo i nhà l u L ng, dùng làm nhà ho c c m tr i	10	9	8	6
8716	20	00		- R -moóc và bán r -moóc lo i t b c ho c d hàng dùng trong nông nghi p	5	5	5	0
				- R -moóc và bán r -moóc khác dùng L v n chuy n hàng hóa:				
8716	31	00		- - R -moóc và bán r -moóc g n xi tíc	5	5	5	0
8716	39			- - Lo i khác:				
8716	39	40		- - - R -moóc và bán r -moóc dùng trong nông nghi p	5	5	5	0
				- - - Lo i khác:				
8716	39	91		- - - Có t i tr ng (tr ng t i) trên 200 t n	5	5	5	0
8716	39	99		- - - Lo i khác	10	9	8	6
8716	40	00		- R -moóc và bán r -moóc khác	5	5	5	0
8716	80			- Xe khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8716	80	10		-- Xe kéo và xe L y, xe kéo, xe L y b ng tay L ch hàng và các lo i xe t ng t L c v n hành b ng tay s d ng trong các nhà máy hay phân x ng, tr xe cút	13	11	9	8
8716	80	20		-- Xe cút kít	13	11	9	8
8716	80	90		-- Lo i khác	13	11	9	8
8716	90			- B ph n:				
				-- Dừng cho xe r -moóc và bán r -moóc:				
8716	90	13		--- Dừng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.20	4	3	1	0
8716	90	19		--- Lo i khác	4	3	1	0
				-- Dừng cho xe khác:				
				--- Dừng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8716.80.10 ho c 8716.80.20:				
8716	90	92		---- Bánh xe, có L ng kính (k c l p) trên 100mm nh ng không quá 250mm có L r ng c a bánh xe ho c L l p l p l nh n 30mm	4	3	1	0
8716	90	93		---- Lo i khác	4	3	1	0
				--- Lo i khác:				
8716	90	94		---- Nan hoa và c b t L u nan hoa	4	3	1	0
8716	90	95		---- Bánh xe, dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.80.90, có L ng kính (k c l p) trên 100mm nh ng không quá 250mm có L r ng c a bánh xe ho c L l p l p l nh n 30mm	4	3	1	0
8716	90	96		---- Lo i bánh xe khác	4	3	1	0
8716	90	99		---- Lo i khác	4	3	1	0
				Ch ng 88 - Ph ng ti n bay, t u vIQR , và các b ph n c a chúng				
8801	00	00		Khí c u và khinh khí c u L i u khi n L c; t u l n, t u l n treo và các ph ng ti n bay khác không dùng L ng c .	0	0	0	0
88.02				Ph ng ti n bay khác (ví d , tr c thNng, máy bay); t u vIQR (k c v tnh) và t u bay trong quBL o và ph ng ti n L y L phóng t u vIQR .				
				- Tr c thNng:				
8802	11	00		-- Tr ng l ng không t i không quá 2.000 kg	0	0	0	0
8802	12	00		-- Tr ng l ng không t i trên 2.000 kg	0	0	0	0
8802	20			- Máy bay và ph ng ti n bay khác, có tr ng l ng không t i không quá 2.000 kg:				
8802	20	10		-- Máy bay	0	0	0	0
8802	20	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8802	30			- Máy bay và ph ng ti n bay khác, có tr ng l ng không t i trên 2.000 kg nh ng không quá 15.000kg:				
8802	30	10		-- Máy bay	0	0	0	0
8802	30	90		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8802	40			- Máy bay và phần tử bay khác, có trọng lượng không tính trên 15.000kg:				
8802	40	10		- - Máy bay	0	0	0	0
8802	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0
8802	60	00		- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phần tử liên lạc phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0
88.03				Các bộ phận của các máy bay thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.				
8803	10	00		- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
8803	20	00		- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
8803	30	00		- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0
8803	90			- Loại khác:				
8803	90	10		- - Cánh vệ tinh vệ tinh thông	0	0	0	0
8803	90	20		- - Cánh khí động, tàu lượn hoặc diều	0	0	0	0
8803	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
88.04				Dù (kể cả dù cứu sinh và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.				
8804	00	10		- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0
8804	00	90		- Loại khác	0	0	0	0
88.05				Thiết bị phóng dùng cho phần tử bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị hạ cánh; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.				
8805	10	00		- Thiết bị phóng dùng cho phần tử bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị hạ cánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:				
8805	21	00		- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
8805	29			- - Loại khác:				
8805	29	10		- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0
8805	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các phương tiện				
89.01				Tàu chở khách, du thuyền, phà, tàu chở hàng, xà lan và các tàu thuyền khác có trọng tải và chuyên ngành hàng hóa.				
8901	10			- Tàu chở khách, du thuyền và các tàu thuyền khác có trọng tải nhỏ hơn 26 tấn; phà các loại:				
8901	10	10		- - Trọng tải tính (gross tonnage) không quá 26	3	2	1	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8901	10	20		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	3	2	1	0
8901	10	60		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh ng không quá 1.000	3	2	1	0
8901	10	70		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	3	2	1	0
8901	10	80		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh ng không quá 5.000	3	2	1	0
8901	10	90		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5	5	5	0
8901	20			- Tàu ch ch t l ng ho c khí hoá l ng:				
8901	20	50		- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	3	2	1	0
8901	20	70		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0	0
8901	20	80		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0
8901	30			- Tàu thủy n Lông l nh, tr lo i thu c phân nhóm 8901.20:				
8901	30	50		- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	3	2	1	0
8901	30	70		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0	0
8901	30	80		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0
8901	90			- Tàu thủy n khác L v n chuy n hàng hóa và tàu thủy n khác L v n chuy n c ng i và hàng hóa:				
				- - Không có L ng c L y:				
8901	90	11		- - - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	3	2	1	0
8901	90	12		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	3	2	1	0
8901	90	14		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 500	3	2	1	0
				- - Có L ng c L y:				
8901	90	31		- - - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	3	2	1	0
8901	90	32		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	3	2	1	0
8901	90	33		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh ng không quá 1.000	3	2	1	0
8901	90	34		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	3	2	1	0
8901	90	35		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh ng không quá 5.000	3	2	1	0
8901	90	36		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0	0
8901	90	37		- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0
89.02				Tàu thủy n Lánh b t thu s n; tàu ch bi n và các lo i tàu khác dùng cho ch bi n hay b o qu n thu s n Lánh b t.				
				- Tàu thủy n Lánh b t th y s n:				
8902	00	21		- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8902	00	22		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 đ i 40	*	*	*	*
8902	00	23		- - T ng dung tích (gross tonnage) t 40 tr lên nh ng không quá 250	3	2	1	0
8902	00	24		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh ng không quá 1.000	3	2	1	0
8902	00	25		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	3	2	1	0
8902	00	26		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
8902	00	91		- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*
8902	00	92		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng đ i 40	*	*	*	*
8902	00	93		- - T ng dung tích (gross tonnage) t 40 tr lên nh ng không quá 250	3	2	1	0
8902	00	94		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh ng không quá 1.000	3	2	1	0
8902	00	95		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	3	2	1	0
8902	00	96		- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	3	2	1	0
89.03				Du thuy n h ng nh và các lo i tàu thuy n khác ph c v ngh ng i, gi i trí ho c th thao; thuy n dùng mái chèo và canô.				
8903	10	00		- Lo i có th b m h i ho c t b m h i E c	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
8903	91	00		- - Thuy n bu m, có ho c không có E ng c ph tr	3	2	1	0
8903	92	00		- - Thuy n máy, tr lo i thuy n máy có g n máy bên ngoài	3	2	1	0
8903	99	00		- - Lo i khác	3	2	1	0
89.04				Tàu kéo và tàu E y.				
8904	00	10		- T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	5	5	0
				- T ng dung tích (gross tonnage) trên 26:				
8904	00	31		- - Dùng cho lo i có công su t không quá 4.000 hp	0	0	0	0
8904	00	39		- - Lo i khác	0	0	0	0
89.05				Tàu Lèn hi u, tàu c u h a, tàu hút n o vét (tàu cu c), c n c u n i và tàu thuy n khác mà tính n Năng đi E ng trên m t n c ch nh m b sung cho ch c n Năng chính c a các tàu thuy n này; n i s a ch a tàu; dàn khoan ho c dàn s n xu t n i ho c n a n i n a chìm.				
8905	10	00		- Tàu hút n o vét (tàu cu c)	5	5	5	0
8905	20	00		- Dàn khoan ho c dàn s n xu t n i ho c n a n i n a chìm	5	5	5	0
8905	90			- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
8905	90	10		-- n is a ch a tàu	5	5	5	0
8905	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
89.06				Tàu thủy n khác, k c tàu chi n và xu ng c u sinh tr thủy n dùng mái chèo.				
8906	10	00		- Tàu chi n	0	0	0	0
8906	90			- Lo i khác:				
8906	90	10		-- Có l ng giân n c không quá 30 t n	5	5	5	0
8906	90	20		-- Có l ng giân n c trên 30 t n nh ng không quá 300 t n	0	0	0	0
8906	90	90		-- Khác	0	0	0	0
89.07				K t c u n i khác (ví d , bè m ng, thùng ch a ch t l ng, ketxon gi ng kín, c u lên b , các lo i phao n i và m c hi u).				
8907	10	00		- Bè m ng có th b m h i	5	5	5	0
8907	90			- Lo i khác:				
8907	90	10		-- Các lo i phao n i (buoys)	0	0	0	0
8907	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
8908	00	00		Tàu thủy n và k t c u n i khác E phá d .	0	0	0	0
				Ch ng 90 - D ng c , thi t b quang h c, nhi p nh, Li n nh, Lo l ng, ki m tra, chính xác, y t ho c ph u thu t; các b ph n và ph ki n c a chúng				
90.01				S i quang và bó s i quang; cáp s i quang tr các lo i thu c nhóm 85.44; v t li u phân c c d ng t m và lá; th u kính (k c th u kính áp tròng), l ãng kính, g ng và các b ph n quang h c khác, b ng v t li u b t k m ch a l p ráp, tr lo i b ng th y tính ch a gia công v m t quang h c.				
9001	10			- S i quang, bó s i quang và cáp s i quang:				
9001	10	10		-- S d ng cho vi n thông và cho ngành Li n khác	0	0	0	0
9001	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
9001	20	00		- V t li u phân c c d ng t m và lá	0	0	0	0
9001	30	00		- Th u kính áp tròng	0	0	0	0
9001	40	00		- Th u kính thu ãnh làm kính Leo m t	5	5	5	0
9001	50	00		- Th u kính b ng v t li u khác làm kính Leo m t	0	0	0	0
9001	90			- Lo i khác:				
9001	90	10		-- S d ng cho máy nh ho c máy quay phim ho c máy chi u	0	0	0	0
9001	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
90.02				Thấu kính, ống kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ. Lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ quang học thị giác, trừ loại làm bằng thủy tinh chất lượng công nghiệp quang học.				
				- Vật kính:				
9002	11			- - Dành cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ:				
9002	11	10		- - - Dành cho máy chiếu phim	0	0	0	0
9002	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
9002	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:				
9002	20	10		- - Dành cho máy chiếu phim	0	0	0	0
9002	20	20		- - Dành cho máy quay phim, máy nh và máy chiếu khác	0	0	0	0
9002	20	30		- - Dành cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	0
9002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9002	90			- Loại khác:				
9002	90	20		- - Dành cho máy chiếu phim	0	0	0	0
9002	90	30		- - Dành cho máy quay phim, máy nh và máy chiếu khác	0	0	0	0
9002	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
90.03				Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại khác, và các bộ phận của chúng.				
				- Khung và gọng:				
9003	11	00		- - Bằng plastic	3	2	1	0
9003	19	00		- - Bằng vật liệu khác	3	2	1	0
9003	90	00		- Bộ phận	3	2	1	0
90.04				Kính đeo, kính bảo hộ và các loại khác, kính thu nhỏ, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.				
9004	10	00		- Kính râm	10	9	8	6
9004	90			- Loại khác:				
9004	90	10		- - Kính thu nhỏ	1	1	1	0
9004	90	50		- - Kính bảo hộ	1	1	1	0
9004	90	90		- - Loại khác	1	1	1	0
90.05				Gương nhòm soi hai mặt, gương nhòm lồi, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.				
9005	10	00		- Gương nhòm soi hai mặt	0	0	0	0
9005	80			- Dụng cụ khác:				
9005	80	10		- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9005	80	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
9005	90			- B ph n và ph ki n (k c khung giá):				
9005	90	10		- - Dùng cho d ng c thiên vÑ, tr d ng c thiên vÑ vô tuy n	0	0	0	0
9005	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
90.06				Máy nh (tr máy quay phim); thi t b Lèn ch p và Lèn flash máy nh tr Lèn phóng Li n thu c nhóm 85.39.				
9006	10			- Máy nh dùng L chu n b khuôn in ho c tr c in:				
9006	10	10		- - Máy v nh laser	0	0	0	0
9006	10	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
9006	30	00		- Máy nh L c thi t k L c bi t L dùng d i n c, L thám không (aerial survey) ho c dùng trong y t ho c trong ph u thu t n i t ng; máy nh L i chi u dùng cho ngành toà án ho c khoa h c hình s	0	0	0	0
9006	40	00		- Máy ch p l y nh ngay	15	13	11	9
				- Máy nh lo i khác:				
9006	51	00		- - Có b ng m qua th u kính (kính ph n chi u L n (SLR)), s d ng phim cu n kh r ng không quá 35 mm	15	13	11	9
9006	52	00		- - Lo i khác, s d ng phim cu n kh r ng d i 35 mm	0	0	0	0
9006	53	00		- - Lo i khác, s d ng phim cu n kh r ng 35 mm	0	0	0	0
9006	59			- - Lo i khác:				
9006	59	10		- - - Máy v nh laser ho c máy t o d ng nh v i b x lý nh màn	1	1	1	0
9006	59	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
				- Thi t b Lèn ch p và Lèn flash máy nh:				
9006	61	00		- - Thi t b Lèn flash lo i dùng Lèn phóng Li n ("Li n	10	9	8	6
9006	69	00		- - Lo i khác	10	9	8	6
				- Các b ph n và ph ki n:				
9006	91			- - S d ng cho máy nh:				
9006	91	10		- - - S d ng cho máy v nh laser thu c phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	0
9006	91	30		- - - Lo i khác, s d ng cho máy nh thu c các phân nhóm t 9006.40 L n 9006.53	4	3	1	0
9006	91	90		- - - Lo i khác	0	0	0	0
9006	99			- - Lo i khác:				
9006	99	10		- - - S d ng cho thi t b Lèn ch p máy nh	4	3	1	0
9006	99	90		- - - Lo i khác	4	3	1	0
90.07				Máy quay phim và máy chi u phim, có ho c không kèm thi t b ghi ho c tái t o âm thanh.				
9007	10	00		- Máy quay phim	0	0	0	0
9007	20			- Máy chi u phim:				
9007	20	10		- - Dùng cho phim kh r ng d i 16 mm	0	0	0	0
9007	20	90		- - Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- B ph n và ph ki n:				
9007	91	00		- - D ùng cho máy quay phim	0	0	0	0
9007	92	00		- - D ùng cho máy chi u phim	0	0	0	0
90.08				Máy chi u hình nh, tr máy chi u phim; máy phóng và máy thu nh nh (tr máy chi u phim).				
9008	50			- Máy chi u hình nh, máy phóng và máy thu nh nh:				
9008	50	10		- - Máy L c vi phim, vi th ho c vi b n khác, có ho c không có kh n ñng sao chép	0	0	0	0
9008	50	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
9008	90			- B ph n và ph ki n:				
9008	90	20		- - C a máy phóng và máy thu nh nh (tr máy chi u phim)	0	0	0	0
9008	90	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
90.10				Máy và thi t b ùng trong phòng làm nh (k c Li n nh), ch a L c ghi hay chi ti t n i nào khác thu c Ch ñng này; máy xem âm b n; màn nh c a máy chi u.				
9010	10	00		- Máy và thi t b s ñ ng cho vi c tráng t L ñng phim ho c gi y nh (k c Li n nh) ñ ng cu n ho c ùng cho vi c ph i sáng t L ñng các phim L ñ tráng lên các cu n gi y nh	5	5	5	0
9010	50			- Máy và thi t b khác s ñ ng trong phòng làm nh (k c Li n nh); máy xem âm b n:				
9010	50	10		- - Máy L chi u ho c v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m ch in/ t m ñy in	5	5	5	0
9010	50	90		- - Lo i khác	5	5	5	0
9010	60			- Màn nh c a máy chi u:				
9010	60	10		- - C a lo i t 300 inch tr lên	0	0	0	0
9010	60	90		- - Lo i khác	0	0	0	0
9010	90			- B ph n và ph ki n:				
9010	90	10		- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 9010.10 ho c 9010.60	1	1	1	0
9010	90	30		- - B ph n và ph ki n c a máy L chi u ho c v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m ch in/ t m ñy in	1	1	1	0
9010	90	90		- - Lo i khác	1	1	1	0
90.11				Kính hi n vi quang h c ph c h p, k c lo i L xem vi nh, vi phim quay hay vi chi u.				
9011	10	00		- Kính hi n vi soi n i	0	0	0	0
9011	20	00		- Kính hi n vi khác L xem vi nh, vi phim quay ho c vi chi u	0	0	0	0
9011	80	00		- Các lo i kính hi n vi khác	0	0	0	0
9011	90	00		- B ph n và ph ki n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
90.12				Kính hiển vi truyền quang học; thiết bị nhiễu xạ.				
9012	10	00		- Kính hiển vi truyền quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0
9012	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0
90.13				Thiết bị tinh thể lỏng của LCD để lắp thành các sản phẩm LCD cho tất cả các nhóm khác; thiết bị tia laser, truyền tia laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, của LCD nêu hay chi tiết nào khác trong Chương này.				
9013	10	00		- Kính ngắm LCD lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng LCD cho tất cả các loại máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần	0	0	0	0
9013	20	00		- Thiết bị tia laser, truyền tia laser	0	0	0	0
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:				
9013	80	10		- - Thiết bị quang học LCD xác định và sắp xếp trong sản xuất tất cả các loại dây in và tất cả các loại lắp ráp	0	0	0	0
9013	80	20		- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0
9013	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9013	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
9013	90	10		- - LCD hàng hoá thu nhập phân nhóm 9013.20	0	0	0	0
9013	90	50		- - LCD hàng hoá thu nhập phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0
9013	90	60		- - LCD hàng hoá thu nhập phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0
9013	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
90.14				La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ định hướng khác.				
9014	10	00		- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0
9014	20	00		- Thiết bị và dụng cụ định hướng hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9014	80	10		- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc có thể cùng với máy xử lý dữ liệu điện	0	0	0	0
9014	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9014	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
9014	90	10		- - LCD cho thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoặc có thể cùng với máy xử lý dữ liệu điện	0	0	0	0
9014	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0
90.15				Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc nh), dùng cho thủy văn học, địa chất học, địa vật lý học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.				
9015	10			- Máy đo xa:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9015	10	10		- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0
9015	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9015	20	00		- Máy kinh vĩ và các góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0	0	0	0
9015	30	00		- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0
9015	40	00		- Thiết bị và dụng cụ quan trắc nh	0	0	0	0
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9015	80	10		- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió Li n t	0	0	0	0
9015	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9015	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0
9016	00	00		Cân v i E nh y 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có qu cân.	3	2	1	0
90.17				Dụng cụ v , v ch m c d u hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ , máy v phác, máy v truy n, th c Lo góc, b E v , th c logarit, bàn tính dùng L E); dụng cụ đo chi u dài, dùng tay (ví dụ , th c thanh và th c dây, th c micromet, th c c p), ch a L c chi ti t hoặc ghi n i khác trong Ch ng này.				
9017	10			- Bộ và máy v phác, t L ng hoặc không t L ng:				
9017	10	10		- - Máy v	0	0	0	0
9017	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0
9017	20			- Dụng cụ v , v ch m c hay dụng cụ tính toán toán học khác:				
9017	20	10		- - Th c	5	5	5	0
9017	20	30		- - Máy L chi u hoặc v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	5	5	5	0
9017	20	40		- - Máy v nh L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	5	5	5	0
9017	20	50		- - Máy v khác	0	0	0	0
9017	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0
9017	30	00		- Th c micromet, th c c p và dụng cụ có th Li u ch nh L c	0	0	0	0
9017	80	00		- Các dụng cụ khác	0	0	0	0
9017	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
9017	90	20		- - Bộ phận và phụ kiện c a máy L chi u hoặc máy v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0	0
9017	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện c a máy v nh L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0	0
9017	90	40		- - Bộ phận và phụ kiện, k c t m m ch in L l p ráp, c a máy v khác	0	0	0	0
9017	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
90.18				Thi t b và d ng c dùng cho ngành y, ph u thu t, nha khoa ho c thú y, k c thi t b ghi bi u E nh p nháy, thi t b Li n y h c khác và thi t b ki m tra th l c.				
				- Thi t b Li n ch n Loán (k c thi t b ki m tra th l c N ng ho c ki m tra thông s sinh lý):				
9018	11	00		-- Thi t b Li n tim	0	0	0	0
9018	12	00		-- Thi t b siêu âm	0	0	0	0
9018	13	00		-- Thi t b hi n nh c ng h ng t	0	0	0	0
9018	14	00		-- Thi t b ghi bi u E nh p nháy	0	0	0	0
9018	19	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
9018	20	00		- Thi t b tia c c tím hay tia h ng ngo i	0	0	0	0
				- B m tiêm, kim tiêm, ng thông, ng d n l u và lo i t ng t :				
9018	31			-- B m tiêm, có ho c không có kim tiêm:				
9018	31	10		--- B m tiêm dùng m t l n	0	0	0	0
9018	31	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9018	32	00		-- Kim tiêm b ng kim lo i và kim khâu v t th ng	0	0	0	0
9018	39			-- Lo i khác:				
9018	39	10		--- ng thông E ng ti u	0	0	0	0
9018	39	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
				- Các thi t b và d ng c khác, dùng trong nha khoa:				
9018	41	00		-- Khoan dùng trong nha khoa, có ho c không g n li n cùng m t giá E v i thi t b nha khoa khác	0	0	0	0
9018	49	00		-- Lo i khác	0	0	0	0
9018	50	00		- Thi t b và d ng c nh n khoa khác	0	0	0	0
9018	90			- Thi t b và d ng c khác:				
9018	90	20		-- B theo dõi t h m ch	0	0	0	0
9018	90	30		-- D ng c và thi t b Li n t	0	0	0	0
9018	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
90.19				Thi t b tr li u c h c; máy xoa bóp; máy th nghi m tr ng thái tâm lý; máy tr li u b ng ôzôn, b ng oxy, b ng xông, máy hô h p nh n t o ho c máy hô h p tr li u khác.				
9019	10			- Máy tr li u c h c; máy xoa bóp; máy th nghi m tr ng thái tâm lý:				
9019	10	10		-- Lo i Li n t	0	0	0	0
9019	10	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
9019	20	00		- Máy tr li u b ng ôzôn, b ng oxy, b ng xông, máy hô h p nh n t o ho c máy hô h p tr li u khác	0	0	0	0
9020	00	00		Thi t b th và m t n phòng khí khác, tr các m t n b o h mà không có b ph n c khí ho c không có ph n l c có th thay th E c.	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
90.21				Dụng cụ chẩn hình, kỹ thuật, bảng dùng trong phẫu thuật và bảng điện; nắp và các dụng cụ điện và kỹ thuật khác; các bộ phận nhân tạo các thiết bị; thiết bị trị thống và dụng cụ khác để cấy ghép mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật thay suy giảm cảm giác về thị giác.				
9021	10	00		- Các dụng cụ chẩn hình hoặc cấy ghép	0	0	0	0
				- Bảng điện và chỉ thị điện dùng trong nha khoa:				
9021	21	00		- - Bảng điện	0	0	0	0
9021	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0
				- Các bộ phận nhân tạo khác các thiết bị:				
9021	31	00		- - Khớp điện	0	0	0	0
9021	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0
9021	40	00		- Thiết bị trị thống, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0
9021	50	00		- Thiết bị cấy ghép hoặc cấy vào cơ thể để kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0
9021	90	00		- Loại khác	0	0	0	0
90.22				Thiết bị sản xuất tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kỹ thuật chẩn đoán hoặc thiết bị cấy ghép các tia X, nguồn phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia điện trường cao, bức xạ và bàn cấy ghép, màn hình, bàn, ghế và các loại thiết bị, dùng để khám hoặc cấy ghép.				
				- Thiết bị sản xuất tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kỹ thuật chẩn đoán hoặc thiết bị cấy ghép tia X:				
9022	12	00		- - Thiết bị chụp cắt lớp điện di khi cần máy tính	0	0	0	0
9022	13	00		- - Loại khác, sản xuất trong nha khoa	0	0	0	0
9022	14	00		- - Loại khác, sản xuất cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0
9022	19			- - Cho các mục đích khác:				
9022	19	10		- - - Thiết bị sản xuất tia X để kiểm tra vật lý các linh kiện trên tấm phim chụp/tấm dây in	0	0	0	0
9022	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0
				- Thiết bị sản xuất tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kỹ thuật chẩn đoán hoặc thiết bị cấy ghép các loại tia X:				
9022	21	00		- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0
9022	29	00		- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0
9022	30	00		- Nguồn phát tia X	0	0	0	0
9022	90			- Loại khác, kỹ thuật bộ phận và phụ kiện:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9022	90	10		-- B ph n và ph ki n c a thi t b s d ng tia X L ki m tra v t lý các Li m hàn n i trên t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
9022	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
9023	00	00		Các d ng c , máy và mô hình, L c thi t k cho m c Lích tr ng bày (ví d , dùng trong giáo d c ho c tri n lãm), không s d ng L c cho các m c Lích khác.	0	0	0	0
90.24				Máy và thi t b th L c ng, L b n, L nén, L Làn h i ho c các tính ch t c h c khác c a v t li u (ví d , kim lo i, g , hàng d t, gi y, plastic).				
9024	10			- Máy và thi t b th kim lo i:				
9024	10	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9024	10	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9024	80			- Máy và thi t b khác:				
9024	80	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9024	80	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9024	90			- B ph n và ph ki n:				
9024	90	10		-- C a máy và thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9024	90	20		-- C a máy và thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
90.25				T tr ng k và các d ng c Lo d ng n i t ng t , nhi t k , ho k , khí áp k , m k , có ho c không ghi, và t h p c a chúng.				
				- Nhi t k và h a k , không k t h p v i các d ng c khác:				
9025	11	00		-- Ch a ch t l ng, L L c tr c ti p	0	0	0	0
9025	19			-- Lo i khác:				
				--- Ho t L ng b ng Li n:				
9025	19	11		---- Máy Lo nhi t L dùng cho xe có L ng c	0	0	0	0
9025	19	19		---- Lo i khác	0	0	0	0
9025	19	20		--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9025	80			- D ng c khác:				
9025	80	20		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9025	80	30		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9025	90			- B ph n và ph ki n:				
9025	90	10		-- C a thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9025	90	20		-- C a thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
90.26				D ng c và máy Lo ho c ki m tra l u l ng, m c, áp su t ho c bi n s c a ch t l ng hay ch t khí (ví d , d ng c Lo l u l ng, d ng c Lo m c, áp k , nhi t k), tr các d ng c và thi t b thu c nhóm 90.14, 90.15, 90.28 ho c 90.32.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9026	10			- ñ Lo ho c ki m tra l u l ng ho c m c c a ch t l ng:				
9026	10	10		- - D ng c Lo m c s d ng cho xe có L ng c , ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	10	20		- - D ng c Lo m c s d ng cho xe có L ng c , không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	10	30		- - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	10	90		- - Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	20			- ñ Lo ho c ki m tra áp su t:				
9026	20	10		- - Máy Lo áp su t s d ng cho xe có L ng c , ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	20	20		- - Máy Lo áp su t s d ng cho xe có L ng c , không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	20	30		- - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	20	40		- - Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	80			- Thi t b ho c d ng c khác:				
9026	80	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	80	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	90			- B ph n và ph ki n:				
9026	90	10		- - S d ng cho các d ng c và thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9026	90	20		- - S d ng cho các d ng c và thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
90.27				D ng c và thi t b phân tích lý ho c hóa h c (ví d , máy Lo phân c , Lo khúc x , quang ph k , máy phân tích khí ho c khối); d ng c và thi t b Lo ho c ki m tra L nh t, L x p, L giã n , s c Ñng b m t ho c các lo i t ng t ; d ng c và thi t b Lo ho c ki m tra nhi t l ng, âm l ng ho c ánh sáng (k c máy Lo L ph i sáng); thi t b vi ph u.				
9027	10			- Thi t b phân tích khí ho c khối:				
9027	10	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	10	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	20			- Máy s c ký và Li n di:				
9027	20	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	20	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	30			- Quang ph k , nh ph và quang ph ký s d ng b c x quang h c (tia c c tím, tia có th nhìn th y L c, tia h ng ngo i):				
9027	30	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	30	20		- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9027	50			- D ng c và thi t b khác s d ng b c x quang h c (tia c c tím, tia có th nhìn th y L c, tia h ng ngo i):				
9027	50	10		- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9027	50	20		-- Không hoạt động bình thường	0	0	0	0
9027	80			- Động cơ và thiết bị khác:				
9027	80	10		-- Lưỡi cắt	0	0	0	0
9027	80	30		-- Lưỡi khác, hoạt động bình thường	0	0	0	0
9027	80	40		-- Lưỡi khác, không hoạt động bình thường	0	0	0	0
9027	90			- Thiết bị phụ; các bộ phận và phụ kiện:				
9027	90	10		-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả lắp ráp các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khối lượng thiết bị phụ	0	0	0	0
				-- Lưỡi khác:				
9027	90	91		--- Hoạt động bình thường	0	0	0	0
9027	90	99		--- Lưỡi khác	0	0	0	0
90.28				Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc chất rắn để sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra các thiết bị trên.				
9028	10			- Thiết bị đo khí:				
9028	10	10		-- Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	3	2	1	0
9028	10	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
9028	20			- Thiết bị đo chất lỏng:				
9028	20	20		-- Công tắc	3	2	1	0
9028	20	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
9028	30			- Công tắc:				
9028	30	10		-- Máy bơm khí-lô-oát gi	15	13	11	9
9028	30	90		-- Lưỡi khác	15	13	11	9
9028	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
9028	90	10		-- Vỏ thân của công tắc	0	0	0	0
9028	90	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
90.29				Máy bơm vòng quay, máy bơm sản lượng, máy bơm cây sục tính tỉ lệ taxi, máy bơm dòng, máy bơm và máy tăng tốc; động cơ và máy bơm; và máy bơm tăng tốc; các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy bơm nghỉ ngơi.				
9029	10			- Máy bơm vòng quay, máy bơm sản lượng, máy bơm cây sục tính tỉ lệ taxi, máy bơm dòng, máy bơm và máy tăng tốc:				
9029	10	20		-- Máy bơm cây sục tính tỉ lệ taxi	10	9	8	6
9029	10	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
9029	20			- Động cơ và máy bơm tăng tốc; máy bơm nghỉ ngơi:				
9029	20	10		-- Động cơ dùng cho xe có động cơ	10	9	8	6
9029	20	20		-- Máy bơm tăng tốc cho xe có động cơ	0	0	0	0
9029	20	90		-- Lưỡi khác	0	0	0	0
9029	90			- Bộ phận và phụ kiện:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9029	90	10		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 9029.10 ho c c a máy ho t nghi m thu c phân nhóm 9029.20	0	0	0	0
9029	90	20		-- C a hàng hoá khác thu c phân nhóm 9029.20	0	0	0	0
90.30				Máy hi n sóng, máy phân tích ph và các d ng c và thi t b khác E Lo ho c ki m tra E i l ng Li n, tr các lo i máy thu c nhóm 90.28; các thi t b và d ng c E Lo ho c phát hi n tia alpha, beta, gamma, tia X, b c x v i Qr ho c các b c x ion khác.				
9030	10	00		- D ng c và thi t b E Lo ho c phát hi n các b c x ion	0	0	0	0
9030	20	00		- Máy hi n sóng và máy ghi dao E ng	0	0	0	0
				- D ng c và thi t b khác, E Lo ho c ki m tra E i n th , dòng Li n, Li n tr ho c công su t:				
9030	31	00		-- Máy Lo La n ñng không bao g m thi t b ghi	0	0	0	0
9030	32	00		-- Máy Lo La n ñng bao g m thi t b ghi	0	0	0	0
9030	33			-- Lo i khác, không bao g m thi t b ghi:				
9030	33	10		--- D ng c và thi t b E Lo ho c ki m tra E i n áp, dòng Li n, Li n tr ho c công su t c a t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in E l p ráp	0	0	0	0
9030	33	20		--- D ng c và thi t b Lo tr kháng E c thi t k E c nh báo d i d ng hình nh và/ho c d i d ng âm thanh trong môi tr ng phóng t ñh Li n mà có th làm h ng m ch Li n t ; d ng c ki m tra thi t b Li u khi n t ñh Li n và thi t b t ñh Li n n i E t/c E nh	0	0	0	0
9030	33	30		--- Ampe k và vôn k dùng cho xe có E ng c	0	0	0	0
9030	33	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9030	39	00		-- Lo i khác, có g n thi t b ghi	0	0	0	0
9030	40	00		- Thi t b và d ng c khác, chuyên d ng cho vi n thông (ví d máy Lo xuyên âm, thi t b Lo E khu ch E i, máy Lo h s bi n d ng âm thanh, máy Lo t p âm)	0	0	0	0
				- D ng c và thi t b khác:				
9030	82			-- ñ E Lo ho c ki m tra các vi m ch ho c linh ki n bán d n:				
9030	82	10		--- Máy ki m tra vi m ch tích h p	0	0	0	0
9030	82	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9030	84			-- Lo i khác, có kèm thi t b ghi:				
9030	84	10		--- D ng c và thi t b E Lo ho c ki m tra E i l ng E i n c a t m m ch in/t m dây in và t m m ch in E l p ráp	0	0	0	0
9030	84	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9030	89			-- Lo i khác:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9030	89	10		--- Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp của các mạch điện trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	0
9030	89	90		--- Loại khác	0	0	0	0
9030	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
9030	90	10		-- Bộ phận và phụ kiện (kiểm tra mạch điện trong phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82)	0	0	0	0
9030	90	30		-- Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra mạch điện trong phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0
9030	90	40		-- Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp của các mạch điện trong phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0
9030	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
90.31				Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chỉ định riêng biệt khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.				
9031	10			- Thiết bị đo cân bằng các bộ phận khí:				
9031	10	10		-- Hỗn hợp khí	0	0	0	0
9031	10	20		-- Không hỗn hợp khí	0	0	0	0
9031	20			- Bàn kiểm tra:				
9031	20	10		-- Hỗn hợp khí	0	0	0	0
9031	20	20		-- Không hỗn hợp khí	0	0	0	0
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:				
9031	41	00		-- Nhãn kiểm tra các vị trí của linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạch quang học của các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0
9031	49			-- Loại khác:				
9031	49	10		--- Dụng cụ và thiết bị quang học để đo lường các vị trí của linh kiện bán dẫn	0	0	0	0
9031	49	20		--- Thiết bị quang học xác định vị trí và sai lệch của mạch điện trong phân nhóm 9031.49	0	0	0	0
9031	49	30		--- Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo lường các vị trí của linh kiện bán dẫn	0	0	0	0
9031	49	90		--- Loại khác	0	0	0	0
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:				
9031	80	10		-- Thiết bị kiểm tra cấp	0	0	0	0
9031	80	90		-- Loại khác	0	0	0	0
9031	90			- Bộ phận và phụ kiện:				
				-- Cho các thiết bị hỗn hợp khí:				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9031	90	11		--- B ph n và ph ki n k c t m m ch in Lã l p ráp dùng cho các d ng c và thi t b quang h c L ki m tra các vi m ch ho c linh ki n bán d n ho c ki m tra m ng che, m ng che quang ho c l i ca rô s d ng trong s n xu t các linh ki n bán d n; b ph n và ph ki n c a các thi t b Lo L nhi m b n b m t c a vi m ch bán d n	0	0	0	0
9031	90	12		--- C a thi t b quang h c xác L nh và s a l i cho t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
9031	90	13		--- C a d ng c và thi t b quang h c khác L Lo ho c ki m tra t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
9031	90	19		--- Lo i khác	0	0	0	0
9031	90	20		-- Cho các thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
90.32				D ng c và thi t b Li u ch nh ho c Li u khi n t L ng.				
9032	10			- B n nhi t:				
9032	10	10		-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9032	10	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0	0
9032	20			- B Li u ch nh áp l c:				
9032	20	10		-- Ho t L ng b ng Li n	15	13	11	9
9032	20	20		-- Không ho t L ng b ng Li n	15	13	11	9
				- D ng c và thi t b khác:				
9032	81	00		-- Lo i dùng thu l c ho c khí nén	0	0	0	0
9032	89			-- Lo i khác:				
9032	89	10		--- D ng c và thi t b Li kèm ho c ho t L ng cùng v i máy x lý đ li u t L ng, L Li u ch nh ho c Li u khi n t L ng h th ng L y, gi th Ñng b ng ho c x p hàng hoá c a tàu thủy n	0	0	0	0
9032	89	20		--- D ng c và thi t b t L ng L Li u ch nh ho c Li u khi n dùng đ ch hoá ch t ho c Li n hoá trong s n xu t t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0	0
				--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n:				
9032	89	31		---- B Li u ch nh Li n áp t L ng (n áp)	5	5	5	0
9032	89	39		---- Lo i khác	0	0	0	0
9032	89	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9032	90			- B ph n và ph ki n:				
9032	90	10		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0
9032	90	20		-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0
9032	90	30		-- C a hàng hoá ho t L ng b ng Li n khác	0	0	0	0
9032	90	90		-- Lo i khác	0	0	0	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
90.33				B ph n và ph ki n (ch a E c chi ti t ho c ghi các nhóm khác thu c Ch ng này) dùng cho máy, thi t b , d ng c ho c E dùng thu c Ch ng 90.				
9033	00	10		- C a thi t b ho t E ng b ng Li n	0	0	0	0
9033	00	20		- C a thi t b không ho t E ng b ng Li n	0	0	0	0
				Ch ng 91 - ñ ng h th i gian, E ng h cá nhân và các b ph n c a chúng				
91.01				ñ ng h Leo tay, E ng h b túi và các lo i E ng h cá nhân khác, k c E ng h b m gi , v i v làm b ng kim lo i quý hay kim lo i dát ph kim lo i quý.				
				- ñ ng h Leo tay, ho t E ng b ng Li n, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :				
9101	11	00		-- Ch có m t hi n th b ng c h c	15	13	11	9
9101	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- ñ ng h Leo tay khác, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :				
9101	21	00		-- Có b ph n lên giấ t E ng	15	13	11	9
9101	29	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
9101	91	00		-- Ho t E ng b ng Li n	15	13	11	9
9101	99	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
91.02				ñ ng h Leo tay, E ng h b túi và các lo i E ng h cá nhân khác, k c E ng h b m gi , tr các lo i thu c nhóm 91.01.				
				- ñ ng h Leo tay, ho t E ng b ng Li n, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :				
9102	11	00		-- Ch có m t hi n th b ng c h c	15	13	11	9
9102	12	00		-- Ch có m t hi n th b ng quang Li n t	15	13	11	9
9102	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- ñ ng h Leo tay khác, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :				
9102	21	00		-- Có b ph n lên giấ t E ng	15	13	11	9
9102	29	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
9102	91			-- Ho t E ng b ng Li n:				
9102	91	10		--- ñ ng h b m gi	15	13	11	9
9102	91	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
9102	99	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
91.03				ñ ng h th i gian có l p máy E ng h cá nhân, tr các lo i E ng h th i gian thu c nhóm 91.04.				
9103	10	00		- Ho t E ng b ng Li n	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9103	90	00		- Lo i khác	15	13	11	9
91.04				những thiết bị lắp trên bàn lái khi vận hành tàu và các loại thiết bị lắp đặt dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tự động.				
9104	00	10		- Dùng cho xe cộ	3	2	1	0
9104	00	20		- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0
9104	00	30		- Dùng cho tàu thủy	0	0	0	0
9104	00	90		- Lo i khác	0	0	0	0
91.05				những thiết bị khác.				
				- những báo thức:				
9105	11	00		-- Hỗ trợ lắp ráp Li n	15	13	11	9
9105	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- những treo tời:				
9105	21	00		-- Hỗ trợ lắp ráp Li n	15	13	11	9
9105	29	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Lo i khác:				
9105	91			-- Hỗ trợ lắp ráp Li n:				
9105	91	10		--- những thiết bị lắp ráp hàng hải	3	2	1	0
9105	91	90		--- Lo i khác	4	4	4	4
9105	99			-- Lo i khác:				
9105	99	10		--- những thiết bị lắp ráp hàng hải	3	2	1	0
9105	99	90		--- Lo i khác	4	4	4	4
91.06				Thiết bị ghi nhận thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hàng hóa bị vận chuyển các phương tiện giao thông khác, kèm theo máy đo những thiết bị và những cá nhân hàng hóa kèm theo những người vận chuyển (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).				
9106	10	00		- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5	5	5	0
9106	90			- Lo i khác:				
9106	90	10		-- Dụng cụ đo thời gian để xe	5	5	5	0
9106	90	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
9107	00	00		Công cụ lắp ráp những thiết bị có máy đo những cá nhân hàng hóa vận chuyển hàng hóa có những người vận chuyển.	5	5	5	0
91.08				Máy đo những cá nhân, hoàn chỉnh và lắp ráp.				
				- Hỗ trợ lắp ráp Li n:				
9108	11	00		-- Có một thiết bị đo lường cho một thiết bị để kiểm tra vận hành thiết bị đo lường	15	13	11	9
9108	12	00		-- Có một thiết bị đo lường quang Li n	15	13	11	9
9108	19	00		-- Lo i khác	15	13	11	9
9108	20	00		- Có bộ phận lên giây đồng hồ	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9108	90	00		- Lò i khác	15	13	11	9
91.09				Máy E ng h th i gian, hoàn ch nh và Lã l p ráp.				
9109	10	00		- Ho t E ng b ng Li n	15	13	11	9
9109	90	00		- Lò i khác	15	13	11	9
91.10				Máy E ng h th i gian ho c E ng h cá nhân E b , ch a l p ráp ho c Lã l p ráp t ng ph n (c m máy); máy E ng h th i gian ho c máy E ng h cá nhân ch a E b , Lã l p ráp; máy E ng h th i gian ho c máy E ng h cá nhân ch a E b , ch a l p ráp.				
				- C a E ng h cá nhân:				
9110	11	00		- - Máy E ng h E b , ch a l p ráp ho c Lã l p ráp t ng ph n (c m máy)	13	11	9	8
9110	12	00		- - Máy E ng h ch a E b , Lã l p ráp	13	11	9	8
9110	19	00		- - Máy E ng h ch a E b , ch a l p ráp	13	11	9	8
9110	90	00		- Lò i khác	13	11	9	8
91.11				V E ng h cá nhân và các b ph n c a nó.				
9111	10	00		- V E ng h b ng kim lo i quý ho c b ng kim lo i dát ph kim lo i quý	13	11	9	8
9111	20	00		- V E ng h b ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a E c m vàng ho c m b c	13	11	9	8
9111	80	00		- V E ng h lo i khác	13	11	9	8
9111	90	00		- B ph n	13	11	9	8
91.12				V E ng h th i gian và v c a các lo i t ng t dùng cho các m t hàng khác c a Ch ng này, và các b ph n c a chúng.				
9112	20	00		- V	13	11	9	8
9112	90	00		- B ph n	13	11	9	8
91.13				Dây Leo, quai Leo và vòng Leo E ng h cá nhân, và các b ph n c a chúng.				
9113	10	00		- B ng kim lo i quý ho c kim lo i dát ph kim lo i quý	13	11	9	8
9113	20	00		- B ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m vàng ho c b c	13	11	9	8
9113	90	00		- Lò i khác	13	11	9	8
91.14				Các b ph n khác c a E ng h th i gian ho c E ng h cá nhân.				
9114	10	00		- Lò xo, k c vành tóc	10	9	8	6
9114	30	00		- M t s	10	9	8	6
9114	40	00		- Mâm và tr c	10	9	8	6
9114	90	00		- Lò i khác	10	9	8	6

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
				1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
			Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng				
92.01			Đàn piano, keyboard piano; Đàn clavicord (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.				
9201	10	00	- Đàn piano loại E	3	3	3	0
9201	20	00	- Điện dương cầm (grand pianos)	3	3	3	0
9201	90	00	- Loại khác	3	3	3	0
92.02			Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, Đàn hạc).				
9202	10	00	- Loại đàn dây kéo	3	3	3	0
9202	90	00	- Loại khác	3	3	3	0
92.05			Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ có phím, Đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chế, Đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.				
9205	10	00	- Các loại kèn E	3	3	3	0
9205	90		- Loại khác:				
9205	90	10	- - Các loại đàn organ có phím; Đàn E phối (harmonium) và loại nhạc cụ có phím thổi có bộ phận thổi mà không bằng kim loại	3	3	3	0
9205	90	90	- - Loại khác	3	3	3	0
9206	00	00	Nhạc cụ gõ (ví dụ, trống, maracas, castanets, castanet, chuông gõ (maracas)).	3	3	3	0
92.07			Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc bởi khuếch đại, bằng điện (ví dụ, Đàn organ, ghi ta, accordion).				
9207	10	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3	3	3	0
9207	90	00	- Loại khác	3	3	3	0
92.08			Harpic, Đàn organ phiên chế, Đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ thổi ống tiêu chim hót, Đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; đàn cello âm thanh điện tử của các loại; còi, tù và và đàn cello thổi bằng miệng khác của cello âm thanh.				
9208	10	00	- Harpic	3	3	3	0
9208	90		- Loại khác:				
9208	90	10	- - Đàn cello âm thanh điện tử, tù và và các đàn cello thổi bằng miệng khác của cello âm thanh	3	3	3	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9208	90	90		- - Lo i khác	3	3	3	0
92.09				Các b ph n (ví d , b ph n c cho h p nh c) và các ph ki n (ví d , th (card), L và tr c quay dùng cho nh c c c h c) c a nh c c ; máy nh p, thanh m u, tiêu và sáo các lo i.				
9209	30	00		- Dây nh c c	3	3	3	0
				- Lo i khác:				
9209	91			- - B ph n và ph ki n c a Làn piano:				
9209	91	10		- - - T m L Làn dây, Làn phím và khung kim lo i c a Làn piano lo i L ng	3	3	3	0
9209	91	90		- - - Lo i khác	3	3	3	0
9209	92	00		- - B ph n và ph ki n cho nh c c thu c nhóm 92.02	3	3	3	0
9209	94	00		- - B ph n và ph ki n cho nh c c thu c nhóm 92.07	3	3	3	0
9209	99	00		- - Lo i khác	3	3	3	0
				Ch ng 93 - Vĩ khí và L n; các b ph n và ph ki n c a chúng				
93.01				Vĩ khí quân s , tr súng l c quay, súng l c và các lo i vĩ khí thu c nhóm 93.07.				
9301	10	00		- Vĩ khí pháo binh (ví d , súng, súng c i và súng moóc trê)	*	*	*	*
9301	20	00		- B phóng tên l a; súng phun l a; súng phóng l u L n; ng phóng ng lôi và các lo i súng phóng t ng t	*	*	*	*
9301	90	00		- Lo i khác	*	*	*	*
9302	00	00		Súng l c quay và súng l c, tr các lo i thu c nhóm 93.03 ho c 93.04.	*	*	*	*
93.03				Súng c m tay (firearm) khác và các lo i t ng t ho t L ng b ng cách L t cháy l ng thu c n L n p (ví d , súng shotgun th thao và súng tr ng th thao, súng c m tay n p L n phía nòng, súng ng n và các lo i khác L c thi t k ch L phóng pháo hi u, súng l c và súng l c quay L b n L n gi , súng b n gia súc gi t m , súng phóng dây).				
9303	10	00		- Súng c m tay n p L n phía nòng	*	*	*	*
9303	20	00		- Súng shotgun th thao, súng shotgun s n ho c súng shotgun b n bia khác, k c súng tr ng - shotgun k t h p (combination shotgun-rifles)	*	*	*	*
9303	30	00		- Súng tr ng th thao, súng tr ng s n ho c súng tr ng b n bia khác	*	*	*	*
9303	90	00		- Lo i khác	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
93.04				Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục s d ng lò xo, h i ho c khí ga, dùi cui), tr c các lo i thu c nhóm 93.07.				
9304	00	10		- Súng h i, ho t L ng v i áp su t d i 7 kgf/cm ²	*	*	*	*
9304	00	90		- Lo i khác	*	*	*	*
93.05				B ph n và ph ki n c a các lo i vũ khí thu c các nhóm t 93.01 L n 93.04.				
9305	10	00		- C a súng l c quay ho c súng l c	*	*	*	*
9305	20	00		- C a súng shotgun ho c súng tr ng thu c nhóm 93.03	*	*	*	*
				- Lo i khác:				
9305	91			- - C a vũ khí quân s thu c nhóm 93.01:				
9305	91	10		- - - B ng đa thu c ho c v t li u d t	*	*	*	*
9305	91	90		- - - Lo i khác	*	*	*	*
9305	99			- - Lo i khác:				
				- - - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9304.00.90:				
9305	99	11		- - - - B ng đa thu c ho c v t li u d t	*	*	*	*
9305	99	19		- - - - Lo i khác	*	*	*	*
				- - - Lo i khác:				
9305	99	91		- - - - B ng đa thu c ho c v t li u d t	*	*	*	*
9305	99	99		- - - - Lo i khác	*	*	*	*
93.06				Bom, l u L n, ng lôi, mìn, tên l a và các lo i L n d c t ng t và b ph n c a chúng; L n cát tút (cartridge) và các lo i L n khác và L u L n và các b ph n c a chúng, k c nùi L n gém và nùi L n cát tút (cartridge).				
				- ñ n cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các b ph n c a chúng; L n viên cho súng h i:				
9306	21	00		- - ñ n cát tút (cartridge)	*	*	*	*
9306	29	00		- - Lo i khác	*	*	*	*
9306	30			- ñ n cát tút (cartridge) khác và các b ph n c a chúng:				
				- - D ùng cho súng l c quay và súng l c c a nhóm 93.02:				
9306	30	11		- - - ñ n c .22	*	*	*	*
9306	30	19		- - - Lo i khác	*	*	*	*
9306	30	20		- - ñ n d ùng cho d ng c tán Linh ho c d ng c t ng t ho c cho súng b n gia súc gi t m và các b ph n c a chúng	*	*	*	*
				- - Lo i khác:				
9306	30	91		- - - ñ n c .22	*	*	*	*
9306	30	99		- - - Lo i khác	*	*	*	*
9306	90	00		- Lo i khác	*	*	*	*

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9307	00	00		Kiểm, Lo n ki m, l i l e, giáo và các lo i v i khí t ng t và b ph n c a chúng, v và bao cho chúng.	*	*	*	*
				Ch ng 94 - n n i th t; b E gi ng, E m, khung E m, n m và các E dùng nh i t ng t ; L e n và b L e n, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác; bi n hi u E c chi u sáng, bi n E tên E c chi u sáng và các lo i t ng t ; nhà l p ghép				
94.01				Gh ng i (tr các lo i thu c nhóm 94.02), có ho c không chuy n E c thành gi ng, và b ph n c a chúng.				
9401	10	00		- Gh dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0	0
9401	20			- Gh dùng cho xe có E ng c :				
9401	20	10		- - C a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	15	13	11	9
9401	20	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
9401	30	00		- Gh quay có Li u ch nh E cao	18	15	13	11
9401	40	00		- Gh có th chuy n thành gi ng, tr gh trong v n ho c E c m tr i	18	15	13	11
				- Gh b ng mây, li u gai, tre ho c các v t li u t ng t :				
9401	51	00		- - B ng tre ho c b ng song, mây	18	15	13	11
9401	59	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- Gh khác, có khung b ng g :				
9401	61	00		- - n ã nh i E m	18	15	13	11
9401	69	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
				- Gh khác, có khung b ng kim lo i:				
9401	71	00		- - n ã nh i E m	18	15	13	11
9401	79	00		- - Lo i khác	18	15	13	11
9401	80	00		- Gh khác	18	15	13	11
9401	90			- B ph n:				
9401	90	10		- - C a gh thu c phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0
				- - C a gh thu c phân nhóm 9401.20:				
9401	90	31		- - - Mi ng lót cho t a E u c a gh thu c phân nhóm 9401.20.10	10	9	8	6
9401	90	39		- - - Lo i khác	10	9	8	6
9401	90	40		- - C a gh thu c phân nhóm 9401.30.00	10	9	8	6
				- - Lo i khác:				
9401	90	92		- - - B ng plastic	11	11	11	11
9401	90	99		- - - Lo i khác	10	9	8	6
94.02				n n i th t trong ngành y, gi i ph u, nha khoa ho c thú y (ví d , bàn m , bàn khám, gi ng b nh có l p các b ph n c khí, gh nha khoa); gh c t tóc và các lo i gh t ng t , có th xoay, ng và nâng h ; b ph n c a các m t hàng trên.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9402	10			- Ghế sofa, ghế có tay vịn hoặc các loại ghế khác và các bộ phận của chúng:				
9402	10	10		-- Ghế sofa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
9402	10	30		-- Ghế có tay vịn và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
9402	10	90		-- Loại khác	0	0	0	0
9402	90			- Loại khác:				
9402	90	10		-- Ghế có tay vịn có thể tháo rời được trong ngành y, gia đình hoặc thú y và các bộ phận của chúng	0	0	0	0
9402	90	90		-- Loại khác	0	0	0	0
94.03				Ghế có tay vịn khác và các bộ phận của chúng.				
9403	10	00		- Ghế có tay vịn bằng kim loại có đệm trong vòm phòng	18	15	13	11
9403	20			- Ghế có tay vịn bằng kim loại khác:				
9403	20	10		-- Ghế có tay vịn bằng kim loại	4	4	4	4
9403	20	90		-- Loại khác	3	2	1	0
9403	30	00		- Ghế có tay vịn bằng gỗ có đệm trong vòm phòng	18	15	13	11
9403	40	00		- Ghế có tay vịn bằng gỗ có đệm trong nhà bếp	18	15	13	11
9403	50	00		- Ghế có tay vịn bằng gỗ có đệm trong phòng ngủ	18	15	13	11
9403	60			- Ghế có tay vịn bằng gỗ khác:				
9403	60	10		-- Ghế có tay vịn bằng gỗ	4	4	4	4
9403	60	90		-- Loại khác	3	2	1	0
9403	70			- Ghế có tay vịn bằng nhựa:				
9403	70	10		-- Ghế có tay vịn bằng nhựa cho trẻ em	18	15	13	11
9403	70	20		-- Ghế có tay vịn bằng nhựa	10	9	8	6
9403	70	90		-- Loại khác	11	11	11	11
				- Ghế có tay vịn bằng vật liệu khác, kim loại, gỗ, nhựa, tre hoặc các vật liệu tổng hợp:				
9403	81	00		-- Ghế có tay vịn bằng gỗ, mây	10	9	8	6
9403	89			-- Loại khác:				
9403	89	10		--- Ghế có tay vịn bằng kim loại	10	9	8	6
9403	89	90		--- Loại khác	11	11	11	11
9403	90			- Ghế có tay vịn bằng da:				
9403	90	10		-- Ghế có tay vịn bằng da cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	18	15	13	11
9403	90	90		-- Loại khác	18	15	13	11
94.04				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ phận giường và các loại giường (ví dụ, đệm, quilt, chăn, gối, nệm, đệm gối dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhíp hoặc lắp bên trong bộ khung vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc nhựa xốp, có hoặc không bọc.				
9404	10	00		- Khung đệm	15	13	11	9
				- Nhệm:				
9404	21	00		-- Bộ khung cao su xốp hoặc nhựa xốp, lõi hoặc chèn bọc	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9404	29			-- B ng v t li u khác:				
9404	29	10		--- ñ m lò xo	15	13	11	9
9404	29	20		--- Lo i khác, làm nóng/làm mát	15	13	11	9
9404	29	90		--- Lo i khác	15	13	11	9
9404	30	00		- Túi ng	15	13	11	9
9404	90			- Lo i khác:				
9404	90	10		-- Quilt, khN ph gi ng và b c E m	15	13	11	9
9404	90	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
94.05				ñền và b Lền k c Lền pha và Lền r i và b ph n c a chúng, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác; bi n hi u E c chi u sáng, bi n E tên E c chi u sáng và các lo i t ng t , có ngu n sáng c E nh th ng xuyên, và b ph n c a chúng ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác.				
9405	10			- B Lền chùm và Lền Li n tr n ho c Lền Li n t ng khác, tr các lo i E c s d ng n i công c ng ho c E ng ph l n:				
9405	10	20		-- ñền cho phòng m	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
9405	10	30		--- ñền r i	5	5	5	0
9405	10	40		--- B Lền và Lền huỳnh quang	20	18	15	13
9405	10	90		--- Lo i khác	20	18	15	13
9405	20			- ñền bàn, Lền gi ng ho c Lền cây dùng Li n:				
9405	20	10		-- ñền cho phòng m	0	0	0	0
9405	20	90		-- Lo i khác	5	5	5	0
9405	30	00		- B Lền dùng cho cây Nô-en	20	18	15	13
9405	40			- ñền và b Lền Li n khác:				
9405	40	20		-- ñền pha	15	13	11	9
9405	40	40		-- ñền r i khác	5	5	5	0
9405	40	50		-- Lo i khác, E c s d ng n i công c ng ho c E ng ph l n	10	9	8	6
9405	40	60		-- Lo i chi u sáng bên ngoài khác	10	9	8	6
9405	40	70		-- ñền tín hi u không nh p nháy dùng cho sân bay; Lền dùng cho toa E ng s t, E u máy xe l a, t u th y, ph ng ti n bay, ho c h i L ñng, b ng kim lo i c b n	5	5	5	0
9405	40	80		-- ñền báo hi u dùng cho thi t b nhi t Li n gia đ ng thu c nhóm 85.16	0	0	0	0
				-- Lo i khác:				
9405	40	91		--- ñền s i quang lo i dùng Leo trên E u, E c thi t k dùng trong y h c	0	0	0	0
9405	40	99		--- Lo i khác	0	0	0	0
9405	50			- ñền và b Lền không ho t E ng b ng Li n:				
				-- Lo i E t b ng d u:				
9405	50	11		--- B ng E ng s d ng trong nghi l tôn giáo	15	13	11	9
9405	50	19		--- Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9405	50	40		-- ã ã ã ã ã ã	15	13	11	9
9405	50	90		-- Lo i khác	0	0	0	0
9405	60			- Bi n hi u L c chi u sáng, bi n L tên L c chi u sáng và các lo i t ã t :				
9405	60	10		-- Bi n c nh báo, bi n tên L ã ng ph , bi n báo giao thông và L ã ng b	15	13	11	9
9405	60	90		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- B ph n:				
9405	91			-- B ã ng th y tinh:				
9405	91	10		--- Dù ã cho L ã n phòng m	0	0	0	0
9405	91	20		--- Dù ã cho L ã n r i	5	5	5	0
9405	91	40		--- Chao L ã n hình c u ho c thông phong L ã n	10	9	8	6
9405	91	50		--- Dù ã cho L ã n pha	0	0	0	0
9405	91	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9405	92			-- B ã ng plastic:				
9405	92	10		--- Dù ã cho L ã n phòng m	0	0	0	0
9405	92	20		--- Dù ã cho L ã n r i	0	0	0	0
9405	92	30		--- Dù ã cho L ã n pha	0	0	0	0
9405	92	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
9405	99			-- Lo i khác:				
9405	99	10		--- Ch p L ã n b ã ng v t li u d t	10	9	8	6
9405	99	20		--- Ch p L ã n b ã ng v t li u khác	0	0	0	0
9405	99	30		--- C a L ã n thu c phân nhóm 9405.50.11 ho c 9405.50.19	0	0	0	0
9405	99	40		--- Dù ã cho L ã n pha ho c L ã n r i	0	0	0	0
9405	99	90		--- Lo i khác	0	0	0	0
94.06				Nhà l p ghép.				
				- Nhà tr ã ng cây L c g n v i thi t b c khí ho c thi t b ã nhi t:				
9406	00	11		-- B ã ng plastic	15	13	11	9
9406	00	19		-- Lo i khác	15	13	11	9
				- Nhà l p ghép khác:				
9406	00	92		-- B ã ng g	15	13	11	9
9406	00	94		-- B ã ng s t ho c thép	15	13	11	9
9406	00	95		-- B ã ng plastic ho c b ã ng nhôm	15	13	11	9
9406	00	96		-- B ã ng bê tông ho c Lá nhâ n t o	15	13	11	9
9406	00	99		-- Lo i khác	15	13	11	9
				Ch ã ng 95 - ã ã ch i, thi t b tr ã ch i và d ã ng c th thao; các b ph n và ph ki n c a chúng				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
95.03				Xe đạp ba bánh, xe đạp, xe có bàn đạp và xích t ng t có bánh; xe c a búp bê; búp bê; xích khác; m u thu nh theo t l ("scale") và các m u xích i gi i trí t ng t , có ho c không v n hành; các lo i xích i trí.				
9503	00	10		- Xe đạp ba bánh, xe đạp, xe có bàn đạp và xích t ng t có bánh; xe c a búp bê	3	2	1	0
				- Búp bê:				
9503	00	21		- - Búp bê, có ho c không có trang ph c	3	2	1	0
				- - B ph n và ph ki n:				
9503	00	22		- - - Qu n áo và ph ki n qu n áo; gi y và mŏ	3	2	1	0
9503	00	29		- - - Lo i khác	3	2	1	0
9503	00	30		- Xe Li n, k c L ng ray, L ên hi u và các ph ki n khác c a chúng	3	2	1	0
9503	00	40		- Các mô hình thu nh theo t l ("scale") và các mô hình gi i trí t ng t , có ho c không v n hành	3	2	1	0
9503	00	50		- ñ ch i và b L ch i xây d ng khác, b ng m i lo i v t li u tr plastic	10	9	8	6
9503	00	60		- ñ ch i hình con v t ho c sinh v t không ph i hình ng i	10	9	8	6
9503	00	70		- Các lo i xích i trí	10	9	8	6
				- Lo i khác:				
9503	00	91		- - ñ ch i, x p kh i ho c c tr i hình ch s , ch cái ho c hình con v t; b x p ch ; b L ch i t o ch và t p nói; b L ch i in hình; b L ch i L m (abaci); máy may L ch i; máy ch L ch i	10	9	8	6
9503	00	92		- - Dây nh y	10	9	8	6
9503	00	93		- - Hòn bi	10	9	8	6
9503	00	99		- - Lo i khác	10	9	8	6
95.04				Các máy và b Li u khi n trò ch i video, d ng c dùng cho gi i trí, cho các trò ch i trên bàn ho c trong phòng khách, k c bàn s d ng trong trò ch i b n bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên d ng dùng cho trò ch i sòng b c và các thi t b dùng cho L ng ch y bowling t L ng.				
9504	20			- Các m t hàng và ph ki n dùng cho trò ch i bi-a:				
9504	20	20		- - Bàn bi-a các lo i	20	18	15	13
9504	20	30		- - Ph n xoa L u g y bi-a	20	18	15	13
9504	20	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
9504	30			- Máy trò ch i khác, ho t L ng b ng L ng xu, ti n gi y, th ngân hàng, xềng ho c các lo i t ng t , tr các thi t b dùng cho L ng ch y bowling t L ng:				
9504	30	10		- - Máy trò ch i pin-table ho c các máy trò ch i t L ng (có khe nhét xềng ho c xu)	20	18	15	13
9504	30	20		- - B ph n b ng g , b ng gi y ho c b ng plastic	20	18	15	13

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9504	30	90		- - Lo i khác	20	18	15	13
9504	40	00		- B bài	20	18	15	13
9504	50	00		- Các máy và b i u khi n game video, tr lo i thu c phân nhóm 9504.30	15	13	11	9
9504	90			- Lo i khác:				
9504	90	10		- - Các lo i E ph tr E ch i bowling	15	13	11	9
9504	90	20		- - Trò ch i ném phi tiêu và các b ph n và ph ki n c a chúng	15	13	11	9
				- - Thi t b ch i b c và E ph tr i kèm:				
9504	90	31		- - - Bàn thi t k E ch i b c	15	13	11	9
9504	90	39		- - - Lo i khác	15	13	11	9
				- - Lo i khác:				
				- - - Bàn thi t k E ch i trò ch i:				
9504	90	92		- - - - B ng g ho c b ng plastic	15	13	11	9
9504	90	93		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
9504	90	94		- - - - B ng g ho c b ng plastic	15	13	11	9
9504	90	99		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
95.05				ñ dùng trong l h i, h i hoá trang ho c trong các trò ch i gi i trí khác, k c các m t hàng dùng cho trò ch i o thu t ho c trò vui c i.				
9505	10	00		- ñ dùng trong l Nô-en	20	18	15	13
9505	90	00		- Lo i khác	20	18	15	13
95.06				D ng c và thi t b dùng cho t p luy n th ch t nói chung, th d c, i n kinh, các môn th thao khác (k c bóng bàn) ho c trò ch i ngoài tr i, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác trong Ch ng này; b b i và b b i nông (paddling pools).				
				- Ván tr t tuy t và các thi t b tr t tuy t khác:				
9506	11	00		- - Ván tr t tuy t	5	5	5	0
9506	12	00		- - Dây bu c ván tr t	5	5	5	0
9506	19	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- Ván tr t n c, ván l t sóng, ván bu m và các thi t b th thao d i n c khác:				
9506	21	00		- - Ván bu m	5	5	5	0
9506	29	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
				- G y ch i gôn và các thi t b ch i gôn khác:				
9506	31	00		- - G y và b g y ch i gôn	5	5	5	0
9506	32	00		- - Bóng	5	5	5	0
9506	39	00		- - Lo i khác	5	5	5	0
9506	40			- D ng c và thi t b cho môn bóng bàn:				
9506	40	10		- - Bàn	5	5	5	0
9506	40	90		- - Lo i khác	5	5	5	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				- V t tennis, v t c u lông ho c các v t t ng t khác, Lã ho c ch a c Ñng l i:				
9506	51	00		-- V t tennis, Lã ho c ch a c Ñng l i	5	5	5	0
9506	59	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
				- Bóng, tr bóng ch i gôn và bóng ch i bóng bàn:				
9506	61	00		-- Bóng tennis	5	5	5	0
9506	62	00		-- Bóng có th b m h i	5	5	5	0
9506	69	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
9506	70	00		- L i gi y tr t b Ñng và l i tr t có bánh xe, k c giày tr t có g n l i tr t	5	5	5	0
				- Lo i khác:				
9506	91	00		-- Các m t hàng và thi t b cho t p luy n th ch t nói chung, th d c ho c Li n kinh	5	5	5	0
9506	99	00		-- Lo i khác	5	5	5	0
95.07				C n câu, l i câu và các lo i dây câu khác; v t l i b t cá, v t l i b t b m và các lo i l i t ng t ; chim gi làm m i (tr các lo i thu c nhóm 92.08 ho c 97.05) và các đ ng c c n thi t dùng cho s Ñn ho c b n t ng t .				
9507	10	00		- C n câu	5	5	5	0
9507	20	00		- L i câu, có ho c không có dây c c	5	5	5	0
9507	30	00		- B cu n dây câu	5	5	5	0
9507	90	00		- Lo i khác	5	5	5	0
95.08				Vòng ng a g , Lu, phòng t p b n và các trò ch i t i khu gi i trí khác; r p xi c l u E ng và b y thú xi c l u E ng; nhà hát l u E ng.				
9508	10	00		- R p xi c l u E ng và b y thú xi c l u E ng	3	2	1	0
9508	90	00		- Lo i khác	3	2	1	0
				Ch ng 96 - Các m t hàng khác				
96.01				Ngà, x ng, E i m i, s ng, nhánh g c, san hô, xà c và các v t li u ch m kh c có ngu ng c E ng v t khác Lã gia công, và các m t hàng làm t các v t li u này (k c các s n ph m Lú c).				
9601	10	00		- Ngà Lã gia công và các v t ph m b ng ngà	18	15	13	11
9601	90			- Lo i khác:				
9601	90	10		-- Xà c ho c E i m i Lã gia công và các s n ph m làm t chúng	18	15	13	11
				-- Lo i khác:				
9601	90	91		--- H p E ng xì gà ho c thu c lá Li u, bình E ng thu c lá; E trang trí	18	15	13	11
9601	90	99		--- Lo i khác	18	15	13	11

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
96.02				Vật liệu kỹ thuật có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng Lã Lã gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu Lũc hay chất khác b sáp, b ng stearin, b ng gôm t nhiên hay nh a t nhiên ho c b ng b t nhào làm mô hình, và s n ph m Lũc hay chất khác, ch a Lũc chỉ ti t hay ghi n i khác; gelatin Lũc ch bi n nh ng ch a Lũc c ng (tr gelatin thu c nhóm 35.03) và các s n ph m làm b ng gelatin ch a Lũc c ng.				
9602	00	10		- Viên nh ng b ng gelatin dùng cho d c ph m	3	2	1	0
9602	00	20		- Hộp Lũc xì gà ho c thu c lá Li u, bình Lũc thu c lá; Lũc trang trí	18	15	13	11
9602	00	90		- Loại khác	18	15	13	11
96.03				Ch i, bàn ch i (k c các lo i bàn ch i là nh ng b ph n c a máy, d ng c ho c xe), d ng c c h c v n hành b ng tay Lũc quét sàn, không có Lũc c , gi lau sàn và ch i b ng lông v i t và bút Lũc làm s n Lũc làm ch i ho c bàn ch i; mi ng th m và con Lũc s n ho c v ; ch i cao su (tr con Lũc b ng cao su).				
9603	10			- Ch i và bàn ch i, g m các cãnh nh ho c các ch t li u t th c v t khác bu c l i v i nhau, có ho c không có cán:				
9603	10	10		- - Bàn ch i	15	13	11	9
9603	10	20		- - Ch i	15	13	11	9
				- Bàn ch i Lũc rĩng, ch i xoa b t c o râu, bàn ch i ch i tóc, ch i s n móng tay, ch i mi m t và bàn ch i v sinh khác dùng cho ng i, k c bàn ch i t ng t là b ph n c a các thi t b gia d ng:				
9603	21	00		- - Bàn ch i Lũc rĩng, k c bàn ch i dùng cho rĩng m	15	13	11	9
9603	29	00		- - Loại khác	15	13	11	9
9603	30	00		- Bút lông v , bút lông Lũc v i t và bút lông t ng t dùng cho v i c trang Li m	15	13	11	9
9603	40	00		- Ch i quét s n, ch i quét keo, ch i quét vecni ho c các lo i ch i t ng t (tr các lo i bút lông thu c phân nhóm 9603.30); mi ng th m và con Lũc quét s n ho c v	15	13	11	9
9603	50	00		- Các lo i bàn ch i khác là các b ph n c a máy móc, thi t b gia d ng ho c xe	15	13	11	9
9603	90			- Loại khác:				
9603	90	10		- - Tút và bút Lũc làm s n Lũc làm ch i ho c bàn ch i	15	13	11	9
9603	90	20		- - D ng c c h c v n hành b ng tay Lũc quét sàn, không có Lũc c	15	13	11	9
9603	90	40		- - Bàn ch i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015-31/3/2016	1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
9603	90	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
96.04				Gi n và sàng tay.				
9604	00	10		- B ng kim lo i	15	13	11	9
9604	00	90		- Lo i khác	15	13	11	9
9605	00	00		B E du l ch dùng cho v sinh cá nhân, b E khâu ho c b E làm s ch gi y dép ho c qu n áo.	15	13	11	9
96.06				Khuy, khuy b m, khoá b m và khuy tán b m, lõi khuy (lo i khuy b c) và các b ph n khác c a các m t hàng này; khuy ch a hoàn ch nh (button blank).				
9606	10			- Khuy b m, khóa b m và khuy tán b m và b ph n c a chúng:				
9606	10	10		- - B ng plastic	15	13	11	9
9606	10	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
				- Khuy:				
9606	21	00		- - B ng plastic, không b c v t li u d t	15	13	11	9
9606	22	00		- - B ng kim lo i c b n, không b c v t li u d t	15	13	11	9
9606	29	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
9606	30			- Lõi khuy và các b ph n khác c a khuy; khuy ch a hoàn ch nh:				
9606	30	10		- - B ng plastic	15	13	11	9
9606	30	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
96.07				Khóa kéo và các b ph n c a chúng.				
				- Khóa kéo:				
9607	11	00		- - Có rÑng b ng kim lo i c b n	30	30	30	30
9607	19	00		- - Lo i khác	30	30	30	30
9607	20	00		- B ph n	30	30	30	30
96.08				Bút bi; bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút Iánh d u; bút máy, bút máy ngòi ng và các lo i bút khác; bút vi t gi y nhân b n (duplicating stylos); các lo i bút chì b m ho c bút chì E y; qu n bút m c, qu n bút chì và các lo i qu n bút t ng t ; b ph n (k c n p và k p bút) c a các lo i bút k trên, tr các lo i thu c nhóm 96.09.				
9608	10			- Bút bi:				
9608	10	10		- - B ng plastic	15	13	11	9
9608	10	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
9608	20	00		- Bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút Iánh d u	15	13	11	9
9608	30			- Bút máy, bút máy ngòi ng và các lo i bút khác:				
9608	30	10		- - Bút v m c n ñ	15	13	11	9
9608	30	90		- - Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9608	40	00		- Bút chì b m ho c bút chì L y	15	13	11	9
9608	50	00		- B v t ph m có t hai m t hàng tr lên thu c các phân nhóm trên	15	13	11	9
9608	60			- Ru t thay th c a bút bi, g m c bi và ng m c:				
9608	60	10		- - B ng plastic	3	2	1	0
9608	60	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
				- Lo i khác:				
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:				
9608	91	10		- - - B ng vàng ho c m vàng	3	2	1	0
9608	91	90		- - - Lo i khác	3	2	1	0
9608	99			- - Lo i khác:				
9608	99	10		- - - Bút vi t gi y nhân b n	15	13	11	9
				- - - Lo i khác:				
9608	99	91		- - - - B ph n c a bút bi, b ng plastic	15	13	11	9
9608	99	99		- - - - Lo i khác	15	13	11	9
96.09				Bút chì (tr các lo i bút chì thu c nhóm 96.08), bút màu, ru t chì, ph n màu, than v , ph n v ho c vi t và ph n th may.				
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong v c ng:				
9609	10	10		- - Bút chì Len	15	13	11	9
9609	10	90		- - Lo i khác	15	13	11	9
9609	20	00		- Ru t chì, Len ho c màu	15	13	11	9
9609	90			- Lo i khác:				
9609	90	10		- - Bút chì vi t b ng Lá Len dùng cho tr ng h c	15	13	11	9
9609	90	30		- - Bút chì và bút màu khác tr lo i thu c phân nhóm 9609.10	15	13	11	9
				- - Lo i khác:				
9609	90	91		- - - Ph n v ho c ph n vi t	15	13	11	9
9609	90	99		- - - Lo i khác	15	13	11	9
96.10				B ng Lá Len và b ng, có b m t dùng L vi t ho c v , có ho c không có khung.				
9610	00	10		- B ng Lá Len trong tr ng h c	18	15	13	11
9610	00	90		- Lo i khác	18	15	13	11
9611	00	00		Con d u ngày, con d u niêm phong hay con d u Lánh s , và lo i t ng t (k c d ng c L in hay d p n i nhữn hi u), L c thi t k L s d ng th công; con d u Lóng L s d ng th công và các b in b ng tay kèm theo các con d u Ló.	18	15	13	11
96.12				Ruy b Ñng máy ch ho c t ng t , Lã ph m c hay làm s n b ng cách khác L in n, Lã ho c ch a cu n vào lõi ho c n m trong v ; t m m c d u, Lã ho c ch a t m m c, có ho c không có h p.				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
9612	10			- Ruy bính:				
9612	10	10		- - B ng v t li u d t	3	2	1	0
9612	10	90		- - Lo i khác	3	2	1	0
9612	20	00		- T m m c d u	5	5	5	0
96.13				B t l a ch m thu c lá và các b t l a khác, có ho c không dùng c ho c Li n, và các b ph n c a chúng tr Lá l a và b c.				
9613	10			- B t l a b túi, dùng ga, không th n p l i:				
9613	10	10		- - B ng plastic	18	15	13	11
9613	10	90		- - Lo i khác	18	15	13	11
9613	20			- B t l a b túi, dùng ga, có th n p l i:				
9613	20	10		- - B ng plastic	18	15	13	11
9613	20	90		- - Lo i khác	18	15	13	11
9613	80			- B t l a khác:				
9613	80	10		- - B t l a áp Li n dùng cho lò và b p	18	15	13	11
9613	80	20		- - B t l a ch m thu c lá ho c b t l a L bàn b ng plastic	18	15	13	11
9613	80	30		- - B t l a ch m thu c lá ho c b t l a L bàn, tr lo i b ng plastic	18	15	13	11
9613	80	90		- - Lo i khác	18	15	13	11
9613	90			- B ph n:				
9613	90	10		- - ng ch a ho c b ph n ch a khác có th n p l i c a b t l a c khí, có ch a nhiên li u l ng	13	11	9	8
9613	90	90		- - Lo i khác	13	11	9	8
96.14				T u thu c (k c Li u bát) và Lót xì gà ho c Lót thu c lá, và b ph n c a chúng.				
9614	00	10		- G ho c r cây Lã t o đáng thô L làm t u thu c	18	15	13	11
9614	00	90		- Lo i khác	18	15	13	11
96.15				L c, tr m cài tóc và lo i t ng t ; ghim cài tóc, c p u n tóc, k p u n tóc, lô cu n tóc và lo i t ng t , tr các lo i thu c nhóm 85.16, và b ph n c a chúng.				
				- L c, tr m cài tóc và lo i t ng t :				
9615	11			- - B ng cao su c ng ho c plastic:				
9615	11	20		- - - B ng cao su c ng	15	13	11	9
9615	11	30		- - - B ng plastic	15	13	11	9
9615	19	00		- - Lo i khác	15	13	11	9
9615	90			- Lo i khác:				
				- - Ghim cài tóc trang trí:				
9615	90	11		- - - B ng nhôm	15	13	11	9
9615	90	12		- - - B ng s t ho c thép	15	13	11	9
9615	90	13		- - - B ng plastic	15	13	11	9
9615	90	19		- - - Lo i khác	15	13	11	9

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
				-- B ph n:				
9615	90	21		--- B ng plastic	15	13	11	9
9615	90	22		--- B ng s t ho c thép	15	13	11	9
9615	90	23		--- B ng nhôm	15	13	11	9
9615	90	29		--- Lo i khác	15	13	11	9
				-- Lo i khác:				
9615	90	91		--- B ng nhôm	15	13	11	9
9615	90	92		--- B ng s t ho c thép	15	13	11	9
9615	90	93		--- B ng plastic	15	13	11	9
9615	90	99		--- Lo i khác	15	13	11	9
96.16				Bình, l x t n c hoa ho c bình, l x t E trang Li m t ng t , và các b ph n gá l p và E u x t c a chúng; mi ng và t m E xoa và ch m m ph m ho c các s n ph m trang Li m.				
9616	10			- Bình, l x t n c hoa ho c bình, l x t E trang Li m t ng t , và các b ph n gá l p và E u x t c a chúng:				
9616	10	10		-- Bình, l x t	15	13	11	9
9616	10	20		-- Các b ph n gá l p và E u x t	3	2	1	0
9616	20	00		- Mi ng và t m E xoa và ch m m ph m ho c các s n ph m trang Li m	18	15	13	11
96.17				Phích chân không và các lo i bình chân không khác, hoàn ch nh có kèm v ; b ph n c a chúng tr ru t phích th y tính.				
9617	00	10		- Phích chân không và các lo i bình chân không khác	35	35	35	35
9617	00	20		- Các b ph n	18	15	13	11
9618	00	00		Ma-n -canh dùng trong ngành may và các mô hình c th khác; mô hình t E ng và các v t tr ng bày c E ng E c khác dùng cho c a hàng may m c.	15	13	11	9
96.19				BÑng (mi ng) và nút bông v sinh, khÑn và tã lót cho tr và các v t ph m t ng t , b ng m i v t li u.				
				- Lo i dùng m t l n:				
9619	00	11		-- Lôi th m hút b ng v t li u d t	5	5	5	0
9619	00	19		-- Lo i khác	11	11	11	9
				- Lo i khác:				
9619	00	91		-- D t kim ho c móc	5	5	5	5
9619	00	99		-- Lo i khác	5	5	5	5
				Ch ng 97 - Các tác ph m ngh thu t, E s u t m và E c				

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thu suất AJCEP (%)			
					1/4/2015- 31/3/2016	1/4/2016- 31/3/2017	1/4/2017- 31/3/2018	1/4/2018- 31/3/2019
97.01				Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, E-c v hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tượng.				
9701	10	00		- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5	0
9701	90	00		- Loại khác	5	5	5	0
9702	00	00		Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	0	0	0	0
97.03				Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng, làm bằng vật liệu tự nhiên.				
9703	00	10		- Bằng kim loại	0	0	0	0
9703	00	20		- Bằng Lá	0	0	0	0
9703	00	30		- Bằng plastic	0	0	0	0
9703	00	40		- Bằng gỗ	0	0	0	0
9703	00	50		- Bằng Đất sét	0	0	0	0
9703	00	90		- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0
9704	00	00		Tem bưu chính hoặc tem thu, được in để thay tem bưu chính, phong bì có tem Lóng dấu ngày phát hành bưu điện, các nhãn bưu chính (nhãn có in sẵn tem), và các nhãn tượng, Lã hoặc ch ả sẵn, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	10	9	8	6
9705	00	00		Bản xuất và các vật phẩm xuất phát từ công viết, thủ công, khoáng vật, giấy, nhựa, sành sứ, khối, c thạch, dân tộc hoặc các loại tiền.	0	0	0	0
9706	00	00		Ấn có tuổi trên 100 năm.	0	0	0	0